2508102

ĐÀO DUY ANH

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY
62 Nguyễn Chí Thanh
Tel & Fax: (04) 7733041
Email: sach32bt@hn.vnn.vn
Website: www.nhasachdongtay.com.vn

ĐÀO DUY ANH

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Lời dẫn

Ở nước ta, môn địa lý học lịch sử xưa kia vốn không được thịnh như ở Trung Quốc, những khi mà các sử gia bắt đầu chú thích sách chính sử, như ***Đại Việt sử ký toàn thư*** *ở thời Lê Mạt và nhất là sách* ***Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*** *ở đời Tự Đức nhà Nguyễn thì họ cũng bắt đầu để ý đến nhiều địa lý học lịch sử. Duy vì tài liệu địa lý học của nước ta hiếm hoi và vì các sách sử cũ ít quan tâm đến khía cạnh địa lý của các sự kiện, rất ít ghi chép những sự thay đổi về cương giới, về khu vực hành chính, về vị trí của những địa điểm chính trị và quân sự, cho nên rất khó có tài liệu chắc chắn và đầy đủ để giải quyết các vấn đề. Tuy nhiên, nhờ những bi ký, những thần tích, những tập truyền của các địa phương, người ta cũng đã nhận định được vị trí của một số địa điểm lịch sử ví dụ những căn cứ địa của Thập nhị sứ quân*[1]*. Các tác giả sách* ***Khâm Định Việt sử thông giám cương mục****, trong phần chú thích đã đặc biệt chú thích về địa lý học lịch sử và đã dùng tài liệu rộng rãi hơn các nhà sử học trước; ngoài các địa chí và các thư chí khác ở đời Lê, họ đã tham dụng cả những sách chính sử và thư chí của Trung Quốc. Ví dụ ở phần chú thích, chỗ chép việc định lại "Bản đồ thiên hạ" ở năm Quang Thuận thứ 10 đời Lê Thánh Tông, họ đã ghi đủ danh sách các phủ huyện của 12 thừa tuyên và nêu cả sự diên cách của mỗi địa phương từ thời Bắc thuộc cho đến đời Nguyễn Gia Long.*

Đồng thời với sách ***Cương mục****, sách* ***Đại Nam nhất thống chí****, cũng là tác phẩm ở thời Tự Đức đã đề cao phần địa lý học lịch sử mà ghi chép kỹ càng ở mục "Thiên trí diên cách" về mỗi tỉnh và mỗi phủ huyện.*

Có thể nói rằng từ đầu thời Nguyễn, môn địa lý học lịch sử đã được các nhà ***sử học bắt đầu chú ý****. Đời Minh Mệnh, Nguyễn Văn Siêu, trong sách* ***Đại Việt địa dư toàn biên*** *(cũng gọi là* ***Phương Đình địa chí****) gồm 5 quyển, đã để cả quyển I đề là "Địa chí tiền biên" để chép lại danh sách các khu vực hành chính của nước ta trải qua các đời, theo các sách chính sử của Trung Quốc từ* ***Tiền Hán thư*** *đến* ***Đường thư****, và cả quyển II đề là "Tiền Lê Phương dư chính biên" để ghi chép những thay đổi của những khu vực hành chính trong đời Lê và phụ chép*

(1) Xem bài "*Le Protectoral général de L'Annam sous les Tang*". *(An-nam đô hộ phủ ở đời Đường)* của H. Maspéro. BEFEO. XVIII.

những chương mục của sách ***Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*** *và sách* ***Độc sử phương dư kỷ yếu*** *có quan hệ về địa lý học lịch sử nước ta. Một phần quan trọng của những quyển khác cũng được dành cho địa lý học lịch sử.*

Sách ***Việt sử cương giám khảo lược*** *của Nguyễn Thông ở đời Tự Đức gồm 7 quyển, trong quyển I, tác giả thảo luận về một số điểm sai sót của sách* ***Cương mục****, có nhiều điểm quan hệ về địa lý học lịch sử: đến như bức thư của Vũ Phạm Khải gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghi là hai sứ thần ở Quốc sử quán bấy giờ để bàn về sách* ***Dư địa chí****, thư ấy Nguyễn Thông phụ chép ở tác phẩm trên*[1]*, thì rõ ràng là một bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử.*

Cũng ở đời Tự Đức, sách ***Sử học bị khảo*** *của Đặng Xuân Bảng, ngoài quyển đầu về* "Thiên văn khảo" *và quyển cuối về* "Quan chế khảo" *thì hai quyển giữa đề là* "Địa lý Khảo thượng, hạ" *chủ yếu là nghiên cứu những vấn đề địa lý học lịch sử như* "Cổ kim lý lộ", "Cổ kim đô hội", "Tiền triều địa danh diên cách", *với vấn đề* "Đồng trụ", *vấn đề* "Hà đê". *Tác phẩm của Đặng Xuân Bảng có thể xem là một công trình nghiên cứu địa lý học lịch sử quan trọng nhất trong học giới nước ta ở thời phong kiến.*

*
* *

Sang thời thuộc Pháp thì từ khoảng đầu thế kỷ XX, giáo sĩ L.Cadière, có những bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử tỉnh Quảng Bình: "Géographie historique du Quảng Bình d'après les annales impériales". *BEFEO, II;* "Les lieux historiques du Quảng Bình". *BEFEO, III*[2].

Đến khoảng những năm mười của thế kỷ này thì nhà Hán học H. Maspéro có những bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử nước ta về nhiều đời khác nhau: "Le Protectorat général de l'Annam sous les Tang". *BEFEO, X;* "La géographie politique de L'Annam sous les Lý, les Trần et les Hồ", *BEFEO, XVI;* "La Commanderie de Siang", *BEFEO, XVI:* "Le royaume de Văn-lang", *BEFEO, XVIII;* "L'expédition de Ma Yuan", *BEFEO, XVIII;* "La frontière de L'Annam et du Cambodge du VIIIe au XIVe siècle", *BEFEO, XVIII*[3].

---

(1) Bản in của sách *Việt sử cương giám khảo lược* hiện có ở thư viện Viện Sử học lại không có bức thư ấy, chúng tôi đã được đọc bức thư ấy trong một bản ở thư viện Huế, trước cách mạng tháng Tám.

(2) "Địa lý học lịch sử tỉnh Quảng Bình" theo "Quốc triều thực lục". "Những địa điểm lịch sử của tỉnh Quảng Bình".

(3) "An-nam đô hộ phủ ở đời Đường"; "Địa lý học chính trị ở các triều Lý, Trần, Hồ"; "Vấn đề Tượng quận"; "Nước Văn-lang", "Cuộc viễn chinh của Mã Viện". "Biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV".

Sau đó, năm 1923 thì L. Aurousseau có bài nghiên cứu lại vấn đề "Vị trí Tượng quận" *(Trong bài "La première conquête Chinoise des pays Annamiles, BEFEO, XVIII)*[1]. *Đến khoảng năm 1936 thì Cl.Madrolle có bài trường thiên đề là* "Le Tonkin ancien" *(BEFEO, XXXVI)*[2] *nghiên cứu về vị trí các huyện thuộc quận Giao Chỉ ở thời thuộc Hán.*

Trước Cách Mạng Tháng Tám, một học giả Nhật Bản là Tá Bá Nghĩa Minh cũng nghiên cứu về vấn đề vị trí Tượng Quận[3] *và một nhà học giả Nhật Bản khác là Sơn Bản Đạt Lang đã nghiên cứu về vị trí của thương cảng Vân Đồn ở thời Lý, Trần*[4]. *Trong thời toàn quốc kháng chiến chúng ta chống quân xâm lược Pháp thì Sơn Bản Đạt Lang lại cho xuất bản một tác phẩm lớn nghiên cứu về hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên và chống quân Minh của nước ta (An-nam sử nghiên cứu 1). Trong tác phẩm ấy tác giả đã nghiên cứu những vấn đề địa lý học lịch sử liên quan với hai cuộc kháng chiến ấy và với cuộc thống trị ngắn ngủi của nhà Minh đối với nước ta.*

*
* *

Ở đây chúng tôi không có tham vọng lập một bảng thư mục về các thư tịch Việt Nam và Trung Quốc có liên quan đến địa lý học lịch sử về nước ta: chúng tôi chỉ xin nêu lên một số thư tịch Việt Nam và Trung Quốc hiện có thể tìm được trong các thư viện, nhất là các thư viện Hà Nội, mà trong sự nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam chúng ta phải dùng đến.

Trước hết phải kể những sách chính sử của nước ta. ***Việt sử lược***[5] *là bộ biên niên sử xưa nhất của nước ta còn truyền được đến nay. Nhưng sách này lại bị mất ở nước ta mà chỉ được giữ ở Trung Quốc và đã được thu vào* ***Tứ khố toàn thư****, duy không rõ tác giả là ai. Sách gồm 3 quyển Thượng, Trung, Hạ. Quyển Thượng chép vắn tắt về nguồn gốc nước ta là đất Giao Chỉ, trải qua các nước Việt Thường và Văn Lang, đến nhà Triệu, thời Bắc thuộc, rồi đến các triều đại tự chủ Ngô, Đinh, Lê. Quyển Trung và quyển Hạ chép về nhà Nguyễn, tức nhà Lý (vì nhà Trần sau khi diệt được nhà Lý đã đổi họ Lý làm họ Nguyễn). Sự chép nhà Lý thành nhà Nguyễn tỏ rằng sách này là do người đời Trần làm. Theo Lê Tắc, tác giả sách* ***An Nam chí lược****, thì trước đã từng có sách* ***Việt chí*** *do Trần*

(1) "Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam".
(2) "Xứ Bắc-kỳ xưa".
(3) "Tượng quận vị trí khảo", trong *Nam-phong* số 137, tháng 9-1928.
(4) An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn.
(5) **Việt sử lược**, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.

*Phổ soạn, rồi Lê Hưu (tức Lê Văn Hưu) đã sửa lại sách **Việt chí** ấy. Có thể ngờ rằng sách **Việt chí** ấy là sách **Việt sử lược** mà nguyên tên là **Đại Việt sử lược** (theo **Tứ khố toàn thư** tổng mục đề yếu), sách ấy có lẽ do Lê Văn Hưu phát triển thành sách **Đại Việt sử ký**.*

*Sách **Đại Việt sử ký** của Lê Văn Hưu đã mất, chỉ còn một số lời bình luận đã được chép lại trong sách **Đại Việt sử ký toàn thư** là một tác phẩm thời Lê mạt. Sách này khởi đầu là do sách **Sử ký toàn thư** (15 quyển) của Ngô Sĩ Liên đời Hồng Đức, căn cứ vào hai tác phẩm trước của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên là **Đại Việt sử ký** và **Sử ký tục biên**, nhưng có thêm vào một quyển **Ngoại kỷ** để chép những truyền thuyết về nguồn gốc của lịch sử nước ta. Ngô Sĩ Liên hoàn thành sách ấy năm 1479. Đến đời Cảnh Trị, Phạm Công Trứ được cử để "tham khảo sử cũ như **Sử ký ngoại kỷ bản kỷ toàn thư**, **Bản kỷ thực lục**, và tham cứu biên thuật từ.... (Lê) Trang tôn... đến (Lê) Thần tôn..., đặt tên là **Bản kỷ tục biên**". Rồi đến đời Chính Hoà thì Lê Hy lại được cử để khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy, thế thứ, phàm lệ, niên biểu đều theo các tác phẩm trước, lại được sai tìm sự tích cũ và tham khảo dã sử để chép sự tích 13 năm từ năm đầu Cảnh Trị đời (Lê) Huyền tôn... đến năm Nguyên Đức thứ 2 đời (Lê) Gia tôn... cũng đặt là **Bản kỷ tục biên**". Bài tựa của Lê Hy trích dẫn đó đề tháng 2 năm Chính Hoà thứ 18 (từ ngày 13 tháng 12 năm 1697 đến 11 tháng 1 năm 1698). Tác phẩm do Lê Hy biên soạn đó tức là sách **Đại Việt sử ký toàn thư**[1]. **Ngoại kỷ** gồm 5 quyển, **Bản kỷ** gồm 19 quyển, Bản còn lại và lưu hành ngày nay là do Quốc tử giám đời Lê khắc in, bản in đã được chuyển vào Quốc sử quán nhà Nguyễn ở Huế.*

*Sách **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**[2] là do các sử thần đời Nguyễn căn cứ vào sách **Toàn thư** mà biên soạn lại, chia làm **Tiền biên** gồm 5 quyển và **Chính biên** gồm 47 quyển, sách ấy hoàn thành năm 1859, được hiệu đính từ năm 1871 đến năm 1878 và được in năm 1884.*

Đó là ba nguồn tài liệu chính cho sự nghiên cứu lịch sử cũng như cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử về thời cổ.

*Nhưng tài liệu quan trọng nhất của địa lý học lịch sử phải là những sách địa lý học xưa. Tài liệu xưa nhất về địa lý học của nước ta hiện còn giữ được đến ngày nay thì phải kể quyển 1 của sách **An Nam chí lược**, tác giả là Lê Tắc. Quyển ấy chép danh sách của những khu vực hành chính, những núi cao sông lớn và những cổ tích danh tiếng của nước ta. Lê Tắc là Việt gian ở đời Trần đầu hàng quân Nguyên viết sách này ở Trung Quốc năm 1333. Mặc dầu là theo lập trường và*

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, Việt Nam.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Văn Sử Địa, Việt Nam.

quan điểm của giặc mà viết, nhưng đó là tài liệu duy nhất ở đời Trần do một người Việt Nam ghi chép lại nên những mục rất vắn tắt của quyển ấy cũng rất có ích và cần thiết cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử về đời Trần trở lên. Sách ấy hiện có một bản ở Thư viện Khoa học trung ương (số 416) gồm 20 quyển, do một nhà xuất bản của người Nhật Bản ở Thượng Hải xuất bản năm 1884.

Chuyên thư về địa lý học lịch sử thì phải kể sách ***Dư địa chí*** *của Nguyễn Trãi mà chúng tôi đã nhắc đến ở trên. Đó là quyển VI của bộ* ***Ức Trai dị tập****; vì Nguyễn Trãi theo thể thức của thiên* "Vũ cống" *trong* ***Kinh Thư*** *mà viết nên người ta cũng gọi là* An Nam Vũ cống. *Sách này viết xong năm 1435, được Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Tùng viết phần* "Tập chú", *Nguyễn Thiên Tích viết phần* "Cẩn án" *và Lý Tử Tấn viết phần* "Thông luận". *Chúng ta có thể tìm thấy ở đấy những tài liệu xưa nhất và đáng tin nhất về địa lý nước ta ở thời Trần mạt và thời Lê sơ, tức về cuối thế XIV và đầu thế kỷ XV, nhưng về các đời xưa hơn thì nó chỉ theo các sách Trung Quốc mà chép lại.*

Tài liệu về thời Lê sơ còn phải kể đến bộ ***Thiên nam dư hạ tập***[1] *là một bộ sách tập biên lớn gồm 100 quyển, ghi chép tất cả những điều thuộc về văn vật chính trị đương triều (đời Lê Thánh Tộng), nhưng hiện nay đã mất, chỉ còn sót lại 8 quyển đóng thành 1 tập có ở Thư viện Khoa học trung ương (số A334), quyển thứ hai trong số tám quyển ấy cho chúng ta nhiều tài liệu về địa lý hành chính đời Hồng Đức.*

Sách ***Lê triều hội điển*** *được biên soạn trong khoảng từ năm 1732 đến 1780 thì hiện chỉ còn 3 quyển là* "Hộ thuộc", "Bình thuộc", "Lễ thuộc": *quyển về* "Hộ thuộc" *cũng có những tài liệu về địa lý hành chính ở thế kỷ XVIII.*

Sách ***Kiến văn tiểu lục***[2] *(12 quyển) của Lê Quý Đôn có quyển VI* "Phong vực" *chép nhiều tài liệu chi tiết về 3 trấn Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang, nhất là về các sông ngòi và các đường giao thông.*

Tài liệu địa lý ở đời Lê còn có mấy tập sách bản đồ. Quan trọng nhất là tập ***Toàn tập thiên nam tứ chi bộ đồ thư*** *(Thư viện Khoa học trung ương, số A73), gồm bốn lộ trình: 1/ Từ Thăng Long đến kinh đô Chiêm Thành, 2/ Từ Thăng Long đến Khâm Châu, 3/ Từ Thăng Long đến Lạng Sơn, 4/ Từ Thăng Long đến Vân Nam. Một người Pháp tên là G. Dumoulier đã trích ra lộ trình thứ nhất để nghiên cứu và in lại trong một tập sách nhỏ đề là* ***Etude sur un Portulan annamite du Xve siècle (Bulletin de Géographic historique et deseriptive*** *1896) và nhận định rằng nó đã được vẽ ngay sau khi Lê Thánh Tông đánh diệt nước Chiêm Thành năm 1470. Nhưng trong ấy thấy ghi chép kỹ càng tất cả những*

(1) Bản dịch của Viện Sử học, chưa xuất bản.

(2) *Kiến văn tiểu lược*, NXB Sử học, Hà Nội 1962.

thành luỹ của họ Nguyễn xây ở thế kỷ XVII và có những tên như Thuần Lộc (nay là huyện Hậu Lộc) và Phú Xuân (sách chép là Phù Xuân, thành Thuận Hoá ngày nay) là những tên đến thế kỷ XVII mới có. Do những điểm ấy, H.Marpéro (BEFEO, X) đã dặt nó vào cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII là phải hơn.

Sách bản đồ về đời Lê hiện còn có:

***Dịch lộ cổ đồ**, đề niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 26 (1765), vẽ đường trạm từ Thăng Long đến Hoành Sơn, sách chép tay của Viện Sử học.*

***Toàn tập thiên nam địa đồ** (số A 1174 của Thư viện Khoa học trung ương).*

***Thiên hạ bản đồ tổng mục đại toàn** (số A 1362 của Thư viện Khoa học trung ương).*

***Thiên nam dư chí lộ đồ** (số A 2300 của Thư viện Khoa học trung ương).*

***Thiên nam lộ đồ**, tác giả là Dương Như Ngọc ở thế kỷ XVIII (số A 1081 của Thư viện Khoa học trung ương).*

*Về địa lý địa phương thì có sách **Hưng hoá phong thổ** chí của Hoàng Bình Chính (số A 974 của Thư viện Khoa học trung ương): sách ấy được **Đại Nam nhất thống chí** ở đời Tự Đức dẫn dụng nhiều.*[1]

*Về miền Thuận Quảng, tức miền nam nước ta từ Hoành Sơn trở vào thì có hai tác phẩm quan trọng là **Ô châu cận lục** và **Phủ biên tạp lục***[2]

***Ô châu cận lục** (6 quyển) của Dương Văn An đời Mạc, chép về núi sông thành trì, phong tục của xứ Thuận Quảng, từ Quảng Bình đến Quảng Nam (số A 263 của Thư viện Khoa học trung ương).*

***Phủ biên tạp lục** (6 quyển) của Lê Quý Đôn, tập hợp những tài liệu về địa lý, kinh tế, chính trị, văn hoá đã thu lượm được trong thời gian làm đốc thị xứ Thuận Hoá sau cuộc xâm chiếm Thuận Hoá của quân Trịnh năm 1775. Ở cả 6 quyển, sách ấy có những tài liệu quý về địa lý lịch sử miền Nam nước ta (số A 184 của Thư viện Khoa học trung ương).*

*Tài liệu địa lý học về thời Nguyễn thì trước hết phải kể sách **Nhất Thống dư địa chí** của Lê Quang Định, soạn xong năm 1806 đời Gia Long. Sách gồm 10 quyển, bốn quyển trên chép về những đường đi từ Kinh đô (Phú Xuân đến Gia Định, và từ Kinh đô đến Lạng Sơn, sáu quyển dưới chép về tình hình các trấn.*

*Sau tác phẩm của Lê Quang Định thì đến sách **Gia Định thông chí***[3] *của Trịnh Hoài Đức. Sách ấy chép về địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế và địa lý chính trị của năm trấn thuộc Gia Định thành: 1/* Tinh dã chí, *2/* Sơn xuyên chí, *3/*

(1) *Đại Nam nhất thống chí* dẫn sách ấy thì chép tên tác giả là Hoàng Trọng Chính.

(2) *Phủ biên tạp lục*, NXB Khoa học, Hà Nội 1964.

(3) *Gia Định thông chí.*

Cương vực chí, *4/* Phong tục, *5/* Sản vật, *6/* Thành trì. *Đó là tài liệu địa lý học đầy đủ nhất về Gia Định, tức đất Nam Kỳ xưa, về địa lý hành chính thì chép cả danh sách các phủ huyện tổng thôn phường ấp.*

***Việc dư thặng chí toàn biên** của Lý Trần Tấn đời Gia Long, ngoài những tài liệu về lịch sử và địa lý nước ta, sách này còn có những mục nghiên cứu về các nước Chiêm Thành Cao Miên và Xiêm La.*

*Riêng về Bắc Kỳ thì có bộ **Bắc thành địa dư chí** gồm 12 quyển, có chép về sự diên cách của mỗi trấn và cho cả danh sách các tổng xã của mỗi huyện.*

*Đời Minh Mệnh thì có sách **Hoàng Việt địa dư chí** gồm 2 quyển in lần đầu năm 1883 và in lại năm 1897 và năm 1907. Sách ấy chép danh sách vắn tắt các trấn và phủ huyện với những ký chú về sơn xuyên và cổ tích.*

***Lịch triều hiến chương loại chí**[1] của Phan Huy Chú đời Minh Mệnh, gồm 49 quyển, bắt đầu bằng **Dư địa chí** gồm 5 quyển ghi chép những sự khác nhau về bờ cõi và phong thổ qua các đời của các trấn từ Bắc đến Nam, đó là một nguồn tài liệu quý, tóm tắt những kiến thức địa lý học của các đời trước.*

***Đại Nam địa dư toàn biên**[2] đã nói đến ở trên, thường gọi là **Phương đình địa chí** của Nguyễn Văn Siêu đời Minh Mệnh, gồm 5 quyển, ghi chép những tài liệu có thể đối chiếu mà nghiên cứu sự diên cách qua các đời về địa lý hành chính của nước ta, lại có những chương nghiên cứu về trấn Thuận Thành là di duệ của nước Chiêm Thành, về nước Cao Miên, về nước Vạn Tượng, về nước Nam Chưởng, về Thuỷ Xá Hoả Xá, về Côn Lôn, về nguyên lưu của sông Nhị Hà, về nguyên lưu của sông Tam Đức, về sông ngòi của trấn Cao Bằng, Thái Nguyên và Lạng Sơn.*

***Thối vực ký văn** của Trương Quốc Dung đời Minh Mệnh có quyển về "**Phong vực**" cũng chép sự diên cách của một số địa danh, song chỉ chép vắn tắt và phần nhiều là sao tập các tác phẩm cũ.*

*Đời Thiệu Trị thì chỉ có sách **Đại Nam thông chí** soạn năm 1841 gồm 1 quyển chép vắn tắt tình hình chính trị và hành chính của các tỉnh.*

*Đời Tự Đức thì có **Đại Nam nhất thống chí**[3], thường gọi là **Cựu Đại Nam nhất thống chí** để phân biệt với sách **Đại Nam nhất thống chí** đời Duy Tân. Sách này hoàn thành năm 1882, gồm nhiều quyển, mỗi quyển chép về một tỉnh, bắt chước thể thức của sách **Đại Thành nhất thống chí** của Trung Quốc mà chia ra các mục:* Phương vị, Phân dã, Kiên trì diên cách, Phủ huyện, Hình thể, Khí hậu, Phong tục, Thành trì, Học hiệu, Hộ khẩu, Điền phú, Sơn xuyên, Quan tấn, Dịch

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, Hà Nội 1960-1961.

(2) Bản dịch của Viện Sử học (chưa xuất bản).

(3) *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

trạm, Thị lập, Từ miên, Tự quán, Nhân vật, Thổ sản. *Đó là bộ địa chí đầy đủ nhất về tất cả các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam, lại có cả những quyển riêng chép về các nước Cao Miên, Xiêm La, Diến Điện, Nam Chưởng, Vạn Tượng.*

Đời Tự Đức còn có sách ***Việt sử địa dư*** *của Phan Đình Phùng (soạn trong khi Phan Đình Phùng làm quan ở Sử quán), ghi chép tất cả những tài liệu về địa lý trong bộ* ***Khâm định Việt sử thông giám cương mục****, có trưng dẫn những niên hiệu và số quyển của bộ sách ấy để đối chiếu, tập sách nhỏ này rất tiện dùng cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử.* ***Việt sử cương giám khảo lược*** *của Nguyễn Thông đời Tự Đức đã nhắc ở trên, gồm 7 quyển, quyển I và quyển II thảo luận về một số điểm, trong ấy có những điểm thuộc về địa lý học lịch sử, của sách* ***Khâm định Việt sử thông giám cương mục****; quyển III chủ yếu là nghiên cứu về đường bộ và đường thuỷ của nước ta: bốn quyển sau thì nghiên cứu về các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Xiêm La và Nam Chiếu.*

Sử học bị khảo[2] *của Đặng Xuân Bảng gồm 4 quyển mà trên kia chúng tôi đã nói rằng quyển II và quyển III đề là* "Địa lý khảo thượng hạ" *có những tài liệu rất có giá trị về địa lý học lịch sử của nước ta.*

Sách bản đồ đời Tự Đức thì có ***Đại Nam nhất thống chí đồ****, không chép tên tác giả, căn cứ vào* ***Dư địa chí*** *của Nguyễn Trãi mà vẽ bản đồ, song lại theo hình thể địa lý hiện thời (đời Tự Đức) mà vẽ.*

Đời Đồng Khánh thì có ***Đồng Khánh địa dư chí lược*** *là tác phẩm soạn năm 1886 sau khi toàn bộ nước ta đã bị nước Pháp chinh phục rồi, chỉ chép những tỉnh Trung kỳ và Bắc Kỳ là những đất theo danh nghĩa còn thuộc quyền của Triều đình Huế, nhưng có điểm kỹ hơn các tác phẩm địa lý đời Tự Đức là nó cho danh sách đầy đủ của các phủ huyện tổng xã.*

Đời Đồng Khánh còn có sách ***Đại Nam quốc cương giới vựng biên*** *của Hoàng Hữu Xứng, gồm 7 quyển, ở sau sách có phụ một bản đồ gồm bản đồ toàn quốc và bản đồ các tỉnh kể cả các tỉnh Nam kỳ.*

Ở đời Duy Tân thì sau cuộc xâm lược của thực dân Pháp, đồng thời với sách ***Đại Nam nhất thống chí*** *(bản in) đã nói đến ở trên còn có một số tác phẩm tư nhân về địa lý học, nhưng đều là sơ sài và đại khái chỉ là sao chép, nhiều khi rất cẩu thả, những tác phẩm cũ, chỉ xin kể mấy tên như sau;*

Đại Việt cổ kim diên cách địa chí *của Nguyễn Thụy Trân, 1 quyển.*

Nam quốc địa dư chí*, 1 quyển nhỏ, tuồng như là sách tóm tắt cho các thí sinh thi Hương dùng cho tiện.*

Tân đinh Nam quốc địa dư giáo khoa *của Lương Trúc Đàm.*

---

(1) Bản dịch của Viện Sử học (chưa xuất bản).

Hiện kim Bắc kỳ địa dư sử ký *của Ngô Giáp Đậu.*

Những tác phẩm mới ấy đều ít giá trị.

Về địa lý học địa phương thì ở đời Nguyễn có những tác phẩm sau này là quan trọng nhất:

Nghệ An ký[1] *của Bùi Dương Lịch đời Gia Long gồm 3 quyển: 1/* Thiên chí, *2/* Địa chí, *3/* Nhân trí: *quyển II về địa chí có nhiều tài liệu độc đáo về địa lý miền Nghệ Tĩnh.*

Hưng Hoá ký lược[2] *của Phạm Thận Duật đời Tự Đức.* ***Cao Bằng ký lược***[3] *của Phạm An Phủ, cũng đời Tự Đức.*

*

* *

Chúng ta đã thấy rằng tài liệu về địa lý học xưa nhất của nước ta là những tác phẩm ở thời Trần và thời Lê sơ. Muốn nghiên cứu địa lý học lịch sử các đời trước thì phải nhờ đến những thư tịch của Trung Quốc. Những tác phẩm quan trọng nhất đương nhiên là chính sử, các bộ ***Nhị thập tứ sử****, từ* ***Sử ký*** *đến* ***Tống sử****,* ***Nguyên sử****,* ***Minh sử****, đặc biệt là phần "*Địa lý chí*" của các tác phẩm ấy: Riêng về địa lý học thì còn có những tác phẩm khác như sau:*

Thuỷ kinh chú*, do Lê Đạo Nguyên chú giải sách* ***Thủy kinh*** *xưa, sách soạn trong khoảng các đời Diên Xương và Chinh Quang (515-526) triều Bắc ngụy, tập đại thành những kiến thức về địa lý học của đương thời. Sách ấy ghi các đường sông của Trung Quốc ở các thời Hán Tấn và Nam Bắc Triều.*

Các đời Tống Minh về sau người ta chỉ truyền nhau khắc lại, mãi đến thời Thanh sơ mới có các nhà học giả khác như Cố Viêm Vũ, Cố Tổ Vũ bắt đầu nghiên cứu sách ấy, rồi đến thời Thanh mạt thì có bản ***Thủy kinh chú sớ*** *của Dương Thủ Kính (thành cảo năm 1904) có thể xem là tổng kết công trình nghiên cứu về* ***Thủy kinh chú*** *từ trước đến nay. Chúng tôi chỉ dùng hai bản* ***Thủy kinh chú sớ*** *của họ Dương và* ***Thủy kinh chú****, bản của* ***Quốc học cơ bản tùng thư*** *để đối chiếu với nhau. Hai bản ấy đều gồm 40 quyển, quyển 36 có mục "*Ôn Thủy*", quyển 37 có mục "*Diệp du thủy*" ghi chép các sông ở miền Nam Trung Quốc có liên quan với các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đời Hán, cho nên trong ấy có nhiều tài liệu quý về địa lý học lịch sử nước ta.*

Cùng với ***Thủy kinh chú*** *nên kể thêm* ***Thủy kinh chú đồ*** *cũng của Dương*

(1) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản).

(2) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản)

(3) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản)

Thủ Kính, căn cứ vào ***Thủy kinh chú*** *mà vẽ bản đồ các dòng sông và sách* ***Thủy kinh chú tây nam chư thủy khảo*** *của Trần Phong soạn năm 1847, nghiên cứu về những đường sông thuộc miền tây nam của Trung Quốc được chép trong* ***Thủy kinh chú.***

Sau ***Thủy kinh chú*** *thì có sách* ***Thông điển*** *của Đỗ Hựu đời Đường, sách* ***Thông chí*** *của Trịnh Tiêu đời Tống và sách* ***Thông khảo*** *của Mã Đoan Lâm đời Tống, gọi là* ***Tam thông****, cùng là sách* ***Nguyên Hòa quận huyện chí*** *của Lý Cát Phu đời Đường và sách* ***Thái Bình hoàn vũ ký*** *của Nhạc Sở đời Tống, trong các sách ấy đều có những quyển chép riêng về địa lý nước ta ở hai đời Đường Tống. Về đời Minh thì có sách* ***Việt kiệu thư*** *của Lý Văn Phượng và* ***An Nam chí*** *của Cao Hùng Trưng (Cao Hùng Trưng chép sách này về thời Thanh sơ) cũng là những tác phẩm có nhiều tài liệu về địa lý nước ta ở đương thời. Tác phẩm của Lý Văn Phượng đã được nhà Hán học người Pháp là E. Gaspardonne phiên dịch quyển đầu về địa lý học đăng trong tập san của Viễn đông bác cổ học viện (BEFEO, XIX) và tác phẩm của Cao Hùng Trưng thì đã được Gaspardonne hiệu đính và do viện ấy in lại dưới đề mục* ***An-nam chí nguyên****.*

Đại Minh nhất thống chí *là sách địa chí lớn của nhà Minh có quyển 90 nói về tình hình nước ta và* ***Đại Thanh nhất thống chí*** *cũng gọi là* ***Gia Khánh trùng tu nhất thống chí*** *là sách địa chí lớn của nhà Thanh có quyển 553 nói về tình hình nước ta, hai sách ấy đều có những tài liệu giúp cho chúng ta giải quyết một số chi tiết về đường giao thông giữa Trung Quốc và nước ta ở hai đời ấy.*

Cuối cùng, sách ***Quảng dư ký*** *của Lục Bá Linh soạn xong năm 1600 và tái bản năm 1686, quyển 26 nói về nước ta, sách* ***Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*** *của Cố Viêm Vũ ở nửa thế kỷ XVII có quyển 118 nói về nước ta và sách* ***Độc sử phương dư kỷ yếu*** *của Cố Tổ Vũ xuất bản năm 1667, từ quyển106 đến quyển 112 nói về tỉnh Quảng Tây có mục phụ lục chép nhiều tài liệu địa lý học về nước ta.*

Phạm vi nghiên cứu của địa lý học lịch sử rất rộng. Sách này chỉ nhằm phục vụ những yêu cầu trực tiếp của việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam mà đề ra những vấn đề có thể nói là sơ bộ, từ đó mà hiểu thêm được về phương diện địa lý những sự kiện quan trọng của thông sử Việt Nam. Chủ yếu là nghiên cứu phần địa lý hành chính để nhận định cương vực của nhà nước và vị trí các khu vực hành chính trải qua các đời, rồi đến quá trình mở mang lãnh thổ. Đồng thời, chúng tôi lại nghiên cứu khía cạnh địa lý của những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm quan trọng trong thời phong kiến, tức là sự nghiệp bảo toàn đất nước trải qua các đời.

Dĩ nhiên là nhiều vấn đề chúng tôi chỉ mới nghiên cứu bước đầu, trong chừng mực tài liệu có hạn và khả năng khảo sát trực tiếp rất hạn chế của chúng

tôi cho phép. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu bước đầu này cũng sẽ phục vụ được phần nào những yêu cầu về địa lý học lịch sử hiện nay.

Năm 1975 tác giả có bổ sung và sửa chữa bản in lần thứ nhất, với ý định tái bản ở miền Nam. Sau khi xem lại tác giả đã bỏ chương nói về biên giới Việt Nam qua các đời vì thấy tài liệu chưa được đầy đủ. Đồng thời tác giả thêm phần phụ lục bàn về một số địa điểm liên quan đến cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Trong lần tái bản này, chúng tôi đã thực hiện theo di cảo của tác giả lưu lại sau khi qua đời.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Những tài liệu viết tắt trong sách này

Toàn thư *(Ngoại, q...): Đại Việt sử ký toàn thư (Ngoại kỷ, quyển...)*

(Bản, q...): (Bản kỷ, quyển...).

Cương mục *(Tb, q...) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên, quyển...).*

(Chb, q...): (Chính biên, quyển...).

Nhất thống chí: *Đại Nam nhất thống chí.*

Thiên hạ quận quốc: *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư.*

Phương dư kỷ yếu: *Độc sử phương dư kỷ yếu.*

BEFEO: *Bulletin de L'Ecole francaise d' Exirême - Orient.*

I

NƯỚC VĂN LANG[1]

Truyền thuyết xưa (chép ở *Lĩnh nam trích quái*) cho rằng nước của các vị Hùng Vương, con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, là nước Văn Lang. Con Kinh Dương Vương là Lạc Long Quân lấy con gái bà Vu Tiên là Âu Cơ sinh được một trăm con trai. "Một ngày kia Long Quân nói với Âu Cơ rằng: Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên, người ở trên cạn... Tuy rằng khí âm và khí dương gặp nhau mà có con, nhưng chốn ở khác nhau, thủy hỏa tương khắc, không thể ở với nhau lâu được. Nay nên chia nhau, ta đem năm chục con về thủy phủ chia trị các xứ, còn năm chục con thì theo nàng ở trên cạn chia đất mà trị. Trăm con trai đều vâng theo rồi từ biệt nhau. Âu Cơ cùng năm chục con trai ở tại Phong Châu, suy tôn người con trưởng là vua gọi là Hùng Vương, gọi nước là Văn Lang. Nước ấy phía đông giáp Nam Hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam đến nước Hồ Tôn Tinh (sau là nước Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận"[2].

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* là sách sử đầu tiên chép truyện con Rồng cháu Tiên ấy vào đầu lịch sử nước ta cũng nêu Văn Lang là nước ta đời xưa. Cố nhiên đó chỉ là một tên theo truyền thuyết. Xem giới hạn của nước Văn Lang theo truyền thuyết đó thì thấy nó bao gồm hầu hết miền Giang Nam và Lãnh Nam của Trung Quốc, tức đất Bách Việt xưa, cho đến Hoành Sơn nước ta.

Nhưng khi nói đến 15 bộ (*Việt sử lược* chép là bộ lạc) của nước Văn Lang thì chúng ta thấy 15 bộ ấy lại không bao trùm được phạm vi của đất

---

(1) Về các vấn đề "Đất Giao Chỉ", "Kinh Dương Vương", "Nước Việt Thường", "Vị trí Tượng quận", xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, "Nguồn gốc dân tộc Việt Nam", tr.22..., 28... 37..."Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc", tr.80.

(2) *Lĩnh nam trích quái*, sách số A1920 của Thư viện Khoa học Trung ương.

Bách Việt như trên. Hiện nay có tất cả ba danh sách khác nhau về 15 bộ của nước Văn Lang. Theo thứ tự thời gian xuất hiện trước sau của các danh sách ấy thì có sớm nhất là danh sách của *Việt Sử lược* rồi đến danh sách của *Lĩnh nam trích quái*, và cuối cùng là danh sách của *Dư Địa chí* của Nguyễn Trãi. Danh sách của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì trùng với danh sách của *Dư Địa chí*. Ba danh sách ấy có xuất nhập ít nhiều. Danh sách của *Việt sử lược* là: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thang Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức. Danh sách của *Lĩnh nam trích quái* thì bỏ các tên Quân Ninh, Gia Ninh, Lục Hải, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Đức mà chép Thang Tuyền thành Dương Tuyền và thêm các tên Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Quế Dương, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận. Đến danh sách của *Dư Địa chí* thì bỏ các tên Quân Ninh, Gia Ninh, Tân Vương, Nhật Nam trong danh sách *Việt sử lược* và thay bằng những tên Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Định, Tân Hưng và chép Thang Tuyền thành Dương Tuyền. Những tên trong ba danh sách ấy đều là tên các quận châu huyện từ đời Tần đến đời Đường trừ ra hai tên Việt Thường và Văn Lang là hai tên vốn có trong truyền thuyết, nhưng chính hai tên ấy thì tên Việt Thường đến nhà Ngô nhà Tề cũng lấy để đặt tên huyện của quận Cửu Đức[1] và tên Văn Lang thì đến đời Đường đã trở thành tên một thành ở huyện Tân Xương, hoặc tên một rợ Di xưa ở huyện Mê Linh[2]. Xem nội dung các danh sách ấy thì có thể đoán rằng khi các sử gia xưa của nước ta muốn cho nước Văn Lang trong truyền thuyết một nội dung cụ thể thì họ đã lấy các tên đất ở các đời từ nhà Đường trở về trước, chọn lấy một số tên, một là nhằm cho đủ số 15 bộ trong truyền thuyết, hai là nhằm làm thế nào để cho 15 tên đất ấy trùm được cả địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta ở thời Hùng Vương.

Chúng ta hãy xem kỹ danh sách của *Việt sử lược* (q.1).

- Giao Chỉ: Tên quận có từ nhà Hán, qua các thời Tam Quốc, Nam Bắc miền, đến Tùy, vị trí ở hữu ngạn sông Hồng, gồm miền Hà Nội ngày nay và miền xung quanh: sang đời Đường thì vị trí của huyện Giao Chỉ có dời về phía tây bắc một chút, song cũng ở miền hữu ngạn sông Hồng.

- Việt Thường Thị: Tên nước xưa trong truyền thuyết, từ đời Ngô thì thành tên một huyện thuộc quận Cửu Đức (xem *Tống thư*), tương đương với miền Hà Tĩnh ngày nay.

- Vũ Ninh: Tên huyện thuộc quận Giao Chỉ do nhà Ngô lập (xem *Tống*

(1) *Nam Tề thư*, q.11; *Tống thư*, q. 38.

(2) *Cựu Đường thư*, q. 41, "Phong châu hạ".

thư), tương đương với huyện Quế Dương và Võ Giàng tỉnh Hà Bắc ngày nay.

- Quân Ninh: Tên huyện ở đời Đường, thuộc Ái châu, miền huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

- Gia Ninh: Tên huyện, trị sở của Phong Châu đời Đường ở khoảng Phú Thọ ngày nay.

- Ninh Hải: Tên quận đặt từ đời Lương, lấy đất của quận Giao Chỉ mà đặt, là miền nam Khâm Châu tỉnh Quảng Đông Trung Quốc ngày nay.

- Lục Hải: Tức Lục Châu, tên châu đời Đường, miền Quảng Ninh ngày nay.

- Thang Tuyền: Tên quận và tên huyện đời Đường, thuộc Thang Châu. *Độc sử phương dư kỷ yếu*[1] nói Thang Châu ở gần Ung Châu (Trung Quốc).

- Tân Xương: Tên quận đặt từ đời Tấn *(Tấn thư)*, gồm miền Phú Thọ, Vĩnh Phúc ngày nay; tên huyện ở đời Tùy (*Tùy thư*).

- Bình Văn: Không rõ.

- Văn Lang: Tên nước của Hùng Vương, Thành Văn Lang là ở chỗ đền Hùng Vương, làng Hi Cương huyện Sơn Vi tỉnh Phú Thọ ngày nay.

- Cửu Chân: Tên quận từ đời Hán, tên huyện từ đời Tùy, tương đương với miền Thanh Hóa và Nghệ An.

- Nhật Nam: Tên quận đời Hán ở phía nam Hoành Sơn, tên huyện đời Tùy, thuộc quận Cửu Chân.

- Hoài Hoan: Huyện Hàm Hoan xưa, nhà Đường đổi làm Hoài Hoan, ở miền Nghệ An ngày nay.

- Cửu Đức: Tên quận ở đời Ngô, ở miền Hà Tĩnh ngày nay.

Xem tên 15 bộ như trên, chúng ta thấy rằng trong quan niệm của một người lập danh sách ấy thì đất 15 bộ không thể ở ngoài phạm vi của miền Bắc nước Việt Nam ngày nay cùng với một dải ở miền Nam tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Chúng ta sẽ thấy rằng đó cũng là phạm vi của nước Âu Lạc sau này.

Việt sử lược nói rằng "đời Chu Trang vương ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, gọi là nước Văn Lang... truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương" *Lĩnh nam trích quái* thì chép rằng Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu. *Toàn thư* cũng chép rằng Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu. Phong Châu là tên châu thời Tùy Đường đất huyện Mê Linh thời Hán, tương đương với một châu miền Sơn Tây Vĩnh Phú ngày nay. Sách *Thông điển*[2] nói rằng

(1) *Độc sử phương dư kỷ yếu* (Quảng Tây).

(2) *Thông điển*, q. 184.

ở Phong Châu có khe Văn Lang. Sách *Thái bình hoàn vũ ký*[1] nói rằng ở huyện Tân Xương có thành Văn Lang. Thành này sách *Đại Nam nhất thống chí* của ta đặt ở nơi đền Hùng Vương ngày nay. Xem thế thì thấy rằng cả bộ Phong Châu và bộ Văn Lang là tương đương với miền Sơn Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay.

Mặc dầu Văn Lang và Hùng Vương đều là hiệu nước và hiệu vua thuộc truyền thuyết, chúng ta có thể xem những tên ấy là những tượng trưng cho nước và dân của tổ tiên chúng ta.Theo sự nhận định vị trí của Phong Châu và của thành Văn Lang như trên, chúng ta có thể cho rằng miền trung tâm sinh tụ của tổ tiên chúng ta ở thời Hùng Vương là đất Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Sơn Tây ngày nay. Thành Mê Linh, quê hương của Trưng Trắc, là ở miền ấy. Chúng ta biết rằng Trưng Trắc là dòng dõi của Lạc Vương hay Hùng Vương.

Khảo cổ học vừa mới phát hiện được ở Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, cách đền Hùng Vương chừng 10 cây số, một địa điểm hậu kỳ đồ đá mới. Giới khảo cổ học Việt Nam đoán rằng địa điểm ấy tất có quan hệ với thời Hùng Vương[2].

*
* *

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ (q, 1) chép rằng: Người nước Văn Lang làm nghề đánh cá, "bị thuồng luồng làm hại, bạch với vua, vua bèn bảo người ta lấy mực vẽ hình thủy quái lên mình, tự đấy thuồng luồng không làm hại nữa. Cái tục người Bách Việt vẽ mình là bắt đầu từ đó".

Xem thế thì thấy rằng các sử gia nước ta xưa kia cho rằng người nước Văn Lang vốn là người Bách Việt. Trước khi xem xét nước Văn Lang quả có liên hệ với toàn thể người Bách Việt hay chỉ liên hệ với một bộ phận người Bách Việt, chúng ta hãy tìm xem địa bàn sinh tụ của người Bách Việt là ở đâu.

Cái tên Bách Việt xuất hiện đầu tiên là trong sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên, sách ấy chép rằng đời Chu An Vương, Sở Điệu Vương sai Bạch Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam[3]. Bấy giờ là đầu thế kỷ IV tr.c.ng. Sách *Hậu Hán thư, Địa lý chí* chép rằng: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê, trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tinh". Sách *Lộ sử*[4] ở đời

(1) *Thái bình hoàn vũ ký*, q. 170.

(2) *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 11, 1960.

(3) *Sử ký, Bạch khởi Vương Tiễn truyện* (q. 73).

(4) *Lộ sử*, gồm 47 quyển của La Tất đời Tống, chép từ đời Tam Hoàng Ngũ đế, hay dẫn sách sấm vĩ và sách đạo gia, nhưng dẫn cứ rất rộng.

Tống chép rằng: Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quỳ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cầu, Tỷ Đái (sửa là Bắc Đái), Khu Ngô, gọi là Bách Việt". Trong những nhóm Bách Việt linh tinh ấy chúng ta thấy có những nhóm như Dương Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thượng Ngô ở miền nam tỉnh Quảng Tây, nhóm Sản Lý, tức là Xà Lý ở tận miền Tây Nam tỉnh Vân Nam; còn Kê Từ, Bắc Đái là những huyện Hán thuộc quận Giao Chỉ. Có thể căn cứ vào những địa điểm ấy mà nói rằng sử sách Trung Quốc xưa gọi là Bách Việt là những nhóm người Việt ở rải rác trên khắp miền Hoa Nam, phía tây gồm cả đất Vân Nam, phía nam gồm cả đất miền Bắc Việt Nam ta, sử sách thường gọi chung là miền Giang Nam (miền Nam sông Dương Tử) và miền Lãnh Nam (miền nam Ngũ Lĩnh). Trong những nhóm linh tinh ấy, các nhóm được chính sử Trung Quốc (*Sử ký* và *Tiền Hán thư*) chép tương đối kỹ càng là: Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu. Theo *Sử ký*, *Đông Việt truyện* thì chúng ta biết rằng Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh, tức Vĩnh Gia, là miền Chiết Giang; Mân Việt thì ở đất Mân Trung, tức miền Phúc Kiến; NamViệt đóng đô ở Quảng Châu, tức miền Quảng Đông; Tây Âu ở phía nam sông Ly, tức miền Quảng Tây; còn nhóm Lạc Việt thì ở đâu? Theo *Hậu Hán thư* (*Mã Viện truyện, Nhâm Diên truyện*)[1], chúng ta biết rằng người các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt, như thế thì LạcViệt là nhóm Việt tộc ở miền Bắc Việt Nam.

Bây giờ hãy đối chiếu cương giới nước Văn Lang như chúng ta đã thấy ở trên với các nhóm Bách Việt ấy thì chúng ta thấy rằng phạm vi nước Văn Lang mà truyền thuyết cho rằng đến tận hồ Động Đình và đất Ba Thục là tương đương với địa bàn sinh tụ của toàn thể người Bách Việt ở Giang Nam và Lãnh Nam; nhưng xét phạm vi của 15 bộ nước Văn Lang chép trong các sách sử cũ của ta thì lại thấy rằng phạm vi 15 bộ ấy gần như tương đương với địa bàn sinh tụ của người Lạc Việt, do đó chúng ta đã nhận định rằng nhân dân nước Văn Lang xưa chính là người LạcViệt. Khảo cổ học đã cho chúng ta biết rằng người Lạc Việt ở miền Bắc Việt Nam đã xây dựng một nền văn hóa đồ đồng mà thời kỳ toàn thịnh ở vào khoảng thế kỷ III và thế kỷ IV tr.c.ng. Những di tích của nền văn hóa đồ đồng đã được phát hiện nhiều ở Thanh Hóa, ở đồng bằng Bắc Bộ trên lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình, và sông Đáy, ở Phú Thọ (Việt Trì); điểm cực bắc phát hiện được di tích của văn

(1) *Hậu Hán thư*, q. 24, 76.

hóa đồ đồng Lạc Việt là xã Đào Thịnh[1] ở phía bắc thị trấn Yên Bái trên tả ngạn sông Hồng; điểm cực nam phát hiện được di tích văn hóa đồ đồng Lạc Việt là miền Cương Bá trên lưu vực sông Giang ở Quảng Bình (trước Cách mạng Tháng Tám chính chúng tôi đã thu lượm được đồ đồng Lạc Việt ở trên sông Nhật Lệ[2]. Phạm vi phân bố của văn hóa đồ đồng ở miền Bắc Việt Nam, xét đại thể, chính là tương đương với khu vực của nước Văn Lang như chúng ta đã xác nhận ở trên.

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22, 1961.

(2) Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, "Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt", Hà Nội, 1957.

II

NƯỚC ÂU LẠC

Sách *Giao Châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú*[1] có lẽ là sách xưa nhất chép truyện An Dương Vương là con Thục Vương, làm vua nước Âu Lạc sau khi chiếm nước (Văn Lang) của Lạc Vương:

"Giao Chỉ có ruộng Lạc, trông nước triều lên xuống (mà làm). Người ăn ruộng là (Lạc Vương và) Lạc Hầu. Các huyện gọi là Lạc Tướng, có ấn đồng dải xanh, tức là quan lệnh ngày nay. Sau con Thục Vương đem binh đánh (Lạc Vương và Lạc Hầu), tự xưng làm An Dương Vương, đóng trị sở ở Phong Khê. Sau NamViệt Vương là Úy Đà đánh An Dương Vương, sai hai sứ cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là nước Âu Lạc".

Việt sử lược (q.1) thì chỉ nói rằng: "Cuối thời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu".

Toàn thư thì chép rằng: "An Dương Vương (húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, sử cũ cho là họ Thục là sai) - Giáp Thìn, năm đầu (năm 58 Chu Noãn Vương), vua nổi binh đánh diệt nước Văn Lang.

"Trước vua đã đánh nhiều lần. Hùng Vương binh cường tướng giỏi, vua nhiều lần bị thua. Hùng Vương nói rằng: Ta có sức thần, nước Thục không sợ sao? Bèn bỏ không săn sóc vũ bị, ngày ngày chỉ uống rượu ăn tiệc làm vui. Quân Thục bức đến gần, Hùng Vương còn say mềm chưa tỉnh, hộc máu nhảy xuống giếng chết. Binh chúng trở giáo đầu hàng. Thục Vương gồm chiếm lấy nước, đổi tên là nước Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê".

Nếu nước Văn Lang là tên nước ta ở thời truyền thuyết thì nước Âu Lạc là tên đầu tiên của nước ta khi bắt đầu thời kỳ lịch sử.

Giao Châu ngoại vực ký gọi An Dương Vương là Thục Vương tử, nghĩa là con vua nước Thục. Chúng ta hãy xét xem An Dương Vương có thể là Thục Vương tử không? Về nước Thục ở đời Xuân Thu thì sách *Hoa Dương quốc*

(1) *Thủy kinh chú*, q.36.

chí đời Tấn là sách đầu tiên chép rõ. Sách ấy chép rằng: "Năm thứ 5 Chu Thận Vương, bọn đại phu Trương Nghi, Tư Mã Thác và đô úy Mặc của nước Tần theo đường Thạch Ngưu đi đánh nước Thục. Vua Thục tự cầm quân cự chiến ở Gia Manh, thua, bỏ chạy đến Vũ Dương thì bị quân Tần giết. Tướng phó cùng với Thái tử lui đến Phùng Hương, thái tử chết ở Bạch Lộc Sơn. Thế là họ Khai Minh mất, gồm 12 đời vua nước Thục"[1]. Như thế thì nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm 316 tr.c.ng. rồi. Trần Tu Hòa, tác giả sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chí nghiên cứu*[2] cho rằng An Dương Vương có thể là con út hay là con di phúc củaThục Vương và dựng nên ức thuyết rằng: Vũ Dương nay là đất huyện Bành Sơn tỉnh Tứ Xuyên ở phía nam Thành Đô, miền trung lưu sông Mân Giang. Phùng Hương và Bạch Lộc Sơn không rõ đích xác ở đâu, nhưng theo tình hình chạy tránh quân Tần và theo điều kiện địa lý thì triều đình và thái tử nước Thục tất phải chạy theo sông Mân Giang về phía nam và thái tử có lẽ là chết ở hạ lưu sông ấy. Nhưng sau khi thái tử chết thì dư chúng của nước Thục trong ấy có con nhỏ hay con di phúc của vua Thục vẫn theo sông Mân Giang mà chạy về Nam, đến đất các huyện Nghi Tân, Khánh Phù tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, tức là theo lối Bặc đạo mà về sau Đường Mông đời Hán sẽ mở để xuống miền Nam Trung. Bấy giờ nước Sở đã chiếm cứ đất Kiềm Điền (tức Quý Châu và Vân Nam). Có lẽ con vua Thục và bộ chúng đã trốn tránh trong miền ấy thuộc nước cừu địch của nước Tần để mong chờ cơ hội khôi phục. Sau đó 36 năm, nước Tần lại chiếm đất Kiềm Trung của Sở. Trang Kiểu là tướng nước Sở bị cách tuyệt với bản quốc, bèn chiếm lãnh đất Điền Trì, tự xưng là Điền Vương. Nhưng chỗ con vua Thục ẩn thân, thuộc miền Tường Kha, là đất nghèo và độc địa, lại ở gần với phạm vi thế lực nước Tần, cho nên con cháu vua Thục có lẽ đã phải hướng về Nam mà phát triển vào miền khí hậu ôn hòa, sản vật giàu thịnh, rồi cuối cùng chiếm nước Văn Lang.

Chúng tôi nhận thấy rằng ức thuyết của Trần Tu Hòa nêu lên giải quyết một số vấn đề khá ổn. Duy không cần phải giả thiết rằng An Dương Vương là con di phúc của vua Thục (nếu thế thì khi bị Triệu Đà đánh An Dương Vương phải là đã hơn trăm tuổi) mà có thể là cháu vua Thục còn sót lại sau một thời gian luân lạc của dòng họ vua Thục cũ ở khoảng Quý Châu, Vân Nam. Thấy thế lực nước Tần càng ngày càng mạnh, hậu duệ vua Thục cùng con cháu những người đi theo không còn có hy vọng khôi phục được nữa, họ bèn đi thẳng về Nam để tránh những miền còn gần thế lực của Tần. Từ Điền

(1) *Hoa-dương quốc chí*, q.3.

(2) Sách này xuất bản ở Côn-minh năm 1944.

Trì hẳn là họ đã xuống miền phủ Khai Hóa rồi do đó theo đường thượng lưu sông Lô mà vào miền thượng du của nước ta ở khoảng Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng ở ngay phía bắc biên giới nước Văn Lang bấy giờ.

Bọn con cháu nước Thục ấy đã vào nước ta do đường nào? Về vấn đề này cũng như về sự thành lập của nước Âu Lạc, có một truyền thuyết của người Tày có thể cho chúng ta ít nhiều ánh sáng. Tại miền Cao Bằng ngày nay, trong khoảng đồng bào Tày được lưu hành một truyền thuyết bằng thơ về nguồn gốc bộ lạc. Truyền thuyết ấy gồm ba phần: Phần thứ nhất trình bày tình hình của các bộ lạc Nam Cương; phần thứ hai kể chuyện chín chúa tranh nhau ngôi vua; phần thứ ba trình bày sự thắng lợi của Thục Phán trong cuộc cạnh tranh ấy.

Truyền thuyết ấy đại khái nói rằng từ thuở xưa, khi người ta vừa mới biết ánh sáng, biết ăn chín, biết che thân, biết phát rừng trồng lúa, biết đào mương lấy nước, biết dựng nhà che mưa nắng, thì người ta cũng tụ tập thành bản mường, nhưng mỗi mường ở độc lập một phương. Về sau người ta tụ tập đông hơn, nhiều mường họp lại thành xứ, mỗi xứ có chúa trông coi. Các xứ họp lại thành bộ, đứng đầu là vua chủ trương mọi việc, đặt chữ cho dân, vỗ về dân chúng khiến họ làm ăn yên ổn. Vua tốt thì dân được nhờ, vua ác thì dân nổi loạn, vua mạnh thì bờ cõi yên lành, vua không được dân phục thì phải nhường ngôi cho người khác.

Ở phía nam Trung Quốc, đầu sông Tả Giang, về gần nước Văn Lang, có bộ Nam Cương hùng cứ một phương. Bộ này do Thục Chế tức An Trị Vương đứng đầu, đóng đô ở Nam Bình[1], do chín xứ họp thành. Các xứ cứ ba năm triều cống một lần. Chín xứ ấy là: Thạch Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An, Phúc Hòa, Thượng Lang, Quảng Nguyên, Thái Ninh (tức phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây), Quy Sơn. Từ lúc An Trị Vương lên ngôi, nhân dân mới yên ổn, chín xứ đều thần phục cho nên dần dần trở nên hùng cường. Nước Trung Hoa mấy lần xâm lăng đều bị đánh lui, rồi từ đấy không dám quấy nhiễu nữa, hai bên kết tình giao hảo.

Thục Chế làm vua 60 năm, thọ 95 tuổi. Con là Thục Phán mới lên 10 tuổi, cháu họ là Thục Mô tạm lên cầm quyền. Chín chúa nghe tin ấy tưởng rằng Thục Mô cướp ngôi, bèn kéo quân về bao vây kinh đô. Thục Mô sợ, phải giao quyền lại cho Thục Phán, các chúa mới chịu yên, Thục Phán còn nhỏ, sợ bị các chúa lấn át, nói rằng: Nay trong bộ có mười xứ, chín chúa giữ chín xứ, còn lại một xứ cho vua, như vậy thì đó đâu phải là vua. Nay hãy thi tài, ai có tài hơn người mà thắng tất cả mọi người thì ta xin nhường ngôi cho cai

(1) Nam Bình châu là một châu của nhà Đường. *Địa danh đại từ điển* của Trung Quốc cho rằng châu Nam Bình hiện nay ở trong lãnh thổ nước ta.

trị cả bộ. Các chúa nghe theo. Thục Phán bèn tổ chức mười cuộc thi tài:

1. Đấu võ;
2. Làm nghề tốt việc nhanh;
3. Sang Trung Quốc lấy trống rồng;
4. Bắn cung trúng lá đa;
5. Làm một nghìn bài thơ;
6. Nhổ mạ Phiêng Pha (gần Tinh Túc) cấy ruộng Tổng Chúp (Cao Bằng);
7. Đóng thuyền rồng;
8. Đẽo đá làm guốc;
9. Nung vôi lấy gạch xây thành;
10. Mài lưỡi cày thành kim.

Trong các cuộc thi ấy Thục Phán đều dùng kế mỹ nhân để phá, không cho chúa nào thắng được, nên cuối cùng Thục Phán được các chúa tôn làm vua. Thục Phán ra sức củng cố cơ đồ nước Nam Cương, làm cho dân giàu nước mạnh.

Nước Văn Lang làng giềng bấy giờ đang suy yếu, nhân dân xiêu tán đói rét, quân lính biếng lười, các tướng chỉ thích rượu thơ. Thục Phán nhớ lại đời Tiên Vương đất nước nhiều lần bị nước Văn Lang uy hiếp, cho rằng nay đã đến lúc phục thù, bèn cất quân sang đánh, Hùng Vương nhu nhược bại vong. Thế là nước Văn Lang bị gồm làm một với nước Nam Cương. Thục Phán đặt tên nước mới là Âu Lạc, đóng đô ở Loa Thành. Từ đó bốn phương yên ổn[1].

Do truyền thuyết trên ấy, chúng ta có thể thấy rằng bộ Nam Cương do Thục Phán làm vua là tương đương với miền Cao Bằng từ Bảo Lạc lấn sang đến cả một phần phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Nếu thế thì có thể nói rằng con cháu vua nước Thục mà Thục Phán là đại biểu cuối cùng đã từ miền Tứ Xuyên và Vân Nam vào nước Nam Cương của truyền thuyết theo đường sông Lô, sông Gầm, rồi tràn sang miền thượng lưu sông Cầu và sông Hữu giang.

Người nước Nam Cương là người gì? Chúng ta đã biết rằng người nước Văn Lang là người Lạc Việt, lại cũng biết rằng nhóm Việt tộc sinh tụ ở miền Quảng Tây, tức trong lưu vực sông Tây giang với hai nhánh của nó là Tả giang và Hữu giang, là người Tây Âu, vậy nhân dân nước Nam Cương ở đầu sông

(1) Truyền thuyết trên đây đã được ông Lê Sơn ở làng Phín huyện Hòa An tỉnh Cao Bằng viết thành một bài trường ca tiếng Tày do ông Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và đăng ở Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963.

Tả giang và trong lưu vực Hữu giang cũng là thuộc nhóm Tây Âu.

Chúng ta đã đoán rằng con cháu vua nước Thục đã di cư dần dần từ Tứ Xuyên đến Quý Châu, Vân Nam, cuối cùng đã vào biên giới phía bắc nước ta. Những người con cháu nước Thục ấy cũng là người Việt tộc mà sử sách Trung Quốc xưa gọi là Quỳ Việt. Với cái đại thế phân bố và di động của những nhóm Việt tộc từ lưu vực sông Dương Tử về Nam thì rất có khả năng rằng những nhóm Việt tộc ở miền Vân Nam Quảng Tây, đặc biệt là nhóm Tây Âu ở lưu vực sông Tây giang vốn có quan hệ gần xa với nhau. Như thế thì những người con cháu nước Thục đó khi đến miền Tả Giang và Hữu giang tất gặp ở đó những người Tây Âu mà ngôn ngữ và văn hóa không phải là xa lạ với họ. Chúng ta biết rằng theo truyền thuyết thì Thục Chế và Thục Phán đã được tôn làm vua để cai trị các xứ, tức các bộ lạc ở đấy, hay nói một cách đúng hơn, đã được các tù trưởng của những bộ lạc ở đấy tôn làm tù trưởng tối cao của một bộ lạc liên hiệp gồm mười bộ lạc. Bộ lạc liên hiệp Nam Cương ấy không phải bao gồm toàn thể các bộ lạc Tây Âu ở phía nam Tả giang, ở miền Hữu giang và cả miền thượng lưu sông Lô, thượng lưu sông Gầm, thượng lưu sông Cầu nước ta ngày nay. Chúng ta có thể nói một cách đại khái rằng miền Nam sông Tả giang và lưu vực sông Hữu giang cùng với miền thượng lưu các sông Lô, sông Gầm, sông Cầu là địa bàn sinh tụ của những bộ lạc Tây Âu họp thành bộ lạc liên hiệp Nam Cương mà Thục Phán là tù trưởng tối cao, còn miền trung lưu và hạ lưu sông Hồng từ Yên Bái, miền hạ lưu các sông Lô, sông Cầu, miền lưu vực sông Đáy và lưu vực sông Thái Bình, miền trung lưu và hạ lưu sông Mã và sông Lam cho đến Hoành Sơn, đều là địa bàn sinh tụ của bộ lạc liên hiệp Lạc Vlệt mà quân trưởng tối cao được truyền thuyết gọi là Hùng Vương.

Truyền thuyết của người Việt Nam ngày nay cũng như truyền thuyết của người Tày ngày nay đều nói rằng Thục Phán bao gồm nước Văn Lang của Hùng Vương mà dựng nước Âu Lạc.

Tại sao Thục Phán lại đặt tên nước là Âu Lạc? Chúng tôi đã ức đoán rằng sau khi thắng được Hùng Vương, Thục Phán gồm các bộ lạc người Tây Âu đã theo mình từ trước và các bộ lạc người Lạc Việt mới gồm chiếm được mà dựng nước, như thế là Thục Phán đã nâng quyền tù trưởng của một bộ lạc liên hiệp lên làm chính quyền của một nhà nước phôi thai. Cái tên Âu Lạc phải là phản ánh sự hợp nhất của hai thành phần Tây Âu và Lạc Việt.

Cố Viêm Vũ, tác giả sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*[1] nói rằng người Choang là người Việt xưa. Từ Tùng Thạch là tác giả sách *Việt giang lưu*

(1) *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, số 248 của Viện khoa học trung ương.

vực nhân dân sử[1] nói rằng người Choang xưa ở miền nam Cam Túc Thiểm Tây, miền Tứ Xuyên và miền bắc Quý Châu Vân Nam, rồi sau rời sang Lưỡng Quảng. Tổ tiên người Choang ngày nay là người Tây Âu ở thời Xuân Thu Chiến quốc. Người Tày ở Việt Bắc nước ta ngày nay cũng cùng một tổ tiên với người Choang. Như vậy thì người Tày chính là hậu duệ của người Tây Âu xưa. Chúng ta đã biết rằng người Việt Nam ngày nay bao gồm cả người Mường là hậu duệ của người Lạc Việt.

Thế thì nước Âu Lạc là nhà nước đầu tiên của chúng ta bắt đầu được xây dựng với hai thành phần chủng tộc Âu và Lạc sinh tụ trên cả dải đất miền Bắc nước Việt Nam từ Hoành Sơn cho đến miền Nam tỉnh Quảng Tây.[2]

Như vậy thì phạm vi của nước Âu Lạc bao gồm cả miền Bắc nước ta và một dải miền Nam tỉnh Quảng Tây ngày nay.

Sau này Triệu Đà chiếm cứ nước Âu Lạc sẽ chia đất Âu Lạc ra làm hai quận để đặt quan cai trị. Nhưng ở dưới chức điển xứ của quận thì các tù trưởng bộ lạc - ở các bộ lạc Lạc Việt thì gọi là Lạc Tướng - vẫn cứ giữ bộ lạc như cũ. Sau khi nhà Hán diệt nhà Triệu và chiếm đất Âu Lạc thì nhà Hán vẫn giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, chia mỗi quận ra làm nhiều huyện, đại khái mỗi huyện là tương đương với một bộ lạc trước kia.

Nói chung thì chúng ta có thể theo những tên huyện ở thời Hán mà gọi các bộ lạc của nước Âu Lạc như sau:

Bộ lạc Mê Linh	Bộ lạc Câu Lậu,
Bộ lạc Tây Vu	Bộ lạc Khúc Dương,
Bộ lạc Liên Lâu	Bộ lạc Vô Công,
Bộ lạc Long Biên	Bộ lạc Dư Phát,
Bộ lạc Chu Diên	Bộ lạc Tư Phố,
Bộ lạc Đắc Đái	Bộ lạc Cư Phong,
Bộ lạc Kê Từ	Bộ lạc Vô Biên,
Bộ lạc An Định	Bộ lạc Đô Lung,
Bộ lạc Hàm Hoan.	

Bộ lạc Tây Vu là bộ lạc căn bản của Thục Phán, có lẽ nguyên trước chỉ là ở miền thượng lưu sông Lô, bao gồm cả miền thượng lưu sông Gầm và sông Chảy, tức miền Hà Giang, Tuyên Quang và Cao Bằng ngày nay. Sau khi Thục Phán thắng được Hùng (Lạc) Vương mà dựng nước Âu Lạc thì Thục Phán có lẽ đã mở rộng bộ lạc căn bản của mình xuống đến giáp sông Thao và

(1) *Việt giang lưu vực nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1947.

(2) Sự phát hiện truyền thuyết của người Tày trên kia đã khiến chúng tôi thay đổi ít nhiều ý kiến trong cái ức thuyết về sự thành lập của nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*.

sông Đuống (xem vị trí của huyện Tây Vu ở chương sau). Như thế thì Thục Phán đã lấn đất của bộ lạc nào? Hẳn là của bộ lạc Mê Linh là bộ lạc căn bản của Hùng (Lạc) Vương. Có lẽ ở thịnh thời thì bộ lạc căn bản của Hùng Vương rộng hơn huyện Mê Linh đời Hán nhiều (xem vị trí của huyện Mê Linh ở chương sau).Về phía bắc chúng ta có thể lấy chỗ đã phát hiện được cái thạp đồng ở Đào Thịnh, cách phía bắc thị trấn Yên Bái chừng 20 cây số để làm cái mốc mà suy đoán rằng bộ lạc của Hùng Vương là bộ lạc lớn nhất của người Lạc Việt trùm đến cả miền Bắc Yên Bái. Có lẽ bộ lạc ấy bao gồm một phần tỉnh Yên Bái, miền Nam tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Sơn Tây và tỉnh Vĩnh Phúc ngày sau. Đồng bào Mường hiện ở các tỉnh Yên Bái (huyện Trấn Yên), Phú Thọ (các huyện Thanh Thủy, Yên Lập, Thanh Sơn, Lâm Thao), Hà Tây (các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện, Thạch Thất, Quốc Oai) là di duệ của những người Lạc Việt chiếm ở những miền ấy từ thời Hùng Vương. Truyền thuyết của họ còn ghi nhớ Hùng Vương là tổ tiên cuả họ. Trung tâm của bộ lạc Mê Linh bấy giờ có lẽ là miền Phú Thọ nơi hiện nay còn có đền thờ Hùng Vương ở làng Hi Cương huyện Sơn Vi. Đến khi Thục Phán đã thắng được Hùng Vương và lấn đất của Hùng Vương để mở rộng bộ lạc căn bản của mình thì bộ lạc căn bản của con cháu Hùng Vương bị giáng xuống hàng lạc tướng đã bị thu nhỏ vào phạm vi của huyện Mê Linh đời Hán mà trung tâm điểm là thành Mê Linh ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Ngoài ra, bộ lạc Long Biên cũng là một bộ lạc lớn ở miền đông-bắc. Chúng ta sẽ thấy rằng huyện Long Biên đời Hán bao gồm cả một phần tỉnh Bắc Ninh, một phần tỉnh Bắc Giang, một phần tỉnh Lạng Sơn cùng các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng ngày sau - có lẽ cả một phần các phủ Tứ Thành, Tư Minh và Điền Châu tỉnh Quảng Tây nữa. Cư dân chủ yếu của miền ấy hiện nay là người Tày (ở Trung Quốc là người Choang) và người Kinh, tổ tiên của họ xưa là người Tây Âu và người Lạc Việt. Hai thành phần ấy không có thể cùng là thành viên của một bộ lạc. Chúng tôi tưởng rằng những miền mà cư dân hiện nay là người Tày và người Choang vốn là địa bàn của một bộ lạc người Tây Âu, còn phần đất tương đương với miền Bắc Ninh và miền dưới của tỉnh Bắc Giang mà cư dân ngày nay chủ yếu là người Kinh thì là địa bàn của một bộ lạc khác của người Lạc Việt. Ở thời Hùng Vương cái phần đất cư dân Lạc Việt ấy có lẽ là thuộc bộ lạc căn bản của Hùng Vương, đến đời An Dương Vương thì nó bị tách ra rồi đến đời Hán nó đã được hợp với bộ lạc Tây Âu ở miền đông-bắc mà thành huyện Long Biên.

Chúng tôi suy đoán sự phân hợp của mấy bộ lạc lớn trong nước Âu Lạc là như thế. Còn các bộ lạc khác thì hiện chưa có căn cứ gì để suy đoán về sự thay đổi của chúng. Chúng tôi tưởng rằng theo nét đại thể thì những bộ lạc ở

các miền đồng bằng Bắc Bộ và ở miền Thanh Hóa Nghệ An không có sự thay đổi gì quan trọng trong khi chúng chuyển thành những huyện ở thời Hán.

Theo những điều trình bày ở trên, chúng ta có thể căn cứ vào phạm vi của các quận Giao Chỉ và Cửu Chân thời Hán mà nhận định phạm vi của nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc đại khái là tương đương với miền Bắc nước ta hiện nay, và khi nghiên cứu về phạm vi của quận Giao Chỉ ở chương sau, chúng ta sẽ thấy quận Giao Chỉ lấn sang một phần đất tỉnh Quảng Tây đến phía nam sông Tả Giang, như thế thì biên giới phía bắc nước Âu Lạc cũng phải lấn vào miền Nam tỉnh Quảng Tây ngày nay. Biên giới phía nam thì đến Hoành Sơn. Biên giới phía tây thì không được rõ rệt như thế. Có lẽ miền thượng lưu sông Đà, sông Mã, sông Chu, sông Lam, một dải ở dọc biên giới Việt - Lào ngày nay, bấy giờ là do các bộ lạc thuộc chủng tộc Anhđônêdi (Indonésie) còn dùng đồ đá mới chiếm ở - Hiện nay miền ấy là do những nhóm dân tộc thiểu số thuộc giống Thái ở - Biên giới phía tây của nước Âu Lạc, tức giới tuyến phía tây của các bộ lạc Mê Linh, Chu Diên, Vô Công, Đô Lung, Vô Biên, Cư Phong, Hàm Hoan, có thể là tương đương với con đường giới tuyến đại khái hiện nay giữa địa bàn của đồng bào Mường trong các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An với địa bàn của những nhóm đồng bào thuộc giống Thái (cả những người Mường - Tày ở Thanh Hóa, và Nghệ An mà chúng ta không nên lẫn lộn với người Mường mạn dưới có thể gọi là người Mường Việt để phân biệt).

PHỤ LỤC

Vấn đề Loa Thành:

Tài liệu Trung Quốc và tài liệu Việt Nam đều chép rằng An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê. Phong Khê là tên huyện ở đời Hán. Như vậy thì phải hiểu là An Dương Vương đóng đô ở chỗ mà sau nhà Hán sẽ đặt huyện Phong Khê.

Tập truyền của nhân dân ta cho rằng di chỉ của thành An Dương Vương là ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh thuộc Hà Nội ngày nay, thành ấy xây hình trôn ốc cho nên được gọi là Loa Thành. *Thủy kinh chú* thì nói rằng trong huyện Bình Đạo còn có dấu cũ cung thành của An Dương Vương (có lẽ chữ huyện Bình Đạo là do người đời sau sửa vào, vì ở đời Lệ Đạo Nguyên là tác giả *Thủy kinh chú* thì chưa có tên Bình Đạo). Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170) ở đời Đường (thế kỷ X) thì chép kỹ hơn mà nói rằng thành của An

Dương Vương ở Bình Đạo có chín lớp, chu vi chín dặm. Mãi đến thế kỷ XV người ta mới thấy trong thư tịch của Trung Quốc có sách *An Nam chí* (nguyên)[1] chép đến tên Loa Thành là thành hình xoáy ốc mà tập truyền cho là của An Dương Vương. Trong các thư tịch Việt Nam thì tên Loa Thành xuất hiện đầu tiên ở *Lĩnh nam trích quái*, điều ấy chứng tỏ rằng tên ấy đã có trong tập truyền của nhân dân từ trước. Lê Tắc (thế kỷ XIII) viết sách *An Nam chí lược* trước khi sách *Lĩnh nam trích quái* được biên tập thì gọi thành ấy là thành Khả Lũ. Sách *An Nam chí* (nguyên) là sách sao tập nhiều đoạn của *An Nam chí lược* chép rằng Loa Thành cũng có tên là thành Khả Lũ. Cái tên Khả Lũ ấy khiến phải suy nghĩ. Chúng tôi nhận thấy *Khả Lũ* với *Cổ Loa* (tên làng hiện nay có di tích Loa Thành) là đồng âm. Nhưng Cổ Loa, theo chúng tôi, không có nghĩa là Loa Thành xưa (cổ). Muốn tìm ý nghĩa chữ cổ, chúng ta hãy so sánh tên Cổ Loa với những tên Cổ Bôn, Cổ Định. Cổ Bôn là tên một làng ở tỉnh Thanh Hóa huyện Thiệu Hóa, vốn tên tục là Kẻ Bôn, khi đặt tên chữ đã trở thành Cổ Bôn. Cổ Định là một làng ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, theo tài liệu xưa, đặc biệt là gia phả họ Lê (họ Lê Bạt Tứ) thì vốn tên tục là Kẻ Nưa (nay còn có núi Nưa là núi ở làng ấy), viết thành chữ Hán, rồi đến khi đặt tên chữ cho làng thì trở thành Cổ Ninh, sau đổi làm Cổ Định. Đối chiếu chữ Cổ Loa với lai lịch chữ Cổ Bôn và Cổ Định, chúng ta có thể đoán rằng tên Cổ Loa hẳn là do tên nôm cũ Kẻ Loa mà ra. Trong tiếng Việt Nam có cái lệ lấy chữ *Kẻ* đặt lên trên một chữ khác để gọi tên một làng, chữ thứ hai này thường là chỉ một đặc điểm gì về địa lý hay về kinh tế của làng ấy, ví như Kẻ Chợ, Kẻ Noi, Kẻ Vẽ, Kẻ Mộc ở Bắc Bộ, Kẻ Hạ ở Quảng Bình, Kẻ Trái ở Thuận Hóa[2]. Khi người ta phiên âm tiếng Kẻ thành chữ Hán thì người ta phiên thành chữ *Cổ*, như Cổ Bôn, Cổ Ninh. Nhà dân tộc học Trung Quốc Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt giang lưu vực nhân dân sử* đã dẫn ở trên, cho rằng chữ Cổ là phiên âm tiếng Choang tộc, người ta thường dùng để đặt lên trên một chữ khác làm tên đất, ví như trong tỉnh Quảng Đông thì huyện Nam Hải có Cổ Đỗ, huyện Thuận Đức có Cổ Lâu, huyện Tân Hội có Cổ Đâu, huyện Tam Thủy có Cổ Đường; tỉnh Quảng Tây thì huyện Quế Lâm có Cổ Trúc, huyện Dương Sóc có Cổ Định, huyện Nghĩa Ninh có Cổ Lạc, huyện Liễu Giang có Cổ Luyện, huyện Lạc Dung có Cổ Đinh, v.v... Có địa phương lại đem chữ *Cổ* phiên thành chữ *Quả* như huyện Ung Ninh có thôn Quả La, sách *Phủ chí* lại chép là Cổ La; cũng có địa phương phiên chữ *Cổ*

(1) *An Nam chí nguyên*, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, do Gátpadon trình bày, 1932.

(2) Xin kể một số làng ở Bắc Bộ có tên đặt chữ *Kẻ* ở trên: Kẻ Vẽ (Ngạc Vi), Kẻ Noi (Noi Duệ), Kẻ Đơ (Cầm Đa), Kẻ Trôi (Lôi Xá), Kẻ Mọc (Nhân Mục), Kẻ Thốn (Thuấn Nội), Kẻ Thày (Lật Sài), Kẻ So (Sơn Lộ), Kẻ Bún (Phúng Thượng), Kẻ Mía (Cam Giá) ở tỉnh Hà Tây, Kẻ Xuôi (Thụy Lôi) ở tỉnh Hưng Yên, Kẻ Sặt (Tráng Liệt) ở tỉnh Hải Hưng.

thành chữ *Quả*, chữ *Có*, chữ *Ca*. Chữ *Cổ* tiếng Choang tộc nghĩa là *Cái*. Từ Tùng Thạch cho rằng ở Việt Nam xưa cũng thường dùng chữ Cổ để đặt đứng đầu những tên đất, và ở miền các nước Việt, nước Ngô thời Xuân Thu (các tỉnh Chiết Giang và Giang Tô) có rất nhiều những tên có chữ *Câu* gần với âm chữ Cổ - đứng đầu, như núi Câu Khúc, huyện Câu Dung ở Giang Tô, núi Câu Vô, núi Câu Dư ở Chiết Giang, mà đời xưa thì gọi nước Ngô là Câu Ngô, nước Việt có tên vua là Câu Tiễn. Ông nêu những điểm tương tự trên để tỏ mối quan hệ giữa người Choang tộc với người Việt Nam và với người Việt tộc xưa. Chúng tôi tán thành ý kiến ấy. Chúng ta đã thấy trên kia chữ Cổ trong các tên Cổ Bôn và Cổ Ninh là chữ *Kẻ* mà phiên thành chữ Hán, chữ *Kẻ* có nghĩa là người, là cái, tương tự nghĩa chữ *Cổ* ở miền Lưỡng Quảng.

Do những điểm trên, chúng tôi nghĩ rằng chữ Cổ Loa có lẽ là do phiên âm chữ Kẻ Loa của dân gian, mà Kẻ Loa tức là người làng có thành Loa. Song chữ Loa Thành không phải là của dân gian mà là chữ Hán = ốc. Chúng tôi cho rằng cái tên Loa Thành thấy xuất hiện ở *Lĩnh nam trích quái* của ta có lẽ cũng có từ trước, từ thời nhà Tống (sau sách *Thái bình hoàn vũ ký*) do người Trung Quốc đặt ra để gọi thành xưa của An Dương Vương mà tập truyền cho là hình xoáy ốc, vì thấy nó có vòng trong vòng ngoài (bản đồ Cổ Loa ngày nay còn cho thấy rõ)[1] nên tưởng tượng là nhiều vòng như hình xoáy ốc. Do tên Loa Thành của người Trung Quốc đặt đó, dân gian mới gọi tên làng ở đó là Kẻ Loa, thành ấy gọi là thành Kẻ Loa, rồi Kẻ Loa về sau đã được phiên thành chữ Hán là Cổ Loa; Lê Tắc khi ở Trung Quốc viết sách *An Nam chí lược* lại viết Khả Lũ là phiên chữ Kẻ Loa của Việt Nam theo tiếng Trung Quốc bấy giờ. Chúng ta đã biết người Trung Quốc có khi phiên chữ Cổ thành chữ Ca thì ở đây phiên chữ kẻ = *Cổ* thành chữ *Khả* cũng là hợp lý. Xem thế thì thấy rằng cái tạp truyền về hình xoáy ốc có thể đã có từ thời Tống (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII) rồi, tức là từ đầu thời kỳ tự chủ của nước ta.

Nhưng di tích hiện tại của nó có quả là di tích của thành do An Dương Vương xây không?

Trong khi nghiên cứu về Mã Viện, chúng tôi để ý đến tên Kiển Thành chỉ một cái thành xưa cũng ở địa hạt huyện Phong Khê đời Hán như Loa Thành. Kiển Thành là do Mã Viện xây sau khi chia huyện Tây Vu làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Các tác giả sách *Toàn thư* của ta cho rằng thành ấy có hình như cái kén cho nên mới đặt tên ấy. Theo chúng tôi biết thì sách xưa nhất chép thành ấy là sách *An Nam chí* (nguyên) ở thế kỷ XV. Sách ấy nói rằng sau khi đánh được hai chị em bà Trưng thì Mã Viện chia huyện

(1) R. Despierres Cổ Loa. Société de géographie, Hà Nội, 1940.

Tây Bình (sửa là Tây Vu) làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải và xây Kiển Thành và Vọng Hải Thành để giữ hai huyện, di chỉ của các thành hiện còn tại huyện Yên Lãng. Ông Gátpaolon khảo cứu về sách ấy nói rằng tác giả thường hay trích mượn ở sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc và ở một tập sách khác xưa hơn có tên là *An Nam ngoại kỷ*. Tác giả sách *An Nam chí* dẫn dụng hai sách ấy ở nhiều chương, đặc biệt là chương "Cổ tích" có chép Kiển Thành. Vì tên thành ấy không thấy chép ở sách của Lê Tắc, chúng tôi đoán rằng - chúng tôi thừa nhận ý kiến trên của Gátpadon - có lẽ về đoạn ấy tác giả mượn ở sách *An Nam ngoại kỷ*.

Sách *Đại Thanh nhất thống chí* (q. 354) thì tuồng như cũng sao chép đoạn nói về Kiển Thành ở cùng một gốc với sách *An Nam chí*.

Sách *Toàn thư* là sách Việt Nam đầu tiên nói đến thành ấy, chúng tôi chắc sách ấy đã theo sách *An Nam chí* mà các sử thần nước ta dùng rất nhiều. Nhưng có lẽ vì muốn cho cân xứng với chữ Vọng Hải thành, các tác giả sách *Toàn Thư* đã sửa lại là Kiển Giang thành. Sách ấy cũng đặt Kiển Giang thành ở huyện Phong Khê. Các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* ở đời Tự Đức cũng chép Kiển Giang thành như sách *Toàn thư* và nói thêm rằng hiện nay di tích không còn thấy nữa.

Điều khiến chúng tôi lạ lùng nhất là thành ấy do Mã Viện xây từ đời Hán, không phải một thành nhỏ, thể thức lại cũng khác thường thế mà không thấy những sách địa lý của Trung Quốc về các đời Tấn Đường Tống nói đến, mà các sách ấy lại chỉ chép thành của An Dương Vương. Lê Tắc là người Việt Nam tất biết rõ cổ tích của nước mình hơn người Trung Quốc thế mà sách *An Nam chí lược* cũng chỉ nói đến thành Cổ Loa (Khả Lũ) chứ không nói đến Kiển Thành. Thấy những sách ấy không nói đến Kiển Thành mà chỉ nói đến Loa Thành, chúng tôi phải tự hỏi rằng hoặc giả Kiển Thành và Loa Thành chỉ là một mà thôi. Chúng tôi suy đoán như thế này: có lẽ An Dương Vương sau khi lập nước Âu Lạc đã xây thành ở địa điểm làng Cổ Loa ngày nay; sau khi nước Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục thì trị sở huyện Tây Vu, vốn trước kia là trị sở của bộ lạc Tây Vu, cũng vẫn ở địa điểm ấy. Trong khi tiến đánh Mê Linh, Mã Viện bị quân ta ở thành Tây Vu chống cự kịch liệt, Viện phải lui quân đến Lãng Đạo cho nên sau khi chiến thắng mà chia nhỏ huyện Tây Vu thì có lẽ đã nhân thành cũ là căn cứ lợi hại của nghĩa quân Lạc Việt mà xây thêm và đặt tên mới để giữ huyện Phong Khê mới lập. Có lẽ sau khi nhà Hán mất rồi và sau khi huyện Phong Khê bị bỏ - thời Tấn không có huyện Phong Khê nữa, thời Tùy và thời Đường thì đất huyện Phong Khê cũ bị chia vào các huyện khác như Tống Bình, Bình Đạo - thì uy danh của Mã Viện và của Kiển Thành đã phai lạt dần mà mất hẳn, trong tâm trí của nhân dân Việt Nam chỉ

còn ghi nhớ uy danh của An Dương Vương với chuyện xây Loa Thành (có lẽ bấy giờ truyền thuyết Kim Quy cũng đã có rồi). Chúng tôi đoán rằng vì lẽ ấy mà các sách địa lý thời Tấn, Đường, Tống, đến cả sách *An Nam chí lược*, chỉ chép Việt Vương Thành mà không chép Kiển Thành. Đến thế kỷ XV, tác giả sách *An Nam chí* hay là trước đó ít lâu tác giả sách *An Nam ngoại kỷ*, sở dĩ nói đến Kiển Thành, có lẽ là bởi họ đã lục được tên ấy ở trong một tập sách nào của thời Hán mà bấy lâu ít ai để ý. Nhưng họ lại tưởng rằng Kiển Thành với Loa Thành là hai thành khác nhau.Vì họ thấy Kiển Thành ở đất Phong Khê đời Hán là đất hiện đã đặt huyện Yên Lãng cho nên họ đoán rằng di tích Kiển Thành hẳn là ở huyện Yên Lãng[1]. Mục "Loa Thành" của *An Nam chí* thì hẳn là tác giả đã sao chép của Lê Tắc, nhưng có lẽ tác giả biết di tích thành ấy nên nói thêm rằng hiện còn di chỉ ở huyện Đông Ngàn là huyện mới đặt ở đời Trần bằng một phần đất trích ở huyện Yên Lãng ra. Theo sự suy đoán của chúng tôi trình bày đó thì có lẽ di tích thành Cổ Loa ngày nay có lộn cả di tích của Kiển Thành do Mã Viện xây và di tích cũ của thành An Dương Vương: đến thế kỷ X Ngô Quyền lại sửa sang lại để làm kinh đô. Xét bản đồ di chỉ thành Cổ Loa thì chúng ta thấy hình cũng hơi tròn và có hai vòng.Chính thành của An Dương Vương đã xây là thế nào thì chúng ta còn phải chờ sự khai quật của khảo cổ học may ra mới biết được.

Địa bàn căn bản của An Dương Vương trước kia là bộ lạc Tây Vu ở thượng du sông Lô. Sau khi đã thắng Hùng Vương và dựng nước Âu Lạc, An Dương Vương đã mở rộng địa bàn căn bản của mình từ miền thượng du sông Lô đến miền sông Thao sông Đuống, chắc hẳn là lấn vào địa bàn căn bản của Hùng Vương là bộ lạc Mê Linh, và đã dựng quốc đô ở một nơi gần với đô cũ của Hùng Vương. Quốc đô ở đấy là ở giữa vùng cư dân trù mật, kinh tế thịnh vượng mà Hùng Vương đã lấy làm căn bản cho bộ lạc liên hiệp Văn Lang.

*
* *

Người Âu Lạc

Truyền thuyết cho rằng tổ tiên của chúng ta là Lạc Long Quân, điều ấy tỏ rằng cái tên *Lạc* tất có quan hệ với chủng tộc của tổ tiên chúng ta. Sách *Hậu Hán thư* gọi người Giao Chỉ và Cửu Chân đời Hán là người Lạc Việt. Sách *Dư Địa chí* của Cố Dã Vương[2] cũng cho người Lạc Việt là ở đất Giao Chỉ.

(1) Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lãng là đất Phong Khê đời Hán, đến đời Nam Tề trở thành huyện Bình Đạo, đến đời Đinh đời Lý thì đặt huyện Yên Lãng.

(2) *Dư Địa chí* của Cố Dã Vương, do Ôrútxô (L. Aurousseau) dẫn trong bài *"La première conquête"* BEFEO. XXIII.

Những điều ghi chép trong *Giao Châu ngoại vực ký* (do *Thủy kinh chú* dẫn) và trong Quảng Châu ký (do *Sử ký sách ẩn* dẫn) nói về lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao Chỉ, tức miền Bắc Việt Nam. Chúng ta có thể nói rằng các sách *Thông điển* (q. 189), *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q. 37) và *Bách Việt tiên hiền chí đề yếu*[1] đặt Lạc Việt ở miền Quý Châu (đất Tường Kha xưa) là sai. Người Lạc Việt là một nhóm trong Bách Việt ở về cực nam của địa bàn Bách Việt. Con cháu họ ngày nay là dân tộc Việt Nam (dân tộc Kinh và Mường) phần nhiều là tập trung ở miền đồng bằng và trung du thì trước công nguyên chắc là họ cũng tập trung ở miền đồng bằng và trung du của Giao Chỉ và Cửu Chân mà thôi. Chúng tôi cho rằng các bộ lạc Mê Linh, Chu Diên, Liên Lâu, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Câu Lậu, Vô Công, Dư Phát, Tư Phố, Cư Phong, Vô Biên, Đô Lung, đều là người Lạc Việt. Nhưng bên cạnh người Lạc Việt còn có những bộ lạc mà con cháu ngày nay là người Tày chiếm ở những miền thượng lưu các sông Lô, sông Cầu, sông Thương cùng là các sông Tả giang và Hữu giang tỉnh Quảng Tây. Trong những bộ lạc ấy thì bộ lạc Tây Vu và bộ lạc Long Biên là quan trọng nhất. (Các bộ lạc ấy chiếm ở những miền thượng du của huyện Tây Vu và các huyện Long Biên đời Hán). Chúng tôi đoán rằng những người ấy thuộc nhóm Tây Âu trong Bách Việt. Đoạn văn của sách *Hoài Nam tử*[2] thuật việc quân nhà Tần tiến công đất Bách Việt có nói rằng khi quân Tần đào được kênh Hưng An mà tiến sâu vào đất Bách Việt - tức là họ đã tiến vào lưu vực sông Tây Giang - thì họ đánh chiếm miền Tây Âu mà giết được quan trưởng Tây Âu. Cứ thế thì có thể nói rằng Tây Âu là một nhóm Bách Việt sinh tụ ở miền Quảng Tây, trên lưu vực sông Tây Giang và các sông Tả giang Hữu giang và cả miền thượng lưu các sông Lô, sông Cầu, sông Thương nước ta nữa. Người Choang là thành phần dân tộc quan trọng nhất của tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay và người Tày là thành phần quan trọng nhất ở khu Việt Bắc nước ta ngày nay là di duệ của người Tây Âu ấy. Chúng ta đã biết Cố Viêm Vũ, tác giả sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, nói rằng người Choang là con cháu người Việt xưa. Từ Tùng Thạch cũng thừa nhận ý kiến ấy và nói thêm rằng: "Người Choang tối sơ vào Ấn Độ - Chi na là tổ tiên của người San và người Lào...; ở Vân Nam về sau họ chia thành các bộ lạc Ai Lao và Bặc"[3]. Tưởng nên nói thêm rằng người Choang, tức người Tây Âu vào miền Bắc Việt thì thành các bộ lạc mà di duệ ngày nay là người Tày.

---

(1) *Bách Việt tiên hiền chí* là tác phẩm của Âu Đại Nhậm ở đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ *Tứ khố toàn thư tổng mục*, q. 58.

(2) *Hoài Nam tử*, thiên "Nhân gian huấn".

(3) Một số các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang, tức là người Việt tộc, cho nên người Lão Qua và người Xa Lý ở Vân Nam còn giữ trong truyền thuyết của họ sự tích nước Việt thường xưa hiến chim trĩ trắng cho nhà Chu, đó không phải là chuyện ngẫu nhiên.

III

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ HÁN

Nước Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục năm 111 tr.c.ng thì vẫn bị chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như ở đời nhà Triệu. Nhà Hán lấy thêm đất ở phía nam, quận Cửu Chân do các bộ lạc thuộc chủng tộc Anhđônêdi ở mà đặt làm quận Nhật Nam. Nhà Hán đem ba quận mới đặt ấy gồm với bốn quận ở miền Nam Trung Quốc là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm. Hợp Phố và hai quận Hải Nam là Châu Nhai và Đạm Nhĩ để làm bộ Giao Chỉ.

Khoảng đầu thời Đông Hán, năm 39 Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược. Sử cũ chép rằng các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, mà nghĩa quân chiếm được đô thành. Chúng ta không có danh sách các thành ấy, chỉ biết rằng Trưng Trắc đóng đô ở thành Mê Linh, hiện còn di tích ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Năm 41, nhà Hán sai Mã Viện xâm lược lại đất nước ta, sử chép rằng Trưng Trắc bại trận ở Lãng Bạc (xem sau), thu quân về Cấm Khê (nay là xã Cẩm Viên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phú), lại bại trận, hai bà chạy sang Hát Môn, ở hữu ngạn sông Hồng, cửa sông Đáy (nay có xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây) rồi tự trầm ở sông Đáy. Về hành trình của Mã Viện qua Giao Chỉ và Cửu Chân, chúng tôi sẽ nhắc đến khi nhận định vị trí các huyện ở sau. Mã Viện thắng trận, lại khôi phục ách thống trị của nhà Hán như cũ trên ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là đất Bắc Bộ và Trung Bộ nước ta ngày nay. Để nhận định phạm vi của mỗi quận ấy và vị trí của các huyện ở đời Hán thì tài liệu xưa nhất có thể căn cứ được là hai mục sách của *Thủy kinh chú* chép về sông Diệp Du (q. 37) và sông Ôn Thủy (q. 36).

1. Quận Giao Chỉ

Theo sách *Tiền Hán thư, Địa lý chí* thì quận Giao Chỉ gồm có mười huyện sau này: Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Tử, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên.

Để nhận định vị trí của quận Giao Chỉ và của các huyện, chúng tôi chủ yếu là dựa vào đoạn sách *Thủy kinh chú* chép về sông Diệp Du. *Thủy kinh chú* chép rằng:

"Sông Diệp Du.

(Kinh) Sông Diệp Du ở Ích Châu, ra tự địa giới phía bắc của huyện, vòng về phía đông của huyện rồi chảy về phía bắc...

Qua huyện Bất Vì.

Ra địa giới Ích Châu ở phía đông nam.

Vào phía bắc huyện Tây Tùy quận Tường Kha, làm sông Tây Tùy, lại ra cửa Tiến Tang, chảy về phía đông.

(Chú) Huyện Tiến Tang là đô úy trị ở miền nam quận Tường Kha. Trên sông có cửa quan nên gọi là cửa Tiến Tang. Mã Viện xưa nói rằng: "Theo đường sông Mê Linh ra vương quốc Tiến Tang, đến huyện Bí Cổ thuộc Ích Châu, chuyên chở thuận lợi,vì đường binh xa chuyên chở là do đó". Từ Tây Tùy đến Giao Chỉ, núi cao sát vực thẳm, đường nước ba nghìn dặm. Sông Diệp Du lại chảy về Đông Nam, chảy ngang sông Ôn về phía đông nam mà vào Giao Chỉ.

(Kinh) Qua phía bắc huyện *Mê Linh* thuộc Giao Chỉ. Chia làm năm sông chằng chịt trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm ba sông chảy về phía đông vào biển.

(Chú) Hai sông phía bắc. Sông bên tả chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện *Vọng Hải*... lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Long Uyên*, lại chảy về phía đông, hợp với sông phía nam, sông ấy từ phía đông huyện *Mê Linh*, qua phía bắc huyện *Phong Khê*... lại chảy về phía đông, qua Lãng Bạc..., lại chảy về phía đông, qua thành cũ huyện *Long Uyên*, lại chảy về phía đông, hợp với sông bên tả phía bắc...; sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Khúc Dương, chảy về phía đông, vào sông Ngân và sông Uất. Đó là một sông (trong ba sông ở địa giới phía nam quận Giao Chỉ). Một sông nữa là sông chảy về phía đông, qua phía nam huyện *Phong Khê*, lại chảy về phía tây nam, qua phía nam huyện *Tây Lư* (sửa là Vu), lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Liên Lâu*, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện *Kê Từ*. Sông Kinh chảy vào đó; sông ấy ra tự miền núi cao huyện *Long Biên*, chảy về phía đông nam, vào huyện *Kê Từ* (cùng) chảy vào sông Giữa; sông Giữa lại chảy về phía nam huyện *Liên Lâu*..., sông ấy tự phía đông huyện mà qua huyện *An Định*, phía bắc có dải sông Dài, trong sông có thuyền đồng của Việt vương đúc, khi nước triều xuống thì có người trông thấy; sông ấy lại chảy về phía đông; cách sông có

thành *Nê Lê*, người ta nói rằng do vua A Dục xây, lại chảy về phía đông nam, hợp với sông phía nam. Sông phía nam chảy về phía đông nam, qua phía bắc quận *Cửu Đức*. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* nói: Trong cõi quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm ở phía bắc quận, cách một con sông, tức là sông ấy vậy. Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ, lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Vô Thiết*..., sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Câu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện *An Định*... Trong sông của huyện có trâu lặn, hình giống trâu, lên bờ đánh nhau, sừng mềm thì lại xuống nước, sừng cứng lại lên; sông lại chảy về phía đông, hợp với sông phía bắc, lại chảy về phía đông,vào sông Uất, lộn dòng mà chảy đi. Đó là sông thứ ba vậy".

Theo đoạn văn *Thủy kinh chú* dẫn ở trên thì chúng ta thấy rằng sông Diệp Du do cửa Tiến Tang vào quận Giao Chỉ đó có vẻ là sông Hồng ngày nay. Cửa Tiến Tang là ở phía đông huyện Nguyên Giang tỉnh Vân Nam. Kinh văn nói đến phía bắc huyện Mê Linh thì sông ấy chia ra làm 5 nhánh, chằng chịt khắp quận, rồi đến phía nam quận (bản *Thủy kinh chú sớ* chép là phía đông), lại hợp làm ba sông mà chảy vào biển. Theo thế sông Hồng, sau khi từ miền nam Trung Quốc vào đất Giao Chỉ thì chỗ chia ra nhiều nhánh mà chảy chằng chịt khắp cả quận phải là khúc trên dưới ngã ba Bạch Hạc. Chú văn của Lệ Đạo Nguyên đã chỉ vạch con đường kinh qua của năm nhánh sông ấy.

Trước hết chúng ta hãy xem *Thủy kinh chú đồ* của Dương Thủ Kính hình dung năm nhánh sông ấy và đối chiếu với bản đồ miền Bắc Việt Nam hiện nay:

Dương cho sông Diệp Du chảy vào Giao Thủy đó là sông Lô, chảy qua Tuyên Quang rồi đến cửa Tiến Tang mà Dương đặt ở phía nam Tuyên Quang. Năm nhánh sông Diệp Du tỏa ra khắp quận Giao Chỉ là như sau:

Trước hết là hai sông phía bắc: một sông bên tả, một sông phía nam (trong hai sông phía bắc ấy). Theo Dương Thủ Kính vẽ thì nhánh sông bên tả đi từ phía nam Đoan Hùng qua phía nam huyện Vọng Hải mà Dương đặt ở phía tây bắc Đoan Hùng ngược lên phía bắc đến phía tây phủ Phú Bình (thuộc Thái Nguyên) qua phía tây Lạng Sơn rồi qua các miền Hải Dương, Nam Sách. Đối chiếu với địa đồ ngày nay thì nhánh ấy gần như là tương đương với sông Cà Lồ tiếp với phần hạ lưu sông Cầu, chỉ khác là sông Cà Lồ thì ra tự dòng chính của sông Hồng chứ không phải tự sông Lô.

Nhánh sông thứ hai là nhánh sông phía nam, Dương Thủ Kính vẽ nó tự phía tây huyện Đoan Hùng qua phía nam Vĩnh Tường và Quốc Oai, chảy thẳng xuống Hà Nội rồi tiếp sang sông Đuống, do sông Đuống đến hợp với

sông Cầu, tức là hai nhánh tả và nam hợp với nhau. Sông ấy đến tự phía đông huyện Mê Linh mà Dương đặt ở phía bắc Lâm Thao, qua phía bắc huyện Phong Khê mà Dương đặt ở phía đông bắc Quảng Oai. Hai sông hợp nhau lại, chảy về phía đông mà qua huyện Khúc Dương, huyện này ở miền Bình Giang và Ninh Giang tỉnh Hải Dương rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất, đúng ra là vào biển do cửa Bạch Đằng.

Một sông nữa (thứ nhất thủy) là nhánh thứ ba, Dương cho nó từ phía nam Vĩnh Tường chảy về phía đông nam, rồi quay về tây nam, qua phía bắc huyện Liên Lâu mà Dương đặt ở khoảng Ứng Hòa tỉnh Hà Đông, rồi qua phía nam huyện Bắc Đái mà Dương đặt ở chỗ huyện Thường Tín, rồi qua phía tây Hưng Yên và Khoái Châu mà Dương cho là tương đương với huyện Kê Từ. Nhánh này theo bản đồ của Dương thì đại khái tương đương với dòng chính của sông Hồng từ phía nam ngã ba Bạch Hạc, qua các miền Sơn Tây, Hà Đông, Hưng Yên.

Một nhánh thứ tư mà chú văn gọi là sông Giữa (Trung thủy) thì Dương cho nó cũng ra tự phía nam Vĩnh Tường qua phía tây Quốc Oai, qua phía nam Ứng Hòa, qua phía nam ThườngTín, qua phía tây nam Lý Nhân, rồi qua phía đông bắc huyện An Định mà Dương đặt ở phía tây sông ấy, đại khái vào khoảng phía đông Ninh Bình. Nhánh sông này hợp với sông trên mà đổ ra biển do cửa Đại Ác tức cửa Vọng Doanh hay cửa Đáy (cửa sông đời xưa còn ở phía trên cửa Đáy mấy chục cây số). Đối chiếu với bản đồ ngày nay thì sông ấy có khác là tương đương với sông Đáy

Nhánh sông thứ năm, Dương cho nó là suối Phù Nghiêm, cũng ra từ phía nam Vĩnh Tường, qua phía tây Chu Diên mà Dương đặt ở phía bắc Quyển Sơn, qua phía tây Thiên - Quan (tức Nho Quan), phía tây Ninh Bình, đến huyện Câu Lâu mà Dương đặt ở phía nam Ninh Bình, rồi chảy vào biển cũng ở cửa Đại Ác. Đối chiếu với bản đồ ngày nay thì nhánh sông ấy có vẻ là tương đương với sông Đáy, nhưng cũng lại có vẻ là tương đương với sông Bôi

Đối chiếu bản đồ của Dương Thủ Kính với bản đồ ngày nay, thấy có những chỗ không ổn như sau:

Nhánh sông thứ nhất tương đương với sông Cà Lồ và sông Cầu, Dương lại cho nó ra từ sông Lô và cho nó chảy đến gần Lạng Sơn, tựa hồ ở khúc dưới lại lộn nó với sông Thương. Điều ấy cũng dễ hiểu vì bản đồ Việt Nam mà Dương dùng bấy giờ là bản đồ ở thời phong kiến, không được chính xác như bản đồ ngày nay, căn cứ vào đó thì khó lòng mà đặt vị trí của các sông và các địa điểm cho chính xác được. Song đó là khuyết điểm nhỏ, nếu nhận thấy nó mà đính chính lại thì thấy đại khái sự nhận định của Dương về nhánh

thứ nhất ấy là chính xác

Về nhánh thứ hai, Dương cho nó là sông Hồng tiếp xuống sông Đuống. Nhưng chú văn cho sông ấy phải chảy qua phía bắc huyện Phong Khê như thế thì phải đặt huyện Phong Khê ở phía nam sông Hồng và sông Đuống, nhưng trong bản đồ thì Dương lại đặt ở phía bắc kia. Chúng tôi thấy Dương đặt sông thứ hai ấy quá thiên về phía nạm

Về nhánh thứ ba mà Dương đặt đại khái vào chỗ dòng chính ngày nay của sông Hồng từ phía nam Vĩnh Tường chảy về phía Ứng Hòa (Hà Tây) Thường Tín (Hà Đông) và Hưng Yên, mới xem thì chưa thấy có vấn đề gì

Về nhánh thứ tư thì xem nó có vẻ là sông Đáy. Dương cho nó hợp với nhánh sông trên mà ra cửa Đại Ác thì tuồng như cũng chưa thấy có vấn đề gì. Đến nhánh thứ năm, nếu nó là tương đương với sông Đáy thì lại trùng với nhánh thứ tư mà không có thể ở về phía tây Thiên Quan được; nhưng nếu nó là sông Bôi ở phía tây Thiên Quan thì lại không có thể là một nhánh chính của sông Hồng ra từ phía nam Vĩnh Tường được

Nếu đặt vị trí của các nhánh sông mà có nhiều điểm sai lầm như thế thì căn cứ vào đấy cũng không có thể tìm được vị trí chính xác của các huyện mà các nhánh sông ấy chảy qua được

Ở nước ta thì có lẽ Đặng Xuân Bảng, tác giả sách *Sử học bị khảo* là người đầu tiên đã căn cứ vào *Thủy kinh chú* mà nhận định vị trí của một số huyện của quận Giao Chỉ đời Hán. Căn cứ vào câu *Thủy kinh chú* nói rằng nhánh sông chảy qua huyện Câu Lậu (nhánh thứ năm) chảy về phía đông mà vào sông Uất. Đặng cho rằng huyện Câu Lậu là tương đương với miền đông Bắc Ninh, miền bắc Hải Dương và cả miền nam phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc nữa. *Thủy kinh chú* nói huyện Câu Lậu có dải sông Giang, sông này chảy đối với huyện An Định, rồi chảy về phía đông mà vào sông Uất, như thế thì An Định là ở phía đông Câu Lậu. "Đất gần biển mà lại có sông chảy vào sông Uất, ý giả là miền thượng du Quảng Yên, miền hạ du Lạng Sơn cùng miền nam phủ Thái Bình của nước Thanh"

"*Thủy kinh chú* nói rằng sông của huyện Khúc Dương cũng chảy về phía đông mà vào sông Uất, lại ở phía đông An Định, thế thì phải ở các phủ Tư Ân, Khánh Viễn và miền bắc phủ Thái Bình nước Thanh"

Theo sử cũ nói An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê. Đặng cho thành cũ của huyện Phong Khê là thành Cổ Loa. "*Thủy kinh chú* nói rằng lại nhánh sông nữa chảy về phía đông huyện Phong Khê, lại chảy về phía tây nam qua huyện Tây Vu", Đặng cho đó là sông Đáy, "*Thủy kinh chú* lại nói rằng sông bên tả chảy về phía đông bắc qua phía nam huyện Vọng Hải" - phế huyện

Vọng Hải ở phía đông huyện Phong Khê, - Đặng cho rằng sông ấy là sông Thiên Đức, tức sông Đuống.

"*Thủy kinh chú* nói rằng sông ấy lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện Kê Từ. Sông Kinh chảy vào đó, sông ấy ra tự miền núi cao huyện Long Biên, chảy vào huyện Kê Từ, chảy vào sông Giữa. Sông Giữa tức là dòng chính của sông Hồng. Sông Hát đến hai huyện Phú Xuyên và Nam Xang thì chảy vào sông Hồng, tức *Thủy kinh chú* nói chảy vào sông Giữa. Nhưng các sông ở Liên Lâu, Bắc Đái, Kê Từ thì *Thủy kinh chú* không nói chảy vào sông Uất là vì các huyện ấy ở nước ta, ý giả các phủ Thường Tín, Khoái Châu, Thuận An đều là đất Liên Lâu; Bắc Đái thì ở miền hạ du Liên Lâu; Kê Từ lại ở hạ du Bắc Đái, tức miền Lý Nhân (phía đông) cùng phía nam Nam Định và Hải Dương ngày nay".

Còn Mê Linh thì Đặng cho là tương đương với miền các phủ Lâm Thao và Đoan Hùng của trấn Sơn Tây (hiện nay thuộc huyện Phú Thọ) và các phủ Yên Bình và Tương Yên tỉnh Tuyên Quang.

Chu Diên thì Đặng đặt ở trên sông Đáy.

Sự chỉ định của Đặng Xuân Bảng đại khái là chia các huyện làm hai hệ thống. Một bên là các huyện có sông chảy vào sông Uất thì ông đặt về miền đông- bắc, ở phía biên giới Việt Trung và cho lấn sang cả đất Trung Quốc, một bên là huyện không có sông chảy vào sông Uất, thì ông đặt về phía sông Hồng và sông Đáy.

Nhưng chỗ *Thủy kinh chú* chép các sông chảy vào sông Uất có vấn đề. Trần Phong, tác giả sách *Thủy kinh chú Tây Nam chư thủy khảo*[1] đã cho rằng *Thủy kinh chú* nói hai nhánh sông phía bắc gặp nhau rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất, như thế là sai lầm lớn, "vì nước Việt Nam phía đông- nam sát biển thì lẽ nào các sông nước ấy lại chảy vào sông Ngân, sông Uất (tức sông Tây Giang) được?". Nhưng *Thủy kinh chú* không những chỉ lầm chỗ ấy, mà có thể nói rằng tất cả những điều sách ấy chép về sông Uất sau cửa Tứ Hội là sai. Chính tác giả *Thủy kinh chú đồ* đã nhận rõ điều sai lầm ấy, cho nên khi căn cứ vào sự ghi chép của *Thủy kinh chú* mà vẽ bản đồ thì từ sau khi sông Uất (tức Tây Giang chảy ra biển ở cửa Tứ Hội, họ Dương đã vẽ sông Uất tiếp tục đi theo đường dọc bờ biển từ Quảng Đông, rồi đến Bắc Bộ, Trung Bộ. Theo quan niệm của Lệ Đạo Nguyên thì đến cửa Tứ Hội thuộc tỉnh Quảng Đông, sông Uất chưa phải là vào biển mà còn tiếp tục chảy theo con đường dọc bờ biển: ông đã lầm cho rằng con đường biển mà các tàu thuyền của

(1) *Thuỷ kinh chú tây-nam chư thuỷ khảo*, số 2880 của Thư viện Khoa học trung ương.

Trung Quốc thường dùng để đi từ Quảng Đông vào nước ta, qua Bái Tử Long và vịnh Hạ Long ở giữa Bắc Bộ và đảo Hải Nam, là đường sông lớn chứ không phải là đường biển, cho nên tất cả các sông của quận Giao Chỉ chảy vào biển ông đều cho là chảy vào sông Uất. Nếu không nhận ra rằng chảy vào sông Uất tức là chảy vào biển, mà lại cho là chảy về phía sông Tây Giang ở các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc, rồi do đó mà nhận định các vị trí các huyện có những sông chảy như thế là ở về phía biên giới Việt - Trung, thì tất nhiên là sai lầm[1].

Về vị trí các huyện mà Đặng đặt ở miền lưu vực sông Hồng sông Đáy thì sự chỉ định tương đối ổn hơn.

Năm 1937, trong bài *Xứ Bắc kỳ cổ (Le Tonkin ancien)*[2]. C.L.Madrolle cũng căn cứ vào đoạn văn *Thủy kinh chú* ấy mà nhận định vị trí các huyện của quận Giao Chỉ.

Nhánh sông thứ nhất, Mađơrôn cũng nhận thấy nó là tương đương với sông Cà Lồ tiếp với sông Cầu. Do sông ấy ông định vị trí huyện Vọng Hải ở phía bắc và huyện Long Biên ở phía nam.

Nhánh thứ hai ông cho nó là tương đương với một con sông xưa mà hiện nay thấy dấu vết trên địa đồ là sông Thiếp, sông ấy chảy qua huyện Phong Khê mà trị sở là Cổ Loa, rồi chảy vào sông Cầu. Ông cho rằng sông Cầu làm giới tuyến phía bắc của huyện Khúc Dương.

Nhánh thứ ba ông cho nó là tương đương với khúc sông Hồng từ phía nam ngã ba Bạch Hạc tiếp xuống sông Đuống, sông ấy làm giới tuyến phía bắc của huyện Liên Lâu. Ông đặt huyện Bắc Đại ở hạ lưu sông Đuống và huyện Kê Từ ở phía đông bắc.

Ông cho sông Giữa là sông Thái Bình. Ông đặt An Định ở giữa sông Thái Bình và sông Kinh Thầy và cho sông phía nam của *Thủy kinh chú* chính là vịnh Hạ Long và người ta cũng gọi là sông Uất.

Mađơrôn dùng bản đồ ngày nay nên đã nhận định về ba nhánh sông đầu tương đối chính xác. Song những nhận xét của ông bắt đầu sai lầm từ khi ông đặt vị trí của huyện An Định. Theo *Thủy kinh chú* thì sông từ phía đông huyện Liên Lâu rồi qua An Định mà phía bắc huyện này có sông dài. Ông cho sông dài đó là sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy, cho nên đặt huyện An Định ở giữa sông Thái Bình và sông Kinh Thầy rồi cho sông phía nam là vịnh Hạ

(1) Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (tập IV: "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến") xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định các vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm.

(2) BEFEO, XXXVII

Long. Thế là trong hệ thống các sông của quận Giao Chỉ, ông đã bỏ cả hai con sông lớn là sông Hồng và sông Đáy. Sự thiếu sót đó khiến chúng ta phải hoài nghi sự chỉ định của ông từ huyện An Định trở đi.

Cứ những điều dẫn ở trên, chúng ta thấy rằng từ Dương Thủ Kính qua Đặng Xuân Bảng đến Madrolle sự nhận định vị trí của các dòng sông và các huyện của quận Giao Chỉ chưa người nào làm được hoàn toàn chính xác.

Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (tập IV) vì không nhận ra chỗ sai lầm của *Thủy kinh chú* lộn đường biển dọc bờ từ Quảng Đông sang Việt Nam là sông Uất, chúng tôi cũng đã phạm phải một số sai lầm. Như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm. Sau đây, chúng tôi muốn phân tích toàn bộ đoạn văn của *Thủy kinh chú* và đối chiếu với bản đồ hiện đại để nhận định về các sông và các huyện.

Nói chung thì về các sông ở miền Giang Nam và nhất là các sông ngòi ở ngoài biên giới Trung Quốc, Lệ Đạo Nguyên chép có nhiều chỗ sai lầm. Chúng ta lại thấy rằng Lệ Đạo Nguyên đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc Bộ nước ta là đường sông Uất, điều sai lầm ấy có quan hệ với sự nhận định về các sông của quận Giao Chỉ - cả của quận Nhật Nam nữa. Song, những điều ghi chép của Lệ Đạo Nguyên không phải là hoàn toàn tưởng tượng mà chép. Mặc dầu ông chỉ bằng cứ vào những điều truyền văn mà chép, những điều ấy cũng phản ánh thực tế khách quan một phần nào. Nếu chúng ta phân tích cẩn thận mà điều chỉnh những điểm sai lầm thì những điều ghi chép của *Thủy kinh chú* vẫn có thể dùng làm căn cứ được.

Như chúng ta đã biết, theo thế sông Hồng thì chỗ sông ấy chia ra năm nhánh là khúc vào khoảng trên dưới ngã ba Hạc. Chúng ta lại biết rằng thành Mê Linh, quê hương của Trưng Trắc, còn dấu vết ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc. Nếu chỗ sông Hồng chia ra các nhánh là ở vào phía bắc huyện Mê Linh như kinh văn chép thì đất huyện Mê Linh có thể là ở trên sông Hồng, từ tả ngạn sang hữu ngạn, vào khoảng huyện Vĩnh Tường, huyện Tiên Phong, huyện Tùng Thiện, huyện Bất Bạt tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hà Tây ngày nay. Chúng ta hãy theo thứ tự năm nhánh sông của sông Hồng tự phía bắc huyện Mê Linh chia ra.

Trước hết là nhánh bên tả trong hai nhánh sông phía bắc. Sông ấy chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng Hải; Lệ Đạo Nguyên chú rằng huyện này là do Mã Viện đặt năm Kiều Vũ thứ 19 (43). *Hậu Hán thư* (q. 54) chép rằng Mã Viện thấy huyện Tây Vu quá rộng nên đã chia ra mà đặt làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Sách *Độc phương dư kỷ yếu* nói rằng "ở phía

đông thành cũ Phong Khê có huyện Vọng Hải". Người ta đều biết rằng thành cũ Phong Khê tức là Loa Thành, kinh đô của An Dương Vương (An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê), tức là Cổ Loa ngày nay. Nhánh sông tự sông Hồng chảy về phía đông nam rồi qua phía nam đó phải là sông Cà Lồ chảy từ khoảng Trung Hà về phía bắc tỉnh Phúc Yên cũ. Xét vị trí của thành cũ của huyện Vọng Hải ở về phía đông của thành Phong Khê và ở về phía bắc sông Cà Lồ thì có thể đặt huyện Vọng Hải ở khoảng các huyện Bình Xuyên, Kim Anh, Đa Phúc của tỉnh Vĩnh Phúc và huyện Phong Khê vào khoảng huyện Đông Anh thuộc Hà Nội và huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh[1]. Mã Viện thấy địa thế huyện Tây Vu rộng quá phải chia ra làm hai huyện, Phong Khê ở phía tây nam và Vọng Hải ở phía đông bắc. Có lẽ huyện Tây Vu gồm cả miền lưu vực sông Lô sông Gầm ở phía trên, cho nên Mã Viện mới cho là biên giới của huyện ở cách xa huyện trị đến hơn nghìn dặm. Chúng tôi đoán rằng những phần của các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hòa Bình mà chúng tôi đặt vào huyện Phong Khê và huyện Vọng Hải, tức huyện Tây Vu trước, vốn là thuộc bộ lạc Mê Linh của Hùng Vương trước kia. Sau khi Thục Phán chiếm nước Văn Lang thì đã lấy phần đất ở phía đông và phía nam địa phận Mê Linh mà gồm vào địa phận căn bản của mình là địa phận Tây Vu, do đó mà huyện Tây Vu đời Hán bọc lấy huyện Mê Linh ở phía đông và phía nam. Sau khi địa phận Mê Linh bị cắt xén đi như thế thì địa bàn căn bản của con cháu Hùng Vương - tức huyện Mê Linh đời Hán - còn lại được phần Tây Bắc tỉnh Vĩnh Phúc, phần Tây Bắc tỉnh Hà Tây và miền Yên Bái (cho đến địa phương Đào Thịnh).

Sông bên tả ấy lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Long Uyên (Biên), chảy về phía đông, hợp với sông phía nam. Trên bản đồ ngày nay thấy sông Cà Lồ hợp với sông Cầu ở khoảng Phúc Lộc phường thuộc huyện Yên Phong, rồi sông Cầu chảy về phía đông nam, qua phía đông bắc huyện Võ Giàng và huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, rồi chảy về sông Lục Đầu. Chúng ta có thể đoán rằng huyện Yên Phong là ở về phía bắc huyện trị Long Biên xưa mà các huyện Võ Giàng và Quế Dương cũng là đất huyện Long Biên.

Nhưng các sông phía nam ở đây là sông nào? Đó là nhánh sông thứ hai trong hai sông mà *Thủy kinh chú* gọi là hai sông phía bắc. Sông ấy đến tự phía đông huyện Mê Linh, qua phía bắc huyện Phong Khê, qua Lãng Bạc, qua thành cũ huyện Long Biên, rồi hợp với sông bên tả phía bắc là nhánh sông trên. Xem bản đồ 1/100000 thì có thể nhận được một nhánh sông cũ ra tự

(1) *Giao châu ký* do *Hậu Hán thư* (q. 113) dẫn, chép rằng huyện Phong Khê có đê, nước Long Môn sáu trăm tầm. Long Môn tức là Thác Bờ, tức là Vạn Pha. Như thế thì huyện Phong Khê đời Hán gồm cả miền Chợ Bờ. Chúng tôi đoán rằng cả miền bắc huyện Hoài Đức, huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây và huyện Kỳ Sơn tỉnh Hòa Bình cũng là thuộc huyện Phong Khê xưa.

miền Nại Tử huyện Yên Lãng, hiện nay đã bị lấp ở nhiều đoạn, nhưng còn sót lại những đoạn gọi là sông Thiếp, sông Tập và đoạn cuối cùng khá dài chảy vào sông Cầu ở khoảng Đường Xá ở phía bắc tỉnh lị Bắc Ninh. Sông ấy qua gần sát phía nam Cổ Loa, có thể đó là phía bắc đất huyện Phong Khê, huyện này còn ăn về phía nam đến sông Đuống. Sông ấy đi qua giữa huyện Từ Sơn. *Thủy kinh chú* nói rằng trong khi đem quân đánh Trưng Trắc, Mã Viện thấy Lãng Bạc là đất cao, bèn từ Tây Vu - huyện thành Tây Vu tức là huyện thành Phong Khê sau này, tức ở địa điểm Cổ Loa - lui quân đóng ở đấy. Viện từ Tây Vu đến tất là đi theo con sông ấy. Lãng Bạc hẳn là miền đồng sâu ở xung quanh huyện Từ Sơn ngày sau, xưa kia có lẽ còn sâu như hồ cho nên tên gọi như thế. Ở phía nam huyện lỵ Từ Sơn[1] có nhiều đồi là miền cao ráo nhất trong cả vùng ấy, có lẽ Mã Viện đóng quân ở vùng đó. Sông ấy lại qua thành cũ của huyện Long Uyên (Biên), có lẽ thành này ở gần tỉnh lỵ Bắc Ninh ngày sau. Từ đó sông lại chảy về phía đông mà hợp với ba nhánh sông trên kia tức là sông Cầu.

Sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Khúc Dương, lại chảy về phía đông mà vào sông Ngân và sông Uất. Xem bản đồ thì thấy sông Cầu sau khi vào sông Lục Đầu thì vào sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Theo lời chú của Lệ Đạo Nguyên thì thế nước hai nhánh sông phía bắc ấy hợp nhau mà chảy về phía đông, tức ra ngả sông Kinh Thầy, đó là một trong ba nhánh sông lớn ở phía nam hay phía đông quận Giao Chỉ.

Như vậy thì chúng ta có thể đặt huyện Khúc Dương vào khoảng các huyện Kinh Môn. Đông Triều và cả miền Quảng Yên, và đặt ngả vào sông Ngân sông Uất, tức vào biển, cửa nhánh sông lớn thứ nhất ấy ở cửa Bạch Đằng cũ (nay là cửa sông Chanh).

Nhánh sông thứ ba thì chảy về phía đông, qua phía nam huyện Phong Khê, lại chảy về phía tây nam, qua phía nam huyện Tây Vu, lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Liên Lâu. Chúng ta biết rằng huyện Phong Khê là do huyện Tây Vu chia ra mà thành. Ở đây Lệ Đạo Nguyên dùng cả tên huyện mới và tên huyện cũ. Chúng ta nên hiểu là sông ấy chảy qua phía nam huyện Tây Vu, tức phía nam Cổ Loa. Chúng ta lại biết rằng huyện trị Liên Lâu đời Hán là ở làng Lũng Khê huyện Thuận Thành ngày nay[2], ở phía nam sông Đuống. Theo vị trí của nhánh sông ấy chảy ở phía nam huyện Phong Khê và ở phía bắc huyện Liên Lâu thì nó phải là khúc sông Hồng liên tiếp vào sông Đuống ngày nay. Nếu quả là nhánh sông ấy thì huyện Bắc Đái mà nó chảy

(1) H. Maspéro, trong bài "Cuộc viễn chinh của Mã Viện" (BEFEO XVIII) cũng cho rằng Lãng Bạc là miền đồi huyện Tiên Du tức huyện Từ Sơn ngày nay.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, q 2.

qua ở phía đông có thể là tương đương với huyện Chí Linh và huyện Yên Dũng ở phía đông sông Lục Đầu. Sông ấy lại chảy về phía đông huyện Kê Từ rồi cùng với sông Kinh mà chảy vào sông Giữa. Theo hình thế các sông miền này thì sông Kinh phải là sông Thương phát nguyên tự miền Lạng Sơn mà vào sông Lục Đầu. *Thủy kinh chú* nói nó đến tự miền núi cao huyện Long Biên. Như thế thì huyện Long Biên phải bao gồm cả miền Lạng Sơn, Thái Nguyên và có thể cả Cao Bằng nữa. *Giao Châu ký* nói rằng huyện Long Biên phía tây có dải sông, có núi Tiên Sơn, cách mấy trăm dặm có ba hồ, có hai sông Chú và Nguyên. *Thái Bình hoàn vũ ký* cho Tiên Sơn là núi Lạn Kha, tức núi Tiên Du. Đặng Xuân Bảng cho rằng ba hồ là hồ Ba Bể ở tỉnh Bắc Thái ngày nay.

Sông ấy chảy về phía đông nam vào huyện Kê Từ, rồi chảy vào sông giữa. Như thế thì huyện Kê Từ có thể là tương đương với huyện Lạng Giang và huyện Lục Ngạn.

Còn sông Giữa chảy về phía nam huyện Liên Lâu thì phải là sông Thái Bình ngày nay. Sông ấy tự phía đông huyện Liên Lâu, qua huyện An Định, mà huyện An Định thì phía bắc có dải sông dài. Theo vị trí của huyện An Định trên sông Giữa tức sông Thái Bình như thế thì huyện An Định phải ở về phía nam huyện Liên Lâu, mà dải sông dài ở phía bắc huyện An Định phải là khúc sông Hồng ở mạn Hưng Yên. Vậy huyện An Định có thể là tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng.

Sông Giữa và sông dài là hai nhánh quan trọng trong số năm nhánh nói trên. Cái tên sông Giữa có thể vì nó là nhánh thứ ba trong số năm nhánh nên gọi thế, nhưng cũng có thể vì nó là nhánh quan trọng nhất của sông Hồng. Xem thế sông Hồng từ sau ngã ba Hạc thì thấy rằng - thế sông chảy về phía sông Đuống là thế thẳng nhất. Nếu chúng ta nhớ rằng từ thời Lê sơ về trước con đường thủy từ Trung Quốc vào kinh đô nước ta là do ngả cửa Bạch Đằng hay ngả cửa Thái Bình thì chúng ta có thể đoán rằng dòng sông Hồng theo sông Đuống đến sông Thái Bình hay đến sông Bạch Đằng đã từng là dòng chính của sông ấy.

Còn nhánh thứ tư mà *Thủy kinh chú* gọi là sông dài thì tương đương với dòng chính của sông Hồng ngày nay, ngày xưa cũng là một dòng quan trọng của sông ấy, nhưng chưa phải là dòng chính yếu. Ở đời Hán, khi Mã Viện tiến quân vào quận Cửu Chân thì đã từ Liên Lâu theo dòng sông Đuống mà chuyển sang dòng sông này. Ở chương trên của sách *Thủy kinh chú* (chương 36), về mục "Ôn thủy", Lệ Đạo Nguyên chú rằng: "*Lâm Ấp ký* nói: Cửa ấy thông với Đồng Cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng Cương, Tâm Khẩu, huyện An Định; nhờ

cửa ấy mà qua Đồng Cổ, tức đất Lạc Việt, đấy có trống đồng nên đặt tên ấy... đến Tạc Khẩu, do Mã Viện đào; phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân". Theo câu ấy thì chúng ta có thể thấy rằng Mã Viện khi ở Giao Chỉ đã lấy được trống đồng ở một địa điểm có liên quan đến huyện An Định, rồi từ đó đi qua Tạc Khẩu để vào Cửu Chân. Như thế thì Mã Viện đã theo đường sông Hồng rồi chuyển sang sông Đáy đổ vào Cửu Chân.

Nhánh sông thứ năm thì Lệ Đạo Nguyên cho nó là chảy đối với huyện Chu Diên. Sông ấy lại chảy về phía Đông, qua huyện Phố Dương (điểm này hẳn là lầm, vì huyện Phố Dương không thể ở về miền này được), lại chảy về phía Đông, qua đến phía bắc huyện Vô Thiết (sửa là Công), lại chảy về phía đông qua huyện Câu Lậu. Cứ thủy thế các sông ở quận Giao Chỉ thì nhánh sông này phải là tương đương với sông Đáy. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* gọi sông Đáy, tức sông Hát, là sông Chu Diên. Cứ thế thì huyện Chu Diên có thể là tương đương với một phần tỉnh Hà Tây và miền Hà Nam ở giữa sông Đáy và sông Hồng. Sông ấy chảy qua phía bắc huyện Vô Thiết (Công) là một huyện thuộc quận Cửu Chân. Huyện này là huyện đầu tiên của Cửu Chân kể từ Giao Chỉ đi vào phải ở về phía tây nam tỉnh Ninh Bình, miền Gia Viễn và Nho Quan ngày nay. Huyện Chu Diên và huyện Vô Công là hai huyện lân cận ở về lưu vực sông Đáy. Có lẽ Chu Diên gồm cả miền các huyện Lương Sơn, Lạc Sơn ở giữa sông Đáy và sông Đà mà cư dân hiện nay là người Mường di duệ của người Lạc Việt mà huyện Vô Công thì ăn đến Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Sông ấy lại chảy về phía Đông, qua huyện Câu Lậu. Theo đó thì huyện Câu Lậu phải ở về miền huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình và huyện Phong Doanh, huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định cũ. Đời Tấn, nhà đạo giáo Cát Hồng nghe nói ở Giao Chỉ có đơn (đơn sa dùng để luyện thuốc tiên) bèn xin bổ huyện lệnh Câu Lậu. Miền Yên Mô ngày nay có nhiều hang động trong dải núi đá xưa gọi là núi Cửu Chân, gần đấy có những hang động nổi tiếng như hang Dơi, hang Từ Thức, quả có thể khiến Cát Hồng muốn đến đấy để tìm chỗ luyện đơn.Vậy huyện Câu Lậu có thể gồm cả huyện Yên Mô ngày nay.

Huyện Câu Lậu lại có sông Giang chảy đối với huyện An Định. Sông Giang đây hẳn là chỉ khúc hạ lưu của sông Hồng, sông ấy tiếp với nhánh sông dài ở trên kia, chảy ở phía tây nam huyện An Định nên nói là chảy đối với huyện An Định.

Lệ Đạo Nguyên cho rằng nhánh sông ấy lại hợp với sông phía bắc rồi chảy vào sông Uất. Thực ra thì sông Đáy do sông Vị Xuyên mà liên lạc với sông Hồng chứ không phải hợp với cái nhánh sông phía bắc mà chúng ta đã

thấy chảy vào biển ở cửa Bạch Đằng.

Xem vị trí các huyện phân bố như trên, chúng ta thấy hầu hết đất Bắc Bộ ngày nay đã được phủ kín. Chỉ trừ hai dải: một dải về phía tây bắc gồm miền thượng lưu sông Đà và thượng lưu sông Mã, có lẽ miền ấy bấy giờ do những bộ lạc Anhđônêdi thổ trước và những bộ lạc Thái mới đến chiếm ở, nhà Hán chưa với đến mà đặt quận huyện được; một dải về phía tây nam gồm đất tỉnh Thái Bình, các huyện Đông Nam tỉnh Nam Định cũ và miền Nam tỉnh Ninh Bình (huyện Kim Sơn), bấy giờ còn là biển.

Sách *Quảng dư ký*[1] của Lục Bá Sinh chép rằng ở đất bảy phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Trấn An, Thái Bình, Điền Châu, Tư Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay xưa là đất quận Giao Chỉ. Phủ Tứ Thành thì trị sở ở phía tây nam huyện Lăng Vân, trên sông Hữu Giang; phủ Khánh Viễn thì trị sở ở huyện Nghi Sơn, trên sông Liễu Giang (phía bắc tỉnh Quảng Tây); phủ Tư Ân ngày nay là huyện Vũ Ninh, xưa thuộc đạo Nam Ninh, ở trên sông Uất; phủ Trấn An thì trị sở ở huyện Thiên Bảo; phủ Thái Bình thì trị sở ở huyện Sùng Thiện; phủ Điền Châu hiện nay là đất ba huyện Bách Sắc, Ân Long, Ân Dương trên sông Tả Giang; phủ Tư Minh thì trị sở là huyện Ninh Minh ngày nay. Đại khái đất bảy phủ ấy là gần hết phần Tây - Nam tỉnh Quảng Tây. Nhưng cho quận Giao Chỉ lên đến tận Liễu Giang thì chúng tôi thấy là rộng quá. Có lẽ theo *Minh sử, Địa lý chí* nói rằng "sông Uất ở phía tây nam thành (Nam Ninh) có hai sông nhỏ Tả giang và Hữu giang từ đất Giao Chỉ mà hợp vào" mà cho rằng đất Giao Chỉ xưa là gồm cả dải đất ở giữa Tả giang và Hữu giang tỉnh Quảng Tây, tức đất các phủ Điền Châu, Trấn An, Tứ Thành, Tư Ninh, Thái Bình, thì ổn hơn. Cứ thế thì có thể đoán rằng huyện Long Biên ăn sang cả miền Tây Nam tỉnh Quảng Tây.

Như thế thì đất quận Giao Chỉ ở đời Hán là đất Bắc Bộ ngày nay, trừ miền tây bắc còn ở ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán, một góc tây nam tỉnh Ninh Bình bấy giờ là địa đầu của quận Cửu Chân và một dải bờ biển từ Thái Bình đến huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, bấy giờ chưa được bồi đắp; lại phải thêm vào đấy một vùng về phía tây nam tỉnh Quảng Tây.

2. Quận Cửu Chân

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Cửu Chân gồm có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết (*Hậu Hán thư* chép là Vô Công), Vô Biên. Sách *Hậu Hán thư* thì chép có năm huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên. Theo thứ tự các huyện như thế, người

(1) *Quảng dư ký*, số 254 của Thư viện Khoa học Trung ương.

ta đều cho rằng quận trị của Cửu Chân là Tư Phố, *Thủy kinh chú* cũng nói rõ thế. Sách ấy dẫn ở *Địa lý chí* nói: "Quận Cửu Chân mở năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, trị sở là huyện Tư Phố, Vương Mãng đổi làm Hoan Thành" *Tiền Hán thư* chép đô úy trị là Vô Thiết (hay Công).

Để nhận định vị trí của các huyện quận Cửu Chân thì tài liệu xưa quý nhất vẫn là sách *Thủy kinh chú*. Trong *Thủy kinh chú đồ* Dương Thủ Kính đã căn cứ vào những hành trình chép trong *Thủy kinh chú*, nhất là hành trình của Mã Viện khi vào Cửu Chân, để chỉ định vị trí của một số huyện. Ông đặt huyện Vô Công ở về phía nam Thiên Quan và phía tây bắc Ninh Bình, huyện Dư Phát ở phía tây huyện Hà Trung và phía bắc cửa Y Bích, tức cửa Lạch Trường, huyện Tư Phố ở trên sông Chu ở về hạ lưu Thọ Xuân, huyện Cư Phong ở về phía Na Sơn, tức núi Nưa. Ngoài ra, ông còn đặt huyện Hàm Hoan ở tận phía nam Hoành Sơn, miền Bắc Quảng Bình, và đặt Tạc Khẩu là ngách sông Mã Viện đào qua dải núi Cửu Chân đổ vào Cửu Chân ở trên sông Mã. Sự chỉ định của Dương căn cứ vào bản đồ cũ không có thể chính xác được, chúng tôi chỉ dẫn ra để tham khảo.

Trong sách *Sử học bị khảo*, Đặng Xuân Bảng cũng căn cứ vào *Thủy kinh chú* và các sách địa chí khác của Trung Quốc mà nhận định vị trí của các huyện quận Cửu Chân. Ông dẫn sách *Thái Bình hoàn vũ ký* chép Ái Châu, tức Cửu Chân, phía nam giáp quận Nhật Nam, phía tây giáp quận Tường Kha, phía bắc giáp Ba Thục, phía đông giáp Uất Lâm; lại dẫn sách *Cửu Chân ký* nói rằng quận ấy có một cái hồ, cách Hợp Phố 40 dặm. Ông cho rằng như thế thì đất Cửu Chân là gồm cả các quận Hợp Phố, Tường Kha, Uất Lâm và kết luận rằng cả một phần tỉnh Quảng Tây, một phần tỉnh Vân Nam miền Bắc đất Hưng Hóa, cho đến miền Thanh Nghệ đều là đất Cửu Chân. Ông lại theo hành trình của Mã Viện mà đặt huyện Vô Công ở đầu địa giới Cửu Chân, rồi đến Dư Phát, đến Tư Phố, đến Vô Biên, đến Cư Phong. Căn cứ vào chỗ *Giao Châu ký* nói núi Cư Phong có vàng, trên núi có cửa gió, ông suy luận dần dần mà bao gồm cả miền Sơn La, Mai Sơn, Mộc Châu, Mai Châu thuộc tỉnh Hưng Hóa, miền phủ Trấn Man, phía tây phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa và miền phủ Quỳ Châu tỉnh Nghệ An đều là đất Cư Phong. Tư Phố ở phía bắc Cư Phong thì vào khoảng các phủ Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa và miền Bắc phủ Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Dư Phát ở phía bắc Tư Phố là những miền Quảng Hóa, Hà Trung tỉnh Thanh Hóa. Vô Biên thì ở thượng du của Tư Phố và Dư Phát. Ông cho rằng những miền Nho Quan, Yên Khánh thuộc Ninh Bình là đất Vô Công. Đô Lung thì ông đặt tận ở Quảng Tây và Vân Nam. Còn Hàm Hoan thì ông cho là ở vào khoảng các phủ Anh Sơn và

Tương Dương tỉnh Nghệ An.

So sánh sự chỉ định của Đặng Xuân Bảng với sự chỉ định của Dương Thủ Kính, chúng tôi thấy hai người có chỗ hơi phù hợp nhau về vị trí huyện Vô Công và huyện Dư Phát. Như sau này chúng tôi sẽ chứng minh, vị trí hai huyện ấy chỉ định như thế là tương đối ổn. Còn vị trí và phạm vi các huyện khác, cho đến cả phạm vi quận Cửu Chân, thì Đặng Xuân Bảng đã căn cứ một cách không phê phán vào nhiều sách khác nhau mà suy luận xa quá, cho nên sự chỉ định của ông không có gì giúp ích được cho chúng ta để giải quyết vấn đề.

Trong bài "Cuộc viễn chinh của Mã Viện[1], H. Maspéro cũng đã chỉ định vị trí một số huyện của quận Cửu Chân. Ông cho rằng theo các tài liệu lịch sử về Mã Viện thì điểm cuối cùng Mã Viện đã tiến binh đến trong quận Cửu Chân là huyện Cư Phong. Huyện ấy đến thời Tấn thì đổi làm huyện Di Phong và đến thời Nam Bắc triều thì trở thành quận trị, rồi đến đời Tuỳ thì một phần đất Di Phong, hẳn là phần có quận trị, đã được tách ra mà thành lập huyện Cửu Chân để làm quận trị mới. Huyện Cửu Chân mới đặt có các núi Dương Sơn và Nghiêu Sơn mà ông cho là ở trong vùng giáp giới của các huyện Đông Sơn, Yên Định và Hoằng Hóa trên sông Mã. Phần Di Phong còn lại và vẫn mang tên cũ là ở miền thượng lưu sông Chu.

Khi Mã Viện vào Cửu Chân thì trước hết hạ được thành Vô Công, rồi tiến đến thành Dư Phát. H. Maspéro cho thành Dư Phát có lẽ là ở gần ngã ba sông Mã và sông Lên, tức ngã ba Bông. Mã Viện đã xuôi dòng sông Mã đến ngã ba Đầu, đến đó thì chia quân, một cánh cho xuôi dòng sông Mã mà vào sông Thọ Giang để đến Vô Biên mà ông cho là ở gần thị xã Thanh Hóa ngày nay, và một cánh ông cho ngược dòng sông Chu để đến huyện Cư Phong. Ông không cho biết quận trị Cửu Chân là ở đâu, cũng không nói gì về vị trí của các huyện Đô Lung và Hàm Hoan.

H. Maspéro đã bằng cứ vào hành trình tiến quân của Mã Viện mà nhận định vị trí của mấy huyện như trên. Song ông đã chỉ định một cách cực đoan và sơ sài cho nên kết quả cũng chưa thể thỏa đáng. Ở đây chúng tôi xin nghiên cứu vấn đề ấy kỹ hơn.

Tài liệu xưa nhất và đáng tin cậy nhất có thể giúp cho chúng ta giải quyết vấn đề này là những đoạn của sách *Lâm Ấp ký* chép đường thủy đạo xưa từ Giao Chỉ vào Cửu Chân do sách *Thủy kinh chú* còn ghi và đoạn sách *Thủy kinh chú* ghi hành trình của Mã Viện.

---

(1) BEFEO, XVIII - Về vấn đề "Cột đồng Mã Viện", xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam* "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr. 68-73.

Đoạn thứ nhất của *Lâm Ấp ký*: "Cửa ấy thông với Đồng Cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng Cương. Tâm Khẩu huyện An Định, nhờ cửa ấy mà qua Đồng Cổ, tức đất Lạc Việt, đấy có trống đồng nên đặt tên ấy... đến cửa Tạc Khẩu do Mã Viện đào, phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân".

Đoạn thứ hai của *Lâm Ấp ký*: "Phía ngoài vượt đến Kỷ Túc, Vọng Đô. Từ Kỷ Túc ra Phố Dương (sửa là Tư Phố), qua đò Tiện Châu, đến Điển Do, đò qua Cố Huyện, đến Hàm Hoan".

Đoạn *Thủy kinh chú* ghi hành trình của Mã Viện: "Năm Kiến Vũ thứ 19 tháng 10, Viện vào quận Cửu Chân ở phương Nam, đến huyện Vô Thiết (sửa là Vô Công), tướng giặc đầu hàng. Tiến vào Dư Phát. Thủ lĩnh giặc là Chu Bá bỏ quân chạy vào rừng sâu đầm rậm, là nơi tê ngưu và voi tụ họp. Có những bầy đến mấy nghìn bò. Thỉnh thoảng thấy hàng chục đến hàng trăm con voi. Viện lại chia binh vào huyện Vô Biên là Cửu Chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cư Phong. Tướng giặc không đầu hàng đều chém hàng mấy chục đến mấy trăm người. Cửu Chân bèn yên".

Theo đoạn dẫn văn thứ nhất, chúng ta biết được rằng Mã Viện tiến quân vào Cửu Chân thì đi qua một cửa sông rồi đến chỗ gọi là Đồng Cổ. Ở phía trên đoạn dẫn văn ấy, Lệ Đạo Nguyên nói đến cửa sông Đô Quan Tái ở phía nam quận Giao Chỉ, rồi mới dẫn sách *Lâm Ấp ký* nói "cửa ấy v.v...". Chúng tôi đoán rằng Mã Viện từ sông Hồng đi sang sông Đáy do sông Châu Cần tức ngã ba Châu Cầu hay ngã ba Gián Khẩu. Viện đã đi qua chỗ Tạc Khẩu (các nhà chú giải xưa đều cho đó là chỗ Thần Phù Chính Đại) để vào nội địa Cửu Chân mà đến Tư Phố[1].

Theo đoạn dẫn văn thứ hai thì chúng ta lại biết rằng Tư Phố là ở phía bắc Hàm Hoan.

Bây giờ chúng ta hãy theo hành trình của Mã Viện. Ngay trên sông Đáy, Mã Viện đã đến địa đầu Cửu Chân là huyện Vô Công. *Thủy kinh chú* chép rằng sông Chu Diên, tức sông Đáy, chảy về phía đông qua huyện Vô Công. Trên kia chúng ta đã đặt huyện Vô Công ở miền Gia Viễn Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đó là một địa điểm dụng binh quan trọng đón đầu con đường bộ quan trọng từ Giao Chỉ vào Cửu Chân - tức con đường Nho Quan Phố Cát mà sử sách thường gọi là đường Thiên Quan - và con đường thủy từ lưu vực sông

(1) Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức đời nhà Tấn. Quận Cửu Đức ở miền Nam Nghệ Tĩnh. E. Gaspardone (BEFEO. XXIX, tr. 101) ngờ Phố Dương là ở trên sông Phố Giang, tức sông Ngàn Phố, một nhánh của sông La Giang ở Hà Tĩnh. Không có đường nào đi thẳng từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là chữ Tư Phố bị chép lộn thành Phố Dương. Vào Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị thì phải lắm.

Đáy vào các sông của Cửu Chân. Nhà Hán đã đóng đô uý trị ở đó để giữ Cửu Chân. Mã Viện đi đường thủy cho nên đã tiến theo sông Đáy và sông Vân Sàng mà đến Thần Phù. Nhưng muốn tránh đường biển nguy hiểm ở cửa ấy, Mã Viện đã "đào ngả thông ở giữa núi Cửu Chân" và "xếp đá làm đê để ngăn sóng biển"[1]. Do đường Tạc Khẩu Mã Viện tất vào sông Tống. Từ sông Tống vào nội địa quận Cửu Chân có thể đi theo hai đường. Đường thứ nhất là do sông Tống rẽ ngang sông Báo Văn ở trước làng Thanh Đớn để sang sông Lèn mà vào sông Mã ở ngã ba Bông. Trên đường ấy, hai bên sông Tống hiện nay phần nhiều là đồng sâu, phải đến khoảng Thanh Đớn, Phủ Điền (huyện Nga Sơn ngày nay) ở tả ngạn mới thấy có đất cao ráo rộng rãi (chỗ huyện lỵ Nga Sơn thì lại xa sông), rồi đến khoảng huyện lỵ Hà Trung ngày nay ở tả ngạn sông Lèn. Nếu Mã Viện đi đường ấy thì chúng ta chỉ có thể tìm thành Dư Phát mà Mã Viện chiếm được sau khi vào nội địa Cửu Chân ở hai chỗ đất cao ráo rộng rãi ấy. Nhưng trên đường ấy không thấy có di tích gì đủ chứng minh rằng ở đấy đã từng có một thành đời Hán - chỉ lác đác có một số ít mộ Hán ở các chân đồi - chúng tôi không dám đoán rằng Mã Viện đã tiến quân theo đường ấy[2]. Mã Viện có thể là đã đi đường thứ hai. Ở cửa sông Lạch Trường, cửa này từ đời Lê về trước vẫn là cửa chính của sông Mã, người ta đã phát hiện được rất nhiều mộ Hán. Một nhà khảo cổ học người Thụy Điển O. Janse, đã khai quật tại các địa điểm Yên Hậu, Quy Giáp, Trang Trung, Nam Huân, Bái Trung, Lục Trục thuộc khu vực Lạch Trường đến 29 cái mộ Hán[3], điều ấy chứng tỏ rằng chỗ ấy là một nơi chiếm đóng quan trọng của bọn quan lại nhà Hán. Đó là cửa vào quận Cửu Chân do đường biển, chắc rằng nhà Hán đã đóng quân ở đó để giữ cửa ngõ của quận, cũng như họ đóng quân ở Vô Công để giữ cửa ngõ của Cửu Chân về phía đường bộ. Có lẽ từ sông Tống Mã Viện đã theo con đường mà về sau các thuyền trạm của ta vẫn từng đi theo để từ Chính Đại đến ngã tư Kênh Nga, qua địa điểm Tuần Nga, Đò Thắm để sang cửa Lạch Trường. Sau khi nghĩa quân đã đuổi quân nhà Hán đi thì địa điểm Lạch Trường tất được nghĩa quân đóng giữ làm một trọng trấn, cho nên trước khi vào nội địa quận Cửu Chân, Mã Viện phải đánh thành ấy. Chúng tôi đoán chỗ đóng quân ở cửa sông Mã (sông Mã cũ) đó là thành Dư Phát.

Sau khi đã chiếm được thành Dư Phát cố nhiên là Mã Viện ngược sông. Theo đoạn văn của *Thủy kinh chú* thì biết rằng thủ lĩnh của nghĩa quân là Chu

(1) *Nam Việt chí*, dẫn trong sách *Sơ học ký*.

(2) Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (1975), chúng tôi đã đoán Mã Viện đi theo đường sông Lèn. Hiện nay chúng tôi cho nhận định ấy là sai.

(3) O. Janse, Archacological Research in Indochina 1, "The district of Chiu-chen during the Han dynasty", số 4. 2.002 của Thư viện Khoa học trung ương.

Bá nghe tin Dư Phát bị hạ thì thấy thế không giữ được quận nên đã bỏ quận mà rút vào rừng sâu đầm rậm. Chúng ta có thể đoán rằng quận trị Cửu Chân tất ở trên sông Mã là con sông lớn nhất của quận, vì các quận trị, cho đến cả các huyện trị của nhà Hán thường là đóng ở trên những sông lớn, hay ít ra là ở chỗ gần sông, để tiện cho sự giao thông bằng đường thủy. Sự khai quật khảo cổ học từ năm 1928 đến nay đã phát hiện được ở Đông Sơn và Thiệu Dương những địa điểm văn hóa đồ đồng rất phong phú. Những phát hiện ấy chứng tỏ rằng trên hữu ngạn sông Mã, từ làng Ràng đến Hàm Rồng đời xưa đã từng có những địa điểm cư trú phồn thịnh của người Lạc Việt ở thời đồ đồng. Ở những địa điểm ấy người ta cũng đã phát hiện được những di vật thuộc về thời Tây Hán và xung quanh đó cũng có những mộ cổ thuộc về thời Đông Hán. Chúng tôi đoán rằng đến thời thuộc Hán vùng ấy vẫn là nơi phồn thịnh trù mật. Rất có khả năng là nhà Hán đã đặt quận trị Cửu Chân ở khoảng ấy, có lẽ là ở khoảng làng Dương Xá tức làng Ràng ngày nay là nơi mà ở đời Lê người ta đã từng đóng trấn lỵ Thanh Hóa. Xem địa thế nơi này ở ngay giữa hai khúc ngoẹo của sông Mã, một khúc ra cửa Lạch Trường, một khúc lên ngã ba Bông thì thấy đó là địa điểm rất tốt để đóng quận trị. Sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng "hiện nay người Giao dựng phủ Thiệu Thiên (tức Thiệu Hóa ngày sau) ở đó", điều ấy cũng chứng tỏ thêm rằng địa điểm làng Ràng là một địa điểm quan trọng của tỉnh Thanh Hóa.

Chiếm được quận trị Cửu Chân, Mã Viện chia quân để tiến đánh huyện Vô Biên. *Thủy kinh chú* nói Vô Biên là Cửu Chân đình, tức quận trị Cửu Chân, đời Vương Mãng. Vô Biên là nơi Mã Viện chia binh đi đánh sau khi chiếm được Tư Phố, do đó có thể đoán rằng Vô Biên không cách Tư Phố xa lắm, hẳn là cũng ở trong vùng Thanh Hóa thôi. Căn cứ vào cách tiến quân của Mã Viện chủ yếu là theo đường thủy, chúng ta có thể đoán rằng Vô Biên hẳn là ở trên sông Mã hay sông Chu. Cái việc Vương Mãng lấy Vô Biên làm quận trị có thể chứng tỏ rằng nó là một thành quan trọng ở trên một con sông lớn. Căn cứ vào điều sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện Trường Lâm đời Đường ở phía bắc Ái Châu là đất huyện Vô Biên, chúng ta có thể đoán rằng thành Vô Biên là ở trên sông Mã chứ không phải trên sông Chu. Nếu Vô Biên ở trên sông Mã thì chỉ có thể ở về miền Vĩnh Lộc Thạch Thành ngày nay. Như thế thì để đến Vô Biên, Mã Viện đã cho quân ngược dòng sông Mã về phía Vĩnh Lộc.

Lệ Đạo Nguyên nói Mã Viện đến huyện Phong Cư. Các tướng nghĩa quân không đầu hàng đều bị chém hàng mấy chục đến mấy trăm người.Câu văn ấy cho chúng ta thấy rằng chính Viện đã tự Tư Phố đem quân đến Cư

Phong. Có lẽ Cư Phong là nơi mà nghĩa quân đã rút về sau khi bị thất bại ở Dư Phát và Tư Phố. Huyện ấy có thể là ở phía tây nam Thanh Hóa, nhưng có nhiều khả năng là nó ở trên sông Chu. Nghĩa binh có thể đã theo đường sông Chu mà rút lên miền thượng du là miền Thọ Xuân, Ngọc Lặc và Thường Xuân ngày nay. Cư Phong cũng là huyện ở gần Tư Phố. Huyện Tùng Nguyên của nhà Tấn do huyện Cư Phong của nhà Hán tách ra mà đặt, nhà Đường bỏ mà cho vào huyện Cửu Chân (xem *Tấn thư* và *Tân Đường thư*). Xem thế thì thấy huyện Cư Phong cũng không xa quận trị Cửu Chân, tức huyện Cửu Chân của nhà Đường. *Tân Đường thư* nói rằng huyện Cửu Chân có vàng và có khánh đá. Căn cứ vào điển núi An Hoạch (tức núi Nhồi) thuộc huyện Đông Sơn có đá xanh tốt, Thái thú Dự Châu đời Tấn là Phạm Ninh từng sai người đến lấy đá ở đó để làm khánh[1], Đặng Xuân Bảng cho rằng miền Thiệu Hóa (gồm huyện Đông Sơn và Thọ Xuân của Thanh Hóa) là thuộc huyện Cư Phong. Dù sao, chúng tôi thấy rằng đặt huyện Cư Phong ở lưu vực sông Chu là ổn (sau này chúng tôi sẽ chứng minh thêm).

Trong cuộc tiến quân của Mã Viện không thấy nói đến các huyện Đô Lung và Hàm Hoan. Căn cứ vào điều sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện cũ Đô Lung ở phía bắc phủ Thanh Hóa đời Minh, có thể suy đoán rằng Đô Lung là một huyện thuộc miền thượng du Thanh Hóa, cũng ở trong lưu vực sông mã. Quân của Viện ngược dòng sông Mã mà đến Vô Biên chứ không đến Đô Lung, điều ấy khiến chúng ta có thể suy đoán rằng Đô Lung có lẽ là ở phía thượng lưu sông Mã.

Huyện Hàm Hoan thì nhà Ngô cho thuộc vào huyện Cửu Đức, nhà Tống làm Hoan Châu, nhà Đường gọi là Hoài Hoan, sau đổi lại làm Diễn Châu. Xem thế thì thấy Hàm Hoan đời Hán đại khái là gồm cả miền Nghệ An và Hà Tĩnh. Đó là huyện lớn nhất của quận Cửu Chân. Có lẽ vì là đất ở xa, nhà Hán không nắm vững được, nên tóm đặt cả vào một huyện cho tiện.

Nếu một mình huyện Hàm Hoan đã trùm hết đất Nghệ An Hà Tĩnh thì đất Thanh Hóa phải được phân phối vào các huyện khác trừ Vô Công. Các huyện trong miền Thanh Hóa phân bố như thế nào? Đó là một vấn đề rất khó, chúng tôi chỉ xin nêu lên những điều nhận xét đại khái để gợi ý mà thôi. Sự phân bố của các huyện, như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu quận Giao Chỉ, vốn có quan hệ với các đường sông. Chúng ta hãy bằng vào sự xem xét bản đồ phối hợp với những điều ghi chép trong sử và những truyền thuyết của dân gian mà gắng tìm hiểu các đường sông của Thanh Hóa đời trước.

---

(1) Xem *An Nam chí nguyên* mục, "Sơn Xuyên", *Đại Nam nhất thống chí* mục "Thanh Hóa", *Thanh Hóa tỉnh địa chí* mục" "Khế Sơn"

Chúng ta đã biết rằng sông Lạch Trường ngày nay chính là dòng chính của sông Mã đời xưa. Các sách sử và địa chí cũ gọi là Ngu Giang tức là khúc sông ấy. Cuối đời Lê ở ngã ba Ngu, nơi sông Mã hợp lưu với sông Lạch Trường ngày nay còn có tuần ty gọi là Tuần Ngu để đánh thuế những thuyền bè từ sông Mã ra biển hay từ biển vào sông Mã do khúc sông ấy. Nhân dân địa phương truyền rằng mãi đầu đời Nguyễn, sau một trận lụt lớn đánh đắm một bè gỗ lim ở cửa vào sông Ngu, bè ấy bị phù sa lấp mà chẹn nghẽn đường sông thì sông ấy mới dần dần hẹp lại. Sau khi cửa vào sông Ngu bị tắc thì sông Mã đã trổ rộng thêm ngách sông nhỏ trước kia ở giữa núi Hàm Rồng và núi Châu Phong. Nhân dân địa phương kể lại rằng ở thời mà dòng chính sông Mã còn chảy ra Lạch Trường thì ngả sông ra cửa Trào còn hẹp lắm, có nơi "bắc cái đòn gánh mà qua được", và đi vòng ở phía sau, tức bên tả, núi Châu Phong chứ không phải là ở trước mặt núi ấy như ngày nay. Người ta cho rằng, chính vì sông Mã đổi dòng làm cho núi Châu Phong, tục gọi là núi Con Nít, bị chia cách khỏi dải núi Đông Sơn, nên có câu ca dao rằng: "Chín mươi chín ngọn núi Đông, còn một núi Nít qua sông chưa về".

Lại có truyền thuyết cho rằng xưa dòng chính của sông Chu cũng chảy theo đường khác chứ không phải là hợp với sông Mã như ngày nay. Xem bản đồ hiện nay thì thấy xưa kia có thể có một nhánh lớn của sông Chu, hiện nay còn thấy dấu vết từ khoảng Trung Vực Bất Căng, qua hồ Mạnh Chư và một dải đồng sâu qua các thôn Cao Xá, Thọ Vực, Bồ Hà, nhánh sông xưa ấy tiếp xuống sông Hoàng Giang rồi xuống sông Yên. Lại có một nhánh khác hiện còn dấu vết ở từng quãng mà nhân dân địa phương thường gọi là sông nhà Lê, tiếp với dòng chính hiện tại của sông Chu ở khoảng Hậu Hiền Quy Xá, địa chí tỉnh Thanh Hóa gọi nhánh sông cũ ấy là Bồn Giang hay Hương Giang, chảy qua các làng Mỹ Lý thẳng xuống phía thị trấn Thanh Hóa ngày nay. Cứ dấu vết còn lại ngày nay thì có thể đoán hai nhánh sông cũ trên kia là hai nhánh sông lớn. Về nhánh sông thứ hai có truyền thuyết nói rằng đời Trần có bà Mẫu hậu đi thuyền đến đó, uống nước sông ấy thấy ngọt và thơm, than rằng nước sông trong như thế này ngày sau tất sinh thánh nhân, rồi sợ sẽ nguy hại cho ngôi nhà Trần, bèn sai lấp nguồn đi. Từ đó sông cạn và bị lấp dần. Trên sông ấy, từ các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vốn có những làng lớn, như làng Bối Lý hay phủ Lý, làng Cổ Bôn, là những làng đã từng sinh nhiều danh nhân, như trạng nguyên Lê Bá Quát, bảng nhãn Lê Văn Hưu cùng rất nhiều quận công. Cứ những đặc sắc kể trên thì có thể đoán rằng từ đời Trần về trước nhánh sông Chu này đã từng là một dòng lớn của sông Chu, có lẽ là lớn hơn dòng chính hiện tại đổ vào sông Mã. Từ đời Lê sơ dòng Bồn Giang kia bị lấp thì sông Chu mới trổ rộng thêm cái dòng nhỏ cũ qua núi Bàn A để thành dòng

chính mà hợp lưu với sông Mã.

Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* (*An Nam cương vực bị lục*) chép rằng có cửa biển Bố Vệ thuộc huyện Duyên Giác. Huyện Duyên Giác là huyện Quảng Xương ngày nay. Điều ấy tỏ rằng ở thời thuộc Minh còn có cửa biển ở khoảng Bố Vệ (ở phía nam thị trấn Thanh Hóa ngày nay). Cửa biển ấy chắc là cửa của dòng Bồn Giang. Có lẽ cửa biển không phải ở đúng làng Bố Vệ ngày nay mà là ở phía dưới khoảng Tiền Vệ hay Bùi Thôn.

Nếu sông Bồn Giang ngày xưa là một nhánh lớn của sông Chu thì chúng ta có thể đặt huyện Tư Phố ở tả ngạn sông Bồn Giang, tương đương với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Hoằng Hóa, một phần huyện Đông Sơn và một phần huyện Quảng Xương, và đặt huyện Cư Phong ở hữu ngạn sông Bồn Giang, bao gồm dải đất suốt từ Quảng Xương, Đông Sơn, Nông Cống, đến Thọ Xuân. Như thế thì núi Nhồi (núi An Hoạch) là núi có đá tốt làm khánh chính là ở trong địa phận huyện Cư Phong. Có lẽ Tư Phố và Cư Phong là hai huyện rộng nhất của quận Cửu Chân, đường sông Chu xưa, tức đường Bồn Giang là phân giới giữa hai huyện ấy.

Huyện Dư Phát thì chúng ta có thể đặt nó vào miền các huyện Hậu Lộc và Nga Sơn ngày nay. Huyện Vô Biên thì có lẽ là tương đương với miền Vĩnh Lộc, Thạch Thành, và có lẽ cả Hà Trung, mà huyện Đô Lung thì tương đương với miền Cẩm Thủy trở lên thượng lưu của sông Mã.

3. Quận Nhật Nam

Quận Nhật Nam là quận ở phía nam quận Cửu Chân, nhà Hán mới đặt thêm sau khi chinh phục nước Nam Việt và xâm chiếm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là đất Âu Lạc xưa. Tất cả miền đất Nhật Nam sau này sẽ là miền Thuận Quảng của nước ta.

Chúng ta biết rằng quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân, mà cực giới quận Cửu Chân là Hoành Sơn thì phải tìm quận Nhật Nam ở phía Nam Hoành Sơn. Nhưng về phạm vi của quận Nhật Nam thì xưa nay ý kiến của các nhà học giả rất khác nhau.

Sách *Thủy kinh chú* chép nhiều về quận Nhật Nam ở quyển 36 mục "Ôn thủy", nhưng khi bắt đầu ghi chép đường sông ở Nhật Nam thì Lệ Đạo Nguyên đã phạm điều sai lầm quan trọng đã nói đến ở trước kia, tức lẫn lộn đường dọc bờ biển Bắc bộ là đường sông Uất. Sau khi sông Uất (tức Tây Giang) chảy về phía nam qua cửa Tứ Hội, thì tác giả vượt qua cả một dải dài đường dọc biển mà cho rằng sông ấy nhận nước Cổ Lang ở phía tây huyện Lô Dung quận Nhật Nam. Sau đó những điều ghi chép về đường sông và các

địa điểm trên sông còn có nhiều chỗ sai lầm và lẫn lộn khác. Song cũng như về quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân, những điều ghi chép ấy cũng giúp chúng ta rất nhiều để nghiên cứu quận Nhật Nam

Trước hết xin nói ngay rằng về quận Nhật Nam thì bản đồ của Dương Thủ Kính quá sơ sài, không giúp ích gì được cả, cho nên bất tất nghiên cứu đến.

Về vị trí của quận thì ở nước ta, chỉ kể những tác phẩm trong đời Nguyễn cũng đã có bốn ý kiến khác nhau. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, thì đặt quận Nhật Nam ở hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thì cho Nhật Nam là từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh. Một nhà học giả đời Tự Đức, trong một bức thư viết cho bạn là Tô Trân và Phạm Hữu Nghị của Quốc sử quán[1] thì cho rằng biên giới phía nam của quận ấy vào đến tận Bình Thuận. Đặng Xuân Bảng (*Sử học bị khảo*) thì cho rằng đất Nhật Nam gồm cả miền Lục Mãnh thuộc tỉnh Vân Nam miền châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hóa, miền các phủ Trấn Biên, Trấn Đinh, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh tỉnh Nghệ An, cho đến những miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đều là đất của quận ấy. Đến như các học giả Tây phương thì năm 1912 nhà Hán học người Pháp Pelliot cho rằng biên giới phía nam của quận Nhật Nam là ở miền Đà Nẵng[2] rồi đến năm 1914 L. Aurousseau bác ý kiến ấy mà theo *Đại Nam nhất thống chí* cho quận Nhật Nam là từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh[3]. Chúng ta hãy để vấn đề phạm vi của quận Nhật Nam đó mà tìm vị trí và phạm vi của các huyện trước đã, giải quyết được vấn đề này thì tất là giải quyết được vấn đề kia rồi.

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Nhật Nam gồm năm huyện sau này: Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển, và Tượng Lâm có lời chú rằng Tây Quyển đến đời Vương Mãng đổi làm Nhật Nam đinh, tức quận trị. Sách *Hậu Hán thư* cũng chép năm huyện ấy, nhưng lại chép Tây Quyển lên đầu. Sách *Cựu Đường thư* thì nói rõ rằng quận trị Nhật Nam ở đời Hán là Chu Ngô. Theo thứ tự các huyện kể ở *Tiền Hán thư* thì nhiều nhà học giả xưa nay vẫn cho Chu Ngô là quận trị của Nhật Nam ở thời Tây Hán. Pelliot[4] cũng theo ý kiến ấy. Nhưng Aurousseau[5] thì lại dẫn *Thủy kinh chú* nói rằng "Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 Hán Vũ đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển".

---

(1) Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghị ở Quốc sử quán để bàn về sách *Dư Địa chí*, thư ấy phụ chép ở sách *Việt sử Cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, bản sách này chúng tôi đã thấy được ở thư viện Huế trước cuộc Toàn quốc kháng chiến.

(2) Troung Bao, XI. tr. 459.

(3) Bài phê bình sách *Le Royanme de Champ* của G. Maspéro, BEFEO, XIV, 9.

(4) *"Deux itinéraires de Chine en Inde"*, BFEEO, IV.

(5) Bài đã dẫn. BEFEO. XIV, 9.

Chúng tôi cho rằng buổi đầu mới đặt quận trị Nhật Nam thì quận trị đặt ở Tây Quyển - mà ở sau đây chúng tôi sẽ chứng minh là huyện cực Bắc của quận - nhưng đến sau, khi đã đặt vững thế lực ở đất mới mở, nhà Hán lại dời quận trị vào giữa quận là huyện Chu Ngô. Xét *Tiền Hán thư* chép lên đầu các huyện của quận Giao Chỉ huyện Liên Lâu là quận trị ở cuối đời Tây Hán, chúng tôi đoán rằng Chu Ngô cũng là quận trị của Nhật Nam ở cuối đời Tây Hán. Nhưng đến đời Vương Mãng, có lẽ nghe tin Trung Quốc có loạn, người Nhật Nam có rục rịch, cho nên Vương Mãng đã cho dời quận trị trở lại Tây Quyển. Đến khi nhà Hán trung hưng, Nhật Nam vẫn chưa yên hẳn, cho nên quận trị cứ vẫn để ở Tây Quyển, rồi trải qua những cuộc biến động ở các đời Hòa đế và Thuận đế, nhà Đông Hán vẫn giữ quận trị luôn ở Tây Quyển. Vì trong suốt đời Đông Hán, Tây Quyển là quận trị nên *Hậu Hán thư* chép huyện ấy lên đầu.

Các huyện của quận Nhật Nam phân bố như thế nào? Các sách *Tấn thư địa đạo ký* và *Lâm Ấp ký* (đều dẫn ở *Thủy kinh chú*) chép về đường đất các huyện cách với quận trị, những con số về dặm đường ấy có thể soi sáng vấn đề cho chúng ta. *Địa đạo ký* chép rằng "huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam cách quận trị 200 dặm" và "huyện Lô Dung cách quận trị 300 dặm "*Lâm Ấp ký* thì chép rằng: "Từ thành (Tây Quyển) đi vào Lâm Ấp đường bộ dài hơn 400 dặm". Sách *Giao Châu ngoại vực ký* cũng nói: "Từ quận Nhật Nam đi vào phía nam đến nước Lâm Ấp hơn 400 dặm". Sách *Lâm Ấp ký* lại nói: "Vượt qua Tỷ Ảnh thì đến Chu Ngô". Các tác phẩm ấy đều là sách đời Tấn. Song xét buổi đầu nhà Tấn lập Thuộc quốc đô úy trị ở Nhật Nam vẫn giữ tên các huyện đời Hán là Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Tây Quyển, thì có thể tin rằng những con số về đường đất chép trên ấy phản ánh được vị trí tương đối của các huyện đời Hán mà nhà Tấn vẫn giữ về danh nghĩa. Vậy chúng ta có thể bằng vào những con số ấy mà định thứ tự của các huyện đối với Tây Quyển là quận trị như sau: huyện Tượng Lâm (cuối đời Hán đã thành nước Lâm Ấp) cách Tây Quyển xa nhất, tức 400 dặm, rồi đến huyện Lô Dung cách 300 dặm, rồi đến huyện Chu Ngô cách 200 dặm, huyện Tỷ Ảnh thì ở phía bắc huyện Chu Ngô. Nếu huyện Tượng Lâm cuối đời Hán trở thành nước Lâm Ấp là huyện cực nam của quận, - về điểm này không có vấn đề - thì huyện Tây Quyển phải là huyện cực Bắc của quận. Nhưng về vấn đề sau đó thì ý kiến của các nhà học giả lại rất khác nhau. Ở đây hãy xin dẫn ý kiến của Đặng Xuân Bảng. Bằng cứ vào điều *Giao Châu ký* (do *Hậu Hán thư* dẫn) nói "Lô Dung có cửa sông lấy vàng". Đặng cho rằng Lô Dung phải ở miền Quảng Nam (ở đấy các núi Trà Nô và Trà Tế có vàng) và Thừa Thiên (Kim Sơn ở huyện Phú Vang cũng có vàng) và cho rằng cửa Lô Dung (Lô

Dung phố) tức là cửa Tư Dung (Tư Hiền ngày nay). Theo *Tấn thư địa đạo ký* nói năm Thái Khang thứ 3 nhà Tấn đặt quận Nhật Nam cách cửa Lô Dung 200 dặm, mà quận Nhật Nam là Tượng quận của nhà Tần và trị sở Tượng quận của nhà Tần lại là huyện trị huyện Tượng Lâm thì nơi huyện trị ấy phải là vào khoảng huyện Đăng Xương (tức huyện Triệu Phong ngày nay) tỉnh Quảng Trị. Ông cho rằng huyện Tượng Lâm là tương đương với miền Quảng Trị và phía bắc Thừa Thiên. *Tấn thư, Châu quận chí* nói rằng năm Thái Khang thứ 10 chia huyện Tây Quyển mà lập lên Thọ Linh, sông Thọ Linh là sông Linh Giang (sông Gianh ngày nay), thì huyện Tây Quyển phải ở khoảng từ Linh Giang vào Nam đến miền Bắc Quảng Trị, mà huyện Thọ Linh đời Tấn là ở phía Bắc sông Linh Giang.

Tấn thư nói rằng năm Vĩnh Hòa thứ 3, Phạm Văn xâm lược Giao Châu đòi lấy Hoành Sơn làm phân giới: *Thủy kinh chú* chép rằng Phạm Văn qua Tỷ Ảnh mà đến vùng Cổ Chiến. Đặng cho rằng Phạm Văn đã vượt Hoành Sơn, qua Tỷ Ảnh mà ra Bắc, như thế thì đất Tỷ Ảnh tất là ở tả hữu Hoành Sơn, tức miền Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình và miền Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Còn Chu Ngô thì Đặng chỉ bằng vào lời *Cựu Đường thư* nói "từ Chu Ngô đi về Nam, hơn 400 thì đến Lâm Ấp "và cho đất Lâm Ấp là ở miền Quảng Bình để đặt Chu Ngô tận ở miền phủ Lạc Biên thuộc tỉnh Nghệ An và phủ Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Ý kiến của Đặng Xuân Bảng xét có nhiều chỗ còn sơ hở. Ví như chỉ bằng cứ vào mấy chữ "có cửa sông lấy vàng mà" đặt huyện Lô Dung ở Thừa Thiên và Quảng Nam thì dễ dãi quá. Lại bằng vào những nhận định lầm của một số học giả xưa cho rằng quận Nhật Nam đời Hán là Tượng quận đời Tần mà đồng nhất hóa Tượng quận và Tượng Lâm để định vị trí của huyện Tượng Lâm thì cũng không ổn. Cách đặt huyện Tây Quyển và huyện Tỷ Ảnh của ông thì tương đối có căn cứ hơn, nhưng kéo Tây Quyển vào đến miền Bắc Quảng Trị và kéo Tỷ Ảnh ra đến phía bắc Hoành Sơn thì lại là tùy tiện quá. Đến như quận Chu Ngô mà ông đặt mãi tận ở phía tây Hà Tĩnh và Nghệ An thì trái hẳn với điều sách *Giao Châu ký* nói rằng người huyện ấy ở dựa bờ biển, không ăn gạo mà chỉ ăn cá.

Gần đây, một học giả người Pháp là R.A.Stein, trong tác phẩm đề là *Le Lin-Y* (Nước Lâm Ấp)[1] cũng đã đề cập vấn đề vị trí của các huyện của quận Nhật Nam. Về huyện Tây Quyển mà ông đặt ở miền sông Gianh thì chúng tôi thấy không có vấn đề. Huyện Tượng Lâm là huyện cực nam thì ông cho là tương đương với địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp mà ông đặt ở miền Thừa

(1) Trong tập san *Han Hiue, fase*, 1-3. 1947. "Centre sinologique de Pékin".

Thiên. Nghiên cứu vấn đề địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp chúng tôi đã chứng minh rằng sự nhận định của ông R.A. Stein như thế là sai[1]. Về huyện Tỷ Ảnh thì ông đặt ở khoảng từ sông Gianh đến Hoành Sơn. Đã đặt Tây Quyển ở miền sông Gianh thì còn có chỗ nào nữa mà dặt Tỷ Ảnh vào khoảng ấy? Chúng tôi thấy như vậy là gò ép quá. Về huyện Chu Ngô thì ông bằng vào hành trình từ Nam ra Bắc của Phạm Văn chép trong *Thủy kinh chú* theo thứ tự Chu Ngô - Tỷ Ảnh - Lô Dung mà cho rằng Chu Ngô phải ở phía nam Tỷ Ảnh, ở khoảng cách sông Gianh chừng 80 đến 100 cây số. Sự chỉ định ấy không dựa vào tiêu chuẩn gì xác đáng, thực là mơ hồ. Cho Tỷ Ảnh là huyện Cực Bắc của Nhật Nam, R.A. Stein lại bằng vào thứ tự Chu Ngô - Tỷ Ảnh - Lô Dung mà đặt Lô Dung ở phía Tây, tại miền thượng du Quảng Bình. Lại thấy *Thủy kinh chú* chép rằng từ Lô Dung đi vượt Phong Hỏa thì đến Tỷ Ảnh, ông dịch Phong Hỏa là *Núi Đuốc* để đoán nó là tương đương với địa điểm Lạc Sơn là nơi có nhiều hang đá, người ta thường thắp đuốc đi thuyền để luồn qua. Phong Hỏa sơn chính nghĩa là núi có đài đốt lửa hiệu để báo động khi có biến động ở biên giới, ông dịch sai đi để gán ghép cho phù hợp với cái nhu cầu của chủ quan đặt Tỷ Ảnh ở miền Hoành Sơn, như thế, thực là gò ép xuyên tạc.

Sau những nhận định sai lầm của các học giả như đã trình bày đó, vấn đề vị trí các huyện của Nhật Nam hãy còn nguyên vẹn. Chúng ta phải nghiên cứu lại.

Sau khi đã biết vị trí tương đối của các huyện và quận trị rồi chúng ta hãy tìm xem các huyện ấy phân bố thế nào. Trước hết phải có một địa điểm chắc chắn làm căn cứ. Cái mốc căn cứ cho chúng ta là huyện Tượng Lâm, huyện sẽ trở thành nước Lâm Ấp. Ở sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, chúng tôi đã chứng minh rằng địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp là miền Quảng Nam và thủ đô đầu tiên của nước ấy là ở địa điểm Trà Kiệu[2]. Ở đây chúng ta hãy xem như vấn đề ấy đã được giải quyết rồi. Vậy thì chúng ta biết huyện trị huyện Tượng Lâm là địa điểm Trà Kiệu. Nếu chúng ta căn cứ vào tình hình quận Nhật Nam là một dải đất hẹp ở dọc theo bờ biển để suy đoán rằng các huyện của quận ấy có lẽ là nằm liên tiếp nhau theo dọc biển - cũng như sự phân bố của các tỉnh miền Trung bộ ngày nay - thì chúng ta có thể căn cứ vào những con số dặm đường đã nêu ở trên kia mà định thứ tự các huyện từ Nam ra Bắc như sau: Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Tây Quyển. Chúng ta lại biết rằng cực giới miền Bắc của quận Nhật Nam là Hoành Sơn. Lại theo

(1) Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*. Tập IV.

(2) *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập IV: "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", Hà Nội, 1957. tr. 74-88.

lệ nhà nước Hán thường đặt các quận trị và huyện trị ở trên các sông lớn cho tiện việc giao thông, chúng ta có thể phỏng đoán vị trí của các huyện trị đại khái như sau: Tây Quyển ở trên sông Gianh, Tỷ Ảnh ở trên sông Nhật Lệ, Chu Ngô ở trên sông Thạch Hãn, Lô Dung ở trên sông Hương còn Tượng Lâm thì chúng ta đã biết là ở miền Quảng Nam, tức phải ở khoảng sông Chợ Củi. Như vậy chúng ta có thể chỉ định đại khái phạm vi của các huyện: Tây Quyển ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Gianh: Tỷ Ảnh ở miền nam Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Nhật Lệ, cho đến sông Bến Hải; Chu Ngô ở miền Quảng Trị, trong vùng lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên, trong vùng lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm thì tương đương với phạm vi nước Lâm Ấp buổi đầu mà trong khi nghiên cứu về địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp chúng tôi đã chứng minh là ở trong vùng từ Hải Vân đến Đại Lãnh.

Nếu đem đối chiếu tỉ mỉ những điều các sách *Thủy kinh chú* cùng *Giao châu ký* và *Lâm Ấp ký* (do *Thủy kinh chú* dẫn) chép về các huyện của Nhật Nam thì có khi thấy có chỗ không phù hợp với cách phân bố các huyện như trên. Ví dụ *Tấn thư* (q. 97) chép rằng năm Tấn Vĩnh Hòa thứ 3 (347) Phạm Văn xâm lược quận Nhật Nam rồi thông cáo với thứ sử Giao Châu là Chu Phồn đòi lấy Hoành Sơn ở phía bắc Nhật Nam làm phân giới. *Thủy kinh chú* thì chép rằng năm ấy Phạm Văn lấn Giao Châu, chia địa giới ở Hoành Sơn, qua Miếu Do Môn ở Tỷ Ảnh; đến vụng Cổ Chiến; năm Ngô Xích Ô thứ 11, Giao Châu đại chiến với Lâm Ấp ở vùng biển, bắt đầu mất Khu Túc[2]; vượt đến huyện Lô Dung là thuộc huyện của Nhật Nam; từ Lô Dung đến Vô Biên; vượt Phong Hỏa rồi đến huyện Tỷ Ảnh. *Lâm Ấp ký* nói: qua Tỷ Ảnh thì đến Chu Ngô. Mới xem qua đoạn văn *Thủy kinh chú* ấy thì thấy tựa hồ Lô Dung phải ở phía bắc Tỷ Ảnh, vì sách nói quận Giao Châu từ Lô Dung đến Vô Biên, rồi mới vượt núi Phong Hỏa đến Tỷ Ảnh, và một mặt khác sách ấy lại nói Phạm Văn đến Giao Châu, chia địa giới ở Hoành Sơn, rồi mới nói qua Tỷ Ảnh mà đến vụng Cổ Chiến, mà theo vị trí của huyện Cổ Chiến xưa (nay là huyện Ngọc Sơn, tức huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá), người ta phải cho vùng Cổ Chiến là Vụng Ngọc ở phía nam Thanh Hóa, như thế thì Tỷ Ảnh có vẻ phải là ở phía bắc Hoành Sơn. Chính ông R.A. Stein đã hiểu như vậy. Nhưng theo cách hiểu đoạn văn ấy của chúng tôi thì lại thấy rất phù hợp với vị trí các huyện như đã phân bố ở trên. *Thủy kinh chú* chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 3 Phạm Văn lấn Giao Châu rồi chia địa giới ở Hoành Sơn. Sau khi nêu sự việc

(1) Về vị trí của thành Khu Túc, xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (đã dẫn), "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr. 92-110.

lớn ấy lên thì sách ấy thuật đường đi của Văn qua Miếu Do Môn[1], tức cửa Nhật Lệ, ở huyện Tỷ Ảnh, đến vụng Cổ Chiến, gặp quân Giao Châu mà đánh nhau ở đó, cũng như năm Xích Ô thứ 11 trước kia. Chúng tôi thấy vụng Cổ Chiến là nơi quân Giao Châu ở năm Xích Ô thứ 11 đã đánh nhau với quân Lâm Ấp một trận lớn, mà sau trận ấy, Giao Châu mất đất Khu Túc (chúng tôi đã chứng minh rằng Khu Túc là ở trên sông Gianh) thì vụng ấy phải là Vụng Chùa ở phía nam Hoành Sơn chứ không có thể là Vụng Ngọc ở tận phía nam Thanh Hóa được. Nếu là Vụng Ngọc thì sau trận ấy Giao Châu phải mất cả đất Nghệ Tĩnh đến Hoành Sơn, nhưng sự thực không phải thế. Sau khi thuật đoạn cuối cùng của hành trình mà Phạm Văn đã theo, *Thủy kinh chú* lại nhắc lại đoạn đầu của hành trình ấy, tức là từ kinh đô Lâm Ấp vượt ra đến huyện Lô Dung, đây là huyện đầu tiên ở phía nam của Nhật Nam sau khi đã mất huyện Tượng Lâm. Thế thì khi Phạm Văn ra khỏi đất Lâm Ấp - bấy giờ nhà Tấn đã đánh lùi Lâm Ấp về phía nam Hải Vân mà đặt lại quận Nhật Nam - thì huyện đầu tiên của Nhật Nam mà Phạm Văn bước đến phải ở vào khoảng Thừa Thiên ngày nay. Từ Lô Dung đến Vô Biến (sửa là Vô Lao), tức là từ miền Thừa Thiên ra phía nam Quảng Bình (chúng tôi đặt huyện Vô Lao của nhà Tấn vào đấy). Còn *Lâm Ấp ký* nói vượt qua Tỷ Ảnh đến Chu Ngô thì lại là nói về hành trình khác, tức là đi từ Giao Châu mà vào Lâm Ấp. Xem như thế thì thấy rằng xét tỉ mỉ về chi tiết, sự phân bố các huyện của quận Nhật Nam của chúng tôi như trên cũng không có gì là phù hợp với những điều ghi chép của các sách về hành trình của Phạm Văn và về hành trình từ Giao Châu vào Lâm Ấp.

4. Quận trị quận Giao Chỉ: *Mê Linh, Liên Lâu và Long Biên*

Tiền Hán thư chép thứ tự các huyện của quận Giao Chỉ như sau: Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Theo lệ chép của *Tiền Hán thư* thì chúng ta thấy Liên Lâu là quận trị. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thủy kinh chú* dẫn cũng chép Liên Lâu là quận trị của Giao Chỉ. Nhưng chính *Thủy kinh chú* ở một đoạn khác lại chép: "Huyện Mê Linh, năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời HánVũ đế mở đô úy trị ở đó. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép rằng:... Lộ tướng quân

(1) Về mấy chữ "Đô Tỷ Ảnh Miếu Do Môn Phố" chúng tôi cũng hiểu khác Ô. Stein. Ông hiểu là Phạm Văn qua miếu Tỷ Ảnh (Tỷ Ảnh miếu) rồi do cửa sông (môn phố) mà đến vụng Cổ Chiến. Nhưng không có miếu Tỷ Ảnh nào cả, mà chỉ là cái cửa sông gọi là Miếu Do Môn ở huyện Tỷ Ảnh, chúng tôi cho rằng cửa sông ấy tức là cửa Nhật Lệ thuộc địa phận huyện Tỷ Ảnh bấy giờ. Còn vụng Cổ Chiến đây là Vụng Chùa chứ không có thể là Vụng Ngọc ở Thanh Hóa, mặc dầu về sau có huyện Cổ Chiến ở Thanh Hóa.

đến Hợp Phố, khiến hai viên điển sứ của Việt Vương đem dâng một trăm con bò, một nghìn chung rượu và đem trình sổ hộ khẩu hai quận, rồi cho hai viên điển sứ của Việt Vương làm thái thú hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Quận trị và châu trị Giao Chỉ là ở đó". Theo câu dẫn văn ấy thì nhà Hán khi mới chinh phục đất nước ta đặt quận trị Giao Chỉ ở Mê Linh. Chúng tôi tin rằng Mê Linh là quận trị đầu tiên của Giao Chỉ, mà trị sở của Giao Chỉ bộ nhà Hán cũng đặt luôn ở đó. Vì sao vậy? Chúng tôi đã đoán rằng Mê Linh là nơi căn cứ của bộ lạc mà An Dương Vương, sau khi chiếm nước Văn Lang của Lạc Vương, đã để lại cho con cháu Lạc Vương bị hạ xuống hàng Lạc tướng, cho họ được tiếp tục giữ bộ lạc. Sau khi nhà Hán chiếm hai quận của nhà Triệu trên đất Âu Lạc cũ thì có lẽ họ để thành Tây Vu là trị sở quận Giao Chỉ của nhà Triệu cho con cháu An Dương Vương giữ với tư cách là Tây Vu vương, để đặt quận trị mới ở Mê Linh cũng là một địa điểm trọng yếu, từ đó họ có thể vừa khống chế đất Mê Linh của con cháu Lạc Vương xưa, vừa khống chế đất Tây Vu của con cháu An Dương Vương[1]. Mê Linh là một địa điểm ở đầu mối nhiều đường thủy đạo của quận Giao Chỉ, như chúng ta đã biết, quả là nơi có địa thế tốt để làm quận trị. Song đến cuối thời Tây Hán, thấy Mê Linh ở thiên về góc Tây - Bắc của quận, sự khống chế đối với các huyện miền Đông Nam bất tiện, nhà Hán bèn dời quận trị đến một nơi ở trung tâm của quận. Huyện Liên Lâu là huyện ở chính giữa quận, mà thành Liên Lâu ở trên sông Đuống ngày nay, tức trên dòng chính của sông Hồng xưa, chính là nơi trung tâm của hệ thống các đường thủy đạo gồm sông Hồng và các chi lưu. Theo sách *Cương mục* (Tb. q.2) thì chúng ta biết "hiện nay di tích của huyện thành Liên Lâu vẫn còn ở làng Lũng Khê, huyện Siêu Loại (tức huyện Thuận Thành) tỉnh Bắc Ninh". Nhưng nhà Hán tuy dời quận trị đến Liên Lâu[2] mà vẫn để đô úy trị ở Mê Linh để trấn áp miền Tây Bắc là miền đối với nhà Hán có nhiều mối lo chính trị hơn.

Theo sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170), khi Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ thì quận trị dời từ Liên Lâu đến Long Biên. *Phương dư kỷ yếu* nói rằng năm Kiến An thứ 23 (218), Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ dời quận

(1) Xem Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập II, "Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc", 1957.

(2) Tác giả sách *Sử học bị khảo* cũng cho rằng tại xã Lũng Khê còn có thành Liên Lâu cũ. Ở vùng ấy, như xã Tam Á, hiện nay còn có nhiều di tích của Sĩ Nhiếp. Sách *An Nam chí (nguyên)* chép rằng Sĩ Nhiếp nhà Ngô đóng trị sở ở thành Liên Lâu, thành do Sĩ Nhiếp xây. Những di tích của Sĩ Nhiếp còn lại ở miền ấy là chứng cớ cụ thể tỏ rằng những di tích xưa ở miền Lũng Khê, Tam Á quả là thuộc thành Liên Lâu quận trị của Giao Chỉ ở đời Ngô và đời Hán.

trị đến Long Biên"[1]. Về vị trí của thành Long Biên, nhiều nhà học giả xưa nay vẫn cho là cùng một địa điểm với Thăng Long tức Hà Nội. Nhưng như chúng ta đã biết, đất huyện Long Biên thì ở phía bắc sông Đuống mà Hà Nội thì lại ở phía tây nam của sông Đuống và phía tây sông Hồng ngày nay. Vả chăng *Thủy kinh chú* cho biết rằng nhánh sông thứ hai trong năm nhánh của sông Hồng mà sách ấy đã mô tả có khúc đi qua thành cũ Long Biên, như thế thì thành cũ Long Biên, tức thành Long Biên ở đời Hán, không có thể ở phía tây nam sông Đuống được. Hiện nay chưa có di tích cụ thể nào giúp chúng ta tìm vị trí đích xác của thành Long Biên, chúng ta cũng chỉ có thể bằng sự mô tả đường sông của *Thủy kinh chú* mà thôi. Nếu nhánh sông thứ hai nói trên đi qua thành cũ Long Biên sau khi đã qua phía bắc huyện Phong Khê và qua Lãng Bạc thì thành cũ Long Biên phải ở vào khoảng phía bắc thị trấn Bắc Ninh hay có thể là ở ngay địa điểm thị trấn Bắc Ninh. Đặng Xuân Bảng cho rằng quận trị Long Biên đời Hán là ở khoảng các huyện Quế Dương và Võ Giàng thì cũng có lý. *Thủy kinh chú* nói rằng "Năm Kiến Vũ thứ 23, khi mới lập châu, thấy có giao long cuốn bện ở hai bến Nam và Bắc, cho nên đổi tên Long Uyên là Long Biên". Đặng Xuân Bảng cho rằng bến sông đó là ở trên sông Đuống. Điều ấy hiện nay chúng ta chưa có thể xác minh.

Nhưng tại sao người ta lại cho Long Biên là Thăng Long? Khi nhà Ngô chia Quảng Châu với Giao Châu mà đặt châu trị Giao Châu ở Long Biên thì huyện Long Biên khi ấy đã không phải là huyện Long Biên đời Hán nữa. Nhà Ngô đã chia quận Giao Chỉ cũ của nhà Hán làm ba quận Giao Chỉ, Tân Hưng và Vũ Bình, mà chỉ riêng quận Giao Chỉ lại chia làm 14 huyện, 4 huyện mới đặt và 10 huyện của đời Hán. Như vậy thì không những huyện của nhà Ngô nhỏ hơn huyện của nhà Hán mà các huyện nhà Ngô dù có mang tên huyện nhà Hán cũng không còn đều đúng với vị trí của những huyện nhà Hán cùng mang tên ấy nữa. Vì thế huyện Long Biên nhà Hán không phải là huyện Long Biên nhà Ngô nữa. Miền Võ Giàng và Quế Dương tỉnh Hà Bắc là miền trung khu của huyện Long Biên đời Hán, nhà Ngô đã lấy làm huyện Vũ Ninh, như thế thì huyện trị Long Biên đã bị gần vào huyện Vũ Ninh, cho nên huyện trị Long Biên của nhà Ngô không thể còn ở nơi huyện trị Long Biên của nhà Hán nữa. Đến thời Nam Bắc triều, nhà Tống sẽ lấy đất Long Biên mà đặt quận Tống Bình, sau lại đổi ba huyện của quận Tống Bình làm hai huyện

(1) *Tấn thư* (q.15) chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 9 (sửa là thứ 1, chữ (*) lộn làm chữ (*) (Phần này lẽ ra có chèn chữ Hán, nhưng bản gốc thiếu - BT) đời Thuận đế, thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng xin lập làm châu, triều nghị không cho, tức cho Chu Xưởng làm Thứ sử. Như thế thì Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ trước năm 136 kia. Có lẽ là *Phương dư kỷ yếu* chép lầm. Đời Kiến An thì thứ sử Giao Chỉ là Trương Tân và Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp (năm thứ 8) xin đổi Giao Chỉ bộ làm Giao Châu.

Tống Bình và Quốc Xương, huyện Tống Bình ở phía nam sông Đuống và huyện Quốc Xương ở phía bắc sông Đuống. Nhà Tùy dời quận trị Giao Chỉ từ Long Biên đến Tống Bình, tức là đến địa điểm Hà Nội ngày nay. Vì quận Tống Bình trong ấy có huyện Tống Bình đã được lập với một phần đất của huyện Long Biên cũ cho nên người ta dễ lộn Long Biên với Tống Bình mà cho rằng thành Tống Bình là thành Long Biên cũ. Đến năm 622 nhà Đường đặt Giao Châu, trị sở ở huyện Giao Chỉ, thì cũng là địa điểm thành Tống Bình, rồi đến năm 627 nhà Đường mới khôi phục lại tên huyện Tống Bình. Các nhà sử học đời sau vẫn kế tiếp sự sai lầm ấy mà cho rằng thành Thăng Long là thành Long Biên xưa.

5. Các huyện trị khác của quận Giao Chỉ

Trong các huyện trị khác của quận Giao Chỉ thì chúng ta đã biết huyện trị Tây Vu của nhà Tây Hán hay Phong Khê của nhà Đông Hán. Các sách xưa nói rằng An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê, tức ở chỗ mà sau trở thành huyện trị huyện Phong Khê. Vì kinh đô của An Dương Vương mọi người đều biết là ở Cổ Loa, cho nên có thể nói rằng huyện trị Tây Vu hay Phong Khê đời Hán là ở địa điểm Cổ Loa huyện Đông Ngàn (nay là Đông Anh thuộc Hà Nội). Còn sáu huyện trị khác: An Định, Câu Lậu, Bắc Đái, Kê Từ, Chu Diên thì hiện chưa có thể biết đích xác huyện trị là ở chỗ nào.

Trên cơ sở nhận định phạm vi các huyện như chúng ta đã làm ở trên, chúng ta có thể nhờ khảo cổ học hướng dẫn cho để tìm trị sở của các huyện. Trong đời Hán có thể tin rằng chỉ những nơi quận trị, đô úy trị và huyện trị mới có quan lại và binh sĩ của nhà Hán ở. Chúng ta có thể nhờ sự phát hiện mộ Hán và ở những địa điểm khác nhau trên đồng bằng Bắc Bộ để soi sáng cho vấn đề chúng ta nghiên cứu. Nhưng hiện nay kết quả phát hiện của khảo cổ học về phương diện ấy còn rất sơ sài, chúng ta chưa có thể bằng cứ vào đấy mà kết luận được gì. Vấn đề này còn phải chờ ở tương lai.

6. Quận trị Cửu Chân và các huyện trị

Chúng ta đã đoán quận trị quận Cửu Chân, thành Tư Phố, là ở trên hữu ngạn sông Mã vào khoảng làng Ràng. Ở địa điểm ấy, một mặt có thể liên lạc được với thành Dư Phát ở cửa sông Mã bây giờ, một mặt có thể liên lạc với thành Vô Biên và thành Đô Lung ở trên thượng lưu sông Mã, cùng là thành Cư Phong ở miền sông Chu. Như thế là ngoài huyện Tư Phố ra, thành Tư Phố ở chỗ ấy có thể khống chế được cả các huyện khác ở trong lưu vực sông Mã và lưu vực sông Chu, đó thực là địa điểm rất tốt để đặt quận trị. Những phát hiện khảo cổ học gần đây - đặc biệt là cuộc khai quật khảo cổ học ở Thiệu

Dương trong mùa thu năm 1960 -đã cho chúng ta chứng cứ rằng miền Thiệu Dương, tức miền làng Ràng, đã từng là một địa điểm quan trọng về chính trị và quân sự của nhà Hán, ở thời Tây Hán và thời Đông Hán, vì người ta đã đào được chỉ trên một cái cồn Đồng Khổ đến gần hai chục mộ Tây Hán và hơn ba chục mộ Đông Hán.

Quận trị Cửu Chân của các triều đại sau có khi dời đi nơi khác hoặc sang huyện Di Phong (tức Cư Phong), hoặc sang huyện Cửu Chân; ở thời Lý Trần, thì trung tâm chính trị của đất Thanh Hóa là ở khoảng huyện lỵ Hậu Lộc ngày nay; cuối thời Trần, trong thời Hồ và thời thuộc Minh thì trung tâm chính trị lại dời lên thành Tây Đô ở trung lưu sông Mã đến thời Lê sơ thì trung tâm chính trị là Lam Kinh ở trên sông Chu; thời Lê trung hưng thì trung tâm là An Trường cũng trên sông Chu, rồi đến thời Lê mạt, thì trấn lỵ Thanh Hóa lại trở lại làng Ràng là chỗ mà chúng ta đã đặt quận trị Cửu Chân ở đời Hán.

Ngoài thành Tư Phố ra, chúng ta đã đặt huyện trị Dư Phát ở địa điểm Lạch Trường, còn các huyện khác thì chỉ mới có thể ước lượng được phạm vi chung chung cả huyện mà thôi. Để tìm địa điểm của từng nơi huyện trị thì tài liệu khảo cổ học, đặc biệt là sự tồn tại của các mộ Hán mà khảo cổ học đã phát hiện được ít nhiều ở vùng Thanh Hóa cũng có ý nghĩa quan trọng. Nhà khảo cổ học người Thụy Điển O. Jansé mà chúng tôi đã nhắc đến ở trên đã phát hiện được nhiều mộ Hán ở Thanh Hóa phần nhiều mộ Đông Hán, nhưng cũng có một số mộ Tây Hán. Ông đã khai quật ở 21 địa điểm thuộc các huyện Hậu Lộc, Đông Sơn, Hà Trung, Quảng Xương, Thọ Xuân tựu trung ở Hậu Lộc thì riêng ở Lạch Trường như chúng ta đã biết có đến 29 mộ, ở Đông Sơn thì cả khu Đông Sơn, Đông Tác, Đông Khối có 16 mộ; ở Hà Trung thì khu Bỉm Sơn có 17 mộ[1].

Chúng tôi đã đoán huyện Cư Phong là ở trên sông Chu; có lẽ những mộ ở Mân Thôn Trung Vực thuộc huyện Thọ Xuân là có liên hệ với huyện trị Cư Phong mà chúng tôi ức đoán là ở khoảng Bất Căng Trung Vực, nơi chúng ta đã thấy rằng ngày xưa có thể là có một nhánh sông lớn của sông Chu chảy về phía sông Hoàng Giang đổ ra biển. Những mộ ở khu Đông Sơn thì tất có liên hệ với thành Tư Phố và những mộ ở khu Lạch Trường thì tất là có liên hệ với thành Dư Phát mà như chúng tôi đã nói ở trên. Những mộ ở khu Bỉm Sơn thì có lẽ cũng có thể có liên hệ xa với huyện Vô Biên mà chúng tôi đã đặt ở miền Vĩnh Lộc Thạch Thành.

Chính ở vùng mà chúng tôi đặt huyện Vô Biên thì hiện chưa phát quật được mộ Hán. Nhưng cứ theo địa thế mà suy thì chúng tôi đoán rằng, trị sở

(1) Sách *Archaeological Research in Indochina* 1. đã dẫn.

huyện ấy có thể ở khoảng thành nhà Hồ ngày nay.

Còn thành Hàm Hoan thì chúng tôi đoán rằng nó hẳn là ở trên sông Lam là con sông to nhất của miền Nghệ An, có thể là vào khoảng núi Lam Thành hay Rú Thành là nơi truyền thuyết dân gian đã đặt cột đồng của Mã Viện. Lam Thành ở gần ngã ba vào sông La Giang, có địa thế lợi hại ở trên lưu vực sông Lam cũng như địa điểm làng Ràng ở trên lưu vực sông Mã, rất có thể là nơi nhà Hán đã chọn để đặt quận trị.

Đến như huyện Vô Công mà chúng tôi đặt ở miền Nho Quan Gia Viễn thì có lẽ nên tìm huyện trị của nó ở khoảng huyện Gia Viễn ngày nay, nhưng chưa có chứng cứ khảo cổ học.

Trở lên là tình hình các huyện ở thời Tây Hán. Sang thời Đông Hán thì trong danh sách các huyện do sách *Hậu Hán thư* chép thấy không có hai huyện Dư Phát và Đô Lung. Có thể là huyện Dư Phát đã bị bỏ mà gồm vào huyện lân cận là huyện Tư Phố vẫn là huyện quan trọng nhất của quận; huyện Đô Lung thì có lẽ là đã bị gồm vào huyện Vô Biên.

7. Quận trị quận Nhật Nam và các huyện trị

Chúng ta đã biết quận trị quận Nhật Nam ở cuối thời Tây Hán và trong thời Đông Hán là thành Tây Quyển. Để tìm vị trí của thành Tây Quyển chúng ta có thể bằng cứ vào sách *Tấn thư Châu quận chí* nói rằng năm Thái Khang thứ 10 nhà Tấn chia huyện Tây Quyển để đặt huyện Thọ Linh và sách *Thuỷ kinh chú* chép rằng thành Khu Túc là thành cũ của huyện Tây Quyển mà phía đông thành Khu Túc thì có sông Thọ Linh. Như thế thì thành Khu Túc, tức thành Tây Quyển, phải ở gần sông Thọ Linh. Muốn xác định vị trí của thành Tây Quyển thì chúng ta phải nghiên cứu vấn đề thành Khu Túc trước đã. Nhưng về vị trí thành Khu Túc thì các nhà học giả xưa nay rất phân vân.

Nước Lâm Ấp sau khi chiếm được miền Bắc quận Nhật Nam ở đời nhà Tấn đã dựng thành Khu Túc để làm một đồn biên phòng. Thành ấy được xây dựng từ bao giờ? Sách *Lâm Ấp ký* là sách ở trước thế kỷ VI được dẫn ở *Thủy kinh chú* đã nhiều lần chép tên thành Khu Túc mà sách *Địa lý phong tục ký* của Ứng Thiệu (cũng dẫn ở *Thủy kinh chú*) nói thế kỷ II chưa chép đến. Cứ theo sách *Thủy kinh chú* nói năm 248 (năm Chính Thủy thứ 9 nhà Ngụy) Giao Châu bắt đầu mất Khu Túc thì chúng ta có thể ngờ rằng thành Khu Túc có từ trước năm ấy. Nhưng theo các nhà thư tịch thì chưa thấy Lâm Ấp chiếm được miền Bắc Nhật Nam trước thời ấy, cho nên chúng ta nên hiểu câu ấy theo nghĩa là Giao Châu bắt đầu mất miền đất mà về sau người Lâm Ấp sẽ dựng thành Khu Túc ở đó, tức là đất Tây Quyển. Có thể là sau khi chiếm được miền

ấy thì người Lâm Ấp lập ngay một đồn lũy biên phòng là thành Khu Túc. Nhưng năm Thái Khang thứ 10 (289), nhà Tấn trích đất của huyện Tây Quyển ra mà đặt huyện Thọ Linh, như thế thì nhà Tấn lại đã chiếm được đất Tây Quyển (nhà Tấn đánh lui được Lâm Ấp vào nam từ năm 282 và đã đặt lại quận Nhật Nam). Đến năm Tấn Vĩnh Hoà thứ 3 (347), vua Lâm Ấp là Phạm Văn lại chiếm được hết đất Nhật Nam và đòi lấy Hoành Sơn làm biên giới. Theo *Thủy kinh chú* thì Khu Túc bắt đầu có thành trì là từ Phạm Hồ Đạt (340 - 413) là cháu nội Phạm Văn. Sách *Tấn thư* nói rõ rằng ở đời Thái Khang (280 - 290) làm vua Lâm Ấp là Phạm Dật sang Trung Quốc tiến cống, "Dật có người nô lệ là Văn đi theo, rồi sau thường qua lại buôn bán, thấy được chế độ văn minh của thượng quốc, khi trở về Lâm Ấp bèn dạy cho Dật xây cung thành quách và chế khí giới"[1]. Dật chết, Văn cướp ngôi. Có lẽ khi Văn chiếm đất Bắc Nhật Nam thì đã xây thành trì ở Khu Túc, rồi đến đời Phạm Hồ Đạt thì Khu Túc được xây dựng theo quy mô lớn hơn.

Theo những tài liệu ở trên thì chúng ta có thể biết rằng thành Khu Túc ở về phía bắc nước Lâm Ấp khi Lâm Ấp chiếm được miền Bắc Nhật Nam, như thế thì mới biết rằng thành Khu Túc là ở khoảng phía bắc quận Nhật Nam chứ chưa biết đích xác là ở chỗ nào.

Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập IV, mục "Vấn đề thành Khu Túc", chúng tôi đã chứng minh rằng thành Khu Túc là ở địa điểm thành Lồi ở làng Cao Lao Hạ trên hữu ngạn sông Gianh tỉnh Quảng Bình. Như thế là thành Tây Quyển quận trị quận Nhật Nam là ở hữu ngạn sông Gianh, ở trên địa điểm của thành Khu Túc về sau.

Chúng ta đã đặt huyện Tỷ Ảnh ở miền sông Nhật Lệ, có thể là từ thị trấn Đồng Hới hay là từ khoảng sông Dinh huyện Bố Trạch đến miền nam Quảng Bình. Trong vùng ấy hiện chưa có di tích chứng tỏ sự tồn tại của một thành đời Hán. Nhưng căn cứ vào điều nhận xét mà chúng tôi thấy có thể cho là phổ biến trong khi nghiên cứu các thành trì của nhà Hán ở thuộc quốc, tức là thành trì nhà Hán thường đặt trên các dòng sông lớn, và vào điều nhận xét rằng ở đất Nhật Nam người Lâm Ấp hay Chiêm Thành về sau thường thiết lập thành trì của họ ở những địa điểm mà nhà Hán từng đã chiếm đóng - thành Tây Quyển với thành Khu Túc của Lâm Ấp là một tỷ dụ -, chúng ta hãy tìm trên sông Nhật Lệ và các nhánh lớn của nó là sông Kiến Giang và sông Đại Giang. Hiện nay tại huyện Lệ Thủy, xã Uẩn Áo, có di tích thành xưa mà sách *Ô Châu cận lục*[1], gọi là thành Ninh Viễn, tác giả sách *Sử học bị khảo* ngờ đó

(1) *Thủy kinh chú*, q. 36.
(2) *Ô Châu cận lục*, số A. 263 của Thư viện Khoa học trung ương.

là thành của người Chiêm Thành xây ở châu Địa Lý. Chúng tôi ngờ rằng thành Tỷ Ảnh của nhà Hán cũng có thể ở vào khoảng ấy. Nhưng cũng có khả năng là ở trên cửa sông Nhật Lệ, tại thị trấn Đồng Hới ngày nay, hay là ở phía trên một chút tại huyện lỵ Quảng Ninh.

Huyện Chu Ngô, chúng ta đã đặt ở lưu vực sông Thạch Hãn. Sách *Thủy kinh chú* có đoạn chép về Chu Ngô rằng: "Cửa sông Chu Ngô, phía trong thông với hồ Vô Lao, nước suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh". Sông Chu Ngô tức là sông Thạch Hãn, phía trong thông với hồ Vô Lao mà chúng tôi đoán là phá Thạch Bàn ở phía nam Quảng Bình. Suối Vô Lao có lẽ là sông Bình Giang tức sông Trạm, có nhiều thác, qua vực Yên Sinh mà vào phá Thạch Bàn. Nhưng nói suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh thì sai. Ở ngã ba sông Thạch Hãn với sông Vĩnh Định thông vào phá Tam Giang có địa điểm Cổ Thành là chỗ thành Thuận Châu của nhà Trần, xưa kia có lẽ là trị sở Ô Châu của Chiêm Thành. Chúng tôi ngờ rằng thành Chu Ngô của nhà Hán ở vào khoảng ấy.

Sự nhận định thành Chu Ngô có thể ở vào khoảng về sau sẽ là thành Thuận Châu khiến chúng tôi liên tưởng đến địa điểm Cổ Thành ở Thừa Thiên mà chúng tôi đoán là thành Hóa Châu của nhà Trần. Địa điểm ấy ở vào khoảng giữa sông Hương - sông Lô Dung đời Hán và - sông Bồ, chúng tôi ngờ rằng thành Lô Dung đời Hán là ở đó. *Thủy kinh chú* chép có Lô Dung phố (cửa sông Lô Dung) mà Đặng Xuân Bảng cho là cửa Tư Hiền ngày nay.

Còn thành Tượng Lâm thì hẳn sau này là quốc đô của Lâm Ấp mà cũng trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* tập IV chúng tôi đã đặt ở địa điểm Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

*
* *

Trong ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam do nhà Hán đặt đó thì hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là ở trên lãnh thổ của nước Âu Lạc xưa kia, trên khoảng đất đại khái từ phía nam sông Uất hay Tây Giang đến Hoành Sơn, còn quận Nhật Nam thì tương đương với miền đất mà người Chàm là láng giềng ở phía nam của tổ tiên chúng ta sẽ lập thành nước Lâm Ấp hay nước Chiêm Thành. Thành phần người Chàm ấy phần lớn sẽ dung hợp vào dân tộc Việt Nam, đồng thời thành phần thổ địa ấy sẽ hợp nhất với lãnh thổ của nước Đại Việt mà làm thành lãnh thổ của Nhà nước Việt Nam, trừ ra một dải đất của nước Âu Lạc xưa ở vào phạm vi của lưu vực sông Tây Giang mà dân cư chủ yếu là người Tây Âu sẽ bị tách mà gồm vào lãnh thổ của Trung Quốc.

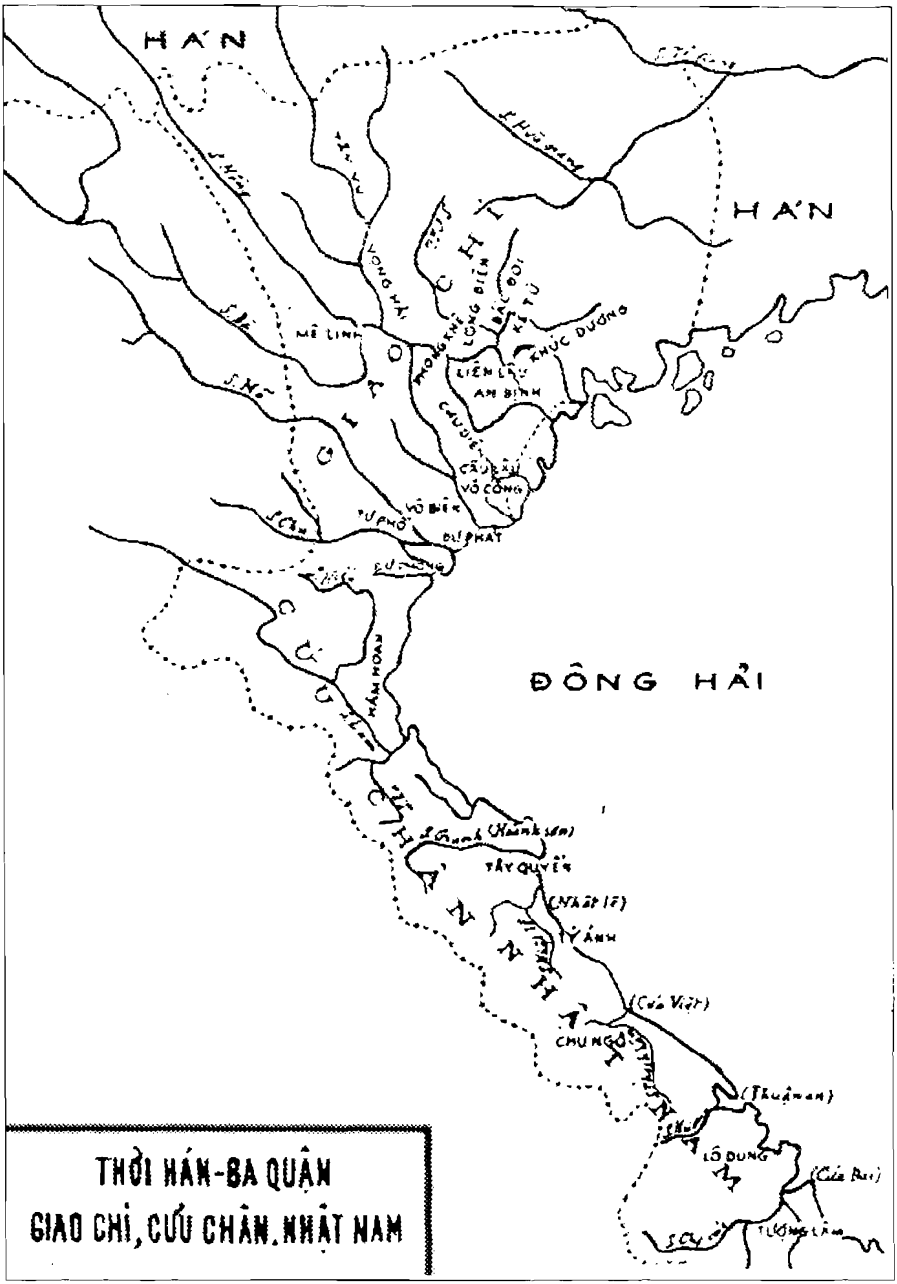
HÁN
HÁN
ĐÔNG HẢI
THỜI HÁN-BA QUẬN
GIAO CHỈ, CỬU CHÂN, NHẬT NAM

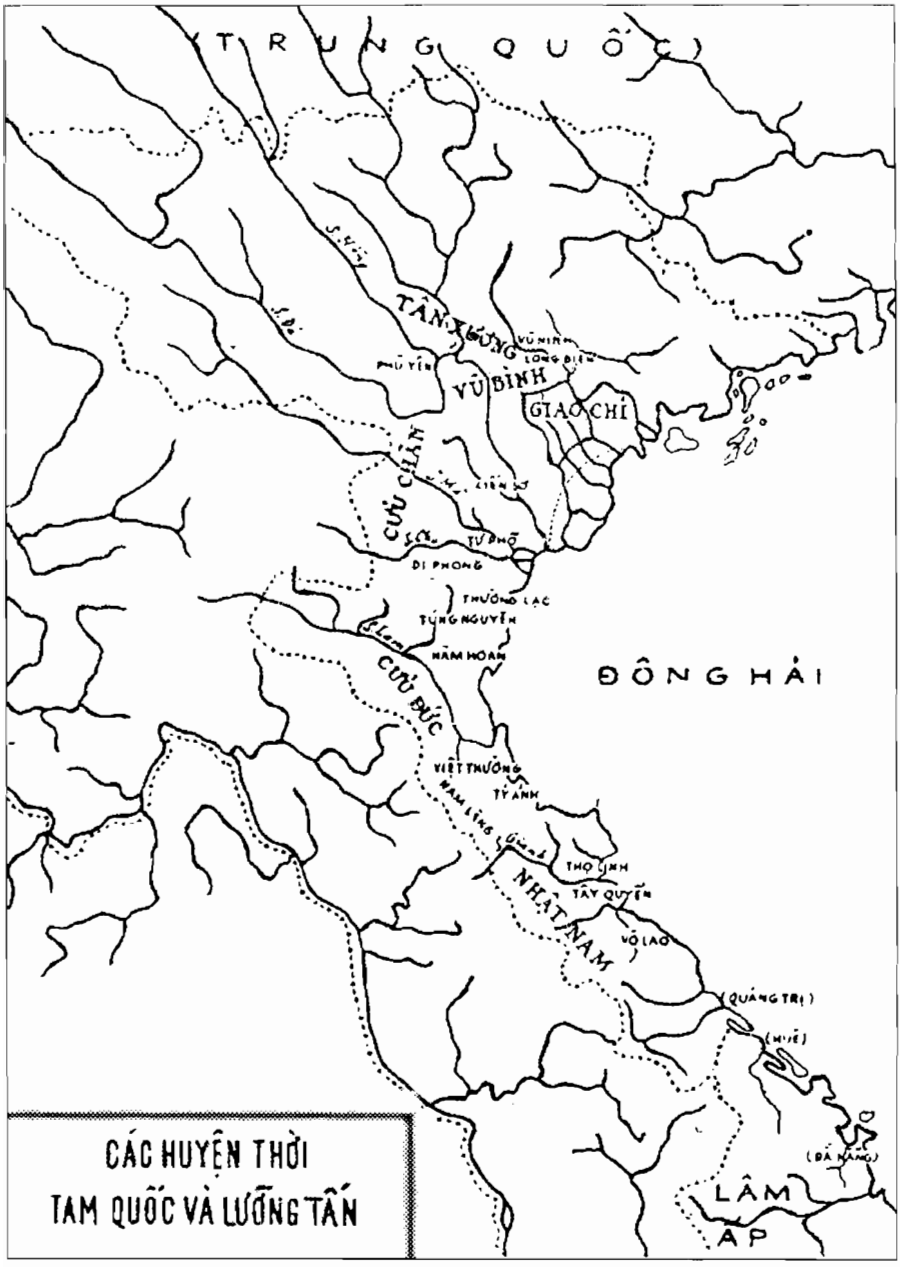
(TRUNG QUỐC)
TÂN HƯNG
VŨ BÌNH
GIAO CHỈ
CỬU CHÂN
TƯỢNG LÂM
CỬU ĐỨC
NHẬT NAM
ĐÔNG HẢI
LÂM ẤP
CÁC HUYỆN THỜI
TAM QUỐC VÀ LƯỠNG TẤN

IV

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ NGOẠI TỘC TRONG THỜI TAM QUỐC VÀ THỜI LƯỠNG TẤN

Trong thời Hán Mạt, khi Trung Quốc bắt đầu có loạn (Tam quốc) thì nhân dân Giao Chỉ nổi lên, lần lượt giết chết thứ sử Giao Châu của nhà Hán, Chu Phù rồi đến Trương Tàn. Nhà Hán phong cho Sĩ Nhiếp là thái thú Giao Chỉ làm Tuy nam trung lang tướng, tổng đốc bảy quận, lãnh thái thú Giao Chỉ như cũ. Nhưng năm Kiến An thứ 15 (210), Tôn Quyền nước Ngô sai Bộ Chất làm thứ sử Giao Châu thì Sĩ Nhiếp dẫn anh em vâng theo mệnh lệnh. Quyền cho Nhiếp làm Tả tướng quân, sau lại thăng Vệ tướng quân phong Long Biên hầu. Sau khi Nhiếp chết, năm Hoàng Vũ thứ 5 nhà Ngô (226), Tôn Quyền cho rằng "huyện ở Giao Chỉ xa quá, bèn lấy từ Hợp Phố về bắc làm Quảng Châu..., từ Giao Chỉ về nam làm Giao Châu". Con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy được nhà Ngô cho làm thái thú Cửu Chân, không nhận mệnh, nổi binh giữ quận Giao Chỉ. Lữ Đại là thứ sử Quảng Châu và Đào Lương là thứ sử Giao Châu hợp nhau đánh Huy. Cả mấy anh em Huy đều bị giết. Bấy giờ nhà Ngô lại bỏ Quảng Châu cho hợp lại với Giao Châu như cũ. Chiếm được Giao Chỉ, Lữ Đại tiến đánh Cửu Chân.

Năm 248, một tù trưởng ở Cửu Chân là Triệu Quốc Đạt cùng em gái tục gọi là Triệu Ẩu, nổi lên đánh chiếm các huyện Cửu Chân. Nhưng nhà Ngô sai Lục Dận làm thứ sử sang phản công, khôi phục được cuộc thống trị của nhà Ngô ở Cửu Chân.

Đến đời Vĩnh An, vì Tôn Tư làm thái thú Giao Chỉ bắt hơn nghìn thợ thượng thủ của quận nộp về Kiến Nghiệp, nhân dân rất là căm thù. Nhà Ngô lại sai sát chiến là Đặng Tuân đến Giao Chỉ bắt nộp chim công (khổng tước) và lợn lớn. Khi Tuân đến, binh và dân Giao Chỉ, dưới sự lãnh đạo của Lữ Hưng vốn là tướng nhà Ngô, nổi lên giết chết Tôn Tư và Đặng Tuân. Các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng. Lữ Hưng sai sứ đi cầu cứu với nhà Ngụy. Ngụy cho Hưng làm thái thú Giao Chỉ, nhưng mệnh chưa đến thì Hưng

đã bị một người công tào giết[1]. Sau đó (264) nhà Ngô lại chia Quảng Châu với Giao Châu như trước, Giao Châu thì trị sở ở Long Biên.

Nhà Tấn đã cướp ngôi nhà Ngụy, vẫn cử thái thú Giao Chỉ, nhưng đều không đến quận được. Cuối cùng cử Dương Tắc làm thái thú Giao Chỉ. Đổng Nguyên làm thái thú Cửu Chân, cùng với tướng quân Mao Quế tự đất Thục ra Giao Chỉ, phá quân Ngô và giết được thứ sử Giao Châu của Ngô là Lưu Tuấn. Nhà Ngô sai Đào Hoàng làm thái thú Thương Ngô để theo Tiết Hồ là Uy Nam tướng quân đại đô đốc mà chống quân Tấn. Hoàng thua lui giữ Hợp Phố. Sau Hoàng xuất kỳ bất ý, đi tắt đến Giao Chỉ, đánh được Đổng Nguyên, chiếm lại được Giao Chỉ. Nhà Ngô cho Hoàng làm thứ sử Giao Châu. Hoàng chiếm luôn được Cửu Chân. Tôn Hạo cho Hoàng làm Giao Châu mục. Hoàng thấy "các thổ địa ở Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương hiểm trở, người Di Lão hung hãn, trải nhiều đời không phục, mở đặt 3 quận cùng với hơn 30 huyện của Cửu Chân thuộc quốc". Sau khi Tôn Hạo đã hàng nhà Tấn, Đào Hoàng cũng hàng phục. Tấn vẫn cho Hoàng giữ chức cũ[2].

Cứ sách *Tấn thư* chép việc Đào Hoàng đặt quận như trên thì thấy rằng Hoàng đã xin nhà Ngô tách đất Giao Chỉ mà đặt thêm hai quận Vĩnh Bình và Tân Xương và tách đất Cửu Chân mà đặt quận Cửu Đức. Như thế là cuối đời Ngô, Giao Châu gồm sáu quận: Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam[3].

Giao Chỉ: 14 huyện, 12000 hộ.

Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Liên Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình. (Theo *Tấn thư* và *Tống thư*).

Nhà Tấn đổi Ngô Hưng làm Giao Hưng, Quân Bình làm Hải Bình,Vũ An làm Nam Định.

Tân Xương: 6 huyện, 3000 hộ.

Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.

Nhà Tấn đổi tên làm Tân Xương, các huyện thì vẫn giữ theo huyện nhà Ngô.

---

(1) *Tam quốc chí, Ngô thư, Sĩ Nhiếp truyện, Bộ Chất truyền, Lữ Đại truyện, Tôn Hưu truyện, Tôn Hạo truyện; Ngụy thư, Tam thiên đế kỷ - Tấn thư, Đào Hoàng truyện.*

(2) *Tấn thư, Đào Hoàng truyện.*

(3) *Tấn thư, Địa lý chí* lại chép rằng năm Hoàng Vũ thứ 5, nhà Ngô lấy ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Quế Lâm làm Quảng Châu và bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố, làm Giao Châu: đến năm Vĩnh An thứ 7 chia lại Quảng Châu và Giao Châu cũng thế. Đây theo *Ngô thư.*

Vũ Bình: 7 huyện, 3000 hộ.

Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phù Yên, Phong Khê.

Nhà Tấn cũng theo vậy.

Cửu Chân: 7 huyện, 3000 hộ.

Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc.

Nhà Tấn lập thêm huyện Tùng Nguyên.

Cửu Đức: 8 huyện, không rõ số hộ.

Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào.

Nhà Tấn đổi Dương Thành làm Dương Toại, lại tách Dương Toại mà lập Phố Dương, lập thêm Tây An. Theo *Hà chí*, thì còn có huyện Việt Thường, lập từ đời Ngô sang Tấn thì không có.

Nhật Nam: 5 huyện, 600 hộ.

Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tỷ Ảnh.

Nhà Tấn tách Tây Quyển mà đặt Thọ Linh, tách Tỷ Ảnh mà đặt Vô Lao. (Theo *Tấn thư* và *Tống thư*).

Chúng ta hãy xem vị trí các quận và các huyện.

1. Quận Giao Chỉ

Quận Giao Chỉ bao gồm đại bộ phận Giao Chỉ đời Hán. Đã bị cắt mất 3 huyện lớn ở phía tây để làm hai quận Vũ Bình và Tân Xương, thế mà số huyện lại nhiều hơn số huyện của Giao Chỉ đời Hán, như vậy đủ thấy huyện đời Ngô nhỏ hơn huyện đời Hán nhiều. Chúng ta đã thấy trong các huyện đời Hán thì huyện Vọng Hải và huyện Long Biên là hai huyện lớn. Hai huyện Liên Lâu và An Định giữa hai sông Thái Bình và sông Hồng cũng là hai huyện lớn. Chúng tôi đoán rằng, các huyện mới do nhà Ngô đặt ở quận Giao Chỉ phải là lấy ở các huyện ấy ra. Những huyện mới ở quận Giao Chỉ là: Tây Vu, Vũ Ninh, Giao Hưng, Nam Định, Hải Bình. Huyện Tây Vu có lẽ là trích tự huyện Vọng Hải của nhà Hán và gồm phần đất của bộ lạc Tây Vu xưa kia của Thục Phán ở khoảng thượng lưu sông Lô. Huyện Vũ Ninh sẽ là châu Vũ Ninh. *An Nam chí* (*nguyên*) nói "Núi Vũ Ninh ở châu Vũ Ninh nay là Trâu Sơn". Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh từ đời Trần về trước gọi là Vũ Ninh. Như vậy thì huyện Vũ Ninh đời Ngô đời Tấn có thể là tương đương với các huyện Võ Giàng, Quế Dương tỉnh Bắc. Vậy huyện Vũ Ninh là do huyện Long Biên cắt ra. Đó là phần phụ cận với huyện trị Long Biên đời Hán ở giữa sông Cầu và sông Đuống. Như thế thì còn lại ở huyện

Long Biên ở đời Hán cả phần Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và cả phần đất ở tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc nữa. Long Biên đời Ngô, đời Trần có phải là tương đương với đất ấy không? Theo *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q. 38) thì đời Tấn, Đào Hoàng đặt Long Biên cách 14 dặm ở phía tây chỗ cũ, thế thì Long Biên đời Tấn phải ở thiên về phía sông Hồng ngày nay. Đến đời Lư Tống sẽ tách đất Long Biên mà đặt quận Tống Bình, mà đặt quận sẽ gồm có đất huyện Quốc Xương hay Bình Đạo của nhà Tùy (có Loa Thành).Như thế thì Long Biên đời Tấn có thể là ở miền các huyện Từ Sơn,Tiên Du tỉnh Bắc Ninh ngày sau.Vậy thì miền Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn không thể còn ở trong huyện Long Biên của nhà Ngô nữa. Phải chăng đó là huyện Giao Hưng?

Quận Giao Chỉ còn có huyện Chu Diên không phải là huyện Chu Diên ở đời Hán nữa. Vị trí Chu Diên đời Ngô đời Tấn, chúng tôi sẽ bàn đến ở sau.

Huyện Nam Định thì *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 170) nói rằng huyện ấy có núi Đông Cứu. Núi ấy ở huyện Gia Bình ngày sau. Huyện Nam Định ở thời Tùy Đường và thời Ngô Tấn có lẽ cũng như thế.

Huyện Hải Bình thì đến đời Đường thuộc Lục Châu Ngọc Sơn quận (nay là đất Khâm Châu tỉnh Quảng Tây), như thế thì huyện Hải Bình là do huyện Khúc Dương đời Hán cắt ra. Về các huyện khác thì đại khái vẫn là ít nhiều ở trong địa phận của các huyện đời Hán.

2. Quận Tân Xương

Quận Tân Xương là đất huyện Mê Linh đời Hán thì tất gồm những miền Vĩnh Phúc, trừ các huyện đã vào quận Vũ Bình, miền Bắc Sơn Tây, miền Phú Thọ và miền Yên Bái. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng ở huyện Tân Xương có thành Văn Lang. Thành ấy là căn cứ của Hùng Vương xưa ở khoảng đền Hùng ngày nay.

Huyện Mê Linh thì hẳn là huyện lỵ vẫn ở địa điểm làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Phúc Yên như ở đời Hán cũ.

Huyện Gia Ninh thì *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng huyện này có núi Tản Viên. Đời Lương, khi Lý Bôn bị thua ở sông Tô Lịch thì chạy về thành Gia Ninh, rồi lại chạy đến thành Tân Xương. *Việt sử lược* chép về Hùng Vương nói rằng Hùng Vương xuất hiện ở huyện Gia Ninh. Cứ thế thì Gia Ninh có thể là gồm miền Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ và miền Tây Nam tỉnh Phú Thọ cũ.

Huyện Phong Sơn, đời Đường sẽ bị gồm vào huyện Gia Ninh. Có thể là huyện Phong Sơn là miền bao gồm núi Tản Viên, tức là miền huyện Tùng Thiện và huyện Bất Bạt, gần với địa phận huyện Phong Khê đời Hán cho nên

người ta mới gọi là Phong Sơn. Đến đời Đường nó bị gồm vào huyện Gia Ninh cho nên *Thái Bình hoàn vũ ký* nói huyện Gia Ninh có núi Tản Viên.

Huyện Lâm Tây, tức là châu Lâm Tây đời Đường, là phủ An Tây đời Lê, có thể là miền Yên Bái từ hữu ngạn sông Hồng trở về phía Tây.

Huyện Tây Đạo, hẳn là ở trên con sông Tây Đạo, *Thái Bình hoàn vũ ký* cho rằng sông Tây Đạo ở dọc phía tây bắc Phong Châu, như thế có thể là sông Thao. Vậy huyện Tây Đạo có thể là tiếp với huyện Gia Ninh, ở vào khoảng giữa miền Bắc tỉnh Phú Thọ ở tả ngạn và hữu ngạn sông Thao.

Huyện Ngô Định thì chưa biết rõ ở đâu, nhưng có khả năng là tương đương với miền Yên Bái ở tả ngạn sông Hồng, miền ấy thuộc phạm vi của huyện Mê Linh đời Hán,cũng thuộc phạm vi quận Tân Xương đời Tấn, mà chưa phân phối vào huyện nào.

3. Quận Vũ Bình

Về hai quận mới nhà Ngô trích đất Giao Châu mà đặt thì sách *Sử lược bị khảo* chép rằng: "Ngô cắt đất Mê Linh (của nhà Hán) mà đặt quận Tân Hưng (nhà Tấn đổi làm Tân Xương), cắt đất các huyện Phong Khê và Chu Diên mà đặt quận Vũ Bình". (Cứ thế thì thấy huyện Chu Diên của quận Giao Chỉ đây không phải là huyện Chu Diên đời nhà Hán nữa). *Tống thư, châu quận chí* nói rằng: "Đời Ngô Tôn Hạo đánh người Di ở Phù Nghiêm, lấy đất lập quận (Vũ Bình), cách châu về đường thủy là 1490 dặm". Quận Vũ Bình như thế phải gồm cả miền đất Hà Đông và Hà Nam cũ ở giữa sông Hồng và sông Đáy, quận ấy gồm cả đất của huyện Phong Khê đời Hán thì nó phải bao gồm cả miền nam Vĩnh Phúc ở tả ngạn sông Hồng và miền các huyện Thạch Thất của Hà Tây, Kỳ Sơn, Lương Sơn của Hòa Bình ở giữa sông Đáy và sông Đà, và gồm cả một dải ở hữu ngạn sông Đà tương đương với huyện Đà Bắc và huyện Phú Yên ngày nay; các huyện Chương Mỹ,Mỹ Đức, Thanh Oai, Ứng Hòa tỉnh Hà Tây, Kim Bảng, Vũ Tiên tỉnh Nam Hà cũng gồm trong phạm vi của các quận ấy.

Trong quận Vũ Bình có huyện Phong Khê. Huyện ấy có lẽ là đặt ở phía trung tâm của huyện Phong Khê đời Hán, tức là miền Đông Ngàn (có Loa Thành), sau là huyện Đông Anh.

Huyện Phù Yên thì còn có tên ở châu Phù Yên thuộc tỉnh Sơn La ở tả ngạn sông Đà, phía tây các huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.

Còn các huyện khác: Vũ Ninh,Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, thì tất là phân bố trên các đất còn lại là các huyện tỉnh Hà Đông và tỉnh Hà Nam cũ ở huyện Lương Sơn, huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.

4. Quận Cửu Chân

Huyện Tư Phố vẫn là huyện Tư Phố đời Hán. Huyện Di Phong là huyện Cư Phong đời Hán. Huyện Trạm Ngô tức là huyện Tân Ngô đời Đường. Vì nhà Đường sẽ gồm các huyện Tư Phố, Di Phong và Tân Ngô làm một huyện Nhật Nam nên thấy rằng Tân Ngô, tức Trạm Ngô, là gần Tư Phố và Di Phong.

Huyện Kiến Sơ và huyện Phú Lạc sẽ là huyện Sùng Bình của nhà Đường. Sùng Bình ở phía đông Ai Châu, có lẽ là gồm cả phía đông bắc tỉnh Thanh Hóa ngày nay, tức miền Hà Trung, Thạch Thành, Vĩnh Lộc v.v...

Huyện Thường Lạc sẽ là huyện An Thuận của nhà Đường, *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng An Thuận ở phía đông nam Ái Châu. *Sử học khảo* căn cứ vào đó mà đặt huyện Thường Lạc ở miền huyện Tĩnh Gia ngày nay.

Huyện Tùng Nguyên thì Tấn Vũ đế mới tách huyện Kiến Sơ ra mà lập. *Thủy kinh chú* (q.36) chép rằng: "Quận Cửu Chân có huyện Tùng Nguyên. *Lâm Ấp ký* nói : phía tây Tùng Nguyên thì chim muông quen dạn, không biết sợ cung. Đàn bà góa ở vậy, xõa tóc cho đến già. Đèo vào phương nam không cao mấy tí. Chim thương canh nhớ xuân ở phía bắc, chim phỉ thúy vui cảnh ở phương nam. Tuy tiếng chim kêu gọi tiếp ứng nhau, nhưng thành cách xa nhau lại khác hẳn nhau, đi chơi một mình rất khó, chỉ vì phong tục và giống nòi khác nhau vậy. Từ suối Nam Lăng ra, ở Nam Giới man, tiến lấy được Hoành Sơn". Theo sự mô tả trên thì thấy huyện Tùng Nguyên có thể là ở khoảng Tây Nam tỉnh Thanh Hóa. Khoảng Nông Cống và Nghi Xuân ngày nay.

5. Quận Cửu Đức

Quận Cửu Đức là tương đương với huyện Hàm Hoan đời Hán.

Huyện Cửu Đức là quận trị tất là ở huyện trị của huyện Hàm Hoan đời Hán, có lẽ là tại miền Hưng Nguyên ngày nay.

Huyện Hàm Hoan đời Đường sẽ là Diễn Châu, có lẽ là tương đương với miền bắc tỉnh Nghệ An ngày nay. *Thủy kinh chú* (q. 36) chép rằng: "Từ Hàm Hoan vào Nam, hươu hoẵng đầy gò, kêu gọi vang đồng, chim công bay liệng, che rợp quanh núi. Vượt qua Tạc Khẩu đến Cửu Đức... Cửa sông Cửu Đức phía trong qua suối Việt Thường, suối Cửu Đức, suối Nam Lăng. Theo *Tấn thư địa đạo ký* thì quận Cửu Đức có huyện Nam Lăng, do nhà Tấn đặt". Xem thế thì thấy rằng huyện Việt Thường và huyện Nam Lăng đều ở phía nam Cửu Đức, mà đều có suối, tức sông chảy xiết. *Thủy kinh chú* lại chép rằng thái thú Giao Chỉ nhà Tấn là Đỗ Tuệ Độ từ suối Nam Lăng ra đến Nam Giới man, tiến chiếm được Hoành Sơn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh có cửa biển Nam Giới. Như thế thì có lẽ Nam Lăng là tương đương với miền nam huyện Hương Sơn

tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Huyện Dương Toại, đời Ngô là Dương Thành, đời Tấn đổi làm Dương Toại. Tấn Vũ đế lại tách Dương Toại làm huyện Phố Dương. Phố Dương theo *Thái Bình hoàn vũ ký* là ở Đông Bắc Hoan Châu, cũng gần với Hàm Hoan. Có lẽ Hàm Hoan là miền các huyện Anh Sơn, Quỳ Châu, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu mà Phố Dương và Dương Toại là miền Nghi Lộc và Nghi Xuân.

Các huyện Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào thì nhà Tề sẽ gồm vào Việt Thường và Tây An (theo *Nam Tề thư). Tùy thư (Lưu Phương truyện)* chép rằng Hoan Châu đạo hành quân tổng quản Lưu Phương sai Ninh Trường Chân đem quân bộ ky xuất tự Việt Thường, tự mình đem quân thủy đến Tỷ Ảnh. Việt Thường và Tỷ Ảnh đều là miền Nam Hà Tĩnh, Tỷ Ảnh là miền biển. Việt Thường là miền núi. Xem thế thì Việt Thường có thể tương đương với miền Đức Thọ ngày nay. Ba huyện Phú Tinh, Khúc Tư và Đô Hào có thể là phân bố ở trên miền các huyện Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê.

6. Quận Nhật Nam

Thủy kinh chú (q. 36) chép rằng năm Chính Thủy thứ 9 nhà Ngụy (248), nước Lâm Ấp tiến dần ra đến huyện Thọ Linh và lấy huyện ấy làm biên giới. Như thế là bấy giờ Trung Quốc mất gần hết quận Nhật Nam đời Hán. Nhưng đến đời Thái Khang nhà Tấn lại đánh lui được người Lâm Ấp vào nam, cho nên năm thứ 3 (282) thì đặt lại quận Nhật Nam với năm huyện, cũng giữ tên như năm huyện đời Hán. Song vì miền Quảng Nam, huyện Tượng Lâm đời Hán, đã thành nước Lâm Ấp, quận Nhật Nam của nhà Tấn bấy giờ có rộng lắm cũng chỉ là từ Hải Vân trở ra thôi. Có lẽ buổi đầu nhà Tấn chỉ đặt bốn huyện có đất thật, còn huyện Tượng Lâm thì chỉ đặt tên không. Đến năm Thái Khang thứ 10, nhà Tấn lại tách đất Tây Quyển mà đặt thêm huyện Thọ Linh. Chúng ta biết rằng huyện Thọ Linh là ở trên sông Gianh. Huyện ấy có thể là ở phía bắc sông Gianh mà huyện Tây Quyển còn lại thì ở phía nam sông Gianh. Sách *Phương dư kỷ yếu* chép rằng nhà Tấn trích đất Tỷ Ảnh mà đặt huyện Vô Lao. Huyện Vô Lao là tương đương với miền nam Quảng Bình ngày nay[1].

(1) *Lâm Ấp ký* chép rằng: "Cửa sông Chu Ngô phía trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh". Cửa sông Chu Ngô là cửa Việt. Hồ Vô Lao là ở đâu? Bờ biển miền Quảng Ninh và Quảng Trị xưa có những phá lớn cũng như bờ biển miền Thừa Thiên ngày nay. Hồ Vô Lao có thể là một trong những phá ấy. Huyện Vô Lao nhà Tấn tách đất huyện Tỷ Ảnh mà đặt thì hồ Vô Lao có thể là ở vào miền Nam Quảng Bình. Ở đấy hiện nay còn có phá Thạch Bàn, tức Hạc Hải, thuộc huyện Lệ Thủy.

Từ đời Vĩnh Hòa về sau, vua Lâm Ấp là Phạm Văn nhiều lần lại đánh chiếm đất Nhật Nam và đòi lấy Hoành Sơn làm phân giới. Nhưng năm Vĩnh Hòa thứ bảy (351), thứ sử Giao Châu là Dương Bình và thái thú Cửu Chân là Hoan Toại lại đánh được vua Lâm Ấp là Phạm Phật mà phá nước ấy; năm thứ 9 thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu lại đánh Phạm Phật ở Nhật Nam, phá được hơn 50 lũy của Lâm Ấp. Năm Thăng Bình thứ 3 (359), thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi đem binh đánh Lâm Ấp, *Thủy kinh chú*, như chúng ta đã biết, mô tả kinh đô Lâm Ấp ở đời Lưu Tống có nói đến lũy Ôn Công, điều ấy chứng tỏ rằng Phóng Chi đã đánh đến kinh đô Lâm Ấp ở miền Quảng Nam. Nhưng đến đời Nghĩa Hy (405 - 418), hàng năm Phạm Phật lại sang đánh các quận Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân, khiến Giao Châu hư nhược. Phật chết thì con là Hồ Đạt lại dâng sớ cống mâm bát vàng và chiêng vàng. Cứ những sự kiện trên thì thấy rằng từ đời Thái Khang về sau, tuy rằng nhiều lần Lâm Ấp lấn sang Nhật Nam và đánh Giao Châu, nhưng chỉ là nhất thời, chứ trong phần lớn thời gian thì có lẽ nhà Tấn vẫn giữ được đất Nhật Nam ở phía bắc Hải Vân. Cũng có thể là vì đất Tượng Lâm đời Hán ở miền Nam Hải Vân đã dứt khoát thành nước Lâm Ấp, nhà Tấn không còn hy vọng chiếm lại được nữa, cho nên cuối cùng dù nhà Tấn có đặt quận huyện ở miền đất từ Hải Vân đến Hoành Sơn thì những huyện ấy tuy có mang tên tương tự với tên đời Hán cũng không còn hoàn toàn ở trên đất của các huyện đời Hán nữa.

*
* *

Theo tình hình các quận huyện như trên thì chúng ta thấy rằng ở thời Tam Quốc và thời Lưỡng Tấn, sau khi nhà Ngô chia Giao Châu làm Quảng Châu và Giao Châu thì đất Giao Châu sau này trở thành lãnh thổ của nước ta trong thời tự chủ không còn gồm dải đất ở miền Quảng Tây nữa. Chúng ta lại đã biết rằng cuối đời Hán nước Lâm Ấp đã được thành lập tại miền Quảng Nam và đến đời Vĩnh Hòa nhà Tấn, nước ấy đã chiếm cứ hết đất Nhật Nam cũ mà vươn ra đến Hoành Sơn. Như vậy thì đất Giao Châu đời Tấn đại khái là tương đương với miền Bắc Bộ và miền Thanh Hóa Nghệ Tĩnh của nước ta ngày nay.

V

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ NGOẠI TỘC TRONG THỜI NAM BẮC TRIỀU

(Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương)[1]

Theo *Tống thư*, *Châu quận chí* thì quận Giao Chỉ của nhà Tống so với quận Giao Chỉ của nhà Tấn thiếu mất hai huyện Bắc Đái và Kê Từ. Quận Vũ Bình theo *Tống thư* chỉ chép có ba huyện Ngô Định, Tân Đạo, Tân Hóa, có lẽ là bỏ sót các huyện khác. Lại bỏ sót luôn quận Tân Xương.

Về quận Cửu Chân thì ngoài các huyện đời Tấn, *Tống thư* chép thêm cả huyện Cao An (*Ngô lục* nói rằng nhà Tấn chia huyện Thường Lạc mà lập), Quân An, Vũ Ninh, Ninh Di.

Về quận Cửu Đức thì *Tống thư* chép thêm các huyện Tống Thái, Tống Xương, Hy Bình đặt thêm ở cuối đời Tống. *Phương dư kỷ yếu* chép rằng đời Đại Minh (457-464) thì bỏ huyện Dương Toại gồm vào huyện Phố Dương.

Về quận Nhật Nam thì vẫn theo các huyện đời Tấn (năm huyện theo tên đời Hán và hai huyện Thọ Linh, Vô Lao mới đặt thêm).

Cuối cùng *Tống thư* chép thêm quận Tống Bình và chú rằng đời Hiếu Vi (454-464) chia quận Nhật Nam mà lập huyện Tống Bình, sau đổi làm quận, *Phương dư kỷ yếu* thì lại chép là tách huyện Long Biên mà đặt huyện Tống Bình. Xét nhà Tùy sau này bỏ quận Tống Bình mà đặt huyện Tống Bình làm quận trị của Giao Chỉ thì Tống Bình phải là đất của quận Giao Chỉ chứ không có thể là đất của quận Nhật Nam. Có lẽ *Tống thư* chép sai.

Đầu đời Tống, Đỗ Viện làm thái thú Giao Chỉ, quân Lâm Ấp nhiều lần ra đánh phá Nhật Nam và Cửu Chân, Viện chống cự, đánh lui được Phạm Hồ Đạt và Lâm Ấp, Viện bèn được thăng thứ sử Giao Châu. Viện chết, con là Đỗ Tuệ Độ thay làm thứ sử Giao Châu. Lư Tuần là thứ sử Quảng Châu của nhà Tấn bị đánh ở Quảng Châu chạy sang toan đánh thành Giao Châu, nhưng bị

(1) Xem thêm bài "...Vấn đề nhà Tiền Lý" trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1963.

Tuệ Độ cùng với em là Tuệ Kỳ, thái thú Giao Chỉ, và Chương Dân là thái thú Cửu Chân "đem quân thủy bộ sáng sớm sang bến Nam Tân, dùng tên lửa để bắn đốt thuyền ghe của Tuần, một lát sau quân Tuần tan vỡ. Tuần bị trúng tên nhảy xuống nước mà chết. (Tuệ Độ) chém đầu, truyền đầu về kinh sư. Vì công chém Tuần, Tuệ Độ được phong Long Biên hầu (*Thủy kinh chú*)[1]. Như chúng ta đã thấy ở trên, huyện Long Biên đời Hán đã bị chia nhỏ, mà huyện Long Biên đời Ngô và đời Tấn có lẽ là bao gồm cả miền Hà Nội ngày nay. Huyện Long Biên đời Tống cũng theo như huyện Long Biên đời Tấn. Như vậy thì thành Long Biên, chỗ mà Tuệ Độ đánh Lư Tuần ở bến Nam Tân đó, không phải là thành Long Biên đời Hán nữa.

Năm Nguyên Gia thứ 1 (421), nước Lâm Ấp lại lấn cướp các quận Nhật Nam và Cửu Đức. *Thủy kinh chú* chép: "Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp. Phấn uy tướng quân Nguyễn Khiêm Chi lãnh bảy nghìn người, trước đánh thành Khu Túc; đã qua Tứ Hội, chưa vào Thọ Linh, ba ngày ba đêm không có chỗ đứng đậu, phải đậu ở biển dọc bờ, gặp bão nên bị thua to. Dương Mại... đem bộ ngũ hơn ba trăm thuyền đến cứu viện. Khiêm Chi gặp bão, số thuyền ghe còn sót ban đêm gặp thuyền Lâm Ấp ở trong cửa Thọ Linh, đánh nhau lớn ở trong tối. Khiêm Chi thuận tay bắn được tay lái của thuyền Dương Mại. Thuyền Dương Mại xoay lung tung. Một chiếc thuyền một Côn Lôn tiếp được Dương Mại. Khiêm Chi sau khi bị bão thấy không có thể chế thắng được, từ đó trở lại vượt Thọ Linh đến cửa Ôn Công. Năm Thăng Bình thứ ba (359). Ôn Phóng Chi đánh Phạm Phật ở vùng biển là chỗ phân giới cõi đất âm và dương, vào vùng Tân La, đến cửa Yên Hạ, lại có tên là cửa A Hôn, vào vùng Bành Long để tránh sóng gió, tức là bãi biển của Lâm Ấp. Năm thứ 7 (430), Lâm Ấp lại sai hơn hai trăm tàu thuyền ra cướp quận Cửu Đức. Năm thứ 10 (433), Dương Mại sai sứ sang nhà Tống hiến phương vật và xin cho lãnh Giao Châu, rồi sau đó cho quân sang cướp phá Giao Châu luôn. Năm 23 (446), nhà Tống sai thứ sử là Đàn Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp. Dương Mại nghe tin sắp bị đánh, sai sứ đi cầu hoà và xin trả lại những dân hộ Nhật Nam bị cướp. Quân của Đàn Hoà Chi đóng ở Chu Ngô, sai người sang dụ Dương Mại. Dương Mại bắt sứ của Hòa Chi. Tướng Tống là "Cảnh Hiến bèn tiến quân đến Khu Túc. Dương Mại lại sai đại tướng là Phạm Phù Long giữ thành Khu Túc, lại phát quân thủy quân bộ đi đường tắt đến. Cảnh Hiến phá quân ngoại cứu của Lâm Ấp đem hết súng đánh thành. Tháng 5 hạ được thành, chém đầu Phù Long, được vàng bạc và tạp vật không xiết kể. (Quân Tống) thừa thắng đuổi theo đánh bại Lâm Ấp. Cha con Dương Mại đều bỏ

(1) *Tấn thư* cũng chép thế.

chạy. Những đồ quý lạ bắt được đều là của báu chưa biết tên". (*Tống thư*), *Thủy kinh chú* chép rằng: "Thứ sử Giao Châu Đàn Hòa Chi phá Khu Túc, tung buồm đầy biển, nhắm tới Điền Xung. Ở vùng Bành Long lên Quỷ Tháp, đại chiến với quân Lâm Ấp, trở lại vượt đến Điền Xung".

Chúng ta đã biết thành Khu Túc là ở hữu ngạn sông Gianh. Quân Tống nhắm đánh thành Khu Túc, qua cửa Tứ Hội rồi mới đến sông Thọ Linh. Cửa Tứ Hội vốn là cửa sông Tây Giang ở Quảng Đông Trung Quốc, nhưng đây Tứ Hội lại chỉ là một cửa sông nào ở phía bắc cửa sông Gianh có thể là cửa sông Ròn. Cửa Ôn Công là nơi quân Tống rút về sau khi giao chiến với địch ở cửa sông Gianh cũng có thể là cửa này. Ôn Phóng Chi đóng quân ở cửa này mà đánh nhau với quân Lâm Ấp ở vụng biển thì vụng biển có thể là Vụng Chùa (Tự Loan). Chỗ ấy là nơi phân giới âm dương, điều ấy có ý nghĩa gì? Chúng ta biết rằng từ Hoành Sơn trở về Nam là quận Nhật Nam mà có thuyết cho rằng (*Thủy kinh chú*, q. 36) "từ đó (thành Khu Túc) bóng ngả về phía nam, ở phía nam mặt trời cho nên gọi là Nhật Nam". Ở phía nam mặt trời là dương, ở phía bóng mặt trời là âm, chỗ ấy đã là chỗ phân giới âm dương thì tất phải là ở đầu quận Nhật Nam. Phóng Chi lại tiến vào vụng Tân La, đến cửa Yên Hạ hay cửa A Bôn. Cửa A Bôn và vụng Bành Long có thể là cửa Tư Hiền và phá Cầu Hai. Đàn Hòa Chi đến vụng Bành Long, lên Quỷ Tháp, Quỷ Tháp hẳn là cái tháp Chàm ở núi Thúy Vân gần cửa Tư Hiền. Như thế thì vụng Tân La là phải ở vào khoảng cửa Tùng hay cửa Việt miền Quảng Trị. Còn Điền Xung thì như chúng ta đã biết, là kinh đô Lâm Ấp tại địa điểm Trà Kiệu.

*
* *

Xét danh sách các huyện quận Giao Chỉ đời Nam Tề thì thấy nhà Tề bỏ ba huyện của nhà Tống: Giao Hưng, Kê Từ, Bắc Đái. Về quận Tống Bình mới đặt ở cuối đời Tống thì *Nam Tề thư* ghi ba huyện là Quốc Xương, Nghĩa Hoài, Tuy Ninh, có lẽ cũng là tên huyện đời Tống.

Quận Vũ Bình thì không thấy có huyện nào chép trong danh sách của nhà Tống cả, nhưng so với sách đời Tấn thì thấy không có các huyện Vũ Ninh Tiến Sơn, Yên Vũ, Phú Yên, mà lại thêm ba huyện Vũ Định, Bình Đại và Nam Di.

Quận Tân Xương thì so với đời Tấn nhà Tề bỏ huyện Mê Linh mà đặt thêm huyện Phạm Tin và gồm ba huyện thuộc quận Vũ Bình đời Tống là Ngô Định, Tân Đạo, Tân Hóa. (Nhà Tống đặt quận Nghĩa Xương mà không chép số huyện).

Quận Cửu Chân thì nhà Tề bỏ huyện Ninh Di và sửa huyện Đô Lung làm huyện Cát Lung.

Quận Cửu Đức thì so với đời Tống nhà Tề đã bỏ đi các huyện Dương Toại, Tống Thái, Tống Xương, Hy Bình.

Quận Nhật Nam thì vẫn giữ như các huyện đời Tống.

Đời Nam Tề không thấy sử Trung Quốc (*Nam Tề thư*) chép có việc dụng binh ở Giao Châu. Trong khoảng có 22 năm mà nhà Tề cử thứ sử Giao Châu đến 5 lần: Lý Thúc Hiến, Lưu Khải, Phòng Pháp Thừa, Phục Đăng Chi, Tang Linh Chi, điều ấy chứng tỏ rằng Giao Châu cũng không được yên lắm. Đối với Lâm Ấp thì nhà Tề thường phong cho vua Lâm Ấp làm Trì Tiết đô đốc duyên hải chư quân sự an nam tướng quân Lâm Ấp vương. Sau khi Phạm Dương Mại bị Đàn Hòa Chi đánh bại, Lâm Ấp phải xưng thần với triều đình Trung Quốc. Nhưng nhà Tề cũng phải mua chuộc vua Lâm Ấp bằng cách cho danh nghĩa trông coi các quận ở miền duyên hải phương Nam để cho họ khỏi đánh phá Nhật Nam và các quận miền Bắc.

*
* *

Nhà Tề chỉ trị vì được 23 năm thì bị thứ sử Ung Châu là Tiêu Diễn lật đổ mà lập lên nhà Lương. Bấy giờ Bắc triều đã bắt đầu suy loạn nên nhà Lương không phải lo đối phó với phương Bắc, dụng tâm dựa vào giai cấp sĩ tộc để củng cố chính quyền và phát triển kinh tế. Một trong những biện pháp của Lương Vũ đế để thỏa mãn yêu cầu của sĩ tộc là tăng thêm số quan địa phương. Năm 512, trong bờ cõi của nhà Lương có 23 châu, 350 quận, 1022 huyện, số quan địa phương như thế cũng đã lớn lắm. Nhưng Lương Vũ đế còn cho là chưa nhiều, bèn tăng thêm, đến nỗi đến năm 540 số ấy lên đến 107 châu chia làm năm bậc lớn nhỏ. Tại những miền biên cảnh xa xôi, nhân dân thưa thớt, để đề cao địa vị của các võ quan trấn thủ, nhà Lương cũng cho đặt quận. Lại có đến hơn 20 châu nhà Lương chỉ đặt tên không và cử quan không mà không biết đất đai ở vào miền nào. Do chính sách ấy, đối với đất Giao Châu cũ, Lương Vũ đế đã chia ra mà đặt nhiều châu mới. Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* thì nhà Lương chia quận Giao Chỉ mà đặt Hoàng Châu, Ninh Hải quận gồm ba huyện: An Bình, Hải Bình, Ngọc Sơn, lấy quận Cửu Chân mà đặt Ái Châu, lấy quận Nhật Nam mà đặt Đức Châu, Lợi Châu, Minh Châu.

Trong đời Lương, năm 541, người huyện Thái Bình (nay là khoảng các huyện Quốc Oai, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây) khởi nghĩa, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (xem Long Biên đời Tấn ở trên). Năm 545, nhà

Lương sai Trần Bá Tiên làm tư mã sang phản công. Lý Bôn bại trận ở Long Biên, lui về đóng quân ở sông Tô Lịch, lại bại trận chạy về thành Gia Ninh (có lẽ là miền Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ), rồi lại chạy sang huyện Tân Xương, đóng binh ở hồ Điển Triệt (huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú), lại thất bại, phải rút vào động Khuất Liêu (ở làng Đào Xá, huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú có đền thờ Lý Bôn, tương truyền Lý Bôn đóng quân và chết ở đó) mà giao cho Triệu Quang Phục, quê ở Chu Diên, ra chống đánh quân Lương. Triệu Quang Phục rút về đầm Dạ Trạch (ở Hải Hưng) để cầm cự với quân Lương. Năm 549, nhà Lương triệu Trần Bá Tiên về để dẹp loạn Hầu Cảnh, chỉ để lại tì tướng là Dương Sàn. Triệu Quang Phục thừa cơ xuất binh giết được Dương Sàn, rồi trở lại Long Biên (550). Năm 555, Lý Phật Tử tranh ngôi, Triệu Quang Phục chia nước làm hai, lấy bãi Quân Thần (nay là địa phận các xã Thượng Cát và Hạ Cát, huyện Hoài Đức) làm giới hạn, để cho Lý Phật Tử đóng đô ở thành Ô Diên (nay là làng Đại Mỗ huyện Hoài Đức). Tuy Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử không lập được nhà nước thống nhất bao gồm cả nước Âu Lạc xưa, nhưng trong khi nhà Lương và nhà Trần (năm 557 nhà Trần diệt nhà Lương) còn phải đối phó với nội loạn, không rảnh mà lo chiếm lại đất nước ta, thì tình hình nước ta đại khái là cuộc diện quần hùng cát cứ. Về sau, năm 581 nhà Tùy diệt nhà Trần mà thống nhất Trung Hoa thì mới chinh phục lại được đất nước ta.

VI

NƯỚC TA DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TÙY VÀ NHÀ ĐƯỜNG

Năm 581, nhà Tùy sau khi thống nhất Trung Quốc, thấy các nhà Nam triều cũng như các nhà Bắc triều có cái lệ chia đặt quận huyện rất nhỏ, nhiều nơi chỉ một khoảng không đầy trăm dặm cũng đặt một huyện, lại có nhiều quận huyện chỉ đặt tên không, nhà Tùy bắt đầu công cuộc cải cách bằng việc chia lại quận huyện. Nhà Tùy bỏ quận đặt châu và gồm nhiều châu huyện nhỏ làm châu huyện lớn. Nhưng về sau lại bỏ châu mà đặt quận.

Sau đây là tình hình nước ta ở đời Tùy.

Nhà Tùy bắt đầu gồm tất cả các huyện của quận Giao Chỉ cũ làm hai huyện Giao Chỉ và Long Biên, lệ vào Giao Châu. Các huyện thuộc quận Giao Chỉ đời Tấn là gồm các đất ở miền Nam và Bắc sông Đuống trên tả ngạn sông Hồng ở phía hạ lưu Hà Nội, miền sông Cầu, sông Thương, sông Thái Bình. Đến nhà Tùy thì đại khái huyện Long Biên là miền phía bắc sông Đuống, miền sông Cầu và sông Thương mà huyện Giao Chỉ là ở phía nam sông Đuống, miền tả ngạn sông Hồng và sông miền Thái Bình.

Quận Giao Chỉ - Đời Thái Khang đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đầu đời Đại Nghiệp gồm Phong Châu[1] và Giao Châu, lại đặt quận Giao Chỉ gồm chín huyện: Tống Bình (đời Đại Nghiệp đặt quận trị Giao Chỉ ở đó). Long Biên, Chu Diên, Long Bình (trước là Vũ Định, đời Khai Hoàng đổi tên ấy), Bình Đạo (trước là Quốc Xương, đời Khai Hoàng đổi tên ấy), Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân (trước là Lâm Tây, đời Khai Hoàng đổi tên ấy).

Quận Nhật Nam - Trước là Đức Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Hoan Châu, sau lấy cả Minh Châu và Tri Châu gồm với Hoan Châu làm quận Nhật Nam, gồm tám huyện: Cửu Đức (quận trị), Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh (nhà Lương đặt Lợi Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Trí

(1) Phong Châu, trước là quận Tân Xương, sau đổi làm Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Phong Châu, đến năm Đại Nghiệp thứ 3 bổ Phong Châu gồm vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ.

Châu, đời Đại Nghiệp bỏ châu), Giao Cốc (nhà Lương đặt Minh Châu, sau bỏ), An Viễn, Quang An (trước là Tây An, đời Khai Hoàng đổi tên này).

Quận Tỷ Ảnh - Năm Đại Nghiệp thứ 1, nhà Tùy đánh Lâm Ấp đặt Đăng Châu, sau đổi làm quận Tỷ Ảnh, gồm 4 huyện: Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Linh, Tây Quyển.

Quận Hải Âm - Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt Nông Châu, sau đổi làm quận Hải Âm, gồm bốn huyện: Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc.

Quận Tượng Lâm - Đánh Lâm Ấp, đặt Xung Châu, sau đổi làm quận Tượng Lâm, gồm bốn huyện: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực.

1. Quận Giao Chỉ

- *Huyện Tống Bình* - Đời Tống là quận Tống Bình. *Phương dư kỷ yếu* chép rằng nhà Tống trích huyện Long Biên (đời Tấn) mà đặt quận Tống Bình. Nhà Tùy đổi ba huyện của quận Tống Bình (xem *Sử học bị khảo*) làm hai huyện Tống Bình và Quốc Xương, rồi năm Khai Hoàng thứ 13 lại đổi Quốc Xương làm Bình Đạo. Sách *Thủy kinh chú* (q. 37) nói rằng tại huyện Bình Đạo có thành cũ của Việt Vương. Như vậy thì Bình Đạo tức Quốc Xương, là đất huyện Phong Khê đời Hán ở phía Bắc sông Đuống. Còn huyện Tống Bình thì đến đời Đường sẽ đặt làm Tống Châu, rồi sau tách ra đặt Giao Chỉ và Hoài Đức, như vậy thì huyện Tống Bình đời Tùy phải ở về phía nam sông Hồng và sông Đuống. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói nhà Tùy thêm huyện Nam Định vào Tống Bình. Như vậy thì huyện Tống Bình đời Tùy có thể là gồm cả phần đất ở miền Nam sông Đuống. *Sử học bị khảo* cho rằng đất Hoài Đức, Thường Tín, Thuận Thành, Khoái Châu là đất Tống Bình bây giờ. *Tùy thư* chép rằng quận trị quận Giao Chỉ của nhà Tùy là ở Tống Bình.

- *Huyện Long Biên* - Theo *Phương dư kỷ yếu* thì nhà Tống tách đất huyện Long Biên mà đặt quận Tống Bình. Như thế thì huyện Long Biên nhà Tống chỉ có thể còn lại miền Từ Sơn, Tiên Du tỉnh Hà Bắc mà thôi.

- *Huyện Chu Diên* - Chúng ta đã biết huyện Chu Diên đời Ngô và đời Tấn không còn là đất huyện Chu Diên đời Hán nữa, tức nó không phải ở lưu vực sông Đáy nữa và ở về tả ngạn sông Hồng. Chúng ta có thể do cuộc chiến tranh của Lý Bôn với Trần Bá Tiên mà tìm vị trí của huyện Chu Diên đời Lương - có lẽ từ đời Ngô đến đời Tùy huyện Chu Diên không thay đổi vị trí một lần thứ hai nữa. Trần Bá Tiên tiến quân từ Phiên Ngung, đem lâu thuyền đi theo đường Mã Viện tiến xưa kia, tất là do vịnh Hạ Long vào sông Bạch Đằng, hoặc do Vân Đồn mà vào cửa An Dương hay vào cửa Văn Úc của hệ thống sông Thái Bình. Lý Bôn tất tiến quân về đường ấy mà cự chiến để bảo vệ Long Biên ở đầu phía trên sông Đuống. Sau khi giao chiến ở Chu Diên,

Lý Bôn phải rút quân về đóng ở sông Tô Lịch. Sau khi bại trận ở cửa sông Tô Lịch thì Lý Bôn có lẽ là ngược dòng sông Hồng mà chạy lên thành Gia Ninh ở khoảng Bạch Hạc, Việt Trì. Xem thế thì có thể đặt huyện Chu Diên bấy giờ ở phía dưới sông Lục Đầu vào khoảng lưu vực sông Thái Bình. *Tân Đường thư* (q. 31) chép rằng cửa sông A Lao ở châu Chu Diên (sửa là huyện Chu Diên) *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép cửa sông A Lao thuộc huyện Đa Cẩn (nay là Cẩm Giàng) châu Thượng Hồng, tức là đất tỉnh Hải Dương. Đó lại là một chứng tỏ rằng Chu Diên bấy giờ ở vào miền Hải Dương ngày nay. Trong đời Hội Trung nhà Đường (năm 767) người Chà Và và người Mã Lai (Côn Lôn) đánh chiếm phủ thành An Nam đô hộ. Kinh lược sứ là Trương Bá Nghi phải cầu cứu với đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Châu Vũ Định là châu ky my của nhà Đường ở miền thượng du. *Đại Nam nhất thống chí* (Thái Nguyên) chép rằng Định Châu, tức huyện Định Hóa, xưa là đất bộ Vũ Định. Theo đó thì châu Vũ Định có thể là ở miền thượng lưu sông Cầu. Với quân cứu viện, Trương Bá Nghi đánh bại được quân Chà Và ở Chu Diên. Có thể đoán rằng quân của Bá Nghi tự miền sông Cầu tiến về phía phủ thành để phản công và quân Chà Và phải rút lui về phía sông Thái Bình để ra biển, cho nên Trương Bá Nghi đuổi theo đã đánh giặc đại bại ở Chu Diên. Sử lại chép rằng Triệu Quang Phục quê ở Chu Diên. Đầm Dạ Trạch, nơi mà Quang Phục rút quân về sau khi Lý Bôn thất bại, là ở Khoái Châu. Có thể nói rằng, Quang Phục rút quân về đầm Dạ Trạch là để dựa vào đất quê hương làm căn cứ, cho nên chúng tôi đoán rằng đầm Dạ Trạch cũng là ở trong đất Chu Diên. Như vậy thì huyện Chu Diên bấy giờ là gồm cả miền tỉnh Hưng Yên ngày nay nữa.

- *Huyện Long Bình* - Vốn là huyện Vũ Định cũ của quận Vũ Bình. Nhà Tùy bỏ quận mà chỉ đặt huyện Vũ Bình, đến năm Khai Hoàng thứ 18 thì đổi làm huyện Long Bình. Thế là Long Bình tương đương với phần đất thuộc các tỉnh Hà Tây, Hòa Bình, Nam Hà ở miền sông Đáy.

- *Huyện Bình Đạo* - Ở vào khoảng huyện Đông Anh tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay, ở đó có dấu vết của Loa Thành tại làng Cổ Loa.

- *Huyện Giao Chỉ* - Huyện Giao Chỉ đời Tùy có lẽ cũng là huyện Giao Chỉ đầu đời Đường. Đời Đường đặt Tống Châu ở huyện Tống Bình cũ. Đến năm Vũ Đức thứ 5 (622), tách đất Tống Châu đặt hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức lệ vào Giao Châu. Đến năm Thiên Quan thứ 1 (627), dời Giao Chỉ đến châu Nam Từ cũ. Châu Nam Từ gồm đất ba huyện Từ Liêm, Ô Diên,Vũ Lập (*Tân Đường thư*). Huyện Ô Diên đặt tên là do sông Ô Diên là khúc sông Hồng tiếp sang sông Đuống tức khoảng huyện Hoài Đức ngày nay. Như thế thì huyện Giao Chỉ ở vào khoảng phía nam sông Hồng, khoảng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây ngày nay. *Giã Đam ký* chép trong *Tân Đường thư* nói rằng từ An Nam

đô hộ phủ (Tống Bình) qua các huyện Giao Chỉ và Thái Bình hơn 200 dặm thì đến Phong Châu. Như thế thì huyện Giao Chỉ đúng là ở về phía tây Hà Nội, trên đường Sơn Tây. Đời Tùy huyện Giao Chỉ thì hẳn là cũng ở đấy.

- *Huyện Gia Ninh* - Có lẽ không khác huyện Gia Ninh ở đời Tấn mấy, trên đất Phong Châu đời Đường.

- *Huyện Tân Xương* - Ở đời Lương chúng ta biết rằng Lý Bôn thất bại ở Gia Ninh thì chạy vào hồ Điển Triệt ở huyện Tân Xương. Ở xã Yên Lập, (nay là xã Vạn Xuân) huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc còn có cái đầm, nhân dân địa phương gọi là hồ Điển Triệt. Vậy huyện Tân Xương là tương đương với miền huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

- *Huyện An Nhân* - Trước kia là Lâm Tày, tức ở vào khoảng tỉnh Yên Bái ngày nay.

2. Quận Cửu Chân

- *Huyện Cửu Chân và huyện Di Phong* - Trị sở quận Cửu Chân đời Hán là Tư Phố. Về sau quận trị dời đến Di Phong, tức Cư Phong đời Hán mà chúng ta đã đặt ở miền Đông Sơn, Nông Cống và Thọ Xuân ngày nay. Đến đây thì quận trị đặt ở huyện Cửu Chân là một huyện mới, huyện này là do đất Di Phong tách ra mà đặt. Chúng tôi phát hiện được ở làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa một cái bia do Lê Cốc là thái thú Cửu Chân ở đời Tùy dựng lên ở trước sinh phần xây ở trong quận (bia này là bia xưa nhất của nước ta, đề niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14). Bên cạnh làng Trường Xuân có làng Đồng Pho (cũng có đền thờ Lê Cốc) mà tập truyền của nhân dân địa phương cho là một trấn thành xưa, hiện nay còn dấu vết ở các đường phố thẳng và ở các giếng xây đá mỗi giếng đá là thuộc một khu của thành. Nhân dân địa phương truyền rằng mỗi căn cứ của Lê Cốc là ở thành này mà Trường Xuân là đất phụ cận. Lê Cốc thường sang chơi, thấy ở đấy có đất đẹp nên lập sinh phần và "Bửu an đạo trường" để làm nơi tu tĩnh. Căn cứ vào cái bia ở Trường Xuân vào tập truyền của nhân dân về địa điểm Đồng Pho, chúng tôi đoán rằng địa điểm Đồng Pho là quận trị Cửu Chân, ở trong huyện Cửu Chân của nhà Tùy. Như thế thì có thể nói rằng huyện Cửu Chân đời Tùy là tương đương với miền huyện Đông Sơn và huyện Nông Cống (Đồng Pho và Trường Xuân thuộc huyện Đông Sơn và giáp với địa phận huyện Nông Cống); còn huyện Di Phong thì hẳn là tương đương với miền Thọ Xuân.

- *Huyện Tư Phố* - Có lẽ vẫn là tương đương với miền Thiệu Hóa ở xung quanh địa điểm Dương Xá mà chúng ta đã đoán là nơi quận trị của quận Cửu Chân đời Hán.

- *Huyện Long An* - Vốn là huyện Cao An đời Tấn, huyện Kiến Sơ đời Ngô, đến đời Đường sẽ đổi làm huyện Sùng Binh. *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng Sùng Binh ở phía đông Ái Châu cách 30 dặm. Nếu trị sở của Ái Châu đời Đường vẫn là trị sở của Cửu Chân đời Tùy thì Long An có thể là ở về miền Hoằng Hóa Quảng Xương ngày nay.

- *Huyện Quân An* - Đến đời Đường sẽ là Quân Ninh. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng huyện Quân Ninh ở phía bắc của châu cách 21 dặm. *Đường thư* chép rằng Khương Công Phụ là người huyện Quân Ninh thuộc Ái Châu, hiện nay có đền thờ Công Phụ tại quê hương là làng Cẩm Chướng huyện Yên Định. Quân Ninh có lẽ là tương đương với miền Thiệu Hóa và Yên Định ở giữa sông Mã và sông Chu.

- *Huyện An Thuận* - Vốn là huyện Thường Lạc đời Tấn *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng huyện thành An Thuận ở về phía đông nam của châu. Như thế thì huyện An Thuận có thể ở vào khoảng Tĩnh Gia ngày nay.

- *Huyện Nhật Nam - Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng huyện Nhật Nam ở vào phía đông bắc của quận. Như thế thì có thể là ở về miền Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Hà Trung.

3. Quận Nhật Nam

- *Huyện Cửu Đức* - Chúng ta thấy đời Tấn, huyện Cửu Đức có thể là ở miền Hưng Nguyên Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Đời Lương, Lý Bôn làm quan ở huyện Cửu Đức, sau khởi nghĩa, sai Phạm Tu đem quân đánh quân Lâm Ấp ở huyện Cửu Đức, có lẽ là đánh nhau trên sông Lam. Nhà Lương đổi huyện Cửu Chân làm Đức Châu.

- *Các huyện Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường* thì đại khái cũng như ở đời Ngô và đời Tấn.

- *Huyện Kim Ninh - Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện Kim Ninh ở phía tây - nam Việt Thường, do nhà Lương đặt và sau đặt Minh Châu mà gồm huyện ấy vào. Như thế thì Kim Ninh có thể là tương đương với miền Hương Sơn, Hương Khê.

- *Huyện Giao Cốc - Phương dư kỷ yếu* nói rằng ở phía nam huyện Việt Thường, cũng do nhà Lương đặt và sau đặt Minh Châu mà gồm huyện ấy vào. Như thế thì huyện Giao Cốc tương đương với miền Thạch Hà.

- *Huyện An Viễn* - Huyện này nhà Đường sẽ gồm vào huyện Cửu Đức. Như thế thì huyện An Viễn ở gần huyện Cửu Đức trên sông Lam, có lẽ là miền Thanh Chương về phía hữu ngạn sông Lam.

- *Huyện Quang An* - Huyện này trước là huyện Tây An, nhà Đường cũng

sẽ gồm vào huyện Cửu Đức. Có lẽ huyện này tương đương với miền huyện Tương Dương ngày nay, ở phía tây bắc huyện Thanh Chương.

4. Các quận Tỷ Ảnh, Hải Âm, Tượng Lâm

Phương dư kỷ yếu chép rằng: "Nhà Tùy bình Lâm Ấp rồi, lấy đất Tượng Lâm, đặt Xung Châu, đất Tỷ Ảnh đặt Đãng Châu, đất Lô Dung đặt Nông Châu. Đến khi nhà Tùy loạn, hai châu Xung và Đãng cùng hai huyện Tây Quyển và Thọ Linh đều bị Lâm Ấp bỏ". Như thế là nhà Tùy đặt ba châu ấy ở đất Lâm Ấp sau khi Lưu Phương phá được nước ấy, nhưng có lẽ chỉ đặt châu ở miền Bắc Hải Vân. Xung Châu hẳn là miền Thừa Thiên, Nông Châu hẳn là miền Quảng Trị, Đãng Châu hẳn là miền Quảng Bình. Năm Đại Nghiệp thứ 3 nhà Tùy đổi ba châu ấy làm các quận Lâm Ấp, Hải Âm, Tỷ Ảnh. Vị trí các huyện trong mỗi quận hiện nay chưa thể khảo được.

*
* *

(Đường)

Nhà Tùy chiếm lại Giao Châu trong khoảng 15 năm thì bị nhà Đường lật đổ. Nhưng buổi đầu nhà Đường cũng chưa nắm vững ngay được miền Giao Quảng. Sau khi Tùy Dạng đế bị giết thì miền Quảng Châu Ninh Trường Chân lấy đất Uất Lâm và Thủy An (tỉnh Quảng Tây ngày nay) mà theo Tiêu Tiển là người nổi lên xưng Lương Vương ở Ba Lăng, Phùng Áng lấy các đất Thương Ngô, Phiên Ngung, Cao Lương, Châu Nhai (tỉnh Quảng Đông và đảo Hải Nam ngày nay) mà theo Lâm Sĩ Hoằng là người nổi lên xưng hoàng đế ở Kiền Châu. Tiêu Tiển sai Ninh Trường Chân tiến quân toan cướp Giao Châu. Khâu Hòa là thái thú Giao Chỉ và tư pháp thư tá là Cao Sĩ Liêm chống cự đuổi được Trường Chân. Nhưng sau khi nghe tin nhà Tùy đã mất thì Khâu Hòa thần phục Tiêu Tiển. Sau khi nhà Đường dẹp được Tiêu Tiển (năm 622) thì Khâu Hòa mới thần phục nhà Đường. Trong khi ấy thì, thái thú Cửu Chân là Lê Cốc cũng chống cự quân nhà Đường, không chịu thần phục. Sự tích của Lê Cốc cũng không được chép trong chính sử, chúng ta chỉ có thể biết qua một cái bia do chính Lê Cốc dựng còn lại ngày nay[1] và một số thần tích về đền thờ

(1) Bia này chính là do Lê Cốc tức Lê Ngọc dựng ở Bửu an đạo trường mà ông lập ở chỗ mình tự chọn làm sinh phần tại địa phận làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn ngày nay. Cuối bia còn rõ hàng chữ lạc khoản đề "Đại nghiệp thập tứ niên". Bia ấy chúng tôi phát hiện được ở đền thờ Lê Ngọc tại làng Trường Xuân, đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Đó là cái bia xưa nhất của nước ta. Đời Đại Nghiệp chỉ đến năm 13 là hết. Nhưng khi dựng bia này Lê Ngọc chưa biết Dạng đế đã bị giết và nhà Tùy đã đổ nên vẫn còn theo niên hiệu Đại Nghiệp.

tức Lê Cốc cùng đền thờ vợ và các con[2]. Do cái bia ấy là một tài liệu lịch sử chân xác, chúng ta thấy Lê Cốc quả là một nhân vật lịch sử, cho nên chúng tôi nghĩ rằng nếu trong các thần tích ấy chúng ta gạt bỏ những điều hoang đường đi thì có thể gạn lấy được những sự kiện có tính chất lịch sử chân thật.

Thần tích của đền thờ Lê Cốc là chung cho 4 xã Phù Liễn, Đồng Pho, Vạn Lộc, Hữu Bộc thuộc tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nói rằng Lê Cốc, tự là Ngọc, tổ tiên làm quan đời Tấn ở Trung Quốc được phong hầu, đến đời Lương thì đã trải ba đời đều được phong hầu cả (không thấy nói về đời Trần là thời đất nước ta thoát ly quan hệ với Trung Quốc). Đến đời Tùy thì Lê Cốc được bổ làm tuyên uy tướng quân Nhật Nam thái thú, sang đời Đại Nghiệp thì đổi làm Cửu Chân thái thú. Lê Cốc lấy vợ người Nghệ An (bấy giờ là quận Nhật Nam), sinh được ba con trai và một con gái. Cuối đời Tùy, các hào kiệt nổi lên cát cứ các nơi. Lê Cốc cũng cát cứ ở quận Cửu Chân và bố phòng để giữ gìn bờ cõi. Trong thời gian ấy ông xây dựng thọ uynh (sinh phần), ở trước thọ uynh xây Hoằng tĩnh đài và dựng cái bia nói trên, văn bia là do Nguyễn Nhân Khí làm kiểm hiệu Giao Chỉ quận tân trị Nhật Nam quận thừa soạn để ca tụng sự nghiệp và nhất là đạo học của Lê Cốc. Thần tích nói rằng Lê Cốc giữ tiết với nhà Tùy, không chịu thần phục nhà Đường, đã theo Tiêu Tiển mà chống cự nhà Đường, chia phái các con ra đóng giữ các địa phương mà chống quân nhà Đường. Sau khi nhà Đường diệt Tiêu Tiển thì Lê Cốc lui giữ căn cứ là Cửu Chân mà trấn phủ dân địa phương. Bấy giờ thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa cũng theo Tiêu Tiển mà chống cự nhà Đường và sau khi Tiêu Tiển bị diệt thì Khâu Hòa đã đầu hàng mà được nhà Đường vẫn cho giữ chức thái thú Giao Chỉ như cũ. Sự tích Lê Cốc không nói rằng Lê Cốc đã được nhà Đường đối đãi như thế. Xét thấy Lê Cốc được nhân dân thờ mà Khâu Hòa thì không thấy ở đâu có đền thờ, chúng tôi đoán rằng có thể là buổi đầu nhà Đường chưa trấn áp được Cửu Chân vẫn phải để Lê Cốc đó mà không hỏi đến, rồi mãi sau nhà Đường đặt Giao Châu đại tổng quản phủ một thời gian thì mới dần dần chiếm lại được Cửu Chân. Lê Cốc không chịu đầu hàng nhà Đường cho nên sau khi chết, Lê Cốc cùng vợ và các con đều được nhân dân địa phương thờ làm phúc thần (hiện ở Thanh Hóa, trong suốt hạt Đông Sơn và Nông Cống có đến hơn năm đền thờ Lê Cốc và vợ con).

Sự tích của Lê Cốc phản ánh cái thực tế là ở thời nhà Tùy mạt tại Giao Châu quần hùng đã nổi dậy mà cát cứ các địa phương. Chúng ta có thể do đó mà đoán được rằng ngoài bọn thái thú các quận là người Trung Quốc cát cứ

(1) Bài văn bia sao chép ở cuối đời Lê và những thần tích này chúng tôi đã biếu Thư viện Khoa học trung ương.

như Khâu Hòa thì các hào trưởng người bản địa, hoặc là dòng dõi người Việt như Triệu Quang Phục trước kia, hoặc là dòng dõi người Trung Quốc ở lâu đã hóa thành người Việt như Lý Bôn và Lý Phật Tử trước kia, cũng nhân cơ hội nổi dậy mà tự lập ở địa phương mình. Năm Vũ Đức thứ 5 (622), sau khi Phùng Áng đem đất Nam Việt (miền Quảng Đông) về hàng thì nhà Đường phải đặt Giao Châu đại tổng quản phủ để dùng quân đội mà trấn áp Giao Châu, điều ấy chứng tỏ đất Giao Châu chưa phải là yên ổn. Trong sự tích Lê Cốc có điểm nói rằng ông được bổ thái thú Cửu Chân ở đời Tùy. Từ khi Lưu Phương chinh phục lại Giao Châu cho nhà Tùy (602) đến khi Lê Cốc dựng bia (618) chỉ có 16 năm; thế mà sự tích nói rằng ông lấy vợ người Nghệ An và có ba con trai, khi ấy đều đã được cử đi trấn giữ các địa phương, điều ấy khiến chúng ta phải nghĩ rằng Lê Cốc tuy tổ tiên là người Trung Quốc, nhưng có lẽ là suốt trong đời Trần mà sự tích không nói là dòng họ ông vẫn làm quan với triều đình Trung Quốc, suốt trong thời ấy tiên nhân ông và chính ông đã thoát ly quan hệ với triều đình Trung Quốc mà thành hào trưởng địa phương, hùng cứ một phương, cũng như Lý Phật Tử ở Giao Chỉ chẳng hạn. Chính vì thế nên sau khi nhận chức của nhà Tùy trong một thời gian ngắn, đến khi nhà Tùy đổ nhà Đường lên, ông lại nổi lên mà kháng chiến chống quân nhà Đường, do cuộc kháng chiến trong ấy con trai ông có người tử trận, cả gia đình ông đã được nhân dân quý mến mà thờ làm phúc thần.

*
* *

Sau khi diệt nhà Tùy, nhà Đường sửa lại toàn bộ chế độ hành chính và sự phân chia châu quận. Năm Vũ Đức thứ 5 (622), nhà Đường đặt Giao Châu đại tổng quản phủ để quản lãnh mười châu Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiểm, Đạo, Long, tức cả miền Bắc nước ta, từ biên giới Việt - Trung đến Hoành Sơn.

Năm Điều Lộ thứ 1 (679), đổi Giao Châu đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ.

Năm Chí Đức thứ 2 (757), đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ.

Năm Đại Lịch thứ 1 (766), lại đổi làm An Nam đô hộ phủ.

Năm Hàm Thông thứ 7 (866), thăng An Nam đô hộ làm Tĩnh hải quân tiết độ.

Về các châu quận thì ở đây chúng tôi theo danh sách của *Tân Đường thư* là danh sách mà số châu chúng tôi thấy hợp với số châu thống thuộc vào An

Nam quản nội khi đặt chức An Nam quản nội kinh lược sứ năm Thiên Bảo thứ 10 (751): Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan, Phúc Lộc, Chí, Võ, Nga, Võ An (chúng tôi sửa đổi thứ tự, đặt các châu ở miền Bắc Bộ lên trước, rồi đến các châu ở miền Bắc Trung Bộ, cuối cùng là các châu mà đất hiện ở ngoài lãnh thổ nước ta). Chúng ta hãy lần lượt xét từng châu một.

1. An Nam đô hộ phủ, tức là Giao Châu

Vốn là quận trị Giao Chỉ của nhà Tùy, năm Vũ Đức thứ 5 (622) gọi là Giao Châu, trị sở ở huyện Giao Chỉ, năm đầu Bảo Lịch (825) trị sở đổi làm Tống Bình, gồm tám huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

- *Huyện Tống Bình* - Là trị sở của Giao Châu từ năm 825. Chúng tôi đã đặt huyện Tống Bình đời Tùy vào khoảng miền Nam sông Đuống và sông Hồng. *Sử học bị khảo* cho rằng các phủ Hoài Đức, Thường Tín, Thuận Thành, Khoái Châu là đất Tống Bình bấy giờ. Năm Vũ Đức thứ 4 (621), nhà Đường đổi Tống Bình làm Tống Châu, tách đặt thêm hai huyện Hoằng Giáo và Nam Định. Năm thứ 6 đổi gọi Tống Châu làm châu Nam Tống. Năm Trinh Quán thứ 1 (627), bỏ châu Nam Tống mà lấy ba huyện Hoằng Giáo, Hoài Đức và Giao Chỉ cho vào huyện Tống Bình được khôi phục lại, đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ. Ở đây có vấn đề vị trí của thành Tống Bình là châu trị bấy giờ. Chúng ta đã biết rằng Tống Bình làm quận trị quận Giao Chỉ từ đời nhà Tùy. Từ đời Lương về trước thì quận Giao Chỉ là Long Biên. Thành Long Biên từ đời Ngô (thời Tam Quốc) không còn là thành Long Biên của nhà Hán nữa, nhưng vẫn ở phía bắc sông Đuống. Khi nhà Tùy chiếm lại được Giao Châu thì thành Long Biên vẫn là thủ phủ. Nhưng *Tùy thư* chép rằng quận Giao Chỉ của nhà Tùy là ở Tống Bình. Phải chăng nhà Tùy đã dời thủ phủ từ huyện Long Biên sang huyện Tống Bình ở đời Tùy hai huyện ấy khác nhau. Nếu sự thiên di này là sự thực thì có thể là sự thiên di từ phía bắc sông Đuống đến phía nam sông Hồng. Sách *An Nam kỷ yếu* chép rằng trong đời Mục tông nhà Đường, đô hộ là Lý Nguyên Gia thấy trước cửa phủ trị có nghịch thủy (nước chảy ngược), sợ rằng như thế thì người trong châu sẽ hay làm phản, năm Trường Khánh thứ 4 (824) bèn sai thầy địa lý chọn đất, chọn được đất tốt ở trên sông Tô Lịch, bèn xây thành nhỏ để dời phủ trị đến đó. Pelliot trong bài "Hai hành trình..."[1] cho rằng năm 824 Lý Nguyên Gia bắt đầu xây thành nhỏ ở sông Tô Lịch, tức ở địa điểm Hà Nội ngày nay, rồi năm sau là năm đầu Bảo Lịch nhà Đường mới chính thức dời phủ trị đến đó. Ông

(1) Pelliot, "Deux itinéraires de Chine en Inde" BEFEO, IV.

cho rằng trước khi dời đến địa điểm ấy thuộc huyện Tống Bình thì phủ trị là huyện Giao Chỉ mà ông không biết ở đâu. Đặng Xuân Bảng (*Sử học bị khảo*) thì cũng cho rằng Lý Nguyên Gia xây thành nhỏ trong đời Trường Khánh và dời phủ trị trong đời Bảo Lịch đều là ở địa điểm Hà Nội ngày nay. Nhưng khác với Pelliot, ông cho rằng nhà Tùy dời quận trị Giao Chỉ đến Tống Bình thì không biết là ở chỗ nào và ông cho rằng trước đời Trường Khánh và đời Bảo Lịch thì phủ trị của đô hộ phủ vẫn là ở Long Biên, ở khoảng Quế Dương Võ Giàng, tức La Thành ở các đời Trương Bá Nghi. Triệu Xương và Trương Châu cũng đều ở đó. Ý kiến của H. Maspéro thì khác[1]. Ông cho rằng nhà Tùy bắt đầu dời quận trị Giao Chỉ đến Tống Bình rồi sau năm 622, nhà Đường đặt Giao Châu trị sở ở huyện Giao Chỉ và năm 627 - như chúng ta đã biết - đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho thành Giao Chỉ cũ của nhà Hán (theo *Cựu Đường thư*), chứ theo *Tân Đường thư* thì lại chuyển tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ) mà đặt huyện ở đó, còn huyện Giao Chỉ bấy giờ có châu trị thì cho vào huyện Tống Bình được khôi phục lại. Như thế là bấy giờ trị sở của Giao Châu tức của An Nam đô hộ phủ là ở Tống Bình chứ không phải ở huyện Giao Chỉ. Theo *Giả Đam ký* thì từ phủ trị đi đến Phong Châu phải qua huyện Giao Chỉ, như thế thì thấy rằng huyện Giao Chỉ bấy giờ là ở về phía tây bắc phủ trị là thành Tống Bình. Sách *Thông điển* và sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* là các sách có trước năm 625 cũng cho biết khoảng đường từ phủ trị đến Giao Chỉ. Cho đến năm 825 thì mới có sự di chuyển trị phủ thành do Lý Nguyên Gia (Maspéro chép là Lý Nguyên Hy). Sách *Cựu Đường thư* (q.17) chép rằng năm 825 Lý Nguyên Gia dời đô hộ phủ đến phía bắc sông. Sách *Tân Đường thư* (q. 43 thượng) thì chép rằng năm 825 (năm Bảo Lịch thứ 1) dời trị phủ đến Tống Bình. Việc dời trị phủ đến phía bắc sông và việc dời trị phủ đến Tống Bình ở phía Nam sông do hai sách *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* chép đó không phải là một việc. Maspéro cho rằng sự dời phủ trị đến Tống Bình đó có thể khiến chúng ta suy tưởng rằng phủ trị do Lý Nguyên Gia dời về phía bắc sông Hồng chỉ ở phía bắc một thời gian rồi lại trở về Tống Bình ở phía nam. Sách *Đại la thành chí* do sách *Phương dư kỷ yếu* dẫn đã nói rõ điểm ấy: Năm Bảo Lịch thứ 1, Lý Nguyên Gia xin dời phủ trị đến bờ sông phía bắc và cách ít lâu trở lại chỗ cũ.

Chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro cho rằng năm 825 Lý Nguyên Gia dời trị phủ đến phía bắc sông - chúng tôi đoán là dời sang thành Long Biên cũ là phủ trị ở đời Lương ở phía bắc sông Đuống, song chưa rõ chỗ nào - chỉ một thời gian ngắn rồi lại trở về phía nam sông. Nhưng chúng

(1) H. Maspéro, "Le Protectoral général L'Annam sous les Tang", BEFEO, X.

tôi không gạt hẳn cái thuyết của *An Nam kỷ yếu* cho rằng Lý Nguyên Gia sở dĩ xin dời phủ thành là vì thấy ở trước cửa thành có nước chảy ngược, duy chúng tôi tưởng rằng cái việc dời thành bấy giờ là dời đến phía bắc sông Hồng như *Cựu Đường thư* chép chứ không phải là dời đến sông Tô Lịch. Sở dĩ *An Nam kỷ yếu* chép là đến sông Tô Lịch có lẽ là vì thấy - như *Man thư*[1] chép - ở phía tây thành Đô hộ phủ còn có thành cũ sông Tô Lịch (Tô Lịch giang cựu thành). Thực ra thì cái thành trên sông Tô Lịch ấy đã có từ trước.

Theo sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q.38) thì năm 767 Trương Bá Nghi bỏ thành cũ mà xây lại thành mới ở phía bắc cách sông Tô Lịch chỉ 200 thước. Thành cũ sông Tô Lịch chép trong *Man thư* chính là thành ấy. Bấy giờ sông Tô Lịch còn là một con sông lớn, chảy vào hồ Tây bấy giờ còn là một khúc của sông Hồng, ở chỗ gọi là Hồ Khẩu ngày nay. Thành của Trương Bá Nghi đó có lẽ là ở vào khoảng giữa sông Tô Lịch và hồ Tây hiện tại. Sông Tô Lịch không phải là một nhánh từ nguồn chảy xuống sông Hồng mà là một nhánh từ sông Hồng phân ra cho nên nước chảy từ sông Hồng về sông Tô Lịch[2]. Thành của Trương Bá Nghi bấy giờ tất phải là ngoảnh mặt về Bắc ra phía cửa sông Tô Lịch ở chỗ Hồ Khẩu[3], cho nên mới có hiện tượng nước chảy ngược ở trước mặt thành. Lý Nguyên Gia tin phong thủy thấy hiện tượng ấy cho là không lợi cho nên mới xin dời thành sang phía bắc sông Hồng (có thể là vào địa điểm thành Long Biên cũ). Có lẽ vì thấy bất tiện cho nên chỉ mấy tháng sau nhà Đường lại quyết định rời phủ trị trở về Tống Bình ở phía nam sông. Bấy giờ thành mới có lẽ làm về phía đông thành cũ gần với sông Hồng ngày nay hơn - như thế cũng có thể tránh được cái hiện tượng nước chảy ngược ở trước mặt thành. Chính đó là phủ thành đô hộ mà mấy chục năm sau quân Nam Chiếu tấn công.

Theo H. Maspéro - căn cứ vào *Man thư* - thì năm 863, khi quân Nam Chiếu xâm lược nước ta, ở khoảng Hà Nội ngày nay có đến ba thành: thành thứ nhất là thành Đô hộ phủ, do quân nhà Đường cố thủ đến cùng; thành thứ hai là thành cũ trên sông Tô Lịch, do quân Hà Nam chiếm đóng, thành thứ ba là Tử Thành do quân Nam Chiếu chiếm đóng (*Man thư*, q. 4 và *Tư trị thông giám*, q. 260). Thành Đô hộ phủ ở phía đông thành cũ Tô Lịch, vì khi quân

(1) *Man thư*, tác giả là thuộc viên của Thái Tập là kinh lược sứ ở An Nam đô hộ phủ tự tử trong cuộc xâm lược của người Nam Chiếu.

(2) Sách *Thiền uyển tập anh* chép truyện Từ Đạo Hạnh thử phép ném một cái gậy xuống sông Tô Lịch ở cầu Yên Quyết (tức cống Cót) thì thấy cái gậy trôi ngược dòng về phía cầu Tây Dương (tức Cầu Giấy), điều ấy chứng tỏ rằng nước sông Tô Lịch chảy từ sông Hồng vào, cho nên khi cái gậy trôi từ cống Cót về Cầu Giấy mới gọi là trôi ngược.

(3) Phủ thành Đô hộ châu về phía bắc, nhìn về kinh đô nhà Đường, chứ không phải như thành Thăng Long là kinh đô nước độc lập ngoảnh mặt về Nam.

Đường cùng thế quyết định phá vây để thoát thì *Man thư* chép rằng họ xông ra bờ sông ở phía đông thành, và khi ra đến sông thấy không có thuyền thì họ lại vào "La thành ở phía Đông". Về sau Cao Biền xây Đại La thành cũng là xây đắp thêm ở địa điểm ấy thôi.

- Huyện Nam Định - Vốn lệ thuộc vào Tống Châu, năm Vũ Đức thứ 4 (621) tách huyện Tống Bình mà đặt. Năm thứ 5 lệ vào Giao Châu. Năm Đại Lãnh thứ 5 (770) thì bỏ. Đến năm Trinh Nguyên thứ 5 (789) lại đặt huyện Nam Định. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng Nam Định có sông Tô Lịch, có núi Đông Cứu, có núi Phù Thạch (*Giao châu ký* nói rằng núi ấy nổi giữa biển, cao vài chục trượng). Cứ thế thì huyện Nam Định là huyện rất rộng, gồm cả miền đất từ phía nam sông Hồng và sông Đuống cho đến biển. Nhưng sông Tô Lịch với miền Hà Nội đã là thuộc huyện Tống Bình mà miền Hải Dương và Hưng Yên lại là thuộc vào huyện Chu Diên thì có lẽ Nam Định chỉ còn là phần đất tỉnh Bắc Ninh ở phía nam sông Đuống thôi. *Phương dư kỷ yếu* cho rằng huyện thành Nam Định ở phía đông bắc phủ thành. Cứ xem năm Hàm Thông thứ 4 (863) Cao Biền tiến quân từ Hải Môn ở gần Khâm Châu tỉnh Quảng Đông đến Nam Định rồi đánh quân Nam Chiếu ở Phong Châu thì thấy Nam Định phải ở trên đường tiến quân của Cao Biền từ sông Bạch Đằng qua sông Lục Đầu vào sông Đuống để ngược dòng sông mà đến Phong Châu. Nếu đất phía nam sông Đuống thuộc về Nam Định như chúng ta đã biết thì huyện Nam Định mà Cao Biền đi qua có thể là ở khoảng sông Lục Đầu. (*Cựu Đường thư* lại chép rằng năm 627 dời tên huyện Giao Chỉ sang cho thành Giao Chỉ cũ của nhà Hán và chép rằng huyện Giao Chỉ là đất thuộc huyện Liên Lâu nhà Hán, như thế thì đất huyện Thuận Thành tức đất Liên Lâu cũ có núi Đông Cứu không thể thuộc về Nam Định được. Nhưng chúng tôi cho rằng *Cựu Đường thư* chép thế là sai và chúng tôi theo *Tân Đường thư* mà cho rằng tên huyện Giao Chỉ lúc bấy giờ chuyển sang cho châu Nam Từ cũ).

- *Huyện Thái Bình* - Vốn là huyện Long Bình, năm Vũ Đức thứ 4 (621) lấy huyện làm Long Châu, đặt hai huyện Nghĩa Liêm và Phong Khê gồm vào, châu trị là Nghĩa Liêm. Năm thứ 6 gọi là châu Nam Long. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu, bỏ huyện Nghĩa Liêm, lấy huyện Phong Khê lệ vào Phong Châu, đem huyện Long Bình thuộc vào An Nam Đô hộ phủ. Năm Tiên Thiên thứ 1 (712) đổi tên làm Thái Bình. *Giã Đam ký* nói từ An Nam đến Phong Châu phải trải qua Giao Chỉ và Thái Bình. Chúng ta đã đặt Giao Chỉ ở hữu ngạn sông Hồng ở khoảng huyện Đan Phượng thì Thái Bình phải là ở phía trên. Theo sử nước ta, Lý Bôn làm giám quân ở Cửu Đức, về Thái Bình rồi khởi nghĩa; Dương Tam Kha sai Ngô Xương Ngập đi đánh Thái Bình,

Xương Ngập đi đến huyện Từ Liêm thì trở về đánh úp Tam Kha; Ngô Xương Văn đánh hai thôn Đường Nguyễn ở Thái Bình này, chúng tôi đoán là ở khoảng các huyện Quốc Oai, Phúc Thọ ngày nay.

- *Huyện Giao Chỉ* - Đầu đời Đường, năm 622 tách đất Tống Châu đặt hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức. Năm 627 lấy ba huyện Hoằng Giáo, Hoài Đức và Giao Chỉ cho gồm vào huyện Tống Bình và đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ. Chúng ta có thể đặt huyện Giao Chỉ mới ở đời Đường (châu Nam Từ cũ) ở phía tây bắc Hà Nội, vào khoảng huyện Đan Phượng.

- *Huyện Chu Diên* - Chúng ta đã biết Chu Diên đời Lương đời Tuỳ là ở khoảng giữa sông Thái Bình và sông Hồng. *Cựu Đường thư* chép rằng từ phủ trị về phía đông đến cửa sông Tiểu Hoàng giang ở địa giới huyện Chu Diên, đường thủy là 500 dặm. Xem thế thì huyện Chu Diên là ở về phía Đông, liên lạc với phủ trị bằng đường thủy, tức là ở miền Hải Dương là phải.

Đầu đời Đường, năm Vũ Đức thứ 4, đặt Diên Châu và đặt hai huyện Cao Lăng và An Định. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu, bỏ Cao Lăng và An Định để gồm làm huyện Chu Diên. Diên Châu hay huyện Chu Diên có lẽ cũng không khác huyện Chu Diên đời Tùy. *Nhất thống chí* (Hưng Yên) chép rằng huyện Tiên Lữ về đời Đường là huyện Cao Lăng thuộc Diên Châu. Như thế thì Diên Châu hay huyện Chu Diên đời Đường, có thể huyện Chu Diên đời Tùy cũng thế, gồm cả đất Tiên Lữ ở tả ngạn sông Hồng, như thế thì cũng không khác gì Chu Diên đời Lương.

- *Huyện Long Biên* - Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đặt Long Châu ở huyện Long Biên nhà Tùy với hai huyện Vũ Ninh và Bình Lạc. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu và hai huyện Vũ Ninh, Bình Lạc mà đặt huyện Long Biên cho lệ vào Tiên Châu. Sau bỏ Tiên Châu, cho các huyện cũ ấy thuộc về Long Biên. Chúng ta đã biết Vũ Ninh đời Ngô đời Tấn là ở miền Quế Dương Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh; Tiên Châu lại có núi Tiên Du hoặc núi Tiên Tích, tức là núi Lạn Kha. Như thế thì Long Biên đời Đường cũng có lẽ là gồm miền Tiên Du Từ Sơn như Long Biên đời Tấn, có lẽ cũng lấn sang cả đất Quế Dương Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh là đất Long Biên đời Hán nữa.

- *Huyện Bình Đạo* - Chúng ta đã biết Bình Đạo đời Tùy là ở vào khoảng huyện Đông Anh ngày nay. Năm Vũ Đức thứ 4 đặt Đạo Châu lãnh làm ba huyện Bình Đạo, Xương Quốc và Vũ Bình. Năm thứ 6 đổi làm châu Nam Đạo, lại đổi làm Tiên Châu. Năm Trinh Quán thứ 10 (636) bỏ Tiên Châu, lấy huyện Xương Quốc gồm vào huyện Bình Đạo cho lệ vào Giao Châu.

- *Huyện Vũ Bình* - Cũng là đất huyện Long Bình đời Tùy, năm Vũ Đức thứ 4 đổi làm Vũ Bình, vốn lệ vào Đạo Châu. *Cựu Đường thư* chép rằng vốn

là đất Phong Khê đời Hán. Có thể là tương đương với miền các huyện tỉnh Hà Tây ở phía tây sông Đáy.

2. Lục Châu Ngọc Sơn quận

Đời Lương là Hoàng Châu Ninh Hải quận. Đời Tùy là huyện Ngọc Sơn quận Ninh Việt. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) lấy các huyện An Hải và Ngọc Sơn của quận Ninh Việt mà đặt Ngọc Châu. Năm Trinh Quán thứ 2 (628) bỏ châu, đem các huyện lệ vào Khâm Châu. Năm Thượng Nguyên thứ 2 (675) đặt trở lại châu, đổi làm Lục Châu, vì đất của châu sát với núi. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Ngọc Sơn. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Lục Châu. Sách *Vân đài loại ngữ* nói rằng Lục Châu Ngọc Sơn quận hẳn là trấn Yên Quảng ngày sau.

- *Huyện Ô Lôi* - Ở về Khâm Châu tỉnh Quảng Đông ngày nay, ở hải đảo, tại miền Lôi Châu.

- *Huyện Hoa Thanh* - Vốn là huyện Ngọc Sơn, có Ngọc Sơn môn tức là Mũi Ngọc. Có lẽ là tương đương với miền Hải Ninh ngày sau.

- *Huyện Ninh Hải* - Vốn là huyện Hải An nhà Tùy. Năm Vũ Đức thứ 4 (631) đặt huyện Hải Bình. Năm Trinh Quán thứ 12 (638) bỏ. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi tên làm Ninh Hải làm trị sở của Lục Châu. Sách *Nhất thống chí* nói rằng Liêm Châu phủ là huyện Ninh Hải.

Có thể là Lục Châu chiếm một phần phía nam Khâm Châu với dải đất dọc biển của tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Còn miền núi của Quảng Ninh thì có lẽ bấy giờ là thuộc các châu ky my.

3. Phong Châu Thừa Hóa quận

Nhà Ngô chia quận Giao Chỉ và đặt quận Tân Hưng ở đó. Nhà Tấn đổi làm Tân Xương. Nhà Trần đổi làm Hưng Châu. Tùy Dạng đế bỏ mà gồm vào Giao Chỉ. Năm Vũ Đức thứ 4 (621) nhà Đường đặt trở lại Phong Châu gồm sáu huyện: Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê, Phong Khê. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ hai huyện Thạch Đê và Phong Khê cho vào Gia Ninh, bỏ huyện Trúc Lạc cho gồm vào Tân Xương. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Thừa Hóa. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) lại đổi làm Phong Châu. Có lẽ Phong Châu gồm miền đất ở xung quanh ngã ba Bạch Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao và sông Đà.

- *Huyện Gia Ninh* - Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đặt 4 huyện Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ Thạch Đê và Phong Khê cho gồm vào Gia Định, sau lại bỏ An Nhân. *Cựu Đường thư* chép

rằng từ phủ trị về phía tây bắc cách cửa sông Luận Giang huyện Gia Ninh, đường thủy là 150 dặm. Như thế thì huyện Gia Ninh đời Đường phải là ở vào khoảng Tây Nam tỉnh Vĩnh Phú, bao gồm miền Việt Trì.

- *Huyện Thừa Hóa* - Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* và *Nguyên Hòa quận huyện chí* thì huyện này ở phía tây bắc của châu, tức là về phía tỉnh Phú Thọ ngày nay.

- *Huyện Tân Xương* - Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ huyện Trúc Lạc cho gồm vào đấy. Tân Xương ở đất Vĩnh Phúc ngày nay; trong huyện có hồ Điển Triệt, hiện nay ở địa phận huyện Lập Thạch.

- *Huyện Tùng Sơn* - Đặt sau đời Nguyên Hòa, chưa rõ vào khoảng nào.

- *Huyện Châu Lục* - Đặt sau đời Nguyên Hòa, cũng chưa rõ vào khoảng nào.

4. Trường Châu Văn Dương quận

Nhà Đường đặt, không rõ vào năm tháng nào. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Văn Dương. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) đổi làm Trường Châu. *Cựu Đường thư* nói đất đai và phong tục giống Cửu Chân. Thời Tiền Lê khi nhà Tống sai Tống Cảo sang sứ, đem chế sắc phong cho Lê Hoàn. Lê Hoàn sai đem thủy binh đến đón ở Thái Bình quán tại Khâm Châu. Tống Cảo đi đường biển, nửa tháng 8 đến sông Bạch Đằng, thừa nước triều lên mà vào cửa, tháng 9 đến trạm Nại Ninh thuộc Trường Châu, đến gần kinh đô (Hoa Lư) thì Lê Hoàn ra đón ở ngoài thành. Xem thế thì thấy Trường Châu là ở về Ninh Bình. Thổ địa, phong tục của Trường Châu giống Cửu Chân, điều ấy rất đúng với tình hình Ninh Bình, đời Hán huyện Vô Công của quận Cửu Chân, đời Lê là trấn Thanh Hoa ngoại.

5. Ái Châu Cửu Chân quận

Là quận Cửu Chân đời Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Ái Châu, lĩnh bốn huyện: Cửu Chân, Tùng Nguyên, Dương Sơn, An Thuận. Lại đặt ở biên giới Cửu Chân bảy châu khác là Tích, Thuận, Vĩnh, Tư, Tiền, Chân, Sơn. Đổi Vĩnh Châu làm Đô Châu. Năm thứ 9 đổi Tích Châu làm châu Nam Lăng. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ Đô Châu cho gồm vào Tiền Châu; bỏ hai châu Chân và Tư cho gồm vào Nam Lăng; lại bỏ An Châu lấy huyện Long An, bỏ Sơn Châu lấy huyện Kiến Sơ. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi Ái Châu làm quận Cửu Chân. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Ái Châu.

- *Huyện Cửu Chân* - Năm Vũ Đức thứ 5 (có lẽ là tách đặt) ba huyện Tùng Nguyên, Dương Sơn, An Thuận. Năm Trinh Nguyên thứ 1 bỏ Dương Sơn và

An Thuận. Năm thứ 9 bỏ Tùng Nguyên. Có vàng, có khánh đá. Chúng ta đã biết huyện Cửu Chân nhà Tùy là miền các huyện Đông Sơn, Nông Cống. Núi Nhồi, tức núi An Hoạch, có đá xanh làm khánh rất tốt là thuộc huyện Đông Sơn ngày nay.

- *Huyện An Thuận* - Huyện cũ nhà Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Thuận Chân, lại chia đặt ba huyện Đông Hà, Kiến Xương, Biên Hà. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ ba huyện cho gồm vào An Thuận. An Thuận tương đương với miền Tĩnh Gia ngày nay.

- *Huyện Sùng Bình* - Vốn là Long An. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt An Châu cùng ba huyện Giáo Sơn, Kiến Đạo, Đô Ác. Lại đặt Sơn Châu cùng năm huyện Cương, Sơn, Chân Nhuận, Cổ An, Kiến Sơ. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ An Châu, bỏ các huyện Giáo Sơn, Kiến Đạo, Đô Ác, gồm vào Long An cho thuộc về Ái Châu. Lại bỏ Sơn Châu, bỏ các huyện Cương Sơn, Chân Nhuận, Cổ An, Tây An, gồm vào Kiến Sơ cho thuộc về Ái Châu. Năm Tiên Thiên thứ 1 (712) đổi Long An làm Sùng An. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi làm Sùng Bình. Huyện Sùng Bình có thể là tương đương với miền Quảng Xương.

- *Huyện Quân Ninh* - Vốn là Quân An. Năm Vũ Đức thứ 5 lấy huyện đặt Vĩnh Châu. Năm thứ 7 gọi là Đô Châu. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ châu cho vào châu Nam Lăng. Năm Chí Đức thứ 2 đổi làm Quân Ninh. Tương đương với huyện Yên Định ngày nay.

- *Huyện Nhật Nam* - Huyện đời Tùy. Tương đương với các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Hà Trung ngày nay.

- *Huyện Trường Lâm* - Vốn là huyện Vô Biên đời Hán.

6. Diễn Châu Long Trì quận

Vốn là quận Trung Nghĩa. Lại gọi là quận Diễn Thủy. Trong đời Trinh Quán bỏ. Năm Quảng Đức thứ 2 (764) tách ở Hoan Châu ra đặt lại, tức là đất huyện Hàm Hoan đời Ngô, đời Tấn. Có lẽ là tương đương với miền Bắc tỉnh Nghệ An ngày nay, khoảng các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳ Châu.

7. Hoan Châu Nhật Nam quận

Là quận Nhật Nam đời Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Nam Đức châu tổng quản phủ, lãnh tám châu Đức, Minh, Trí, Hoan, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Châu Nam Đức lãnh sáu huyện. Năm Vũ Đức thứ 8 đổi làm Đức Châu. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) đổi làm Hoan Châu, lấy Hoan Châu cũ làm Diễn Châu. Năm thứ 2 đặt Hoan Châu đô đốc phủ, lãnh tám châu Hoan, Diễn,

Minh, Trí, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Năm thứ 12 bỏ ba châu Minh, Nguyên, Hải. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Nhật Nam. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Hoan Châu.

- *Huyện Cửu Đức* - Vốn là quận của nhà Ngô, nhà Tấn, nhà Tống. Nhà Tùy bỏ quận làm huyện, nay là huyện đứng đầu Hoan Châu. H. Maspéro trong bài Bàn về biên giới Việt Nam và Cao Miên[1] cho rằng trị sở Hoan Châu bấy giờ là ở khoảng làng Nhạn Tháp huyện Nam Đường (tức Nam Đàn) và đặt Hoan Châu ở trên sông Lam. Chúng tôi thấy rằng đặt trị sở của Hoan Châu, tức huyện Cửu Đức ở trên sông Lam thì có lý. Nhưng huyện Cửu Đức vốn là quận ở đời Ngô, đời Tấn, đời Tống, lại là huyện đứng đầu của Hoan Châu, phải ở vào miền trung tâm của lưu vực sông Lam, tức là miền xung quanh Lam Thành thuộc huyện Hưng Nguyên ngày nay, địa điểm ấy ở ngay gần ngã ba sông La, có thể chi phối cả miền sông Lam và sông La là đất Hoan Châu bấy giờ. Có khả năng là trị sở Hoan Châu ở khoảng núi Lam Thành, tức Rú Thành, đó sẽ là trị sở của phủ Nghệ An ở thời Trần Lê.

- *Huyện Phố Dương* - Huyện của nhà Tấn, nhà Tống, nhà Tuỳ. Chúng ta đã đoán Phố Dương là tương đương với miền các huyện Nghi Lộc, Nghi Xuân.

- *Huyện Việt Thường* - Huyện đặt từ thời Tống ở miền Hà Tĩnh ngày nay. Chúng tôi đã đặt huyện Việt Thường đời Tùy ở miền Đức Thọ. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Minh Châu ở huyện ấy, chia làm ba huyện Vạn An, Minh Hoằng và Minh Định. Lại lấy hai huyện Văn Cốc và Kim Ninh của quận Nhật Nam mà đặt Tri Châu lãnh bốn huyện: Văn Cốc, Kim Ninh, Tân Trấn (*Cựu Đường thư* chép là Tân Tiên). Chà Viên (*Cựu Đường thư* chép là Khuyết Viên). Năm Trinh Quán thứ 1 đổi làm Châu Nam Trì bỏ Tân Trấn và Chà Viên. Năm 13 bỏ Minh Châu, bỏ Vạn An, Minh Hoằng và Minh Định cho gồm vào Việt Thường, lấy Việt Thường cho thuộc Hoan Châu.

- *Huyện Hoài Hoan* - Vốn là Hàm Hoan. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Hoan Châu lãnh bốn huyện An Nhân, Phù Diễn, Trương Ảnh, Tây Nguyên, trị sở ở huyện An Nhân. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) đổi tên làm Diễn Châu, năm thứ 13 (639) bỏ Trương Ảnh. Năm thứ 16 bỏ châu, bỏ An Nhân, Phù Diễn, Tây Nguyên, lấy Hàm Hoan thuộc về Hoan Châu. Sau đổi Hoài Hoan. Huyện Hoài Hoan đời Đường cũng là ở trong lưu vực sông Lam. Miền hạ lưu sông Lam đó là huyện Cửu Đức thì huyện Hoài Hoan có lẽ là ở trong lưu vực sông Lam khoảng các huyện Nam Đàn, Anh Sơn ngày nay là đất của Hoan Châu đời Trần sau này.

---

* H. Maspéro, "Lafonticre de L'Annam et du Cambodge", BEFEO, XVIII.

8. Phúc Lộc châu Đường Lâm quận

Cựu Đường thư chép rằng đất đai phong tục giống Cửu Chân, sau bị người Lão chưa quy phục chiếm cứ. Năm Long Sóc thứ 3 (663) thứ sử Tri Châu là Tạ Pháp thành chiêu dụ phủ ủy người Lão ở Côn Minh và Bắc Lân. Năm Tổng Chương thứ 2 (669) đặt châu Phúc Lộc ở đất châu Đường Lâm cũ để xử trí họ. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Phúc Lộc. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi làm quận Đường Lâm. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm châu Phúc Lộc, gồm ba huyện: Nhu Viễn (trước năm Chí Đức thứ 2 là An Viễn), Đường Lâm (đầu đời Đường lấy hai huyện Đường Lâm và An Viễn đặt làm châu Đường Lâm, sau châu huyện đều bỏ để đổi làm huyện Đường Lâm) và Phúc Lộc.

Ở đây tác giả *Cựu Đường thư* lộn Trí Châu ở miền Quảng Tây với Trí Châu ở miền Nghệ Tĩnh. Nhà Đường đổi châu ky my Đường Lâm làm châu Phúc Lộc. Là châu ky my thì nhân dân ở đấy cũng là người Lão, nhưng không phải là người Lão ở Côn Minh và Bắc Lâu thuộc đất Vân Nam.

Theo *Giã Đam ký* thì từ Hoan Châu đi về phía Đông, hai ngày đến huyện Nhu Viễn châu Đường Lâm. Địa thế huyện Nhu Viễn và châu Đường Lâm như thế phải là ở miền Hoành Sơn. Châu Phúc Lộc phải ở về miền thượng du phía tây Hà Tĩnh. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói từ Hoan Châu đi về phía đông theo dọc biển đến châu Phúc Lộc là 102 dặm. Có thể là châu Phúc Lộc gồm cả miền Nam Hà Tĩnh và miền Quy Hợp Ngọc Ma ở phía tây Hoành Sơn.

9. Thang Châu Thang Tuyền quận

Gồm ba huyện: Thang Tuyền, Lục Thủy, La Thiều. *Thái Bình hoàn vũ ký* chép trị sở của châu là huyện Thang Tuyền. *Phương dư kỷ yếu* nói rằng Thang Tuyền ở gần Ung Châu, tức Nam Ninh tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay.

10. Chi Châu Hàn Thành quận

Do nhà Đường đặt, gồm bảy huyện: Hàn Thành, Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diệm, Đa Vân, Tư Long. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng trị sở của châu là huyện Hàn Thành, đất đai giống Giao Châu, rất xa và độc. Nay có huyện cũ Hàn Thành ở phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Chi Châu đời Đường là ở miền ấy.

11. Võ Nga châu Võ Nga quận

Do nhà Đường đặt, gồm bảy huyện: Võ Nga, Như Mã, Võ Nghĩa, Võ Di,

Võ Duyên, Võ Lao, Lương Sơn. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng trị sở của châu ở huyện Võ Nga, đất đai giống với An Nam. Nay phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây có huyện Võ Lục, có lẽ là huyện Võ Nga xưa. Như thế thì châu Võ Nga lại cũng ở miền phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây. *Phương dư kỷ yếu* nói rằng Võ Nga là phủ Thăng Hoa thuộc đất tỉnh Quảng Nam nước ta ngày nay thì nhất định không đúng.

12. Võ An châu Võ Khúc quận

Gồm hai huyện: Võ An và Lâm Giang. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng từ Lục Châu đến phía tây cách 370 dặm thì đến địa giới Võ An. *Sử học bị khảo* cho rằng châu Võ An là ở vào khoảng phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc)[1].

13. Các châu ky my

Ngoài 12 châu ở phía bắc Hoành Sơn thì ở phía nam Hoành Sơn nhà Đường còn đặt Lâm Châu và Ảnh Châu. Ở thế kỷ VIII nước Lâm Ấp nhân nhà Đường phải dụng binh ở miền Tây Vực đã dần dần chiếm lại hết đất Nhật Nam cũ, cho nên sách *Cựu Đường thư* chép rằng Lâm Ấp nước rộng có vài nghìn dặm, phía bắc giáp với Hoan Châu.

Năm Trinh Quán thứ 2 (628) nhà Đường đặt châu Nam Ảnh, gửi trị sở ở địa giới phía nam Hoan Châu; năm thứ 8 đổi làm Ảnh Châu. Năm Trinh Quán thứ 9, sau khi buộc nước Lâm Ấp thuần phục, nhà Đường lại đặt Lâm Châu, cũng gửi trị sở ở phía nam Hoan Châu. Các châu Ảnh và Lâm hẳn là đặt ngụ ở địa giới huyện Việt Thường.

Đối với những bộ lạc ở miền biên giới xa xôi, nhà Đường không đặt châu quận để thống trị trực tiếp được thì đặt những phủ, châu ky my, để cho các tù trưởng cũ vẫn giữ bộ lạc của họ mà chịu quyền quản lãnh của các đô đốc đô hộ ở biên giới. Lệ vào An Nam đô hộ phủ thì có 40 châu ky my, đại khái là ở đất thượng du miền Bắc và miền Đông Bắc nước ta, như châu Quy Hóa, châu Cam Đường, châu Lâm Tây ở các miền Yên Bái, Lào Cai và thượng du sông Đà, châu Bình Nguyên ở miền Hà Giang (châu Bình Nguyên ở thượng lưu sông Lô), châu Vũ Định, châu Đô Kim ở miền Tuyên Quang, châu Tư Lăng, Lộc Châu, Lạng Châu ở miền Lạng Sơn.

Những châu ky my thuộc An Nam đô hộ phủ ở miền Bắc và miền Đông

(1) Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Địa lý chí) của Phan Huy Chú cho Chí Châu là miền Hưng Hóa, Thang Châu là miền Tuyên Quang, Võ Nga châu là miền Thái Nguyên, Võ An châu là miền Yên Bang tức Quảng Yên, không rõ ông căn cứ vào đâu. Sách *Cương mục* thì cho rằng châu Phúc Lộc là ở đất Thanh Hóa.

Bắc ấy đại khái là đất sinh tụ của hậu duệ người Âu, tức Tây Âu. Ở đời Đường, những người Man Di sinh tụ ở khoảng Lưỡng Quảng, tức là ở những miền mà ngày xưa người Tây Âu và người Nam Việt ở, thì người Trung Quốc gọi là người Man Lão, đặc biệt có hai nhóm quan trọng, một là nhóm Lão Nam Bình ở miền Quảng Đông, hai là nhóm Man Tây Nguyên ở miền Quảng Tây. Về người Lão Nam Bình thì *Tân Đường thư* (q. 222 hạ) chép rằng: "Người ta ở nhà gác, trèo thang mà lên, gọi là lan can. Đàn bà thì dùng hai mảnh vải ngang khoét lỗ ở giữa mà luồn đầu vào, gọi là thông quần. Tóc thì bới lại để thòng xuống đằng sau. Dùng ống đồng ba tấc mà xuyên lỗ tai; người sang thì trang sức bằng châu ngọc. Tục trọng đàn bà, khinh đàn ông. Đàn bà phụ trách công việc. Phép hôn nhân thì đàn bà đem của đi cầu đàn ông trước. Người nghèo không lấy chồng được thì bán mình làm tỳ. Đàn ông cài áo về bên tả, để đầu trần, đi chân không. Vua là họ Chu, hiệu là Kiếm Lệ Vương. Năm Trinh Quán thứ 3 sai sứ quy phụ, (nhà Đường) lấy đất cho lệ vào Du Châu. Có người Lão đầu bay... Họ Ninh đời đời làm thủ lĩnh ở Nam Bình. Cuối đời Trần, lấy thủ lĩnh là họ Mãnh Lực là thái thú quận Ninh Việt...".

Về người Man Tây Nguyên thì *Tân Đường thư* chép rằng: "Người Man Tây Nguyên miền Quảng Châu và Dung Châu, ở phía tây miền Ung Châu và Quế Châu. Có họ Ninh kế tập nhau làm hào trưởng, lại có họ Hoàng ở động Hoàng Đặng lệ theo họ Ninh. Đất của họ tiếp giáp với Nam Chiếu ở phía Tây. Đầu đời Thiên Bảo thì họ Hoàng mạnh, liên kết với họ Vi, họ Chu, họ Nùng để làm giặc, cướp chiếm hơn mười châu. Họ Vi, họ Chu lấy làm nhục, không chịu phụ theo họ Hoàng, đánh đuổi họ Hoàng ra miền bờ biển... Đầu đời Trường Khánh, lấy kinh lược sử lưu hậu Dung quản là Nghiêm Công Tố làm kinh lược sử. Lại dâng biểu xin đánh họ Hoàng. Binh bộ thị lang là Hán Dũ trình bày rằng: Giặc họ Hoàng đều là người Lão, không có thành quách, chỉ dựa thế hiểm của núi sông mà làm ăn, gặp việc gấp thì nhóm họp đóng đồn".

Cứ những điều ghi chép trên thì có thể thấy rằng người Nam Bình và người Tây Nguyên, về chủng loại không phải xa nhau, người Trung Quốc khi thì gọi họ là Man, khi thì gọi họ là Lão. Theo tên các họ thủ lĩnh mà suy thì có thể nghĩ rằng những người Nùng ở miền Nam Trung Quốc và người Tày ở miền Bắc Việt Nam là hậu duệ của họ, đặc biệt là người Lão Tây Nguyên bấy giờ. Chúng ta có thể đoán rằng cư dân các châu ky my thuộc An Nam đô hộ phủ là tiền nhân của các đồng bào Tày, Nùng ở khu Việt Bắc ngày nay.

Lệ vào Phong Châu đô hộ phủ thì có 18 châu, cư dân là người Thoán Man. Sách *Tân Đường thư* (q. 222 hạ) nói về người Thoán Man như sau: "Từ phía nam hai sông Di Lộc và Thăng Ma đến Bộ Đầu gọi là Đông Thoán. Ô

man... (Đời Huyền Tông) vua Nam Chiếu là Cáp La Phượng khiến Dương Mân Lợi đem binh hiếp bắt dời người Tây Thoán hơn 20 vạn hộ đến thành Vĩnh Xương. Người Đông Thoán vì ngôn ngữ không thông, phần nhiều ở tản mát trong rừng rú, cho nên không bị dời... Giống người Ô man lại chấn khởi, dời đến đất cũ của người Tây Thoán, lân cận với Phong Châu. Trong đời Trinh Nguyên đặt (Phong Châu) đô đốc phủ lãnh 18 châu ky my. Người Ô man đời đời vẫn thông hôn với người Nam Chiếu. Chủng tộc họ chia làm bảy bộ lạc... Đất nhiều bò ngựa, không có vải lụa. Đàn ông búi tóc, đàn bà xõa tóc. Đều mặc áo bằng da bò dê. Tục chuộng ma thuật: không có lễ lạy quỳ... Ở An Nam có người Man chưa quy phục là bộ lạc Lâm Đổ Phù, trong thời Đại Lịch đặt châu Đức Hòa, có một vạn hộ; lại lấy bộ lạc Phan Quy Quốc mà đặt châu Long Vũ, 1.500 hộ, hạ chiếu cho An Nam tiết độ sứ vỗ về.

Cứ những điều ghi chép trên chúng tôi cho rằng người Thoán Man, đặc biệt là người Đông Thoán, trong 18 châu ky my ấy, thông hôn với người Nam Chiếu, và do đó cũng thuộc về chủng tộc Thái. Từ đời Đường về sau, sau khi người Nam Chiếu và người Tây Thoán, Đông Thoán bị nhà Đường nhiều lần sai đánh lấn, dưới áp lực của người Hán tộc, họ đã phải di cư, do đó mà những người giống Thái ấy, đặc biệt là những người trong 18 châu ky my lệ thuộc Phong Châu, đã dần dần phải dời xuống miền Nam, vào miền thượng lưu sông Hồng và thượng lưu sông Đà ở nước ta, đặc biệt là vào miền Hưng Hòa thập châu hay miền Mười hai châu Thái (Xíp xỏng châu Thai), tức miền Tây Bắc nước ta ngày nay. Đồng bào Thái ở châu tự trị Thái Mèo nước ta là hậu duệ của những người Thoán Man ở 18 châu ky my ấy.

Giã Đam ký nói rằng trên đường từ An Nam đến Vân Nam, ở khoảng từ Phong Châu đến châu Cam Đường (hiện nay là Cam Đường địa điểm mỏ a-patit thuộc tỉnh Lào Cai) đều là người Lão chưa quy phục. Những người Lão ấy là cùng chủng tộc với người Lão Tây Nguyên. Như thế thì thấy rằng trong 18 châu ky my lệ thuộc với Phong Châu, ở khoảng Bạch Hạc đến Lào Cai ngày nay, thì cư dân cũng là thuộc về ngành Tày chứ không phải là ngành Thái. Nhưng nếu xét lùi lên xa thì người Thái và người Tày cùng người Nùng lại đều là từ một nguồn gốc mà ra, tức là chủng tộc mà người ta thường gọi là Thái, từ thời thượng cổ đã chiếm ở miền Tây Nam Trung Quốc[1].

---

(1) H. Maspéro, trong bài "Le Protectoral général de L'Annam sous les Tang", BEFEO, X, cũng nghiên cứu về địa lý lịch sử của An Nam đô hộ phủ ở đời Đường và cũng chỉ định vị trí của châu huyện. Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề ấy lại, tựu trung có những chỗ chúng tôi đã kết luận tương tự với H. Maspéro, nhưng cũng có chỗ ý kiến của chúng tôi khác. Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ trình bày ý kiến của chúng tôi mà không nhắc lại ý kiến của H. Maspéro ở từng điểm ấy. Duy về vấn đề vị trí của phủ thành. Đô hộ có sự đối chiếu của những ý kiến khác nhau mà trong ấy có chỗ chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro thì chúng tôi đã đặc biệt nêu lên.

*
* *

Theo tình hình châu huyện của An Nam đô hộ phủ của nhà Đường như trên thì chúng ta thấy rằng phạm vi thống trị của Đô hộ phủ mà phủ thành là địa điểm ở Hà Nội ngày nay rộng hơn phạm vi của Giao Châu ở thời Tam Quốc và thời Nam Bắc triều. Nếu không kể các châu ky my ở miền bắc và miền đông bắc lệ thuộc An Nam đô hộ phủ và các châu ky my ở miền Tây bắc lệ thuộc Phong Châu, chỉ kể những châu trực thuộc Đô hộ phủ, thì các châu Thang, Chi, Võ Nga, Võ An là thuộc về địa phận tỉnh Quảng Tây ngày nay của Trung Quốc, và các châu Lâm và Ảnh là đặt khống ở miền nam Hoành Sơn, như vậy là chỉ còn tám châu Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan và Phúc Lộc là nằm trên đất Giao Châu cũ. Đại khái đó là địa bàn mà đến khi nhà Đường sụp đổ, các triều đại phong kiến đầu tiên của nước ta, Ngô, Đinh, Lê, Lý, sẽ xây dựng nhà nước tự chủ của ta.

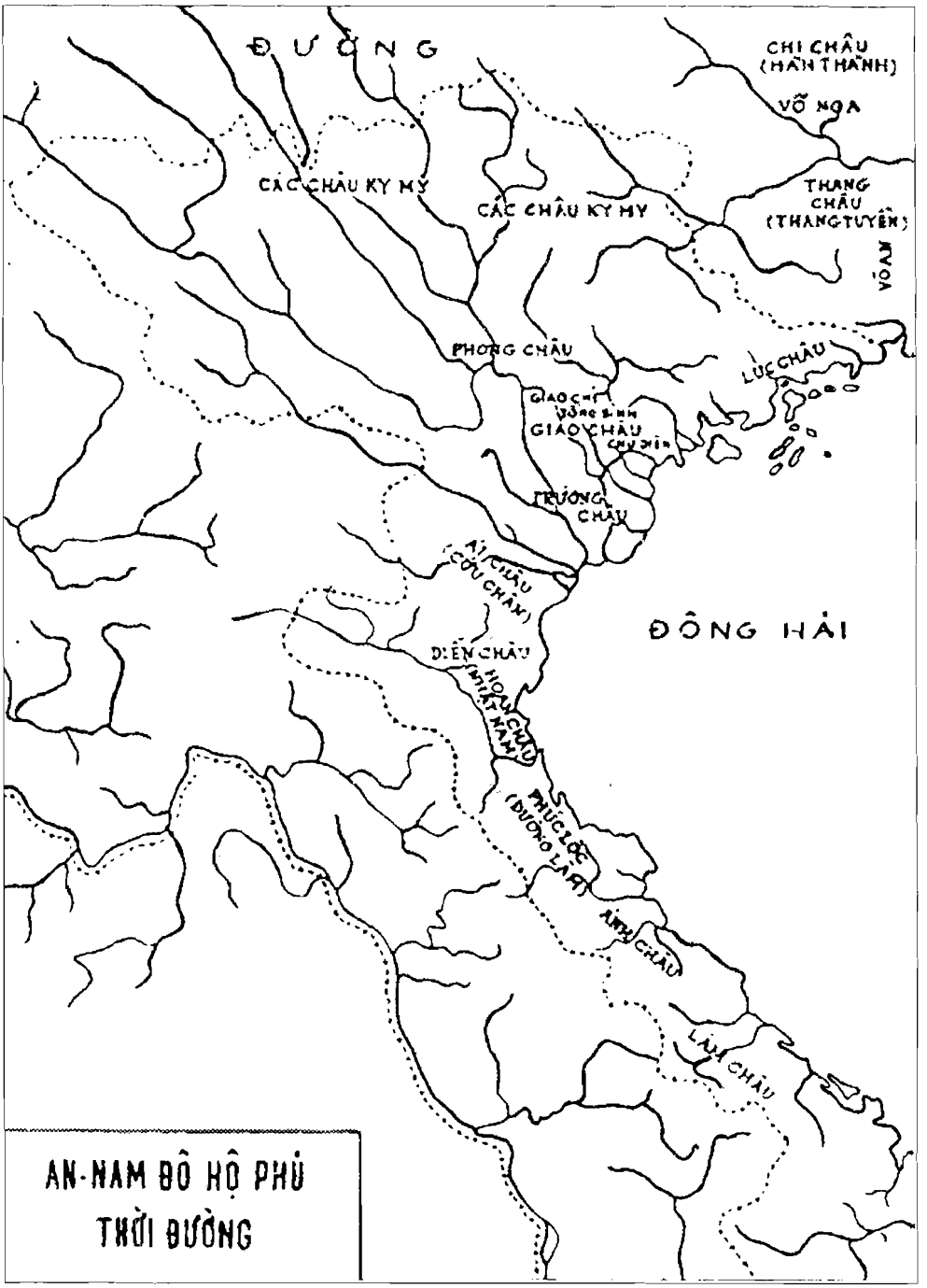
ĐƯỜNG
CHI CHÂU (HÀN THÀNH)
VÕ NGA
CÁC CHÂU KỲ MỸ
CÁC CHÂU KỲ HY
THANG CHÂU (THANG TUYỀN)
PHONG CHÂU
LỤC CHÂU
GIAO CHỈ
GIAO CHÂU
TRƯỜNG CHÂU
ÁI CHÂU (CỬU CHÂN)
ĐÔNG HẢI
DIỄN CHÂU
HOAN CHÂU (NHẬT NAM)
PHÚC LỘC (DƯƠNG LÂM)
ANH CHÂU
LÂM ÁP CHÂU
AN-NAM ĐÔ HỘ PHỦ THỜI ĐƯỜNG

VII

CƯƠNG VỰC NƯỚC TA Ở BƯỚC ĐẦU SAU THỜI KHÔI PHỤC TỰ CHỦ

(HỌ KHÚC, NHÀ NGÔ VÀ THẬP NHỊ SỨ QUÂN)

Từ giữa thế kỷ IX, trong thời Vãn Đường, nhà Đường phải đối phó với hai biến cố lớn là nông dân khởi nghĩa và phiên trấn cát cứ. Ở An Nam, sau khi Cao Biền đã đánh đuổi được người Nam Chiếu mà chiếm lại đất An Nam cho nhà Đường thì chính quyền đô hộ đã được khôi phục và củng cố trong một thời gian. Nhưng sau khi Cao Biền được điều động đi nơi khác, trong khi Tăng Cổn làm tiết độ sứ thì nhân dân nổi dậy, trước hết là quân lính nổi dậy toan chiếm phủ thành. Nhân cơ hội triều đình nhà Đường suy yếu và nhân lòng bất bình của quân lính và nhân dân đối với quan lại nhà Đường, một người hào trưởng ở Hồng Châu (Hồng Châu là tên đời sau, tương đương với huyện Chu Diên đời Đường) là Khúc Thừa Dụ, năm 905 cũng nổi lên. Được dân chúng ủng hộ, Khúc Thừa Dụ đánh đuổi được quan lại và binh lính nhà Đường mà chiếm giữ phủ thành, tự xưng tiết độ sứ rồi mới báo cho nhà Đường biết sau. Nhà Đường không làm thế nào được, đầu năm 906 phải thừa nhận. Năm sau thì nhà Đường mất.

Chu Ôn là hàng tướng của Hoàng Sào, sau khi tiêu diệt bọn quân phiệt nổi lên nhân cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào, cướp luôn ngôi nhà Đường mà dựng nhà Hậu Lương. Thế là bắt đầu cuộc loạn Ngũ đại, năm triều đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) thay nhau làm chủ miền trung nguyên của Trung Quốc từ 907 đến 960, trong khi các phiên trấn cát cứ các vùng xung quanh gây thành cục diện Thập quốc từ 892 đến 979. Năm 907, Khúc Thừa Dụ chết, con là Khúc Thừa Hạo kế nghiệp, cũng tự xưng tiết độ sứ, muốn nhân cuộc loạn ly của Trung Quốc mà xây dựng cơ sở tự cường, bèn thiết lập các thứ chế độ theo quy mô của một nhà nước độc lập. Thừa Hạo định lại các khu vực hành chính để thay cho các châu huyện của nhà Đường, lấy lộ thay

cho châu, lấy phủ châu thay cho huyện. Đời Đường các huyện chia làm hương, Thừa Hạo đổi hương làm giáp, đặt chức quản giáp và phó tư giáp, giữ việc thu thuế và bắt lính. Ở dưới giáp, đơn vị hành chính nhỏ nhất là xã, mỗi xã đặt hai người lệnh trưởng, chính và tá. Tổ chức hành chính của họ Khúc một phần nào sẽ là cơ sở cho tổ chức hành chính của các triều đại tự chủ sau này. Nhưng có lẽ là họ Khúc chưa có thì giờ mà thực hiện cuộc cải cách cho chu đáo, cho nên trong các đời sau, những tên châu của đời Đường vẫn còn tiếp tục được dùng.

Trong khi họ Khúc đang kinh dinh để xây dựng chính quyền tự chủ ở An Nam thì ở miền nam Trung Quốc tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Nham đã cát cứ và dựng nước Nam Hán. Khúc Thừa Hạo cho con là Khúc Thừa Mỹ sang giao hiếu với nước Nam Hán. Nhưng Thừa Mỹ sau khi nối nghiệp cha năm 917 lại sai sứ sang nhà Lương để xin quy phục, ý muốn lợi dụng sự mâu thuẫn giữa nước Lương và nước Nam Hán để củng cố sự nghiệp tự cường của mình. Vua Nam Hán bấy giờ là Lưu Cung thấy Thừa Mỹ thần phục nhà Lương lấy làm tức giận, sai tướng là Lê Khắc Chinh đem quân sang đánh họ Khúc. Khắc Chinh bắt được Thừa Mỹ đem về Quảng Châu. Lưu Cung cử Lý Tiến làm thứ sử Giao Châu cùng với Khắc Chinh đóng binh chiếm giữ, thay các triều đại Trung Quốc trước mà thống trị nước ta.

Nhưng Dương Diên Nghệ, người Ái Châu - hiện nay ở làng Ràng, tức làng Dương Xá (làng họ Dương), huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa, có đền thờ Dương Diên Nghệ - là nha tướng của họ Khúc nổi binh chống cự. Dương Diên Nghệ dự định kế hoạch, chiêu mộ dũng sĩ được ba nghìn người, luyện tập làm quân quyết chiến rồi nổi binh đánh quân Nam Hán. Lý Tiến báo cấp với Nam Hán để xin viện binh. Dương Diên Nghệ khôi phục được châu thành Giao Châu. Lý Tiến trốn về Quảng Châu, Trần Bảo đem viện binh của Nam Hán sang toan vây châu thành nhưng bị quân ta giết chết.

Dương Diên Nghệ tự xưng là tiết độ sứ để nối nghiệp họ Khúc. Bấy giờ là đầu năm 913. Nhưng được bảy năm thì Diên Nghệ bị một người nha tướng là Kiều Công Tiễn giết để cướp quyền. Để mưu giữ quyền vị bất chính của mình, Kiều Công Tiễn thần phục nước Nam Hán.

Được tin Kiều Công Tiễn phản nghịch và thấy việc Công Tiễn quy phục nước Nam Hán là nguy hại cho cuộc tự chủ mà họ Khúc và họ Dương đã cố gắng xây dựng nền móng, Ngô Quyền, cũng là nha tướng của Dương Diên Nghệ, nổi binh để kế tiếp đảm đương sự nghiệp ấy.

Đại Việt sử ký toàn thư (*Ngoại*, q.5) chép rằng Ngô Quyền là người Đường Lâm, là con Ngô Mân là châu mục bản châu. Sách *Cương mục* (*tb*, q.

5) chú rằng: Đường Lâm là tên xã xưa, theo sử cũ chú là huyện Phúc Lộc, huyện Phúc Lộc nay đổi làm huyện Phúc Thọ, thuộc tỉnh Hà Tây. Xét *Sơn Tây tỉnh chí* thì thấy nói xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ xưa gọi là Đường Lâm, Phùng Hưng và Ngô Quyền đều là người xã ấy, nay còn có đền thờ ở đó. Chúng tôi rất ngờ những lời ghi chú ấy và nghĩ rằng rất có thể người ta đã lầm Đường Lâm là tên huyện đời Đường thuộc châu Phúc Lộc (Phúc Lộc châu có huyện Đường Lâm) thành tên xã Đường Lâm ở huyện Phúc Thọ. Huyện Đường Lâm châu Phúc Lộc là ở miền nam Hà Tĩnh. *An Nam kỷ lược* thì lại chép rằng Ngô Quyền là người Ái Châu, cũng chưa biết có đúng không.

Ngô Quyền được Dương Diên Nghệ tin yêu, gả con gái cho và cho quản lĩnh Ái Châu là một khu vực trọng yếu trong nước. Trị sở Ái Châu bấy giờ ở đâu? Chúng ta đã biết rằng cuối đời Tùy trị sở quận Cửu Chân có thể là làng Đồng Pho huyện Đông Sơn. Sang đời Đường có lẽ quận lỵ Cửu Chân cũng không thay đổi. Sách *Thiền Uyển tập anh* nói rằng Lê Lương làm châu mục Ái Châu đời Đường, họ hàng ông suốt bao nhiêu đời nổi tiếng ở đó. Bia chùa Hương Nghiêm ở làng Phủ Lý huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa chép rằng Lê Lương được Đinh Tiên Hoàng phong cho làm Ái Châu Cửu Chân đô đốc dịch sứ và cho phong ấp. Chùa Hương Nghiêm là do Lê Lương dựng ở thời Hậu Đường (923 - 937) tại giáp Bối Lý trên núi Can Ni. Thực ấp nhà Đinh cho Lê Lương hẳn là ở xung quanh chùa ấy. Sản nghiệp của Lê Lương trong đời Đường chắc cũng là ở miền ấy là trên hữu ngạn sông Bồn Giang xưa mà chúng ta đã biết rằng đến đời Lý hãy còn là một con sông lớn. Làng Đồng Pho là nơi chúng tôi đã đoán là quận trị Cửu Chân đời Tùy cũng ở trong vùng ấy, cách Bối Lý không xa. Chúng tôi đoán rằng cuối đời Đường và trong đời Dương Diên Nghệ châu trị Ái Châu là ở vào khoảng Đồng Pho và Phủ Lý huyện Đông Sơn.

Ngô Quyền tự Ái Châu cất quân ra đánh kẻ phản nghịch. Kiều Công Tiễn sợ, phải cầu viện với nước Nam Hán. Lưu Cung muốn nhân cơ hội đánh chiếm lại Giao Châu, bèn sai con là Hoằng Tháo đem quân tiên phong đi trước, còn mình thì đóng đại binh ở Hải Môn (tại huyện Bác Bạch tỉnh Quảng Tây). Mùa thu năm 938, Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn rồi, bèn bố trí để nghênh chiến quân Nam Hán. Biết Hoằng Tháo tiến binh do đường biển vào, Ngô Quyền bố phòng cẩn thận ở cửa sông Bạch Đằng là cửa ngõ để vào nước ta. Ngô Quyền sai lấy những cây gỗ lim đẽo nhọn đem cạp sắt, chờ khi nước thủy triều xuống thì cho đóng ở cửa sông. Binh thuyền của Hoằng Tháo đến, định nhân nước thủy triều lên để vào cửa sông. Ngô Quyền tính khi nước triều gần xuống thì cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến ở cửa sông rồi giả thua bỏ chạy trở vào. Binh thuyền của giặc đuổi theo, vượt qua cửa sông có đóng cọc.

Chợt nước triều xuống, quân ta mai phục ở hai bên sông nổi lên nghịch chiến. Binh thuyền của giặc phải rút lui, nhưng vì nước cạn nên mắc vào cọc cạp sắt, vỡ đắm rất nhiều. Quân giặc chết quá nửa. Hoằng Tháo cũng bị chết đuối. Đó là cuộc đại thắng lịch sử quan trọng mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ở phần phụ lục chúng tôi sẽ chứng minh rằng cửa sông Bạch Đằng bấy giờ là ở khoảng cửa sông Chanh hiện nay về phía đông thị trấn Quảng Yên.

*
* *

Sau cuộc đại thắng, Ngô Quyền xưng vương và xây dựng nhà nước tự chủ. Đầu năm 939, Ngô Quyền định đô ở địa điểm Loa Thành thuộc Phong Châu, có lẽ là tỏ ý tiếp tục quốc thống của nước Âu Lạc xưa. Ở trên chúng tôi đã bàn về địa điểm Loa Thành, ở đây không phải lặp lại. Lãnh thổ của nhà Ngô có bao gồm cả nước Âu Lạc không? Chúng tôi tưởng rằng bây giờ có thể là dải đất thuộc các châu Thang, Chi, Võ Nga, Võ An ở phía tây nam Quảng Tây đã bị nước Nam Hán chiếm mất. Còn các châu ky my lệ thuộc An Nam đô hộ phủ ngày xưa cũng thuộc phạm vi của nước Âu Lạc thì bấy giờ hẳn nhà Ngô cũng chưa kiểm soát được. Ngô Quyền chỉ có quyền lực được ở các châu mà cư dân là con cháu của người Lạc Việt, tức miền trung du và miền đồng bằng Bắc bộ cùng miền trung du và miền đồng bằng Thanh Nghệ, còn miền thượng du là các châu ky my của nhà Đường trước kia thì có lẽ còn do các tù trưởng giữ mà độc lập.

Có lẽ những người thân cận, các tướng tá cùng các hào trưởng địa phương quy phục đã được nhà Ngô phong tước cấp đất. Hiện chúng ta không biết rõ tình hình phong cấp như thế nào, duy chỉ biết rằng ở Trà Hương, nay là miền Nam Sách tỉnh Hải Dương, bây giờ có một người hào trưởng gọi là Phạm lệnh công là trung thần của Ngô Quyền, có lẽ đã được nhà Ngô phong cho ở đấy. Lê Lương làm chân mục Ái Châu ở đời Đường, sau này sẽ được nhà Đinh phong tước cấp đất, có lẽ cũng thần phục nhà Ngô mà giữ cơ nghiệp ở Thanh Hóa. Đinh Công Trứ (cha Đinh Bộ Lĩnh) mà sử chép là làm thứ sử Hoan Châu ở đời Dương Diên Nghệ hẳn là cũng được giữ cơ nghiệp ở Hoan Châu.

Sau khi Ngô Quyền chết, Dương Tam Kha cướp ngôi của Xương Ngập. Xương Ngập phải trốn về Trà Hương để nương nhờ Phạm lệnh công. Dương Tam Kha nuôi em Xương Ngập là Xương Văn. Năm 950, Tam Kha sai Xương Văn và hai tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai

thôn Đường Nguyễn ở huyện Thái Bình (khoảng Quốc Oai Phúc Thọ ngày nay, ở hữu ngạn sông Đáy). Đến Từ Liêm, Xương Văn bàn với các tướng trở về, đánh úp Tam Kha, giáng làm Chương Dương công và cấp cho đất ở Chương Dương (nay là làng Chương Dương, huyện Thường Tín ở hữu ngạn sông Hồng) làm thực ấp, rồi sai sứ ra Trà Hương đón Xương Ngập về. Nhưng bấy giờ tình hình đã loạn. Sau khi Tam Kha soán đoạt, nhiều hào trưởng ở địa phương đã nổi lên cát cứ, gây thành cục diện mà sử gọi là Thập nhị sứ quân:

- Ngô Xương Xí, giữ Bình Kiều (nay là làng Bình Kiều, phủ Khoái Châu, Hưng Yên).

- Đỗ Cảnh Thạc, giữ Đỗ Động giang (thuộc huyện Thanh Oai).

- Trần Lãm, tự xưng là Trần Minh Công, hào trưởng ở miền cửa Bố (Bố Hải Khẩu), sau là xã Kỳ Bố huyện Vũ Tiên, tức thị trấn Thái Bình ngày nay. Sau khi Lãm chết thì Đinh Bộ Lĩnh thừa kế binh quyền, rút về miền quê hương là Hoa Lư.

- Kiều Công Hãn, cháu nội Kiều Công Tiễn, xưng là Kiều Tam Chế, giữ miền Phong Châu (ở phía nam Bạch Hạc nay còn dấu thành xưa ở làng Phù Lâm huyện Bạch Hạc).

- Nguyễn Khoan, gọi là Nguyễn Thái Bình, giữ đất Nguyễn Gia Loan (nay còn dấu thành xưa ở xã Vĩnh Mụ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc).

- Ngô Nhật Khánh, gọi là Ngô Lãng công, giữ miền Đường Lâm(huyện Đường Lâm, thuộc châu Phúc Lộc, miền Hà Tĩnh ngày nay). Cũng có thuyết nói Nhật Khánh giữ miền Giao Thủy (nay là huyện Xuân Trường tỉnh Nam Hà).

- Lý Khuê, gọi là Lý Lãng công, giữ miền Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc).

- Nguyễn Thủ Tiệp, gọi là Nguyễn Lệnh công, giữ miền Tiên Du (tại miền Tiên Du tỉnh Hà Bắc, nay còn dấu thành cũ ở chân núi Bát Vạn Sơn).

- Lữ Đường, gọi là Lữ Tả công, giữ miền Tế Giang (nay là huyện Văn Giang tỉnh Hải Hưng, còn có đền thờ ở xã Phụng Công).

- Nguyễn Siêu, gọi là Nguyễn Hữu Công, giữ miền Tây Phù Liệt (nay là xã Tây Phù Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội).

- Kiều Thuận, gọi là Kiều Lệnh công, giữ miền Hồi Hồ (tại Trần Xá[1] huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ hiện còn dấu thành xưa).

- Phạm Bạch Hổ, gọi là Phạm Phòng Ất, giữ miền Đằng Châu (ở xã Xích Đằng huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên hiện còn có đền thờ).

---

(1) Sách *Cương mục* chép là Trương Xá.

Năm 965, trong một cuộc tiến công hai thôn Đường Nguyễn ở huyện Thái Bình, Xương Văn bị bắn chết. Uy thế nhà Ngô ngày càng suy. Xương Ngập đã chết trước, con Xương Ngập là Xương Xí thu thập tàn chúng chạy về Ái Châu là căn cứ cũ của họ Ngô, lên miền hữu ngạn sông Chu mà giữ đất Bình Kiều (còn dấu thành xưa ở huyện Di Linh, huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa). Trong khi ấy thì gia tướng nhà Ngô là Đỗ Cảnh Thạc đem quân ra giữ miền Đỗ Động (nay ở làng Bảo Đà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây, có dấu cũ của thành Sứ quân. Có thuyết cho rằng sông Đỗ Động tức là sông Nhuệ).

Mười hai người chiếm giữ 12 địa phương trên, sử gọi là Thập nhị sứ quân.

VIII

CƯƠNG VỰC NƯỚC TA Ở THỜI ĐINH LÊ

Đinh Bộ Lĩnh là một trong mười hai sứ quân chiếm cứ miền Hoa Lư. Sau khi dẹp yên các sứ quân khác và thống nhất bờ cõi, Đinh Bộ Lĩnh xưng vương, tức là Đinh Tiên hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư.

Sử chép rằng Đinh Tiên Hoàng chia nước là mười đạo, hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các lộ, phủ, châu ấy là thế nào, mà sử cũ thì vẫn dùng các tên châu đời Đường, ví dụ năm 1004 Lê Hoàn sai con là Minh Đế sang sứ nước Tống, xưng là Nhiếp Hoan Châu thứ sử. Ở đây chúng tôi chỉ nhận định vị trí của những địa danh gặp thấy trong khi nghiên cứu về nội trị của nhà Đinh và nhà Lê.

Đinh Bộ Lĩnh vốn muốn dựng đô ở Đầm Thôn - tức là xã Điềm Xá huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình - là quê hương, nhưng thấy chỗ ấy đất chật hẹp, bèn dựng đô ở Hoa Lư. Sách *Cương mục* chép rằng: "Hoa Lư là sơn phận hai xã Uy Viễn và Uy Tế (huyện Gia Viễn), tỉnh Ninh Bình. Ở đó đất bốn mặt núi rừng, trong đó có một chỗ khá bằng, người địa phương gọi là động Hoa Lư. Sách *An Nam kỷ yếu* nói rằng động Hoa Lư ở huyện Lê Bình. Lê Bình nay là huyện Gia Viễn. Động rộng hơn 2 trượng, có một con suối chảy quanh co đến phía nam thành Hoa Lư. Thành Hoa Lư cũng ở huyện Lê Bình. Họ Đinh nhân thế núi mà đắp thành, chu vi 500 trượng, nền cũ vẫn còn. Động Hoa Lư là nơi Đinh Tiên Hoàng nổi binh; thành Hoa Lư ở Trường Yên là chỗ đóng đô".

Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Liễn bị Đỗ Thích giết. Đỗ Thích là người làng Đại Đề huyện Thiên Bản, tức huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định ngày nay.

Con út Đinh Tiên Hoàng là Duệ nối ngôi. Lê Hoàn tự xưng là phó vương. Thấy Lê Hoàn chuẩn bị cướp ngôi nhà Đinh thì các đại thần là Nguyễn Bặc và Đinh Điền nổi binh chống cự. Lê Hoàn cùng Nguyễn Bặc và Đinh Điền

đánh nhau ở Tây Đô. Kinh đô nhà Đinh và nhà Lê là Hoa Lư. Sử cũ xưng Tây Đô là Ái Châu, quê hương của Lê Hoàn. Sau khi Bặc và Điền thất bại thì bạn đồng chí là Phạm Cái chạy ra Bắc Giang, tức Hà Bắc ngày nay.

Phò mã nhà Đinh là Ngô Nhật Khánh - một trong mười hai sứ quân trước kia, trước đã thần phục Đinh Bộ Lĩnh - trốn sang nước Chiêm Thành, dẫn quân Chiêm đến xâm lược nước ta, định tiến vào cửa Đại Ác - tức cửa Đại An là cửa sông Đáy - và cửa Tiểu Khang - tức cửa Càn ở huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình - để đánh thành Hoa Lư. Nhưng gặp bão, binh thuyền Chiêm đắm cả.

Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành năm 982, thấy đi đường núi từ Đồng Cổ (trên sông Mã, thuộc làng Đan Nê huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa) trở vào núi ghềnh vất vả mà đường biển thì sóng gió hiểm nghèo, bèn sai đào đường kênh đến sông Bà Hòa để có thể đi đường sông cho tiện. Xã Bà Hòa nay là xã Đồng Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Đường kênh đây chắc là đường kênh từ sông Mã vào phía nam tỉnh Thanh Hóa để tiếp với kênh Xước (phía nam huyện Tĩnh Gia) và kênh Sắt (thuộc huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An) mà vào đất Nghệ An. Năm 1003, Lê Hoàn lại sai đào kênh Đa Cái (nay là xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) để nối đường kênh từ Thanh Hóa vào với sông Lam, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An).

Lê Hoàn phân phong cho các con ra trấn các địa phương.

Năm 989, Lê Hoàn phong thái tử Thau làm Kình Thiên đại vương ở Kinh đô; cho con thứ hai là Ngân làm Đông Thành vương, có lẽ cho đất ở phía nam Kinh thành; cho con thứ ba là Việt làm Nam Phong vương, có lẽ cho đất ở nam Kinh thành. Năm 991 phong cho con thứ tư là Đinh làm Ngự Man vương, đóng ở Phong Châu; cho con thứ sáu là Cân làm Ngự Bắc vương đóng ở trại Phù Lan - nay là xã Phù Vệ huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương. Năm 992 phong cho con thứ năm là Đĩnh làm Khai Minh Vương, đóng ở Đằng Châu - tức huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. (Năm 1005, Lê Long Đĩnh sẽ đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình). Năm 993 phong cho con thứ bảy là Tung làm Định Phiên Vương, đóng ở thành Tử Dinh trên sông Ngũ Huyện - con sông chảy qua các huyện Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn (Từ Sơn), Yên Phong, Tiên Du mà vào sông Cầu, tức là con sông thứ hai trong năm con sông ghi ở *Thủy kinh chú*; cho con thứ tám là Tương làm phó vương, đóng ở sông Đỗ Động, tức sông Nhuệ; cho con thứ chín là Kinh làm Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà, huyện Liên Mạt - nay là huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên). Năm 994 phong cho con thứ mười là Mang làm Nam Quốc Vương, đóng ở châu Vũ Lang thuộc tỉnh Thanh Hóa, không rõ nơi nào. Năm 995 phong cho con

thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân Vương, đóng ở châu Cổ Lãm - sau là huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc; cho con nuôi làm Phù Đới Vương, đóng ở Phù Đới Hương - nay là xã Phù Đới huyện Vinh Bảo tỉnh Hải Dương.

Trong đời Lê, ngoài những cuộc nội loạn gây nên bởi sự tranh giành giữa chính các con của Lê Hoàn, còn có những cuộc nổi dậy của các hào trưởng địa phương và của các bộ lạc miền núi.

Năm 989, Dương Tiến Lộc là quản giáp được sai đi thu thuế ở Ái Châu và Hoan Châu, câu kết với hào trưởng địa phương hai châu ấy để chống lại nhà Lê.

Năm 997, Lê Hoàn cầm quân đi đánh miền Đỗ Động là miền căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, gia tướng của Ngô Quyền trước kia.

Năm 999, Lê Hoàn cầm quân đi đánh Hà Động, cả thảy 49 động, phá được động Nhật Tắc và châu Định Biên. Theo sách *Cương mục* chú thích thì Hà Động là ở miền Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa. Động ở miền này hẳn là tương đương với bộ lạc của người Mường. Động Nhật Tắc và châu Định Biên thì có lẽ là ở miền thượng du phía tây tỉnh Thanh Hóa, cư dân miền ấy là những người thuộc giống Thái, bà con với người Lào, hậu duệ của họ là những đồng bào Mường Tày ngày nay.

Năm 1000, Lê Hoàn hạ chiếu sai đi đánh những hào trưởng không phục ở miền Phong Châu là Trịnh Hàng và Trần Lệ.

Năm 1001, Lê Hoàn cầm quân đi đánh người Man ở Cử Long. Sách *Cương mục* chú rằng Cử Long là tên người Man ở miền Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Huyện Cẩm Thuỷ trước kia gồm cả miền Quan Du hay Quan Hóa, tức miền La Hán Hồi Xuân. Người Man ở Cử Long có lẽ cũng là những người Thái mà hậu duệ của họ là những người Mường Tày ở miền Quan Hóa ngày nay. Sau khi Lê Hoàn chết, người Man ở Cử Long còn nổi lên nhiều lần nữa.

Năm 1008, Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều) cầm quân đi đánh hai châu Đô Lãng và Vị Long, bắt được nhiều người và ngựa. Vị Long là miền huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ngày nay; Đô Lãng thì có lẽ là Đô Kim, cũng là một châu ở đất Tuyên Quang. Lại đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người, làm chuồng nhốt và đốt chết. Châu Thiên Liễu có lẽ là ở miền nam hay miền tây Hoan Châu.

Mùa thu năm ấy, Long Đĩnh lại cầm quân đi đánh các châu Hoan Đường và Thạch Hà. Hai châu này ở miền Hà Tĩnh. Đến Hoàng Giang, sai phóng át

sứ là Hồ Thủ Ích lãnh hơn năm nghìn quân người châu Hoan Đường để phát sửa đường sá từ sông Châu Giáp đến cửa Nam Giới. Thuyền rồng ra cửa Hoàn Hải, đến ngoài khơi thì gặp bão, bèn trở lại, sợ đường biển, phải đi đường bộ về Kinh. Những địa điểm kể trên hẳn đều ở miền Hà Tĩnh. Cửa Nam Giới tức là cửa Sót ngày nay.

Cứ những cuộc nổi dậy của các địa phương mà Lê Hoàn và Lê Long Đĩnh phải thân hành đi đánh dẹp như trên thì có thể thấy rằng những miền đất biên thùy ở miền Bắc và miền Đông Bắc bộ, ở miền Tây Thanh Hóa và miền Tây Nghệ An nhà Lê chưa nắm vững được.

Nhà Lý sẽ tiếp tục kinh dinh các đất biên thùy.

NƯỚC ĐẠI VIỆT
ĐỜI LÊ
(ĐƯỜNG NGOÀI)
TRUNG QUỐC
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
HƯNG HÓA
SƠN TÂY
ĐÔNG HẢI
VẠN TƯỢNG

IX

CƯƠNG VỰC NƯỚC TA Ở ĐỜI LÝ - NƯỚC ĐẠI VIỆT

Năm 1009, nhà Lý lên thay nhà Lê, Lý Công Uẩn thấy Hoa Lư ở nơi hẻo lánh chật hẹp, không tiện làm thủ đô, bèn dời đô đến thành Đại La[1], tức thành Tống Bình đời Đường, ở nơi mà Cao Biền sau khi đánh đuổi quân Nam Chiếu đã xây dựng lại trị phủ của An Nam đô hộ phủ.

Sử chép rằng Lý Công Uẩn chia cả nước làm 24 lộ, song sách *Toàn thư* và *Cương mục* chỉ chép tên 12 lộ là: Thiên Trường lộ, Quốc Oai lộ, Hải Đông lộ, Kiến Xương lộ, Khoái lộ, Hoàng Giang lộ, Long Hưng lộ, Bắc Giang lộ, Trường Yên lộ, Hồng lộ, Thanh Hóa lộ, Diễn Châu lộ.

Xét quan chế đời Lý, quan ngoài có các chức tri phủ và phán phủ cai trị một phủ và chức tri châu cai trị một châu. Chúng ta có thể đoán rằng nhà Lý bắt chước chế độ nhà Tống, chia cả nước làm nhiều lộ, mỗi lộ gồm một hay hai ba phủ và nhiều châu. Nhưng danh sách trên không đầy đủ hiện chưa có thể căn cứ vào đâu để bổ sung.Về phủ thì các sách *Việt sử lược* và *Toàn thư* chép tên phủ Thiên Đức do châu Cổ Pháp đổi ra, phủ Trường Yên do thành Hoa Lư đổi ra, phủ Ứng Thiên sau đổi làm Nam Kinh, phủ Đô Hộ là phủ trực lệ, cùng là phủ Thanh Hóa, phủ Nghệ An.

Sách *Lãnh ngoại đại đáp* của Châu Khứ Phi đời Tống chỉ chép danh sách như sau:

"Giao Chỉ chia làm 4 phủ, 13 châu, 3 trại. Phủ là: phủ Đô Hộ, phủ Đại Thông, phủ Thanh Hóa, phủ Phú Lương; châu là: châu Vĩnh An, châu Vĩnh Thái, châu Vạn Xuân, châu Phong Đạo, châu Thái Bình, châu Thanh Hóa, châu Nghệ An, châu Già Phong, châu Trà Lô, châu Yên Phong, châu Tô, châu Mâu, châu Lạng; trại là: trại Hòa Ninh, trại Đại Bàn, trại Tân Yên.

"Đại để thì Thanh Hóa, Già Phong, Nghệ An, Vĩnh An là ở phía bắc biển,

(1) La thành hay là Đại La thành vốn chỉ là cái thành xây ở xung quanh, Cao Biền xây La thành ở xung quanh phủ thành đô hộ; về sau người ta thường cho Đại La thành là tên của thành ấy, đó là một sự sai lầm, nhưng lâu ngày dùng đã quen, chính bài chiếu dời đô của Lý Công Uẩn cũng xem Đại La thành là tên của thành ấy.

mà Vĩnh An thì giáp Khâm Châu; Trà Lô thì giáp Chiêm Thành, Tô Châu, Mâu Châu thì giáp Ung Châu. Ở phía đông Giao Chỉ có sông nhỏ, vượt qua thì đến Khâm Liên. Phía tây thì có đường bộ đi đến các nước man Bạch y. Đường bộ đi về Nam thì đến Chiêm Thành, đi về Bắc thì đến Ung Châu".

H. Maspéro, trong bài Nghiên cứu về địa lý lịch sử thời Lý Trần Hồ[1] cho rằng bốn phủ trong danh sách của Châu Khứ Phi chưa đủ, phải thêm một phủ Bắc Giang thì mới bao gồm cả lãnh thổ nước Đại Việt bấy giờ; 1. phủ hộ là tương đương với Giao Châu đời Đường, đại khái là phần chính của đồng bằng Bắc Bộ; 2. Phủ Phú Lương ở phía sông Cầu, có thể là bao gồm cả miền Thái Nguyên, Tuyên Quang xưa (tức Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái; 3. phủ Đại Thông gồm miền Sơn Tây, Hưng Hóa, ở phía tây sông Hồng; 4. phủ Thanh Hóa gồm miền Thanh Hóa và cả miền Nghệ An ngày nay; 5. phủ Bắc Giang gồm dải đất về phía đông, từ Lạng Sơn qua Quảng Yên đến biển. H. Maspéro cố gò cho năm phủ ấy bao trùm cả lãnh thổ nước ta bấy giờ. Nhưng thực ra thì danh sách của Châu Khứ Phi, mặc dầu có sự bổ sung của H. Maspéro, vẫn còn thiếu nhiều, còn xa mới phù hợp với tình hình 24 lộ của nhà Lý.

Danh sách của các sách chính sử của ta thì, như chúng ta đã thấy, chỉ ghi số 12 lộ trên số 24 lộ. Chúng ta hãy phân phối các lộ có ghi tên đó trên lãnh thổ nước ta để xem còn thiếu những miền nào chưa có. Lộ Thiên Trường thì tương đương với phủ Thiên Trường ở đời Trần, tức là miền đông tỉnh Nam Hà; lộ Quốc Oai thì tương đương với trấn Quốc Oai đời Trần, là miền Hà Tây trên lưu vực sông Đáy; lộ Hải Đô thì tương đương với phủ lộ Tân Hưng đời Trần - là miền Quảng Ninh; lộ Kiến Xương thì tương đương với phủ Kiến Xương đời Trần, là một phần phủ Thái Bình; lộ Khoái thì tương đương với lộ Khoái Châu đời Trần, là miền Hưng Yên; lộ Hoàng Giang thì tương đương với lộ Hoàng Giang phủ Kiến Xương đời Trần, là miền tây tỉnh Nam Hà; lộ Long Hưng thì tương đương với phủ Long Hưng đời Trần, là một phần tỉnh Thái Bình; lộ Bắc Giang thì tương đương với lộ Bắc Giang đời Trần, là miền Hà Bắc; lộ Trường Yên thì tương đương với châu Trường Yên đời Trần, là miền Ninh Bình; lộ Hồng thì tương đương với châu Thượng Hồng và châu Hạ Hồng đời Trần, là miền Hải Hưng; lộ Thanh Hóa, cũng gọi là phủ Thanh Hóa, thì tương đương với phủ Thanh Hóa đời Trần là miền tỉnh Thanh Hóa; lộ Diễn Châu thì tương đương với phủ Diễn Châu đời Trần, là miền Bắc tỉnh Nghệ An. Xem thế thì còn sót miền Hà Nội, Hà Đông, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Nghệ An. Nhưng ngoài danh sách các lộ *Việt sử lược* và *Toàn thư* còn chép

(1) H. Maspéro, "La géographie politique de l'Annam sous les Lý, les Trần et les Hồ", BEFEO, XVI.

tên hai phủ Đô hộ; phủ Ứng Thiên, phủ Phú Lương, phủ Nghệ An, phủ Thiên Đức, phủ Trường Yên. Phủ Đô hộ là phủ phụ quách của Kinh Đô; phủ Ứng Thiên, sách *Nhất thống chí* (Hà Nội) chép rằng ở đời Lý Ứng Thiên là đô thành, lại gọi là Nam Kinh, đến đời Lê Quang Thuận đặt phủ phụ quách, đổi phủ Ứng Thiên làm phủ Phụng Thiên. Như vậy thì phủ Đô hộ và phủ Ứng Thiên là tương đương với miền Hà Nội ngày nay. Phủ Phú Lương[1] thì chúng ta đã biết là ở trên sông Cầu, tức là miền tỉnh Thái Nguyên cũ. Phủ Nghệ An thì do Hoan Châu[2] đổi thành, là miền các Nghệ An Hà Tĩnh ngày nay. Phủ Thiên Đức do châu Cổ Pháp đổi thành năm thì hẳn là thuộc đất lộ Bắc Giang, trích châu quê quán của nhà vua mà thăng làm phủ. Còn phủ Thiên Trường do thành Hoa Lư đổi ra thì vẫn là đất lộ Trường Yên.

Xem thế thì thấy rằng trên các lãnh thổ của nước Đại Việt còn sót miền Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, là không thuộc vào lộ nào, phủ nào trong các lộ phủ có tên ở trên. Nhưng nếu chúng ta xem các châu là đơn vị hành chính ở dưới phủ thì thấy có các châu Ái, Diễn, Hoan, hay Nghệ An, Khoái, Hồng, Quốc Oai là tương đương với các lộ phủ đã có tên, các châu ấy hoặc vẫn giữ tư cách là châu, hoặc được đổi làm phủ, đều đã được xem là lộ; ngoài những châu ấy, còn có những châu cũng có vị trí quan trọng như các châu trên, ví như châu Phong (tên này có từ đời Đường) và châu Chân Đăng, tương đương với lộ Quy Hòa Giang và có lẽ cả lộ Tuyên Hóa Giang ở đời Trần sau này, châu Lạng tương đương với miền Lạng Sơn, những châu ấy có lẽ cũng được xem là lộ. Châu Cổ Pháp sau đổi làm phủ Thiên Đức hẳn cũng được xem là lộ từ khi đầu. Nếu chúng ta kể 12 lộ trong danh sách cùng với các phủ các châu đã nêu ở trên mà không có trong danh sách 12 lộ, tức là phủ Đô Hộ, phủ Ứng Thiên, phủ Thiên Đức hay châu Cổ Pháp, phủ Phú Lương, phủ Nghệ An, châu Phong, châu Chân Đăng, châu Lạng, thì chúng ta đã có

(1) Hiện nay tỉnh Thái Nguyên còn có huyện Phú Lương ở phía nam tỉnh Bắc Cạn, nằm trên hữu ngạn sông Cầu. Sử nhà Tống chép rằng Quách Quỳ đem quân đến sông Phú Lương, "chỉ cách Giao Chỉ có một con sông", mà theo sử nước ta thì Quách Quỳ đem quân đến sông Như Nguyệt. Sông Như Nguyệt là sông Cầu - khúc chảy qua làng Như Nguyệt - Sử nhà Tống gọi sông Phú Lương là chỉ sông Cầu, sông ấy chảy qua Phú Lương của đời Lý. Phủ ấy đại khái là cả miền trấn Thái Nguyên của đời Lê. Nhưng về sau tên sông Phú Lương lại được dùng để chỉ khúc sông Hồng ở gần Hà Nội. *Nguyên sử, An Nam truyện* chép rằng khi Sài Thung tới Thăng Long năm 1278 thì quan Thái Úy (chỉ Trần Nhân Tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú Lương (ở đây chép chữ *lương là rường* chứ không phải *lương* là *lanh*) ra mời Sài Thung vào quán, và chép rằng năm 1285 Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú Lương. Ở đây thì sông Phú Lương lại chỉ sông Hồng mà sử nước ta còn gọi là Lô Giang. Nhưng về sau cũng theo sách Trung Quốc mà gọi là Phú Lương Giang. H. Maspéro (BEFEO. XVI) và ông Hoàng Xuân Hãn (*Lý Thường Kiệt*, II. Ch.X) đã nêu lên sự sai lầm ấy.

(2) *Toàn thư* (q.2) chép rằng năm 1036 đổi Hoan Châu làm châu Nghệ An; *Việt sử lược* (q.2) chép rằng năm 1101 đổi Hoan Châu làm phủ Nghệ An, như thế có nghĩa rằng năm 1101 thăng châu Nghệ An là phủ Nghệ An.

được 20 lộ rồi, còn 4 lộ nữa là những lộ gì hiện nay chưa suy đoán được. Chúng ta đã biết rằng, theo chế độ nhà Tống thì một lộ có thể gồm một, hay hai, ba nhiều châu. Vì đất nước ta hẹp, chúng tôi tưởng rằng 1 lộ của ta chỉ gồm 1 phủ hay một châu, cho nên Khoái Lộ cũng gọi là Khoái Châu, Hồng Lộ cũng gọi là Hồng Châu, Thanh Hóa lộ cũng gọi là Thanh Hóa phủ, Trường Yên lộ cũng gọi là Trường Yên phủ.

Năm 1069, nhà Lý lấy được của Chiêm Thành ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh. Đến năm 1074 thì đổi tên Địa Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh. *Toàn thư* còn chép năm 1037 Lý Thái Tôn đi đánh đạo Lâm Tây. *Cương mục* chú rằng đạo Lâm Tây đời Lý là đạo Đà Giang đời Trần, đời Lê đổi làm phủ Gia Hưng. Có lẽ đạo Lâm Tây đặt ở miền biên thùy cũng được xem như một lộ. Nếu cộng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh và đạo Lâm Tây với số 20 lộ chúng ta đã biết thì chúng ta có được con số 24 lộ. Chúng tôi ngờ rằng tác giả *Toàn thư* có thể là các tác giả của *Đại Việt sử ký* trước *Toàn thư* lấy con số 24 lộ (phủ và châu) ở cuối đời Lý mà chép rằng Lý Thái Tổ đổi 10 đạo làm 24 lộ, chứ vị tất đời Lý Thái Tổ đã có đủ 24 lộ.

Ngoài những phủ hay châu lớn mà chức quan phụ trách là tri phủ hay phân phủ và tri châu (trừ phủ Đô hộ thì đứng đầu là chức sĩ sư, giống chức phủ doãn đời sau), còn có những châu bậc dưới mà chúng tôi thấy *Việt sử lược* và *Toàn thư* thường chép người đứng đầu là thủ lĩnh. Sau đây xin liệt kê tên những châu như thế đã được chép trong *Việt sử lược*[1]: châu Vị Long (châu Chiêm Hóa,Tuyên Quang), châu Vĩnh An (trấn Triều Dương, đổi thành tỉnh Hải Ninh ngày sau), châu Đô Kim (đất huyện Hàm Yên, Tuyên Quang), châu Thất Nguyên (huyện Thất Khê, Lạng Sơn), châu Văn (huyện Văn Uyên, Lạng Sơn), châu Định Nguyên (có lẽ là miền Yên Bái - theo Hoàng Xuân Hãn), châu Trệ Nguyên (có lẽ cũng gần châu Định Nguyên), châu Bình Nguyên (nhà Lê đổi thành Vị Xuyên, nay thuộc tỉnh Hà Giang), châu Thường Tân (cũng ở miền Tuyên Quang, Hà Giang), châu Quảng Nguyên (sau là Quảng Uyên, Cao Bằng), châu Thẳng Do, châu Bình, châu Bà (đều thuộc đất Cao Bằng), châu Lôi Lỏa (ở phía tây bắc Cao Bằng, nay ở trong địa phận tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc), châu Vũ Ninh (huyện Võ Giàng, Bắc Ninh), châu Tây Nguyên (đất Thái Nguyên), châu Kỷ Lang (có lẽ là Quang Lang tức vùng Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn), châu Tô Mậu (miền Định Lập, An Châu tỉnh Hải Ninh ngày sau - theo Hoàng Xuân Hãn), châu Thượng Nguyên (miền Bắc Cạn ngày sau), châu Tày Nùng hay Tây Nông (sau là huyện Tư Nông tỉnh

(1) Để chỉ vị trí ngày nay của các châu chép trong *Việt sử lược* và *Toàn thư*, chúng tôi phần nhiều bằng cứ vào lời chú của sách *Cương mục* (tb, q.2,3,4,5).

Thái Nguyên), châu Thái Nguyên (tức châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng), châu Hạ Nông (đất Bắc Cạn), châu Thạch Tê (ô. Hoàng Xuân Hãn nói có lẽ là huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng), châu Tư Lang (huyện Thượng Lang, huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng). Ngoài ra, *Toàn thư* còn chép thêm: châu Bình Lâm (*Cương mục* chú là đất huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng), châu Thượng Oai (châu mục là họ Hà, có thể là ở miền Sơn Tây, tên ấy có lẽ có quan hệ với những tên Quốc Oai, Quảng Oai), châu Vạn Nhai (huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn), châu Đại Hoàng (miền tây Nam Định và bắc Ninh Bình), châu Thông Nông (nay là tổng Thông Nông châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng), châu Lộng Thạch (thời Trần mạt thuộc trấn Thái Nguyên), châu Định Biên (*Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép là thuộc Cao Bằng), châu Đằng (tương đương với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên). Những châu mà các sách *Việt sử lược* và *Toàn thư* chép đó tối đại đa số là ở miền thượng du, do những thủ lĩnh hay tù trưởng thế lực cai trị. Đó là những khu vực hành chính nhỏ ngang với địa vị của những huyện ở miền xuôi, các huyện và các châu ấy lệ thuộc vào các phủ lộ hay các châu lộ.

Ngoài các châu huyện, còn thấy các sách sử cũ chép những hương, ví như năm 1068 đổi hương Cổ Lỗi làm hương Siêu Loại (huyện Siêu Loại ngày sau), như hương Thanh Oai (huyện Thanh Oai ngày sau), hương Tức Mặc (sau là xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Hà); những trại, như trại Quy Hóa (miền Yên Bái; Lao Cai), trại Bà Hòa (ở phía nam Thanh Hóa); những động, như động MaSa (sau này là châu Đà Bắc tỉnh Hòa Bình), động Lôi Hòa (ở phía tây bắc châu Quảng Yên). Các hương và giáp là những khu vực hành chính gần bằng huyện, đại khái là ở miền xuôi; các trại và các động là những khu vực gần bằng châu, đại khái là ở miền núi và miền biên giới.

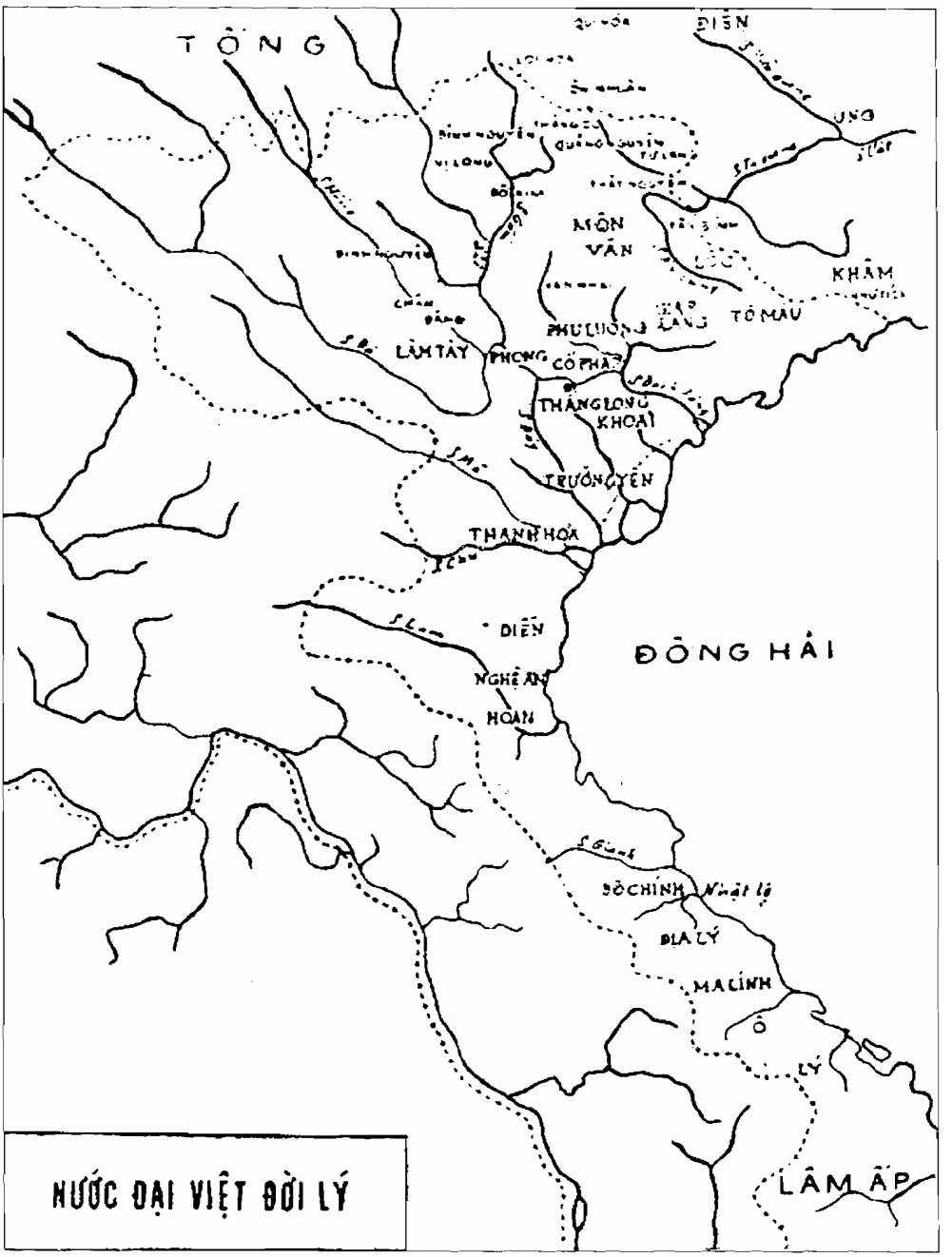
TỐNG
ĐIỀN
UNG
MÔN VÂN
KHÂM
TÔ MẬU
LÀM TÂY
PHÙ LƯỠNG
CỔ PHÁP
THĂNG LONG
KHOÁI
TRƯỜNG YÊN
THANH HÓA
DIỄN
NGHỆ AN
HOAN
ĐÔNG HẢI
SÒ CHÍNH
NHẬT LỆ
ĐỊA LÝ
MA LINH
Ô
LÝ
LÂM ẤP
NƯỚC ĐẠI VIỆT ĐỜI LÝ

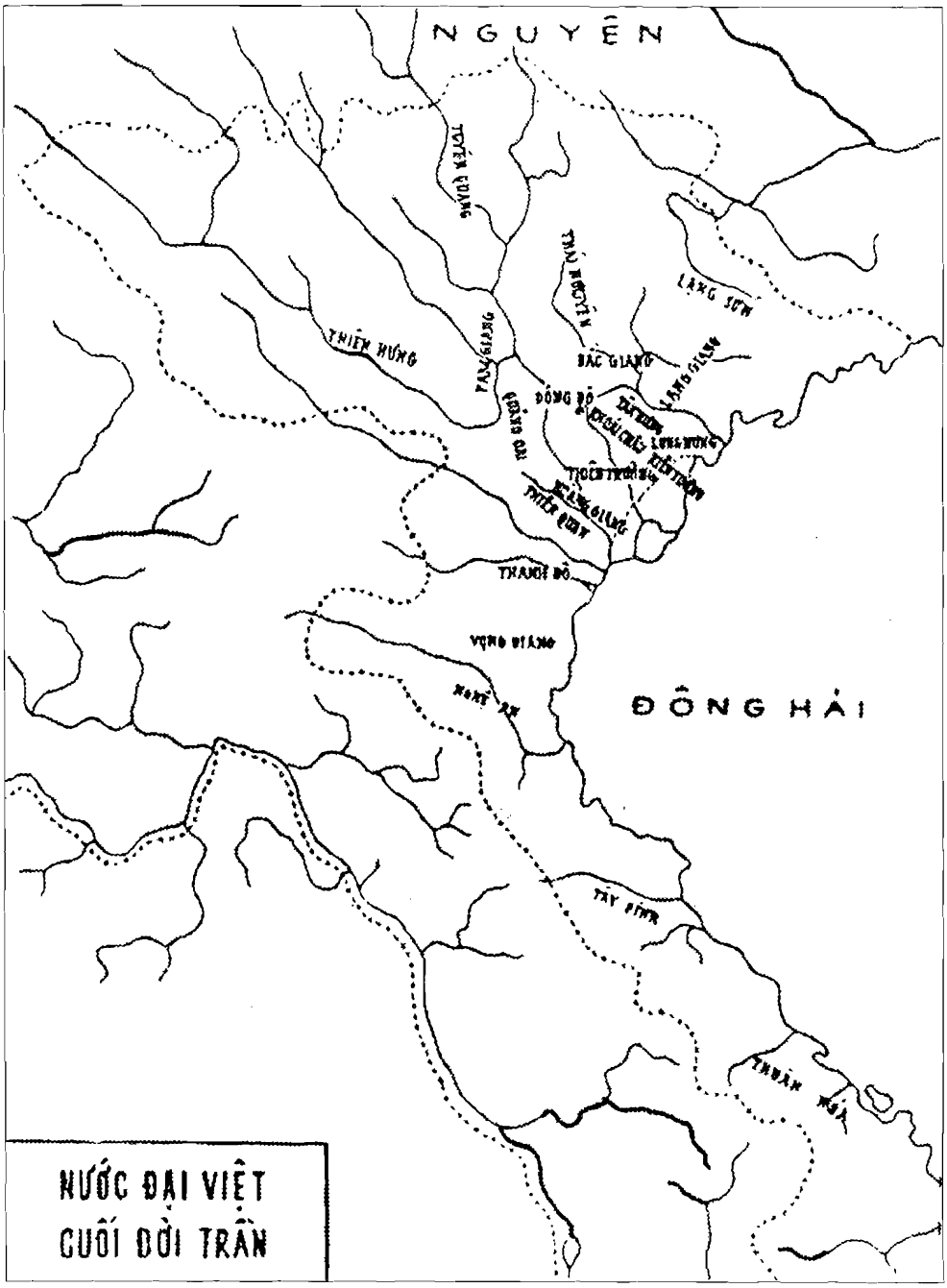
NGUYÊN
TUYÊN QUANG
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
THIÊN HƯNG
PAN GIANG
BẮC GIANG
LANG GIANG
ĐÔNG ĐÔ
THIÊN QUAN
THANH ĐÔ
VỌNG GIANG
ĐÔNG HẢI
TÂY PINH
THUẬN HÓA
NƯỚC ĐẠI VIỆT
CUỐI ĐỜI TRẦN

X

NƯỚC ĐẠI VIỆT Ở ĐỜI TRẦN VÀ ĐỜI HỒ

Sử chép rằng nhà Trần (Thái Tôn) đổi 24 lộ đời Lý làm 12 lộ[1], nhưng không chép rõ danh sách các lộ. Trong sử lại thấy chép tên đến 15 lộ là: Thiên Trường, Long Hưng, An Khang, An Tiêm, Bắc Giang, Tam Giang, Quốc Oai, Tam Đới, Lạng Giang, Sơn Nam, Khoái, Hồng, Diễn, Trường Yên, Đà Giang[2].

Sách *An Nam chí lược* thì chép 15 lộ như sau: Đại La thành, Bắc Giang, Nam Sách Giang, Khoái, Hồng, Như Nguyệt Giang, Quy Hoá Giang, Tuyên Hoá Giang, Lạng Châu, Đại Hoàng, Thanh Hoá (phủ lộ), Diễn Châu (phủ lộ), Nghệ An (phủ lộ), Bố Chính (châu lộ).

So sánh hai danh sách ấy thì thấy danh sách sau có 9 lộ mà trong danh sách trước không có là: Đại La Thành, Quy Hoá Giang, Tuyên Hoá Giang, Lạng Châu, Đại Hoàng, Nam Sách Giang, Như Nguyệt Giang, Nghệ An phủ, Bố Chính Châu. Cộng với số 15 lộ trên thì thấy cũng thành con số 24 lộ, phải chăng đó là số lộ của nhà Lý mà nhà Trần buổi đầu vẫn giữ theo? Theo lời chú của sách *Cương mục* (*Chb*, q.25) thì lộ Thiên Trường ở đầu đời Trần đến sau lại chia làm hai lộ Kiến Xương và An Tiêm, sau lại đổi làm bốn lộ Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng, Khoái Châu. Cứ thế thì thấy rằng số lộ ở đời Trần không thể ít hơn số lộ đời Lý.

Năm Quang Thái thứ 10 (1397) Lê Quý Ly làm phụ chính thái sư, sửa đổi chế độ hành chính, đã đổi các lộ phủ ra làm trấn: Thanh Hoá làm trấn Thanh Đô, Quốc Oai làm trấn Quảng Oai, Đà Giang làm trấn Thiên Hưng, Nghệ An làm trấn Lâm An, Trường Yên làm trấn Thiên Quan, Diễn Châu làm

(1) Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11. Xem *Cương mục Chb.* q.6.21; *Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí.*

(2) Gần đây Viện sử học có nhận được bản sao một cái mộc bài người ta mới đào được ở xã Thuỵ Khúc huyện Thuỵ Anh tỉnh Thái Bình, có lẽ mộc bài dùng làm tiêu chí của ruộng, trong ấy có chữ Thiên Trường, Long Hưng phủ an phủ sứ lý, thuộc đời Thiệu Long (năm 12). Điều ấy chứng tỏ rằng Thiên Trường và Long Hưng trước kia là hai lộ hay phủ bấy giờ đã được gộp làm một phủ mà chỉ đặt một an phủ sứ lý.

trấn Vọng Giang, Lạng Sơn phủ (trước là Lạng Châu) làm trấn Lạng Sơn, Tân Bình phủ (trước là Bố Chính Châu) làm trấn Tân Bình[1].

Cuối đời Trần thấy sử còn chép Thuận Hoá ngang hàng với Tân Bình [2]. Thuận Hoá gồm có Thuận Châu và Hoá Châu[3], tương đương với đất Ô và châu Lý của Chiêm Thành nhường cho nhà Trần, tức là miền Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay. Sang đời Hồ, Quý Ly chiếm thêm được hai châu Đại Chiêm và Cổ Luỹ của Chiêm Thành, đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, gồm làm lộ Thăng Hoa, tức là miền Quảng Nam Quảng Ngãi ngày nay.

Trong khi tiến hành việc cải cách hành chính, Quý Ly đã chọn những người thân tín đặt ở những lộ trấn quan trọng, bấy giờ thấy sử chép có lộ Đông Đô do Lê Hán Thương làm đô hộ phủ, lộ Bắc Giang do Trần Nguyên Kháng lãnh đô thống phủ, lộ Tam Giang do Trần Nguyên Trữ lãnh đô thống phủ, phủ lộ Thiên Trường do Vương Nhữ Chu làm tri quân dân sự, phủ lộ Tân Hưng[4] do Hà Đức Lân làm hành thái thú. Các lộ Bắc Giang, Tam Giang, Thiên Trường đã có từ trước. Lộ Đông Đô, tức là lộ Đại La Thành trước kia; lộ Tân Hưng hay Tân Yên thì chưa thấy có trong các danh sách trên. Sách *Cương mục* (*Chb.* q.26.31b) chú rằng trấn Lạng Sơn đời Trần là lộ Lạng Giang; có lẽ không phải hẳn là trấn Lạng Sơn sau mà là một phần của trấn Kinh Bắc. *Cương mục* (q.26.28a) lại chú rằng trấn Sơn Nam ở đời Trần là hai lộ Kiến Xương và An Tiêm, sau đổi làm các lộ Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng, Khoái Châu, thời thuộc Minh làm các phủ Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Xương. *Giao Châu Nhất thống chí* (Quảng Yên) và các sách địa chí khác chép rằng tỉnh Quảng Yên ở đời Trần là lộ Hải Đông).

Do những chi tiết nêu ở trên, chúng ta có thể tạm lập danh sách các phủ lộ ở cuối đời Trần như sau:

1. Lộ Đông Đô, 2. Lộ Bắc Giang, 3. Lộ Lạng Giang, 4. Lộ Lạng Sơn, 5. Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam, 6. Lộ Long Hưng, 7. Lộ Khoái Châu, 8. Phủ lộ Kiến Xương, 9. Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng, 10. Trấn Thiên Quan, 11. Phủ lộ Tân Hưng, 12. Lộ Hải Đông, 13. Lộ Tam Giang, 14. Trấn Quảng Oai, 15. Trấn Thiên Hưng, 16. Trấn Thanh Đô, 17. Trấn Vọng Giang, 18. Trấn Tây Bình, 19. Trấn (lộ?) Thuận Hoá, 20. Lộ Thăng Hoa. Sau khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần thì đổi phủ Thanh Hoá (trấn Thanh Đô) làm phủ

(1) *Cương mục*, *Chb.* q.11. tờ 28a.

(2) *Cương mục*, *Chb.* q.10, 46b, 50b.

(3) Thành Thuận Châu là ở địa điểm Cổ Thành huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị, thành Hoá Châu là ở địa điểm Cổ Thành huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên.

(4) *Cương mục* chép là Tân Yên, nhưng có lẽ là Tân Hưng vì đến năm Vĩnh Lộc thứ 5 nhà Minh mới đổi phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên.

Thiên Xương, phủ Diễn Châu (trấn Vọng Giang) làm phủ Linh Nguyên, phủ Kiến Xương làm phủ Kiến Ninh. Danh sách ấy vẫn còn chưa đủ, vì đó chỉ có 20 lộ phủ trấn mà thôi.

Vì nhà Minh đặt phủ châu huyện ở nước ta đại khái là căn cứ vào tình hình ở cuối đời Trần, chúng ta có thể căn cứ vào tình hình ở thời thuộc Minh và do đó mà suy ra tình hình ở thời Trần mạt trước cuộc cải cách của Quý Ly.

Tài liệu của Trung Quốc cho chúng ta biết danh sách các phủ châu huyện ở thời thuộc Minh, lại chúng ta biết tên những phủ châu huyện bị thay đổi. Đối chiếu và châm chước với những điều ghi chép trong chính sử và trong *Đại Nam nhất thống chí*, có thể tạm soạn danh sách những phủ châu huyện ở thời Trần mạt như sau này, nhưng có điều nên chú ý là trong danh sách này chúng tôi xếp đặt theo sự lệ thuộc - huyện lệ châu, châu lệ phủ - của thời thuộc Minh thiết định năm Vĩnh Lạc thứ 6, còn sự lệ thuộc ở thời Trần mạt thì hiện chưa có tài liệu để xác định:

Lộ Đông Đô

- Phủ Đông Đô: huyện Đông Quan (không rõ tên huyện đời Trần nên tạm dùng tên đời Minh, huyện Từ Liêm).

- Châu Quốc Oai: huyện Sơn Minh, huyện Quốc Oai, huyện Ứng Thiên, huyện Đại Đường.

- Châu Thượng Phúc: huyện Thượng Phúc, huyện Phù Lưu, huyện Long Đàm.

- Châu Tam Đới: huyện Phù Long, huyện Yên Lãng, huyện Phù Ninh, huyện Yên Lạc, huyện Lập Thạch, huyện Nguyên Lang.

- Châu Từ Liêm: huyện Đan Phượng, huyện Thạch Thất.

- Châu Lỵ Nhân: huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục, huyện Cổ Bảng, huyện Cổ Giả, huyện Cổ Lễ, huyện Ly Nhân.

Lộ Bắc Giang: huyện Siêu Loại, huyện Gia Lâm.

- Châu Gia Lâm: huyện Yên Định, huyện Tế Giang, huyện Thiện Tài.

- Châu Vũ Ninh: huyện Tiên Du, huyện Vũ Ninh, huyện Đông Ngàn, huyện Từ Sơn, huyện Yên Phong.

- Châu Bắc Giang: huyện Tân Phúc, huyện Phật Thệ, huyện Yên Việt.

Lộ Lạng Giang: huyện Long Nhãn, huyện Cổ Dũng, huyện Phượng Sơn, huyện Na Ngạn, huyện Lục Na.

- Châu Lạng Giang: huyện Yên Thế, huyện Yên Ninh, huyện Cổ Lũng huyện Bảo Lộc.

- Châu Nam Sách: huyện Thanh Lâm, huyện Chí Linh, huyện Bình Hà.

- Châu Thượng Hồng: huyện Đường Hào, huyện Đường Yên, huyện Đa Cẩm.

Lộ Tam Giang:

- Châu Thao Giang: huyện Sơn Vi, huyện Ma Khê, huyện Thanh Ba, huyện Hạ Hoa.

- Châu Tuyên Giang: huyện Đông Lan, huyện Tây Lan, huyện Hổ Nham,

- Châu Đà Giang: huyện Long Bạt, huyện Cổ Nông.

Lộ Thiên Trường: huyện Mỹ Lộc, huyện Giao Thuỷ, huyện Tây Châu, huyện Thuận Vi.

Phủ lộ Long Hưng: huyện Ngự Thiên, huyện Duyên Hà, huyện Cổ Lan, huyện Thần Khê.

Lộ Khoái Châu: huyện Tiên Lữ, huyện Thiên Thi, huyện Đông Kết, huyện Phù Dung, huyện Vĩnh Động.

Phủ Kiến Xương: huyện Bổng Điền, huyện Kiến Xương, huyện Bố, huyện Chân Lợi.

Lộ Hoàng Giang:

- Phủ Kiến Hưng: huyện Ý Yên, huyện Thiên Bản, huyện Độc Lập, huyện Đại Loan, huyện Vọng Doanh.

Lộ Trường Yên: huyện Uy Viễn, huyện Yên Mô, huyện Yên Ninh, huyện Lê Gia.

Trấn Thiên Quan: huyện Xích Thổ, huyện Xa Lai, huyện Khôi.

Phủ lộ Tân Hưng, trấn Hải Đông: huyện Giáp Sơn, huyện Thái Bình, huyện Đa Dực, huyện A Côi, huyện Tây Quan.

- Châu Đông Triều: huyện Đông Triều, huyện Phi Gia, huyện An Lão, huyện Thuỷ Đường.

- Châu Hạ Hồng: huyện Trường Tân, huyện Tứ Kỳ, huyện Đồng Lợi, huyện Thanh Miện.

Lộ Yên Bang: huyện Yên Bang, huyện Chi Phong, huyện Yên Lập, huyện Yên Hưng, huyện Tân Yên, huyện Đại Lộc, huyện Vạn Ninh, huyện Vân Đồn.

Trấn Quảng Oai: huyện Ma Lung, huyện Mỹ Lương.

Trấn Thiên Hưng:

- Châu Gia Hưng: huyện Lung, huyện Mông, huyện Tứ Mang.

- Châu Quy Hoá: huyện Yên Lập, huyện Văn Bàn, huyện Văn Chấn, huyện Thuỷ Vĩ.

Trấn Thái Nguyên: huyện Phú Lương, huyện Tư Nông, huyện Vũ Lễ, huyện Động Hỉ, huyện Vĩnh Thông, huyện Tuyên Hoá, huyện Lộng Thạch,

huyện Đại Từ, huyện Yên Định, huyện Cảm Hoá, huyện Thái Nguyên.

Trấn Lạng Sơn: huyện Tân Yên, huyện Như Ngao, huyện Đơn Ba, huyện Khâu Ôn, huyện Kê Lăng, huyện Uyên, huyện Đổng.

- Châu Thất Nguyên: huyện Thuỷ Lãng, huyện Cầm, huyện Thoát, huyện Dung, huyện Pha, huyện Bình.
- Châu Thượng Văn: huyện Bôi Lan, huyện Khánh Viễn.
- Châu Hạ Văn.
- Châu Vạn Nhai.
- Châu Quảng Nguyên
- Châu Thượng Tư Lang
- Châu Hạ Tư Lang

Trấn Tuyên Quang: huyện Khoáng, huyện Đương Đạo, huyện Vân Yên, huyện Bình Nguyên, huyện Đáy Giang, huyện Thu Vật, huyện Đại Man, huyện Dương, huyện Ất.

Trấn Thanh Đô: huyện Cổ Đằng, huyện Cổ Hoằng, huyện Đông Sơn, huyện Cổ Lôi, huyện Vĩnh Ninh, huyện Yên Định, huyện Lương Giang.

- Châu Thanh Hoá: huyện Nga Lạc, huyện Tế Giang, huyện Yên Lạc, huyện Lỏi Giang.
- Châu Ái: huyện Hà Trung, huyện Thống Bình, huyện Tống Giang, huyện Chi Nga.
- Châu Cửu Chân: huyện Cổ Chiến, huyện Kết Thuế, huyện Duyên Giác, huyện Nông Cống.

Trấn Vọng Giang:

- Châu Diễn: huyện Thiên Đông, huyện Phù Dung, huyện Phù Lưu, huyện Quỳnh Lâm, huyện Trà Long

Phủ lộ Nghệ An: huyện Nha Nghi, huyện Phi Lộc, huyện Đỗ Gia, huyện Chi La, huyện Tân Phúc, huyện Thổ Du, huyện Tế Giang, huyện Thổ Hoàng.

- Châu Nhật Nam: huyện Hà Hoàng, huyện Bàn Thạch, huyện Hà Hoa, huyện Kỳ La.
- Châu Hoan: huyện Thạch Đường, huyện Đông Ngàn, huyện Thượng Lô, huyện Sa Nam.
- Châu Trà Lân.
- Châu Ngọc Ma.

Trấn Tây Bình: huyện Thượng Phúc, huyện Nha Nghi, huyện Tri Kiến.

- Châu Bố Chính: huyện Bố Chính, huyện Đặng Gia, huyện Tòng Chất.
- Châu Minh Linh: huyện Đơn Duệ, huyện Tả Bố, huyện Dạ Độ.

Trấn (lộ?) Thuận Hoá:

- Châu Thuận: huyện Ba Lãng, huyện Lợi Điều, huyện An Nhơn, huyện Thạch Lan.

- Châu Hoá: huyện Lợi Bồng, huyện Thế Vang, huyện Sạ Lệnh, huyện Trà Kệ, huyện Tư Dung, huyện Bồ Đài, huyện Bồ Lãng.

Lộ Thăng Hoa:

- Châu Thăng: huyện Lê Giang, huyện Đô Hoà, huyện An Bị.

- Châu Hoa: huyện Vạn Yên, huyện Cu Hy, huyện Lễ Đễ.

- Châu Tư: huyện Tri Binh, huyện Bạch Ô.

- Châu Nghĩa: huyện Nghĩa Thuần, huyện Nga Bôi, huyện Khê Cẩm.

Bây giờ chúng ta hãy nhận định về vị trí của các phủ châu huyện ấy.

1. Lộ Đại La Thành hay Đông Đô

Lộ này chúng ta thấy tên (Đại La Thành) ở trong danh sách của *An Nam chí lược*. Cuối đời Trần, Lê Quý Ly đổi làm lộ Đông Đô, vì bấy giờ Quý Ly lấy Thăng Long làm Đông Đô để gọi thành mới xây ở núi An Tôn thuộc Thanh Hoá làm Tây Đô. Về sau nhà Minh đặt nước ta làm quận Giao Chỉ cho nên sẽ đem tên Giao Châu thay cho tên Đông Đô mà gọi lộ ấy là phủ Giao Châu.

- Phủ Đông Đô

Huyện Đồng Quan - Huyện phụ quách của thành Đông Đô. Chưa rõ thời Lý, Trần có tên gì, đây là tên của nhà Minh đặt. *Đại Nam nhất thống chí* (Hà Nội) chép rằng huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận tỉnh Hà Nội là huyện Đông Quan thời thuộc Minh. Hai huyện Vĩnh Thuận và Thọ Xương là hai huyện phụ quách của thành Hà Nội ở thời Nguyễn Sơ.

Huyện Từ Liêm - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Vĩnh Thuận là huyện phụ quách của thành Hà Nội ở phía đông phủ Hoài Đức cách sáu dặm, phía đông đến địa giới huyện Thọ Xương một dặm, phía tây đến địa giới huyện Từ Liêm bốn dặm. Như thế huyện Từ Liêm là ở phía tây Hà Nội.

Tất cả miền Tây thành phố Hà Nội ngày nay ở hữu ngạn sông Hồng là đất huyện Từ Liêm đời Trần.

- Châu Quốc Oai

Huyện Sơn Minh - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Sơn Lãng vốn là Sơn Minh, nhà Minh đổi làm Sơn Định, đời Lê Quang Thuận lấy lại tên cũ, do phủ Ứng Hoà kiêm lý. Nay đổi làm Sơn Lãng. Như thế thì huyện Sơn Minh là tương đương với huyện Ứng Hoà ngày nay.

Huyện Thanh Oai - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng tên Thanh Oai bắt đầu có từ nhà Lý, đời Cao Tôn năm Bình Trị Long Ứng thứ 3 gọi là Thanh Oai Hương, sau làm huyện. Nay có huyện Thanh Oai thuộc tỉnh Hà Tây.

Huyện Ứng Thiên - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Ứng Hoà đời Lý là phủ Ứng Thiên, sau đổi làm huyện Ứng Thiên. Hiện nay có huyện Ứng Hoà ở phía nam tỉnh Hà Tây. Trên tả ngạn sông Đáy. Sách *Toàn thư* là mục Lê Thái Tổ năm Bính Ngọ (1426) tháng 8, có lời chú rằng Ứng Thiên nay là Chương Mỹ. Đời Nguyễn có huyện Chương Mỹ ở phía tây bắc Ứng Hoà. Xem thế thì huyện Ứng Thiên xưa có thể là tương đương với cả một phần huyện Ứng Hoà và huyện Chương Mỹ ngày nay.

Huyện Đại Đường - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Hoà An thời thuộc Minh là đất đai huyện Phù Cát và Thái Đường; trong huyện Hoài An nay có hai xã Phù Lưu và Thái Đường. Huyện Hoài An không còn, nhưng theo *Nhất thống chí* thì biết rằng huyện ấy phía đông giáp huyện Sơn Minh, phía tây giáp huyện Mỹ Lương, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Sơn Minh và huyện Chương Đức. *Nhất thống chí* (Hà Nội, Thanh Trì) lại chép rằng huyện trị Hoài An ở xã Đặng Xá, trước ở xã Dư Xá. Xã Đặng Xá hiện nay là xã Đặng Giang ở miền nam huyện Ứng Hoà. Xem *Đông Tây tứ chí* và vị trí huyện trị như thế thì có thể thấy huyện Hoài An là tương đương với huyện Vân Đình tức Ứng Hoà tỉnh Hà Tây, ngày nay. Vậy huyện Thái Đường, tức Đại Đường, cũng là ở trong khoảng ấy, có lẽ là khoảng huyện Mỹ Đức ngày nay.

- Châu Thượng Phúc - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng phủ Thường Tín đời Trần là châu Phượng Phúc.

Huyện Thượng Phúc - Theo *Nhất thống chí* thì huyện Thượng Phúc đời Trần đến thời thuộc Minh là huyện Bảo Phúc, đến đời Lê lại là huyện Thượng Phúc thuộc phủ Thường Tín. Huyện Thượng Phúc là huyện Thường Tín ngày nay.

Huyện Phù Lưu - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Phú Xuyên xưa là đất Phù Lưu, tỉnh Hà Đông, hiện có huyện Phú Xuyên ở phía đông nam, huyện này ở phía đông huyện Mỹ Đức hay huyện Đại Đường xưa.

Huyện Long Đàm - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Thanh Trì xưa là châu Long Đàm. Hiện nay có huyện Thanh Trì thuộc Hà Nội đời Lê là Thanh Đàm, ở hữu ngạn sông Hồng, phía trên huyện Thường Tín.

- Châu Tam Đới

Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng phủ Vĩnh Tường ở đời Trần là lộ Tam Đới. Hiện nay tỉnh Vĩnh Phúc có huyện Vĩnh Tường. Châu Tam Đới xưa

là ở khoảng trên dưới ngã ba Hạc, phía đông sông Hồng và phía tây sông Lô.

Huyện Phù Long - Sách *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 6, tháng 9, bỏ huyện Phù Long của châu Tam Đới, tức huyện ấy bị gồm vào châu để do châu kiêm lý. Như vậy thì huyện Phù Long ở vào khoảng gần huyện Vĩnh Tường ngày nay.

Huyện Yên Lãng - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Yên Lãng đặt từ sau các đời Đinh, Lý. Nay còn có huyện Yên Lãng ở phía nam tỉnh Vĩnh Phúc, trên tả ngạn sông Hồng.

Huyện Phù Ninh - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Phù Ninh đời Trần cũng gọi là huyện Phù Ninh, thuộc lộ Tam Đới. Hiện nay tỉnh Phú Thọ có huyện Phù Ninh, ở hữu ngạn sông Lô.

Huyện Yên Lạc - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Yên Lạc đặt tên từ sau các đời Đinh, Lý. Hiện tỉnh Vĩnh Phúc có huyện Yên Lạc ở phía nam Vĩnh Yên.

Huyện Lập Thạch - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Lập Thạch đặt tên từ đời Trần về trước. Hiện tỉnh Vĩnh Phúc có huyện Lập Thạch ở tả ngạn sông Lô.

Huyện Nguyên Lang - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, nhà Minh gồm huyện Nguyên Lang vào huyện Phù Ninh. Như vậy thì huyện Nguyên Lang phải tiếp giáp với huyện Phù Ninh, tất cũng ở trong lưu vực sông Lô.

Theo vị trí các huyện kể trên thì địa phận của châu Tam Đới là ở phía bắc sông Hồng gồm phần tây bắc tỉnh Vĩnh Phúc và một phần tỉnh Phú Thọ trong lưu vực sông Lô.

- *Châu Từ Liêm*

Huyện Đan Phượng - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Đan Phượng đặt tên từ đời Trần về trước. Hiện tỉnh Hà Tây có huyện Đan Phượng ở phía tây bắc, trên sông Đáy.

Huyện Thạch Thất - Hiện tỉnh Hà Tây có huyện Thạch Thất ở phía tây huyện Đan Phượng.

Xem thế thì thấy châu Từ Liêm là tương đương với miền tỉnh Hà Tây ở trên đoạn phía bắc của sông Đáy.

- *Châu Lỵ Nhân*

Huyện Thanh Liêm - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng từ đời Trần về trước gọi là huyện Thanh Liêm. Năm Vĩnh Lạc thứ 6, bỏ huyện Thanh Liêm của châu Lỵ Nhân, tức cho châu kiêm lý huyện ấy. Hiện nay có huyện Thanh

Liêm ở phía nam tỉnh Hà Nam.

Huyện Bình Lục - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Bình Lục nguyên có tên từ đời Trần. Hiện có huyện Bình Lục ở miền đông nam tỉnh Hà Nam cũ.

Huyện Cổ Bảng - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Kim Bảng từ đời Trần về trước gọi là Cổ Bảng. Hiện tỉnh Nam Hà có huyện Kim Bảng nằm về phía Tây, ở phía đông nam huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Huyện Cổ Giả - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào huyện Lỵ Nhân.

Huyện Cổ Lễ - Năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào châu Lỵ Nhân.

Huyện Ly Nhân - Năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, huyện ấy bị gồm vào châu Lỵ Nhân. Trên kia đã thấy châu Lỵ Nhân kiêm lý huyện Thanh Liêm. Nay huyện Lỵ Nhân bị gồm vào châu. Như vậy thì các huyện Cổ Giả, Cổ Lễ và Lỵ Nhân đều là ở gần huyện Thanh Liêm, có thể ở vào khoảng các huyện Nam Xang và Duy Liên về phía bắc và phía đông bắc tỉnh Nam Hà. Như thế thì châu Lỵ Nhân là tương đương với một phần tỉnh Nam Hà ngày nay.

2. Lộ Bắc Giang

Huyện Siêu Loại - Theo Nhất thống chí (Bắc Ninh) thì huyện Siêu Loại có từ đời Trần, còn giữ tên ấy suốt đời Lê và đời Nguyễn. Đời Nguyễn do phủ Thuận Thành kiêm lý. Hiện tỉnh Hà Bắc có huyện Thuận Thành ở phía nam sông Đuống tức là huyện Siêu Loại xưa.

Huyện Gia Lâm - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Gia Lâm đời Lý là quận Gia Lâm, sau đổi làm huyện. Hiện có huyện Gia Lâm ở phía đông sông Hồng, thuộc Hà Nội.

- Châu Gia Lâm:

Huyện Yên Định - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Gia Bình là đất Nam Bình, Nam Định xưa, từ đời Trần về trước gọi là huyện Yên Định.

Huyện Gia Bình ở miền đông nam tỉnh Hà Bắc, phía nam sông Đuống.

Huyện Tế Giang - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Văn Giang đời Trần về trước gọi là Tế Giang huyện Văn Giang nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

Huyện Thiện Tài - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Lang Tài đời Trần gọi là Thiện Tài. Hiện có huyện Lang Tài ở Đông Nam tỉnh Bắc Ninh.

- Châu Vũ Ninh:

Huyện Tiên Du - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Tiên Du có tên từ đời Trần. Tỉnh Hà Bắc có huyện Tiên Du ở phía bắc sông Đuống.

Huyện Vũ Ninh - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Võ Giàng đời Trần về trước là huyện Vũ Ninh. Huyện Võ Giàng ở gần thị trấn Bắc Ninh.

Huyện Đông Ngàn - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Đông Ngàn là châu Cổ Lãm xưa chép trong *Sử ký (Đại Việt sử ký)*, Lê Đại Hành gọi là châu Cổ Pháp, đời Lý gọi là phủ Thiên Đức, đời Trần đổi làm tên huyện ngày nay. Từ đời Lê huyện Đông Ngàn do phủ Từ Sơn kiêm lý, đời Nguyễn cũng theo. Theo *Đông Tây tứ chí* chép trong *Nhất thống chí* thì huyện Đông Ngàn xưa là đất huyện Kim Anh tỉnh Vĩnh Phúc và huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Huyện Từ Sơn - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Quế Dương vốn là đất châu Vũ Ninh, thời thuộc Minh gọi là huyện Từ Sơn. Không thấy *Thiên hạ quận quốc* chép việc đổi tên ở đời Minh cho nên chúng tôi ngờ rằng ở đời Trần đã có tên ấy (sau này phàm những chỗ nói "có lẽ đời Trần cũng tên ấy" thì đó là do chúng tôi không thấy *Thiên hạ quận quốc* chép việc đổi tên huyện ở thời thuộc Minh nên đoán như thế). *Nhất thống chí* chép rằng phủ Từ Sơn đời Trần về trước là huyện Từ Sơn, thời thuộc Minh lấy châu Vũ Ninh cho lãnh năm huyện; lại chép rằng phủ Từ Sơn lãnh năm huyện Đông Ngàn, Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương, Võ Giàng. Lấy cách ghi chép đó mà suy thì thấy phủ Từ Sơn là tương đương với châu Vũ Ninh xưa. Sách *An Nam chí lược* chép rằng huyện Từ Sơn trước mặt là sông Bình Than, sông Như Nguyệt - tức sông Cầu - bọc quanh ở bên tả. *An Nam chí (nguyên)* chép rằng núi Phả Lại ở huyện Từ Sơn. Như thế thì huyện Từ Sơn xưa là huyện Quế Dương ngày nay.

Huyện Yên Phong - Theo Nhất thống chí thì hiện nay vẫn là huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc.

- Châu Bắc Giang

Huyện Tân Phúc - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Đa Phúc đời Trần gọi là Tân Phúc, thời thuộc Minh cho châu Bắc Giang lãnh, lệ vào phủ Bắc Giang, đời Lê Quang Thuận đổi cho lệ vào phủ Bắc Hà, đời Hoằng Định đổi làm Thiên Phúc, lại đổi làm Tiên Phúc, nay tên là Đa Phúc. Hiện nay có huyện Đa Phúc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Đông, giáp với tỉnh Thái Nguyên.

Huyện Phật Thệ - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 5, tháng 6, đổi làm Thiện Thệ; năm thứ 17, tháng 9, gồm vào châu Bắc Giang. Như thế tỏ rằng huyện Phật Thệ và châu lỵ Bắc Giang là ở một chỗ. Ở đây

chúng ta thấy châu Bắc Giang gồm ba huyện Tân Phúc, nay là Đa Phúc, Yên Việt, nay là Việt Yên, và Phật Thệ. Huyện này tất phải cùng với hai huyện kia làm thành một vùng, do đó chúng ta có thể đồng ý với Sơn Bản Đạt Lang[1] mà đoán rằng huyện Phật Thệ là tương đương với huyện Hiệp Hoà tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Huyện Yên Việt - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Việt Yên xưa là Yên Việt. Huyện Việt Yên ở miền Tây Nam tỉnh Bắc Giang cũ.

Như thế thì châu Bắc Giang là tương đương với miền Đông Nam tỉnh Vĩnh Phúc và miền Tây Nam tỉnh Bắc Giang cũ ngày nay ở hai bên sông Cầu.

3. Lộ Lạng Giang

Huyện Long Nhãn - Sách *Cương mục* (*Chb*, q.7) chép rằng huyện Long Nhãn đời Lê đổi làm Phượng Nhãn, đời Nguyễn vẫn theo cho thuộc tỉnh Bắc Ninh, ngày nay là tỉnh Hà Bắc, phía đông giáp huyện Lục Ngạn, phía tây giáp huyện Bảo Lộc, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

Huyện Cổ Dũng - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Yên Dũng đời Trần về trước là huyện Cổ Dũng. Huyện Yên Dũng trong tỉnh Hà Bắc ở khoảng giữa sông Thương và sông Cầu.

Huyện Phượng Sơn - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Phượng Nhãn ở đời Trần là huyện Phượng Sơn. Có thể là đất huyện Phượng Nhãn ngày nay là đất hai huyện Long Nhãn và Phượng Sơn ở đời Trần.

Huyện Na Ngạn - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Lục Ngạn đời Trần là huyện Na Ngạn. Huyện Lục Ngạn trong tỉnh Hà Bắc trên lưu vực sông Lục Nam.

Huyện Lục Na - Theo *Nhất thống chí* huyện Na Ngạn xưa đến đời Minh chia làm hai huyện Na Ngạn và Lục Na.

- Châu Lạng Giang:

Huyện Yên Thế - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng Yên Thế là tên huyện từ đời Trần về trước. Huyện Yên Thế ở miền tây tỉnh Hà Bắc.

---

(1) Trong sách *An Nam sử nghiên cứu* 1, Sơn Bản Đạt Lang có nghiên cứu kỹ về vị trí các phủ châu huyện nước ta trong thời thuộc Minh. Những tài liệu căn bản mà ông dùng là sách *Đại Nam nhất thống chí* và tập bản đồ 1/100.000, đó cũng là những tài liệu chúng tôi dùng. Có những điều rất thông thường mà ai dùng tài liệu ấy cũng có thể nhận định được, cho nên giữa những nhận định của ông và những nhận định của chúng tôi cố nhiên là có những chỗ giống nhau, nhưng cũng không phải là ít chỗ khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những điểm tương đồng mà chúng tôi cho là nhận định độc đáo của Sơn Bản Đạt Lang và những điểm khác nhau mà chúng tôi thấy cần phải thảo luận. Còn những điểm thông thường thì xin miễn nhắc ý kiến của Sơn Bản Đạt Lang để khỏi rườm rà vô ích.

Huyện Yên Ninh - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, huyện ấy bị gồm vào huyện Thanh Viễn, mà huyện Thanh Viễn thời thuộc Minh tức là huyện Long Nhãn đời Trần. Như thế thì huyện Yên Ninh phải liên tiếp với huyện Long Nhãn, tức là ở gần huyện Phượng Nhãn ngày nay, có lẽ về phía huyện Yên Dũng.

Huyện Cổ Lũng - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Hữu Lũng đời Trần về trước là huyện Hữu (sửa là Cổ) Lũng. Huyện Hữu Lũng ở miền Tây Nam tỉnh Lạng Sơn.

Huyện Bảo Lộc - Nhất thống chí (Bắc Ninh) chép rằng huyện Bảo Lộc đặt từ đời Trần về trước, huyện trị ở xã Thọ Xương. Theo vị trí của huyện trị như thế thì biết rằng đó là chỗ thành Xương Giang thời thuộc Minh, tức là Phủ Lạng Thương ngày nay. Vậy huyện Bảo Lộc tức là huyện Lạng Giang tỉnh Hà Bắc ngày nay.

- Châu Nam Sách:

Huyện Thanh Lâm - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Thanh Lâm là đất châu Cổ Bàng, huyện trị ở xã Vạn Tải. Xã Vạn Tải hiện ở phía nam, huyện trị Nam Sách cách hơn một cây số. Như thế thì huyện Thanh Lâm có thể là tương đương với huyện Nam Sách ngày nay.

Huyện Chí Linh - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Chí Linh đời Trần về trước gọi là châu Cổ Bàng. Tỉnh Hải Dương có huyện Chí Linh ở về phía bắc, ở giữa sông Lục Nam và sông Lục Đầu.

Huyện Bình Hà - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Thanh Hà đời Trần về trước gọi là Bàng Hà, thời thuộc Minh gọi là Bình Hà. Có lẽ đời Trần đã có tên Bình Hà. Hiện có huyện Thanh Hà ở về phía tây nam thị trấn Hải Dương. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5 nhà Minh đặt tuần ty ở Đa Ngư hải khẩu. Đôi hải khẩu và An Phó giang khẩu của huyện Bình Hà. Đa Ngư hải khẩu là cửa Văn Úc. Ở phía đông cửa Văn Úc hiện nay có những xã tên là Tiểu Bàng, Bàng Động, và sách *Cương mục* (*Chb*.q.7) chú rằng ở huyện Kiến Thuỵ có xã Đại Bàng. Chúng tôi đoán rằng những tên ấy là di tích của tên Bàng Hà hay là Cổ Bàng (Kẻ Bàng) xưa. Như thế thì huyện Bình Hà có thể là tương đương với cả dải đất ở tả hữu lạch Văn Úc hiện nay thuộc huyện Kiến Thuỵ, có lẽ cả huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An nữa.

- Châu Thượng Hồng:

Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng phủ Bình Giang xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần chia làm châu Thượng Hồng. Huyện Cẩm Giàng là huyện phụ quách của phủ Bình Giang. Châu Thượng Hồng là ở miền Tây Bắc tỉnh Hải Dương ngày nay.

Huyện Đường Hào - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng Đường Hào vốn là tên huyện từ đời Trần về trước. Năm Thành Thái thứ 3 (1891) đổi làm huyện Mỹ Hào, lệ vào tỉnh Hưng Yên.

Huyện Đường Yên - Theo *Nhất thống chí* thì huyện Đường Yên do phủ Bình Giang kiêm lý; hiện nay sửa là huyện Bình Giang.

Huyện Đa Cẩm - Nhất thống chí (Hải Phòng) chép rằng huyện Cẩm Giàng đời Trần về trước gọi là Đa Cẩm, huyện Cẩm Giàng ở miền Tây tỉnh Hải Dương.

Xem như trên thì phủ Lạng Giang là tương đương với cả miền Tây Nam tỉnh Bắc Giang cũ, miền Bắc, miền Trung và miền Tây tỉnh Hải Dương, và một phần miền đông bắc tỉnh Hưng Yên.

4. Lộ Tam Giang:

- Châu Thao Giang

Huyện Sơn Vi - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Sơn Vi đặt tên huyện từ sau thời Đinh Lý. Đời Nguyễn huyện Sơn Vi do phủ Lâm Thao kiêm lý nay là huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, trên Bắc ngạn sông Hồng (sông Thao).

Huyện Ma Khê - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Cẩm Khê xưa có tên là Hồi Hồ, thời thuộc Minh gọi là Ma Khê. Có lẽ thời Trần mạt đã có tên ấy. Huyện Cẩm Khê ở về phía tây thị trấn Phú Thọ, trên hữu ngạn sông Hồng.

Huyện Thanh Ba - Nhất thống chí (Sơn Tây) nói rằng huyện ấy từ đời Lý về sau vẫn gọi là huyện Thanh Ba. Huyện Thanh Ba ở miền Tây Bắc tỉnh Phú Thọ.

Huyện Hạ Hoà - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc 17, tháng 9, huyện Ma Khê bị gồm vào huyện Hạ Hoa. Như vậy thì huyện Hạ Hoa ở gần huyện Cẩm Khê, hẳn là huyện Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ ngày nay.

- Châu Tuyên Giang:

Huyện Đông Lan - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Hùng Quan ở phía đông phủ Đoan Hùng cách 3 dặm, đời Trần về trước là huyện Đông Lan. Huyện Hùng Quang đời Lê và đời Nguyễn là huyện Đông Quan. Theo *Nhất thống chí* (Sơn Tây, Thành Trì) thì lỵ sở cũ của phủ Đoan Hùng ở xã Ngọc Trục huyện Hùng Quan. Huyện Hùng Quan thuộc phủ Đoan Hùng đời Nguyễn. Huyện Đoan Hùng ngày nay còn có xã Đông Quan, hẳn là di tích của huyện Đông Quan, tức huyện Đông Lan xưa.

Huyện Tây Lan - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Tây Quan

đời Trần gọi là Tây Lan, lại chép rằng huyện Tây Quan phía đông đến địa giới huyện Đông Quan. Như vậy thì huyện Tây Quan ở về phía tây huyện Đông Quan. Trong huyện Đoan Hùng ngày nay còn có xã Tây Quan ở phía dưới ngã ba sông Chảy vào sông Lô. Theo địa thế mà suy thì thấy huyện Đông Lan và huyện Tây Lan xưa đều là ở trong phạm vi huyện Đoan Hùng ngày nay, huyện Đông Lan ở về phía đông trên lưu vực sông Lô, huyện Tây Lan ở về phía Tây, từ ngã ba về phía lưu vực sông Chảy. *Thiên hạ quận quốc* chép huyện Tây Lan có Hiên Quan, tức xã Phù Hiên ngày nay. Như thế thì huyện Tây Lan gồm cả miền Phù Hiên ngày nay.

Huyện Hổ Nham - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào châu Tuyên Giang. Sách ấy lại chép rằng huyện Đông Lan của châu Tuyên Giang bị bỏ năm thứ 6, điều ấy tỏ rằng huyện Đông Lan đến bây giờ do châu Tuyên Giang kiêm lý. Nếu huyện Hổ Nham bị gồm vào châu Tuyên Giang thì nó phải là sát với huyện Đông Lan, hoặc ở trên, hoặc ở dưới, trong lưu vực sông Lô. Ở dưới Đông Lan thì có huyện Phù Ninh rồi, chúng tôi đoán huyện Hổ Nham là ở khoảng huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang ngày nay.

Xem thế thì đại khái châu Tuyên Giang là ở khoảng lưu vực sông Lô và sông Chảy, tương đương với miền Bắc tỉnh Phú Thọ và miền Nam tỉnh Tuyên Quang.

- Châu Đà Giang

Huyện Long Bạt - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Bất Bạt vốn là đất lộ Tam Giang, đời Trần về trước là huyện Lũng Bạt, nhà Minh vẫn theo. Nhưng *Thiên hạ quận quốc* chép rằng chính nhà Minh đổi Long Bạt làm Lũng Bạt. Hiện có huyện Bất Bạt ở phía tây tỉnh Hà Tây, trên tả ngạn sông Đà.

Huyện *Cổ Nông - Nhất thống chí* (Hưng Hoá) chép rằng huyện Tam Nông đời Trần về trước gọi là châu Cổ Nông. Tỉnh Phú Thọ có huyện Tam Nông ở hữu ngạn sông Hồng.

Đại khái châu Đà Giang là tương đương với khu vực gồm miền Tây tỉnh Sơn Tây cũ và miền đông tỉnh Phú Thọ, ở hai bên tả hữu sông Đà.

Lộ Tam Giang được gọi như thế là bởi nó nằm ở khoảng ba sông Hồng, Lô và Đà.

5. Phủ Thiên Trường

Huyện Mỹ Lộc - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Mỹ Lộc đời Lê về trước thuộc phủ Phụng Hoá, mà theo *Thiên hạ quận quốc* thì năm Vĩnh Lộc thứ 5, tháng 6, nhà Minh đổi phủ Thiên Trường làm phủ Phụng

Hoá. Huyện Mỹ Lộc ở miền Bắc tỉnh Nam Định cũ.

Huyện Giao Thuỷ - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Giao Thuỷ thuộc phủ Phụng Hoá thời thuộc Minh. Huyện Giao Thuỷ ngày nay ở miền đông tỉnh Nam Định cũ, nhưng đất huyện ấy là mới bồi, đời Trần chưa có thể có được. Huyện Giao Thuỷ trước kia là do phủ Xuân Trường kiêm lý, đời Trần huyện Giao Thuỷ hẳn là tương đương với phủ Xuân Trường đời sau, hiện nay là huyện Xuân Trường.

Huyện Tây Chân - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Nam Chân thời thuộc Minh gọi là Tây Chân. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Sách ấy chép rằng huyện Chân Ninh là năm Minh Mệnh thứ 14 tách đất huyện Nam Chân mà đặt. Ở phía tây thị trấn Nam Định có huyện Nam Trực, trước là Nam Chân (Chân vì huý sau đổi làm Trực), ở phía đông nam có huyện Trực Ninh, trước là Chân Ninh. Vậy huyện Tây Chân là tương đương với hai huyện Nam Trực và Trực Ninh ngày nay.

Huyện Thuận Vi - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, nhà Minh đổi phủ Phụng Hoá làm châu Phụng Hoá, lấy hai huyện lệ thuộc là Mỹ Lộc và Thuận Vi gồm vào bản châu. Như thế thì huyện Thuận Vi phải ở gần huyện Mỹ Lộc. Gần huyện Mỹ Lộc có huyện Thư Trì của tỉnh Thái Bình; ở phía nam huyện lỵ Thư Trì, trên tả ngạn sông Hồng, phía nam đò Tân Đệ, có xã Thuận Vi và thôn Thuận Vi, có thể là di tích của huyện xưa.

Xem như trên thì phủ Thiên Trường xưa là tương đương với cả miền hữu ngạn hạ lưu sông Hồng và một phần tả ngạn ở huyện Thư Trì. Theo tập truyền của nhân dân địa phương thì trị sở của phủ Thiên Trường xưa là ở Cổ Lễ.

6. Phủ lộ Long Hưng

Huyện Ngự Thiên - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện Hưng Nhân đời Trần gọi là huyện Ngự Thiên. Huyện Hưng Nhân ở miền Tây Bắc tỉnh Thái Bình.

Huyện Duyên Hà - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện Duyên Hà có tên từ thời Lý Trần về sau. Huyện Duyên Hà ở miền tây bắc tỉnhThái Bình, ở phía đông huyện Hưng Nhân.

Huyện Đông Quan[1] *- Nhất thống chí* (Nam Định) chép rằng huyện Đông Quan thời thuộc Minh gọi là huyện Cổ Lan, đời Lê Hồng Đức đổi làm tên ngày nay.

---

(1) Danh sách của sách *Thiên hạ quận quốc* về việc đổi tên phủ châu huyện không viết dẫn đến sự đổi tên huyện Đông Quang làm huyện Cổ Lan. Chúng tôi bằng vào *Nhất thống chí* mà chép tên huyện Đông Quan.

Huyện Đông Quan ở phía tây nam huyện Quỳnh Côi và huyện Phi Dực tỉnh Thái Bình, có lẽ huyện Dông Quan bấy giờ còn gồm cả phần đất huyện Tiên Hưng ngày nay ở phía nam sông Tiền Thuỷ, ở đấy hiện có Cổ Quan có lẽ là di tích của huyện Cổ Lan xưa.

Huyện Thần Khê - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện Thần Khê bị gồm vào huyện Cổ Lan. Như thế thì huyện Thần Khê phải là liên tiếp với huyện Đông Quan. Huyện Thần Khê đời Nguyễn ở giữa huyện Duyên Hà và huyện Đông Quan, do phủ Tiên Hưng kiêm lý, nay là huyện Tiên Hưng.

7. Lộ Khoái Châu

Huyện Tiên Lữ - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện Tiên Lữ đời Đường là huyện Cao Lăng thuộc Diên Châu, thời thuộc Minh đổi làm Tiên Lữ thuộc Khoái Châu. Có lẽ tên Tiên Lữ có từ thời Trần mạt. Huyện Tiên Lữ ở miền nam tỉnh Hưng Yên.

Huyện Thiên Thi - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện này từ đời Lý Trần vẫn là huyện Thiên Thi. Theo *Đông Tây tứ chí* của huyện ấy chép ở sách *Nhất thống chí* thì thấy huyện ấy tương đương với vị trí của huyện Ân Thi ở miền đông tỉnh Hưng Yên ngày nay.

Huyện Đông Kết - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện Đông Yên đời Trần gọi là huyện Đông Kết. Theo *Đông Tây tứ chí* của huyện ấy chép ở sách *Nhất thống chí* thì thấy huyện ấy là tương đương với vị trí của huyện Khoái Châu ngày nay. Trong huyện Khoái Châu hiện có tổng Đông Kết và xã Đông Kết, hẳn là di tích của huyện xưa.

Huyện Phù Dung - Nhất thống chí (Hưng Yên) chép rằng huyện Phù Cừ đời Trần gọi là huyện Phù Dung. Huyện Phù Cừ ở miền Đông Nam tỉnh Hưng Yên.

Huyện Vĩnh Động - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, huyện Đông Kết bị gồm vào huyện Vĩnh Hạc (sửa là Động). Như thế thì Vĩnh Động phải liên tiếp với Khoái Châu. Ở phía đông nam huyện Khoái Châu là huyện Kim Động. Huyện Vĩnh Động đời xưa hẳn là huyện Kim Động ngày nay.

Nhất thống chí chép về Khoái Châu rằng "đời Lý gọi là Khoái Châu, đời Trần gọi là Khoái Lộ, Trần Nhân Tôn năm Trùng Hưng thứ 5 (1289) cho Nguyễn Khoái làm thang mộc ấp. Sau lại đổi làm Khoái Đạo, lệ vào phủ Kiến Xương.

8. Phủ Kiến Xương

Huyện Bổng Điền - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 13, tháng 8, huyện ấy bị vào huyện Kiến Xương. *Nhất thống chí* (Hưng Yên, Tân Lương chép rằng bến Bổng Điền ở huyện Thư Trì. Bến ấy ở ngay phía bắc huyện lỵ Thư Trì, có lẽ tên bến là di tích của tên huyện xưa. *Nhất thống chí* chép rằng phủ thành Kiến Xương từ năm Gia Long thứ 7 (1808) về trước ở huyện Thư Trì. Huyện Bổng Điền được chép ở đầu, tất phủ trị Kiến Xương xưa là ở đó. Như vậy thì có thể chắc chắn rằng huyện Bổng Điền đại khái là tương đương với huyện Thư Trì ngày nay.

Huyện Kiến Xương - Huyện Bổng Điền bị gồm vào huyện ấy, như vậy thì huyện ấy tất là tiếp giáp huyện Bổng Điền. Có lẽ huyện Bổng Điền và huyện Kiến Xương bị gồm lại với nhau ở thời thuộc Minh rồi sang đời Lê thì thành huyện Thư Trì.

Huyện Bố - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 17, tháng 9, huyện ấy bị gồm vào huyện Kiến Xương. Bên cạnh huyện Thư Trì ngày nay là huyện Vũ Tiên, có xã Kỳ Bố ở ngay thị trấn Thái Bình, ngày xưa ở đó là Bố hải khẩu. Huyện Bố xưa hẳn là huyện Vũ Tiên ngày nay.

Huyện Chân Lợi - Trong tỉnh Thái Bình còn có huyện Trực Định, đời Lê là Chân Định, hẳn đó là huyện Chân Lợi ở đời Trần. Huyện Trực Định ở đời Nguyễn do phủ Kiến Xương kiêm lý, ngày nay là huyện Kiến Xương (khác với huyện Kiến Xương đời Trần).

9. Lộ Hoàng Giang

- Phủ Kiến Hưng:

Huyện Ý Yên - Hiện có huyện Ý Yên ở phía tây tỉnh Nam Định.

Huyện Thiên Bản - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Thiên Bản là tên huyện xưa, thời thuộc Minh gọi là Yên Bản. Theo *Đông Tây tứ chí* của huyện ấy chép trong *Nhất thống chí* thì thấy huyện ấy là tương đương với huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định ngày sau.

Huyện Độc Lập - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 5, tháng 6, nhà Minh đổi huyện Độc Lập làm huyện Bình Lập, đến năm thứ 13, tháng 8, thì cho kiêm hợp với huyện Yên Bản. Như thế thì huyện ấy phải là ở gần huyện Vụ Bản.

Huyện Đại Loan - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Đại An xưa là huyện Đại Ác, năm Minh Đạo thứ 8 đời Lý đổi làm Đại An, thời thuộc Minh gọi là Đại Loan. Có lẽ tên Đại Loan từ thời Trần mạt. Huyện Đại An năm đầu Tự Đức (1847) do phủ Nghĩa Hưng kiêm lý, sau là huyện Nghĩa

Hưng tỉnh Nam Định cũ.

Huyện Vọng Doanh - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Phong Doanh xưa là huyện Kim Xuyên, thời thuộc Minh gọi là huyện Vọng Doanh. Theo *Thiên hạ quận quốc* thì đời Trần đã là Vọng Doanh. Hoặc có huyện Phong Doanh ở miền Tây tỉnh Nam Định.

10. Lộ Trường Yên

Nhất thống chí (Ninh Bình) chép rằng đời Lý ở phủ Trường Yên, đời Trần làm lộ, sau lại đổi làm trấn, thời thuộc Minh đổi làm châu.

Huyện Uy Viễn - Nhất thống chí (Ninh Bình) chép rằng huyện Gia Viễn đời Trần về trước là đất của hai huyện Lê Gia và Uy Viễn. Huyện Gia Viễn hiện ở phía tây bắc thị trấn Ninh Bình. Hiện nay còn có tổng Lê Xá ở khoảng giữa Ninh Bình và Nho Quan và tổng Uy Viễn ở phía bắc tổng Lê Xá, có lẽ đó là di tích của hai huyện xưa.

Huyện Yên Mô - Nhất thống chí (Ninh Bình) chép rằng huyện Yên Mô là đất Mô Độ xưa, từ nhà Minh đổi làm Yên Mô. Có lẽ Yên Mô có từ thời Trần mạt. Huyện Yên Mô ở miền Đông Nam tỉnh Ninh Bình. *Nhất thống chí* lại chép rằng huyện Kim Sơn vốn là đất Yên Mô.

Huyện Yên Ninh - Nhất thống chí (Ninh Bình) chép rằng huyện Yên Khánh đời Trần về trước gọi là huyện Yên Ninh. Huyện Yên Khánh ở miền Đông Nam tỉnh Ninh Bình trên hữu ngạn sông Đáy.

Huyện Lê Gia - Xem điều *Huyện Uy Viễn* ở trên.

11. Trấn Thiên Quan

Hoàng Minh thực lục chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 10, Trương Phụ tiến binh đến Lỗi Giang, đánh Trần Nguyệt Hồ, "đuổi đến huyện Xích Thổ trấn Thiên Quan, bắt được Nguyệt Hồ"[1]. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 9, tháng 11, nhà Minh "đặt châu Ninh Hoá lãnh hai huyện Xích Thổ và Xa Lai". *Việt kiệu thư* lại chép châu Ninh Hoá gồm ba huyện Xích Thổ, Xa Lai và Khôi. Cứ thế thì thấy ba huyện Xích Thổ, Xa Lai và Khôi đều là thuộc trấn Thiên Quan đời Trần. *Nhất thống chí* (Ninh Bình) chép rằng phủ Nho Quan vốn là Thiên Quan, năm Tự Đức thứ 15 đổi tên ngày nay, xưa là đất Man thuộc phủ Trường Yên, cuối đời Trần đổi làm trấn Thiên Quan. Phủ Nho Quan đời Nguyễn ở miền Tây tỉnh Ninh Bình.

Huyện Xích Thổ - Trong huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình hiện có tổng

(1) Do *An Nam sử nghiên cứu* 1 dẫn.

Xích Thổ và xã Xích Thổ, hẳn là di tích của huyện xưa. Như vậy thì huyện Xích Thổ là ở miền lưu vực sông Bôi, vào khoảng huyện Gia Viễn và huyện Lạc Thuỷ ngày nay.

Huyện Xa Lai - Trong huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình hiện có xã Đông Lai. Có thể vốn là huyện Đông Lai mà sách chép lầm thành Xa Lai, và xã ấy có thể là di tích của huyện xưa. Huyện Đông Lai có thể là ở khoảng huyện Lạc Sơn trong lưu vực sông Cái là thượng lưu của sông Bôi.

Huyện Khôi - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 17, tháng 9, huyện Khôi bị gồm vào châu Ninh Hoá, như thế tỏ rằng huyện lỵ của huyện Khôi có thể là ở một nơi với châu Lỵ châu Ninh Hoá, do đó có thể đoán rằng huyện Khôi là ở vào khoảng huyện Nho Quan ngày nay.

Như thế thì trấn Thiên Quan là gồm cả miền Tây Bắc tỉnh Ninh Bình và miền Đông Nam tỉnh Hoà Bình.

12. Phủ Tân Hưng

Huyện Giáp Sơn - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Giáp Sơn đời Trần về trước vẫn là tên ấy, lại nói rằng do phủ Kinh Môn kiêm lý. Hiện có huyện Kinh Môn ở phía đông bắc thị trấn Hải Dương, tức là huyện Giáp Sơn xưa.

Huyện Thái Bình - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng phủ Thái Bình đời Lý là hương Thái Bình, đời Trần là lộ An Tiêm. Có thể đoán rằng hương Thái Bình đời Lý trở thành huyện Thái Bình đời Trần, đời Lê Hồng Đức thăng làm phủ, đời Tây Sơn đổi làm Thái Ninh, đời Nguyễn trở lại tên Thái Bình, sau đổi làm Thái Ninh. Như vậy thì huyện Thái Bình đời Trần có thể là tương đương với huyện Thái Ninh tỉnh Thái Bình ngày nay.

Huyện Đa Dực - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Phu Dực thời thuộc Minh gọi là huyện Đa Dực. Có lẽ tên Đa Dực có từ thời Trần mạt. Hiện có huyện Phu Dực ở miền Bắc tỉnh Thái Bình.

Huyện A Côi - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện A Côi bị gồm vào huyện Đa Dực. Như thế thì huyện A Côi phải tiếp giáp huyện Đa Dực, hẳn là huyện Quỳnh Côi ở phía tây huyện Phu Dực ngày nay.

Huyện Tây Quan - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào huyện Thái Bình. Như thế thì huyện ấy phải ở vào đất huyện Thái Bình ngày nay. Chúng tôi đoán rằng huyện Tây Quan xưa, sau là huyện Thanh Quan, đời Nguyễn do phủ Thái Ninh kiêm lý, cũng ở trong đất huyện Thái Ninh ngày nay như huyện Thái Bình.

- Châu Đông Triều:

Huyện Đông Triều - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Đông Triều đời Trần về trước gọi là châu Đông Triều. Huyện Đông Triều ở miền Tây Bắc tỉnh Hải Dương.

Huyện Cổ Phí - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Kim Thành xưa là đất Trà Hương, Phí Gia, thời thuộc Minh gọi là huyện Cổ Phí. Có lẽ tên Cổ Phí có từ thời Trần mạt. Hiện có huyện Kim Thành ở miền Đông tỉnh Hải Dương.

Huyện An Lão - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện An Lão vốn có tên ấy từ đời Trần về trước. Huyện An Lão ở miền Tây tỉnh Kiến An.

Huyện Thuỷ Đường - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Thuỷ Đường xưa là Nam Triệu Giang, tên huyện bắt đầu thấy từ đời Minh. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. *Nhất thống chí* (Hải Dương, Thành Trì) lại chép rằng huyện trị của huyện Thuỷ Đường là ở xã Tiền Bái, xã ấy hiện thuộc huyện Thuỷ Nguyên. Huyện Thuỷ Đường xưa là tương đương với huyện Thuỷ Nguyên ngày nay.

Như thế thì châu Đông Triều đại khái là tương đương với miền Đông và miền Đông Bắc tỉnh Hải Dương, miền Tây và miền Bắc tỉnh Kiến An.

- Châu Hạ Hồng:

Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng phủ Ninh Giang xưa là Hồng Châu, thời Trần mạt chia làm châu Hạ Hồng. Như vậy thì châu Hạ Hồng là miền Nam tỉnh Hải Dương.

Huyện Trường Tân - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Gia Lộc xưa gọi là huyện Trường Tân. Hiện có huyện Gia Lộc ở phía tây nam thị trấn Hải Dương.

Huyện Tứ Kỳ - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Tứ Kỳ vốn có tên huyện từ đời Trần về trước. Huyện Tứ Kỳ ở miền Đông Nam tỉnh Hải Dương.

Huyện Đồng Lợi - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Vĩnh Lại đời Trần về trước là huyện Đồng Lợi; lại chép ở chỗ khác rằng huyện Vĩnh Lại là do phủ Ninh Giang kiêm lý. Ở mục "Phân dã" sách ấy lại chép rằng năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) cắt năm tổng của huyện Tứ Kỳ và ba tổng của huyện Vĩnh Lại để đặt huyện Vĩnh Bảo. Cứ thế thì thấy rằng huyện Vĩnh Lại đời Nguyễn, tức huyện Đồng Lợi xưa, là tương đương với huyện Ninh Giang và một phần huyện Vĩnh Bảo ngày nay.

Huyện Thanh Miện - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện

Thanh Miện từ đời Trần về trước vẫn có tên ấy. Huyện Thanh Miện ở miền Tây Nam tỉnh Hải Dương.

13. Lộ Hải Đông[1]

Nhất thống chí (Quảng Yên) chép rằng tỉnh Quảng Yên thời Đinh Lê về trước là trấn Triền Dương, đời Lý đổi làm châu Vĩnh An, đời Trần là lộ Hải Đông, thời thuộc Minh là đất châu Tĩnh Yên lệ vào phủ Tân Yên, đời Lê gọi là Yên Bang. Nhưng *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5 nhà Minh đổi châu Yên Bang làm châu Tĩnh Yên. Theo đó thì ở đời Trần Yên Bang là tên châu thôi, đến đời Lê thì lộ Hải Đông mới được gọi là lộ trấn Yên Bang, tức là miền tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

- Châu Yên Bang:

Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng 6, đổi châu Yên Bang làm châu Tĩnh Yên.

Huyện Yên Bang - Thiên hạ quận quốc chép rằng huyện Yên Bang đổi làm huyện Đông Yên, năm Vĩnh Lạc thứ 6, tháng 10, bỏ huyện, tức là cho châu Yên Bang kiêm lý. Như vậy thì huyện lỵ Yên Bang có thể là ở một nơi với châu trị Yên Bang, mà châu trị Yên Bang thời thuộc Minh hẳn là trị sở của lộ Hải Đông đời Trần. *Nhất thống chí* chép phủ thứ nhất của tỉnh Quảng Yên (lộ Hải Đông xưa) là phủ Sơn Định, mà huyện đứng đầu phủ ấy là huyện Hoành Hồ. Chúng tôi đoán rằng huyện Yên Bang đời Trần là huyện Hoành Bồ ngày nay.

Huyện Chi Phong - Đại Nam địa dư toàn biện chép rằng huyện Nghiêu Phong đời Lê gọi là Chi Phong thuộc trấn Hải Đông, sau đổi làm Hoa Phong. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm châu Cát Hải. *Nhất thống chí* (Quảng Yên, Thành Trì) chép rằng huyện trị Nghiêu Phong là ở xã Hoà Hi. Hiện nay có xã Hoà Hi ở đầu Đông Nam châu Cát Hải, phía nam lạch huyện. Vậy huyện Chi Phong xưa tức là huyện Nghiêu Phong, tức châu Cát Hải ngày sau, gồm địa phận Cát Hải với đảo Cát Bà và các đảo xung quanh trong vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long.

Huyện Yên Lập - Hiện nay trong địa phận huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh có xã Yên Lập ở về phía tây bắc, phía bắc sông Hốt, có thể là di tích của huyện xưa. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào huyện Yên Hoà mà Yên Hoà là huyện Yên Hưng ngày nay. Như vậy thì Yên Lập có thể là tương đương với một phần huyện Yên

(1) Theo sự lệ thuộc ở thời thuộc Minh thì châu Yên Bang là lệ vào phủ Tân Hưng. Ở đây chúng tôi theo tình hình đời Trần mà tách Yên Bang ra làm một lộ, tức lộ Hải Đông của đời Trần.

Hưng ở về phía tây bắc.

Huyện Yên Hưng - Nhất thống chí (Quảng Yên) chép rằng huyện Yên Hưng có tên ấy từ đời Trần về trước. Hiện có huyện Yên Hưng ở miền Tây Nam tỉnh Quảng Yên, nhưng châu Cát Hải sau thuộc về huyện Yên Hưng thì trước kia thuộc huyện Chi Phong.

Huyện Tân Yên - Nhất thống chí (Quảng Yên) chép rằng châu Tiên Yên đời Trần về trước là huyện Tân Yên. Châu Tiên Yên ở đời Nguyễn là nửa phía tây của tỉnh Hải Ninh cũ.

Huyện Đại Độc - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 9, tháng 8, huyện ấy bị gồm vào huyện Tân Yên. *Nhất thống chí* thì chép ở điều "Tiên Yên châu" rằng ở châu Tiên Yên hiện có xã Đại Lộc. Ở phía đông nam châu Tiên Yên có đảo Kê Bao cũng gọi là Đại Độc. Sơn Bản Đạt Lang đoán rằng huyện Đại Độc là tương đương với đảo Kê Bao.

Huyện Vạn Ninh - Nhất thống chí (Quảng Yên) chép rằng châu Vạn Ninh phía đông đến Bạch Long Vĩ giáp với địa giới Khâm Châu nước Thanh cách 17 dặm, phía tây đến địa giới châu Tiên Yên 79 dặm, phía nam đến biển 18 dặm, phía bắc đến châu Thượng Tư nước Thanh 3 dặm, đời Trần về trước là huyện Vạn Ninh. *An Nam chí (nguyên)* (q.1) chép rằng núi Bạch Long Vĩ ở huyện Vạn Ninh. Hiện nay ở phía tây nam Móng Cái có địa điểm Vạn Ninh, có lẽ đó là huyện trị xưa. Huyện Vạn Ninh là tương đương với miền Đông tỉnh Hải Ninh cũ, có thể lấn sang một phần đất tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc.

Huyện Vân Đồn - Cương mục chép rằng: "Vân Đồn thuộc Hải Đông, đời Lê đổi làm châu Vân Đồn, nay tổng Vân Hải của huyện Nghiêu Phong là đất ấy". Châu Vân Đồn đổi làm tổng Vân Hải thuộc huyện Nghiêu Phong là vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843). Hiện nay ở phía đông vịnh Bái Tử Long có đảo Vân Hải, cũng gọi là đảo Lợn lòi, tức là tổng Vân Hải, hải cảng Vân Đồn thời Lý Trần là ở đó. Đảo ấy có lẽ là trung tâm của huyện Vân Đồn xưa[1].

14. Trấn Quảng Oai

Huyện Ma Lung - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Tùng Thiện đời Trần gọi là Ma Lung. Tỉnh Hà Tây có huyện Tùng Thiện ở khoảng giữa sông Đáy và sông Đà.

Huyện Mỹ Lương - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng huyện Mỹ Lương vốn là huyện (sửa là châu) Quảng Oai, tên huyện có từ đời Trần về trước. Theo *Đông Tây tứ chí* chép trong *Nhất thống chí* thì huyện ấy là tương đương với miền huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây và huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình.

(1) Sơn Bản Đạt Lang. *An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn.*

Như thế thì trấn Quảng Oai là tương đương với một phần Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ, miền Tây tỉnh Hà Đông cũ và một góc Đông Bắc tỉnh Hoà Bình.

15. Trấn Thiên Hưng

- Châu Gia Hưng:

Huyện Lung - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng huyện Thanh Sơn vốn đời Lý là đất Lâm Tây, đời Trần cũng thế, thời thuộc Minh là huyện Lung. Tên Lung có lẽ có từ thời Trần mạt. Hiện tỉnh Phú Thọ có huyện Thanh Sơn ở miền Tây Nam.

Huyện Mông, huyện Tứ Mang - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, huyện Mông bị gồm vào châu Gia Hưng. *An Nam chí (nguyên)* chép rằng: "Ngải Sơn ở huyện Mông, trước mặt là sông lớn". *Nhất thống chí* (Hưng Hoá) chép rằng Mộc Châu đời Trần là đạo Đà Giang, đời Minh là huyện Tứ Mang, là đất của huyện Mông. Như thế thì Mộc Châu tỉnh Sơn La ngày nay là tương đương với hai huyện Mông và Tứ Mang ngày xưa. Có lẽ huyện Mông là ở phía dưới giáp với huyện Lung (huyện Thanh Sơn ngày nay), vào khoảng huyện Phú Yên ngày nay.

Như vậy thì châu Gia Hưng là tương đương với miền Nam tỉnh Phú Thọ và miền Đông Nam tỉnh Sơn La.

- Châu Quy Hoá:

Huyện Yên Lập - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng huyện Yên Lập vốn đời Lý là đất Đăng Châu, tên huyện có từ đời Lê về trước. Huyện Yên Lập ngày nay thuộc tỉnh Phú Thọ, ở về phía tây sông Hồng:

Huyện Văn Bàn - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng châu Văn Bàn vốn đời Lý là đất Đặng Châu, từ đời Trần là huyện Văn Bàn. Huyện Văn Bàn ở miền Trung và miền Tây Bắc tỉnh Yên Bái, về hữu ngạn sông Hồng.

Huyện Văn Chấn - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng huyện Văn Chấn vốn đời Lý là đất Đặng Châu, có tên huyện từ đời Lê về trước. Huyện Văn Chấn ở miền Tây Nam tỉnh Yên Bái. Trên hữu ngạn sông Hồng.

Huyện Thuỷ Vĩ - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng châu Thủy Vĩ vốn đời Lý là đất Băng Châu, đời Trần là huyện Thuỷ Vĩ. Huyện Thuỷ Vĩ ở miền Tây Bắc tỉnh Lào Cai. *An Nam chí (nguyên)* chép rằng: "Sông Thanh Minh ở huyện Thuỷ Vĩ, phát nguyên từ An Nam trưởng quan ty của phủ Lâm An, dưới thông với sông Quy Hoá". Phủ Lâm An thuộc tỉnh Vân Nam, trị sở cũ ở huyện Kiến Thuỷ thuộc đạo Mông Tự (đời Thanh). Như thế thì sông Thanh Minh tức là sông Nậm Khê hay sông Nậm Ti, mà sông Quy Hoá thì là sông Hồng ở đoạn chảy qua châu Quy Hoá. Trị sở của huyện Thuỷ Vĩ có thể là ở

chỗ hợp lưu của sông Nậm Ti với sông Hồng, tức thị trấn Lao Cai ngày nay.

Châu Quy Hoá là tương đương với tỉnh Yên Bái và tỉnh Lao Cai ngày nay.

16. Trấn Thái Nguyên

Huyện Phú Lương - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Phú Lương đời Lý gọi là phủ Phú Lương, thời thuộc Minh làm huyện, đời Lê vẫn theo tên cũ. Huyện Phú Lương ở về phía bắc thị trấn Thái Nguyên, phía đông nam huyện Định Hoá.

Huyện Tư Nông - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Tư Nông đặt từ thời thuộc Minh về trước, nhà Lê vẫn theo tên cũ. Năm Minh Mệnh thứ 16 thuộc phủ Phú Bình kiêm lý. Hiện nay là huyện Phú Bình ở về phía đông nam thị trấn Thái Nguyên.

Huyện Vũ Lễ - Theo *Nhất thống chí* và *Đồng Khánh dư địa chí* thì ở phía đông huyện Vũ Nhai có núi Vũ Lễ; lại theo *Đồng Khánh dư địa chí* thì huyện Vũ Nhai có tổng Vũ Lễ. Tên núi và tên tổng ấy hẳn là di tích của huyện xưa. Huyện Vũ Lễ xưa có thể là huyện Vũ Nhai ngày nay, huyện ấy ở miền Đông tỉnh Thái Nguyên giáp với Lạng Sơn.

Huyện Động Hỉ - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Đông Hỉ đời Lý thuộc châu Thái Nguyên, thời thuộc Minh gọi là huyện Động Hỉ. Huyện Động Hỉ ở miền Đông Nam tỉnh Thái Nguyên cũ, phía tây nam huyện Vũ Nhai.

Huyện Vĩnh Thông - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng châu Bạch Thông đời Trần về trước gọi là huyện Vĩnh Thông. Theo *Đông Tây tứ chí* của châu Bạch Thông đời Nguyễn chép trong *Nhất thống chí* thì châu ấy là tương đương với miền các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã tỉnh Bắc Cạn.

Huyện Tuyên Hoá - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng Định Châu xưa là đất bộ Vũ Định, thời thuộc Minh gọi là huyện Tuyên Hoá. Theo *Đông Tây tứ chí* của Định Châu chép trong *Nhất thống chí* thì châu ấy là tương đương với huyện Định Hoá ngày nay.

Huyện Lộng Thạch - Chưa rõ đích xác ở đâu.

Ở phía tây nam tỉnh Thái Nguyên, ở giữa huyện Định Hoá và huyện Đại Từ còn có huyện Văn Lãng. *Nhất thống chí* không nói rõ huyện Văn Lãng trước kia là gì, chúng ta chưa quy được nó vào huyện nào của châu Thái Nguyên xưa, phải chăng đó là huyện Lộng Thạch?

Huyện Đại Từ - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Đại Từ có tên từ thời thuộc Minh về trước. Huyện Đại Từ ở miền Tây Nam tỉnh Thái

Nguyên cũ.

Huyện Yên Định - Có lẽ cũng ở trong địa phận huyện Định Hoá ngày nay như huyện Tuyên Hoá. Chúng tôi đoán rằng huyện Định Hoá là gồm đất của huyện Yên Định và huyện Tuyên Hoá xưa.

Huyện Cảm Hoá - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Cảm Hoá có tên từ đời Trần về trước. Theo *Đông Tây tứ chí* chép trong sách ấy thì thấy rằng huyện ấy ở về phía bắc châu Bạch Thông, tức là miền Bắc tỉnh Bắc Cạn cũ.

- Châu Thái Nguyên

Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Thạch Lâm đời Lý là châu Thái Nguyên, cuối đời Hồng Đức đổi làm châu Thạch Lâm. Hiện có huyện Thạch Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng.

Đại thể thị trấn Thái Nguyên là tương đương với đất tỉnh Thái Nguyên tỉnh Bắc Cạn và nửa phía tây tỉnh Cao Bằng ngày nay.

17. Trấn Lạng Sơn

- Lộc Châu:

Sử nước ta cũng như sử nhà Nguyên đều có nói đến Lộc Châu thuộc Lạng Sơn, song về sau nhà Minh cho rằng Lộc Châu là đất Trung Quốc do ta chiếm lấy cho nên trong danh sách phủ châu huyện thuộc quận Giao Chỉ chép trong các thư tịch của nhà Minh không thấy có tên Lộc Châu mà chỉ thấy có tên huyện Tân Yên. Song cứ *Minh sử, An Nam truyện* chép rằng năm Hồng Vũ thứ 27 (1394), thổ quan châu Tư Minh kiện với vua Minh rằng nước ta lấn cướp các huyện Khâu Ôn, Nhu Ngao, Khánh Viễn, Uyên và Thoát của phủ Tư Minh và sử ta chép rằng đời Vĩnh Lạc nhà Minh nghe lời thổ quan châu Tư Minh sai sứ sang nước ta đòi đất Lộc Châu, thì thấy rằng đất Lộc Châu ít ra cũng gồm mấy huyện trong năm huyện kể trên, tức những huyện ở sát biên giới Việt - Trung. Sách *Thái Bình phủ chí* do Phương Đình dẫn nói rằng năm Tuyên Đức thứ 1 (1426) nhà Minh đem Lộc Châu cùng châu Tây Bình trả cho nước ta, nhà Lê họp hai châu ấy làm châu Lộc Bình. Châu Lộc Bình đời Lê vẫn là châu Lộc Bình đời Nguyễn. Sách *Nhất thống chí* chép rằng châu Lộc Bình phía đông giáp châu Tiên Yên trấn Quảng Yên, phía tây giáp Ôn Châu và châu Thoát Lãng, phía nam giáp huyện Yên Bắc, phía bắc giáp châu Tư Minh nước Thanh. Theo *Đông Tây tứ chí* ấy thì châu Lộc Bình là tương đương với phần đất các huyện Lộc Bình và Cao Lộc ngày nay. Trong phạm vi ấy, có thể huyện Cao Lộc là tương đương với châu Tây Bình xưa và huyện Lộc Bình là tương đương với Lộc Châu xưa.

Huyện Như Ngao - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13 tháng 8, gồm huyện Như Giáo (sử là Nhu Ngao) vào huyện Khâu Ôn. Như thế là huyện Như Ngao phải tiếp giáp huyện Khâu Ôn, tức Ôn Châu ngày nay. Hiện nay trong huyện Lộc Bình có xã Như Ngao, ở giữa đường từ thị trấn Lạng Sơn đến Lộc Bình, hẳn đó là di tích của huyện xưa. Chúng tôi đoán rằng huyện Như Ngao, đời Trần là tương đương với đại bộ phận huyện Lộc Bình ngày nay, ở phía đông nam dải Mẫu Sơn (đúng là Công Mẫu Sơn, tức núi Ông Mụ).

Huyện Đơn Ba - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Tân Yên vào huyện Đơn Ba. *Nguyên sử, An Nam truyện* chép rằng sau khi nghe thuỷ quân của Ô Mã Nhi đại bại ở sông Bạch Đằng thì Thoát Hoan do huyện Đơn Kỷ chạy đến Lộc Châu để ra biên giới về châu Tư Minh. Huyện Đơn Kỷ với huyện Đơn Ba là một, chữ (*) và chữ (*) dễ lộn nhau. Như vậy thì huyện Đơn Ba là ở khoảng giữa huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn và *huyện Tiên Yên*[1] *tỉnh Quảng Ninh,* ở khoảng Na Dương và Định Lập.

Huyện Khâu Ôn - Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng Khâu Ôn đời Lý gọi là châu Quang Lang, đời Trần gọi là Khâu (- Ôn), thời thuộc Minh cũng gọi là Khâu Ôn. Như thế thì huyện Khâu Ôn xưa là tương đương với huyện Khâu Ôn ngày nay là huyện nằm dọc theo đường xe lửa và đường quốc lộ từ Lạng Sơn đến Đồng Mỏ.

Huyện Kê Lăng - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng 4, nhà Minh đổi Kê Lăng quan làm Trấn Di quan, và năm thứ 9 đổi huyện Kê Lăng làm huyện Trấn Di. Kê Lăng quan là ải Chi Lăng, huyện Kê Lăng tất gồm ải Chi Lăng[2]. Huyện Kê Lăng tất là tương đương với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn ngày nay.

Huyện Uyên - Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng huyện Văn Uyên xưa là Văn Châu, thời thuộc Minh là huyện Uyên. Có lẽ tên huyện Uyên có từ thời Trần mạt. Đời Lê là châu Văn Uyên. Hiện nay là huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn, huyện lỵ là Đồng Đăng. *Thiên hạ quận quốc* chép cửa Pha Luỹ - tức Nam Quan - là thuộc huyện Uyên.

---

(1) Trong danh sách phủ châu huyện của nhà Minh đã có huyện Tân Yên thuộc châu Tĩnh Yên phủ Tân Yên, lại có huyện Tân Yên thuộc phủ Lạng Sơn. Xem vị trí của hai huyện Tân Yên ấy thì thấy khác nhau. Huyện Tân Yên phủ Lạng Sơn năm Vĩnh Lạc 13 bị gồm vào huyện Đơn Ba thì phải là ở về phía đông nam Lộc Châu, mà huyện Tân Yên thuộc phủ Tân Yên thì chính là huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Chúng tôi đoán rằng đời Trần có lẽ chỉ có một huyện Tân Yên thuộc lộ Yên Bang, nhà Minh tách ra đặt một huyện Tân Yên thứ hai cho lệ vào phủ Lạng Sơn, rồi đến năm Vĩnh Lạc thứ 13 lại bỏ mà gồm nó vào huyện Đơn Ba.

(*) Chỗ này bản gốc thiếu - BT.

(2) Có lẽ ta gọi là Chi Lăng mà người Minh gọi là Kê Lăng, vì đọc theo tiếng Trung Quốc thì hai chữ Kê và Chi gần như đồng âm. Tên huyện ở đời Trần có thể cũng là Chi Lăng, nhưng vì chưa có chứng cứ đích xác nên chúng tôi vẫn để tên Kê Lăng theo danh sách của nhà Minh.

Huyện Đổng - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Đổng vào huyện Trấn Di; lại chép huyện Đổng có trạm Đổng. Như thế tỏ rằng huyện Đổng là ở trên đường trạm từ Lạng Sơn về Thăng Long mà là giáp huyện Kê Lăng. Có lẽ huyện Đổng là tương đương với miền Nam huyện Hữu Lũng ở phía nam sông Thương.

- Châu Thất Nguyên

Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng huyện Thất Khê đời Lý gọi là châu Thất Nguyên. Huyện Thất Khê đời Nguyễn do phủ Tràng Định kiêm lý, tương đương với huyện Tràng Định ngày nay.

Huyện Thoát - Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng châu Thoáng Lãng đời Minh về trước gọi là huyện Thoát, thời Lê sơ mới đặt châu Thoát Lãng. Hiện nay là huyện Thoát Lãng ở phía nam huyện Tràng Định.

Huyện Dung - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 7, tháng giêng, gồm huyện Dung vào châu (sửa là huyện) Thoát. Huyện Dung bấy giờ có lẽ là ở trong phạm vi huyện Thoát Lãng ngày nay.

Huyện Pha - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 7, tháng giêng, gồm huyện Pha vào châu Thất Nguyên. Như vậy thì huyện Pha bây giờ có lẽ cũng ở trong phạm vi huyện Tràng Định ngày nay.

Huyện Thuỷ Lãng - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13 gồm huyện Thuỷ Lãng vào châu Thất Nguyên.

Huyện Bình - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 7, gồm huyện Bình vào huyện Thủy Lãng.

Theo những điều ghi chép trên thì ba huyện Thuỷ Lãng, Pha, Bình trước sau đều gồm vào châu Thất Nguyên. Chúng ta đã biết châu Thất Nguyên là tương đương với huyện Tràng Định ngày nay. Huyện Tràng Định lân cận với huyện Bình Gia. Chúng tôi đoán rằng huyện Bình là phần đông bắc của huyện Bình Gia giáp với huyện Tràng Định, mà huyện Thuỷ Lãng có thể là phần phía bắc của huyện Thoát Lãng tiếp giáp với huyện Tràng Định, và có lẽ tên Thoát Lãng là do hai tên Thuỷ Lãng và Thoát hợp thành.

Huyện Cầm - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lộc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Cầm vào huyện Uyên. Như thế thì huyện Cầm phải là ở trong phạm vi của huyện Uyên hay ít ra là ở lân cận với huyện ấy, huyện Uyên tức là huyện Văn Uyên ngày nay. Chúng tôi đoán rằng huyện Cầm bấy giờ là ở miền Na Sầm ngày nay (chữ Sầm và chữ Cầm gần nhau).

- Châu Thượng Văn:

An Nam chí (nguyên) chép rằng sông Khâu Ôn ở huyện Khâu Ôn, phần dưới thông nhau với châu Thượng Văn. Sông Khâu Ôn là sông Kỳ Cùng, châu

Thượng Văn ở phần dưới châu ấy phải là vào khoảng các huyện Điềm He, Thoát Lãng.

Huyện Bôi Lan - Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng huyện Văn Quan phía đông giáp châu Văn Uyên, phía tây giáp huyện Vũ Nhai trấn Thái Nguyên, phía nam giáp Ôn Châu và huyện Hữu Lũng, phía bắc giáp huyện Thoát Lãng, xưa là châu An Lan, thời thuộc Minh là huyện Bôi Lan. Có lẽ tên Bôi Lan có từ thời Trần mạt. Theo *Đông Tây tứ chí* như thế thì huyện ấy là huyện tương đương với huyện Bằng Mạc và huyện Điềm He ngày nay.

Huyện Khánh Viễn - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 7, tháng giêng, huyện ấy bị gồm vào huyện Bôi Lan. Theo lời kiện của thổ quan châu Tư Minh đã dẫn ở trên thì huyện Khánh Viễn phải là giáp với huyện Uyên. Chúng tôi đoán huyện Khánh Viễn bấy giờ là ở khoảng huyện Điềm He ngày nay, mà huyện Bôi Lan trước khi huyện Khánh Viễn bị gồm vào thì chỉ tương đương với một miền huyện Bằng Mạc thôi.

Huyện Khố - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 7, tháng giêng, huyện ấy bị gồm vào châu Thượng Văn. Xem địa thế các huyện Bôi Lan và Khánh Viễn thuộc châu Thượng Văn thì chúng tôi đoán rằng huyện Khố cũng thuộc châu ấy là ở vào khoảng miền Đông huyện Bắc Sơn, tương đương với châu Vạn Ninh đời Nguyễn.

- Châu Hạ Văn:

Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, châu Hạ Văn bị gồm vào châu Thượng Văn. Như thế thì châu ấy phải tiếp giáp với đất châu Thượng Văn mà chúng ta đã biết ở trên. Xét tên Văn Uyên ngày nay có thể nghĩa rằng đó là do tên Văn và tên Uyên xưa hợp thành, chúng tôi đoán rằng châu Hạ Văn bấy giờ là phần đất của huyện Văn Uyên ngày nay trên tả ngạn sông Kỳ Cùng.

- Châu Vạn Nhai:

Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Vũ Nhai đời Lý gọi là châu Vạn Nhai, thời thuộc Minh là huyện Vũ Lễ. Nhưng ở thời thuộc Minh thì có cả huyện Vũ Lễ ở trấn Thái Nguyên và châu Vạn Nhai ở trấn Lạng Sơn, như thế thì huyện Vũ Lễ vốn khác với châu Vạn Nhai. Tuy nhiên huyện ấy và châu ấy ở gần nhau, cùng ở trong một khu vực địa hình tương tự. Chúng tôi đoán rằng huyện Vũ Nhai ở đời Lê sau này là do huyện Vũ Lễ và châu Vạn Nhai hợp lại mà thành. Như thế thì huyện Vũ Nhai đời Lê là to hơn huyện Vũ Nhai ngày nay. Theo *Đông Tây tứ chí* của huyện ấy ở đầu đời Nguyễn chép trong *Nhất thống chí* thì phía bắc huyện ấy giáp với huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, tức nó gồm cả địa phận huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên và huyện

Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Nếu huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên ngày nay là tương đương với huyện Vũ Lễ thời thuộc Minh và đời Trần, như chúng ta đã biết, thì châu Vạn Nhai thời thuộc Minh và đời Trần là tương đương với phần huyện Vũ Nhai đời Lê và đầu đời Nguyễn ở phía tỉnh Lạng Sơn, tức là huyện Bắc Sơn ngày nay mà huyện lỵ là Mỏ Nhai. Chúng tôi ngờ rằng tên Mỏ Nhai là di tích của Vạn Nhai và Vũ Nhai xưa.

- Châu Quảng Nguyên:

Đời Lê đổi làm Quảng Uyên. Nay là huyện Quảng Uyên mà *Nhất thống chí* chép là phía đông giáp với Long Châu của Trung Quốc, phía tây giáp với châu Thạch Lâm và châu Thạch An, phía nam giáp với châu Thạch An, phía bắc giáp với Thượng Lang và Hạ Lang. Châu Quảng Nguyên thời Lý Trần rộng hơn huyện Quảng Uyên ngày nay và gồm cả đất huyện Quảng Uyên và các huyện Phúc Hoà, Thạch An tỉnh Cao Bằng ngày nay.

- Châu Thương Tư Lang

Tức là huyện Thượng Lang ngày nay, ở miền Đông Bắc tỉnh Cao Bằng.

- Châu Hạ Tư Lang:

Tức là huyện Hạ Lang ngày nay, ở miền Đông tỉnh Cao Bằng, phía đông nam huyện Thượng Lang.

18. - Trấn Tuyên Quang

Huyện Khoáng, huyện Đương Đạo, huyện Văn Uyên, huyện Bình Nguyên: - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng huyện Hàm Yên xưa là huyện Sóc Sùng, thời thuộc Minh là huyện Văn Yên, rồi bị gồm vào huyện Khoáng. Hiện có huyện Hàm Uyên ở phía Bắc và Tây Bắc thị trấn Tuyên Quang, trong lưu vực sông Lô. Sách ấy chép rằng huyện Vị Xuyên thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên. *An Nam chí (nguyên)* (q.1) chép rằng "sông Bình Nguyên ở huyện Bình Nguyên, phát nguyên từ Vân Nam Quý hoá trưởng quan ty, chảy về Đông Nam hơn 70 dặm đến Tuyên Quang, ghềnh thác nhiều đá hiểm không thể đi bè được", lại chép rằng "sông Tuyên Quang ở huyện Khoáng, trên tiếp với sông Bình Giang, qua phủ trị, ở dưới thông với sông Tuyên". *Nhất thống chí* thì chép rằng huyện Văn Yên bị gồm vào huyện Khoáng như trên đã thấy. Cứ những điểm trên thì thấy rằng ba huyện Khoáng, Văn Yên và Bình Nguyên là tiếp gần nhau. Nếu huyện Bình Nguyên là tương đương với huyện Vị Xuyên ở miền giữa tỉnh Hà Giang ngày nay thì huyện Khoáng cũng ở trên một con sông (sông Lô), vào khoảng giữa Vị Xuyên và huyện Hàm Yên là tương đương với miền châu Bắc Quang.

Về huyện Đương Đạo (đời Nguyễn là huyện Đăng Đạo) thì *Nhất thống*

chí chép rằng năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) bị gồm vào huyện Sơn Dương, như thế thì huyện ấy có thể là phần Đông Bắc huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang ngày nay, có lẽ ở khoảng thượng lưu sông Tiểu Đáy. (sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* ghi huyện Đương Đạo ở miền thượng lưu sông Tiểu Đáy).

Huyện Thu Vật - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng châu Thu phía đông đến địa giới huyện Hàm Yên cùng huyện Tây Quan, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên, phía Nam đến lâm phận huyện Hạ Hoà, phía bắc đến Khe nhở của châu Lục Yên, đời Trần đặt làm huyện Thu Vật. Xem *Đông Tây tứ chí* thì thấy rằng huyện Thu Vật xưa là tương đương với vị trí huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái ngày nay. Hiện cách huyện trị Yên Bình hơn 20 cây số về phía tây bắc có địa điểm Thu Vật hẳn là di tích của huyện xưa.

Huyện Đại Man - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng phủ Chiêm Hoá thời Đinh Lê gọi là châu Vị Long, thời thuộc Minh là huyện Đại Man. Tên Đại Man có lẽ từ thời Trần mạt. Chiêm Hoá nay là huyện ở miền Đông Bắc tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Đáy Giang - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng huyện Sơn Dương thời Trần là huyện Đáy Giang. Thời thuộc Minh huyện Ất đã được gồm vào huyện Đáy Giang và đời Nguyễn huyện Đăng Đạo đã được gồm vào huyện Sơn Dương, như thế thì huyện Đáy Giang đời Trần chỉ là miền trung khu của huyện Sơn Dương ngày nay mà thôi.

Huyện Dương - Nhất thống chí chép rằng huyện Tam Dương đời Trần là huyện Quốc Oai, thời thuộc Minh là huyện Dương của phủ Tuyên Hoá. Huyện Dương có lẽ có từ thời Trần mạt. Hiện có huyện Tam Dương ở miền Đông Bắc tỉnh Vĩnh Phúc.

Huyện Ất - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 8, nhà Minh gồm huyện Ất vào huyện Đáy Giang, như thế thì huyện này cũng ở trong đất huyện Sơn Dương ngày nay, có lẽ là phần Đông Nam của huyện, giáp với huyện Tam Dương.

Châu Tuyên Hoá, như thế là tương đương với tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Hà Giang và một góc Đông Bắc tỉnh Vĩnh Phúc.

19. Trấn Thanh Đô

Huyện Cổ Đằng - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Hoằng Hoá thời Đinh Lê là giáp Cổ Hoằng, khoảng năm Thiên Tư Gia Thuỵ nhà Lý (1186 - 1202) đổi làm giáp Cổ Đằng, khoảng năm Hưng Long nhà Trần (1293 - 1314) đổi làm huyện Cổ Đằng. Hiện có huyện Hoằng Hoá về phía đông bắc thị trấn Thanh Hoá ngày nay.

Huyện Cổ Hoằng - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13 tháng 8, huyện ấy bị gồm vào huyện Cổ Đằng. Chúng ta đã thấy huyện Hoằng Hoá xưa kia là giáp Cổ Hoằng. Vậy huyện Cổ Hoằng cũng là ở trong đất huyện Hoằng Hoá ngày nay. Sách *An Nam chí lược* (Thanh Hoá phủ lộ) chép cả giáp Cổ Đằng và giáp Cổ Hoằng. Hai giáp sau thành hai huyện, đến thời thuộc Minh thì hợp hai huyện làm một.

Huyện Đông Sơn - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Đông Sơn bắt đầu có tên huyện từ đời Trần. Huyện Đông Sơn ở phía tây bắc thị trấn Thanh Hoá.

Huyện Cổ Lôi - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Lôi Dương đời Trần về trước gọi là huyện Cổ Lôi, *Đông Tây tứ chí* cũng giống huyện Thọ Xuân ngày nay, ở phía tây bắc huyện Đông Sơn. Theo *Nhất thống chí* thì một phần đất Thường Xuân cũng là đất huyện Lôi Dương xưa.

Huyện Vĩnh Ninh - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Vĩnh Lộc đời Trần về trước gọi là huyện Vĩnh Ninh. Hiện có huyện Vĩnh Lộc ở miền Bắc tỉnh Thanh Hoá trên tả ngạn sông Mã.

Huyện Yên Định - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng thời thuộc Minh đổi tên huyện như ngày nay. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Huyện Yên Định ở trên hữu ngạn sông Mã, đối diện với huyện Vĩnh Lộc.

Huyện Lương Giang - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Thuỵ Nguyên đời Trần về trước gọi là huyện Lương Giang, vì đất có sông Lương. *Đông Tây tứ chí* của huyện Thuỵ Nguyên đại khái tương đương với vị trí huyện Thiệu Hoá ngày nay, ở hai bên tả hữu sông Lương, tức sông Chu.

- Châu Thanh Hoá:

Huyện Nga Lạc - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Nga Sơn đời Trần về trước gọi là Chi Nga, hoặc là Nga Lạc. *Cương mục* (*Chb*, q.13) cũng chú rằng huyện Nga Lạc sau là huyện Nga Sơn. Nhận định vị trí huyện Nga Lạc như thế là sai. Các sử sách đều chép rằng Lam Sơn, chỗ Lê Lợi khởi nghĩa, thuộc huyện Nga Lạc. Như thế thì huyện Nga Lạc phải thuộc miền thượng du tỉnh Thanh Hoá chứ không thể là huyện Nga Sơn ở miền biển. Nga Lạc có thể là tương đương với huyện Ngọc Lặc và một phần huyện Thọ Xuân, trong ấy có đất Lam Sơn và thôn Dựng Tú là những địa điểm có quan hệ với cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi (ở phía nam huyện Ngọc Lặc có thôn Dựng Tú là quê hương của Lê Lai, cách Lam Sơn năm cây số).

Huyện Tế Giang - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép về sông Mã rằng: "*Thống chí* nói Lỗi Giang ở châu Thanh Hoá, trên đến tự nước Lão Qua, dưới thông với sông Tế Giang huyện Vĩnh Ninh. Tế Giang tức nay là sông Bào,

Lỗi Giang tức nay là sông Mã". Về sông Bào thì sách ấy chép rằng: "Ở ba huyện Thạch Thành, Quảng Tế, Vĩnh Lộc, có tên là sông Bái (tục gọi là sông Bưởi), nguồn tự tỉnh Ninh Bình đến, quanh co qua các huyện Thạch Thành, Quảng Tế, đến xã Phúc Tường huyện Vĩnh Lộc thì chảy vào sông Mã". Huyện Tế Giang có thể là tương đương với huyện Quảng Tế đời Nguyễn, tức phần phía tây huyện Thạch Thành ngày nay.

Huyện Yên Lạc - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng 7, gồm huyện Tế Giang vào châu Thanh Hoá, năm thứ 17, tháng 9, lại gồm huyện Yên Lạc vào châu Thanh Hoá. Như thế thì huyện Yên Lạc hẳn là liên tiếp với huyện Tế Giang, có thể là tương đương với huyện Thạch Thành đời Nguyễn, tức miền phía đông huyện Thạch Thành ngày nay. Không nên lộn với huyện Yên Lạc phủ Thiên Quan đời Lê.

Huyện Lỗi Giang - Lỗi Giang là sông Mã. Huyện Lỗi Giang là huyện ở lưu vực sông Mã. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, gồm huyện Lỗi Giang vào huyện Nga Lạc. Xét địa thế của huyện Lỗi Giang như thế thì nó hẳn là tương đương với huyện Cẩm Thuỷ ngày nay, ở về thượng lưu huyện Vĩnh Lộc.

- Châu Ái:

Huyện Hà Trung - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng phủ Hà Trung đời Trần về trước gọi là huyện Hà Trung. Hà Trung ngày nay cũng là huyện ở về phía đông nam tỉnh Thanh Hoá, giáp với huyện Thạch Thành ở phía Tây.

Huyện Thống Binh - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Hậu Lộc đời Trần về trước gọi là huyện Thống Binh. Hiện nay huyện Hậu Lộc ở phía nam huyện Hà Trung.

Huyện Tống Giang - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Tống Sơn đời Trần về trước gọi là huyện Tống Giang. Huyện Tống Sơn về phía tây huyện Nga Sơn. Huyện Tống Giang đặt tên ấy vì có sông Tống là con sông ở góc Đông Bắc tỉnh Thanh Hoá thông với Ninh Bình. Có thể huyện Tống Giang xưa là tương đương với miền Bắc huyện Nga Sơn và miền Đông Bắc huyện Hà Trung ngày nay.

Huyện Chi Nga - Chúng ta thấy *Nhất thống chí* chép rằng huyện Nga Sơn đời Trần về trước gọi là huyện Chi Nga. Huyện Nga Sơn ngày nay ở phía bắc huyện Hậu Lộc và phía đông bắc huyện Hà Trung.

Như thế thì Châu Ái là bao gồm các huyện ở về phía đông hạ lưu sông Mã và ở lưu vực sông Tống sông Hoát.

- Châu Cửu Chân:

Huyện Cổ Chiến - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Ngọc

Sơn xưa gọi là huyện Cổ Chiến. Huyện Ngọc Sơn trước do phủ Tĩnh Gia kiêm lý, tương đương với huyện Tĩnh Gia ngày nay, ở phía đông nam tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Kết Thuế (có sách chép là Kết Duyệt) - *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép rằng huyện Ngọc Sơn phía bắc đến huyện Quảng Xương, xưa gọi là huyện Cổ Chiến, lại gọi là Kết Thuế. Nhưng hai huyện Cổ Chiến và Kết Thuế lại khác nhau. Có lẽ huyện Cổ Chiến là tương đương với miền Nam và huyện Kết Thuế là tương đương với miền Bắc huyện Ngọc Sơn đời Nguyễn, tức huyện Tĩnh Gia ngày nay; có thể là huyện Kết Thuế lấn sang đất miền Nam huyện Quảng Xương nữa.

Huyện Duyên Giác - *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm hai huyện Duyên Giác và Kết Thuyết (sửa là Thuế) vào châu Cửu Chân. Như thế thì huyện Duyên Giác phải gần huyện Kết Thuế, có thể là tương đương với phần phía bắc huyện Quảng Xương. *Thiên hạ quận quốc* lại chép (cửa biển) Bố Vệ thuộc huyện Duyên Giác. Chúng tôi đoán rằng bấy giờ có thể là sông Chu còn có một cửa ra biển ở khoảng địa điểm Bố Vệ (Cầu Bố) ngày nay thuộc miền Bắc huyện Quảng Xương.

Huyện Nông Cống - *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép rằng huyện Nông Cống có tên từ đời Trần về trước. Huyện Nông Cống ở miền Tây Nam tỉnh Thanh Hoá. Huyện Nông Cống bấy giờ gồm cả đất huyện Như Xuân ngày nay.

20. Trấn Vọng Giang

- Châu Diễn

Huyện Phù Dung - *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện ấy vào huyện Quỳnh Lâm. Về huyện này thì *Nhất thống chí* (Nghệ An) chép rằng huyện Quỳnh Lâm, huyện Phù Lưu, huyện Trà Thanh đều là đất của huyện Quỳnh Lưu. Như thế thì huyện Phù Dung phải là ở gần huyện Quỳnh Lưu ngày nay. Có lẽ là đất huyện Diễn Châu ngày nay.

Huyện Phù Lưu, huyện Quỳnh Lâm - Theo *Nhất thống chí* thì hai huyện ấy đều là đất huyện Quỳnh Lưu, ở miền Đông Bắc tỉnh Nghệ An ngày nay.

Huyện Thiên Đông - Huyện Thiên Đông của Diễn Châu đời Trần có thể là huyện Yên Thành ngày nay là huyện đến đời Minh Mệnh mới tách đất huyện Đông Thành (do phủ Diễn Châu kiêm lý), mà đặt.

Ngoài những huyện trên, theo *Nhất thống chí* thì Quy Châu xưa kia cũng là đất Diễn Châu, năm Vĩnh Lạc thứ 13 nhà Minh sẽ tách mà đặt Quy Châu lệ vào phủ Diễn Châu.

21. Phủ lộ Nghệ An

Huyện Nha Nghi - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Nghi Xuân thời thuộc Minh là huyện Nha Nghi. Xét nhà Minh năm Vĩnh Lạc thứ 15 đặt tuần kiểm ty ở cửa biển Đơn Thai huyện Nha Nghi (Đơn Thai này là cửa Hội) thì huyện Nha Nghi là huyện Nghi Xuân ngày nay.

Huyện Phi Lộc - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Can Lộc xưa là huyện Hạ Hoàng, thời thuộc Minh là huyện Phi Lộc. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Hiện huyện Can Lộc ở về miền Tây Bắc tỉnh Hà Tĩnh.

Huyện Đỗ Gia - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Hương Sơn đời Lý gọi là hương Đỗ Gia, thời thuộc Minh là đất hai huyện Cổ Đỗ và Thổ Hoàng. Hiện huyện Hương Sơn ở về miền Tây Bắc tỉnh Hà Tĩnh, trong lưu vực sông Ngàn Phố.

Huyện Chi La - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện La Sơn thời thuộc Minh gọi là Chi La. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Huyện La Sơn đời Nguyễn là do phủ Đức Thọ kiêm lý, tức là tương đương với huyện Đức Thọ ngày nay, trong lưu vực sông La.

Huyện Tân Phúc - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng huyện Nghi Lộc xưa là huyện Tân Phúc, thời thuộc Minh đổi làm Chân Phúc. Hiện huyện Nghi Lộc ở tỉnh Nghệ An theo dọc bờ biển giữa huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An và huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Huyện Thổ Du - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng huyện Thanh Chương thời thuộc Minh gọi là huyện Thổ Du. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Hiện huyện Thanh Chương ở về miền Tây tỉnh Nghệ An, trên sông Lam, phần lớn là ở bên hữu ngạn.

Huyện Kệ Giang - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng huyện Nam Đàn thời thuộc Minh là đất ba huyện Thạch Đường, Kệ Giang, Sa Nam. *An Nam chí (nguyên)* chép rằng sông Kệ ở huyện Kệ Giang, trên tiếp châu Trà Long dưới thông đến huyện Thổ Du. Sông Kệ rõ ràng là sông Lam. Huyện Kệ Giang có lẽ là dải đất phía trên của huyện Thanh Chương ở bên hữu ngạn sông Lam, giáp với huyện Tương Dương.

Huyện Thổ Hoàng - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Hương Khê thời thuộc Minh là huyện Thổ Hoàng. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Hiện huyện Hương Khê ở trong lưu vực sông Ngàn Sâu, ở trên là huyện Thổ Hoàng, ở dưới là huyện Chi La.

- Châu Nhật Nam

Huyện Hà Hoàng - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Thạch Hà

thời Tiền Lê là châu Thạch Hà, đời Lý đổi làm huyện, đời Trần làm châu Nhật Nam, thời thuộc Minh làm châu Nam Tĩnh gồm hai huyện Bàn Thạch và Hà Hoàng, sau (năm Vĩnh Lạc thứ 13) gồm huyện Hà Hoàng vào châu.

Huyện Bàn Thạch - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 4, nhà Minh cũng gồm huyện Bàn Thạch vào châu Nam Tĩnh.

Cả hai huyện Hà Hoàng và Bàn Thạch là tương đương với huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Huyện Hà Hoa - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Kỳ Anh đời Trần là đất huyện Hà Hoa. Hiện huyện Kỳ Anh ở về miền Đông Nam tỉnh Hà Tĩnh, giáp với Hoành Sơn.

Huyện Kỳ La - Nhất thống chí (Hà Tĩnh) chép rằng huyện Cẩm Xuyên xưa là đất Hà Hoa, thời thuộc Minh là Kỳ La. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Hiện huyện Cẩm Xuyên ở phía tây bắc huyện Kỳ Anh. Cửa Nhượng Bạn tức là cửa biển Kỳ La.

- *Châu Hoan:*

Huyện Thạch Đường - Chúng ta thấy *Nhất thống chí* chép rằng huyện Nam Đàn là đất ba huyện xưa Thạch Đường, Kệ Giang và Sa Nam. Chúng ta đã đoán huyện Kệ Giang là ở bên hữu ngạn sông Lam. Huyện Thạch Đường là tương đương với phần huyện Nam Đàn ở phía trên gần Anh Sơn, còn huyện Sa Nam thì tương đương với miền dưới huyện Nam Đàn từ huyện lỵ (xã Sa Nam) trở xuống.

Huyện Đông Ngàn - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng huyện Đông Thành đời Trần là huyện Thổ Thành, thời thuộc Minh là huyện Đông Ngàn. Có lẽ tên ấy có từ thời Trần mạt. Huyện Đông Thành là huyện Diễn Châu ngày nay. Nhưng chúng tôi thấy rằng huyện Đông Thành đã là thuộc Diễn Châu xưa thì không có thể là tương đương với huyện Đông Ngàn thuộc đất Hoan Châu. Lấy tên Đông Ngàn mà suy thì thấy rằng huyện ấy phải là ở trên bờ phía đông (Đông Ngàn) sông Lam, có thể là tương đương với phần huyện Thanh Chương và huyện Anh Sơn ở bên tả ngạn.

Huyện Thượng Lộ - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Lộ Bình tức huyện Thượng Lộ cũ, của Hoan Châu vào huyện Nha Nghi. Chúng ta đã biết rằng huyện Nha Nghi là huyện Nghi Xuân. Trên đất Nghệ An Hà Tĩnh, ở quanh miền sông Lam, còn có huyện Hưng Nguyên là chưa đặt vào châu huyện nào. Chúng tôi đoán rằng huyện Lộ Bình tức Thượng Lộ đây mà nhà Minh gồm vào huyện Nha Nghi tức Nghi Xuân tương đương với huyện Hưng Nguyên, huyện này phân giới với huyện Nghi Xuân bằng khúc sông Lam từ Bến Thuỷ đến Lam Thành.

Huyện Sa Nam - Chúng ta đã đoán huyện Sa Nam là tương đương với phần dưới huyện Nam Đàn, từ huyện lỵ trở xuống.

Như thế thì thấy rằng đất Hoan Châu là nằm gọn trên tả ngạn sông Lam.

- Mật Châu:

Ở miền Tây Nghệ An thời thuộc Minh có các châu Quy, Trà Lung và Ngọc Ma. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 4, nhà Minh đặt Quy Châu ở phủ Diễn Châu và hai châu Trà Lung và Ngọc Ma ở phủ Nghệ An. Mặc dầu ba châu ấy đến thời thuộc Minh mới thấy đặt tên như thế, miền thượng du ở phía tây Nghệ An từ đó đời Trần đã là ở trong bản đồ nước ta rồi. Miền sông Hiếu vốn đã thuộc phủ Diễn Châu, nhà Minh thấy đất ở xa mới tách đặt Quy Châu để dễ cai trị. *Nhất thống chí* cũng nói rằng Quy Châu xưa là đất Diễn Châu. Miền thượng lưu sông Lam thì ở đời Trần là Mật Châu, khi thượng hoàng Trần Minh Tôn đi đánh Ai Lao thì đóng binh ở nguồn Cự Đồn thuộc Mật Châu hay Kiềm Châu tức là ở đó. Đất Nam Nhung bị người Ai Lao chiếm cứ bấy giờ là một ấp của châu ấy. Nhà Minh đặt châu Trà Lung là ở trên đất Mật Châu hay Kiềm Châu đời Trần. Ở phía tây nam Mật Châu là đất Bồn Man, từ thượng lưu sông Ngàn Phố và sông Ngàn Sâu trở lên phía Tây. Trong khi thượng hoàng Minh Tôn đi đánh Ai Lao thì tù trưởng Bồn Man đã thần phục. Nhà Minh đặt châu Ngọc Ma ở đất ấy là nhân đất ấy đã phụ thuộc nước ta từ trước rồi.

22. Trấn Tây Bình

Huyện Thượng Phúc - Nhất thống chí (Quảng Bình) chép rằng huyện Phong Lộc đời Lý thuộc châu Lâm Bình, đời Trần là huyện Phúc Khang, nhà Minh vẫn theo. Nhưng *Thiên hạ quận quốc* lại chép rằng nhà Minh đổi tên huyện Thượng Phúc trước làm huyện Phúc Khang. Huyện Phong Lộc đời Nguyễn do phủ Quảng Ninh kiêm lý, tức là tương đương với huyện Quảng Ninh ngày nay.

Huyện Nha Nghi - Nhất thống chí (Quảng Nam) chép rằng huyện Lệ Thuỷ đời Trần đặt làm huyện Nha Nghi. Hiện huyện Lệ Thuỷ ở về miền Đông Nam tỉnh Quảng Bình.

Huyện Trí Kiến - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, chia đất huyện Trí Kiến cho lệ vào hai huyện Nha Nghi và Phúc Khang. Như thế thì có thể là huyện Trí Kiến ở về phía tây hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ ngày nay.

- Châu Bố Chính:

Nhất thống chí (Quảng Bình) chép rằng phủ Quảng Trạch đời Lý là châu

Bố Chính. Lại chép rằng trụ sở phủ Quảng Trạch là ở xã Phan Long huyện Bình Chính. Xã Phan Long hiện ở gần Ba Đồn, trên tả ngạn sông Gianh. Chắc là trị sở châu Bố Chính bấy giờ cũng ở tả ngạn sông Gianh. Đời sau chia làm Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính, như thế là châu Bố Chính xưa gồm cả vùng ở hai bên Bắc ngạn và Nam ngạn sông Gianh

Huyện Bố Chính - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Chính Hoà, tức Bố Chính cũ vào châu Chính Bình, tức châu Bố Chính cũ. Có lẽ huyện Bố Chính bấy giờ là huyện đầu của châu Bố Chính, ở về Bắc ngạn sông Gianh, hẳn là tương đương với huyện Bình Chính đời Nguyễn, huyện Quảng Trạch ngày nay. Huyện Bố Chính đời Trần như vậy thì khác với huyện Bố Chính đời Nguyễn.

Huyện Đặng Gia - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Cổ Đặng, tức huyện Đặng Gia cũ vào châu Chính Bình, tức châu Bố Chính cũ. Có lẽ huyện Đặng Gia là tương đương với huyện Bố Trạch ngày nay.

Huyện Tòng Chất - Cũng như huyện Chính Hoà và huyện Cổ Đặng, huyện Tòng Chất năm Vĩnh Lạc thứ 13 cũng bị gồm vào châu Chính Bình. Xem *Đồng Khánh địa dư chí* (Quảng Bình) thấy có xã Tòng Chất ở tổng Thuận Hoà trong huyện Bình Chính phủ Quảng Trạch, chắc là di tích của huyện ấy. Chúng tôi đoán rằng huyện Tòng Chất là tương đương với huyện Minh Chính đời Nguyễn ở Bắc ngạn sông Gianh, phía đông và phía bắc giáp với huyện Bố Chính.

- Châu Minh Linh:

Nhất thống chí (Quảng Trị) chép rằng huyện Vĩnh Linh vốn là châu Ma Linh của Chiêm Thành, đời Lý thành châu Minh Linh. Hiện huyện Vĩnh Linh ở miền Đông Bắc tỉnh Quảng Trị, ở phía bắc sông Bến Hải, giáp với huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Huyện Đơn Duệ - Đồng Khánh địa dư chí (Quảng Trị) chép rằng huyện Vĩnh Linh có tổng Minh Lương, xã Đơn Duệ. Hiện xã Đơn Duệ thuộc huyện Vĩnh Linh về phía đông Chợ Huyện, có lẽ là di tích của huyện xưa.

Huyện Tả Bố - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, gồm huyện Tả Bình, tức huyện Tả Bố cũ, vào châu Nam Linh, tức châu Minh Linh cũ.

Huyện Dạ Độ - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, gồm huyện Dạ Độ vào châu Nam Linh, tức châu Minh Linh cũ.

Như thế thì có thể đoán rằng hai huyện Tả Bố và Dạ Độ là ở khoảng huyện Do Linh, từ sông Bến Hải đến sông Thạch Hãn.

23. Trấn (lộ?) Thuận Hoá

- Châu Thuận:

Nhất thống chí (Quảng Trị) chép rằng phủ Triệu Phong là châu Ô của Chiêm Thành, đến đời Trần thành châu Thuận. *Nhất thống chí* lại chép rằng các huyện Thuận Xương (nay là huyện Triệu Phong) và Hải Lăng cũng là đất châu Thuận xưa. Châu Thuận có thể là gồm cả đất Quảng Trị từ cửa Việt trở vào, tức là phủ Triệu Phong ở thời chúa Nguyễn.

Huyện Ba Lãng - An Nam chí (nguyên) chép rằng sông Biển Cánh ở huyện Ba Lãng phát nguyên tự núi Bà Kê, chảy vào sông Thuận Hoá, rồi ra biển. Năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, nhà Minh gồm huyện Ba Lãng vào Thuận Châu.

Huyện Lợi Điều - Thiên hạ quận quốc chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, tháng 9, huyện này cùng với huyện Ba Lãng đều bị gồm vào Thuận Châu.

Huyện An Nhơn - Đồng Khánh địa dư chí (Quảng Trị) chép rằng trong huyện Hải Lăng có xã An Nhơn, tổng An Nhơn. Có lẽ đó là di tích của huyện xưa. Năm Vĩnh Lạc thứ 17, huyện ấy cũng bị gồm vào Thuận Châu.

Huyện Thạch Lan - Việt kiệu thư chép là Thạch Lan; có sách khác chép là Bất Lan. Chúng tôi ngờ rằng Thạch Lan là đúng. *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 17, huyện ấy cũng bị gồm vào Thuận Châu.

Chúng ta thấy rằng cả bốn huyện Ba Lãng, Lợi Điều, An Nhơn, Thạch Lan ở đời Vĩnh Lạc đều bị gồm vào Thuận Châu. *Ô châu cận lục* chép rằng thành Thuận Châu ở trên đất huyện Hải Lăng, phía tây thành có dải Trường Giang. Chúng tôi đoán rằng địa điểm thành Thuận Châu là địa điểm Cổ Thành ngày nay, ở ngã ba sông Thạch Hãn và sông Vĩnh Định, trong địa phận huyện Hải Lăng. Huyện Ba Lãng là huyện được chép ở đầu các huyện thuộc Thuận châu, lại có sông Biển Cánh chảy vào sông Thuận Hoá. Chúng tôi đoán rằng sông Biển Cánh là nguồn sông Thạch Hãn, sông Thuận Hoá là sông Thạch Hãn, và huyện Ba Lãng là ở khoảng miền Bắc huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong trên sông Thạch Hãn. Đó là khu vực trọng yếu của Thuận Châu.

Huyện Lợi Điều tiếp giáp với huyện Ba Lãng có thể là huyện Cam Lộ ngày nay.

Huyện An Nhơn có thể là huyện Hải Lăng, trong ấy còn có xã An Nhơn.

Còn huyện Thạch Lan thì có thể là ở miền huyện Hướng Hoá ngày nay, ở phía tây huyện Hải Lăng, giáp với địa hạt Thừa Thiên.

- Châu Hoá:

Huyện Lợi Bồng - Nhất thống chí (Thừa Thiên) chép rằng huyện Phú

Vang là châu Lý của Chiêm Thành, đời Trần là ba huyện Lợi Bồng, Tư Dung, Thế Vang, thời thuộc Minh đổi Thế Vang làm Sĩ Vang, lấy hai huyện Lợi Bồng và Tư Dung gồm vào. Như thế là ba huyện Lợi Bồng, Sĩ Vang và Tư Dung ở liền nhau, dọc theo đầm Chuồng và đầm Sam. Huyện Tư Dung tất là ở miền có cửa biển Tư Dung, nay là cửa Tư Hiền, tương đương với huyện Phú Lộc ngày nay. Như thế thì huyện Lợi Bồng có thể là tương đương với huyện Hương Thuỷ ngày nay.

Huyện Thế Vang - Chúng ta đã đoán rằng huyện ấy là tương đương với huyện Phú Vang ngày nay.

Huyện Sạ Lệnh - Nhất thống chí (Thừa Thiên) chép rằng huyện Hương Trà là đất châu Lý của Chiêm Thành, đời Trần làm Hoá Châu, đặt ba huyện Sạ Lệnh, Bồ Đài, Bồ Lãng cho lệ vào, thời thuộc Minh cả ba huyện bị gồm vào Hoá Châu. Huyện Hương Trà ngày nay là khu vực sát thị trấn Thuận Hoá về ba mặt Đông, Bắc và Tây. Như thế thì ba huyện ấy có lẽ là phân bố ở khoảng phía đông, phía bắc và phía tây thị trấn Thuận Hoá trong tỉnh Thừa Thiên.

Huyện Bồ Đài - An Nam chí (nguyên) chép rằng sông Bồ Đài ở huyện Bồ Đài, phát nguyên từ Lão Qua, chảy về phía đông của huyện, chia dòng chảy vào biển cạn (phá), lại vào ngã ba Hoà Châu, sông sâu có thể đi thuyền. Sông ấy rõ ràng là sông Bồ. Thế thì huyện Bồ Đài là tương đương với huyện Phong Điền ở phía tây bắc tỉnh Thừa Thiên, trên sông Bồ, ngã ba Hoá Châu tức là ngã ba Sềnh ngày nay, nơi sông Bồ hợp với sông Hương.

Huyện Bồ Lãng - An Nam chí (nguyên) chép rằng núi Hải Cát ở huyện Bồ Lãng và Tả Giang cùng Hữu Giang đều ở huyện Bồ Lãng, thông với ngã ba Hoá Châu. Núi Hải Cát là núi Hòn Chén ở tả ngạn sông Hương, phía trên thị trấn Thuận Hoá. Tả Giang và Hữu Giang là hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch của sông Hương. Huyện Bồ Lãng tất là ở về miền thượng lưu sông Hương, phía tây tỉnh Thừa Thiên.

Xem thế thì huyện Sạ Lệnh phải là tương đương với huyện Hương Trà ngày nay.

Huyện Trà Kệ - Nhất thống chí (Thừa Thiên) chép rằng huyện Quảng Điền là đất châu Lý của Chiêm Thành, đời Trần là huyện Trà Kệ thuộc Hoá Châu. Tại huyện Hương Trà, trên hữu ngạn sông Bồ, ở phía bắc thị trấn Thuận Hoá, hiện có làng Thanh Lương, trước kia là Thanh Kệ, trước nữa là Trà Kệ, có lẽ đó là di tích của huyện xưa.

Huyện Tư Dung - Chúng ta đã đặt vào khoảng huyện Phú Lộc ngày nay.

24. Lộ Thăng Hoa

- Châu Thăng:

Huyện Lê Giang, huyện Đô Hoà, huyện An Bị - Nhất thống chí (Quảng Nam) chép rằng huyện Lễ Dương là đất Chiêm Đỗng của Chiêm Thành, đời Trần thuộc Hoá Châu, đời Lê làm huyện Lê Giang, thời quốc sơ (thời chúa Nguyễn đổi làm Lễ Dương, do phủ Thăng Bình kiêm lý. Tên Lê Giang thực ra thì đã có ở thời thuộc Minh và theo danh sách các huyện được đổi tên ở thời thuộc Minh thì biết tên huyện ấy có từ đời Trần.

Lộ Thăng Loa với châu Thăng và châu Hoa nói chung là tương đương với đất Quảng Nam, hai châu ấy nhà Hồ đặt sau khi đã chiếm đất Chiêm Đỗng của Chiêm Thành, như thế thì huyện Lễ Dương phải là ở đất Quảng Nam. Nhưng ở đâu? Suy luận một cách trừu tượng thì châu Thăng phải ở về miền Bắc Quảng Nam, tức phía bắc sông Chợ Củi; huyện Lễ Dương tất cũng phải ở miền ấy. Nhưng theo *Đông Tây tứ chí* của huyện Lễ Dương chép trong *Nhất thống chí* thì huyện ấy (do phủ Thăng Bình kiêm lý) chính là tương đương với vị trí của huyện Thăng Bình ngày nay, như thế thì lại là ở phía nam sông Chợ Củi. Thực ra thì phủ Thăng Hoa phải là ở miền ấy, vì ở đời Lê sơ thì miền Bắc sông Chợ Củi là huyện Điện Bàn lại thuộc phủ Triệu Phong, đến đời Nguyễn Hoàng mới thăng huyện Điện Bàn làm phủ mà cho theo về dinh Quảng Nam. Vậy thì ở thời Lê miền Bắc sông Chợ Củi vốn là thuộc thừa tuyên Thuận Hoá mà thừa tuyên Quảng Nam tương đương với lộ Thăng Hoa thì ở về phía nam sông Chợ Củi.

Hai châu Tư và Nghĩa cũng do nhà Hồ đặt ở phía nam hai châu Thăng và Hoa, trên đất Cổ Luỹ của Chiêm Thành, tương đương với tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Như thế thì châu Thăng và châu Hoa phải là vào khoảng từ sông Chợ Củi đến sông Bến Ván, Đại khái thì châu Thăng là miền Thăng Bình và Duy Xuyên, châu Hoa là miền Tam Kỳ. Ba huyện Lê Giang, Đô Hoà và An Bị của châu Thăng đại khái là tương đương với ba huyện Lễ Dương, tức huyện Thăng Bình, huyện Duy Xuyên và huyện Quế Sơn ngày nay.

- Châu Hoa:

Châu Hoa là tương đương với phủ Tam Kỳ đời Nguyễn.

Huyện Vạn Yên, huyện Cụ Hy, huyện Lễ Đễ - Ba huyện ấy đại khái là tương đương với huyện Hà Đông, tức huyện Tam Kỳ ngày nay, miền nguồn Chiên Đàn và miền nguồn Hữu Bang.

- Châu Tư:

Huyện Trì Bình, huyện Bạch Ô - Nhất thống chí (Quảng Ngãi) chép ở

mục huyện Bình Sơn rằng đời nhà Hồ đặt hai huyện Trì Bình và Bạch Ô thuộc châu Tư. Sách ấy lại chú rằng đất man Thanh Cù ngày nay là huyện Bạch Ô xưa. Miền thượng lưu sông Trà Khúc là nguồn Thanh Cù, đất man Thanh Cù là ở đấy. Như thế thì có thể đoán rằng đất hai huyện ấy là ở trong phạm vi của hai huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh trong lưu vực sông Trà Khúc, ở miền Bắc tỉnh Quảng Ngãi, huyện Trì Bình ở dưới, huyện Bạch Ô ở trên.

- Châu Nghĩa:

Huyện Nghĩa Thuần, huyện Nga Bôi - Nhất thống chí (Quảng Ngãi) chép ở mục huyện Chương Nghĩa rằng nhà Hồ đặt hai huyện Nghĩa Thuần và Nga Bôi thuộc châu Nghĩa. Sách ấy lại chú rằng đất man Minh Long và Tử Tuyền ngày nay là đất huyện Nga Bôi. Huyện Chương Nghĩa đời Nguyễn do phủ Tư Nghĩa kiêm lý, tức là huyện Tư Nghĩa ngày nay. Có thể là hai huyện ấy ở trong phạm vi của phủ Tư Nghĩa đời Nguyễn, trong lưu vực sông Vệ.

Huyện Khê Cẩm - Nhất thống chí (Quảng Ngãi) chép ở mục huyện Mộ Đức rằng ở đời Hồ huyện ấy là huyện Khê Cẩm (chữ cẩm gần với chữ miên, không rõ chữ nào đúng) thuộc châu Nghĩa. Huyện Mộ Đức hiện ở miền Đông Nam tỉnh Quảng Ngãi.

XI

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH Ở THỜI THUỘC MINH

Sau khi đã diệt được nhà Hồ mà chiếm cứ nước ta, nhà Minh đổi đặt nước ta làm quận Giao Chỉ. Về địa lý hành chính, nhà Minh đại khái dựa vào tổ chức cũ mà thay đổi ít nhiều. Sách *Thiên hạ quận quốc* chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), tháng 6, nhà Minh đặt các châu huyện lệ thuộc vào 15 phủ và 5 châu lớn (trực thuộc Giao Chỉ Bố Chính Ty) của quận Giao Chỉ và chép danh sách như sau: Phủ Giao Châu, phủ Bắc Giang, phủ Lạng Giang, phủ Tam Giang, phủ Kiến Bình, phủ Tân Yên, phủ Kiến Xương, phủ Phụng Hoá, phủ Thanh Hoá, phủ Trấn Man, phủ Lạng Sơn, phủ Tân Bình, phủ Diễn Châu, phủ Nghệ An, phủ Thuận Hoá, châu Thái Nguyên, châu Tuyên Hoá, châu Gia Hưng, châu Quy Hoá, châu Quảng Oai. Đại khái họ theo tên các lộ trấn phủ châu của thời Trần Hồ, duy có thay đổi như sau: đổi phủ Long Hưng làm phủ Trấn Man, phủ Kiến Hưng làm phủ Kiến Bình, phủ Thiên Trường làm phủ Phụng Hoá, phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên, châu Quốc Oai làm châu Tuyên Man, châu Tuyên Quang làm châu Tuyên Hoá. Các châu huyện lệ thuộc vào các phủ châu trên, họ cũng giữ tên cũ, duy có thay đổi như sau: châu Thượng Phúc đổi làm châu Phúc Yên, châu Yên Bang đổi làm châu Tĩnh Yên, châu Nhật Nam đổi làm châu Nam Tĩnh, châu Bố Chính đổi làm châu Trấn Bình, châu Minh Linh đổi làm châu Nam Linh, huyện Long Nhãn đổi làm huyện Thanh Viễn, huyện Yên Thế đổi làm huyện Thanh Yên, huyện Ứng Thiên đổi làm huyện Ứng Bình, huyện Sơn Minh đổi làm huyện Sơn Định, huyện Thượng Phúc đổi làm huyện Bảo Phúc, huyện Long Đàm đổi làm huyện Thanh Đàm, huyện Đan Phượng đổi làm huyện Đan Sơn, huyện Long Bạt đổi làm huyện Lũng Bạt, huyện Thiên Thi đổi làm huyện Thi Hoá, huyện Cổ Chiến đổi làm huyện Cổ Bình, huyện Thống Bình đổi làm huyện Thống Ninh, huyện Phật Thệ đổi làm huyện Thiện Thệ, huyện Thiên Bản đổi làm huyện Yên Bản, huyện Độc Lập đổi làm huyện Bình Lập, huyện Lê Gia đổi

làm huyện Lê Bình, huyện Ngự Thiên đổi làm huyện Tân Hoá, huyện Phi Gia đổi làm huyện Cổ Phí, huyện Yên Bang đổi làm huyện Đồng Yên, huyện Yên Hưng đổi làm huyện Yên Hoà, huyện Trà Long đổi làm huyện Trà Thanh, huyện Đỗ Gia đổi làm huyện Cổ Đỗ, huyện Thượng Lộ đổi làm huyện Lộ Bình, huyện Thượng Phúc đổi làm huyện Phúc Khang, huyện Bố Chính đổi làm huyện Chinh Hoà, huyện Đặng Gia đổi làm huyện Cổ Đặng, huyện Tả Bố đổi làm huyện Tả Bình, huyện Thế Vang đổi làm huyện Sĩ Vang.

Năm Vĩnh Lộc thứ 6, tháng 6, lại thăng châu Thái Nguyên làm phủ Thái Nguyên và châu Tuyên Hoá làm phủ Tuyên Hoá.

Ở phía nam thì lộ Thăng Hoa đã bị người Chiêm Thành chiếm lại, nhân nguy cơ của nước ta bấy giờ. Đến năm Vĩnh Lạc thứ 12, Nhà Minh đặt bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa lệ thuộc vào phủ Thăng Hoa, nhưng đó chỉ là đặt khống chứ thực ra nhà Minh không bao giờ chiếm được đất Thăng Hoa. Chính *Hoàng Minh thực lục* cũng chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 11, "vua nước Chiêm Thành là Chiêm Ba Dịch Lại... lại xâm đoạt đất 4 châu 11 huyện thuộc phủ Thăng Hoa đuổi cướp nhân dân"[1]. Nhà Minh đặt phủ Thăng Hoa từ năm trước, nhưng chưa kịp chiếm giữ thì Chiêm Thành đã chiếm lấy rồi.

Năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 8, nhà Minh bỏ phủ Diễn Châu mà giữ châu Diễn.

Việt kiệu thư và *Đại Minh Nhất thống chí* chép 17 phủ và 5 châu. Số 17 phủ là tương đương với tình hình năm Vĩnh Lạc thứ 13, song để cho đủ số 5 châu lớn, ngoài các châu Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hoá, các sách lại chép cả châu Diễn - khi bỏ phủ Diễn Châu thì châu Diễn trở thành một châu lớn và châu Tuyên Hoá bấy giờ không còn nữa vì đã được thăng làm phủ. *An Nam chí* (nguyên) cũng chép số 17 phủ như hai sách nói trên, song chép chung cả số châu lớn nhỏ là 47. Nhà Minh đã nhiều lần sáp nhập các châu huyện. Vì sự phân hợp ấy có thể giúp chúng ta hiểu tình hình địa dư hành chính của nước ta ở thời Trần Hồ và thời Lê sơ, nên ở đây chúng tôi căn cứ vào sách *Thiên hạ quận quốc* mà thuật qua những sự thay đổi ấy:

- Năm Vĩnh Lạc thứ 7, gồm huyện Khố của châu Thượng Văn vào bản châu, huyện Khánh Viễn vào huyện Bôi Lan, huyện Pha của châu Thất Khê vào bản châu, huyện Dung vào huyện Thoát, huyện Bình vào huyện Thủy Lãng.

- Năm thứ 9, tháng 4, đổi huyện Kê Lăng của phủ Lạng Sơn làm huyện

(1) *An Nam chí (nguyên)* (q.2) chép ngạch phú cống năm Vĩnh Lạc thứ 15 đã chép một cách giữ thể diện rằng: "Nay trừ một phủ Thăng Hoa, nhân dân chưa phục nghiệp".

Sách *Hoàng Minh thực lục* là do sách *An Nam sử nghiên cứu* 1 của Sơn Bản Đạt Lang dẫn.

Trấn Di; tháng 8, gồm huyện Đại Mộc của châu Tĩnh Yên vào huyện Tân Yên; tháng 11, đặt châu Ninh Hoá, lãnh hai huyện Xích Thổ và Xa Lai, trực lệ vào Bố Chính Ty.

- Năm thứ 12, tháng 3, đặt bốn châu Thăng Hoa Tư Nghĩa đều lệ vào phủ Thăng Hoa (chúng ta đã biết rằng bốn châu này là hư thiết).

- Năm thứ 13, tháng 4, đặt châu Quy ở phủ Diễn Châu, hai châu Trà Lung, Ngọc Ma ở phủ Nghệ An; tháng 8, dời phủ trị Tân Yên vào trong thành vệ Trấn Di, đổi châu Nam Sách và huyện Chí Linh lệ theo phủ Tân Yên; lấy hai huyện Đa Dực và Thái Bình lệ theo phủ Trấn Man (trước châu Nam Sách và huyện Chí Linh lệ theo Lạng Giang, huyện Đa Dực và huyện Thái Bình lệ theo Tân Yên, đến đây thì Bố chính sứ nói Nam Sách và Chí Linh ở gần Tân Yên, Đa Dực và Thái Bình ở gần Trấn Man, đổi lệ cho tiện; vệ Trấn Di thì chính ở đất huyện Chí Linh châu Nam Sách nên dời phủ trị Tân Yên vào trong thành vệ Trấn Di cho tiện), gồm huyện Cổ Hoằng của phủ Thanh Hoá vào huyện Cổ Đằng, hai huyện Hà Trung và Thống Ninh của châu Ái, hai huyện Duyên Giác và Kết Duyệt (sửa là Thuế) của châu Cửu Chân, đều vào bản châu, huyện Tân Yên của phủ Lạng Sơn vào huyện Đơn Ba, huyện Như Ngao vào huyện Khâu Ôn, huyện Đồng vào huyện Trấn Di, huyện Thủy Lãng của châu Thất Khê vào bản châu, huyện Cầm vào huyện Uyên, huyện Bôi Lan của châu Thượng Văn vào bản châu, huyện Tri Kiến của phủ Tân Bình chia lệ vào hai huyện Nha Nghi và Phúc Khang, gồm ba huyện Cổ Đặng, Tòng Chất, Chính Hoà của châu Chính Bình và huyện Đơn Duệ của châu Nam Linh đều vào bản châu, huyện Cổ Bảng vào huyện Bình Lục, huyện Cổ Giả vào huyện Lý Nhân, huyện Nguyên Lang của châu Tam Đới vào huyện Phù Ninh, huyện Đại Đường của châu Uy Man vào bản châu, huyện Tân Hoá của phủ Trấn Man vào huyện Duyên Hà, huyện Thần Khê vào huyện Cổ Lan, huyện Yên Lập của châu Tĩnh Yên vào huyện Yên Hoà, huyện Tây Quan vào huyện Thái Bình, huyện A Côi vào huyện Đa Dực, hai huyện Yên Phong và Vũ Ninh của châu Vũ Ninh, huyện Yên Việt của châu Bắc Giang, huyện Hà Hoàng của châu Nam Tĩnh, huyện Sa Nam của châu Hoan, đều vào bản châu, huyện Bình Lập của phủ Kiến Bình vào huyện Yên Bản, huyện Yên Mô của châu Trường Yên vào huyện Yên Ninh, huyện Bổng Điền của phủ Kiến Xương vào huyện Kiến Xương, huyện Thi Hoá của châu Khoái, huyện Hổ Nham của châu Tuyên Giang, đều vào bản châu, huyện Cổ Dũng của phủ Lạng Giang vào huyện Thanh Viễn; bỏ phủ Diễn Châu, lấy huyện Thiện Đông cho vào châu Diễn, gồm huyện Phù Dung của châu Diễn vào huyện Quỳnh Lâm.

- Năm thứ 15, tháng giêng, đổi cho châu Quy của phủ Diễn Châu cũ lệ

vào phủ Thanh Hoá; tháng 6, đổi cho huyện Vĩnh Đông của phủ Kiến Xương lệ theo bản phủ, trước thì lệ theo châu Khoái.

- Năm thứ 17, tháng 9, gồm hai huyện Lợi Bồng và Tư Dung của châu Hoá vào huyện Sĩ Vang, ba huyện Sạ Lệnh, Bồ Lãng, Bồ Đài vào Châu Hoá, bốn huyện Điều Lợi, An Nhơn, Thạch Lan, Ba Lăng của châu Thuận vào bản châu, huyện Phúc Khang của phủ Tân Bình vào huyện Nha Nghi, huyện Tả Bình của châu Nam Linh vào bản châu, hai huyện Chi La, Thổ Du của phủ Nghệ An vào huyện Nha Nghi, huyện Thổ Hoàng vào huyện Cổ Đỗ, huyện Chân Phúc vào châu Hoan, huyện Kệ Giang vào huyện Thạch Đường, huyện Bàn Thạch của châu Nam Tĩnh vào bản châu, huyện Kỳ La vào huyện Hà Hoa, huyện Đông Ngàn của châu Hoan vào bản châu, huyện Yên Định của phủ Thanh Hoá vào huyện Vĩnh Ninh, huyện Lương Giang vào huyện Cổ Lôi, huyện Đông Sơn vào huyện Cổ Đằng, huyện Yên Lạc của châu Thanh Hoá vào bản châu, huyện Lỗi Giang vào huyện Nga Lạc, huyện Tống Giang của châu Ái, huyện Nông Cống của châu Cửu Chân đều vào bản châu, châu Hạ Văn của phủ Lạng Sơn vào châu Thượng Văn, châu Hạ Tư Lang vào châu Thượng Tư Lang, huyện Thoát của châu Thất Khê vào huyện Uyên, huyện Văn Yên của phủ Tuyên Hoá vào huyện Khoáng, huyện Ất vào huyện Đáy Giang, huyện Tư Nông của phủ Thái Nguyên vào huyện Yên Định, huyện Động Hỉ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá, huyện Phượng Sơn của phủ Lạng Giang và huyện Yên Ninh của châu Lạng Giang vào huyện Thanh Viễn, huyện Na Ngạn vào huyện Lục Ngạn, hai huyện Bảo Lộc và Cổ Lũng của châu Lạng Giang vào bản châu, hai huyện Vọng Doanh và Đại Loan của phủ Kiến Bình vào huyện Ý Yên, huyện Lê Bình của phủ châu Trường Yên vào bản châu, huyện Bố của phủ Kiến Xương vào huyện Kiến Xương, huyện Phù Dung của châu Khoái vào bản châu, huyện Đông Kết vào huyện Vĩnh Động, huyện Chí Linh của phủ Tân Yên vào huyện Nam Sách huyện Thủy Đường của châu Đông Triều, huyện Tứ Kỳ của châu Hạ Hồng, đều vào bản châu, huyện Thanh Miện vào huyện Đồng Lợi, huyện Chí Phong của châu Tĩnh Yên vào huyện Yên Hoà, huyện Vân Đồn vào châu Tĩnh Yên, huyện Thanh Ba của châu Thao Giang phủ Tam Giang vào bản châu, huyện Ma Khê vào huyện Hạ Hoa, huyện Cổ Nông của châu Đà Giang, huyện Tây Lan của châu Tuyên Quang, đều vào bản châu, huyện Thanh Đàm của châu Phúc Yên phủ Giao Châu vào huyện Đông Quan, huyện Phù Dung vào châu Phúc Yên, huyện Yên Lãng của châu Tam Đới vào huyện Yên Lạc, huyện Vĩnh Ninh vào huyện Lập Thạch, huyện Thanh Oai của châu Uy Man, huyện Lỵ Nhân của châu Lỵ Nhân, đều vào bản châu, huyện Siêu Loại của phủ Bắc Giang, huyện Đông Ngàn của châu Vũ Ninh cùng vào huyện Gia

Lâm, huyện Từ Sơn vào châu Vũ Ninh, hai huyện Tế Giang và Thiện Tài của châu Gia Lâm, huyện Thiện Thệ của châu Bắc Giang, huyện Mỹ Lương của châu Quảng Oai, huyện Yên Lập của châu Quy Hoá, hai huyện Mông và Lung của châu Gia Hưng, hai huyện Xích Thổ và Khôi của châu Ninh Hoá, huyện Trà Thanh của châu Diễn, đều vào bản châu; đổi phủ Trấn Man làm châu Trấn Man, lấy hai huyện Cổ Lan và Duyên Hà của phủ ấy gồm vào bản châu; gồm huyện Đa Dực vào huyện Thái Bình; đổi phủ Phụng Hoá làm châu Phụng Hoá, lấy hai huyện Mỹ Lộc và Thuận Vi của phủ ấy gồm vào bản châu; gồm huyện Tây Châu vào huyện Giao Thuỷ.

Hoàng Minh thực lục chép rằng năm Vĩnh Lạc thứ 6, tháng 6, ngày 12, "bọn Lại bộ thượng thư Khiên Nghĩa cùng với thượng thư lục bộ tâu rằng bọn Tân Thành hầu Trương Phụ bình định Giao Chỉ, xây dựng các nha môn quân dân gồm có 472 nha, một nha Đô ty, một nha Bố chính ty và một nha Án sát ty, 10 vệ, 2 sở thiên hộ, 15 phủ, 41 châu, 208 huyện, 1 ty Thị bạc đề cử, 100 ty tuần kiểm, 92 ty thuế khoá, 12 sở thành trì"(1).

Chúng ta đã biết tình hình các phủ châu huyện cùng những sự thay đổi quan trọng trong khoảng từ năm Vĩnh Lạc thứ 6 đến năm thứ 17.

Các nha môn khác thì về sau nhà Minh cũng đặt thêm nhiều. Riêng về các vệ sở thì sách *An Nam chí (nguyên)* đã ghi danh sách như sau:

Giao Châu tả vệ, Giao Châu hữu vệ, Giao Châu trung vệ (ba vệ ấy ở phủ Giao Châu), Giao Châu tiền vệ (ở phủ Bắc Giang), Giao Châu hậu vệ (ở phủ Kiến Bình), Xương Giang vệ (ở phủ Lạng Giang), Trấn Man vệ (ở phủ Trấn Man), Tân Yên vệ (ở phủ Tân Yên), Tam Giang vệ (ở phủ Tam Giang), Thanh Hoá vệ (ở phủ Thanh Hoá), Nghệ An vệ (ở phủ Nghệ An), Thuận Hoá vệ (ở phủ Thuận Hoá), Thị cầu thủ ngự thiên hộ sở (ở châu Vũ Ninh), Tân Bình thủ ngự thiên hộ sở (ở phủ Tân Bình), Nam Tĩnh thủ ngự thiên hộ sở (ở châu Nam Tĩnh), Diễn Châu thủ ngự thiên hộ sở (ở châu Diễn). Như thế là cả thảy có đến 15 vệ sở.

Đại khái các vệ thì lập ở những phủ châu huyện địa thế hiểm yếu, mang tên của các phủ châu huyện ấy. Riêng Giao Châu là nơi thủ phủ thì đặt đến ba vệ: tả, hữu, trung. Tiền vệ ở phủ Bắc Giang có lẽ là ở Gia Lâm, thành Điêu Diêu; hậu vệ ở phủ Kiến Bình có lẽ là thành Cổ Lộng; vệ Xương Giang thì ở trên sông Thương, tại phủ Lạng Thương ngày nay.

Các sở thì đặt ở những nơi hiểm yếu bậc thứ, cũng có khi mang tên các phủ châu huyện, như sở Diễn Châu, sở Tân Bình. Còn sở Thị Cầu thì ở địa điểm Thị Cầu ngày nay là một địa điểm quan trọng trên sông Cầu.

(1) Do *An Nam sử nghiên cứu* I dẫn.

XII

SỰ DIÊN CÁCH VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH QUA CÁC ĐỜI LÊ NGUYỄN

Chúng ta đã biết rằng cuối đời Trần Lê Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách nhằm tăng cường tổ chức của các khu vực hành chính, chia cả nước làm lộ và trấn, lộ hay trấn thống hạt phủ, phủ thống hạt châu, châu thống hạt huyện, huyện thống hạt xã. Nhà Hồ đã phát triển lãnh thổ nước ta vào đến miền Quảng Ngãi mà đặt thêm lộ Thăng Hoa. Để tăng cường sự thống nhất, nhà Hồ đã đặt các trạm dịch từ Thăng Long, phía bắc đến Lạng Sơn, phía nam đến Thăng Hoa.

Sau khi Lê Lợi đã đánh đuổi quân Minh mà khôi phục độc lập dân tộc thì trên lãnh thổ thống nhất từ Lạng Sơn đến Thăng Hoa, Lê Lợi đã chia cả nước làm năm đạo: Nam đạo, Bắc đạo, Đông đạo, Tây đạo và Hải - Tây đạo, chia các lộ trấn phủ châu huyện thuộc vào các đạo. Đến năm Quảng Thuận thứ 7 (1466), để tăng cường sự thống nhất hành chính, Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu; đến năm thứ 10 thì định lại bản đồ cả nước để thống thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Sau đây là danh sách Kinh đô và các đạo thừa tuyên với số phủ, châu, huyện.

Trung Đô, phủ Phụng Thiên gồm 2 huyện;

Sơn Nam, 11 phủ, 42 huyện;

Kinh Bắc, 4 phủ, 20 huyện;

Sơn Tây, 4 phủ, 24 huyện;

Hải Dương, 3 phủ, 17 huyện;

Yên Bang, 1 phủ, 3 huyện, 4 châu;

Lạng Sơn, 1 phủ, 6 châu;

Ninh Sóc (đổi Thái Nguyên làm Ninh Sóc), 3 phủ, 8 huyện, 6 châu;

Tuyên Quang, 1 phủ, 2 huyện, 5 châu;

Hưng Hoà, 3 phủ, 17 châu;

Thanh Hoá, 4 phủ, 16 huyện, 4 châu;

Nghệ An, 4 phủ, 27 huyện, 3 châu;

Thuận Hoá, 2 phủ, 7 huyện, 3 châu.

Năm 1472 đặt thêm đạo Quảng Nam.

Nếu ở mỗi thời đại lại nghiên cứu lại vị trí các đơn vị địa lý hành chính như chúng tôi đã làm về cuối đời Trần thì sẽ có nhiều chỗ trùng điệp, vì có rất nhiều đơn vị tên và vị trí vẫn không thay đổi qua các đời. Mới nghiên cứu kỹ tình hình địa lý hành chính ở thời Trần mạt, về thời Lê sơ, chúng tôi chỉ trình bày danh sách của các trấn mà thôi. Nhưng đến thời Lê mạt và thời Nguyễn sơ thì tình hình đã có nhiều thay đổi so với đời Trần, cho nên ở đây chúng ta lại phải nghiên cứu kỹ càng lại.

Từ thời Lê sơ đến ngày nay, lãnh thổ nước ta đã trải qua hai lần chia cắt, một lần do cuộc chiến tranh Lê Mạc, một lần do cuộc chiến tranh Nguyễn Trịnh. Trong thời gian chia cắt sau, họ Nguyễn đã phát triển lãnh thổ vào hết nước Chiêm Thành và vào Nam. Do nhà Tây Sơn tạo cơ sở cho cuộc thống nhất, lãnh thổ nước ta đã được thống nhất trở lại ở đầu đời Nguyễn. Ở đây, nghiên cứu sự diên cách của các trấn và các phủ huyện châu qua các đời cho đến thời Nguyễn sơ, chúng tôi xin trình bày danh sách chung trên cơ sở bản đồ của một nhà nước thống nhất.

Để tránh sự trùng điệp với những điều đã nói về tình hình địa lý hành chính ở thời Trần mạt, đối với những phủ huyện châu mà danh hiệu và vị trí từ đời Trần đến đời Nguyễn vẫn không thay đổi thì chúng tôi chỉ nêu tên và chỉ ra hiện nay nó vẫn tồn tại ở địa phương nào. Chỉ đối với những đơn vị có thay đổi ít nhiều thì chúng tôi mới nêu diên cách.

1. Trung Đô, phủ Phụng Thiên

Cương mục (*Chb*, q.21) chép rằng: Đời Lý năm Thuận Thiên dựng đô ở đấy gọi là thành Thăng Long, lại gọi là Nam Kinh; đời Trần năm Thiệu Bảo gọi là Trung Kinh, sau đổi làm Đông Đô; thời thuộc Minh làm phủ Giao Châu, trị sở là thành Đông Quan; nhà Lê lại gọi là Thăng Long, năm Quang Thuận thứ 7 đặt phủ Trung Đô, lãnh hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương đến (năm thứ 10) đổi làm phủ Phụng Thiên; đời Tây Sơn gọi là Bắc Thành đầu đời Gia Long đặt tổng trấn Bắc Thành, cho phủ Phụng Thiên lệ theo; năm thứ 4 đổi Thăng Long làm (?), phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức; năm Minh Mệnh thứ 12 trích huyện Từ Liêm của phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức thuộc tỉnh Hà Nội.

Huyện Quảng Đức - Là huyện phụ quách, năm Gia Long thứ 4 (1805)

đổi làm Vĩnh Thuận, do phủ Hoài Đức kiêm lý; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) mới đặt tri huyện; năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ tri huyện, do huyện Thọ Xương kiêm nhiếp.

Huyện Vĩnh Xương - Sau đổi làm Thọ Xương; đầu đời Gia Long do phủ Hoài Đức kiêm lý; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) mới đặt tri huyện. Trị sở ở xã Khán Xuân.

2. Trấn Sơn Nam

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Đời Trần năm Thiên Ứng, Chính Bình thứ 1 (1232) gọi là lộ Thiên Trường, lại chia làm hai lộ Kiến Xương và An Tiêm lại đổi làm các lộ Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng, Khoái Châu; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi các lộ làm trấn thời thuộc Minh làm các phủ Trấn Man, Phụng Hoá, Kiến Xương, Giao Châu; đời Lê Thuận Thiên lệ vào Nam Đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Thiên Trường, (năm thứ 10 làm thừa tuyên Sơn Nam; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận xưng là trấn; đời Mạc lấy các lộ Thái Bình, Kiến Xương, Long Hưng, Khoái Châu lệ vào Hải Dương; thời Lê trung hưng, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) chia làm hai lộ Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, lấy hai phủ Trường Yên và Thiên Quan làm ngoại trấn Thanh Hoa; đời Tây Sơn làm hai trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ; đầu đời Gia Long lấy hai trấn thượng hạ lệ vào Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi thượng trấn làm trấn Sơn Nam, hạ trấn làm trấn Nam Định; năm thứ 13 (1832) tách ba huyện Hưng Nhân, Duyên Hà và Thần Khê của phủ Tiên Hưng trấn Nam Định, năm huyện Đông Yên, Kim Động, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung của phủ Khoái Châu trấn Sơn Nam đặt làm tỉnh Hưng Yên; lấy ba phủ Ứng Hoà, Lý Nhân, Thường Tín trấn Sơn Nam và huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức, mà đặt tỉnh Hà Nội; lấy ở trấn Sơn Nam bốn phủ Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Kiến Xương, Thái Bình và huyện Thanh Quan phủ Thiên Hưng đổi lệ vào phủ Kiến Xương, mà đặt tỉnh Nam Định.

- Phủ Thường Tín:

Huyện Thanh Trì - Nay là huyện Thanh Trì tỉnh Hà Tây.

Huyện Thượng Phúc - Đời Nguyễn do phủ kiêm lý, nay là huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

- Huyện Phú Xuyên - Đời Quang Thuận là huyện Phù Vân, đời Quang Thiệu (1516 - 1526) đổi làm Phú Nguyên, đời Mạc đổi làm Phú Xuyên. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

- Phủ Ứng Thiên:

Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi làm phủ Ứng Hoà.

Huyện Thanh Oai - Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Huyện Chương Đức - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng phía đông giáp huyện Thanh Oai, phía tây giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp huyện Hoài An và huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây. Theo *Đông Tây tứ chí* như thế thì huyện Chương Đức tức là huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây ngày nay.

Huyện Sơn Minh - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng phía đông giáp hai huyện Thượng Phúc và Phú Xuyên, phía tây giáp hai huyện Hoài An và Chương Đức, thời Lê mạt và đời Nguyễn đều do phủ kiêm lý. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Huyện Hoài An - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng phía đông giáp huyện Sơn Minh, phía tây giáp huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân, phía bắc giáp hai huyện Sơn Minh và Chương Đức, huyện trị ở xã Đặng Xá. Xã Đặng Xá nay là xã Đặng Giang ở phía nam huyện Ứng Hoà. Như thế thì huyện Hoài An là tương đương với miền Nam huyện Ứng Hoà ngày nay, có thể gồm cả một phần huyện Mỹ Đức nữa.

- Phủ Lý Nhân

Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng phía đông giáp huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, phía tây giáp huyện Chương Đức, phía nam, giáp đò Đoan Vĩ, phía bắc giáp huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín. Như thế thì phủ Lý Nhân đại khái là tương đương với tỉnh Hà Nam cũ.

Huyện Nam Xang - Nhất thống chí chép sót huyện Nam Xang. Nhưng xét vị trí huyện Duy Tiên phía đông giáp huyện Nam Xang và vị trí huyện Bình Lục phía Bắc giáp sông Châu Cầu đối ngạn với đất hai huyện Nam Xang và Duy Tiên, thì thấy rằng huyện Nam Xang là huyện Lý Nhân tỉnh Nam Hà ngày nay.

Huyện Kim Bảng - Nay cũng là huyện Kim Bảng tỉnh Nam Hà.

Huyện Duy Tiên - Nay cũng là huyện Duy Tiên tỉnh Nam Hà.

Huyện Thanh Liêm - Nay cũng là huyện Thanh Liêm tỉnh Nam Hà.

Huyện Bình Lục - Nay cũng là huyện Bình Lục tỉnh Nam Hà.

- Phủ Khoái Châu:

Sau này năm huyện Đông Yên, Kim Động, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung của phủ ấy sẽ được tách ra để đặt tỉnh Hưng Yên.

Huyện Đông Yên - Năm Gia Long thứ 9 (1810) do phủ kiêm lý. Nay là huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên Hải Hưng.

Huyện Kim Động - Nay cũng là huyện Kim Động tỉnh Hải Hưng.

Huyện Tiên Lữ - Thời Lê sơ là Tiên Lữ; đời Mạc đổi làm Tiên Hoa; thời Lê trung hưng đổ lại làm Tiên Lữ... nay cũng là huyện Tiên Lữ tỉnh Hải Hưng.

Huyện Thiên Thi - Nay là huyện Ân Thi tỉnh Hải Hưng.

Huyện Phù Dung - Thời Lê sơ là Phù Dung; đời Mạc vì huý Mạc Đăng Dung đổi làm Phù Hoa; thời Lê trung hưng trở lại làm Phù Dung; đời Nguyễn năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi làm Phù Cừ. Nay là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

- Phủ Thiên Trường:

Sử chép rằng năm Thiệu Long thứ 3 (1260) đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường (hiện nay có xã Tức Mặc ở phía bắc thị trấn Nam Định). Thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hoá; đời Lê đổi lại tên cũ.

Huyện Nam Chân - Lịch triều hiến chương lại chí chép rằng huyện Tây Chân ở thời Lê Sơ, đến sau Lê trung hưng vì huý Tây Vương nên đổi làm Nam Chân. *Nhất thống chí* (Nam Định) chép rằng năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) tách đất Nam Chân đặt huyện Chân Ninh; sau vì huý tên Đồng Khánh đổi Chân làm Trực. Huyện này tương đương với hai huyện Nam Trực và Trực Ninh tỉnh Nam Hà ngày nay.

Huyện Giao Thuỷ - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Giao Thuỷ phía đông huyện Vũ Tiên, phía tây đến hai huyện Nam Chân và Chân Ninh, phía nam đến cửa biển Ba Lạt, phía bắc đến hai huyện Thượng Nguyên và Mỹ Lộc. Như thế thì huyện này là tương đương với hai huyện Xuân Trường và Giao Thuỷ tỉnh Nam Hà ngày nay.

Huyện Mỹ Lộc - Nay cũng là huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Hà.

Huyện Thượng Nguyên - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Thượng Nguyên phía đông giáp huyện Mỹ Lộc, phía tây giáp huyện Thiên Bản, phía nam giáp huyện Nam Chân, phía bắc giáp sông Nhị Hà. Như thế thì huyện Thượng Nguyên là phần đất phía nam huyện Mỹ Lộc ngày nay.

- Phủ Nghĩa Hưng:

Vốn là phủ Kiến Hưng đời Trần, thời thuộc Minh đổi làm phủ Kiến Bình, đời Lê Hồng Đức đổi làm Nghĩa Hưng.

Huyện Đại An - Năm Gia Long thứ 2 (1803) đổi cho lệ vào trấn Thanh Hoa, năm thứ 5 trở lại như cũ; năm Tự Đức thứ 1 (1847) do phủ kiêm lý. Nay là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Hà.

Huyện Vọng Doanh - Năm Gia Long thứ 2 (1803) đổi lệ vào ngoại trấn Thanh Hoa, năm thứ 5 trở lại như cũ; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm

Phong Doanh. *Nhất thống chí* (Nam Định) chép rằng huyện Phong Doanh phía đông giáp huyện Đại An, phía tây giáp huyện Gia Viễn, phía nam giáp huyện Yên Khánh, phía bắc giáp huyện Ý Yên. Như thế thì huyện này là tương đương với phần phía nam huyện Ý Yên tỉnh Nam Hà ngày nay.

Huyện Thiên Bản - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Thiên Bản phía đông giáp huyện Mỹ Lộc, phía tây giáp huyện Ý Yên, phía nam giáp huyện Đại An, phía bắc giáp huyện Thượng Nguyên. Hiện nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Huyện Ý Yên - Tương đương với phần phía bắc huyện Ý Yên tỉnh Nam Hà ngày nay.

- Phủ Thái Bình:

Đời Trần là lộ An Tiêm; đời Lê đổi làm phủ Thái Bình; đời Tây Sơn đổi làm Thái Ninh; đời Nguyễn đổi lại làm Thái Bình. Xem vị trí các huyện thuộc phủ Thái Bình bấy giờ thì thấy phủ ấy là tương đương với phần Đông Bắc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Huyện Thuy Anh - Nay cũng là huyện Thuỵ Anh tỉnh Thái Bình.

Huyện Phụ Dực - Nay cũng là huyện Phụ Dực tỉnh Thái Bình.

Huyện Quỳnh Côi - Nay cũng là huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình.

Huyện Đông Quan - Nay cũng là huyện Đông Quan tỉnh Thái Bình.

- Phủ Tân Hưng:

Đời Trần là phủ Long Hưng, thời thuộc Minh đổi làm phủ Trấn Man; đời Lê đổi lại làm Tân Hưng, đời Trung hưng vì huý Lê Kính Tông đổi làm Tiên Hưng. Tương đương với một phần phía tây bắc tỉnh Thái Bình ngày nay.

Huyện Ngự Thiên - Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm huyện Hưng Nhân; hiện nay cũng là huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình.

Huyện Duyên Hà - Hiện nay cũng là huyện Duyên Hà tỉnh Thái Bình.

Huyện Thần Khê - Tên huyện có từ đời Trần về trước; đời Nguyễn do phủ Tiên Hưng kiêm lý. Nay là huyện Tiên Hưng tỉnh Thái Bình.

Huyện Thanh Lan - Đời Gia Long đổi làm huyện Thanh Quan; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi lệ vào phủ Kiến Xương; năm Tự Đức thứ 4 (1850) đổi lệ vào phủ Thái Bình. *Nhất thống chí* (Nam Định) chép rằng huyện Thanh Quan phía đông giáp huyện Đông Quan, phía tây giáp huyện Vũ Tiên, phía nam giáp huyện Chân Định, phía Bác giáp huyện Thần Khê, như thế là tương đương với huyện Thái Ninh ngày nay.

- Phủ Kiến Xương:

Tên phủ có từ đời Trần; đời Hồ đổi làm Kiến Ninh; đời Lê đổi lại làm

Kiến Xương; năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đặt thêm huyện Tiền Hải. Phủ này tương đương với phần phía nam tỉnh Thái Bình ngày nay, ở phía nam sông Trà Lý, tức sông Bo.

Huyện Thư Trì - Nay cũng là huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình.

Huyện Vũ Tiên - Nay cũng là huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình.

Huyện Chân Định - Nhất thống chí (Nam Định) chép rằng huyện Chân Định phía đông giáp huyện Tiền Hải, phía tây giáp huyện Vũ Tiên, phía nam giáp huyện Giao Thuỷ, phía bắc giáp huyện Thanh Quan; huyện trị là ở xã Động Trung; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) làm trị sở của phân phủ Kiến Xương; sau vì huý tên Đồng Khánh đổi Chân làm Trực, thành huyện Trực Định do phủ Kiến Xương kiêm lý. Nay là huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

- Phủ Trường Yên:

Là một phần đất phủ Trường Yên đời Lý, châu Trường Yên đời Trần; đời Nguyễn cũng gọi là phủ Trường Yên, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm phủ Yên Khánh; năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) thêm huyện Kim Sơn mới lập. Phủ ấy tương đương với một phần phía đông tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Huyện Gia Viễn - Theo *Nhất thống chí* (Ninh Bình) là đất huyện Lê Gia và huyện Uy Viễn đời Trần; huyện ấy phía đông giáp với sông Đài, đối ngạn với huyện Ý Yên và huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định, phía tây giáp hai huyện Yên Hoá và Phụng Hoá, phía nam giáp huyện Yên Khánh, phía bắc giáp huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nội. Như thế thì huyện Gia Viễn bấy giờ là đất hai huyện Gia Viễn và Gia Khánh tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Huyện Yên Mô - Nay cũng là huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Huyện Yên Khang - Thời Lê sơ là huyện Yên Ninh; thời Trung hưng vì huý Lê Trang Tôn, đổi làm Yên Khang; đời Gia Long đổi làm Yên Khánh. Nay là huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

- Phủ Thiên Quan:

Là một phần đất phủ Trường Yên đời Lý, trấn Thiên Quan đời Trần; đời Lê làm phủ tách riêng với phủ Trường Yên, kiêm lý ba huyện; đời Nguyễn cũng theo thế; năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi làm Nho Quan. Phủ ấy tương đương với phần phía tây tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Huyện Phụng Hoá - Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do phủ kiêm lý. Nay là huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Huyện Yên Hoá - Thời Lê sơ là Ninh Hoá; thời Trung hưng vì huý Lê Trang Tôn đổi làm Yên Hoá. Theo *Bản đồ Chabert* thì Yên Hoá là một dải đất núi phía tây huyện Gia Viễn ngày nay, tức là vùng Xích Thổ trên đất

huyện Xích Thổ đời Trần; huyện lỵ Yên Hoá là xã Kiến Phong trên sông Bôi.

Huyện Lạc Thổ - Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi làm huyện Lạc Yên sau đổi làm Yên Lạc. *Nhất thống chí* (Ninh Bình) chép rằng huyện Yên Lạc phía Đông giáp huyện Phụng Hoá, phía tây giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hoá, phía bắc giáp huyện Thanh Thuỷ tỉnh Hưng Hoá, như thế là tương đương với huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình ngày nay.

3. Trấn Kinh Bắc

Cương mục (*Chb*, q.21) chép rằng: đời Đinh đổi làm đạo Bắc Giang, đời Lê đổi làm lộ; đời Lý vẫn theo; đời Trần gọi là lộ Bắc Giang, lại gọi là lộ Kinh Bắc; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn; thời thuộc Minh làm hai phủ Bắc Giang và Lạng Sơn; đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) lệ vào Bắc Đạo; khoảng năm Thiệu Bình (1434 - 1440) gọi là hai lộ Bắc Giang thượng hạ; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Bắc Giang; (năm thứ 10) đổi làm thừa tuyên Kinh Bắc; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ trong đời Hồng Thuận (1509 - 1516) gọi là trấn; đời Mạc lấy phủ Thuận An đổi lệ vào trấn Hải Dương; đời Lê năm Quang Hưng thứ 16 (1593) lại cho theo trấn cũ; đầu đời Gia Long vẫn làm trấn Kinh Bắc, lệ vào Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm trấn Bắc Ninh; năm thứ 12 đổi làm tỉnh Bắc Ninh.

- Phủ Từ Sơn:

Tên phủ có từ thời Lê sơ, đến đời Nguyễn vẫn giữ nguyên.

Huyện Đông Ngàn - Đời Lê do phủ Từ Sơn kiêm lý; đời Nguyễn vẫn theo. *Nhất thống chí* (Bắc Ninh) chép rằng huyện Đông Ngàn phía đông giáp huyện Tiên Du, phía tây giáp huyện Yên Lãng, phía nam giáp huyện Tiên Du, phía bắc giáp huyện Yên Phong. Như thế thì huyện Đông Ngàn xưa là đất huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh và huyện Kim Anh tỉnh Vĩnh Phú ngày sau.

Huyện Yên Phong - Thời Lê sơ là Yên Phong; đời Hồng Thuận (1509 - 1516) đổi làm Yên Phú, sau lại trở lại tên cũ; đời Nguyễn cũng theo. Nay cũng là huyện Yên Phong tỉnh Hà Bắc.

Huyện Tiên Du - Đến đời Nguyễn vẫn là huyện Tiên Du.

Huyện Võ Giàng - Vốn là Võ Ninh; thời Lê Trung hưng vì huý Lê Trang Tông đổi làm Võ Giàng. Nay cũng là huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh.

Huyện Quế Dương - Nay cũng là huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh.

- Phủ Thuận An.

Năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi làm phủ Thuận Thành.

Huyện Gia Lâm - Nay cũng là huyện Gia Lâm.

Huyện Siêu Loại - Đời Lê do phủ kiêm lý; đời Nguyễn cũng theo. Nay là huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc.

Huyện Văn Giang - Nay cũng là huyện Văn Giang tỉnh Hải Hưng.

Huyện Gia Định - Đời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) đổi làm Gia Bình. Nay là phần phía bắc huyện Gia Lương tỉnh Hà Bắc.

- Phủ Bắc Hà:

Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm phủ Thiên Phúc.

Huyện Tân Phúc - Vốn là Tân Phúc, đời Hoằng Định (1600 - 1619) vì huý Lê Kính Tôn đổi làm Tiên Phúc, sau lại đổi làm Thiên Phúc; đời Nguyễn năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi làm Đa Phúc. Nay là huyện Đa Phúc tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Kim Hoa - Đời Nguyễn năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Kim Anh. Nay là huyện Kim Anh, thuộc Hà Nội.

Huyện Hiệp Hoà - Nay cũng là huyện Hiệp Hoà.

Huyện Yên Việt - Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) đổi làm Việt Yên. Nay là huyện Việt Yên tỉnh Hà Bắc.

- Phủ Lạng Giang.

Từ thời Lê sơ đến đời Nguyễn vẫn gọi là phủ Lạng Giang.

Huyện Phượng Nhãn - Từ thời Lê sơ đến đời Nguyễn vẫn là huyện Phượng Nhãn. *Nhất thống chí* (Bắc Ninh) chép rằng huyện Phượng Nhãn phía đông giáp huyện Lục Ngạn, phía Tây giáp huyện Bảo Lộc, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc, như thế là tương đương với một phần huyện Yên Dũng về phía giáp với huyện Lục Ngạn tỉnh Hà Bắc.

Huyện Hữu Lũng - Nay cũng là huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

Huyện Yên Dũng - Nay cũng là huyện Yên Dũng tỉnh Hà Bắc.

Huyện Bảo Lộc - Đời Nguyễn năm Tự Đức thứ 5 (1851) bỏ tri huyện, do phủ Lạng Giang kiêm nhiếp, huyện trị ở xã T. ọ Xương. Nay là huyện Lạng Giang tỉnh Hà Bắc.

Huyện Yên Thế - Nay là huyện Yên Thế và huyện Tân Yên mới đặt của tỉnh Hà Bắc.

Huyện Lục Ngạn - Nay cũng là huyện Lục Ngạn tỉnh Hà Bắc.

4. Trấn Sơn Tây

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Đời Đinh Lê Lý là đạo Đà Giang; đời Trần chia làm các lộ Tam Giang, Tam Đới, Quảng Oai, Quốc Oai; năm Quảng Thái thứ 10 (1397) đổi lộ làm trấn; thời Lê sơ làm các lộ Quốc Oai

thượng, trung, hạ, thuộc Tây đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đổi làm thừa tuyên Quốc Oai; (năm thứ 10) đặt làm thừa tuyên Sơn Tây; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận làm trấn; (đời Nguyễn) đầu đời Gia Long lệ vào Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Sơn Tây, trích huyện Từ Liêm lệ vào tỉnh Hà Nội, huyện Tam Nông lệ vào tỉnh Hưng Hoá.

- Phủ Quốc Oai.

Phủ Quốc Oai thời Lê sơ gồm năm huyện: Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Yên Sơn, Thạch Thất. Đời Cảnh Hưng (1740-1787) lấy huyện Phúc Lộc lệ vào phủ Quốc Oai, tách huyện Mỹ Lương phủ Quảng Oai cho thuộc về; đời Nguyễn cũng theo, kiêm lý huyện Đan Phượng; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi kiêm lý huyện Yên Sơn, lại tách huyện Từ Liêm lệ vào tỉnh Hà Nội.

Huyện Từ Liêm - Nhất thống chí (Hà Nội) chép rằng huyện Từ Liêm phía đông giáp huyện Vĩnh Thuận, phía tây giáp huyện Đan Phượng, phía nam giáp huyện Thanh Trì, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối ngạn với huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh và huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi lệ vào tỉnh (Hà Nội) do phủ (Hoài Đức) kiêm lý. Nay cũng là huyện Từ Liêm thuộc Hà Nội.

Huyện Yên Sơn - Thời Lê sơ là huyện Ninh Sơn; thời Trung Hưng đổi làm Yên Sơn; đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi do phủ Kiêm lý. Hiện nay là huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Huyện Thạch Thất - Nay cũng là huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Huyện Đan Phượng - Nay cũng là huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Huyện Mỹ Lương - Vốn thuộc phủ Quảng Oai, năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) đổi lệ vào phủ Quốc Oai. *Nhất thống chí* (Sơn Tây) chép rằng huyện Mỹ Lương phía đông giáp huyện Chương Đức, phía tây giáp huyện Bất Bạt, phía nam giáp huyện Yên Hoá tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Yên Sơn. Như thế thì huyện Mỹ Lương bấy giờ là tương đương với huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây và huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình ngày nay.

Huyện Phúc Lộc - Nhất thống chí (Sơn Tây) chép rằng đời Cảnh Hưng đổi lệ vào phủ Quốc Oai; đời Tây Sơn đổi làm Phú Lộc, đầu đời Gia Long đổi lại làm Phúc Lộc; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm Phúc Thọ. Hiện nay là huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

- Phủ Tam Đới.

Đời Cảnh Hưng lấy huyện Tiên Phong của phủ ấy đổi lệ vào phủ Quảng Oai, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm phủ Tam Đa; năm thứ 3 đổi làm

phủ Vĩnh Tường; năm thứ 11 tách huyện Phù Ninh đổi lệ vào phủ Đoan Hùng, lấy huyện Tam Dương phủ Đoan Hùng cho thuộc về.

Huyện Yên Lãng - Nay cũng là huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Yên Lạc - Nay cũng là huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Bạch Hạc, - Đời Lê do phủ kiêm lý, đời Nguyễn cũng theo. Nay là huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Lập Thạch - Nay cũng là huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Phù Khang - Vốn là Phù Ninh, thời Lê trung hưng vì huý Lê Trang Tông đổi làm Phù Khang; đầu đời Nguyễn đổi lại làm Phù Ninh. Nay là huyện Phù Ninh tỉnh Vĩnh Phú.

- *Phủ Lâm Thao.*

Thời Lê sơ là phủ Thao Giang, sau đổi làm Lâm Thao; đời Vĩnh Thịnh (1705-1720) lấy huyện Tam Nông thuộc về; đời Gia Long vẫn theo; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Tam Nông đổi lệ vào tỉnh Hưng Hoá; năm Tự Đức thứ 5 (1851) lấy huyện Phù Ninh phủ Đoan Hùng cho thuộc về.

Huyện Sơn Vi - Đời Lê do phủ Lâm Thao kiêm lý; đời Nguyễn cũng theo. Hiện nay là huyện Lâm Thao tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Thanh Ba - Hiện nay cũng là huyện Thanh Ba tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Hoa Khê - Đời Nguyễn, năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Cẩm Khê. Hiện nay là huyện Cẩm Khê tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Hạ Hoà - Đời Nguyễn, năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Hạ Hoà. Hiện nay là huyện Hạ Hoà tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Tam Nông - Nay cũng là huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú.

- *Phủ Đoan Hùng*

Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) tách huyện Tam Dương đổi lệ vào phủ Vĩnh Tường, lấy huyện Phù Ninh, của phủ Vĩnh Tường cho thuộc về; năm thứ 13 bỏ huyện Băng Đạo, tức Đương Đạo cũ, mà gồm vào huyện Tam Dương; năm Tự Đức thứ 5 (1851) tách huyện Phù Ninh đổi lệ vào phủ Lâm Thao.

Huyện Đông Quan - Thời Lê sơ là Đông Lan; đời Cảnh Thống (1498-1504) đổi làm Đông Quan; đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm Hùng Quan. *Nhất thống chí* (Sơn Tây) chép rằng huyện Hùng Quan phía đông giáp huyện Tam Dương phủ Vĩnh Tường, phía Tây giáp huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp huyện Lập Thạch phủ Vĩnh Tường, phía bắc giáp châu Định tỉnh Thái Nguyên. Theo *Bản đồ Chaberl* thì huyện Hùng Quan là miền xung quanh ngã ba sông Lô và sông Chảy.

Huyện Tây Quan - Thời Lê sơ là Tây Lan; đời Cảnh Thống đổi làm Tây

Quan. *Nhất thống chí* (Sơn Tây) chép rằng huyện Tây Quan phía đông giáp huyện Hùng Quan, phía Tây giáp huyện Hạ Hoà, phía nam giáp huyệnPhù Ninh, phía bắc giáp huyện Hùng Quan và huyện Hàm Yên. Có lẽ huyện Tây Quan là tương đương với huyện Ngọc Quan của *Bản đồ Chabert* là huyện nằm trên hữu ngạn sông Lô ở giữa Hùng Quan và Phù Ninh.

Huyện Sơn Dương - Nay cũng là huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Đương Đạo - Đầu đời Nguyễn do huyện Sơn Dương kiêm lý; năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) đổi Đương Đạo làm Đăng Đạo; năm thứ 14 bỏ huyện Đăng Đạo cho gồm vào huyện Sơn Dương. Hiện nay có lẽ là phần phía Đông - Bắc huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Tam Dương - Nay cũng là huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phủ Quảng Oai:

Đời Lê Quang Thuận chỉ còn hai huyện Mỹ Lương và Minh Nghĩa; đời Vĩnh Thịnh (1705-1720) bỏ phủ Đà Dương, lấy huyện Bất Bạt cho thuộc về; năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) lấy huyện Mỹ Lương đổi lệ vào phủ Quốc Oai, lại tách huyện Tiên Phong của phủ Tam Đới và huyện Phúc Lộc của phủ quốc Oai cho thuộc về; đầu đời Gia Long cũng theo, kiêm lý huyện Tiên Phong.

Huyện Minh Nghĩa - Vốn là huyện Ma Nghĩa. *Nhất thống chí* (Sơn Tây) chép rằng đời Quang Thiệu (1516-1526) đổi làm Minh Nghĩa; năm Tự Đức thứ 7 (1853) đổi làm huyện Tùng Thiện. Hiện nay là huyện Tùng Thiện tỉnh Sơn Tây.

Huyện Tiên Phong - Thời Lê sơ là Tân Phong; đời Hoằng Định (1600) vì huý Lê Kính Tôn nên đổi làm Tiên Phong; đời Cảnh Hưng (1740-1787) đổi lệ vào phủ Quảng Oai; đời Nguyễn cũng theo, do phủ kiêm lý. Hiện nay là huyện Quảng Oai tỉnh Sơn Tây.

Huyện Bất Bạt - Vốn là huyện Long Bạt đời Trần, đời Lê Quang Thuận đổi làm Bất Bạt thuộc phủ Đà Dương; đời Vĩnh Thịnh (1705-1720) đổi lệ vào phủ Quảng Oai. Hiện nay là huyện Bất Bạt tỉnh Hà Tây.

5. Trấn Hải Dương

Cương mục (*Chb*, q21) chú rằng: Đời Trần là các lộ Hồng Châu Thượng, Hồng Châu Hạ, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn Hải Đông; thời thuộc Minh đổi lệ vào hai phủ Lạng Giang, Tân Yên; đời Lê Thuận Thiên thuộc Đông Đạo; khoảng năm Diên Ninh (1454 - 1459) chia làm hai lộ Nam Sách Thượng và Nam Sách Hạ; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Nam Sách, (năm thứ 10) làm thừa tuyên Hải Dương; đời Mạc lấy huyện Nghi Dương làm Dương Kinh, trích

phủ Thuận An trấn Kinh Bắc, các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình trấn Sơn Nam cho lệ vào; khoảng Lê Quang Hưng (1578 - 1600) lại đổi về theo trấn cũ; năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) chia làm bốn đạo Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều, An Lão; đời Tây Sơn lấy phủ Kinh Môn lệ vào trấn Yên Quảng; đầu đời Gia Long lại lấy Kinh Môn lệ theo trấn cũ, thuộc Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi Thượng Hồng làm phủ Bình Giang, Hạ Hồng làm phủ Ninh Giang, Đông Triều và An Lão làm hai huyện; năm thứ 12 đổi làm tỉnh Hải Dương.

- Phủ Thượng Hồng

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1832) đổi làm phủ Bình Giang.

Huyện Đường Hào - Đời Thành Thái (1881) đổi làm huyện Mỹ Hào, tức là huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Hưng.

Huyện Đường Yên - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Đường Yên phía đông giáp huyện Gia Lộc, phía tây giáp huyện Đường Hào, phía nam giáp huyện Thanh Miện, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng. Theo *Bản đồ Chabert* thì đó là huyện Năng Yên, tức huyện Bình Giang tỉnh Hải Hưng ngày nay.

Huyện Cẩm Giàng - Nay cũng là huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng.

Huyện Thanh Miện - Nay cũng là huyện Thanh Miện tỉnh Hải Hưng.

Huyện Tứ Kỳ - Nay cũng là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Hưng.

Huyện Vĩnh Lại - Thời Lê sơ là Đồng Lại, đến đời Quang Thuận đổi làm Vĩnh Lại; năm Gia Long thứ 10 (1811) do phủ Ninh Giang kiêm lý; năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) tách ba tổng Thượng Am, Đông Am, Ngải Am huyện Vĩnh Lại và năm tổng Yên Bố, Viên Gia, Đông Tạ, Bắc Tạ, Hãn Trị huyện Tứ Kỳ mà đặt Vĩnh Bảo. Như thế thì huyện Vĩnh Lại là tương đương với huyện Ninh Giang và phần đất phía tây nam huyện Vĩnh Bảo (ba tổng Am) tỉnh Hải Hưng ngày nay.

- Phủ Nam Sách.

Từ đời Trần đến đời Nguyễn vẫn giữ tên Nam Sách.

Huyện Thanh Lâm - Nhất thống chí (Hải Dương) chép rằng huyện Thanh Lâm phía đông giáp huyện Chí Linh, phía tây giáp huyện Lang Tài, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng, phía bắc giáp huyện Chí Linh, như thế là tương đương với huyện Nam Sách ngày nay.

Huyện Chí Linh - Nay cũng là huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng.

Huyện Thanh Hà - Đời Lê Quang Thuận gọi là huyện Bình Hà, sau đổi làm Thanh Hà. Nay cũng là huyện Thanh Hà tỉnh Hải Hưng.

Huyện Tiên Minh - Đời Lê Quang là huyện Tân Minh; đời Hoằng Định vì huý Lê Kính Tông đổi làm Tiên Minh. *Nhất thống chí* (Hải Dương) chép rằng huyện Tiên Minh phía đông giáp cửa biển Văn Úc, phía tây giáp huyện Tứ Kỳ, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng, phía bắc giáp huyện Kim Thành và phủ Kiến Thuỵ, như thế là tương đương với huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An cũ.

- Phủ Kinh Môn

Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), tách bốn huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão, đặt thêm phủ Kiến Thuỵ.

Huyện Giáp Sơn - Đời Nguyễn huyện Giáp Sơn[1] do phủ Kinh Môn kiêm lý. Hiện nay là huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Huyện Đông Triều - Nay cũng là huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Huyện An Lão - Nay cũng là huyện An Lão tỉnh Kiến An cũ.

Huyện Nghi Dương - Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) do phủ Kiến Thuỵ kiêm lý. Hiện nay là huyện Kiến Thuỵ tỉnh Kiến An cũ.

Huyện Kim Thành - Nay cũng là huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Huyện Thủy Đường - *Nhất thống chí* (Hải Dương) chép rằng xưa là Nam Triệu Giang, tên huyện mới thấy từ thời thuộc Minh. Các sách địa chí đời Nguyễn đều chép Thủy Đường. Theo sách *Nam quốc dư địa chí* đời Duy Tân (1908) thì thấy đã đổi làm Thủy Nguyên. Hiện nay là huyện Thủy Nguyên tỉnh Kiến An cũ.

Huyện An Dương - Nay cũng là huyện An Dương tỉnh Kiến An cũ.

6. Trấn Yên Bang

Cương mục (Chb; q.21) chú rằng: Thời Đinh Lê về trước là trấn Triều Dương; đời Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 14 đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An; đời Trần năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242) làm lộ Hải Đông; thời thuộc Minh lệ vào châu Tĩnh Yên phủ Tân Yên; đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) gọi là Yên Bang, thuộc Đông Đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Yên Bang; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận (1509 - 1516) gọi là trấn; đời Mạc lấy sáu động của châu Vĩnh An cho nhà Minh; thời Lê Trung hưng vì huý Lê Anh Tôn đổi làm Yên Quảng; đầu đời Gia Long lại lấy huyện Kinh Môn lệ vào phủ Hải Dương, vẫn lấy một phủ Hải Đông làm trấn Yên Quảng, lệ vào Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ ba (1822) đổi làm trấn Quảng Yên; năm thứ 12 gọi là tỉnh Quảng Yên.

(1) Gần đây người ta gọi là Hiệp Sơn.

- Phủ Hải Đông

Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi làm phủ Hải Ninh. Nay xét các huyện gồm phủ Hải Ninh thì thấy phủ ấy là tương đương với tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Huyện Hoành Bồ - Nay cũng là huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh.

Huyện Yên Hưng - Nay cũng là huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh.

Huyện Hoa Phong - Xưa là huyện Chi Phong. *Nhất thống chí* (Quảng Yên) chép rằng đời Lê là Chi Phong, phủ Hải Đông, sau đổi làm Hoa Phong; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đặt tổng Vân Hải châu Vân Đồn lệ vào đấy; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Nghiêu Phong. Theo *Bản đồ Chabert* thì huyện ấy đổi làm huyện Cát Hải, gồm bãi Cát Hải ở giữa cửa Nam Triệu và Lạch Huyện cùng với đảo Cát Bà và các đảo nhỏ xung quanh.

Châu Tân Yên - Đời Lê Hoằng Định vì huý Lê Kính Tôn đổi làm Tiên Yên. Hiện nay là huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh.

Châu Vạn Ninh - Đời Nguyễn từ năm Tự Đức thứ 3 (1849) do phủ Hải Ninh kiêm lý. *Nhất thống chí* (Quảng Yên) chép rằng châu Vạn Ninh phía đông giáp Bạch Long Vĩ, phía tây giáp châu Tiên Yên, phía nam giáp biển, phía bắc giáp châu Tư Minh nước Thanh, như thế là tương đương với huyện Móng Cái tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Châu Vĩnh An - Đại Việt địa dư toàn biên (q.2) chép rằng Lý Thái Tổ đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An; châu Vĩnh An đời Lê Hồng Đức có trấn Ngọc Sơn. Chúng ta biết rằng sử chép Mạc Đăng Dung nộp sáu động thuộc châu Vĩnh An trấn Yên Bang cho nhà Minh. Có lẽ châu Vĩnh An đời Hồng Đức có gồm cả miền Đông huyện Móng Cái (chỗ thị trấn) và một dải đất ở phía bắc tương đương với sáu động Mạc Đặng Dung đã cắt cho nhà Minh, và đến thời Lê Trung hưng thì châu Vĩnh An có lẽ vì việc cắt đất của nhà Mạc đã bị thu hẹp lại chỉ còn dải đất phía đông huyện Móng Cái, từ địa giới Đông Hưng của Trung Quốc đến Mũi Ngọc và các đảo ở phía tây nam.

Châu Vân Đồn - Đời Lý là trang Vân Đồn; đời Trần làm trấn; đời Lê làm châu; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) bỏ châu Vân Đồn đặt tổng Vân Hải lệ vào huyện Nghiêu Phong. Hiện nay là cù lao Lợn lòi ở phía đông vịnh Bái Tử Long. (Về sau trong thời thuộc Pháp sẽ lấy tổng Vân Hải và các đảo xung quanh đặt huyện Vân Đồn).

7. Trấn Lạng Sơn

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Đầu đời Trần làm lộ Lạng Giang; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn; đời Hồ cắt 95 thôn châu Lộc Bình

vào châu Tư Minh của nước Minh; thời thuộc Minh làm phủ Lạng Sơn; thời Lê sơ thuộc Bắc đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1666) đặt thừa tuyên Lạng Sơn; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận (1509 - 1516) đổi làm trấn; đầu đời Gia Long vẫn làm trấn lệ vào Bắc Thành; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) làm tỉnh Lạng Sơn.

- Phủ Tràng Khánh

Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) tách bốn huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Khê và Thoát Lãng đặt phủ Tràng Định. Như thế thì phủ Tràng Khánh đời Lê gồm cả đất hai phủ Tràng Khánh và Tràng Định đời Nguyễn, tức gần toàn bộ tỉnh Lạng Sơn ngày nay.

Châu Thất Tuyền - Vốn là Thất Nguyên, đời Mạc vì huý Mạc Phúc Nguyên đổi làm Thất Tuyền; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Thất Khê, do phủ Tràng Định kiêm lý, hiện nay là huyện Tràng Định tỉnh Lạng Sơn

Châu Văn Uyên - Hiện nay là huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Châu Văn Lan - Nhất thống chí (Lạng Sơn) chép rằng thời thuộc Minh là huyện Bôi Lan châu Thượng Văn, thời Lê sơ đổi làm châu Văn Lan. Đầu đời Gia Long đổi làm Văn Quan; năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) đổi làm huyện (*Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép là châu An Quan, có lẽ chữ Văn bị chép lộn thành chữ An). Tức là đất các huyện Bằng Mạc và Điềm He ngày nay.

Châu Ôn - Hiện nay là huyện Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn.

Châu Lộc Bình - Đời Tây Sơn đổi làm Lộc Bằng; đời Nguyễn đổi trở lại làm Lộc Bình; năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) do phủ Tràng Khánh kiêm lý. Hiện nay là đất các huyện Lộc Bình và Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn.

Châu An Bác - Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) đổi làm huyện. *Nhất thống chí* (Lạng Sơn) chép rằng huyện Vân Bác về phía đông giáp châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên, phía tây giáp Ôn Châu, phía nam giáp huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên và huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh, phía Bắc giáp châu Lộc Bình, như thế là tương đương với huyện Sơn Động tỉnh Hà Bắc ngày nay.

8. Trấn Thái Nguyên

Cương mục (chb, q.21) chú rằng: Thời Lê Lý làm châu Thái Nguyên; đời Trần năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn Thái Nguyên; thời thuộc Minh làm phủ, thời Lê sơ thuộc Bắc đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Thái Nguyên; (năm thứ 10) đổi làm thừa tuyên Ninh Sóc; năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) diệt nhà Mạc, bốn châu của phủ Cao Bằng dẹp yên hết, đặt riêng trấn Cao Bằng, duy hai phủ Phú Bình và Thông Hoá thì lệ vào trấn Thái Nguyên; đầu đời Gia Long vẫn làm trấn, lệ vào Bắc Thành; năm Minh

Mệnh thứ 12 (1831) đổi trấn Thái Nguyên làm tỉnh Thái Nguyên, trấn Cao Bằng làm tỉnh Cao Bằng.

- Phủ Phú Bình.

Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tách ba huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương và châu Định (trước là châu Định Hoá) làm phủ Tòng Hoá.

Huyện Phổ Yên - Nay cũng là huyện Phổ Yên tỉnh Bắc Thái.

Huyện Đại Từ - Nay cũng là huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái (Huyện Đại Từ ngày nay còn gồm cả huyện Văn Lãng cũ).

Huyện Tư Nông - Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) do phủ Phú Bình kiêm lý. Nay là huyện Phú Bình tỉnh Bắc Thái.

Huyện Bình Tuyền - Vốn là Bình Nguyên, đời Mạc vì huý Mạc Phúc Nguyên đổi làm Bình Tuyền; đời Nguyễn năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi làm Bình Xuyên. Hiên nay là huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Huyện Động Hỉ - Nay cũng là huyện Động Hỉ tỉnh Bắc Thái.

Huyện Văn Lãng - Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi lệ vào phủ Tòng Hoá mới đặt. Hiện nay huyện ấy đã bị gồm vào huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái.

Châu Định Hoá - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng đời Lê là châu Tuyên Hoá, sau đổi làm Định Hoá, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi làm châu Định; năm 16 đổi lệ vào phủ Tòng Hoá. Hiện nay là huyện Định Hoá tỉnh Bắc Thái.

Huyện Vũ Nhai - Hiện nay cũng là huyện Vũ Nhai tỉnh Bắc Thái. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng đời Lê là huyện Vũ Nhai, song danh sách của *Cương mục* (*Chb*, q.21) về đời Quang Thuận thì lại chép là châu. Có lẽ đời Quang Thuận còn là châu, đến đời Trung hưng mới đổi làm huyện.

- Phủ Thông Hoá.

Sau là đất tỉnh Bắc Cạn cũ.

Huyện Cảm Hoá - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng huyện Cảm Hoá phía Đông giáp huyện Vũ Nhai và huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp châu Bạch Thông, phía bắc giáp huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng, như thế là tương đương với các huyện Ngân Sơn, Na Rì tỉnh Bắc Cạn cũ.

Châu Bạch Thông - Nhất thống chí (Thái Nguyên) chép rằng châu Bạch Thông phía đông giáp huyện Vũ Nhai, phía tây giáp châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp châu Định và huyện Phú Lương, phía bắc giáp huyện Cảm Hoá và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, như thế là tương

đương với các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã tỉnh Bắc Cạn cũ.

- *Phủ Cao Bằng.*

Nhất thống chí (Cao Bằng) chép rằng đời Lê Quang Thuận là phủ Bắc Bình; đời Hồng Đức mới đổi làm Cao Bình, tức Cao Bằng. Sau khi họ Mạc bị diệt hẳn mới đổi làm trấn Cao Bằng, vẫn lãnh một phủ là phủ Cao Bằng; đầu đời Gia Long đặt trấn thủ; năm thứ 7 (1808) đổi tên phủ làm Trùng Khánh năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) làm tỉnh Cao Bằng.

Châu Thạch Lâm - Đời Lê Quang Thuận còn là châu Thái Nguyên, cuối đời Hồng Đức đổi làm Thạch Lâm; đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) đổi châu làm huyện; năm thứ 16 chia huyện Thạch Lâm làm hai huyện Thạch Lâm và Thạch An để đặt làm phủ Hoà An, huyện Thạch Lâm do phủ Hoà An kiêm lý; năm Tự Đức thứ 4 (1850), bỏ phủ Hoà An, đem huyện Thạch Lâm cho phủ Trùng Khánh kiêm lý. *Nhất thống chí* (Cao Bằng) chép rằng huyện Thạch Lâm phía đông giáp huyện Thạch An, phía Tây giáp huyện Cảm Hoá tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía bắc giáp huyện Quảng Yên và huyện Thạch An phía đông giáp huyện Quảng Yên, phía Tây giáp huyện Thạch Lâm, phía nam giáp huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và châu Quy Thuận nước Thanh, phía bắc giáp châu Quảng Yên. Như thế thì châu Thạch Lâm cuối Lê đầu Nguyễn là tương đương với các huyện Hoà An, Nguyên Bình và Thạch An tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Châu Quảng Uyên - Đời Lý là Quảng Nguyên; đời Lê Quang Thuận là Lộng Nguyên; đời Hồng Đức đổi làm Quảng Uyên; năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) lại đổi làm huyện. *Nhất thống chí* (Cao Bằng) chép rằng huyện Quảng Uyên phía đông giáp Long Châu nước Thanh, phía tây giáp huyện Thạch Lâm và huyện Thạch An, phía bắc giáp huyện Thượng Lang, huyện Hạ Lang và châu Quy Thuận nước Thanh, như thế là tương đương với các huyện Quảng Uyên và Phú Hoà tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Châu Thượng Lang - Năm Minh Mệnh thứ 15 đổi làm huyện *Nhất thống chí* (Cao Bằng) chép rằng huyện Thượng Lang phía đông giáp huyện Hạ Lang, phía tây giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp huyện Hạ Lang, phía bắc giáp châu Yên Bình nước Thanh, như thế là tương đương với các huyện Trùng Khánh và Trấn Biên tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Châu Hạ Lang - Năm Minh Mệnh thứ 15 đổi làm huyện. *Nhất thống chí* (Cao Bằng) chép rằng huyện Hạ Lang phía đông giáp châu Hạ Lôi nước Thanh, phía tây giáp huyện Quảng Uyên, phía nam giáp châu Yên Bình nước Thanh, phía bắc giáp châu Thượng Lang, như thế là tương đương với huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng ngày nay.

9. Trấn Tuyên Quang

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai, gọi là châu Tuyên Quang; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn; thời thuộc Minh làm phủ tuyên Quang; thời Lê sơ làm Tây đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Tuyên Quang; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn Minh Thuận; đầu đời Gia Long đổi lại làm trấn Tuyên Quang, lệ vào Bắc Thanh; năm Minh Mệnh thứ 12 làm phủ Tuyên Quang.

- *Phủ Yên Bình.*

Đặt từ đời Lê Quang Thuận, đời Nguyễn vẫn giữ tên ấy. Năm Minh Mệnh thứ 16 chia đặt phủ Yên Minh; năm Thiệu Trị thứ 3 đổi làm Tương Yên.

Huyện Phúc Yên - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng đời Lê Hồng Đức là huyện Sùng Yên, sau đổi làm Phúc Yên; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm Hàm Yên, phía đông giáp châu Tuyên Hoá, phía tây giáp... phía nam giáp huyện Hùng Quan, phía bắc giáp huyện Vị Xuyên, như thế là tương đương với huyện Hàm Yên và huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang ngày nay.

Châu Vị Xuyên - Nhất thống chí (Tuyên Quang) chép rằng đời Lê Hồng Đức là châu bình Nguyên sau đổi làm Vị Xuyên; năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) chia đất phía hữu sông Lô làm huyện Vĩnh Tuy thuộc phủ Yên Bình, phía tả sông Lô thuộc huyện Vị Xuyên làm phủ Tương Yên. Huyện Vĩnh tuy thì phía đông giáp huyện Vị Xuyên, phía tây giáp châu Lục Yên và sông Đồ Chú của phủ Khai Hoá nước Thanh, phía nam giáp huyện Hàm Yên, như thế thì châu Vị Xuyên đời Lê là tương đương với các huyện Vị Xuyên Bắc Quang và Hoàng Xu Phì tỉnh Hà Giang ngày nay.

Châu Thu Vật - Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm châu Thu do phủ kiêm lý. *Nhất thống chí* (Tuyên Quang) chép rằng châu Thu phía đông giáp huyện Hàm Yên và huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp huyện Hạ Hoà tỉnh Sơn Tây, phía bắc đến khe Con của châu Lục Yên, như thế là tương đương với huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái ngày nay.

Châu Lục Yên - Hiện nay là huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái.

Châu Đại Man - Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi làm châu Chiêm Hoá, lệ vào phủ Tương Yên. Hiện nay là huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Châu Bảo Lạc - Thời Lê sơ là huyện Bảo Lạc; đời Nguyễn là châu Bảo Lạc; sau cuộc khởi nghĩa của Nùng Văn Vân, năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) chia châu Bảo Lạc làm hai huyện Vĩnh Điện và Để Định. Hiện nay là huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng. *Nhất thống chí* (Tuyên Quang) chép rằng huyện Vĩnh

Điện phía đông giáp châu Tuyên Hoá, phía tây giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp huyện Vị Xuyên và châu Chiêm Hoá, phía bắc giáp huyện Để Định; huyện Để Định phía đông giáp tổng Bách Kham nước Thanh, phía tây giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp huyện Vĩnh Điện, phía bắc giáp huyện Trấn Yên nước Thanh, huyện lỵ ở xã Niêm Sơn.

10. Trấn Hưng Hoá

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Thời Lê Lý là hai châu Lâm Tây và Đăng; đời Trần thuộc đạo Đà Giang, năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn Thiên Hưng; thời thuộc Minh đặt hai châu Gia Hưng và Quy Hoá; đời Lê Thuận Thiên đặt hai lộ Gia Hưng và Quy Hoá; thuộc Tây đạo; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đổi làm thừa tuyên Hưng Hoá; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; đời Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn; đời Cảnh Hưng (1740-1787) các châu Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Hợp Phi, Tuy Phụ, Khiêm bị mất vào tỉnh Vân Nam, đầu đời Gia Long vẫn làm trấn, lệ vào Bắc Thành, năm Minh Mệnh thứ 12, lấy huyện Tam Nông của Sơn Tây lệ vào, đổi làm tỉnh Hưng Hoá.

- Phủ Gia Hưng

Đời Lê Thuận Thiên là lộ Gia Hưng, đời Quang Thuận đổi làm phủ, đến đời Nguyễn vẫn không thay đổi.

Huyện Thanh Xuyên - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng đời Lê Hồng Đức là Thanh Nguyên; đời Mạc vì huý đổi làm Thanh Xuyên, thời Lê Trung hưng đổi Thanh làm (?), năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) chia huyện Thanh Xuyên làm hai huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ. Như vậy thì huyện Thanh Xuyên là tương đương với hai huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ tỉnh Phú Thọ ngày nay.

Huyện Phù Hoa - Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) đổi làm Phù Yên. Hiện nay là huyện Phù Yên thuộc khu tự trị Thái Mèo, ở phía đông bắc huyện Mai Sơn.

Mai Châu - Bản đồ Chabert có huyện Mai Châu ở phía nam châu Đà Bắc tỉnh Hoà Bình. Hẳn đó là Mai Châu của trấn Hưng Hoá. Như thế thì Mai Châu là phần phía nam huyện Mai Đà (gồm Mai Châu và Đà Bắc) tỉnh Hoà Bình ngày nay.

Mộc Châu - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng Mộc Châu phía Đông đến Mai Châu, phía tây đến Yên Châu, phía nam đến châu Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá, phía bắc đến châu Phù Yên. Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) chia phần ở phía bắc sông Đà làm châu Đà Bắc, phần ở phía nam sông Mã làm

châu Mã Nam. Thời Lê mạt thổ tù Mộc Châu đem châu Mã Nam cho người Man Trình Cố. Như vậy thì Mộc Châu bấy giờ là tương đương với huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La và một nửa huyện Mai Đà tỉnh Hoà Bình ngày nay.

Việt Châu - Nhất thống chí (Hưng Hoá) dẫn sách *Toàn thư* nói rằng Trần Minh Tông thân chinh nước Ngưu Hống, dừng quân ở Mường Việt, đặt tên là phủ Thái Bình, Mường Việt tức là Việt Châu. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi Việt Châu làm Yên Châu. Hiện nay là huyện Yên Châu của khu tự trị Thái Mèo.

Thuận Châu - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng nhà Lê thấy đất Thuận Châu rộng, mới tách đất ba động Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo đặt làm ba châu. Thuận Châu phía đông giáp châu Sơn La, phía tây giáp châu Tuần Giáo, phía Nam giáp châu Mai Sơn, phía bắc giáp châu Quỳnh Nhai, như thế là tương đương với huyện Thuận Châu của khu tự trị Thái Mèo ngày nay.

- Phủ Quy Hoá:

Đời Lê Thuận Thiên là lộ Quy Hoá, đời Quang Thuận làm phủ, đến đời Nguyễn vẫn không thay đổi.

Huyện Văn Chấn - Nay cũng là huyện Văn Chấn của khu tự trị Thái Mèo.

Huyện Yên Lập - Nay cũng là huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ.

Huyện Trấn Yên - Nay cũng là huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái.

Huyện Văn Bàn - Nay cũng là huyện Văn Bàn tỉnh Yên Bái.

Huyện Thuỷ Vĩ - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng châu Thuỷ Vĩ phía đông giáp huyện Vĩnh Tuy tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp châu Chiêu Tấn, phía nam giáp châu Văn Bàn, phía bắc giáp châu Văn Sơn phủ Khai Hoá nước Thanh, như thế là tương đương với tỉnh Lao Cai ngày nay. Tỉnh Lao Cai có huyện Thuỷ Vĩ, huyện ngày nay chỉ là phần phía tây của châu Thuỷ Vĩ xưa.

- Phủ An Tây

Thời Lê sơ là châu Phục Lễ; đời Quang Thuận đổi làm phủ AnTây; đời Cảnh Hưng mất sáu châu vào phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam nước Thanh, chỉ còn bốn châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai và Luân.

Châu Chiêu Tấn - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng châu Chiêu Tấn phía đông giáp châu Văn Bàn, phía tây giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, phía Nam giáp châu Quỳnh Nhai, phía bắc giáp châu Thuỷ Vĩ. Sách *Hưng Hoá phong thổ lục* do *Nhất thống chí* dẫn nói rằng hai động Phong Thu (Phong Thổ) và Bình Lư của châu ChiêuTấn và động Hoài Lai của Lai Châu đã từng bị quan lại biên giới nước Thanh hiếp thu mỗi năm mỗi động 220 lạng bạc. Như thế thì đất Phong Thổ và đất Bình Lư của tỉnh Lao Cai ngày nay

cũng là thuộc về châu Chiêu Tấn, châu Chiêu Tấn là tương đương với dải đất phía đông bắc tỉnh Lai Châu và miền Bình Lư, Phong Thổ tỉnh Lao Cai.

Châu Quỳnh Nhai - Hiện nay là huyện Quỳnh Nhai ở phía đông nam Lai Châu, trên tả ngạn sông Đà, ở giữa Luân Châu và châu Văn Chấn tỉnh Yên Bái.

Lai Châu - Nhất thống chí (Hưng Hoá) chép rằng Lai Châu phía đông giáp Luân châu, phía Tây giáp Nam Chưởng, phía nam giáp châu Ninh Biên, phía bắc giáp châu Quảng Lăng nước Thanh, như thế là tương đương với huyện Lai Châu và Mường Tè thuộc khu tự trị Thái Mèo.

Luân Châu - hiện nay vẫn là Luân Châu ở miền Nam Lai Châu thuộc khu tự trị Thái Mèo, ở giữa Quỳnh Nhai và Tuần Giáo.

11. Trấn Thanh Hoá

Cương mục (Chb, q.21) chú rằng: Thời Đinh Lê là Ái Châu; đời Lý đổi làm trại; năm Thiên Thành thứ 2 (1029) đổi làm phủ Thanh Hoá; đời Trần năm Nguyên Phong thứ 6 (1256) lại làm trại; đời Thiệu Phong (1341-1358) lại đổi làm lộ, chia đặt ba phủ Thanh Hoá, Cửu Chân và Ái Châu; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đặt trấn Thanh Đô lấy ba phủ ấy lệ vào; đời Hồ đổi phủ Thanh Hoá làm phủ Thiên Xương, cùng với Cửu Chân và Ái Châu, làm tam phủ, gọi là Tây Đô; thời thuộc Minh lại hợp thành phủ Thanh Hoá; đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) lệ vào đạo Hải Tây; năm Thiệu Binh thứ 2 (1435) gồm sáu phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia, Thanh Đô, Trường Yên, Thiên Quan; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thanh Hoá, trích hai phủ Trường Yên và Thiên Quan đổi lệ vào Sơn Nam (*Nhất thống chí* chép năm thứ 10 đổi làm thừa tuyên Thanh Hoa): năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận (1509-1516) gọi là trấn: thời Trung Hưng làm nội trấn Thanh Hoa, lấy hai phủ Trường Yên và Thiên Quan của Sơn Nam Lệ vào gọi là ngoại trấn Thanh Hoa; đời Tây Sơn lấy ngoại trấn Thanh Hoa lệ vào; năm thứ 5 đổi ngoại trấn làm đạo Thanh Bình; năm Minh Mệnh thứ 2 đổi làm đạo Ninh Bình; năm thứ 10 đặt riêng làm trấn Ninh Bình; năm thứ 12 lấy nội trấn làm tỉnh Thanh Hoa, ngoại trấn làm tỉnh Ninh Bình; năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi lại tên Thanh Hoa làm Thanh Hoá.

- Phủ Thiệu Thiên

Năm Gia Long thứ 14 (1815) đổi làm phủ Thiệu Hoá, kiêm lý bốn huyện Thuỵ Nguyên, Cẩm Thuỷ, Thạch Thành, Quảng Tế và quản hạt bốn huyện Đông Sơn; Yên Định, Lôi Dương, Vĩnh Lộc.

Huyện Thuỵ Nguyên - Đời Lê Thuận Thiên là huyện Ứng Thuỵ; đời

Quang Thuận đổi làm Lương Giang, đời Đoan Khánh (1505-1509) đổi làm Thuỵ Nguyên. Đời Nguyễn huyện Thuỵ Nguyên do phủ Thiệu Hoá kiêm lý; năm Thành Thái thứ 12 (1900) cắt tổng Ngọc Lặc và các xã Mường của tổng Yên Trường và tổng Quảng Thi đặt châu Ngọc Lặc và lấy hai tổng Vân Quy và Đại Bối của huyện Đông Sơn cho thuộc về. Như thế là huyện Thuỵ Nguyên tương đương với đất huyện Thiệu Hoá và huyện Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Huyện Cẩm Thuỷ - Huyện này phía tây giáp châu Quan Hoá năm Thành Thái thứ 14 (1902) trích tổng Cổ Lũng lệ vào châu Quan Hoá, tổng Thiết Ống lệ vào châu Lang Chánh; năm 16 trích hai tổng Sa Lung và Điền Lư lệ vào châu Quan Hoá. Như thế thì huyện Cẩm Thuỷ bấy giờ đại khái là tương đương với huyện Cẩm Thuỷ và huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Huyện Thạch Thành - Nhất thống chí (Thanh Hoá) chép rằng huyện Thạch Thành phía tây giáp huyện Quảng Địa; sau đổi làm Quảng Tế. Năm Thành Thái thứ 1 (1889) do Thạch Thành kiêm nhiếp quảng tế. Như vậy thì huyện Thạch Thành bấy giờ chỉ là phần phía đông nam của huyện Thạch Thành ngày nay là huyện bao gồm cả đất Thạch Thành và đất Quảng Tế cũ.

Huyện Quảng Địa - Đời Lê Quang Thuận là huyện Bình Giang; thời Trung Hưng đổi làm Quảng Bình; đời Tây Sơn đổi làm Quảng Bằng; đầu đời Nguyễn lại gọi là Quảng Bình, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm Quảng Địa, sau lại đổi làm Quảng Tế; năm thứ 16 đổi lệ vào Phủ Quảng Hoá. *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép rằng huyện Quảng Tế phía đông giáp huyện Thạch Thành, phía Tây giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía nam giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía bắc giáp huyện Yên Lạc Tỉnh Ninh Bình. Như thế thì huyện Quảng Địa bấy giờ là phần phía tây bắc của huyện Thạch Thành ngày nay, phía trên lưu vực sông Bưởi.

Huyện Đông Sơn - Nay cũng là huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Yên Định - Nay cũng là huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Lôi Dương - Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đổi lệ vào phủ Thọ Xuân, do phủ kiêm lý. Hiện nay tỉnh Thanh Hoá có huyện Thọ Xuân. *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép rằng huyện Lôi Dương phía tây giáp Quy Châu tỉnh Nghệ An; năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) lấy đất tổng Luận Đạm huyện Lôi Dương cùng đất Lang Chánh và đất Nông Cống làm châu Thường Xuân, Như thế thì huyện Lôi Dương bấy giờ là tương đương với huyện Thọ Xuân và một phần huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Huyện Vĩnh Lộc - Thời Lê sơ là huyện Vĩnh Ninh, thời Trung hưng vì huý Lê Trang Tông đổi làm Vĩnh Lộc nay cũng là huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

- Phủ Hà Trung

Đời Lê phủ Hà Trung kiêm lý huyện Hậu Lộc và thống hạt ba huyện Tống Sơn, Nga Sơn, Hoằng Hoá, đời Nguyễn thì phủ kiêm lý hai huyện Tống Sơn và Nga Sơn.

Huyện Thuần Lộc - Thời Lê sơ là Thuần Hựu; thời Trung hưng vì huý Lê Chân Tôn, đổi làm Thuần Lộc; đầu đời Nguyễn đổi làm Phong Lộc; năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm Hậu Lộc. Hiện nay là huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Tống Sơn - Đời Lê Quang Thuận là Tống Giang; thời Trung hưng đổi làm Tống Sơn; đời Nguyễn gọi là Quý huyện; năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do phủ Hà Trung kiêm lý. Nay là huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Hoằng Hoá - Nay cũng là huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

- Phủ Tĩnh Gia

Đời Lê Quang Thuận là phủ Tĩnh Ninh; thời Trung hưng vì huý Lê Trang Tông đổi làm Tĩnh Giang, sau lại đổi làm Tĩnh Gia.

Huyện Ngọc Sơn - Đời Nguyễn do phủ Tĩnh Gia kiêm lý. Hiện nay là huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Huyện Nông Cống - Năm Thành Thái thứ 5 (1893) tách hai tổng Xuân Du và Lãng Lăng đặt châu Như Xuân. Huyện Nông Cống bấy giờ là đất huyện Nông Cống huyện Triệu Sơn và huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Huyện Quảng Xương - Nay cũng là huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

- Phủ Thanh Đô

Đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi làm phủ Thọ Xuân.

Huyện Thọ Xuân - Vốn thuộc phủ Thanh Đô. Sách *Hoàng Việt địa dư chí* (năm Minh Mệnh thứ 14 in lại) chép là huyện Thọ Xương (nên sửa là xuân) gồm bốn động. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) gồm huyện Thọ Xuân vào châu Lang Chánh làm hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân, tức là bốn động Trịnh Vạn, Mậu Lộc, Quân Thiên, Lâm Lư; lại tách hai tổng ấy vào châu Thường Xuân mới đặt thêm. Như thế thì huyện Thọ Xuân bấy giờ là tương đương với miền hai tổng Mậu Lộc và Quân Nhân huyện Thường Xuân ngày nay, khác với huyện Thọ Xuân ngày nay.

Châu Lang Chánh - Hiện nay là huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá.

Châu Quan Gia - Đời Lê Quang Thuận là châu Quan Gia hay Gia Châu; năm Minh Mệnh thứ 16 gồm châu Quan Gia với Tầm Châu làm châu Quan Hoá. Chúng ta đã thấy năm Thành Thái thứ 14 tách tổng Cổ Lũng của huyện Cẩm Thuỷ lệ vào châu Quan Hoá, điều ấy tỏ rằng châu Quan Gia thời Lê mạt

Nguyễn sơ là phía trên Cổ Lũng, có lẽ là từ La Hán trở lên, khác với Quan Gia đời Trần là gồm cả vùng Cổ Lũng.

Tầm Châu - Tầm Châu đời Minh Mệnh gồm với châu Quan Gia để làm châu Quan Hoá, hẳn là phần Tây Bắc của huyện Quan Hoá ngày nay ở phía trên Hồi Xuân.

Sầm Châu - Vốn là cống man ở phía tây Thanh Hoá; đời Gia Long theo về nước Vạn Tượng; năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) tù trưởng họ xin nội phụ nước ta, lấy đất ấy đặt huyện Sầm Nưa thuộc phủ Trấn Biên. Hiện nay là tỉnh Sầm Nưa nước Lào.

12. Trấn Nghệ An

Cương Mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Thời Đinh Lê là Hoan Châu; đời Lý đổi làm trại; năm Thiên Thánh thứ 2 (1029) đổi làm Nghệ An; để Diễn Châu làm châu riêng; đời Trần năm Nguyên Phong thứ 6 (1256) lại làm trại; năm Long Khánh thứ 3 (1375) đổi Diễn Châu làm lộ Diễn Châu, chia Hoan Châu làm bốn lộ Nhật Nam, Nghệ An Nam lộ, Nghệ An Bắc lộ, Nghệ An Trung lộ, cũng gọi là phủ Nghệ An; năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang; đời Hồ đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên, cùng với Diễn Châu và Nghệ An; đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) thuộc đạo Hải Tây; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Nghệ An; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ; trong đời Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn; đời Tây Sơn đổi làm Trung Đô, lại gọi là trấn Nghệ An; đầu đời Nguyễn làm trấn Nghệ An; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia đặt hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

- Phủ Diễn Châu

Vốn gồm hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt thêm huyện Yên Thành.

Huyện Đông Thành - Đời Nguyễn do phủ Diễn Châu kiêm lý, năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) tách đặt thêm huyện Yên Thành. Huyện Đông Thành là đất huyện Diễn Châu và huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An ngày nay.

Huyện Quỳnh Lưu - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) tách bảy tổng của huyện Quỳnh Lưu, một tổng của huyện Yên Thành mà đặt huyện Nghĩa Đường; năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) vì huý đổi làm Nghĩa Đàn. Như thế thì huyện Quỳnh Lưu bấy giờ là đất huyện Quỳnh Lưu và phần lớn huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An ngày nay.

- Phủ Anh Đô

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm phủ Anh Sơn; năm thứ 7 tách hai

huyện Thanh Chương và Chân Lộc của phủ Đức Thọ (trước là Đức Quang) lệ vào; năm thứ 21 đặt thêm huyện Lương Sơn.

Huyện Hưng Nguyên - Nay cũng là huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Huyện Nam Đường - Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) do phủ Anh Sơn kiêm lý; năm thứ 21 tách bốn tổng huyện Nam Đường và một tổng huyện Thanh Chương đặt huyện Lương Sơn, dời phủ lỵ đến Lương Sơn, huyện Lương Sơn do phủ kiêm lý; năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) đổi Nam Đường làm Nam Đàn. Như vậy thì huyện Nam Đường bấy giờ là đất hai huyện Anh Sơn và Nam Đàn ngay nay.

- Phủ Đức Quang

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm Đức Thọ; năm thứ 7 tách hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc lệ vào phủ Anh Sơn; năm 21 lấy hai huyện Cam Môn và Cam Cớt phủ Trấn Định cho lệ vào.

Huyện Thiên Lộc - Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng từ đời Lê Quang Thuận đổi Phỉ Lộc làm Thiên Lộc, đến đời Nguyễn thì đến đời Tự Đức còn là Thiên Lộc, nhưng *Nhất thống chí* đời Duy Tân chép là Can Lộc; không rõ Thiên Lộc đổi làm Can Lộc từ bao giờ. Hiện nay là huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Huyện Chân Phúc - Đời Tây Sơn đổi làm Châu Lộc; năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đổi lệ vào phủ Anh Sơn; năm Thành Thái thứ 1 (1889) đổi làm Nghi Lộc. Nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Huyện Thanh Chương - Thời Lê sơ là huyện Thanh Giang: thời Trung hưng đổi làm Thanh Chương; năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đổi lệ vào phủ Anh Sơn. Hiện nay cũng là huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Huyện Hương Sơn - Năm Minh Mệnh thứ 20 (1840) đổi trấn Quy Hợp của phủ Trấn Định làm tổng Quy Hợp lệ vào huyện Hương Sơn; năm Tự Đức thứ 21 (1867) tách tổng Quy Hợp, Chu Lễ, Phương Điền, Phúc Lộc, Hương Khê đặt làm huyện Hương Khê. Như thế thì huyện Hương Sơn bây giờ là đất hai huyện Hương Sơn và Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Huyện Nghi Xuân - Nay cũng là huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

- Phủ Hà Hoa

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm Hà Thanh, năm Tự Đức thứ 6 (1852) đặt làm đạo Hà Tĩnh, phủ Hà Thanh do đạo kiêm lý; năm thứ 29 lại đặt tri phủ cho phủ Hà Thanh.

Huyện Thạch Hà - Năm Tự Đức thứ 6 (1852) do đạo Hà Tĩnh kiêm lý; năm thứ 29 lại đặt tri huyện.

Huyện Kỳ Hoa - Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) tách bốn tổng Lạc Tuyên, Thổ Ngoã, Vân Tán, Mỹ Duệ đặt thêm huyện Hoa Xuyên; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi Kỳ Hoa làm Kỳ Anh, Hoa Xuyên làm Cẩm Xuyên. Huyện Kỳ Hoà bấy giờ là đất hai huyện Kỳ Anh và Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

- Phủ Quy Châu

Đời Lê gồm hai huyện Thuý Vân và Trung Sơn; năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) đổi Trung Sơn làm Quế Phong; năm 26 đặt thêm huyện Nghĩa Đường; năm Tự Đức thứ 3, huyện Quế Phong và huyện Nghĩa Đường (sau đổi làm Nghĩa Đàn), đều do phủ kiêm lý, huyện Thuý Vân do phủ kiêm nhiếp. Hiện nay là huyện Quy Châu tỉnh Nghệ An. Theo *Bản đồ Chabert* thì huyện Nghĩa Đường (tức Nghĩa Đàn) là ở phía tây huyện Quỳnh Lưu, trên lưu vực sông Hiếu, huyện Thuý Vân và huyện Quế Phong ở phía tây huyện Nghĩa Đường, huyện Thuỷ Vân về phía nam, huyện Quế Phong về phía bắc.

- Phủ Trà Lân

Nguyên gồm bốn huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Vĩnh Khang, Hội Nguyên, tục gọi là Tứ Lân; đời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) huyện Tương Dương do phủ kiêm lý; năm Tự Đức thứ 3 (1849) các huyện Kỳ Sơn, Vĩnh Hoà (Vĩnh Khang đổi làm Vĩnh Hoà từ đầu đời Gia Long) và Hội Nguyên đều do phủ kiêm nhiếp. Phủ Trà Lân là miền đất thượng lưu sông Lam của tỉnh Nghệ An. Theo *Bản đồ Chabert* thì huyện Tương Dương bấy giờ là miền phía hữu ngạn sông Lam, từ địa đầu Thanh Chương đến phía dưới khe Bố, huyện Vĩnh Hoà cũng ở hữu ngạn sông Lam, ở phía trên huyện Tương Dương cho đến cửa Rào, huyện Hội Nguyên ở tả ngạn sông Lam, từ địa đầu Thanh Chương đến cửa Rào, huyện Kỳ Sơn ở tả hữu sông Lam, từ cửa Rào đến Mường Sén giáp biên giới Việt Lào.

- Phủ Ngọc Ma

Phủ Ngọc Ma chỉ có một châu Trịnh Cao gồm 12 động, đời Gia Long thuộc về nước Vạn Tượng; năm Minh Mệnh thứ 6 (1827) nước Vạn Tượng bị nước Xiêm phá, tù trưởng ba man Cam Cớt, Cam Môn, Phàm Linh xin nội phụ nước ta, lấy đất ba man ấy đặt làm ba huyện: năm thứ 9 đặt phủ Trấn Định gồm ba huyện Cam Môn, Cam Cớt, Cam Linh; năm thứ 21 ba huyện ấy bị người Lào xâm chiếm, các tù trưởng chạy sang đầu ngụ ở huyện Hương Sơn.

- Phủ Lâm An

Phủ Lâm An chỉ có một châu Quy Hợp gồm 12 động, 11 sách. Năm Gia Long thứ 18 (1819) lấy sách Thanh Lãng của châu Quy Hợp đổi lệ vào Quảng Bình; năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) lại lấy đất Tam Dõng (ba dõng) của châu

Quy Hợp lệ vào Quảng Bình; năm thứ 9, vì tù trưởng ba động Thám Nguyên, Yên Sơn, Mông Sơn xin nội phụ, bỏ phủ Lâm An đặt phủ Trấn Tĩnh đổi ba động làm ba huyện; năm thứ 10 lại đặt trấn Quy Hợp, bỏ châu Quy Hợp. Trấn Quy Hợp về sau là tổng Quy Hợp huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh.

- *Phủ Trấn Biên*

Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng phủ Trấn Biên phía đông giáp phủ Quy Châu, phía tây giáp châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp phủ Trấn Ninh, phía bắc giáp châu Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá, vốn là bảy man Mường Hổ của Ai Lao, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) nước Vạn Tượng bị nước Xiêm phá, thổ mục bảy man ấy cầu nội phụ nước ta, lấy đất bảy man đặt bảy huyện; Sầm Tộ, Xa Hổ, Mang Lang, Mang Soạn. Trịnh Cố, Sầm Nưa, Man Xuy (Huyện Sầm Nưa tức là Sầm Châu cũ).

- *Phủ Trấn Ninh*

Nhất thống chí (Nghệ An) chép rằng phía đông giáp huyện Kỳ Sơn, phía tây giáp nước Nam Chưởng, phía nam giáp nước Vạn Tượng, phía bắc giáp phủ Trấn Biên, xưa là đất Bồn Man. Thời Lê sơ Lê Thánh Tôn lấy đất Bồn Man đặt làm phủ Trấn Ninh lãnh bảy huyện: Quang Vinh, Minh Quảng, Cảnh Thuần, Kim Sơn, Thanh Vị, Châu Lang, Trung Thuận. Đầu đời Nguyễn thuộc về nước Vạn Tượng; năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) nước Vạn Tượng bị nước Xiêm phá, tù trưởng Trấn Ninh cầu nội phụ nước ta, lấy đất làm phủ Trấn Ninh lãnh bảy huyện: Khám Liên, Quảng, Khang, Cát, Xuy, Mộc; năm thứ 13 đặt thêm huyện Liêm. Phủ Trấn Ninh là miền Xiêng Khoảng nước Lào ngày nay.

- *Phủ Lạc Biên*

Vốn là man Lục Hoàn, đời Gia Long xin nội phụ nước ta; năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) đặt làm phủ Lạc Biên, sau đó người Lào chiếm cứ. Phủ Lạc Biên là miền Xa Va-Na-Khét nước Lào ngày nay.

13. Trấn Thuận Hoá

Cương mục (*Chb*, q.21) chú rằng: Lý Thái Tôn thân chinh Chiêm Thành, vua Chiêm hiến ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chinh; đời Nhân Tôn đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình, Ma Linh làm châu Minh Linh, Bố Chinh lý làm châu Bố Chính; đời Trần Anh Tôn, năm Hưng Long thứ 15 (1308) lấy hai châu Ô Lý đặt Thuận Châu và Hoá Châu; đời Duệ Tôn năm Long Khánh thứ 3 (1375), Lâm Bình đổi làm Tân Bình; thời thuộc Minh chia đặt làm hai phủ Tân Bình và Thuận Hoá; thời Lê sơ đổi làm hai lộ Tân Bình và Thuận Hoá thuộc đạo Hải Tây; năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thuận

Hoá; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ, lãnh hai phủ Tân Bình và Triệu Phong; trong đời Hồng Thuận (1509-1516) gọi là trấn; (đời Nguyễn) Thái tổ Gia dụ Hoàng đế đóng đô ở Thuận Châu; Hy tôn Văn hoàng đế lấy đất Nam Bố Chính đặt dinh Bố Chính, lấy sông Gianh làm giới hạn, Bắc Bố Chính lệ vào Nghệ An, năm Cảnh Hưng thứ 47 (1786) họ Trịnh lấn, đặt làm xứ Thuận Hoá; đầu đời Gia Long chia đặt làm ba dinh trực lệ Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức; năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên; năm thứ 8 đổi dinh Quảng Trị làm trấn Quảng Trị, dinh Quảng Bình làm trấn Quảnh Bình, đều bỏ hai chữ trực lệ; năm thứ 12, đổi trấn Quảng Trị làm tỉnh Quảng Trị, trấn Quảng Bình làm tỉnh Quảng Bình; năm Tự Đức thứ 6 (1852) đổi tỉnh Quảng Trị làm đạo, gồm hợp vào phủ Thừa Thiên; năm thứ 29, lại đặt tỉnh Quảng Trị như cũ.

- Phủ Tiên Bình

Vốn là Tân Bình, đời Hoằng Định (1600) vì huý Lê Kính Tôn đổi làm Tiên Bình; năm 1604 Nguyễn Hoàng đổi làm phủ Quảng Bình; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi làm Quảng Ninh.

Huyện Khang Lộc - Nhất thống chí (Quảng Bình) chép rằng thời Lê sơ là Kiến Lộc, sau đổi làm Khang Lộc năm Gia Long thứ 5 (1806) đổi làm Phong Lộc, lệ vào phủ Quảng Bình; năm Minh Mệnh thứ 7 do phủ Quảng Bình (sau đổi làm Quảng Ninh) kiêm lý. Hiện nay là huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình (năm Minh Mệnh thứ 10 tách đất huyện Phong Lộc đặt huyện Phong Phú, sau bỏ tri huyện cho phủ kiêm nhiếp).

Huyện Lệ Thuỷ - Nay cũng huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Huyện Minh Linh - Đầu đời Nguyễn đổi lệ vào Quảng Trị; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) tách ba tổng lệ vào huyện Địa Linh (sau đổi làm Do Linh) mới đặt; năm Thành Thái thứ 1(1889) đổi làm Vĩnh Linh. Huyện Minh Linh là tương đương với đất hai huyện Vĩnh Linh và Do Linh tỉnh Quảng Trị ngày sau.

Châu Bố Chính - Thời Lê Trung hưng châu Bắc Bố Chính thuộc Nghệ An, châu Nam Bố Chính thuộc Quảng Bình; đời Tây Sơn gồm hai châu đổi làm châu Thuận Chính; đời Gia Long lại chia làm hai châu Bố Chính nội và ngoại, sau đổi làm hai huyện Bố Trạch và Bình Chính đều lệ vào phủ Quảng Ninh; năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) tách đất hai huyện đặt thêm huyện Minh Chính lệ vào phủ Quảng Trạch; năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ, năm thứ 28 (1874) lại đặt thêm huyện Tuyên Hoá lệ vào phủ Quảng Trạch. Châu Bố Chính là tương đương với đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình ngày nay.

- Phủ Triệu Phong

Phủ Triệu Phong thời Lê sơ gồm cả huyện Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam ngày nay; Nguyễn Hoàng tách huyện Điện Bàn thăng làm phủ cho lệ vào Quảng Nam; đời Gia Long tách các huyện Hương Trà, Phú Vang, Quảng Điền lệ vào dinh Quảng Đức - sau là phủ Thừa Thiên.

Huyện Đăng Xương - Thời Lê sơ là huyện Vũ Xương; chúa Nguyễn đổi làm Đăng Xương; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) do phủ Triệu Phong kiêm lý. Hiện nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Huyện Hải Lăng - Nay cũng là huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

Huyện Quảng Điền - Thời Lê sơ là huyện Đơn Điền, chúa Nguyễn đổi làm Quảng Điền; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi lệ vào phủ Thừa Thiên; năm thứ 16 tách đất huyện Quảng Điền và huyện Hương Trà đặt huyện Phong Điền. Huyện Quảng Điền bấy giờ là tương đương với đất huyện Quảng Điền và một phần huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên ngày nay.

Huyện Hương Trà - Thời Lê sơ là Kim Trà; chúa Nguyễn đổi làm Hương Trà. Huyện Hương Trà bấy giờ là tương đương với đất huyện Hương Trà và một phần huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên ngày nay.

Huyện Phú Vang - Thời Lê sơ là Tư Vang; chúa Nguyễn đổi làm Phú Vang; năm Minh Mệnh thứ 3 đổi lệ vào phủ Thừa Thiên. Năm thứ 16 tách đất sáu tổng đặt hai huyện Hương Thuỷ và Phú Lộc.

- Phủ Cam Lộ

Đời Trần có nguồn Cam Lộ gồm hai châu Sa Bôi và Thuận Bình; đời Lê đổi Thuận Bình làm Tỉnh An; đầu đời Gia Long đặt châu Cam Lộ; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) tách đất đặt châu Hướng Hoá lệ vào đạo Cam Lộ; năm thứ 8 do tù trưởng các mán nội phụ, lấy đất của họ đặt chín châu thuộc đạo Cam Lộ; Mang Vang, Na Bôn, Thượng Kế, Tá Bang, Xương Thịnh, Tầm Bồn, Ba Lan, Mang Bổng, Làng Thìn, các đất này hiện nay lại thuộc về nước Lào; năm thứ 12 đổi làm phủ Cam Lộ, phủ kiêm lý châu Hướng Hoá.

14. Trấn Quảng Nam

Cương mục (*Chb*, q.22) chú rằng: Đời Hồ gồm lấy đất Đại Chiêm và Cổ Luỹ của người Chiêm đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; thời thuộc Minh hợp đặt làm phủ Thăng Hoa; thời Lê sơ làm đất ky mi, gọi là bản đồ ở miền Nam chỉ là tên không, mà đất thì bị người Chiêm chiếm cứ, đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472), Lê Thánh Tôn thân chinh Chiêm Thành lấy lại đất ấy đặt làm thừa tuyên Quảng Nam, lãnh ba phủ chín huyện, Thái Tổ Gia Du hoàng đế năm thứ 15 (1602) đổi đặt làm dinh Quảng Nam, lại tách huyện

Điện Bàn của phủ Triệu Phong đổi đặt làm phủ, đổi huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên, lại đặt thêm hai huyện Hoà Vang và Diên Phúc lệ vào, đổi huyện Lê Giang làm huyện Lễ Dương, cùng với huyện Hà Đông vẫn lệ vào phủ Thăng Hoa; lại đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa, phủ Hoài Nhơn làm phủ Quy Nhơn; lại lấy đất ở phía nam đèo Cù Mông đặt thêm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà gồm làm phủ Phú Yên, cũng lệ vào Quảng Nam; năm Gia Long thứ 2 (1803) tách hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn đặt dinh Quảng Nam, phủ Quảng Nghĩa đặt dinh Quảng Nghĩa, phủ Quy Nhơn đặt dinh Bình Định, phủ Phú Yên đặt dinh Phú Yên. Năm thứ 7 (1808) lại đổi bốn dinh Quảng Nam, Quảng Nghĩa (Ngãi), Bình Định, Phú Yên làm trấn; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh.

- Phủ Điện Bàn

Thời Lê sơ là huyện Điện Bàn; Nguyễn Hoàng thăng làm phủ, lãnh năm huyện Tân Phúc, An Nông, Hoà Vang, Diên Khánh và Phú Xuyên. Năm huyện ấy thuộc về phần đất phía bắc sông Chợ Củi. Đến năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) thì đặt tri phủ Điện Bàn, lãnh hai huyện Diên Phúc và Hoà Vang.

Huyện Diên Phúc - Vốn là châu Diên Khánh thời chúa Nguyễn; năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm Diên Phúc, do phủ kiêm lý. Hiện nay là huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Huyện Hoà Vang - Nay cũng là huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam,

- Phủ Thăng Hoa

Từ trước vẫn là phủ Thăng Hoa; đời Nguyễn năm Triệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm phủ Thăng Bình. Phủ Thăng Hoa bấy giờ là tương đương với phần đất về phía nam sông Chợ Củi.

Huyện Lễ Dương - Thời Lê sơ là huyện Lê Giang; chúa Nguyễn đổi làm Lễ Dương; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) do phủ kiêm lý. Hiện nay là huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

Huyện Hà Đông - Tên huyện có từ thời Lê sơ; năm Thành Thái thứ 18 (1906) thăng làm phủ Hà Đông, sau đổi làm phủ Tam Kỳ, kiêm lý huyện Hà Đông. Hiện nay là huyện Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Huyện Duy Xuyên - Vốn là huyện Hy Giang; chúa Nguyễn đổi làm huyện Duy Xuyên. Nay là huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

- Phủ Quảng Ngãi

Nguyên là phủ Tư Nghĩa (Ngãi); chúa Nguyễn đổi làm phủ Quảng Ngãi; đầu đời Gia Long làm dinh Quảng Ngãi; năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm trấn; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh, gồm một phủ Tư

Nghĩa; năm thứ 15 lại đặt tên là tỉnh Nam Trực.

Huyện Bình Sơn - Tương đương với huyện Bình Sơn và một phần huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Huyện Chương Nghĩa - Nguyên là huyện Nghĩa Giang; sau đổi thành làm Chương Nghĩa; năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) do phủ kiêm lý. Tương đương với huyện Tư Nghĩa và một phần huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Huyện Mộ Hoa - Đời Nguyễn năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm huyện Mộ Đức, năm Thành Thái thứ 11 (1899) tách hai tổng Quy Đức và Cảm Đức về huyện Đức Phổ. Tương đương với huyện Mộ Đức và một phần huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

- Phủ Quy Nhơn

Vốn là phủ Hoài Nhơn thời Lê sơ; chúa Nguyễn đổi làm phủ Quy Nhơn, sau đổi làm Quy Ninh, sau lại trở lại tên Quy Nhơn. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm được thành Quy Nhơn của Tây Sơn, đổi tên làm thành Bình Định; sau khi toàn thắng Tây Sơn, đặt làm dinh Bình Đinh; năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi dinh làm Trấn; năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đặt phủ Quy Nhơn; năm thứ 12 đổi làm phủ Hoài Nhơn; năm thứ 13 đổi trấn làm tỉnh.

Huyện Bồng Sơn - Năm Thành Thái thứ 11 (1899) tách đất huyện Bồng Sơn đặt thêm huyện Hoài An. Tương đương với huyện Bồng Sơn và một phần huyện Hoài An tỉnh Bình Định ngày nay.

Huyện Phù Ly - Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) chia huyện ấy làm hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Tương đương với hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát tỉnh Bình Định ngày nay.

Huyện Tuy Viễn - Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) tách đất huyện Tuy Viễn đặt huyện Tuy Phước lệ vào phủ An Nhơn là đất huyện Tuy Viễn mới đặt làm phủ; năm Tự Đức thứ 5 (1851) lại đổi lệ vào phủ Hoài Nhơn; năm 18 lại lệ vào phủ An Nhơn; năm Thành Thái thứ 18 (1906) thăng làm phủ. Tương đương với đất các huyện An Nhơn và Tuy Phước tỉnh Bình Định ngày nay.

*

PHỤ LỤC

Miền thượng du xứ Thuận Quảng thì các bộ lạc người thiểu số ở các cửa nguồn đều lệ thuộc vào các phủ huyện và nộp thuế hàng năm.

Châu Bắc Bố Chính thì có nguồn Cơ Sa và nguồn Kim Linh.

Huyện Khang Lộc thì có các nguồn Cẩm Lý, An Nau và An Đai.

Huyện Đăng Xương thì có nguồn Sái.

Huyện Hải Lăng thì có nguồn Tâm Linh và nguồn Viên Kiều.

Huyện Quảng Điền thì có nguồn Sơn Bồ.

Huyện Hương Trà thì có nguồn Tả Trạch và nguồn Hữu Trạch.

Huyện Phú Vang thì có nguồn Hưng Bình.

Phủ Thăng Hoa thì có nguồn Cu Đê, nguồn Thu Bồn và nguồn Chiên Đàn.

Phủ Quảng Ngãi thì có nguồn Bà Địa, nguồn Ba Tơ và nguồn Đà Bồng.

Phủ Quy Nhơn thì có nguồn Hà Nghiêu, nguồn Trà Dinh, nguồn Trà Vân, nguồn Ô Kiêm, nguồn Cần Bông, nguồn Đá Bàn.

*
* *

Đất mới mở

Miền đất họ Nguyễn mới mở mang thêm ở phương Nam gồm những dinh, trấn, phủ, huyện sau đây:

- Phủ Phú Yên

Khi mới đặt năm 1671 thì lệ vào dinh Quảng Nam; năm 1739 lập dinh Trấn Biên để trấn thủ, sau đổi làm dinh Phú Yên; năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm trấn; năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) trở lại làm phủ Phú Yên; năm thứ 12 đổi làm phủ Tuy An thuộc trấn Bình Định; năm thứ 13 làm tỉnh Phú Yên.

Huyện Đồng Xuân - Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) do phủ Tuy An kiêm lý; năm Tự Đức thứ 12 (1858) lấy tổng Xuân Phong huyện Đồng Xuân gồm vào huyện Sơn Hoà mới đặt ở miền thượng du. Tương đương với các huyện Đồng Xuân, Tuy An và một phần huyện Sơn Hoà tỉnh Phú Yên ngày sau.

Phủ Phú Yên thì có nguồn Hà Di, nguồn Nam Bàn và nguồn Đá Bạc.

- Dinh Bình Khang

Năm 1653 lấy đất của Chiêm Thành từ phía đông sông Phan Rang, chúa Nguyễn đặt hai phủ Thái Khang và Diên Ninh; năm 1695 đổi phủ Thái Khang làm phủ Bình Khang; năm 1742 đổi phủ Diên Ninh làm phủ Diên Khánh. Lại đặt dinh Bình Khang cho hai phủ lệ vào. Năm Gia Long thứ 2 (1803) đổi dinh Bình Khang làm dinh Bình Hòa, phủ Bình Khang làm phủ Bình Hoà; năm thứ 7 đổi dinh Bình Hoà làm trấn Bình Hoà; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi phủ Bình Hoà làm phủ Ninh Hoà; năm thứ 13 đặt tỉnh Khánh Hoà.

Huyện Quảng Phước - Đời Gia Long lệ vào quản đạo dinh Bình Hoà, năm Minh Mệnh thứ 11 (1820) do huyện Tân Định kiêm nhiếp; năm thứ 7 do phủ Ninh Hoà kiêm lý. Tương đương với huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà ngày sau.

Huyện Tân Định - Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) mới đặt tri huyện, kiêm lý luôn huyện Phước Điền; năm thứ 7 do phủ Ninh Hoà kiêm lý; năm thứ 13 đặt riêng tri huyện. Sau vẫn là huyện Tân Định tỉnh Khánh Hoà.

Huyện Phước Điền - Huyện Phước Điền và huyện Hoa Châu nguyên là hai huyện, năm Minh Mạng thứ 13 (1832) gồm huyện Hoa Châu vào Phước Điền, do phủ Diên Khánh kiêm lý.

Huyện Vĩnh Xương - Nguyên do huyện Phước Điền kiêm nhiếp; năm Minh Mệnh thứ 13 đặt tri huyện riêng. Sau vẫn là huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hoà.

Phủ Bình Khang, sau là phủ Ninh Hoà có nguồn Đồng Hương và nguồn Đồng Chẩn.

Phủ Diên Khánh có nguồn Nha Trang.

- Dinh Bình Thuận

Năm 1692 chúa Nguyễn lấy luôn đất Chiêm Thành đặt làm trấn Thuận Thành; năm 1697 đặt phủ Bình Thuận gồm hai huyện An Phước và Hoà Đa. lại đặt dinh Bình Thuận với các đạo Phan Rang, Phan Thiết, Ma Li, Phố Hài; đời Gia Long vẫn đặt dinh Bình Thuận như cũ, cho trấn Thuận Thành lệ vào; năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi dinh làm trấn; năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi làm phủ Bình Thuận năm thứ 6 dời phủ trị đến đạo Phan Thiết; năm thứ 13 bỏ danh hiệu trấn Thuận Thành, đổi phủ Bình Thuận làm tỉnh Bình Định gồm hai phủ Hàm Thuận và Ninh Thuận, và đặt thêm hai huyện Tuy Phong và Tuy Định. Phủ Hàm Thuận, lỵ sở trước ở thôn Xuân An huyện Hoà Đa, năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) dời đến thôn Phú Tài huyện Tuy Định (mới lập năm Minh Mệnh thứ 13 (với đất hai đạo Phan Thiết và Ma Li). Tỉnh thành Bình Thuận đời Gia Long ở xứ Thanh Tu huyện Hoà Đa, dời nhiều lần, đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) dời đến thôn Phú Tài ở phủ thành Hàm Thuận. Phủ Ninh Thuận thì năm Thành Thái thứ 10 đổi làm đạo Ninh Thuận, sau là tỉnh Phan Rang.

- Phủ Hàm Thuận

Huyện Tuy Định - Đặt năm Minh Mệnh thứ 13, phía tây giáp tỉnh Biên Hoà; năm Tự Đức thứ 7 (1853) đổi làm Tuy Lý.

Huyện Hoà Đa - Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) do phủ Bình Thuận kiêm lý; năm thứ 13 đổi do phủ Hàm Thuận kiêm lý; năm thứ 19 lại đặt tri huyện;

năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) trích đất huyện Hoà Đa đặt thổ huyện Hoà Đa.

- Phủ Ninh Thuận

Huyện An Phước - Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) tách đất phía tây của huyện đặt huyện Tuy Phong lệ vào phủ Ninh Thuận.

Huyện Tuy Phong - Đặt năm Minh Mệnh thứ 13 với đất huyện An Phước.

- Dinh Trấn Biên

Năm 1698, chúa Nguyễn lấy đất Đồng Nai của nước Chân Lạp đặt huyện Phước Long lệ vào phủ Gia Định và đặt dinh Trấn Biên. Sau khi Nguyễn Ánh khôi phục đất Gia Định vẫn đặt dinh Trấn Biên như cũ; năm Gia Long thứ 7 (1808), đổi làm trấn Biên Hoà, thăng huyện Phước Long làm phủ, thăng bốn tổng Phước Bình, Bình An, Long Thành, Phước Long làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh Biên Hoà, năm thứ 18 đặt huyện Nghĩa An và huyện Long Khánh; năm thứ 19 đặt huyện Phước Bình.

Huyện Phước Chính - Nhất thống chí (Biên Hoà) chép rằng huyện Phước Chính phía đông giáp huyện Phước Bình, phía tây giáp huyện Bình An, phía nam giáp huyện Nghĩa An (mới đặt năm Minh Mệnh thứ 18) phía bắc giáp huyện Phước Bình, huyện lỵ ở Sa Thị (Chợ Cát).

Huyện Bình An - Nhất thống chí (Biên Hoà) chép rằng huyện Bình An phía đông giáp huyện Nghĩa An, phía tây giáp huyện Bình Giang tỉnh Gia Định, phía nam giáp huyện Bình Giang tỉnh Gia Định, phía bắc giáp lâm phận huyện Phước Bình (mới đặt năm Minh Mệnh thứ 18).

Huyện Long Thành - Nhất thống chí (Biên Hoà) chép rằng huyện Long Thành phía đông giáp huyện Long Khánh (mới đặt năm Minh Mệnh thứ 18), phía tây giáp huyện Nghĩa An, phía nam giáp lâm phận huyện Phước An, phía bắc giáp huyện Phước Chính.

Huyện Phước An - Nhất thống chí (Biên Hoà) chép rằng huyện Phước An phía đông đến biển, giáp huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp huyện Long Thành, phía nam đến biển, giáp huyện Phước Lộc tỉnh Gia Định, phía bắc giáp huyện Long Khánh (mới đặt).

- Dinh Phiên Trấn

Năm 1698, chúa Nguyễn lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, lệ vào phủ Gia Định, đặt dinh Phiên Trấn. Đất Gia Định do nhà Tây Sơn làm chủ một thời gian; sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Sài Gòn thì chia vạch địa giới của dinh Phiên Trấn, năm sau xây thành Bát Quái gọi là kinh thành Gia Định (thành ở chỗ dòng đất cao của thôn Tân Khai huyện Bình Dương); đầu đời Gia Long đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định; năm thứ 7 lại đổi làm thành

Gia Định thống hạt năm trấn Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh Hà Tiên và lãnh trấn Bình Thuận; dinh Phiên Trấn đổi làm trấn Phiên An, thăng huyện Tân Bình làm phủ và thăng bốn tổng Bình Dương, Tân Long Thuận An, Phước Lộc làm huyện; năm thứ 13 đổi thành Gia Định làm tỉnh Phiên An; năm thứ 17 đổi làm tỉnh Gia Định.

Huyện Bình Dương - Nhất thống chí (Gia Định) chép rằng huyện Bình Dương phía đông giáp hai huyện Nghĩa An và Bình An tỉnh Biên Hoà, phía tây giáp huyện Tân Long, phía nam giáp huyện Phước Lộc, phía bắc giáp huyện Bình Long (mới đặt năm Thiệu Trị thứ 1).

Huyện Tân Long - Nhất thống chí (Gia Định) chép rằng huyện Tân Long phía đông giáp huyện Bình Dương; phía tây giáp huyện Cửu An, phủ Tân An (mới thành lập năm Minh Mệnh thứ 13), phía nam giáp huyện Phước Lộc, phía bắc giáp huyện Bình Long (mới đặt).

Huyện Thuận An - Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lấy hai huyện Thuận An và Phước Lộc đặt phủ Tân An; năm thứ 18 đổi Thuận An làm Cửu An. *Nhất thống chí* (Gia Định) chép rằng huyện Cửu An phía đông giáp huyện Phước Lộc, phía tây giáp huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường, phía nam giáp huyện Kiến Hoà tỉnh Định Tường, phía bắc giáp huyện Quang Hoá (mới đặt năm Minh Mệnh thứ 17 với đạo Quang Hoá trước kia).

Huyện Phước Lộc - Nhất thống chí (Gia Định) chép rằng huyện Phước Lộc phía đông đến biển, giáp huyện Phước An tỉnh Biên Hoà, phía tây giáp huyện Cửu An, phía nam đến biển, phía bắc giáp hai huyện Bình Dương và Tân Long.

- Đạo Trường Đồn

Năm 1679 bọn vong thần nhà Minh Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn bắt vua Chân Lạp ở đất Mỹ Tho, khai khẩn đất hoang, lập thành phố xá làng xóm; sau chúa Nguyễn lập chín trường biện nạp (Quy An, Quy Hoá, Cảnh Dương, Thiên Mụ, Giản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh, Tân Thịnh) cho dân lập ấp làm ăn, theo từng nghề nghiệp mà nộp thuế. Năm 1772 lập đạo Trường Đồn ở đất Mỹ Tho. Sau khi Nguyễn Ánh khôi phục đất Gia Định thì bãi chín trường biệt nạp mà đặt huyện Kiến Khang và dinh Trường Đồn, sau đổi làm dinh Trấn Định; năm Gia Long thứ 5 (1806) đổi huyện Kiến Khang làm huyện Kiến An; năm thứ 7 đổi dinh Trấn Định làm dinh Định Tường, lệ vào thành Gia Định, thăng huyện Kiến An làm phủ, thăng ba tổng Kiến Hưng, Kiến Hoà, Kiến Đăng làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi làm tỉnh Định Tường.

Huyện Kiến Hưng - Nhất thống chí (Định Tường) chép rằng huyện Kiến

Hưng phía đông giáp huyện Kiến Hoà, phía tây giáp huyện Kiến Đăng, phía nam giáp huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long, phía bắc giáp huyện Cửu An tỉnh Gia Định.

Huyện Kiến Hoà - Nhất thống chí (Định Tường) chép rằng huyện Kiến Hoà phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Kiến Hưng, phía nam giáp huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long, phía bắc giáp hai huyện Tân Hoà và Tân Thịnh tỉnh Gia Định (mới đặt năm Thiệu Trị thứ 1)

Huyện Kiến Đăng - Nhất thống chí (Định Tường) chép rằng huyện Kiến Đăng phía đông giáp huyện Kiến Hưng, phía tây giáp huyện Kiến Phong (mới đặt năm Minh Mệnh thứ 19), phía nam giáp huyện Bảo Hựu tỉnh Vĩnh Long, phía bắc giáp bưng biền.

- Dinh Long Hồ

Năm 1732, chúa Nguyễn chia đất phía tây nam dinh Phiên Trấn đặt châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ, lệ vào phủ Gia Định, Năm 1756 vua Cao Miên dùng đất hai phủ Tâm Bồn và Soi Rạp[1], chúa Nguyễn cho châu Định Viễn quản hạt; năm 1757 vua Cao Miên lại dâng đất Tầm Phong Long, bèn dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào và đặt ba đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc, lệ vào dinh Long Hồ; năm 1778 đổi làm dinh Hoằng Trấn, lỵ sở ở chỗ ngày nay gọi là bãi Bà Lúa; năm 1779 lại đổi làm dinh Vĩnh Thanh và dời trị sở trở lại thôn Long Hồ; năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm trấn Vĩnh Thanh, kiêm quản hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang, thăng châu Định Viễn làm phủ, thăng ba tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An làm huyện; năm thứ 9 cho Long Xuyên và Kiên Giang trở lại thuộc trấn Hà Tiên; năm thứ 12 xây thành trì ở đất hai ấp Bình An và Trường Xuân của thôn Long Hồ trên sông Tiền Giang để làm phên dậu cho thành Gia Định và khống chế đường thuỷ đạo thông với Cao Miên trên hai sông Tiền Giang và Hậu Giang. Trấn Vĩnh Thanh phía đông giáp huyện Kiến Hoà của trấn Định Tường, lấy sông Ba Lai làm giới hạn, phía tây bắc giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quynh, và Chân Sum của nước Cao Miên, phía tây nam giáp hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang của trấn Thanh Mỹ, phía bắc giáp huyện Kiến Đăng của trấn Định Tường, lấy sông Tiền Giang làm giới hạn. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) chia đất huyện Tân An làm trấn Vĩnh Long, lại đổi làm tỉnh, lấy hai huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh thuộc phủ Lạc Hoá của thành Gia Định cho thuộc về.

---

(1) Sau khi nhường đất ở miền sông Soi Rạp và cửa Soi Rạp cho chúa Nguyễn, người Chân Lạp ở đấy rút về miền biên giới Việt - Miên ở khoảng phía bắc tỉnh Định Tường đời sau, vẫn giữ tên quê cũ của họ là Soi Rạp.

- Đạo Châu Đốc

Năm đầu Gia Long mộ thêm dân đến ở phía bắc châu Định Viễn, gọi là Châu Đốc tân cương, đặt quản đạo, lệ vào trấn Vĩnh Long; năm Minh Mệnh thứ 13 lấy đạo Châu Đốc hợp với huyện Vĩnh An tỉnh Vĩnh Long, đặt hai phủ Tuy Biên và Tân Thành gồm vào tỉnh Châu Đốc.

- Trấn Hà Tiên

Hà Tiên vốn là do Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ khai thác trong đất Chân Lạp và hiến cho chúa Nguyễn. Sau khi Nguyễn Ánh khôi phục được đất ấy (1787), vì đất Hà Tiên đã bị giặc Xiêm tàn phá, năm 1788 Nguyễn Ánh đem hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên lệ vào dinh Vĩnh Thanh, sau đặt hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên do đạo quản hạt; năm Gia Long thứ 9 (1810) đặt lại trấn Hà Tiên, cho hai huyện ấy lệ vào. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) đặt thêm huyện Hà Tiên và gồm cả ba huyện làm phủ An Biên; năm thứ 13 đổi trấn Hà Tiên làm tỉnh, phủ An Biên làm phủ Quan Biên, huyện Hà Tiên làm huyện Hồ Chân.

XIII

CÁC TỈNH NƯỚC VIỆT NAM Ở ĐỜI NGUYỄN

Sau khi thắng được nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn gồm chiếm cả đất Bắc Hà đặt tên nước là Việt Nam, lấy Phú Xuân làm kinh đô, đặt Bắc Thành thống nhiếp các trấn ở miền Bắc và Gia Định thành thống nhiếp các trấn ở miền Nam.

Tại miền Trung, xung quanh Kinh đô thì đặt bốn dinh trực lệ là: dinh Quảng Đức, dinh Quảng Trị, dinh Quảng Bình, dinh Quảng Nam. Phía nam Quảng Nam là các trấn Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận. Phía bắc Quảng Bình là các trấn Nghệ An và Thanh Hoá. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) lấy các tỉnh từ Bình Định về Nam đến Bình Thuận làm Tả trực kỳ, các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá làm Hữu trực kỳ. Bắc Thành thì gồm 11 trấn là: Sơn Nam Thượng, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm Sơn Nam, Sơn Nam Hạ năm Minh Mệnh thứ 3 đổi làm Nam Định, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây (trở lên là năm nội trấn), Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên, Hưng Hoá (trở lên là sáu ngoại trấn). Gia Định thành thì gồm năm trấn là: Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên.

Ở trên, trong khi nghiên cứu tình hình thay đổi của các trấn và các phủ, huyện, châu ở thời Lê mạt Nguyễn sơ, chúng ta cũng đã nói đến sự thành lập các tỉnh và đối chiếu tình hình mỗi phủ, huyện, châu thời ấy với tình hình ngày nay. Ở đây chỉ xin trình bày tổng hợp tình hình thay đổi của các tỉnh từ khi thành lập đến đầu thời thuộc Pháp.

1. Phủ Thừa Thiên

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đã đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên lệ vào Kinh sư. Khi mới đặt dinh Quảng Đức thì còn trùm bằng danh nghĩa phủ Triệu Phong, đến đây đổi làm phủ Thừa Thiên thì phủ Triệu Phong chuyên thuộc Quảng Trị. Năm thứ 15 (1834) đặt thêm ba huyện Phong Điền,

Hương Thuỷ và Phú Lộc. Năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ ba huyện Phú Vang, Phú Lộc và Phong Điền, cho Hương Trà, Hương Thuỷ và Quảng Điền kiêm nhiếp; năm thứ 6 đổi tỉnh Quảng Trị làm đạo, cho thuộc vào Thừa Thiên; đến năm 29 đặt lại tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên vẫn lãnh sáu huyện như trước.

2. Tỉnh Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) (đầu đặt Bình Trị tổng đốc, sau đổi làm Bình Trị tuần phủ, thống trị hạt tỉnh Quảng Bình), đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ; năm thứ 15 đổi châu Hướng Hoá làm huyện Hướng Hoá: năm thứ 17 đặt thêm huyện Địa Linh với đất trích ở hai huyện Minh Linh và Đăng Xương; năm Tự Đức thứ 3 (1849) đổi huyện Hướng Hoá làm Thành Hoá; năm thứ 6 bỏ tỉnh làm đạo, bỏ hai phủ Triệu Phong và Cam Lộ cho lệ vào phủ Thừa Thiên, lại bỏ huyện Địa Linh cho Minh Linh kiêm nhiếp; năm thứ 29 lại đổi đạo làm tỉnh, đặt Bình Trị tuần phủ, đặt lại hai phủ Triệu Phong và Cam Lộ kiêm lý hai huyện Đăng Xương và Thành Hoá. Thời thuộc Pháp, năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) đặt huyện Do Linh, tức huyện Địa Linh cũ, năm Duy Tân thứ 2 (1908) đặt lại huyện Hướng Hoá. Thế là tỉnh Quảng Trị gồm hai phủ sáu huyện. Ngoài ra còn chín châu ky my là Mang Vanh, Na Bôn, Thượng Kế - ba châu ấy là đất châu Sa Bôi cũ - Tâm Bồn, Mang Bổng, Ba Lan, Tá Bang, Xương Thịnh, Làng Thìn - sáu châu ấy là đất châu Thuận Bình cũ. Chín châu ky my ấy về sau lại trở về lãnh thổ nước Lào.

3. Tỉnh Quảng Bình

Tỉnh Quảng Bình đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đổi phủ Quảng Bình làm phủ Quảng Ninh, đổi huyện Bố Chính làm huyện Bố Trạch; năm thứ 19 tách hai huyện Bình Chính và Bố Trạch lệ vào phủ Quảng Trạch, lại đặt thêm huyện Phong Đăng lệ vào phủ Quảng Ninh; năm Tự Đức thứ 4 (1850) cho phủ Quảng Ninh kiêm nhiếp huyện Phong Đăng, phủ Quảng Trạch kiêm nhiếp huyện Minh Chính; năm thứ 28 tách miền thượng du huyện Minh Chính cùng với các sách Man mà đặt huyện Tuyên Hoá. Thế là tỉnh Quảng Bình gồm hai phủ sáu huyện.

4. Tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lấy chín phủ Anh Sơn, Diễn Châu, Quy Châu, Tương Dương, Trấn Ninh, Trấn Định, Trấn Tĩnh, Trấn Biên, Lạc Biên làm tỉnh Nghệ An, và hai phủ Đức Thọ, Hà Hoa làm tỉnh Hà Tĩnh, do tỉnh Nghệ An kiêm hạt, đặt An Tĩnh tổng đốc; năm thứ 18 đặt thêm huyện Liêm cho phủ Trấn Ninh; năm thứ 18 đặt thêm huyện Yên Thành cho phủ Diễn

Châu; năm thứ 21 đặt thêm huyện Lương Sơn lệ vào phủ Anh Sơn và huyện Nghĩa Đường lệ vào phủ Quy Châu.

Về tỉnh Hà Tĩnh năm Minh Mệnh thứ 18 tách đất huyện Kỳ Hoa đặt huyện Hoa Xuyên, năm thứ 21 lấy hai huyện Cam Môn và Cam Cớt của phủ Trấn Đinh lệ vào phủ Đức Thọ (trên danh nghĩa); năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi phủ Hoá Hoa làm Hà Thanh, huyện Hoa Xuyên làm Cẩn Xuyên, huyện Kỳ Hoa làm Kỳ Anh, và lấy ba phủ Trấn Định, Trấn Tĩnh, Trấn Biên của Nghệ An lệ vào Hà Tĩnh; năm Tự Đức thứ 6 (1852) bỏ tỉnh Hà Tĩnh, thăng phủ Hà Thanh làm đạo Hà Tĩnh và cho đạo cùng các phủ khác của tỉnh Hà Tĩnh cũ lệ vào Nghệ An; năm thứ 21 tách đất huyện Hương Sơn đặt thêm huyện Hương Khê; năm thứ 29 lại đặt tỉnh, trích phủ Đức Thọ lệ vào và đặt lại tri phủ Hà Thanh Hai huyện Cam Môn và Cam Cớt về sau trở lại lãnh thổ nước Lào.

5. Tỉnh Thanh Hoá

Tỉnh Thanh Hoá đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831); năm thứ 16 đặt thêm phủ Quảng Hoa gồm các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Quảng Tế trích ở phủ Thiệu Hoá và hợp huyện Thọ Xuân vào châu Lang Chánh, hợp Tầm Châu và châu Quan Da làm châu Quan Hoá; năm thứ 18 đặt thêm châu Thường Xuân với đất của châu Lang Chánh, huyện Lôi Dương và huyện Nông Cống; năm thứ 19 đặt huyện Mỹ Hoá với đất của huyện Hoằng Hoá và huyện Hậu Lộc và đặt phân phủ Hà Trung; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi làm tỉnh Thanh Hoá; năm thứ 3 bỏ phân phủ Hà Trung, cho huyện Hoằng Hoá kiêm nhiếp huyện Mỹ Hoá, cho phủ Quảng Hoá kiêm nhiếp châu Quan Hoá, huyện Thạch Thành và huyện Quảng Tế, cho phủ Thọ Xuân kiêm nhiếp châu Thường Xuân và châu Lang Chánh. Thời thuộc Pháp, năm Thành Thái thứ 1 (1889) cho huyện Thạch Thành kiêm nhiếp huyện Quảng Tế; năm thứ 6 tách đất Nông Cống đặt châu Như Xuân; năm thứ 12 đặt tri huyện Nga Sơn và tách đất huyện Thuỵ Nguyên đặt châu Ngọc Lặc.

6. Tỉnh Quảng Nam

Tỉnh Quảng Nam đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) với chức Nam Ngãi tuần phủ kiêm hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi; năm thứ 17 đặt thêm huyện Quế Sơn lệ vào phủ Thăng Hoa; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi Thăng Hoa làm Thăng Bình; năm thứ 7 bỏ tuần phủ đặt tổng đốc. Thời thuộc Pháp, năm Thành Thái thứ 11 (1899) đặt thêm huyện Đại Lộc lệ vào phủ Điện Bàn; năm thứ 18 thăng huyện Hà Đông làm phủ Hà Đông, rồi đổi làm phủ Tam Kỳ kiêm lý huyện Hà Đông.

7. Tỉnh Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) ; năm thứ 15 lại gọi thêm tên là tỉnh Nam Trực. Thời thuộc Pháp, năm Thành Thái thứ 2 (1890) đặt ba châu Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Đức Phổ cho thuộc Nghĩa Định sơn phòng; năm thứ 11 triệt ba châu sơn phòng mà đổi làm ba huyện.

8. Tỉnh Bình Định

Tỉnh Bình Định đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) với chức Bình Phú tổng đốc, chia huyện Tuy Viễn làm hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước mà đặt phủ An Nhơn, chia huyện Phù Ly làm hai huyện Phù Cát và Phù Mỹ vẫn thuộc phủ Hoài Nhơn; năm Tự Đức thứ 5 (1851) bỏ phủ An Nhơn mà đặt tri huyện Tuy Viễn kiêm nhiếp huyện Tuy Phước, lệ vào phủ Hoài Nhơn; huyện Phù Mỹ cũng bỏ tri huyện mà cho phủ Hoài Nhơn kiêm lý; năm thứ 6 gồm Phú Yên vào Bình Định mà đặt đạo Phú Yên; năm thứ 17 lại tách đạo Phú Yên đặt làm tỉnh Phú Yên; năm thứ 18 lại tách hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước ra làm phủ An Nhơn; năm thứ 30 đặt nha Kinh Lý An Khê ở miền thượng du huyện Tuy Viễn. Thời thuộc Pháp, năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) đổi nha Kinh Lý làm huyện Bình Khê lệ vào phủ An Nhơn; năm Thành Thái thứ 2 (1890) đặt châu Hoài Ân ở miền thượng du Bồng Sơn cho thuộc Nghĩa Định sơn phòng; năm thứ 11 đổi làm huyện Hoài Ân lệ vào phủ Hoài Nhơn; năm thứ 18 thăng huyện Tuy Phước làm phủ không lãnh huyện nào.

9. Tỉnh Phú Yên

Tỉnh Phú Yên đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832); năm Tự Đức thứ 6 (1852) lại đổi làm đạo, năm thứ 20 trở lại làm tỉnh. Thời thuộc Pháp, năm Thành Thái thứ 11 (1899) thăng huyện Tuy Hoà làm phủ và tách miền thượng du của ba phủ huyện Tuy An, Tuy Hoà và Đồng Xuân mà đặt huyện Sơn Hoà lệ vào phủ Tuy Hoà.

10. Tỉnh Khánh Hoà

Tỉnh Khánh Hoà đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Thời thuộc Pháp, năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) tách phủ Ninh Thuận của tỉnh Bình Thuận cùng với bảy xã của huyện Tuy Phong và hai tổng của huyện Hoà Đa cho lệ vào tỉnh Khánh Hoà; năm Thành Thái thứ 13 (1901) tách phủ Ninh Thuận lập làm đạo, tỉnh Khánh Hoà còn lại hai phủ sáu huyện; phủ Diên Khánh với hai huyện là Phước Điền do phủ kiêm lý và Vĩnh Xương, phủ Ninh Hoà với hai huyện là Quảng Phước do phủ kiêm lý và Tân Định.

11. Tỉnh Bình Thuận, đạo Ninh Thuận

Tỉnh Bình Thuận đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) với chức Thuận Khánh tổng đốc, năm Tự Đức thứ 7 (1853) đổi huyện Tuy Định làm Tuy Lý. Thời thuộc Pháp, năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) trích phủ Ninh Thuận cho lệ vào phủ Khánh Hoà, lấy bảy xã thôn của huyện Tuy Phong và hai tổng của huyện Hoà Đa gồm vào phủ ấy; năm Thành Thái thứ 12 (1900) đặt thêm thổ huyện Tuy Lý; năm thứ 16 lại bỏ, lấy tổng Nông Tang của huyện ấy tháp vào huyện Tinh Linh (huyện này nguyên thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng, năm ấy tách vào tỉnh Bình Thuận); năm thứ 17 lại tách phủ Di Rinh của tỉnh Đồng Nai thượng cho lệ vào tỉnh Bình Thuận. Tỉnh Bình Thuận hiện gồm hai phủ năm huyện; phủ Hàm Thuận với các huyện Tuy Lý (vốn là đất Phan Thiết và Ma Ly, năm Minh Mệnh thứ 13 bắt đầu đặt huyện Tuy Định do phủ Hàm Thuận kiêm lý, năm Tự Đức thứ 7 đổi làm Tuy Lý), Hoà Đa (vốn thuộc trấn Thuận Thành), thổ huyện Hoà Đa (đặt từ năm Đồng Khánh thứ 1, gồm sáu tổng đều là thổ dân) Tuy Phong (đặt năm Minh Mệnh thứ 13) Tinh Linh (đặt năm Thành Thái thứ 13 (1901) lệ vào tỉnh Đồng Nai Thượng, năm thứ 16 lấy tổng Nông Tang của thổ huyện Tuy Lý tháp vào, rồi đổi cho lệ vào phủ Hàm Thuận) và thổ phủ Di Rinh.

Đạo Ninh Thuận thì vốn là phủ Ninh Thuận ở miền Đông Bắc tỉnh Bình Thuận, kiêm lý huyện An Phước, sau đặt thêm huyện Tuy Phong. Thời thuộc Pháp, năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) lấy các tổng thượng du của huyện An Phước đặt làm thổ huyện (người Chàm) và man huyện (người Mọi); năm thứ 3 cho phủ Ninh Thuận lệ vào tỉnh Khánh Hoà mà huyện Tuy Phong vẫn theo về Bình Thuận; năm Thành Thái thứ 13 (1901) đổi làm đạo Ninh Thuận gồm ba huyện; An Phước, thổ huyện An Phước, man huyện An Phước.

12. Miền Thượng du Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà và Bình Thuận

Ở phía tây các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà và Bình Thuận là miền Tây Nguyên. Đó là địa bàn sinh tụ của các bộ lạc phần lớn là thuộc chủng tộc Anh Đô Nê Di, người ta gọi chung là người Thượng (tức người Mọi), tuỳ tình hình cân tiện, những bộ lạc ấy hoặc theo về nước Việt Nam, nước Cao Miên hay nước Ai Lao là ba nước láng giềng lớn. Một số bộ lạc khác thì sống độc lập tự do, không chịu thần phục nước nào. Trong số các bộ lạc lớn ấy có ba khối lớn là khối Ba Na khối Ra Đê và khối Sơ Ma.

Các bộ lạc Ba Na cùng các bộ lạc Xê Đăng, Đá Vách ở miền Tây Bình Định và Quảng Ngãi đã dựa vào núi rừng hiểm trở của họ mà sống tự do từ lâu. Trong thời chúa Nguyễn chỉ có những người ở các cửa nguồn gần miền

đồng bằng là chịu nộp thuế, còn những người ở xa sống độc lập tự do thì đều bị gọi là sinh man. Để đối phó với những bộ lạc sinh man ấy, nhà Nguyễn đã lập đồn Trấn Man, rồi đến nha Sơn phòng Nghĩa Định, trước hết là dùng binh lực để trấn áp, rồi sau đặt thuộc lại để thu thuế và cho bọn lái buôn thâm nhập dần dần, trong khi ấy thì những binh lính trú phòng khai khẩn đồn điền ở xung quanh đồn luỹ để làm kế tàm thực vào miền Tây. Một mặt khác, từ năm 1842, một số giáo sĩ Thiên chúa giáo người Pháp, để tránh những cuộc cấm đạo giết đạo bắt đầu từ đời Minh Mệnh, đã chạy vào miền Tây Bình Định để sáng lập một giáo hội gọi là giáo hội Ba Na, chính giáo hội này đã xui giục người Ba Na đừng thần phục triều đình nhà Nguyễn. Sau khi thực dân Pháp đã xâm lược chiếm cứ sáu tỉnh Nam Kỳ của ta thì một tay phiêu lưu người Pháp tên là May Re Na (Mayrena) đã dụ dỗ được bộ lạc Xê Đăng và được họ nhận làm vua của họ, sự kiện ấy đã gây thêm khó khăn cho sự trấn áp của nha Sơn phòng. Đối với bộ lạc Đá Vách ở Quảng Ngãi thì sự trấn áp và kinh lý của triều Nguyễn bắt đầu từ đời Gia Long, đến đời Tự Đức mới tạm yên[1].

Ở miền Tây Phú Yên và Khánh Hoà thì hai bộ lạc lớn Hoả Xá và Thuỷ Xá đã triều cống chúa Nguyễn từ khi họ Nguyễn mới lập nghiệp ở miền Thuận Quảng, nhưng đồng thời cũng triều cống cả nước Cao Miên. Về sau các vua nhà Nguyễn cũng để cho sự tự ý khi nào muốn thì triều cống và mỗi lần triều cống thì nhà Nguyễn lại thưởng cấp rất hậu để mong giữ những bộ lạc ấy làm phên giậu đối với nước Cao Miên ở phía Tây.

Còn khối Sơ Ma thì từ xưa họ đã là một nước nhỏ chiếm ở miền rừng núi ở giữa Bình Thuận là đất Chiêm Thành và Biên Hoà là đất Chân Lạp. Sau khi chúa Nguyễn đã chiếm hết đất Chiêm Thành và bắt đầu chiếm đất Biên Hoà Gia Định của Chân Lạp thì nước Sơ Ma không thể tồn tại độc lập được nữa ở ngay trên đường giao thông của người Việt Nam từ Khánh Hoà, Bình Thuận (vào Biên Hoà, Gia Định). Thế là nước ấy suy tàn và các bộ lạc phải tản cư lên miền tây Bình Thuận và miền Đông nước Cao Miên. Những người Côn Man ở Thuận Thành mà năm 1750 Nguyễn Cư Trinh cho dời đến phía trên dưới núi Bà Đinh có lẽ cũng ít nhiều có quan hệ với những người Sơ Ma ấy. Sang đầu đời Nguyễn thì những người Sơ Ma ở miền Nam tỉnh Bình Thuận và miền Đông tỉnh Biên Hoà ở thành những sách thuộc man của hai tỉnh ấy.

Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước Việt Nam và nước Cao Miên, chủ quyền hai nước ấy sụp đổ, thì nước Xiêm do nước Anh xui giục đã nhân cơ hội ấy mà mưu xâm nhập vào miền Đông sông Mê Kông, do đó tình hình

(1) Xem "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud - Annam jusqu'en 1945" của B.Bourdte, trong BSEI, premier trimestre, 1955; *Phủ man tạp lục*, của Nguyễn Tấn.

miền cao nguyên ở giữa dải Trường Sơn và sông Mê Kông trở nên rắc rối. Khi nước Pháp chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ của nước ta thì nước Xiêm cho quân đội chiếm đóng cả các ngọn núi quan trọng phía tây dải Trường Sơn từ sông Đà cho đến biên giới Việt Miên, tất cả miền Trung Lào và Hạ Lào, nhưng khi thực dân Pháp đã buộc các vua Việt Nam và Cao Miên phải thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp rồi thì chúng cũng mưu xâm lược nước Lào, cho nên một mặt chúng cũng cho quân đi kinh lý miền Cao Miên để tranh thế lực với nước Xiêm và để làm hậu thuẫn cho cuộc ngoại giao của chúng với nước Xiêm, một mặt khác chúng tổ chức đoàn thám hiểm Pa Vi (Pavie) đi sâu vào miền đất ở giữa một bên là các núi phía tây sông Đà và dải Trường Sơn, một bên là sông Mê Kông, để dụ dỗ các tù trưởng và hào mục người Lào. Năm 1893, nước Xiêm phải ký hiệp ước với nước Pháp hứa từ bỏ tất cả những tham vọng của mình đối với những đất ở tả ngạn sông Mê Kông. Sau đó, do nghị định ngày 1 tháng 6 năm 1895 của Toàn quyền Đông Dương, tất cả những đất ở tả ngạn sông Mê Kông mà thực dân Pháp đã chiếm được kể cả những đất Ai Lao đã phụ về nhà Nguyễn trước kia và những cao nguyên ở phía tây Phú Yên Khánh Hoà đã được chia làm hai khu vực hành chính lớn là Thượng Lào và Hạ Lào. Khu Hạ Lào được chia làm ba tỉnh: Stung Trang, Át Tô Pơ (Attopue) và Xa Ra Van (Saravane). Miền thượng du Bình Định, tức miền thượng lưu sông Xê Van và miền Công Tum thì lệ vào tỉnh Át Tô Pơ. Ở phía nam thì năm 1899 Toàn quyền Đông Dương đặt một đạo hành chính ở Ban Đôn trên sông Srê Póc, lệ vào tỉnh Stung Trang, rồi cách ít tháng đạo ấy lại được thăng làm tỉnh Đắc Lắc, đồng thời tỉnh Stung Trang được tách về nước Cao Miên. Cũng năm ấy cao nguyên Sơ Ma ở thượng lưu sông Đồng Nai được tổ chức thành tỉnh Đồng Nai Thượng, tỉnh lỵ là Di Rinh với một sở đại lý ở Đà Lạt.

Về miền thượng du Bình Định, Phú Yên thì năm 1900 chính phủ thực dân lập một sở đại lý ở Củng Sơn, lệ thuộc vào tỉnh Phú Yên, để cai trị tất cả miền cao nguyên từ Bình Định đến biên giới Khánh Hoà và Đắc Lắc. Đến năm 1904 thì sở đại lý được dời đến đèo Mê Đrác ở phía tây Ninh Hoà và lệ vào tỉnh Khánh Hoà, và cũng năm ấy thì tỉnh Đắc Lắc được tách khỏi Hạ Lào mà thuộc về Trung Kỳ. Năm sau thì miền thượng du Bình Định được hợp nhất với miền thượng du Phú Yên thành một tỉnh mới là tỉnh Công Tum và đến năm 1907 thì tỉnh ấy lại bị giảm mà chia làm hai đạo; đạo Công Tum lệ thuộc vào tỉnh Bình Định, đạo Cheo Reo lệ thuộc vào tỉnh Phú Yên.

Ở miền Nam thì tỉnh Đồng Nai Thượng bị giảm từ năm 1903, Di Rinh trở thành một phủ lệ vào tỉnh Bình Thuận, tức là thổ phủ Di Rinh, trong khi

đạo Đà Lạt thì lệ vào tỉnh Ninh Thuận.

Đó là đại khái tình hình thay đổi hành chính của miền cao nguyên ở phía tây nam nước ta từ cuối đời Nguyễn sang đầu thời thuộc Pháp.

13. Tỉnh Hà Nội

Tỉnh Hà Nội đặt năm Minh Mệnh thứ 12 với chức Hà Ninh (Hà Nội; Ninh Bình), tổng đốc; năm thứ 13 đặt thêm phân phủ Ứng Hoà và Lý Nhân; năm thứ 15[1] bỏ phân phủ. Tỉnh Hà Nội gồm bốn phủ, 15 huyện, phủ Hoài Đức với ba huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm (năm Tự Đức thứ 5 (1851) cho huyện Thọ Xương kiêm nhiếp huyện Vĩnh Thuận); phủ Thường Tín với ba huyện Thượng Phúc (do phủ kiêm lý), Thanh Trì, Phú Xuyên; phủ Ứng Hoà với bốn huyện Sơn Minh (do phủ kiêm lý), Hoài An (năm tự Đức thứ 4 (1850) bỏ tri huyện, do phủ kiêm nhiếp), Chương Đức (sau đổi làm Chương Mỹ), Thanh Oai; phủ Lý Nhân với năm huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xang.

Năm 1888 thực dân Pháp lấy thành phố Hà Nội làm nhượng địa, hậu quả của việc ấy là: đổi hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận gồm làm huyện Hàm Long; cho phủ Hoài Đức thống hạt thêm huyện Đan Phượng của phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây; dời tỉnh lỵ Hà Nội đến xứ Cầu Đơ và đổi tên tỉnh Hà Nội làm tỉnh Hà Đông gồm bốn phủ Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hoà và Mỹ Đức; còn phủ Lý Nhân thì năm 1890 được tách ra làm tỉnh Hà Nam; đến năm 1909 lại tách châu Lạc Thuỷ của tỉnh Hoà Bình vào tỉnh Hà Nam.

14. Tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Ninh đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) với chức Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên) tổng đốc; năm thứ 13 đặt thêm bốn phân phủ Từ Sơn, Lạng Giang, Thiên Phúc, Thuận An; năm Tự Đức thứ 5 (1851) bỏ hai phân phủ Từ Sơn và Thiên Phúc, cho huyện Võ Giàng kiêm nhiếp huyện Quế Dương, huyện Gia Bình kiêm nhiếp huyện Lang Tài, huyện Yên Dũng kiêm nhiếp huyện Việt Yên, phủ Thiên Phúc kiêm nhiếp huyện Hiệp Hoà, phủ Lạng Giang kiêm nhiếp huyện Bảo Lộc. Thời thuộc Pháp, năm 1895 tách phủ Lạng Giang lập thành tỉnh Bắc Giang, lỵ sở ở huyện Phất Lộc, đặt phân phủ ở huyện Yên Thế; tách huyện Yên Bác tỉnh Lạng Sơn về đặt làm châu Sơn Động; huyện Hữu Lũng đổi làm châu Hữu Lũng; năm 1905 tách các huyện Đông Anh, Kim Anh, Đa Phúc vào tỉnh Vĩnh Yên.

---

(1) Bắt đầu gọi là Bắc Kỳ thập tam tỉnh là từ năm Minh Mệnh thứ 15 (xem *Minh đô sử*, q. 85 tập 37, mục "Hà Nội").

15. Tỉnh Hưng Yên

Tỉnh Hưng Yên đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831); năm thứ 13 tách hai huyện Phù Cừ và Tiên Lữ của phủ Khoái Châu đặt phân phủ Khoái Châu; năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ huyện Phù Cừ gồm vào Khoái Châu và tách huyện Tiên Lữ lệ vào phủ Tiên Hưng.

16. Tỉnh Nam Định, Tỉnh Thái Bình

Tỉnh Nam Định đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) với chức Định Yên (Nam Định, Hưng Yên) tổng đốc; năm thứ 13 đặt các phân phủ Kiến Xương, Thái Bình, Thiên Trường; năm thứ 14 chia đất huyện Nam Chân đặt huyện Chân Ninh và đặt thêm phân phủ Nghĩa Hưng; năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ các phân phủ Kiến Xương và Thiên Trường, cho huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp huyện Thượng Nguyên, phủ Kiến Xương kiêm nhiếp huyện Thư Trì, huyện Chân Định kiêm nhiếp huyện Tiền Hải, phủ Thái Bình kiêm nhiếp huyện Thuỵ Anh; năm Thành Thái thứ 6 (1894) lấy bốn huyện Đông Quan, Thuỵ Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực của phủ Thái Bình, ba huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải của phủ Kiến Xương, hai huyện Duyên Hà, Hưng Nhân của phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên, đặt làm tỉnh Thái Bình, đổi phủ Thái Bình làm phủ Thái Ninh.

17. Tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831); năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi phủ Thiên Quan làm phủ Nho Quan, gồm ba huyện; Phụng Hoá, Yên Hoá, và Lạc Yên.

18. Tỉnh Hải Dương, tỉnh Kiến An

Tỉnh Hải Dương đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) với chức Hải Yên (Hải Dương, Quảng Yên) tổng đốc; năm thứ 13 đặt thêm các phân phủ Ninh Giang và Nam Sách; năm thứ 14 đặt thêm phân phủ Kinh Môn và thêm phủ Kiến Thuỵ với các huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão, rồi lại đặt phân phủ Kiến Thuỵ; năm thứ 19 đặt thêm phân phủ Bình Giang; năm Tự Đức thứ 5 (1851) bỏ hết các phân phủ, cho phủ Bình Giang kiêm nhiếp huyện Thanh Miện, phủ Ninh Giang kiêm nhiếp huyện Vĩnh Bảo, phủ Nam Sách kiêm nhiếp huyện Thanh Lâm, huyện Thanh Hà kiêm nhiếp huyện Tiên Minh, phủ Kinh Môn kiêm nhiếp huyện Đông Triều, phủ Kiến Thuỵ kiêm nhiếp huyện An Dương, huyện Kim Thành kiêm nhiếp huyện An Lão; sau lại đặt lại tri huyện Tiên Minh, Đông Triều, An Dương và đổi An Lão cho phủ

Kiến Thuỵ kiêm nhiếp. Thời thuộc Pháp, năm Thành Thái thứ 10 (1898) tách hai huyện An Dương, An Lão của phủ Kiến Thuỵ, huyện Thủy Nguyên của phủ Kinh Môn và huyện Tiên Lãng của phủ Nam Sách làm tỉnh Kiến An với một phủ Kiến Thuỵ gồm bốn huyện.

19. Tỉnh Quảng Yên, tỉnh Hải Ninh

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi trấn Yên Quảng làm tỉnh Quảng Yên.

Tỉnh Quảng Yên đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (với tên riêng là tỉnh Hải Đông), gồm hai phủ Sơn Định và Ninh Hải. Phủ Sơn Định có ba huyện: Hoành Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong. Năm Minh Mệnh thứ 17 đặt châu Vân Đồn làm tổng Vân Hải cho lệ vào huyện Hoa Phong; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đổi huyện Hoa Phong làm huyện Nghiêu Phong; sau lại đổi làm huyện Cát Hải. Phủ Hải Ninh gồm hai châu: Vạn Ninh; Tiên Yên. Thời thuộc Pháp đời Thành Thái lấy phủ Hải Ninh đặt làm tỉnh, chia châu Vạn Ninh làm hai châu Móng Cái và Hà Cối, chia châu Tiên Yên làm hai châu Tiên Yên và Bình Liêu.

20. Tỉnh Lạng Sơn

Tỉnh Lạng Sơn đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) với chức Lạng Bằng (Lạng Sơn, Cao Bằng) tuần phủ; năm thứ 15 đổi ba châu Yên Bác, Văn Quan, Thất Tuyền làm huyện; năm thứ 17 đặt thêm phủ Tràng Định. Tỉnh Lạng Sơn gồm hai phủ: phủ Tràng Khánh với châu Lộc Bình do phủ kiêm lý, Ôn Châu và huyện Yên Bác; phủ Tràng Định với Văn Uyên, châu Thoát Lãng, huyện Văn Quan, huyện Thất Khê (trước là Thất Tuyền) do phủ kiêm lý. Thời thuộc Pháp huyện Yên Bác, sau là huyện Sơn Đông, đổi lệ vào tỉnh Bắc Giang mới đặt năm 1895.

21. Tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Cạn

Tỉnh Thái Nguyên đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831); năm thứ 16 tách châu Định và ba huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương đặt thêm phủ Tổng Hoá; phủ Phú Bình gồm năm huyện là Tư Nông (do phủ kiêm lý), Phổ Yên, Động Hỉ, Vũ Nhai, Bình Tuyền; phủ Thông Hoá gồm huyện Cảm Hoá và châu Bạch Thông. Thời thuộc Pháp, năm 1900 tách phủ Thông Hoá đặt tỉnh Bắc Cạn gồm năm huyện (đầu là châu, sau đổi làm huyện) là Bạch Thông, Na Ri, Ngân Sơn, Chợ Rã và Chợ Đồn.

22. Tỉnh Sơn Tây

Tỉnh Sơn Tây đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) với chức Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang) tổng đốc, tục gọi là Tam tuyên

tổng đốc, tách huyện Từ Liêm lệ vào tỉnh Hà Nội, tách huyện Tam Nông lệ vào tỉnh Hưng Hoá; năm thứ 13 đặt thêm các phân phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai, Quảng Oai, năm thứ 14 bỏ huyện Đăng Đạo cho gồm vào huyện Sơn Dương; năm Tự Đức thứ 5 (1851) bỏ các phân phủ Quảng Oai và Quốc Oai, cho phủ Quảng Oai kiêm nhiếp huyện Tùng Thiện (trước là Minh Nghĩa), phủ Quốc Oai kiêm nhiếp huyện Mỹ Lương, huyện Thanh Ba kiêm nhiếp huyện Hạ Hoà, phủ Lâm Thao kiêm nhiếp huyện Phù Ninh, phủ Đoan Hùng kiêm nhiếp huyện Hùng Quan; năm thứ 9 đặt lại hai huyện Tùng Thiện và Mỹ Lương; năm thứ 16 đặt lại hai huyện Hạ Hoà và Phù Ninh.

Thời thuộc Pháp, tách đất của Sơn Tây và Hưng Hoá đặt tỉnh Phú Thọ gồm hai phủ Đoan Hùng và Lâm Thao với bảy huyện Phù Ninh, Học Trì (tách đất huyện Sơn Vi và huyện Phù Ninh), Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hoà (trở lên là đất Sơn Tây), Tam Nông, Thanh Thuỷ và hai châu Thanh Sơn, Yên Lập (trở lên là đất Hưng Hoá).

Năm 1891 lấy đất phủ Vĩnh Tường đặt đạo Vĩnh Yên, năm 1899 đặt làm tỉnh Vĩnh Yên gồm một phủ là Vĩnh Tường và bốn huyện là Yên Lạc, Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên (huyện này tách ở tỉnh Thái Nguyên sang); năm 1905 lại trích huyện Yên Lãng của Sơn Tây cùng các huyện Kim Anh, Đông Anh, Đa Phúc của Bắc Ninh để đặt tỉnh Phúc Yên gồm hai phủ Yên Lãng và Đa Phúc (trước là Thiên Phúc) và hai huyện Kim Anh và Đông Anh (huyện này mới tách đất huyện Kim Anh mà đặt thêm).

23. Tỉnh Hưng Hoá

Tỉnh Hưng Hoá đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lấy huyện Tam Nông tỉnh Sơn Tây cho thuộc về để đặt tỉnh lỵ ở đấy; năm thứ 14 tách đất huyện Thanh Xuyên đổi đặt lại huyện Thanh Sơn và Thanh Thuỷ; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) đặt phủ Điện Biên gồm bốn châu Ninh Viễn, Tuần Giáo, Lai Châu; năm Tự Đức thứ 4 (1850) cho huyện Thanh Sơn kiêm nhiếp huyện Thanh Thuỷ, châu Mộc kiêm nhiếp châu Yên, châu Mai kiêm nhiếp châu Đà Bắc, đổi châu Quỳnh Nhai theo về phủ Điện Biên, do châu Tuần Giáo kiêm nhiếp.

Thời thuộc Pháp đời Thành Thái trích đất Hưng Hoá đặt tỉnh Lao Cai làm đạo quân sự thứ tư của miền thượng du Bắc Kỳ, phía bắc giáp tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, phía đông giáp Cao Bằng, phía tây và nam giáp Sơn La, lỵ sở ở Lao Cai (Lão Nhai), gồm bốn hạt là Lao Cai, Bảo Hà, Nghĩa Lộ, Yên Bái và hai châu là Chiêu Tấn, Thuỷ Vĩ, hạt Bảo Hà có một châu là Văn Bàn, hạt Nghĩa Lộ có hai châu là Văn Chấn và Tú Lễ, hạt Yên Bái có một huyện là Trấn Yên. Về sau trích các hạt Bảo Hà, Nghĩa Lộ và Yên Bái của

Lao Cai và châu Lục Yên của Tuyên Quang để đặt tỉnh Yên Bái, gồm một huyện là Trấn Yên và ba châu là Văn Bàn, Văn Chấn và Lục Yên. Năm 1920 trích châu Thân Uyên của Sơn La vào Yên Bái.

Thế là tỉnh Lao Cai chỉ còn hai châu Chiêu Tấn và Thủy Vĩ. Phần đất ở tả ngạn sông Hồng của châu Thuỷ Vĩ được tách ra đặt làm châu Bảo Thắng, còn phần châu Thuỷ Vĩ ở hữu ngạn thì hợp với châu Chiêu Tấn cũ mà làm châu Thủy Vĩ. Ngoài tỉnh lỵ Lao Cai còn có bốn sở đại lý là Mường Khương, Pa Kha, Ba Xát và Phong Tô (Phong Thổ).

Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) lấy đất tỉnh Hưng Hoá, tỉnh Sơn Tây để đặt tỉnh Hoà Bình gồm bốn hạt là Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Lạc Thuỷ, Lương Sơn và hai châu là Mai và Đà Bắc (Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Lạc Thuỷ vốn là đất châu Đà Bắc của Hưng Hoá; Lương Sơn vốn là đất huyện Mỹ Lương của Sơn Tây). Đầu thì đặt tỉnh lỵ ở Phương Lâm nên gọi là tỉnh Phương Lâm; năm Thành Thái thứ 1 (1889) dời đến Chợ Bờ; năm Thành Thái thứ 3 (1892) do nhà văn thân ái quốc Đốc Ngữ chiếm cứ; sau khi chính phủ thực dân chiếm lại được tỉnh thì dời tỉnh lỵ đến địa điểm Hoà Bình và đổi tên tỉnh làm Hoà Bình, gồm sáu châu là Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Lạc Thuỷ, Lương Sơn, Đà Bắc, Mai. Năm 1923 thì tách châu Lạc Thuỷ vào tỉnh Hà Nam mới lập.

Chính phủ thực dân lại lấy đất Hưng Hoá đặt tỉnh Sơn La, đầu gọi là tỉnh Vạn Mú, phía bắc giáp tỉnh Lao Cai và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, phía đông giáp tỉnh Hưng Hoá và tỉnh Hoà Bình, phía nam giáp tỉnhThanh Hoá và nước Lào, phía tây giáp nước Lào. Tỉnh Sơn La gồm hai phủ và một đạo: phủ Sơn La kiêm các châu Tuần Giáo, Thuận, Sơn La, Điện Biên, Mai Sơn, Yên; phủ Vạn Yên kiêm các châu Phù Yên, Mộc; đạo Tân Lai kiêm các châu Quỳnh Nhai, Lai, Luân và Phong Tô. Về sau dời tỉnh lỵ đến châu Sơn La, đổi tên làm tỉnh Sơn La. Đời Duy Tân (1910) chính phủ thực dân lại lấy đất của phủ Điện Biên với hai châu Quỳnh Nhai và Lai để đặt tỉnh Lai Châu thuộc đạo quân sự thứ tư, với một sở đại lý ở Điện Biên Phủ, lại trích một số tổng ở Lai Châu và một số tổng của châu Thủy Vĩ tỉnh Lao Cai mà đặt châu Thân (cũng gọi là châu Thân Uyên) do tỉnh Sơn La quản hạt, còn châu Phong Tô thì trích về tỉnh Lao Cai.

24. Tỉnh Tuyên Quang

Tỉnh Tuyên Quang đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), năm 14 thổ ty châu Bảo Lạc là Nùng Văn Vân nổi dậy; sau khi dẹp yên, bỏ châu Bảo Lạc chia làm hai huyện Vĩnh Điện và Để Định, tách châu Vị Xuyên đặt hai huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên, đổi châu Định Man làm châu Chiêm Hoá, lại đặt thêm

phủ Yên Ninh; năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi phủ Yên Ninh làm phủ Tương Yên. Tỉnh Tuyên Quang phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam Trung Quốc; phía đông giáp Cao Bằng và Thái Nguyên, phía nam giáp Sơn Tây và Hưng Hoá, phía tây giáp Lao Cai. Chính phủ thực dân chia Tuyên Quang làm ba hạt: Hà Giang (vốn là Hà Dương), Bắc Quang và Tuyên Quang. Hạt Hà Giang có một phủ là Tương Yên với bốn huyện Vĩnh Điện (do phủ kiêm lý), Để Định, Vị Xuyên, Vĩnh Tuy; hạt Bắc Quang có một châu là Lục Yên; hạt Tuyên Quang có một phủ là Yên Bình với hai huyện Vĩnh Tuy đổi lệ vào hạt Bắc Quang. Đời Thành Thái hạt Hà Giang và hạt Bắc Quang được trích ra làm tỉnh Hà Giang là đạo quân sự thứ ba của miền thượng du Bắc kỳ, gồm ba châu là Bảo Lạc, Vị Xuyên, Bắc Quang và sáu sở đại lý là Bảo Lạc, Đồng Văn, Hoàng Thụ Bì, Bắc Quang, Thanh Thuỷ, Quảng Bạ.

25. Tỉnh Cao Bằng

Tỉnh Cao Bằng đặt năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), do Lạng Bằng tuần phủ kiêm hạt; năm thứ 15, sau cuộc khởi nghĩa của Nùng Văn Vân, đổi bốn châu làm huyện, năm thứ 16 chia huyện Thạch Lâm làm hai huyện Thạch Lâm và Thạch An, đặt thêm phủ Hoà An; năm Tự Đức thứ 4 (1850) bỏ phủ Hoà An. Tỉnh Cao Bằng gồm một phủ là Trùng Khánh và năm huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang. Thời thuộc Pháp lấy tỉnh Cao Bằng đặt làm đạo quân sự thứ hai gồm một phủ là Hoà An và bảy châu là Hà Quảng (châu lỵ Sóc Giang); Thạch An (châu lỵ Đông Khê), Nguyên Bình, Phúc Hoà (châu lỵ Tà Lùng), Quảng Uyên, Thượng Lang (châu lỵ Trùng Khánh phủ), Hạ Lang.

26. Tỉnh Gia Định

Vốn là tỉnh Phiên An, được đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), gồm hai phủ là Tân Bình và Tân An mới lập; phủ Lạc Hoá cũ thì lệ vào tỉnh Vĩnh Long. Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, thành Phiên An bị triệt hạ, năm thứ 17 xây thành mới và đổi tỉnh Phiên An làm tỉnh Gia Định, đặt thêm phủ Tây Ninh; năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) lại đặt thêm phủ Hoà Thịnh, đến năm Tự Đức thứ 5 (1851) phủ ấy lại bỏ. Tỉnh Gia Định trở lại gồm ba phủ chín huyện:

Phủ Tân Bình với ba huyện là Bình Dương, Tân Long, Bình Long; phủ Tân An với bốn huyện là Cửu An, Phước Lộc, Tân Hoà, Tân Thịnh; phủ Tây Ninh với hai huyện là Tân Ninh (vốn là đạo Quang Phong), Quang Hoá (vốn là đạo Quang Hoá).

Ba tỉnh miền đông Nam Kỳ là Gia Định, Biên Hoà và Định Tường bị thực dân Pháp xâm lược năm 1862 và ba tỉnh miền tây là Vĩnh Long, An

Giang và Hà Tiên bị xâm lược năm 1867. Sau khi đàn áp thành công những cuộc khởi nghĩa kháng chiến của nhân dân, tháng 12 năm 1889, chính phủ thực dân chia lại các tỉnh của Nam Kỳ, tỉnh Gia Định chia làm bốn tỉnh mới: Gia Định, Chợ Lớn (phủ Tân Bình cũ), Tân An (phủ Tân An cũ), Tây Ninh (phủ Tây Ninh cũ). Đến năm 1900 thì tỉnh Gia Định gồm 18 tổng, 191 làng.

Tỉnh thành Gia Định do Minh Mệnh xây năm thứ 17 (1836), bị thực dân Pháp triệt hạ. Bên cạnh đó được xây dựng thành phố Sài Gòn mới làm thủ phủ của thuộc địa Nam Kỳ.

Tỉnh Chợ Lớn gồm 13 tổng 72 làng.

Tỉnh Tân An gồm 10 tổng 122 làng.

Tỉnh Tây Ninh gồm 10 tổng 50 làng.

27. Tỉnh Biên Hoà

Tỉnh Biên Hoà đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gồm phủ Phước Long; năm 18 đặt thêm phủ Phước Tuy; năm 21 đặt thêm nhiều huyện và bốn phủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi, Tân Thuận để trông nom 81 sách người Thượng (Mọi) quy phục. Tỉnh Biên Hoà gồm hai phủ: phủ Phước Long lãnh hai huyện Phước Chính, Bình An và kiêm nhiếp hai huyện Phước Bình, Nghĩa An; phủ Phước Tuy lãnh hai huyện Phước An, Long Thành và kiêm nhiếp một huyện là Long Khánh.

Năm 1889 thực dân Pháp chia tỉnh Biên Hoà làm ba tỉnh mới, tỉnh Biên Hoà (phủ Phước Long cũ) gồm 11 tổng người Việt với 114 làng và 6 tổng người Thượng với 44 làng; tỉnh Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ) với 8 tổng 64 làng, tỉnh Thủ Dầu Một (đất phủ Phước Long cũ) gồm 6 tổng người Việt với 72 làng và 6 tổng người Thượng với 44 làng.

28. Tỉnh Định Tường

Tỉnh Định Tường đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gồm hai phủ: phủ Kiến An (vốn là huyện Kiến Khang) với hai huyện là Kiến Hưng (vốn là tổng Kiến Hoà của huyện Kiến Khang), phủ Kiến Tường (vốn là đất hai huyện Kiến Hoà và Kiến Đăng, năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) tách ra đặt phủ) gồm hai huyện là Kiến Phong (vốn là đất hai huyện Kiến Hoà và Kiến Đăng), Kiến Đăng (vốn là tổng Kiến Đăng của huyện Kiến Khang, năm Gia Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện).

Năm 1889 thực dân Pháp chia tỉnh Định Tường làm ba tỉnh mới; tỉnh Mỹ Tho (huyện Kiến Hưng cũ) gồm 15 tổng 202 làng; tỉnh Gò Công (huyện Kiến Hoà cũ) gồm 4 tổng 33 làng; tỉnh Sa Đéc (huyện Kiến Đăng cũ) gồm 10 tổng 79 làng.

29. Tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh Vĩnh Long đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) với chức Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường) tổng đốc, gồm bốn phủ; phủ Định Viễn (trước là châu Định Viễn, năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm phủ) gồm hai huyện là Vĩnh Bình, Chinh Bình (trước là tổng Bình Dương thuộc huyện Vĩnh Bình, tách ra đặt huyện năm Minh Mệnh thứ 13; phủ Hoằng Trị (trước là tổng Tân An của châu Định Viễn năm Gia Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) thăng làm phủ) gồm hai huyện là Bảo An (vốn là tổng Tân An của châu Định Viễn), Bảo Hưu (vốn là đất huyện Bảo An tách ra đặt huyện năm Minh Mệnh thứ 17); phủ Hoằng An (trước là huyện Tân An, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) thăng làm phủ) gồm hai huyện là Tân Minh (vốn là tổng của huyện Tân An), Duy Minh (tách đất huyện Tân Minh mà đặt); phủ Lạc Hoá (vốn là hai phủ Trà Vinh và Mân Thít của nước Chân Lạp, chúa Nguyễn đặt làm đồn Uy Viễn) gồm hai huyện là Mân Thít (vốn là phủ Mân Thít), Trà Vinh (vốn là phủ Trà Vinh).

Năm 1889 thực dân Pháp chia tỉnh Vĩnh Long làm ba tỉnh mới: tỉnh Vĩnh Long (phủ Định Viễn cũ) gồm 13 tổng 105 làng; tỉnh Bến Tre (phủ Hoằng Trị và phủ Hoằng An cũ) gồm 21 tổng 182 làng; 11 tổng bên cù lao Bảo (Hoằng Trị), 10 tổng bên cù lao Minh (Hoằng An); tỉnh Trà Vinh (phủ Lạc Hoá cũ) gồm 20 tổng, 183 làng.

30. Tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang đặt năm Minh Mệnh thứ 13 gồm hai phủ Tuy Biên và Tân Thành mới lập, với chức An Hoà (An Giang, Hà Tiên) tổng đốc; năm thứ 16 lập thêm phủ Ba Xuyên; năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) tách phủ Trấn Biên của Hà Tiên với hai huyện Hà Dương và Hà Âm cho lệ vào tỉnh An Giang. Thế là tỉnh An Giang gồm bốn phủ: phủ Tân Thành (vốn là hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định của châu Định Viễn, đặt phủ năm Minh Mệnh thứ 13) gồm ba huyện là Vĩnh An (vốn là tổng Vĩnh An, năm Gia Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện), An Xuyên (vốn là đất huyện Vĩnh An, tách đặt huyện năm Minh Mệnh thứ 20), Đông Xuyên (vốn là đồn Châu Đốc thuộc huyện Vĩnh An, tách đặt huyện năm Minh Mệnh thứ 13); phủ Ba Xuyên (vốn là đất Ba Xắc, năm Minh Mệnh thứ 16 đặt làm phủ) gồm ba huyện là Vĩnh Định (vốn là tổng Vĩnh Định của châu Định Viễn, năm Gia Long thứ 7 thăng làm huyện), Phong Nhiêu (vốn là đất huyện Vĩnh Định, tách đặt huyện năm Minh Mệnh thứ 20), Phong Thịnh (cũng như huyện trên); phủ Tuy Biên (vốn là đất đồn Châu Đốc, tách đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (gồm hai huyện là Tây Xuyên

(vốn là đất đồn Châu Đốc tách đặt năm Minh Mệnh thứ 13), Phong Phú (cũng như huyện trên); phủ Tĩnh Biên (vốn là đất huyện Chân Thành, phủ Chân Nơm, thành Trấn Tây) gồm hai huyện là Hà Dương (vốn là đất hai huyện Chân Thành và Tây Xuyên tách đặt năm Minh Mệnh thứ 20), Hà Âm (vốn là đất hai huyện Chân Thành và Tây Xuyên tách đặt năm Minh Mệnh thứ 20).

Thực dân Pháp chia tỉnh An Giang làm ba tỉnh mới: tỉnh Châu Đốc (phủ Tĩnh Biên và phủ Tuy Biên cũ) gồm 9 tổng 49 làng; tỉnh Cần Thơ (phủ Tân Thành cũ), gồm 9 tổng 90 làng; tỉnh Sóc Trăng (phủ Ba Xuyên cũ) gồm 10 tổng.

31. Tỉnh Hà Tiên

Tỉnh Hà Tiên đặt năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) gồm một phủ là An Biên (vốn là phủ Khai Biên) với ba huyện là Hà Châu (vốn là Hà Tiên, đời Minh Mệnh đổi tên), Kiên Giang (vốn là đất Rạch Giá, Mạc Cửu đặt làm đạo Kiên Giang, năm Minh Mệnh thứ 6 đổi thành huyện), Long Xuyên (vốn là đất Cà Mau, Mạc Cửu đặt làm đạo Long Xuyên, năm Minh Mệnh thứ 6 đổi làm huyện).

Thực dân Pháp chia tỉnh Hà Tiên làm bốn tỉnh mới: tỉnh Hà Tiên (huyện Hà Châu cũ) gồm 4 tổng 15 làng; tỉnh Rạch Giá (huyện Kiên Giang cũ) gồm 4 tổng; tỉnh Long Xuyên (huyện Long Xuyên cũ) gồm 8 tổng 62 làng; tỉnh Bắc Liêu (cũng đất huyện Long Xuyên cũ) gồm 5 tổng 52 làng.

XIV

SỰ MỞ MANG LÃNH THỔ VÀO NAM QUA CÁC ĐỜI LÝ, TRẦN, HỒ, LÊ

Sự tiếp xúc đầu tiên của nhà nước tự chủ của ta với nước Chiêm Thành ở miền Nam là ở thời nhà Đinh, sau khi Đinh Bộ Lĩnh đã truyền ngôi cho con nhỏ là là Đinh Duệ. Ngô Nhật Khánh là một sứ quân bị Đinh Bộ Lĩnh đánh bại đã bỏ trốn vào nước Chiêm Thành, xui vua Chiêm sang đánh nước ta và đã dẫn quân Chiêm do đường biển tiến đến cửa Tiểu Khang và cửa Đại Ác, định vào đánh úp kinh thành Hoa Lư. *Cương mục* (*Chb,* q.1) chú rằng cửa biển Tiểu Khang ở địa phận huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình, nay là cửa Càn (Càn hải khẩu). Cũng theo *Cương mục* thì cửa Đại Ác. cũng có tên là Đại Á, sau lại đổi làm Đại Nha, đời Lý đổi làm Đại An, tức là cửa Liêu, tại xã Quần Liêu huyện Đại An, là cửa sông Đáy. Kinh đô nước ta bấy giờ còn ở Hoa Lư.

Quân Chiêm bấy giờ định một mặt do cửa Càn sông Càn Giang, sông Trinh Nữ và sông Vân Sàng, một mặt thì do cửa Liêu cũng vào sông Vân Sàng và do sông Non Nước đến ngã ba Gián Khẩu mà vào Hoa Lư. Nhưng gặp bão lớn, thuyền đắm mất nhiều, quân Chiêm phải trở về.

Sang đời Lê, buổi đầu Lê Hoàn sai sứ sang thông hiếu với nước Chiêm Thành, nhưng sứ giả bị vua Chiêm bắt giam. Năm 982, sau khi đã đánh bại quân Tống, Lê Hoàn muốn tự vệ, phát quân đi đánh Chiêm Thành. Nước Chiêm Thành bấy giờ, theo *Tống sử (Chiêm Thành truyện)* thì lãnh thổ từ phía đông (biển) sang phía tây (miền cao nguyên tiếp theo dải Trường Sơn về phía nam) là 700 dặm, từ nam đến bắc là 3.000 dặm, chia làm ba khu vực: phía nam là châu Thi Bị, phía tây là châu Thượng Nguyên, phía bắc là châu Ô Lý. Châu Thi Bị có lẽ là miền Bình Định. Sách *Việt sử lược* chép rằng Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành, ngày bính ngọ tháng 3 năm Kỷ Dậu (1069) thuyền đến cửa biển Thi Lỵ Bi Nại. Cửa Thi Lỵ Bi Nại là cửa Thi Nại, tức là cửa Quy Nhơn, do đó có thể đoán rằng châu Thi Bị là miền Bình Định. Nhưng địa bàn căn cứ của Chiêm Thành lúc bấy giờ phải gồm cả miền Quảng

Nam. *Nguyên sử* gọi miền Bình Định là Tân Châu hay Đại Châu và miền Quảng Nam là Cựu Châu. Châu Thượng Nguyên ở phía tây chắc là miền Tây Nguyên ngày nay. Còn châu Ô Lý thì chúng ta đã biết là miền Quảng Trị Thừa Thiên ngày nay. Song nước Chiêm Thành bấy giờ còn gồm cả miền đất từ Cù Mông trở vào. *Tân Đường Thư (Hoàn Vương truyện)* chép rằng nước Hoàn Vương phía nam tiếp Bôn Đà Lãng. *Nguyên sử (Chiêm Thành truyện)* có nói đến châu Đôn Đà Lãng. Các tác giả Tây phương[1] nghiên cứu nước Chiêm Thành gọi là châu Panduranga, tương đương với miền Phan Rang, Phan Rí (phía trong và ngoài Cap Padarang trên bản đồ) và cho miền Khánh Hoà đất châu Kanthara. (Họ căn cứ vào bi ký mà gọi miền Bình Định là Vijaya, và miền Quảng Nam là Anaravali) Ô Lý còn có các châu Ma Linh, Địa Lý và Bố Chính tương đương với miền bắc Quảng Trị, miền nam và miền bắc Quảng Bình, mà Chiêm Thành cắt nhường cho nước ta từ đời Lý Thánh Tôn.

Khi Lê Hoàn tiến công nước Chiêm Thành thì biên giới phía bắc của nước ấy là ở Hoành Sơn. Kinh đô Chiêm Thành bấy giờ, theo các tác giả Tây phương[2] là thành Indrapura, ở địa điểm Đồng Dương tỉnh Quảng Nam. *Toàn thư* chép rằng "Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành qua núi Đồng Cổ, đến sông Bà Hoà, đường núi hiểm trở khó khăn, người ngựa mệt nhọc, mà đường biển thì sóng gió lại khó qua lại, bèn sai đào kênh". Sông Bà Hoà, sách *Cương mục* chú là sông ở xã Đông Hoà huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Trước kia đi đường bộ, có lẽ là ? Thiên Quan rồi theo đường sông Bưởi hay do đèo Phố Cát mà đến sông Mã, qua sông Mã ở khoảng làng Đan Nê huyện Yên Định là nơi có đền Đông Cổ ở chân núi. Từ đó chắc là theo đường núi qua Thọ Xuân và Nông Cống mà vào Tĩnh Gia, đến sông Bà Hoà thì mới theo đường kênh Sắc mà vào Nghệ An, rồi từ đó theo đường biển mà vào Chiêm Thành. Nay đào kênh mới để có thể từ Bắc do sông Chính Đại mà vào Thanh Hoá và từ sông Mã theo đường kênh mới đào từ khoảng Bố Vệ, tục gọi là sông Nhà Lê, để vào sông Bà Hoà[3].

Lê Hoàn đánh thẳng vào miền Quảng Nam, san phẳng kinh đô Chiêm Thành, lấy của cải và bắt người đem về, buộc nước Chiêm Thành phải xưng thần triều cống. Bấy giờ một người quản giáp theo Lê Hoàn đi đánh tên là

---

(1) Pelliot: "Les deux itinéraives de Chine en Inde" BEFEO. IV.

(2) G.Maspéro. Le Royaume du Champa.

(3) Từ trước người ta đều giải thích việc này là Lê Hoàn cho đào kênh Đan Nê đến sông Bà Hoà. Nhưng xét địa thế, từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hoà ở phía nam huyện Tĩnh Gia, nhiều núi non cách trở, không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được. Trong các tác phẩm trước, chúng tôi cũng phạm sai lầm ấy.

Lưu Kế Tông trốn lại ở Chiêm Thành và cướp ngôi vua[1] nhưng sau Kế Tông bị Lê Hoàn sai người giám sát. Rồi người Chiêm tôn một người họ Chế làm vua (sách của người Tây phương gọi là Harivarman II) tại miền Bình Định, đóng đô ở thành Phật Thệ (Vijaya). Sau đó vua Chiêm lại thiên đô trở về Đồng Dương, rồi vẫn thường cho quân ra đánh phá ở miền biên giới nước ta. Năm 1000, để tránh xa áp lực của nước ta, vua Chiêm (Vijaya Cri) lại thiên đô trở về Phật Thệ. Các tác giả Tây phương căn cứ vào bi ký cho thành Phật Thệ là ở chỗ thành Chà Bàn ngày nay[2]. Năm 1044. Lý Thái Tôn lấy cớ Chiêm Thành bỏ triều cống và hay cho quân ra quấy nhiễu biên thuỳ, cử binh đi đánh Chiêm Thành. Thủy quân ra cửa Đại Ác, thấy sóng êm gió thuận, bèn đổi tên Đại Ác làm Đại An. Đến núi Ma Cô, qua vùng Hà Não[3], rồi vượt hai bãi Đại Tiểu trường sa[4], mà thẳng đến cửa Ô Long. Vua Chiêm đem hết binh trượng bày trận ở phía nam sông Ngũ Bổ để chống quân ta. *Nhất thống chí* (Thừa Thiên) chép rằng cửa Tư Hiền ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, đời Lý tên là cửa Ô Long, đời Trần đổi làm Tư Dung, đời Mạc đổi làm Tư Khách, đời Lê lại đổi làm Tư Dung, lại có tên là cửa Ông, lại một tên nữa là cửa Biện. Về sông Ngũ Bổ thì *Cương mục* chú là không rõ ở đâu, nhưng lấy địa thế mà xét, vua Chiêm tự Phật Thệ ra cự chiến, dàn binh ở phía nam một con sông thì con sông ấy phải là một con sông lớn ở miền Quảng Nam, có thể là sông Chợ Củi chảy ra cửa Đại Chiêm.

Quân ta thắng trận, kéo thẳng đến thành Phật Thệ.

Khi trở về, đến hành dinh Nghệ An thì Lý Thái Tôn cho Uy Minh hầu là Nhật Quang trấn giữ châu Nghệ An. Nhật Quang bèn đặt trại Bà Hoà và đặt đồn kho ở các nơi để thu tô thuế của châu Nghệ An mà chứa sẵn phòng cấp quân lương. Những người Chiêm bị bắt thì bị chia đi các châu ở xa, như châu Vĩnh Khánh và châu Đăng, để khai khẩn đất hoang.

Châu Nghệ An thì cuối đời Trần và trong thời thuộc Minh sẽ đổi làm phủ Nghệ An. Các sách địa chí đều chép huyện đứng đầu phủ Nghệ An là huyện

---

(1) *Toàn thư* q.1.

(2) *Cương mục* dẫn *Đại Thanh nhất thống chí* nói rằng thành Phật Thệ ở xã Nguyệt Biểu, huyện Hương Thuỷ, phủ Thừa Thiên là sai. *Nhất thống chí* của ta chép rằng phế thành Chà Bàn là ở khoảng giữa hai huyện Tuy Viễn và Phù Cát, là đô thành xưa của Chiêm Thành.

(3) *Cương mục* chú rằng núi Ma Cô tức là núi Lỗ Đỗ, ở ngoài biển thuộc biển huyện Kỳ Anh. Nhưng *Nhất thống chí* (Quảng Bình) lại chép núi Lỗ Đỗ, tức núi Ma Cô, là ở phía bắc huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Xét Lý Thái Tôn đi đánh Chiêm Thành đến núi Ma Cô rồi đến vụng Hà Não mà chúng tôi đoán là vụng Chúa thì núi Ma Cô ở ngoài biển phía nam huyện Kỳ Anh là đúng, có lẽ là Mũi Don hay hòn Sơn Dương ở phía nam cửa khẩu huyện Kỳ Anh. Vụng Hà Não, *Việt sử lược* chép là Truy Loan, tức vụng Truy, chúng tôi đoán là vụng Chúa, tức Tự Loan.

(4) *Phủ biên tạp lục* chép rằng bãi biển từ cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh, tức cửa Tùng, là Đại trường sa, từ cửa Việt đến cửa Tư Dung là Tiểu trường sa.

Nha Nghi, điều ấy tỏ rằng phủ lỵ Nghệ An xưa ở huyện Nha Nghi, tức huyện Hưng Nguyên ngày nay. Chúng tôi đoán rằng phủ lỵ Nghệ An bấy giờ là ở khoảng núi Lam Thành, tức núi Hùng Sơn, châu lỵ Hoan Châu trước kia cũng ở đó và thành Nghệ An ở thời Trần mạt và thời thuộc Minh cũng là ở đó. Trại Bà Hoà thì tất là ở trên sông Bà Hoà. Sông này ở thôn Đồng Hoà về phía nam huyện Ngọc Sơn, chúng tôi đoán là kênh Xước là khúc kênh phía bắc thông với sông Ngọc Giáp, phía nam thông với kênh Sắc, trên đường giao thông từ Thanh Hoá vào Nghệ An. Châu Vĩnh Khánh thì *Cương mục* chú là huyện Vĩnh Định phủ Tương Dương ngày nay. Châu Đăng thì *Cương mục* chú là phủ Quy Hoá, chúng ta đã biết là tương đương với miền Yên Bái Lao Cai ngày nay.

Năm 1069, Lý Thánh Tôn lại lấy cớ Chiêm Thành không chịu triều cống, cử binh đi đánh, sai Lý Thường Kiệt làm tiên phong. Theo *Việt sử lược* thì vua Lý xuất quân ngày canh dần (sửa là canh tuất, tức ngày 8 tháng 3) ngày đinh tỵ (15 tháng 3) đến châu Nghệ An. Có lẽ Lý Thánh Tôn cũng đi đường thủy như Lý Thái Tôn, do cửa Đại An mà ra biển. Ngày canh thân (18 tháng 3) thì đến cửa Nam Giới. *Nhất thống chí* (Hà Tĩnh) chép rằng cửa Nam Giới tức là cửa Sót ở phía đông huyện Can Lộc tại xã Kim Đội, giáp với địa giới huyện Thạch Hà. Ngày ất sửu (23 tháng 3), vua sai bọn đại lưu ban Hoàng Kiên đánh cửa Nhật Lệ. Có lẽ cửa Nhật Lệ ở tỉnh Quảng Bình là phòng tuyến thứ nhất của thủy quân Chiêm Thành. Quân ta đại thắng.

Ngày kỷ tỵ (27 tháng 3) thì qua Đại trường sa, tức là đến cửa Tùng và hôm sau thì đến cửa Tư Dung. Đây là cửa vào châu Lý của Chiêm Thành (vào châu Ô thì do cửa Tùng hay cửa Việt). Ngày bính ngọ (3 tháng 4) thì đến cửa Thi Lỵ Bi Nại, tức cửa Thi Nại hay cửa Quy Nhơn như chúng ta đã biết. Vào đất Chiêm Thành, quân ta tiến đến sông Tu Mao thì gặp tướng Chiêm là bọn Bố Bi Đà La bày trận ở bờ sông. Quân ta đại thắng, Vua Chiêm là Đệ Củ (tức là Chế Củ, sách của người Tây phương chép là Rudravarman III) nghe tin bại trận đem vợ con nhân đêm chạy trốn. Vua Lý bèn tiến quân thẳng đến thành Phật Thệ, tới bến Đồng La (Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt I*, đoán là sông Thạch Yển) thì người Phật Thệ ra hàng.

Chúng ta đã biết thành Phật Thệ là ở địa điểm thành Chà Bàn về sau. Thành ấy ở "phía bắc thành Bình Định, bên sông Khu Cương hay Hà Gian... ba phía bắc tây nam có núi cao che chở, chỉ miền đông là trực tiếp với nước, tại vụng Nước Mặn (vụng Quy Nhơn ngày nay). Vụng chạy từ bắc chí nam dài 20 cây số và thông với biển bằng cửa Thị Nại. Muốn đến thành (Chà Bàn) thì chỉ có do phía đông là dễ dàng. Sông Khu Cương chảy vào vụng Nước Mặn, góc cực bắc, nhưng sông cạn thuyền lớn khó vào. Vì thế mỗi lúc quân

ta tới thành đều vào cửa Thi Nại rồi đổ bộ ở ven bờ vụng Nước Mặn... Theo địa thế mà đoán ta có thể ngờ rằng (sông Tu Mao) là chánh cực nam của hạ lưu sông Tam Huyện mà sách *Đồng Khánh dư địa chí* gọi là sông Tân An. Có ba đường sông chen ngang đường tới thành..., sông này là trước nhất... *Ức Trai dư địa chí* có kể chuyện rằng Lý Thường Kiệt kéo đại quân đến sông Phan Định... tiếp giáp với phủ Hoài Nhơn... sông có nhiều sư tử (cá sấu)... vì sợ sư tử, quân không qua sông dễ dàng được. Theo đó, sông Phan Định có thể cũng là sông Tu Mao"[1].

Sau cuộc thắng trận ở sông Tu Mao thì quân ta kéo vào thành Phật Thệ, phải vượt hai sông nữa. Bến Đồng La, có lẽ là ở trên sông Thạch Yển là sông chắn thứ ba, ở gần thành Phật Thệ.

Việt sử lược chép tiếp rằng: "Mùa hạ, tháng 4, nguyên suý Nguyễn Sửu là Lý Thường Kiệt bắt được Đệ Củ ở biên giới Chân Lạp". Ở biên giới Chân Lạp tức là ở miền cực nam của Chiêm Thành, thuộc châu Bôn Đà Lãng mà các tác giả Tây phương gọi là Panduranga.

Về trận đánh Chiêm Thành này thì sách *Toàn thư* lại chép khác: "Vua đánh Chiêm Thành lâu không thắng, quay trở về đến châu Cư Liên, nghe tin rằng bà nguyên phi (Ỷ Lan) coi việc nội trị, lòng dân hoà hợp, trong nước yên hàn, tôn sùng phật giáo, tục gọi là Quan âm nữ, vua nói: Họ là đàn bà mà được như vậy, ta là đàn ông sao lại tồi thế? Bèn trở lại đánh, thắng được". Chưa rõ châu Cư Liên là ở đâu.

Khi quân trở về (vẫn theo *Việt sử lược*) ngày quý tị tháng 6 (19 tháng 6) đến cửa Tư Minh sửa là Tư Dung; ngày mậu thân (4 tháng 7) qua các núi Lỗi Lỗi lớn và nhỏ ở cửa biển Bố Chính; ngày tân dậu (17 tháng 7) về đến bến Triều Đông.

Cửa biển Bố Chính tức là cửa sông Gianh. Núi Lỗi Lỗi lớn và nhỏ chắc là các đảo mà địa đồ ngày nay đề là Hòn Cỏ, Hòn La trong vụng Chùa. Bến Triều Đông thì hẳn là bến Đông Bộ Đầu đời sau trên sông Hồng, trước thành Thăng Long.

Toàn thư chép rằng Chế Củ phải đem ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính hiến nước ta để xin trở về nước. *Cương mục* (*Chb*, q.3) chú rằng: Châu Địa Lý đất Chiêm Thành, đời Lý đổi làm Lâm Bình, đời Trần đổi làm Tân Bình, đời Lê đổi làm Tiên Bình, là đất phủ Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình ngày nay; châu Ma Linh, đời Lý đổi làm Minh Linh, đời Trần noi theo, thời thuộc Minh đổi làm Nam Linh, đời Lê làm huyện, sau là hai huyện Minh Linh và

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt* I.

Do Linh tỉnh Quảng Trị (Minh Linh nay là Vĩnh Linh); Châu Bố Chính, đời Lý vẫn gọi là Bố Chính, thời thuộc minh đổi làm Tân Bình, đời Lê gọi là hai châu Bố Chính nội ngoại, sau là ba huyện Bình Chính, Minh Chính và Bố Trạch tỉnh Quảng Bình (Binh Chính và Minh Chính tương đương với huyện Quảng Trạch ngày nay.

Như thế là nhà Lý bắt đầu lấn đất Chiêm Thành từ Hoành Sơn đến sông Thạch Hãn.

Sang đời Trần, biên giới nước ta ở miền nam vẫn tiếp tục vươn vào đất Chiêm Thành.

Năm Hưng Long thứ 14 (1307), vua Chiêm Thành là Chế Mân vì sợ uy nhà Trần mấy lần chiến thắng quân Mông Cổ, sai sứ sang cầu hôn. Thượng hoàng Nhân Tông đem công chúa Huyền Trân gả cho. Chế Mân bèn lấy hai châu Ô và Lý làm vật nạp trưng. Nhưng năm sau người các thôn La Thuỷ, Tác Hồng và Đà Bồng không chịu phục, nhà Lý sai Đoàn Nhữ Hài đi kinh lý, trấn áp được người Chiêm, đổi hai châu Ô và Lý làm châu Thuận và châu Hoá. Sau khi Chế Mân chết, suốt trong phần cuối đời Trần người Chiêm Thành vẫn không quên tìm cách khôi phục đất mất của họ, cho nên họ vẫn luôn luôn ra đánh phá biên thuỳ, nhà Trần phải đối phó vất vả.

Năm 1313 Trần Anh Tôn, thân chinh Chiêm Thành. Đến Tân Bình thì chia quân làm ba đạo, một đạo do đường núi, một đạo do đường biển, một đạo do đường bộ dọc biển, đều đến Chiêm trại (có lẽ là chỗ vua Chiêm Thành đóng quân), bắt vua Chiêm là Chế Chí phải hàng. Kinh đô Chiêm Thành bấy giờ là ở thành Chà Bàn, vua Chiêm hẳn là đóng quân ở phía bắc thành ấy.

Năm 1352, vua Chiêm là Chế A Nan chết, rể là Trà Hoà Bố Để cướp ngôi. Con Chế A Nan là Chế Mỗ chạy sang nước ta cầu cứu. Năm sau Trần Dụ Tôn, sai cử binh đem Chế Mỗ về, nhưng bộ binh đến Cổ Luỹ (ở Quảng Ngãi, cửa sông Trà Khúc) rồi mà thủy binh không chở lương đến kịp nên phải rút lui. Quân Chiêm Thành bèn ra đánh Hoá Châu. Nhà Trần phải sai Trương Hán Siêu lãnh quân Thần sách trấn giữ.

Năm 1362, Trần Dụ Tôn sai Phạm A Song làm tri phủ Lâm Bình, lại sai Đỗ Tử Bình tuyển bổ quân Lâm Bình và Thuận Hoá, và xây thành Hoá Châu để đối phó với Chiêm Thành. Năm 1367, quân Chiêm ra đánh Lâm Bình, bị Phạm A Song đánh bại. Năm sau Trần Thế Hưng được sai đi đánh Chiêm Thành, đến Chiêm Đỗng (Quảng Nam) thì bại trận. Từ đó Chiêm Thành chuyển thành thế mạnh, nhất là trong đời Chế Bồng Nga, mà nước ta thì trở nên suy yếu.

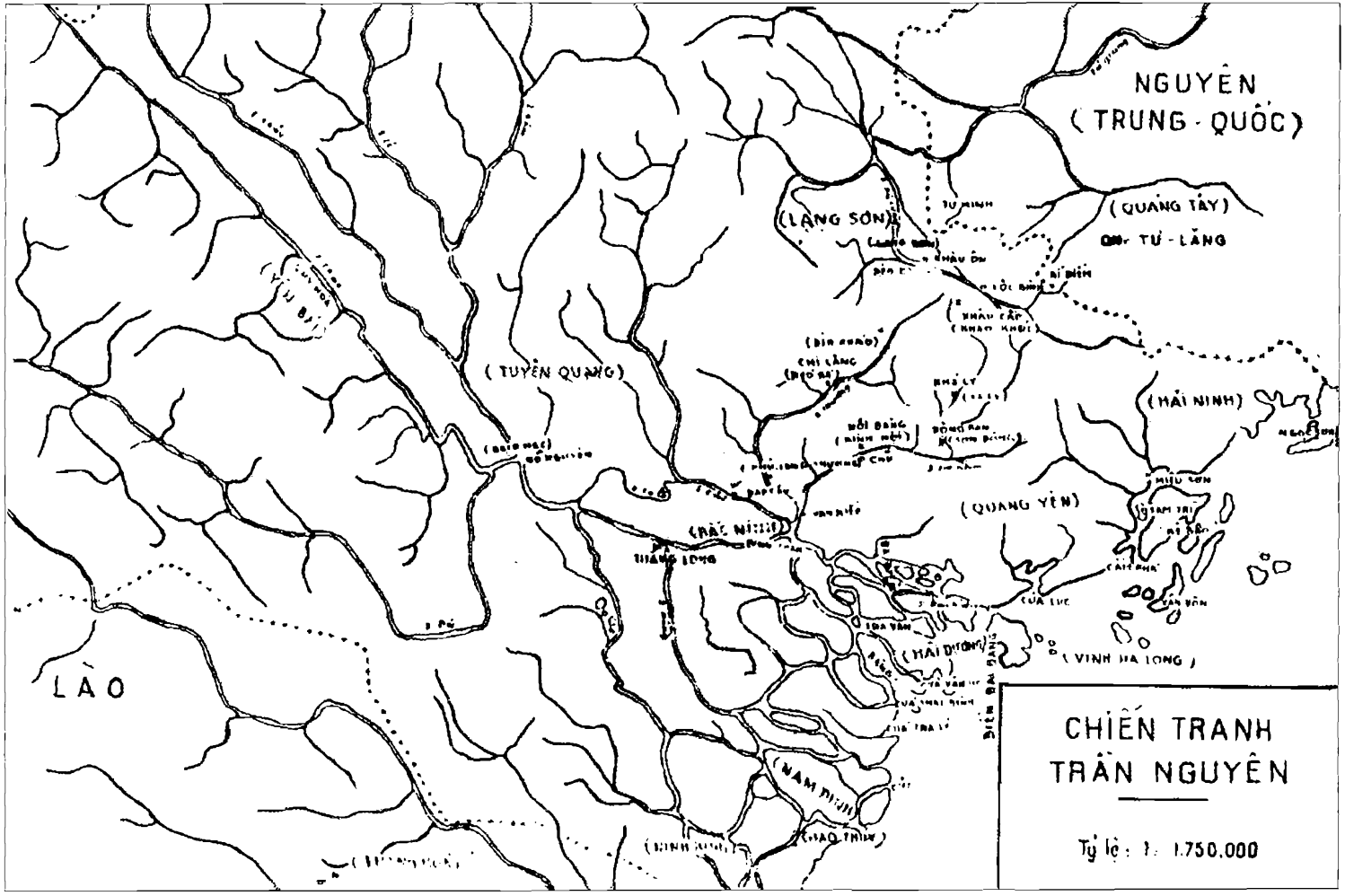
NGUYÊN
(TRUNG - QUỐC)
(LẠNG SƠN)
(QUẢNG TÂY)
TƯ - LĂNG
(TUYÊN QUANG)
(HẢI NINH)
(QUẢNG YÊN)
(HẢI DƯƠNG)
(VỊNH HẠ LONG)
LÀO
CHIẾN TRANH
TRẦN NGUYÊN
Tỷ lệ : 1: 1.750.000

Sau cuộc bạo loạn Dương Nhật Lễ, mẹ Nhật Lễ trốn sang Chiêm Thành, bày tỏ tình hình suy yếu của nước ta và xui Chế Bồng Nga sang đánh. Tháng 4 năm 1371, Chế Bồng Nga đem thuỷ quân đánh vào cửa Đại An, tiến thẳng đến Thăng Long. Triều đình nhà Trần phải chạy sang huyện Đông Ngàn. Quân Chiêm đốt phá cướp bóc rồi lại rút về. Năm 1375, Duệ Tôn chuẩn bị đánh báo thù, đổi Lâm Bình làm Tân Bình, theo lời Lê Quý Ly, bắt nhân dân Thanh Hoá về Nghệ An đắp đường từ Cửu Chân đến Hà Hoa. Châu Cửu Chân bấy giờ là miền nam tỉnh Thanh Hoá, gồm đất các huyện Quảng Xương, Nông Cống và Tĩnh Gia ngày nay. Huyện Hà Hoa bấy giờ là huyện Kỳ Anh ngày nay. Đắp đường từ Cửu Chân vào Hà Hoa là để có thể hành quân theo đường bộ từ Thanh Hoá đến Hoành Sơn, để đi song song với đường kênh hay bị cạn. Lê Quý Ly được cử trông nom việc vận tải từ Nghệ An vào Tân Bình và Thuận Hoá. Đồng thời nhà Trần đổi gọi năm lộ Thanh Hoá, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá làm trọng trấn, đặt nhiều quân đóng giữ để đề phòng sự xâm lược của quân Chiêm Thành.

Thấy vậy, Chế Bồng Nga dùng mưu sai người đem vàng nhờ Đỗ Tử Bình là trấn thủ châu Hoá dâng cho vua Trần để xin hoãn binh. Đỗ Tử Bình chiếm lấy vàng và báo về triều rằng Chế Bồng Nga vô lễ, cho nên năm 1376 Duệ Tôn quyết định cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Đầu năm 1377, Duệ Tôn đem quân tiến thẳng đến thành Chà Bàn. Chế Bồng Nga trá hàng, phục binh đánh úp, giết được Duệ Tôn và phá tan quân ta. Năm 1378, Chế Bồng Nga lại tiến binh đánh phá Nghệ An và lại do đường cửa Đại An và sông Đại Hoàng, khúc sông Hồng ở phía bắc tỉnh Nam Định ngày nay, mà tiến quân đánh phá thành Thăng Long. Lê Quý Ly lãnh bộ binh và Đỗ Tử Bình lãnh thuỷ binh cự chiến ở sông Ngu Giang (khúc sông Mã hiện nay là sông Lạch Trường). Quý Ly thắng trận, Chế Bồng Nga phải rút lui.

Năm 1382, quân Chiêm lại đánh Thanh Hoá. Quý Ly đóng binh ở núi Long Đại, sai thuộc tướng là Nguyễn Đa Phương đem thuỷ quân giữ cửa Thần Phù. Núi Long Đại, *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép là núi Hàm Rồng: "Núi Long Hàm (tức Hàm Rồng) ở xã Đông Sơn phía đông bắc huyện Đông Sơn, cũng có tên là Trường Sơn, từ ngọn Ngũ Hoa Phong xã Dương Xá, theo bờ sông mà đến, có 99 ngọn, uyển chuyển liên tiếp nhau giống như rồng đi, đến cuối cùng nổi lên một ngọn như đầu rồng... bên hữu nổi một đỉnh gọi là Long Tỵ, ở dưới lên đá tầng tầng, chẻ làm hai nửa, nửa trên đứng tà tà, nửa dưới thòng xuống sông như hàm rồng... *Minh chí* chép rằng An Nam có 21 danh sơn, núi Long Đại là một". Cửa Thần Phù thuộc Ninh Bình là cửa vào sông Trinh Nữ, có ngả thông với sông Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, hiện nay đã bị lấp.

Sau cuộc bạo loạn Dương Nhật Lễ, mẹ Nhật Lễ trốn sang Chiêm Thành, bày tỏ tình hình suy yếu của nước ta và xui Chế Bồng Nga sang đánh. Tháng 4 năm 1371, Chế Bồng Nga đem thuỷ quân đánh vào cửa Đại An, tiến thẳng đến Thăng Long. Triều đình nhà Trần phải chạy sang huyện Đông Ngàn. Quân Chiêm đốt phá cướp bóc rồi lại rút về. Năm 1375, Duệ Tôn chuẩn bị đánh báo thù, đổi Lâm Bình làm Tân Bình, theo lời Lê Quý Ly, bắt nhân dân Thanh Hoá về Nghệ An đắp đường từ Cửu Chân đến Hà Hoa. Châu Cửu Chân bấy giờ là miền nam tỉnh Thanh Hoá, gồm đất các huyện Quảng Xương, Nông Cống và Tĩnh Gia ngày nay. Huyện Hà Hoa bấy giờ là huyện Kỳ Anh ngày nay. Đắp đường từ Cửu Chân vào Hà Hoa là để có thể hành quân theo đường bộ từ Thanh Hoá đến Hoành Sơn, để đi song song với đường kênh hay bị cạn. Lê Quý Ly được cử trông nom việc vận tải từ Nghệ An vào Tân Bình và Thuận Hoá. Đồng thời nhà Trần đổi gọi năm lộ Thanh Hoá, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá làm trọng trấn, đặt nhiều quân đóng giữ để đề phòng sự xâm lược của quân Chiêm Thành.

Thấy vậy, Chế Bồng Nga dùng mưu sai người đem vàng nhờ Đỗ Tử Bình là trấn thủ châu Hoá dâng cho vua Trần để xin hoãn binh. Đỗ Tử Bình chiếm lấy vàng và báo về triều rằng Chế Bồng Nga vô lễ, cho nên năm 1376 Duệ Tôn quyết định cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Đầu năm 1377, Duệ Tôn đem quân tiến thẳng đến thành Chà Bàn. Chế Bồng Nga trá hàng, phục binh đánh úp, giết được Duệ Tôn và phá tan quân ta. Năm 1378, Chế Bồng Nga lại tiến binh đánh phá Nghệ An và lại do đường cửa Đại An và sông Đại Hoàng, khúc sông Hồng ở phía bắc tỉnh Nam Định ngày nay, mà tiến quân đánh phá thành Thăng Long. Lê Quý Ly lãnh bộ binh và Đỗ Tử Bình lãnh thuỷ binh cự chiến ở sông Ngu Giang (khúc sông Mã hiện nay là sông Lạch Trường). Quý Ly thắng trận, Chế Bồng Nga phải rút lui.

Năm 1382, quân Chiêm lại đánh Thanh Hoá. Quý Ly đóng binh ở núi Long Đại, sai thuộc tướng là Nguyễn Đa Phương đem thuỷ quân giữ cửa Thần Phù. Núi Long Đại, *Nhất thống chí* (Thanh Hoá) chép là núi Hàm Rồng: "Núi Long Hàm (tức Hàm Rồng) ở xã Đông Sơn phía đông bắc huyện Đông Sơn, cũng có tên là Trường Sơn, từ ngọn Ngũ Hoa Phong xã Dương Xá, theo bờ sông mà đến, có 99 ngọn, uyển chuyển liên tiếp nhau giống như rồng đi, đến cuối cùng nổi lên một ngọn như đầu rồng... bên hữu nổi một đỉnh gọi là Long Tỵ, ở dưới lên đá tầng tầng, chẻ làm hai nửa, nửa trên đứng tà tà, nửa dưới thông xuống sông như hàm rồng... *Minh chí* chép rằng An Nam có 21 danh sơn, núi Long Đại là một". Cửa Thần Phù thuộc Ninh Bình là cửa vào sông Trinh Nữ, có ngả thông với sông Chính Đại tỉnh Thanh Hoá, hiện nay đã bị lấp.

Quân Chiêm do đường thuỷ và đường bộ đều đến, Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự mở hàng cọc chắn cửa biển đánh thẳng vào thủy quân của giặc, phóng hoả khí đốt cháy hết. Bộ binh của giặc phải trốn vào rừng để trốn về.

Năm sau quân Chiêm lại tiến công. Trong khi thủy binh do cửa Đại An mà vào sông Đáy và sông Đại Hoàng thì Chế Bồng Nga cùng tướng là La Khải ngầm đem bộ binh đi theo đường núi, ra trấn Quảng Oai và đóng quân ở sách Khổng Mục. Thượng hoàng sai Lê Mật Ôn đem quân chống cự. Mật Ôn đến bãi Tam Kỳ (tức bãi Ngã Ba) bày trận để nghênh chiến, nhưng thình lình phục binh của giặc nổi lên, quân ta thua, Mật Ôn bị giặc bắt.

Theo địa thế mà suy thì sách Khổng Mục có thể là ở vào khoảng huyện Mỹ Lương (huyện Lương Sơn và huyện Mỹ Đức ngày nay; *Phủ biên tạp lục* chép rằng Chế Bồng Nga ra sách Khổng Mục ở huyện Mỹ Lương), mà bãi Tam Kỳ hay bãi Ngã Ba có thể là ở chỗ ngã ba Thá trên sông Đáy. Miền ấy chính là miền gần Ninh Kiều, Tốt Động, Chúc Động, là một vị trí chiến lược quan trọng ở miền tây Kinh đô nước ta. Thượng hoàng nghe tin bại trận, lại phải chạy sang huyện Đông Ngàn, và sai Nguyễn Đa Phương dựng thành gỗ ở Kinh đô để chống cự. Lần này không thấy sử chép là quân Chiêm chiếm phá Kinh đô.

Năm 1389 tháng 11, quân Chiêm lại đánh Thanh Hoá. Quân Chiêm đánh vào Cổ Vô (hẳn là một địa điểm ở trên sông Mã). Quân ta trồng cọc gỗ và móc thuyền với nhau mà chống giữ trong hơn hai chục ngày. Giặc đắp đập ở thượng lưu sông, cho mai phục binh và tượng rồi giả bỏ chạy về. Quý Ly chọn quân tinh nhuệ đuổi theo rồi nhổ cọc gỗ chắn sông để cho đại quân do cả hai đường thuỷ lục đều tiến. Giặc bèn phá đập và thúc voi xông đánh. Quân tinh nhuệ của ta không trở về cứu được. Thủy binh thì bị nước cuộn giạt về một nơi, bộ binh thì bị diệt hết. Các tướng chết và bị bắt rất nhiều. Quý Ly phải trốn về, để tỳ tướng là Phạm Khải Vĩnh và Nguyễn Đa Phương ở lại cầm cự với giặc ở sông Ngu Giang. Hai người cũng bỏ trốn.

Quân Chiêm tiến đến Hoàng Giang để đánh Thăng Long. Thượng hoàng sai Trần Khát Chân đem quân chống cự. Quân ta đến Hoàng Giang thì gặp giặc. Khát Chân thấy không có chỗ đánh được, lui giữ sông Hải Triều.

Sông Hải Triều là khúc đầu phía trên của sông Luộc.

Trong khi ấy thì nhà sư Phạm Sư Ôn nổi lên ở lộ Quảng Oai, tiến đánh Kinh đô. Hai vua Trần phải chạy sang Bắc Giang. Sư Ôn chiếm được Kinh đô ba ngày rồi rút ra đóng ở Nộn Châu (*Cương mục* chú là thuộc lộ Quốc Oai, nay thất tường).

Hoàng Phụng Thế đang cầm cự với quân Chiêm ở Hoàng Giang được lệnh do sông Miệt Giang tiến binh đánh Sư Ôn. Mùa đông nước cạn, Phụng Thế phải cho đào gấp đường sông để tiến đánh thình lình. Sư Ôn đại bại. Miệt Giang theo *Cương mục* chú, là nhánh của sông Hát qua các huyện Chương Đức và Hoài An mà thông với Hoàng Giang, như thế là sông Châu Cầu. Chế Bồng Nga thì bị quân ta chặn ở Hoàng Giang, không tiến được. Tháng giêng năm sau, Chế Bồng Nga đem hơn trăm chiếc thuyền đến xem xét thế quân ta ở sông Hải Triều, không ngờ quân ta biết, Bồng Nga bị bắn chết.

Bấy giờ thượng hoàng đang đóng ở Bình Than.

Sông Bình Than là khúc dưới của sông Thiên Đức hay sông Đuống. Đó là một vị trí chiến lược quan trọng trên đường thuỷ ở phía đông Thăng Long.

Sau khi Chế Bồng Nga chết, La Khải thu thập dư chúng, làm lễ hoả táng, rồi theo đường núi chạy về nước. Thế là cuộc chiến tranh lâu dài với Chế Bồng Nga kết thúc, nước ta vẫn giữ được các đất Tân Bình và Thuận Hoá.

Sau khi cướp ngôi nhà Trần, Quý Ly vẫn không quên mối thù đối với Chiêm Thành từ đời Chế Bồng Nga, nên nhân dịp vua Chiêm là La Khải chết (La Khải cướp ngôi của họ Chế), Quý Ly muốn phát binh đi đánh Chiêm Thành. Năm 1400, Quý Ly sai Đỗ Mãn và Trần Tùng đem 15 vạn quân thuỷ bộ đi đánh, nhưng vì thuỷ và bộ không liên lạc với nhau, thiếu lương, Trần Tùng phải rút quân về. Năm 1402 Đỗ Mãn lại được sai đi đánh Chiêm Thành. Đỗ Mãn thắng trận, buộc vua Chiêm là Ba Đích phải đầu hàng và hiến đất hai châu Chiêm Đỗng và Cổ Luỹ. Quý Ly lấy đất ấy đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, gồm làm lộ Thăng Hoa, lại lấy đất thượng du của lộ ấy đặt làm trấn Tân Ninh. Đất Chiêm Đỗng là miền Quảng Nam, đất Cổ Luỹ là miền Quảng Ngãi. Trấn Tân Ninh là tương đương với miền các nguồn Chiên Đàn, Ô Da và Thu Bồn.

Sau đó, trong khi nước ta bị quân Minh xâm lược thì người Chiêm Thành lại chiếm đất bốn châu Thăng Hoa Tư Nghĩa. Đến thời Lê sơ, Lê Thái Tổ xem Hoá Châu là trọng trấn, đặt lộ tổng quảng và lộ trị phủ để giữ mà đối phó với Chiêm Thành.

Trong các đời Lê Thái Tôn, và Lê Nhân Tông, nhà Lê mấy lần sai đại tướng đi đánh Chiêm Thành, nhưng chỉ là để giữ vững đất Hoá Châu, chứ đất ở phía nam núi Hải Vân thì Chiêm Thành vẫn chiếm giữ. Năm 1446 Lê Thụ và Lê Khả được sai đi đánh Chiêm Thành, đại quân của ta đánh bại quân Chiêm ở Chiêm Đỗng và Cổ Luỹ mà tiến thẳng đến cửa biển Thị Nại, chiếm được đô thành và bắt cả vua Chiêm đem về Thăng Long. Lê Nhân Tông lập cháu vua Chiêm trước là Quý Lai làm vua, vẫn để cho Chiêm Thành giữ đất

Chiêm Đỗng và Cổ Luỹ mà làm thần thuộc chứ không đòi lại hai đất ấy.

Sang đời Lê Thánh Tông thì cuộc xung đột giữa ta và Chiêm Thành lại trở nên kịch liệt. Dòng dõi Quý Lai bị lật đổ bởi Bàn La Trà Duyệt. Trà Duyệt truyền ngôi cho con là Trà Toàn. Bấy giờ Chiêm Thành muốn dựa thế nhà Minh mà chống nước ta. Tháng 9 năm 1470 Trà Toàn đem hơn một vạn binh gồm các quân thuỷ bộ và tượng mã, ra đánh Hoá Châu. Trấn thủ là Phạm Văn Hiển không chống nổi, phải cầu cứu với triều đình. Lê Thánh Tông bèn quyết định thân chinh, sai lựa chọn hoàng đinh từ 15 tuổi trở lên để sung quân ngũ, được 26 vạn người. Thái sư Đinh Liệt và thái bảo Lê Niệm được cử làm Chinh lỗ tướng quân đem thủy binh đi trước. Tháng 3 năm 1471, Thánh Tông đem đại binh do đường biển tiến sau. Đến Thuận Hoá, Thánh Tông tự viết một bản "Bình Chiêm sách" để phát cho tướng sĩ, rồi tiến đến cửa biển Tân Áp và Cựu Toạ ở Thăng Hoa. Cửa Tân Áp cũng gọi là cửa Hiệp Hoà hay cửa Đại Áp, tức là cửa sông Tam Kỳ, cửa Cựu Toạ, cũng gọi là cửa Tiểu Áp, thì ở phía nam cách cửa Đại Áp 7 dặm. Thánh Tông một mặt sai tả du kích tướng quân Lê Huy Cát đem 5000 chiến thuyền ngầm vượt biển vào cửa Sa Kỳ (thuộc châu Nghĩa, ở huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay), đắp luỹ xây đồn để chặn đường về của quân Chiêm, một mặt sai bộ binh tướng quân Nguyễn Đức Trung ngầm tiến quân theo đường chân núi, còn tự mình thì đem hơn nghìn chiến thuyền cùng mấy chục vạn quân do đường biển tiến vào. Quân Chiêm đã rút về giữ kinh thành, nhưng đến núi Mạc Hoa (ở phía tây cửa Sa Kỳ) thì gặp quân ta chặn đánh tan tác. Thánh Tông tiến quân đến cửa Thái Cần (thuộc châu Tư, cũng về huyện Bình Sơn ngày nay), đánh giết quân Chiêm rất nhiều. Trà Toàn phải xin hàng. Thánh Tông lại tiến vào cửa Thi Nại, rồi đổ bộ tiến đánh thành Chà Bàn. Trà Toàn lại xin hàng, nhưng Thánh Tông cứ hạ lệnh đánh chiếm lấy thành, truyền cho tướng sĩ giữ gìn kho tàng trong thành không được đốt phá. Binh sĩ dùng vân thê để trèo vào thành, bắt sống được hơn ba vạn quân Chiêm và chém chết vô số.

Vua Chiêm thì bị quân ta bắt sống. Đại tướng Chiêm là Bồ Trì Trì đem quân vào đất Phan Lung (tức Phan Rang), giữ được hai phần năm đất nước mà tự xưng là vua, rồi sai sứ sang xin Thánh Tông cho triều cống. Thánh Tông phong cho làm vua Chiêm Thành trên miền đất từ Đại Lãnh trở vào. Nhưng muốn chia nhỏ thế lực của Chiêm Thành, Thánh Tông cắt đất phía tây và phía bắc của Chiêm Thành còn lại đặt làm hai nước Nam Bàn và Hoa Anh. Nước Nam Bàn thì đại khái là miền châu Thượng Nguyên trước kia, tức miền Tây Nguyên ngày nay. *Cương mục* chú rằng các nước Thủy Xá Hoả Xá đời sau là đất Nam Bàn. Nước Hoa Anh thì có lẽ là miền Phú Yên. *Cương mục* chú là không rõ ở đâu. Chúng tôi đoán là đất từ Cù Mông đến Đại Lãnh mà bấy giờ

Lê Thánh Tông chưa chiếm vào bản đồ của nước ta. Còn đất Chiêm Đỗng và Cổ Luỹ quân ta mới chiếm lại cùng đất mới chiếm thêm từ Hoài Nhơn đến đèo Cù Mông thì Thánh Tông lấy đặt làm đạo Quảng Nam.

Trải qua hơn bốn thế kỷ, các triều Lý Trần Lê đã mở mang bờ cõi nước ta vào Nam và đã lấn phần đất từ Hoành Sơn đến Hải Vân mà nước Chiêm Thành đã chiếm được từ thời nước ta còn lệ thuộc Trung Quốc, lại lấn luôn cả phần đất căn bản của nước Chiêm Thành từ Hải Vân đến Cù Mông. Để kinh dinh đất chiếm được, các triều đại đã cho nông dân từ miền Bắc vào để cùng với những kiều dân cũ đã vào đất ấy kiếm ăn từ trước mà khai khẩn ruộng đất. Năm 1488 Lê Thánh Tông sai tham chính Quảng Nam là Phạm Bá Tôn chọn trong đạo ấy con trai nhà lương gia từ 15 tuổi trở lên người nào tuấn tú ham học thì cho dự kỳ thi Hương, do Công đồng sát hạch, để lựa chọn cho sung bản phủ sinh đồ. Điều ấy chứng tỏ rằng người Chiêm Thành bấy giờ đã đồng hoá mật thiết với người Việt.

Cứ như trên thì thấy rằng ở đời Lê Thánh Tông, lãnh thổ thống nhất của nước ta đã vươn đến đèo Cù Mông ở phía nam phủ Hoài Nhơn và bản đồ thống nhất của nước ta gồm 13 đạo với một tổ chức hành chính như nhau.

Nhưng đến thế kỷ XVI thì sự cướp ngôi của nhà Mạc và sự khôi phục nhà Lê nhờ họ Nguyễn rồi họ Trịnh đã khiến lãnh thổ nước ta bị chia xé trong khoảng ba trăm năm.

Trong khi đang chiến tranh với nhà Mạc, nhà Lê uỷ cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hoá và Quảng Nam. Họ Nguyễn đã nhân cơ hội mà cát cứ và đã ra sức mở mang bờ cõi vào miền Nam để mở rộng địa bàn hoạt động mà mưu xây dựng một nhà nước tự chủ để chống đối họ Trịnh ở Bắc.

Ngoài đất Thuận Hoá và Quảng Nam mà họ Nguyễn được nhà Lê giao cho trách nhiệm trấn thủ, họ Nguyễn đã dần mở mang bờ cõi từ Phú Yên đến Hà Tiên. Năm 1611, lấy cớ người Chiêm Thành hay đánh phá miền Bình Định, Nguyễn Hoàng phát binh đi đánh Chiêm Thành, chiếm được miền đất từ đèo Cù Mông đến đèo Đại Lãnh, tương đương với nước Hoa Anh ở đời Lê Thánh Tông. Đất mới ấy được đặt làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà, hợp thành phủ Phú Yên. Nguyễn Hoàng đặt dinh Trấn Biên để trấn thủ miền đất mới mở thêm.

Trong khi nhà nước khai thác miền đất đã chiếm được của Chiêm Thành thì một số dân nghèo lại rủ nhau vào kiếm ăn ở miền đất Chiêm Thành còn lại ở phía nam Đại Lãnh. Chúa Nguyễn cũng dùng chính sách cựu truyền của các đại triều và lấy cớ giữ gìn biên giới và bênh vực kiều dân, hoặc lấy cớ nước láng giềng cướp phá, hoặc lợi dụng những cuộc nội chiến của nước ấy mà

thực hiện mưu mô xâm lược.

Năm 1675, sau khi đã hưu binh với họ Trịnh ở Bắc, lấy cớ người Chiêm Thành hay sang đánh phá đất Phú Yên, Nguyễn Phúc Tần lại đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Bà Bật phải xin hàng. Phúc Tần cho Bà Bật chỉ được giữ đất từ sông Phan Rang trở vào mà chiếm lấy miền đất từ đó trở ra, đặt làm phủ Thái Ninh và đặt dinh Thái Khang để trấn thủ.

Năm 1693, Nguyễn Phúc Chu lấy cớ vua Chiêm là Bà Tranh bỏ triều cống, lại đánh, bắt được vua Chiêm cùng nhiều thân thuộc và đại thần đem cả về Phú Xuân. Chúa Nguyễn đổi đất Chiêm Thành làm Thuận phủ, lấy những quan lại Chiêm đầu hàng làm khám lý, đề đốc, đề lãnh, cai phủ và các chức khác, lại bắt họ đổi y phục theo người Việt. Năm sau chúa Nguyễn đổi Thuận phủ làm trấn Thuận Thành. Năm 1697 lại đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Rang và Phan Rí đổi làm hai huyện An Phước và Hoà Đa, rồi đặt dinh Bình Thuận để trấn thủ. Thế là phần đất cực nam của Chiêm Thành mất nốt.

Sau khi nước Chiêm Thành bị diệt thì một số khá đông người Chiêm không chịu đầu hàng đã chạy về phía tây, tìm chốn dung thân trong miền rừng rú ở khoảng biên giới phía đông của nước Chân Lạp. Sử cũ gọi họ là người Côn Man. Điều kiện sinh hoạt chật vật khó khăn đã khiến họ trở lại trạng thái sinh hoạt lạc hậu. Những người Chiêm ở phía Tây Nguyên mà trước kia Lê Thánh Tông đã cắt ra làm nước Nam Bàn, thì sau khi căn cứ của họ là nước Chiêm Thành ở miền Phan Rang, Bình Thuận đã mất, họ cũng dần dần chịu ảnh hưởng của phương thức sinh hoạt lạc hậu của những bộ lạc nguyên thủy ở miền ấy.

Hiện nay ở miền tây Phan Rang và Bình Thuận còn sót lại một số người Chiêm Thành, tục gọi là người Chàm hay người Hời, vẫn còn giữ được những phong tục và tập truyền của họ. Đó là những người đại biểu cuối cùng của một dân tộc đã từng sáng tạo một nền văn minh vẻ vang, và đã do những điều kiện lịch sử đặc biệt mà bị hấp thu vào một dân tộc láng giềng có năng lực tiến thủ mạnh hơn[1].

Chúa Nguyễn chiếm hết đất nước Chiêm Thành thì bờ cõi xứ Thuận Quảng tiếp giáp với nước Chân Lạp. Nước này vốn là thuộc quốc của đế quốc Phù Nam mà miền trung tâm ở khoảng Bát Xắc ở phía bắc nước Cao Miên ngày nay. Khoảng năm 540 - 550, vua Chân Lạp là Ba Va Vác Man bắt đầu tự cường, đánh bại nước Phù Nam, buộc nước ấy phải dời kinh đô từ miền Bắc xuống miền Nam. Nước Phù Nam suy vi rồi mất hẳn, đồng thời nước Chân Lạp lớn mạnh dần lên, thay thế nước Phù Nam mà làm bá chủ ở miền

(1) Xem thêm G. Maspéro, *Le royaume de Champa.*

tây nam Ấn Độ Chi Na. Đến đầu thế kỷ VIII, nước Chân Lạp chia làm hai nước: Lục Chân Lạp gồm miền núi và đất cao ở phía bắc và Thuỷ Chân Lạp gồm miền hồ và ven biển cùng đất thấp ở phía nam. Nhưng đầu thế kỷ IX thì Chân Lạp lại thống nhất và định đô ở Ăng Co. Từ đó bắt đầu thời kỳ thịnh trị của Chân Lạp trong khoảng bốn thế kỷ từ thế kỷ IX đến thế kỷ XII. Nhưng đến phần cuối thế kỷ XV thì nước Chân Lạp bị nước Xiêm La uy hiếp, phải bỏ Ăng Co mà dời đô về phía đông nam, đến đời Ông Chân I (1505 - 1555) thì đóng đô ở U Đông[1]. Sau khi chúa Nguyễn đã chiếm gần hết đất Chiêm Thành thì người Việt Nam đã từng do đường biển lui tới trên đất Chân Lạp và một số nông dân đã sinh cơ lập nghiệp ở đó, đặc biệt là ở miền Mỗi Xoài, và miền Đồng Nai (đều là thuộc tỉnh Biên Hoà ngày sau). Năm 1658 vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân[2] nhân cơ hội nước ta có nội chiến, đem quân xâm phạm biên giới Thuận Quảng. Nguyễn Phúc Tần sai phó chưởng dinh Trấn Biên (Phú Yên) là Nguyễn Phúc Yến dẫn ba nghìn quân sang đánh Nặc Ông Chân ở Mỗi Xoài (*Cương mục* chú rằng nay là huyện Phước Chính tỉnh Biên Hoà). Phúc Yến bắt được Nặc Ông Chân đem về Quảng Bình nộp cho chúa Nguyễn đang hành quân ở đó. Phúc Tần thả Ông Chân, sai quân đem về nước, bắt phải xưng thần triều cống và giúp đỡ người Việt sang làm ăn ở miền Mỗi Xoài và Đồng Nai[3].

Từ bấy giờ trong nước Chân Lạp thường xảy ra nội loạn, bọn hoàng thân tranh lập chia thành phe phái, phe thì cầu viện với vua Xiêm, phe thì cầu viện với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã nhân cơ hội ấy mà lấn dần đất Chân Lạp.

Năm 1673 Nặc Ông Chân chết. Nặc Ông Nộn nối ngôi. Có người hoàng tộc là Nặc Ông Đài cầu viện nước Xiêm về đánh Ông Nộn để cướp ngôi. Ông Nộn chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang. Chúa Nguyễn sai cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm đem binh chia làm hai đạo tiến đánh Ông Đài ở Cao Miên, phá được thành Gò Bích, rồi tiến vây thành Nam Vang. Ông Đài thua chạy rồi chết. Ông Thu là em ra hàng. Chúa Nguyễn thấy Ông Thu thuộc về đích phái nên phong cho làm chánh quốc vương, đóng đô ở U Đông (Long Úc), còn Ông Nộn thì được phong làm phó quốc vương, đóng đô ở Sài Gòn, cả hai người hàng năm phải triều cống[4].

---

(1) G. Maspéro. *L'empire Khmer,* Pnom Penh, 1904. A. Leclere, *Histotre du Cambodge*, Paris 1914.

(2) Theo *l'empire Khmer,* G. Maspéro cho rằng vì việc tranh lập, con vua nước Chân Lạp cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa Nguyễn nhân cơ hội ấy phát binh đánh Chân Lạp. Đó là lần đầu tiên chúa Nguyễn lợi dụng cuộc nội tranh của vương thất Chân Lạp.

(3) *Đại Nam thực lục tiền biên,* q.1.

(4) Theo tài liệu Việt Nam. *Đại Nam thực lục tiền biên*, q.5. *L'emptre Khmer* của G. Maspéro thì chép thế thứ các vua Chân Lạp hơi khác.

Năm 1679 có bọn quan nhà Minh, tổng binh thành Long Môn (tỉnh Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch cùng phó tướng là Hoàng Tiến và tổng binh các châu Cao Lôi Liêm là Trần Thượng Xuyên, không chịu làm tôi nhà Thanh, đem ba nghìn quân chạy sang nước ta, đến Thuận Hoá xin với chúa Nguyễn cho dung thân, Nguyễn Phúc Tần cho họ vào ở đất Đông Phố, bắt phó vương Chân Lạp chia đất cho họ. Bọn Trần Thượng Xuyên được ở Đồng Nai, bọn Dương Ngạn Địch được ở Mỹ Tho. Họ vỡ ruộng làm nhà, lập ra phường phố. Nhờ sự kinh dinh của những kiều dân Trung Hoa ấy mà đất Đông Phố trở nên thịnh vượng.

Năm 1688 Hoàng Tiến nổi loạn ở Mỹ Tho, giết Dương Ngạn Địch rồi thông đồng với Nặc Ông Nộn để uy hiếp nước Cao Miên là phần đất của chính vương Chân Lạp. Nặc Ông Thu oán chúa Nguyễn thả cho Hoàng Tiến làm điều ngang ngược nên lập kế chống cự. Nguyễn Phúc Tần sai phó tướng dinh Trấn Biên là Mai Vạn Long đem quân vào Đông Phố. Vạn Long lập mưu giết được Hoàng Tiến, rồi cho Trần Thượng Xuyên quản lãnh luôn quân Long Môn để làm tiên phong đi đánh Cao Miên. Nặc Ông Thu phải hàng.

Năm 1698, sau khi đã lấy hết đất Chiêm Thành, Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính làm thống soái đem quân đi kinh lược đất Đông Phố đã có nhiều kiều dân Việt ở, Hữu Kính lấy đất của phó vương bị phế mà đặt phủ Gia Định gồm các huyện Phúc Long (sau là tỉnh Biên Hoà) và Tân Bình (sau là tỉnh Gia Định), lại lập hai dinh Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định) để đóng binh trấn thủ. Việc kinh lý ấy mở cho bờ cõi rộng ra hơn nghìn dặm và thêm được hơn bốn vạn nóc nhà. Phúc Chu lại sai mộ dân từ Quảng Bình trở vào cho phá đất khẩn ruộng, lập thành xã thôn. Lại cho tất cả những người Trung Hoa ngụ ở Trấn Biên họp thành xã Thanh Hà và những người ngụ tại Phiên Trấn họp thành xã Minh Hương mà theo dân tịch như người Việt. Thế là chúa Nguyễn đã chiếm được của nước Chân Lạp một khu vực lớn ở phía đông nam[1].

Ở phía tây, về đất Sài Mạt thì có một người Trung Hoa quê ở Lôi Châu (tỉnh Quảng Đông) tên là Mạc Cửu, cũng là vong thần của nhà Minh, đem tộc đảng di cư đến đó từ năm 1708. Xứ ấy người ngoại quốc vốn qua lại buôn bán đông đúc. Mạc Cửu mở sòng đánh bạc, được nhiều tiền hồ, lại mộ dân nghèo cho khẩn đất các xứ Phú Quốc, Cần Bọt, Rạch Giá, Lũng Cây, Vũng Thơm, Cà Mau, lập thành bảy xã thôn và gọi miền ấy là đất Hà Tiên.

---

(1) Xem *Phủ biên tạp lục* q.1; *Đại nam thực lục tiền biên*, q.7; *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*. q. 31. *Gia Định thông chí*.

P. Boudet: "La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et les émigrés chinois" BEFEO. XLII.

Đất Sài Mạt là đất nào? *Nhất thống chí* (Hà Tiên) chép rằng núi Sài Mạt ở phía bắc huyện Hà Châu cách 140 dặm. Huyện Hà Châu nguyên là phủ Hà Tiên, gồm cả dải đất từ tỉnh lỵ Hà Tiên ngày nay dọc theo bờ biển nước Cao Miên. Từ huyện lỵ Hà Châu, tức phủ lỵ Hà Tiên, đến núi Sài Mạt xa đến 140 dặm. Như vậy thì Sài Mạt là ở khoảng Sa Mít trên địa đồ Cao Miên (ở phía tây bắc vịnh Kom Pong Som). Miền Sài Mạt đó là chỗ Mạc Cửu đến ở đầu tiên. Cần Bọt cũng là đất Cao Miên, nay là tỉnh KamPot, tỉnh lỵ KamPot cũng sát bờ biển như Sa Mít và Hà Tiên, ở phía tây bắc tỉnh lỵ Hà Tiên ngày nay. Rạch Giá (Giá Khê) là miền tỉnh Rạch Giá ngày nay. Lũng Cây, *Nhất thống chí* chép rằng sông Lũng Cây ở phía tây huyện Hà Châu là nơi Mạc Cửu khai thác khi mới đến. Nếu là ở phía tây huyện Hà Châu thì có lẽ là đất tỉnh Hà Tiên ngày nay. Vũng Thơm (Hương Úc) mà sau này vua Cao Miên sẽ biếu Mạc Thiên Tứ cùng một lúc với các phủ Sài Mạt, Cần Bọt, chúng tôi đoán là vùng ở giữa KamPot và Hà Tiên ngày nay, tức là miền Kompong Trach. Cà Mau tức là miền Long Xuyên, Bạc Liêu và Cà Mau ngày nay. Phú Quốc thì ngày nay vẫn mang tên cũ.

Năm 1714, Mạc Cửu thấy thế chúa Nguyễn mạnh hơn Cao Miên (từ khi đã mất một phần đất ở miền đông nam thì nước Chân Lạp gọi là nước Cao Miên), đem dâng cả miền đất Hà Tiên cho cho chúa Nguyễn. Bấy giờ Mạc Cửu đã lập phố xá ở Phương Thành. Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu làm tổng trấn Hà Tiên. Mạc Cửu xây thành luỹ, dựng dinh thự, mở mang phố xá, dân các nơi kéo đến ở đó mỗi ngày mỗi đông. Không bao lâu Phương Thành (trấn thành Hà Tiên) trở nên một nơi đô hội thịnh vượng.

Bấy giờ ở Cao Miên vẫn luôn luôn có việc tranh ngôi nên thế nước rất yếu. Năm 1702, Nặc Ông Thu chết, nhường ngôi cho con là Ông Thâm. Nặc Ông Yêm là em nhờ chúa Nguyễn giúp đánh chiếm thành Bích Đôi và đuổi Ông Thâm trốn sang Xiêm. Năm 1715, vua Xiêm can thiệp, một mặt cho bộ binh tiến đánh thành U Đông, một mặt cho thuỷ binh tiến đánh Hà Tiên, nhưng cả hai đạo quân đều thất bại. Mạc Cửu chết năm 1735, con là Mạc Thiên Tứ thay làm tổng trấn. Năm 1733 Nguyễn Phúc Trú phát binh đánh lấy đất ở miền tây Gia Định (miền Mỹ Tho, Sa Đéc, tức tỉnh Định Tường ngày sau) để lập làm châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Năm 1736 vua Cao Miên là Ông Yêm chết, lại có cuộc tranh lập. Con Ông Yêm là Ông Tha bị chú là Ông Thâm (vua cũ) đánh đuổi để chiếm lấy ngôi, đóng đô ở Nam Vang. Năm 1739, Ông Thâm chiếm lại Hà Tiên, nhưng thất bại. Năm 1747, Ông Thâm chết. Nguyễn Phúc Khoát nhân cơ hội ấy giúp cho Ông Tha bấy lâu trốn ở Gia Định trở về cướp ngôi. Nhưng được ít tháng lại bị con Ông Thâm là Ông Nguyên đánh đuổi. Năm 1750, lấy cớ rằng vua Cao Miên hay cho binh lấn

đất Côn Man là đất của người Chiêm Thành còn chiếm ở tại miền tây Bình Thuận. Nguyễn Phúc Khoát sai Thiện Chính làm tổng binh và Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu thống suất quân năm dinh miền Nam và lợi dụng người Côn Man làm ứng viện để đi đánh Cao Miên, định mở rộng thêm bờ cõi. Quân chúa Nguyễn đánh thẳng đến thành Nam Vang. Nặc Ông Nguyên phải chạy ra Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, rồi xin dâng hai phủ Tầm Đôn và Soi Rạp để nhờ Thiên Tứ giúp cho trở về nước. Xét hai phủ Tầm và Soi Rạp là đất vua Cao Miên dâng sau khi chúa Nguyễn đã chiếm đất Mỹ Tho và Sa Đéc và trước khi dâng thêm các đất Trà Vinh, Ba Xắc (Sóc Trăng) và Tầm Phong Long (Tân Châu) tất cả các đất ấy là tương đương với miền Tiền Giang và miền Hậu Giang, mà đất Soi Rạp chúng ta đã biết là ở khoảng phía bắc tỉnh Gia Định, chúng tôi đoán rằng phủ Tầm Đôn là ở khoảng phía bắc tỉnh Định Tường ngày sau. Bấy giờ là năm 1757. Năm sau Ông Nguyên chết, người chú là Ông Nhuận quyền coi việc nước, lại dâng đất Trà Vinh và đất Ba Xắc. Sau đó con Ông Nhuận là Ông Tôn tránh nạn ở Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ bao dung và nhờ quân Nguyễn giúp nên được trở về nước làm vua, lại dâng đất Tầm Phong Long là tỉnh An Giang ngày sau. Nguyễn Phúc Khoát bèn đem dinh Long Hồ từ xứ Cái Bè (tức thôn An Bình Đông huyện Kiến Đăng, sau là đất tỉnh Sa Đéc) đến xứ Tầm Bào (tức thôn Long Hồ, tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày sau) và đặt thêm ba đạo là Đông Khẩn ở Sa Đéc, Tân Châu ở Tiền Giang và Châu Đốc ở Hậu Giang. Ông Tôn lại đem các đất Vũng Thơm, Cần Bọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ dâng lại Phúc Khoát. Các đất ấy đều lệ thuộc vào trấn Hà Tiên. Chúng ta đã biết Vũng Thơm, Cần Bọt và Sài Mạt là dải đất từ lỵ sở Hà Tiên đến Sài Mít. Tức dải đất bờ biển phía tây nam nước Cao Miên. Còn Chân Sum thì *Nhất thống chí* (An Giang) chép là ở phía nam huyện Hà Âm cách 10 dặm, cách bờ sông Vĩnh Tế ở phía nam 10 dặm. Huyện Hà Âm là huyện ở phía bắc sông Vĩnh Tế (phía âm của sông) nên gọi tên là thế, đối với huyện Hà Dương là huyện ở phía nam (phía dương của sông). Có thể đất Chân Sum là đất Sóc Sum của tỉnh KamPot. Về Linh Quỳnh thì *Nhất thống chí* chép rằng núi Linh Quỳnh thuộc huyện Hà Châu cách 120 dặm và ở phía bắc sông Giang Thành, sông này có hai nguồn một nguồn ra từ núi Linh Quỳnh thuộc huyện Hà Châu cách 120 dặm và ở phía bắc sông Giang Thành, sông này có hai nguồn một nguồn ra từ núi Linh Quỳnh. Linh Quỳnh tức là địa điểm Linh Quỳnh của tỉnh KamPot nước Cao Miên. (Xem thế thì thấy rằng năm phủ Vũng Thơm, Cần Bọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh ở đời Nguyễn còn là đất của huyện Hà Châu tỉnh Hà Tiên và của huyện Hà Âm tỉnh An Giang, đến đời Tự Đức triều Nguyễn mới trả về nước Cao Miên.

*
* *

Trong khi do sự cạnh tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn, lãnh thổ nước ta bị chia sẻ làm hai với hai chính quyền đối địch nhau, thì ở miền Nam, trên đất Thuận Quảng của chúa Nguyễn, đã xảy ra một cuộc khởi nghĩa của nông dân mà những hậu quả gần xa sẽ dẫn đến sự khôi phục thống nhất của lãnh thổ dân tộc.

Thực ra thì trong suốt gần 200 năm họ Nguyễn cát cứ ở miền Nam, nhân dân hai miền Nam Bắc vẫn không xem nhau là người nước khác, và mặc dầu có sự ngăn cấm của chính quyền, người hai miền vẫn qua lại buôn bán với nhau, nhất là bằng đường biển. Để phân biệt người ta chỉ gọi nhau là Đường Trong và Đường Ngoài. Ngay cả họ Nguyễn, mặc dầu cát cứ, cũng vẫn theo niên hiện nhà Lê, mà đối với nhân dân thì chỉ nói là chống đối gian thần họ Trịnh để khôi phục quyền nhất thống của nhà Lê, còn họ Trịnh thì mỗi khi đi đánh họ Nguyễn thì cũng chỉ nêu lên danh nghĩa đi đánh kẻ phản thần để khôi phục thống nhất. Không những trong ý thức của nhân dân mà cả trong ý thức của kẻ thống trị, cuộc thống nhất của quốc gia và dân tộc chỉ là tạm thời bị tổn thương, không chóng thì chầy thế nào cuộc thống nhất cũng phải được phục hồi. Cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn lần lượt xô đổ hai chính quyền đối địch, họ Nguyễn và họ Trịnh, chính sẽ tạo cơ cở cho cuộc khôi phục thống nhất mà nhà Nguyễn đã được thừa hưởng.

BẢN ĐỒ VIỆT NAM

SƠ ĐỒ ĐƯỜNG CƠ SỞ TÍNH CHIỀU RỘNG LÃNH HẢI VEN BỜ LỤC ĐỊA VIỆT NAM

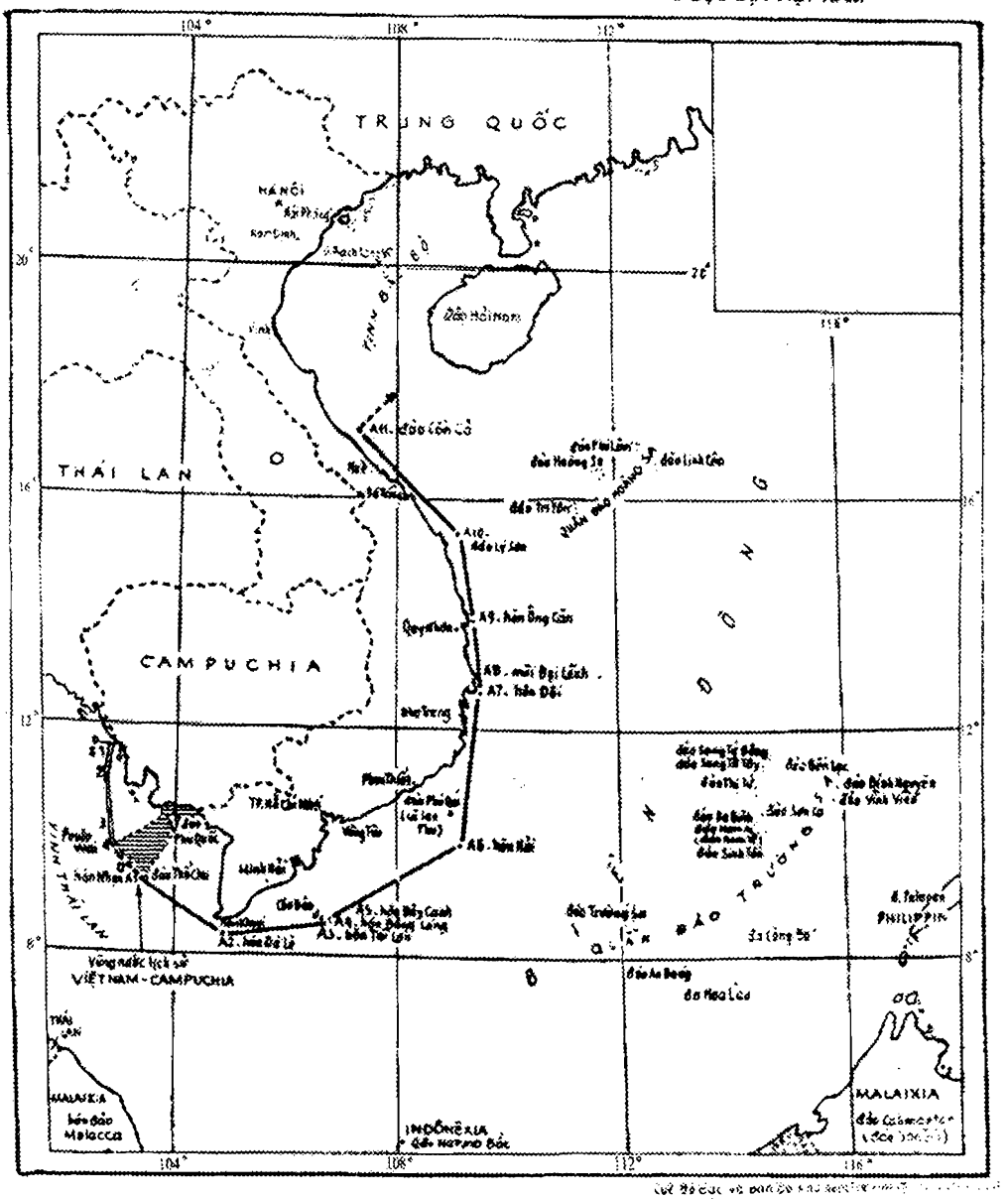

XV

NHÌN CHUNG VỀ LÃNH THỔ NƯỚC TA

Lãnh thổ nước ta ngày nay đăng dài trên gần hai nghìn cây số từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau đã được xây dựng trên một quá trình hơn hai nghìn năm, nếu kể từ nước Âu Lạc là nhà nước đầu tiên của chúng ta xuất hiện trên lịch sử. Nhưng cho đến nhà Lý, trong thời kỳ đầu của nhà nước phong kiến tự chủ, lãnh thổ của chúng ta chỉ mới quanh quẩn ở miền Bắc Hoành Sơn và từ miền trung du sông Hồng, sông Mã và sông Lam trở xuống. Nhà Lý đã ổn định biên giới của nước Đại Việt về phía đông bắc, đồng thời đã mở bờ cõi của nước ta vào miền nam đến sông Thạch Hãn tỉnh Quảng Trị ngày nay. Nhà Trần bắt đầu kinh dinh miền tây bắc và miền tây Thanh Hoá Nghệ An, đồng thời đã mở bờ cõi miền nam vào đến núi Hải Vân và nhà Hồ tiếp tục phát triển vào đến Quảng Ngãi. Nhà Lê ở thịnh thời đã ổn định biên giới miền tây và mở mang thêm bờ cõi vào đến Bình Định. Họ Nguyễn tiếp tục sự nghiệp của nhà Lê đã phát triển lãnh thổ vào đến Hà Tiên và Cà Mau, sát với vịnh Thái Lan, sau khi chiếm cứ hết cả nước Chiêm Thành và một nửa nước Chân Lạp; đồng thời họ Nguyễn đã bắt đầu kinh dinh miền cao nguyên phía tây. Nhưng lãnh thổ nước ta, do việc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê và do việc hai họ Trịnh Nguyễn phân tranh đã bị chia xé làm hai trong khoảng hai thế kỷ rưỡi. Do cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ cả họ Nguyễn, họ Trịnh với nhà Lê, lãnh thổ mới có điều kiện để thống nhất trở lại trong phạm vi rộng rãi ở thời Lê sơ từ Lạng Sơn đến Cà Mau.

Đặc điểm nổi bật của lãnh thổ nước ta là nó là một đơn vị địa lý hoàn chỉnh, nằm ở phía đông bán đảo Ấn Độ Chi Na, ở giữa một bên là dải núi xương sống của phần đông bộ bán đảo từ miền nam Trung Quốc chạy dọc xuống nam theo hữu ngạn sông Mê Kông, một bên là biển Đông Hải với vịnh Bắc Bộ ở bắc và vịnh Thái Lan ở nam.

Đặc điểm thứ hai là đơn vị địa lý ấy được cấu tạo trên sự phân biệt và sự phối hợp của hai miền đối nhau, miền đồng bằng chạy dài theo dọc biển do những sông lớn phát nguyên từ dải núi xương sống bồi thành, và miền núi cao

chạy dài theo triền phía đông của dải núi xương sống và liên tiếp với miền đồng bằng do một dải trung du gồm những đồi và đất cao chân núi; sự phân biệt và sự phối hợp giữa hai miền như thế là điều kiện rất thuận lợi cho việc thành lập một khu vực kinh tế hoàn chỉnh với những nguồn tài sản và những ngành sản xuất khác nhau mà bổ sung lẫn nhau, do đó cũng là điều kiện thuận lợi cho sự thống nhất chính trị, tức sự kiến lập của nhà nước thống nhất, mặc dầu về điều kiện cư dân thì những miền cao độ khác nhau như trên đã quy định sự tồn tại bên cạnh nhau của nhiều chủng tộc và dân tộc khác nhau.

Đặc điểm thứ ba của lãnh thổ ấy là nó nằm dài theo bờ phía đông của Ấn Độ Chi Na và bị chia cắt thành nhiều khu vực cách nhau bởi những nhánh ngang của dải núi xương sống nói trên, nhưng mỗi một khu vực ấy tự nó lại cũng là một khu vực địa lý hoàn chỉnh nhỏ với một dải đồng bằng, một dải núi cao liên tiếp nhau bởi một dải trung du, do đó cũng có thể làm thành một khu vực kinh tế tương đối hoàn chỉnh. Những khu vực nhỏ ấy tuy cách nhau bởi những nhánh núi ngang, nhưng lại thông với nhau dễ dàng bằng những đèo thấp và nhất là bằng đường biển dọc theo bờ, cho nên sự ngăn cách thành nhiều khu vực như thế không những không ngăn trở sự giao thông và do đó sự thống nhất kinh tế và chính trị, mà trái lại lại là điều kiện thuận lợi cho sự ổn định tương đối sớm của lãnh thổ nhà nước và cho sự phát triển đều đặn theo từng giai đoạn của lãnh thổ ấy.

Không trở lên đến nước Âu Lạc xưa, chúng ta hãy xem lãnh thổ của nhà nước phong kiến tự chủ của ta do các nhà Ngô Đinh Lê Lý xây dựng dần dần thành nước Đại Việt ở thời nhà Lý. Địa bàn căn bản của nó là miền Bắc bộ ngày nay với trung tâm chính trị và kinh tế là Thăng Long ở giữa miền châu thổ của hệ thống sông Hồng. Ba miền: đồng bằng Bắc Bộ, miền trung du từ Hoà Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, sang Bắc Giang, phần bắc Hải Dương, Quảng Yên, và miền thượng du từ tây bắc sang đông bắc làm thành một đơn vị địa lý hoàn chỉnh, do sông Hồng và các chi lưu của nó làm hệ thống thần kinh để nối liền các bộ phận và làm hệ thống huyết quản để duy trì sự sống vật chất của toàn thể. Lúa và muối của đồng bằng và bờ biển trao đổi với chè, sơn, luồng nứa, gỗ lạt, đồng kẽm của trung du và thượng du, tạo nên một nền kinh tế có đủ điều kiện để thoả mãn mọi nhu cầu của cơ bản nhân dân, tức một nền kinh tế tự lập, do đó các triều đại phong kiến đầu tiên của nước ta có cơ sở vật chất để xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền vững mạnh. Bên cạnh khu vực Bắc bộ rộng rãi ấy mà nhà Lý và nhà Trần đã dần dần kinh dinh đến cả miền thượng du, còn có khu vực Thanh Hoá là một đơn vị địa lý nhỏ tạo nên bởi hệ thống sông Mã và sông Chu, và khu vực Nghệ Tĩnh cũng là một đơn vị địa lý nhỏ tạo nên bởi hệ thống sông Lam và sông La. Hai khu

vực Ái Hoan ấy đã được nhà Lê (Tiền Lê), nhà Lý và nhà Trần kinh dinh dần dần để nâng lên ngang hàng với miền Bắc bộ mà làm lãnh thổ căn bản của nước Đại Việt, ở giữa Trung Quốc và Chiêm Thành. Miền Bình Trị Thiên ở giữa hai nhánh núi ngang Hoành Sơn và Hải Vân, do các hệ thống sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Kiến Giang, sông Thạch Hãn và sông Hương Giang tạo thành, vốn thuộc nước Chiêm Thành, lại cũng là một đơn vị địa lý nhỏ khác, đã được kinh dinh và thêm vào lãnh thổ của nước Đại Việt qua các triều Lý và Trần. Sau đó các khu vực Nam Ngãi, Bình Phú, Khánh Thuận và Nam Bộ, khu nào cũng có đủ tính chất là một đơn vị địa lý ít nhiều hoàn chỉnh, cũng lần lượt được kinh dinh để thêm vào lãnh thổ nước ta. Điều đáng chú ý là mỗi lần phát triển thêm ấy chỉ có tác dụng mở rộng và củng cố lãnh thổ, chứ không hề vì thu hút yếu tố mới mà thành phức tạp ảnh hưởng đến cái tính chất ổn địnhvà thống nhất sẵn có của lãnh thổ nhà nước.

Những đặc tính kể trên có thể khiến chúng ta thấy bởi đâu các triều Lý, Trần đã có cơ sở một lãnh thổ hoàn chỉnh để xây dựng nhà nước tập quyền, nhưng đồng thời cũng cho chúng ta thấy rằng cái lãnh thổ căn bản ấy chưa phát triển được hết khả năng tự nhiên của nó, cho nên trải qua các triều đại, nhân dân ta, do nhu cầu của cuộc sống vật chất, đã dần dần mở thêm lãnh thổ vào phương Nam, cho đến khi khả năng phát triển gặp hạn chế tự nhiên ở bờ biển cả.

Những nhân tố của quá trình phát triển của lãnh thổ nước ta vào Nam rất là phức tạp, ở đây chúng tôi chỉ nói đến những điều kiện địa lý của nó mà thôi.

PHỤ LỤC

TÌM CÁC ĐÈO KHÂU CẤP VÀ NỘI BÀNG TRÊN ĐƯỜNG DỤNG BINH CỦA TRẦN HƯNG ĐẠO

Trong hai cuộc xâm lược lần thứ hai và lần thứ ba của quân Nguyên trong thời nhà Trần, các đèo Khâu Cấp và Nội Bàng là hai địa điểm dụng binh quan trọng trên đường chiến lược của Trần Hưng Đạo ở phía biên giới Việt - Trung, thế mà từ trước đến nay chúng ta chưa biết rõ các đèo ấy là ở chỗ nào. Nếu không biết được vị trí của các đèo ấy thì quả không thể hiểu được cụ thể chiến lược phòng ngự và chận đường của Trần Hưng Đạo, cũng như không biết rõ con đường tiến quân và lui quân của quân Nguyên là thế nào. Sau đây chúng ta hãy tìm vị trí của hai địa điểm ấy.

Về cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên, *Nguyên sử, An Nam truyện* chép rằng: "Trấn Nam vương (tức Thoát Hoan) đến Lộc Châu, lại nghe Nhật Huyễn (tức thượng hoàng Thánh Tôn) điều binh chống giữ ở đường các đèo ải Khâu Ôn, Khâu Cấp. Hành tỉnh bèn chia binh làm hai đạo để tiến" *An Nam chí lược* chép: "Ngày 21 tháng 12, quân (Nguyên) đến địa giới An Nam, chia đường: Vạn hộ Bột La Hợp Đáp Nhi và chiêu thảo A Thâm, do huyện Khâu Ôn ở phía tây mà tiến; Khiếp Tiết Tân Lược Nghi và vạn hộ Lý Bang Hiến do cấp lãnh ở phía đông mà tiến, đại vương tiến theo. Binh phía đông phá ải Khả Ly, cửa Anh Nhi...". Lại chép tiếp rằng quân Nguyên "bắt được gián điệp là bọn Đỗ Vỹ chém đi, biết rằng tôn tưởng của nó là Trần (Quốc) Tuấn giữ ải Nội Bàng; ngày 27 đại quân phá được thì họ lui giữ châu Lạng Giang... Binh phía tây thì phá ải Chi Lăng, tức cửa Lão Thử". *Nguyên sử, An Nam truyện* thì chép rằng: "Quan quân qua ải Khả Ly (tức Khả Lý), đến ải Động Bản lại gặp quân họ, đánh bại (...) nghe tin Hưng Đạo Vương ở ải Nội Bàng, lại tiến quân đến thôn Biến Trú;.... quan quân chia sáu đường tiến công.... Hưng Đạo Vương trốn đi.... Đuổi đến Vạn Kiếp".

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chép rằng: "Ngày 26 (tháng 12), giặc phạm Vĩnh Châu, các ải Nội Bàng, Thiết Lược, Chi Lăng. Quan quân không

lợi, lui đóng ở bến Vạn Kiếp[1]. Về cuộc xâm lược lần thứ ba thì *Nguyên sử, An Nam truyện* chép: "Trình Bằng Phi và Bột La Hợp Đáp Nhi đem một vạn binh..... do trại Vĩnh Bình đường phía Tây, Áo Lỗ Xích thì lấy một vạn người theo Trấn Nam vương, do ải Nữ Nhi đường phía đông mà tiến". *An Nam chí lược* thì chép: "Ngày 23.... lục quân đến Lộc Châu thì chia đường, hữu thừa Trình Bằng Phi và tham tướng Bột La Hợp Đáp Nhi do ải Chi Lăng, đại quân của vương do ải Khả Lỵ, hữu thừa A Bát Xích đi tiên phong, đều tiến".

Sau khi thất bại lần thứ ba, nhất là sau cuộc đại bại của thuỷ binh Nguyên ở sông Bạch Đằng, bộ binh Nguyên do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy đã do đường cũ mà rút lui. *Nguyên sử, An Nam truyện* chép rằng: "Trấn Nam vương đóng ở Nội Bàng..... sai vạn hộ Trương Quân đem ba nghìn binh tinh nhuệ đi đỡ ở sau hết sức đánh để ra cửa quan. Dò biết được rằng Nhật Huyễn (tức Thượng Hoàng Thánh Tôn), thế tử (Nhân Tôn) và Hưng Đạo Vương chia binh hơn 30 vạn giữa ải Nữ Nhi và đèo Khâu Cấp, giăng liền hơn trăm dặm, để chặn đường về của quân ta, Trấn Nam vương bèn do huyện Đơn Kỷ ruổi về Lộc Châu, theo đường tắt để ra".

Cứ những điều ghi chép trên thì thấy rằng trong hai cuộc xâm lược lần thứ hai và thứ ba, cánh quân chủ lực của nhà Nguyên đều xuất phát từ Quảng Tây sang Lộc Châu, rồi đều chia hai đường mà tiến, một đường phía tây qua các ải Khâu Ôn, Thiết Lược và Chi Lăng, một đường phía đông - bản thân Thoát Hoan đi theo đường này qua các ải Khâu Cấp, Khả Lỵ, Nữ Nhi, Nội Bàng mà đến khi thất bại phải tháo lui thì bản thân Thoát Hoan cũng do đường các ải Nội Bàng, Khâu Cấp mà tháo chạy. Quân của ta do vua Trần và Hưng Đạo Vương chỉ huy, để ngăn chặn quân địch, cũng đều đóng ở các đèo Khâu Ôn, Khâu Cấp và Nội Bàng, rồi để đón đường tháo lui của địch thì vua Trần và Hưng Đạo Vương đã rải binh đóng giữ trên đường núi từ Nữ Nhi đến Khâu Cấp đến 30 vạn người.

Hai đường phía tây và phía đông quân Nguyên theo để tiến vào nước ta chính là hai đường mà các sách địa chí của Trung Quốc chép là những đường chính để vào nội địa ta. Sách *Đại Thanh nhất thống chí* (q.553) chép rằng một đường từ châu Bằng Tường, một đường từ phủ Tư Minh và một đường từ Long Châu. Đường từ châu Bằng Tường vào thì qua trạm Pha Luỹ, tức Mục Nam Quan ngày nay, qua phía bắc châu Thoát Lãng, một ngày đến phủ Lạng Sơn, tức thị trấn Lạng Sơn, ngày nay, lại một ngày đến đường hẻm ở phía bắc Ôn Châu, nửa ngày đến Quỷ Môn quan tức Chi Lăng. Đường từ phủ Tư Minh

(1) Về đường tiến quân của quân Nguyên, sách *Việt sử thông giám cương mục*, tham khảo *Nguyên sử* nên chép kỹ hơn *Toàn thư*, nhưng vì đặt sai vị trí các đèo ải nên chép sai cả, chúng tôi không dẫn.

vào thì đến châu Lộc Bình, phía tây châu có đường, một ngày đến phủ Lạng Sơn mà tiếp vào đường Ôn Châu trên kia; nếu theo đường phía đông mà đi qua sông Xa Lý, một ngày rưỡi đến châu Yên Bác, lại một ngày rưỡi đến động Hao Quân, đường núi hiểm trở, lại một ngày rưỡi đến huyện Phượng Nhãn. Hai đường phía tây và phía đông do đấy Thoát Hoan tiến quân tức là hai đường do phía tây và phía đông châu Lộc Bình đó. Hai đèo Khâu Cấp và Nội Bàng chúng ta tìm vị trí chính là nằm trên ngả đường phía tây, mà các đèo Khâu Ôn, Thiết Lược và Chi Lăng thì nằm trên ngả đường phía tây. Đèo Khâu Ôn là đèo ở phía bắc huyện Khâu Ôn, huyện Ôn Châu ngày nay, tức là đèo Dương - tục gọi là đèo Dang ở phía nam thị trấn Lạng Sơn; ải Chi Lăng, hay Lão Thử quan, cũng gọi là Quỷ Môn quan là cửa ải ở gần ga Chi Lăng ngày nay; đèo Thiết Lược ở giữa có lẽ là đèo Kháo hay Sài Hồ; về các địa điểm ấy không có vấn đề gì. Con đường phía tây đó tức là con đường trạm xưa, cũng là đường quốc lộ ngày nay, đi suốt qua huyện Ôn Châu từ bắc đến nam. Con đường phía đông thì ít được biết hơn. Cứ sách *Việt sử thông giám cương mục* (q.7,8) chú thích thì Khâu Cấp và Nội Bàng đều thuộc tỉnh Lạng Sơn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. Lạng Sơn cũng như sách *Cương mục* lại nói rõ rằng đèo Khâu Cấp tức là Kỳ Lừa. Nhưng Kỳ Lừa là địa điểm ở ngay phía bắc thị trấn Lạng Sơn, trên hữu ngạn sông Kỳ Cùng, lại chính là gần khởi điểm của đường phía tây (đèo Khâu Ôn), mà Khâu Cấp thì phải ở trên đường phía đông, sao có thể là Kỳ Lừa được! Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi là sách địa lý học xưa nhất của ta cũng nói rằng Kỳ Lừa (Khâu Lừa) ở phía bắc sông Quế Thành, tức sông Kỳ Cùng, mà không nói đến Khâu Cấp hay Cấp Lãnh. Ở phía nam thị trấn Lạng Sơn, bên tả đường quốc lộ, có địa điểm Khao Cất, cách đèo Dang chừng 3 cây số, trong thời kháng chiến vừa rồi, quân Pháp có đóng đồn ở núi này, người ta có thể ngờ đó là đèo Khâu Cấp (Khâu Cấp tức Khao Cấp và Khao Cất âm rất gần nhau) nhưng địa điểm này lại cũng là ở trên đường phía tây chứ không phải ở trên đường phía đông.

Không thể giải quyết vấn đề bằng thư tịch và bản đồ, mùa hè năm 1962 chúng tôi đã đi Lạng Sơn để nghiên cứu thêm thực địa ở xung quanh miền Lộc Bình. Đường phía đông Thoát Hoan tiến quân phải là đường từ Lộc Bình trên sông Kỳ Cùng đi Vạn Kiếp trên sông Thương. Theo bản đồ thì từ Lộc Bình có đường Quốc lộ số 4 đi Đình Lập, rồi tiếp đường Bộ lộ số 13 theo thung lũng sông Lục Ngạn mà đến Vạn Kiếp, nay là Vạn Yên. Nhưng đó không phải là đường thẳng mà là đường vòng. Chúng ta đã thấy sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép ngả đường từ Lộc Châu đi qua sông Xa Lý mà đến châu Yên Bác. Sông Xa Lý là một nguồn của sông Lục Ngạn. Châu Yên Bác xưa tức là huyện Sơn Đông (tỉnh Hà Bắc) ngày nay. Theo bản đồ, chúng ta

thấy có đường nhỏ từ Lộc Bình đi Biển Động là huyện lỵ của huyện Sơn Động, đường ấy đi qua sông Xa Lý, đó là đường thẳng, cho nên phải qua nhiều đèo núi, khá hiểm trở như *Đại Thanh nhất thống chí* đã chỉ. Từ Biển Động thì theo đường Bộ lộ 13 mà đến Lục Nam và đường Tỉnh lộ 17 mà đến Vạn Yên. Tây Nam huyện lỵ Lộc Bình có một địa điểm quân sự quan trọng là núi Khao Khúc trong thời kháng chiến mới rồi, quân Pháp đã đặt ở đấy một đồn lớn để kiểm soát đường giao thông từ Lộc Bình đi sang lưu vực sông Lục Ngạn, tự đấy chúng có thể khống chế được một vùng sáu xã Vân Mộng, Như Khuê, Xuân Tỉnh, Minh Phát, Hiệp Hạ, Nhượng Bạn. Thấy trong cả vùng mà con đường phía đông ấy phải đi qua có tên núi hay đèo Khao Khúc là gần với âm Khao Cấp nhất, chúng tôi đoán rằng có thể Khâu Cấp xưa là địa điểm Khao Khúc ngày nay. Có thể là vào Lộc Châu rồi, Thoát Hoan chia binh, cho cánh phía tây do đèo Khâu Ôn mà đi theo đường Khâu Ôn Chi Lãng và tự mình đem cánh phía đông do đèo Khâu Cấp mà đi theo đường Khao Khúc Biển Động. Sau Khâu Cấp, quân Nguyên qua các ải Khả Lỵ và Nữ Nhi mà đến Động Bản. Chúng tôi đoán rằng ải Khả Lỵ tức là địa điểm Xa Lý ngày nay ở trên sông Xa Lý, và Động Bản tức là Biển Động ở huyện lỵ Sơn Động, còn Nữ Nhi hay Anh Nhi thì chưa rõ là địa điểm nào.

Bấy giờ Hưng Đạo Vương đóng đại binh để đón đánh ở ải Nội Bàng. Sách *Cương mục* (q. 8) chú thích rằng ải Nội Bàng cũng ở Lạng Sơn như đèo Khâu Cấp. Nhưng quân của Thoát Hoan đã vượt sông Xa Lý đến Biển Động rồi mà chưa gặp quân ta thì quân ta đóng ở Nội Bàng không có thể là đóng trên địa phận của tỉnh Lạng Sơn được nữa, mà phải là ở trên địa phận của tỉnh Bắc Giang, tức Hà Bắc ngày nay. Trên đường từ Biển Động trở xuống, trong lưu vực sông Lục Ngạn, có những địa điểm quan trọng là Kép Hạ và Chũ. Theo địa thế miền này thì từ khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã chọn nơi đây là điểm đóng quân quan trọng để kiểm soát cả vùng lưu vực sông Lục Ngạn. Đại quân của ta muốn có hậu phương rộng rãi và chắc chắn thì phải đóng ở khoảng ấy để giữ ngay đầu thung lũng mà đón quân địch tự quãng đường hẹp mới trổ ra. Chúng tôi tưởng rằng có thể tìm Nội Bàng ở khoảng Chũ ngày nay. Ở phía bắc Chũ có xã Bình Nội và thôn Làng Nội, phải chăng là di tích của tên Nội Bàng xưa?

Sau khi thất bại trong cuộc xâm lược lần thứ ba, chúng ta biết rằng Thoát Hoan đóng quân ở Nội Bàng để chuẩn bị rút về, thế là dự tính theo đường cũ qua các đèo ải Nữ Nhi, Xa Lý, Khâu Cấp, đến Lộc Châu mà chạy về nước. Nhưng nghe tin có đến 30 vạn quân ta đóng chặn các đèo ải Nữ Nhi và Khâu Cấp giăng liền trên hàng trăm dặm, chắc là quân ta đón giữ tất cả các đèo từ Biển Động đến Khao Khúc - Thoát Hoan phải do đường huyện Đơn Kỷ mà

chạy về Lộc Châu. Huyện Đơn Kỷ là một huyện của phủ Lạng Sơn bấy giờ, vị trí ở khoảng giữa các địa điểm Lộc Bình và Đình Lập ngày nay. Do đường Đơn Kỷ mà đến Lộc Châu, tức là Thoát Hoan đã theo thung lũng sông Lục Ngạn, do đường tương đương với đường Bộ lộ 13 và đường quốc lộ 4, qua các địa điểm Biển Động, An Châu và Đình Lập, mà chạy về phía cửa ải (Ải Điểm) để sang Trung Quốc.

Như thế là chúng tôi đã ước lượng vị trí của hai ải Khâu Cấp và nội Bàng, một ải ở đầu, một ải ở cuối cùng tiến binh phía đông của quân Nguyên, từ lưu vực sông Kỳ Cùng thuộc phủ Lạng Sơn mà sang lưu vực sông Lục Ngạn thuộc châu Lạng Giang, để vào nội địa nước ta.

Gần đây một bạn đồng nghiệp đi công tác ở Chi Lăng về cho chúng tôi biết rằng bạn đã được nhiều cán bộ và phụ lão ở địa phương cho biết rất nhiều chi tiết về cuộc bại trận của Liễu Thăng ở Chi Lăng. Đặc biệt là người ta kể rằng Liễu Thăng bị quân ta chém ở núi Yên Ngựa (Mã Yên sơn), nhưng chạy lui về đến núi Khao Cấp ở cách đấy hơn 10 cây số mới chết, hiện nay người ta còn chỉ mộ Liễu Thăng ở đấy. Cái tin nói rằng theo một số cán bộ và phụ lão ở địa phương thì Liễu Thăng chết ở Khao Cấp cho chúng tôi hết sức hoang mang. Nếu quả có núi Khao Cấp làm ở phía trên Chi Lăng, thì tất cả công việc nghiên cứu của chúng tôi về đường tiến quân và lui quân của Thoát Hoan và về đường bố phòng của Trần Hưng Đạo thành ra hỏng cả và gặp khó khăn mới khó lòng giải quyết. Chúng tôi liền xin cơ quan cho đi công tác ở miền ấy để kiểm tra lại xem ở đấy có thực có núi Khao Cấp không. Trước hết là chúng tôi tìm cán bộ xã Chi Lăng phụ trách khu di tích lịch sử Chi Lăng. Đồng chí kể cho nhiều chi tiết theo truyền thuyết của nhân dân địa phương về cuộc bại vong của Liễu Thăng, và cho biết rằng chỗ Liễu Thăng chết là ở đầu núi Làng Cóc phía trên ga Đồng Mỏ cách 2 cây số. Do chúng tôi gợi ý, đồng chí nói thêm rằng cũng có nghe nói rằng nhân dân địa phương gọi núi ấy là Khao Cấp. Chúng tôi lại lên Làng Cóc và làng Đàng ở bên cạnh, tìm phó chủ tịch xã đã trên năm chục tuổi, nhờ hướng dẫn, nên đã được gặp một số các cụ phụ lão ở hai làng ấy. Chúng tôi được gặp những cụ ông cụ bà có tiếng là hiểu biết chuyện xưa, nhưng mọi người đều nói rằng chưa từng nghe ai gọi núi Làng Cóc ấy là núi Khao Cấp. Gặp phiên chợ Đồng Mỏ, chúng tôi ra chợ, lại có cơ hội tiếp xúc với nhiều cụ già địa phương, hoặc người Thổ hoặc người Nùng, cũng không có ai nghe nói trong vùng ấy có núi Khao Cấp bao giờ, một số người biết rộng thì nói chỉ gần Lạng Sơn có núi Khao Cát thôi. Sau đó chúng tôi đi theo đường Quốc lộ từ Đồng Mỏ đến Kép, dọc đường dừng lại để tìm, hỏi những cụ già ở địa phương mà chúng tôi đã được người ta giới thiệu, để hỏi thêm về núi Khao Cấp và tìm hiểu một số địa điểm

khác, thì cũng không ai biết có núi Khao Cấp ở đâu. Chẳng cần phải giải thích vì sao từ tên Làng Cóc người ta đã tưởng tượng ra tên Khao Cấp, chúng tôi chỉ xin nói rằng sau khi đã có thể loại trừ mọi khả năng tìm núi Khao Cấp ở miền Chi Lăng Đồng Mỏ như vậy, chúng tôi mới yên tâm về cái ức thuyết của chúng tôi đặt đèo Khâu Cấp ở địa điểm Khao Khúc gần Lộc Bình.

Chúng tôi đã kể lại cách chúng tôi tìm vị trí của các địa điểm Khâu Cấp và Nội Bàng như thế nào là mong góp một chút kinh nghiệm về sự nghiên cứu địa lý học lịch sử.

NHỮNG CỌC LIM ĐÀO ĐƯỢC VỚI SỰ ĐỔI DÒNG CỦA SÔNG BẠCH ĐẰNG

Tháng 11 năm 1958, Vụ Bảo tồn bảo tàng đã khai quật được một số cọc lim ở tả ngạn sông Chanh, trước mặt thị trấn Quảng Yên - kể cả số nhân dân đào được trước đó thì có trên dưới 300 cây. Nhân dân địa phương còn cho biết là ở bên hữu ngạn sông Chanh người ta cũng thường thấy có cọc lộ ra vào mùa nước cạn và có người ở xóm Thượng thôn Đồng Cốc đã đào được 4 cây. Sau đó Vụ Bảo tồn bảo tàng lại phát hiện được ở bãi sú làng Gia Đước, về phía hữu ngạn sông Đá Bạc, phía trên núi Tràng Kênh, một hàng cọc lim cũng giống như những cọc lim trên.

Tháng 9 năm 1969, chúng tôi được dự một buổi họp báo cáo khoa học do Viện Khảo cổ tổ chức, thấy có bản báo cáo về một cuộc phát quật bãi cọc, đặc biệt là bãi cọc ở sông Yên Giang, tức sông Chanh, thuộc huyện Yên Hưng (tỉnh Quảng Ninh) là bãi mà đoàn nghiên cứu đã khảo sát kỹ nhất, chính cũng là bãi đã được phát hiện năm 1958. Ngoài bãi ấy báo cáo viên còn nhắc đến những bãi cọc dọc ở Vạn Muối, ở Gia Đước, ở Đền Công, ở tả ngạn sông Giá, mà loại trừ những bãi ấy ra khỏi vòng nghiên cứu, trừ bãi Vạn Muối, vì không liên quan đến vấn đề. Theo nhận định của bản báo cáo thì "việc nêu giả thuyết có những bãi cọc chắn ngang qua sông Bạch Đằng vừa rộng vừa sâu là sự suy luận hoàn toàn vô căn cứ".

Như vậy là trước sau những cọc lim đều chỉ được phát hiện không phải là trên sông Bạch Đằng mà phần lớn ở trên sông Chanh. Đây chúng tôi chỉ nói về bãi cọc quan trọng nhất ở tả ngạn sông Chanh.

Không rõ Viện Khảo cổ học có nhờ các bạn đồng nghiệp Liên Xô dùng phương pháp phân tích C14 để xác định niên đại của những cọc lim ấy không, ở đây chúng tôi chỉ theo tài liệu sử học mà đoán định thôi. Theo tài liệu sử học

thì những cọc lim phát hiện được đấy, nếu không phải ở trên sông Bạch Đằng ngày nay thì cũng là ở vùng sông Bạch Đằng, có thể là những cọc lim của Ngô Quyền đóng để chống quân Nam Hán (năm 938); cũng có thể là của Lê Hoàn đóng để chống quân Tống (981); cũng có thể là của Trần Quốc Tuấn đóng để chống quân Nguyên (năm 1288); cũng có thể là của Hồ Quý Ly đóng để chống quân Minh (năm 1405). Nhưng nếu là cọc lim của Ngô Quyền, của Lê Hoàn hay của Hồ Quý Ly thì đó là cọc lim đóng ở cửa biển để giữ không cho giặc vào nước ta do sông Bạch Đằng mà những cọc lim phát hiện ở đây thì đều là tìm thấy ở khoảng trung lưu của sông chứ không phải là ở cửa sông, cho nên chúng tôi thiết tưởng không thể là của nhà Ngô, nhà Lê hay nhà Hồ được. Còn cái khả năng là cọc lim của Trần Quốc Tuấn, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết rằng Hưng Đạo Vương đóng cọc ở Sông Bạch Đằng, do đó mà đánh vỡ được quân Nguyên. *Việt sử thông giám cương mục* bổ sung và đính chính sách *Toàn thư* chép rõ rằng Hưng Đạo Vương đóng cọc lim ở sông Bạch Đằng đón đánh tan được thuỷ quân của Nguyên khi nó định trốn về. Cọc để đón thuỷ quân giặc khi nó rút lui thì tất đóng ở khoảng giữa, ở khúc sông hiểm yếu, chứ không phải là đóng ở cửa sông. Do đó, chúng tôi tin rằng những cọc lim phát hiện được ở khoảng giữa sông đó là của Hưng Đạo Vương, chứ không có thể là cọc lim của các đời khác. Nhưng lại phải đặt câu hỏi: Tại sao những cọc lim ấy lại không nằm trong khúc sông Bạch Đằng ngày nay? Từ đó chúng ta phải đi đến vấn đề: Phải chăng từ đời Trần đến nay sông Bạch Đằng đã đổi dòng?

Những con sông lớn khi chảy trong miền tam giác châu do chúng đã tạo thành rất dễ đổi dòng sau những trận lụt lớn. Như sông Hoàng Hà ở Trung Quốc, sông Hằng Hà ở Ấn Độ có lần đã đổi dòng khiến cửa sông mới cách cửa sông cũ hàng mấy trăm cây số. Sông Hồng và các chi lưu của nó tuy không có những cuộc biến đổi ghê gớm như thế, nhưng cũng rất dễ đổi dòng, chỉ có là ở trong quy mô nhỏ hơn thôi. Rất có khả năng rằng sông Bạch Đằng cũng đã đổi dòng. Chúng ta hãy tìm xem quả đã có sự tình ấy xảy ra không.

Sách địa lý học của ta xưa nhất nói đến sông Bạch Đằng là *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, nhưng Nguyễn Trãi lại chép tên khác là Vân Cừ mà Nguyễn Thiên Tùng ở đời Lê Thái Tôn chú là sông Bạch Đằng. Trong các sách địa chí khác thuộc đời Lê chúng ta không thấy có sách nào mô tả sông ấy rõ ràng hơn.

Tài liệu về địa lý học xưa nói rõ nhất về sông Bạch Đằng là sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng ở đời Thanh sơ, thời gian còn gần với đời Trần Quốc Tuấn: "Sông Bạch Đằng ở huyện Yên Hoà, trên tiếp với sông Đô Lý, rồi hợp với sông Giáp Giang mà chảy ra biển". Sách ấy chỉ vị trí sông Bạch Đằng xưa khá cụ thể, nhưng chúng ta phải biết sông Đô Lý và sông Giáp Giang là

những sông nào ngày nay thì mới tìm được vị trí ấy.

Đến các sách đời Nguyễn thì *Đại Nam nhất thống chí đồ* là tác phẩm ở đời Tự Đức, mặc dầu tác giả nói căn cứ vào *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi mà vẽ bản đồ, nhưng thực ra chỉ là theo địa thế ở đầu đời Nguyễn mà vẽ. Bởi thế vị trí của cửa Bạch Đằng vẽ trong sách ấy cũng là ở chỗ cửa Nam Triệu ngày nay, tức theo hình thế sông Bạch Đằng ngày nay mà vẽ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ở đời Tự Đức có cho chúng ta những chi tiết, về các đường sông, từ sông Lục Đầu đổ về sông Bạch Đằng. Mặc dầu theo sách này thì sông Bạch Đằng cũng đổ ra cửa Nam Triệu như ngày nay, song chúng ta có thể bằng cứ vào nó mà biết thế nước từ sông Lục Đầu chảy về sông Bạch Đằng là thế nào. Chương "Quảng Yên" của sách ấy nói: "sông Bạch Đằng, nguồn ra từ sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương; chảy qua địa phận Thuỷ Đường, có hai chi: một chi theo Mỹ Giang chảy về phía đông bắc 25 dặm thì đến xã Đoan Lễ, hợp với chi kia chảy làm sông Bạch Đằng, ở phía nam là địa phận huyện Thủy Đường, ở phía bắc là địa phận huyện Yên Hưng, chảy về phía nam đến bến xã Yên Hưng, chia một dòng về phía đông còn dòng chính thì chuyển về nam, 29 dặm, chảy vào cửa biển Bạch Đằng... Sông rộng 2 dặm 69 trượng, sâu 5 thước, núi non dựng đứng, nước suối nhóm vào, sóng nổi ngất trời, bờ um cây cối, thực là nơi hiểm yếu vậy. Nước ta chống cự người Bắc, sông ấy là đất yết hầu". Đối chiếu với bản đồ mới (bản đồ 1/100.000) thì thấy đường sông nêu lên đó chính là sông Kinh Thầy, tiếp đến sông Giá[1] vào sông Bạch Đằng rồi ra cửa Nam Triệu. Sông Kinh Thầy lại chia một chi nữa mà sách *Đại Nam Nhất thống chí* gọi là chi thứ hai của sông Thủ Chân, chi ấy "chảy về phía đông nam, qua xã Lâu Động ở phía tây bắc huyện Giáp Sơn, chia một dòng nhỏ qua các xã Tống Xá, Đồng Quang, Bằng Bộ, phàm 29 dặm, thông đến bến Phương Kiều; những dòng nhánh thì có: từ xã Lâu Động qua phía tây huyện Đông Triều 6 dặm, đến xã Đặng Xá có một nhánh từ xã Đại Uyên qua các xã Lê Xá và Ninh Xá đến hợp vào, lại 18 dặm, đến xã An Bài có một nhánh từ xã Bằng Sơn, qua các xã Hoàng Kim, Đông Bản, phàm 28 dặm đến hợp vào, lại 5 dặm đến xã Bình Lục có một nhánh nhỏ đến tự chân núi, qua các xã Hổ Lao, Phúc Đa, phàm 39 dặm, đến hợp vào, lại 2 dặm đến xã Đông Triều, 14 dặm đến xã Trại Sơn huyện Giáp Sơn, 11 dặm đến ngã ba xã Đồn Sơn, tục gọi là ngã ba Kênh Mèo, lại 5 dặm đến ngã ba xã Thiếm Khê huyện Thủy Đường, lại 2 dặm đến xã Quý Khê, có một nhánh nhỏ từ các xã Quế Lạt, Lâm Xá huyện Đông Triều đến hợp vào; lại qua núi

(1) Duy có một điểm không đúng là núi Châu Cốc, tức Hang Son, không ở trên dòng sông này mà chính ở tả ngạn dòng sông Thủ Chân trong địa phận huyện Đông Triều kia. Đó có thể là một điểm sai lầm của các tác giả.

Hang Son, 5 dặm đến xã Đạo Tú huyện Thủy Đường, có một nhánh nhỏ tự xã Hạ Lâu huyện Đông Triều đến hợp vào, lại 15 dặm đến xã Điền Công, lại có khe nhỏ từ xã Thượng Mộ Công chảy về phía đông 22 dặm hợp vào, lại 4 dặm đến bến đò xã Đoan Lễ, lại 12 dặm đến sông Bạch Đằng, lại 19 dặm rồi đổ ra cửa biển Bạch Đằng". Đối chiếu với bản đồ mới thì đó là chi thứ hai của sông Kinh Thầy tiếp đến sông Bá Bạc để chảy vào sông Bạch Đằng ngày nay.

Theo hai đoạn sách trên thì chúng ta thấy rằng các tác giả sách ấy tựa hồ cho rằng dòng sông chính từ sông Lục Đầu đổ về Bạch Đằng là dòng theo sông Mỹ Giang là nhánh sông Kinh Thầy chảy qua các địa điểm Mỹ Giang, Trại Kênh, Mỹ Sơn, tức là sông Giá trên bản đồ, đến phía đông xã Đoan Lễ thì vào sông Bạch Đằng mà dòng chính chảy về nam ra cửa Nam Triệu. Nhưng chưa hẳn là thế, vì bản sách đề là *Đại Nam Nhất thống chí lược* cũng xấp xỉ ở thời ấy lại chép hơi khác. Theo sách này thì nguồn sông Bạch Đằng ra tự sông Thủ Chân, đến xã Thiếm Khê huyện Thủy Đường thì chia làm hai nhánh, một nhánh chảy về phía đông bắc qua các xã Quỳ Khê, Trúc Động[1] phàm 15 dặm, đến núi Hang Son làm sông Thiếm Khê, cuối cùng đến xã Đoan Lễ, đó tức là nhánh sông Kinh Thầy tiếp xuống sông Đá Bạc; một nhánh thì chảy về phía đông nam chảy qua các xã Dưỡng Động, Tràng Kênh, Gia Đước làm sông Mỹ Giang, phàm 10 dặm, cũng đến xã Đoan Lễ mà hợp làm sông Bạch Đằng, đó tức là nhánh sông Kinh Thầy tiếp xuống sông Giá. Xem đó thì thấy dòng sông Đá Bạc lại được kể là dòng thứ nhất đổ vào Bạch Đằng, cho nên chưa có thể xem dòng sông Giá là sông chính được. Vả chăng các sách ấy đều là sách của đời Nguyễn, dù cho có biết được dòng chính để vào sông Bạch Đằng chăng nữa thì cũng chưa hẳn là ở đời Trần đời Lê tình hình cũng là như thế. Muốn tìm vị trí sông Bạch Đằng thời xưa, cần phải căn cứ vào tài liệu xưa hơn.

Chúng ta hãy trở lại đoạn sách *An Nam chí* là tác phẩm xưa chép cụ thể nhất về sông Bạch Đằng ở thế kỷ 17. Sách ấy cho biết rằng sông Bạch Đằng là sông của huyện Yên Hoà đời Minh, tức là huyện Yên Hưng đời Trần và ngày nay. Sông ấy liên tiếp với sông Đô Lý ở trên rồi họp với sông Giáp Giang mà ra biển. Chúng ta chưa biết chắc sông Đô Lý là sông nào ngày nay, nhưng có thể biết rằng sông Giáp Giang là sông của huyện Giáp Sơn, tức là sông Đá Bạc ngày nay. Nếu sông Bạch Đằng từ sông Đô Lý xuống mà hợp với sông Đá Bạc để ra biển thì sông Đô Lý chỉ có thể là khúc sông Giá chảy qua Đoan Lễ (Đô Lý và Đoan Lễ âm gần nhau). Nếu sông Giá hợp với sông Đá Bạc để ra biển thì theo nghĩa thông thường chúng ta phải hiểu là sông Giá

(1) Điểm này sai, vì Trúc Đông thực tế lại ở trên nhánh chép là nhánh thứ hai dưới này kia.

hợp với sông Đá Bạc mà thẳng đường vào phía sông Chanh ngày nay để ra biển[1] như thế thì sông Bạch Đằng phải là khúc sông từ cuối sông Giá trở xuống sông Chanh, sông này chính chảy qua huyện Yên Hưng, tức huyện Yên Hoà thời thuộc Minh.

Trong thư tịch đời Thanh còn có sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Vũ cũng nói đến sông Bạch Đằng. Sách ấy (q.118) có chép một đoạn về thuỷ trình mà người Trung Quốc xưa thường dùng để đi từ Khâm Châu vào kinh đô nước ta, do Trương Nhạc là một viên tri phủ đời Minh Gia Tĩnh (thế kỷ 16) hỏi thăm được: "Nếu theo bờ biển mà đi thì một ngày đến Bạch Long Vĩ, 2 ngày đến Ngọc Sơn môn, lại 1 ngày đến châu Vạn Ninh, từ Vạn Ninh 2 ngày đến Miếu Sơn, từ Miếu Sơn 2 ngày đến phủ Hải Đông. Từ Hải Đông 2 ngày đến xã Kinh Thầy, có đập đá do họ Trần xây để chặn quân Nguyên, lại 1 ngày đến sông Bạch Đằng... Từ Bạch Đằng mà vào thì qua 2 huyện Thuỷ Bàng và Đông Triều, đến phủ Hải Dương (Theo *Nhất thống chí* thì trấn lỵ Hải Dương ở đời Lê Quang Thuận là ở xã Mạc Động, huyện Chí Linh, xã ấy ở ngay bên tả sông Kinh Thầy), lại qua huyện Chí Linh, qua các sông Hoàng Kênh và Bình Than". Cứ thế thì đường người Trung Quốc đi theo rõ ràng là đường do vịnh Hạ Long mà vào sông Bạch Đằng. Tài liệu trên cho chúng ta biết rằng để vào kinh đô nước ta, thuyền ghe Trung Quốc từ sông Bạch Đằng phải đi qua huyện Thuỷ Bàng, tức huyện Thuỷ Nguyên ngày nay, và huyện Đông Triều. Chi tiết ấy cho chúng ta thấy rằng đường giao thông từ Bạch Đằng đến Lục Đầu và ngược lại là đường nào. Nếu là đường sông Đá Bạc thì từ sông Bạch Đằng trở đi thuyền phải qua huyện Yên Hưng rồi đến huyện Đông Triều. Nhưng nếu là sông Giá thì từ sông Bạch Đằng trở đi thuyền phải đi qua giữa địa phận Thuỷ Nguyên rồi đến địa phận Đông Triều. Đường mà các thuyền ghe Trung Quốc dùng để vào kinh đô nước ta đó, chắc chắn là đường theo sông Giá. Thế thì sông Bạch Đằng phải là tiếp theo sông Giá. Một mặt khác, nếu ta do vịnh Hạ Long để vào sông Bạch Đằng thì cửa sông Bạch Đằng phải là Lạch Huyện ngày nay chứ không thể là cửa Nam Triệu được.

Vậy có thể nói rằng theo *An Nam chí* cũng như theo *Thiên hạ quận quốc,* hai tác phẩm xưa nói đến sông Bạch Đằng, thì sông Bạch Đằng phải là khúc sông tiếp theo sông Giá mà ra biển. Sông Bạch Đằng bây giờ vẫn là ở vị trí như thời Trần, qua chỗ Hưng Đạo Vương đóng cọc lim, tức theo dòng sông Chanh ngày nay.

Xem hình thế sông Bạch Đằng được ghi trên bản đồ ngày nay thì sông

(1) Nếu sông Bạch Đằng ở vị trí như ngày nay thì phải nói: Trên tiếp với sông Giáp Giang (sông Đá Bạc) rồi hợp với sông Đô Lý (sông Giá) mà ra biển.

Bạch Đằng lại là tiếp theo dòng sông Đá Bạc mà ra biển bằng cửa Nam Triệu. Sở dĩ có sự không phù hợp như thế là bởi hình thế các sông miền ấy, ít ra là từ thời Trần và thời Lê sơ - tình hình bấy giờ được phản ánh trong sách *An Nam chí* và trong thuỷ trình của sách *Thiên hạ quận quốc* - đến nay đã có sự thay đổi. Chỉ đem đối chiếu tình hình ngày nay theo bản đồ 1/100.000 in năm 1950 với tình hình được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* ở đời Tự Đức của một số sông ngòi miền ấy cũng đã thấy có sự thay đổi, huống chi lại đối chiếu với tình hình thời Trần và thời Lê sơ.

Chúng ta hãy xem sách ấy chép về sông Chanh (*Nhất thống chí* chép là sông Tranh).

"Sông Tranh - Ở phía nam huyện Yên Hưng hơn 1 dặm, bắt nguồn từ sông Bạch Đằng, chia ra, chảy về đông, 3 dặm đến bến đò Tranh của Suất Ty, chuyển về nam 3 dặm đến ngã ba Bo, lại chảy về nam 3 dặm, ở giữa chia ra một nhánh chảy về phía đông 5 dặm mà hợp với sông Bôi, dòng chính lại chảy về nam 3 dặm mà vào sông Đồng Bài".

So sánh sông Chanh ngày nay với sông Chanh chép trong sách *Nhất thống chí* đó thì thấy chính sông ấy cũng đã có sự thay đổi. Nghiên cứu lại bản đồ, chúng tôi thấy rằng từ khi cái bãi Cát Hải ở phía nam sông Chanh và cái bãi Đình Vũ (xã Vũ An) ở tả ngạn cửa Nam Triệu đã được bồi đắp đến nay, thì đã có sự thay đổi thế nước của sông Chanh và của lạch Nam Triệu. Chúng ta thấy trên địa đồ đồng bằng Bắc bộ phàm các bãi do các sông lớn bồi đắp ở dọc biển từ vịnh Hạ Long đến Thanh Hoá, mỗi bãi đều nằm ở phía hữu của cửa con sông đã bồi đắp nên nó, đó là do có một luồng hải lưu chảy ở dọc bờ vịnh Bắc bộ theo hướng bắc nam hay đông bắc tây nam đẩy phù sa lắng ở các cửa sông theo hướng ấy. Lấy đặc điểm ấy mà suy thì bãi Đình Vũ là do lạch Nam Triệu bồi và bãi Cát Hải là do sông Chanh bồi. So sánh hai bãi ấy thì chúng ta phải nghĩ rằng để bồi đắp thành bãi Cát Hải to gấp mấy lần bãi Đình Vũ như thế thì xưa dòng sông Chanh phải to hơn dòng lạch Nam Triệu nhiều. Xem xét sông Chanh tại chỗ, chúng ta có thể nhận thấy dễ dàng rằng dòng sông ngày nay chỉ tương đương với dòng sông cạn nhất thời xưa mà lòng sông nước lớn ngày nay chính là lòng sông bình thường ngày xưa[1]. Nếu vậy thì xưa kia cửa Lạch Huyện, tức là cửa Nghiêu Phong, phải to hơn ngày nay nhiều, mà cửa Nam Triệu thì xưa kia lại nhỏ hơn. Sự phát hiện những cọc lim ở bãi sông Chanh khiến chúng ta phải suy đoán rằng dòng sông Chanh ngày xưa lớn hơn như thế có thể chính là dòng sông Bạch Đằng xưa.

(1) Trước khi người ta đắp con đê giữ nước sông Chanh ở trong lòng nhỏ (năm 1925) thì những khi nước lớn nước sông vẫn tràn ngập cả bãi sú ở bên sông.

Sự phát hiện một số cọc lim khác ở bãi sú về phía Gia Đước trên hữu ngạn sông Đá Bạc, phía trên núi Tràng Kênh, lại có thể khiến chúng ta có thể ngờ rằng nếu sông Bạch Đằng xưa không phải là Bạch Đằng ngày nay đổ ra cửa Nam Triệu thì có lẽ là tiếp theo dòng sông Đá Bạc rồi đến ngã tư sông nó chuyển sang phía đông mà theo dòng sông Chanh ngày nay. Nhưng theo ức thuyết ấy thì chính lại trái với đường sông do sách *An Nam chí* chỉ vạch như chúng ta đã biết, tức là sông Bạch Đằng do sông Đá Bạc hợp với mà chảy ra biển chứ không phải là tiếp theo dòng sông Đá Bạc. Dù sao đi nữa thì địa điểm cọc lim thứ hai cũng là ở phía trên ngã tư sông, do đó không thể xem nó là ở trong sông Bạch Đằng được, vì căn cứ vào cách đặt tên sông của ta ngày xưa, sông Bạch Đằng chỉ có thể bắt đầu từ ngã tư chứ không có thể gồm cả phần trên phần dưới ngã tư. Chúng tôi cho rằng những cọc lim ở Gia Đước đó là của một công sự phụ, trợ lực cho hệ thống phòng thủ chính trên dòng sông Bạch Đằng. Còn dòng sông Bạch Đằng thì chúng tôi nghĩ rằng nếu nó đến từ dòng sông Giá thì thế nước đương mạnh, hẳn là nó cứ theo đường thẳng, tức hướng tây bắc đông nam, mà chảy qua ngã tư về phía sông Chanh để ra cửa Nghiêu Phong, chứ không phải là đến bến đò Đoan Lễ thì chuyển về nam để ra cửa Nam Triệu như ngày nay.

Nhưng tại sao trước kia lại thế mà ngày nay lại thế? Muốn trả lời câu hỏi ấy thì phải xem hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình, mà sông Bạch Đằng và sông Chanh là những nhánh đổ ra biển ở phía đông nam, đã có những thay đổi gì ở phía trên để ảnh hưởng gây nên những thay đổi của các nhánh ấy như thế. Muốn biết đã có những thay đổi gì thì phải biết tình hình đời xưa để so sánh với tình hình đời nay.

*
* *

Nghiên cứu hệ thống các sông của đồng bằng Bắc bộ ngày xưa tức hệ thống sông Hồng với các chi lưu và phụ lưu của nó, tài liệu xưa nhất mà chúng ta có thể căn cứ được là một đoạn sách của *Thuỷ kinh chú* (q.37) chép rằng: (Sông Diệp Du) qua phía bắc huyện Mê Linh thuộc Giao Chỉ, chia làm năm (nhánh) sông dằng dịt trong quận, đến địa giới phía nam lại hợp làm ba sông chảy về phía nam vào biển". Phân tích đoạn chú văn ở dưới thì chúng tôi thấy rằng nhánh thứ nhất là sông Cà Lồ tiếp với phần hạ lưu của sông Cầu, nhánh thứ hai là một nhánh sông cũ ra từ miền Nại Tử huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú ngày sau, hiện nay đã bị lấp ở nhiều đoạn, nhưng còn nhận thấy những đoạn sông Thiếp, sông Tập và đoạn cuối cùng khá dài chảy vào sông

đầu ở khoảng Đường Xá; nhánh thứ ba là dòng sông Hồng chảy về phía sông Đuống ngày nay nhánh này chú văn cho là chảy vào sông Giữa (Trung Thuỷ); nhánh thứ tư chú văn gọi là sông Dài (Trường giang) là tương đương với dòng chính của sông Hồng ngày nay, nhánh thứ năm là tương đương với dòng sông Đáy. Trong năm nhánh ấy thì hai nhánh quan trọng nhất là những nhánh mà chú văn gọi là sông Giữa và sông Dài. Nhánh sông Giữa được gọi thế có lẽ bởi nó là nhánh thứ ba, vị trí ở giữa năm nhánh, nhưng cũng có thể bởi nó là nhánh quan trọng nhất, vì chúng ta thấy theo sự mô tả của chú văn thì hai nhánh thứ nhất và thứ hai hợp nhau (vào sông Cầu) để lại hợp vào nhánh thứ ba ấy (ở sông Lục Đầu) và ngoài ra lại còn có sông Kinh, tức sông Thương, cũng chảy vào đấy. Nhánh sông Dài cũng là một nhánh quan trọng trong năm nhánh, nhưng nó chưa phải là nhánh chính như ngày nay. Nhánh sông Giữa và chú văn cho chảy về phía nam huyện Luy Lâu (miền Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh ngày sau) phải là sông Thái Bình.

Chú văn nói rằng hai nhánh sông thứ nhất và thứ hai hợp nhau lại rồi chảy về phía đông mà qua huyện Khúc Dương rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất - đúng ra là chảy ra biển - *Thuỷ kinh chú đồ* của Dương Thủ Kính đời Thanh cho rằng chỗ chảy vào sông Uất (sửa là biển), tức là cửa Bạch Đằng. Nói chung thì họ Dương nhận định thuỷ thế của hai nhánh sông ấy ở đoạn cuối cùng như thế chúng tôi cho là đúng.

Tất cả những điểm chúng tôi nêu ra đó là nhằm chứng minh rằng theo hình thế của hệ thống sông Hồng ở đời Hán và đời Nam Bắc triều xưa kia *(Thuỷ kinh chú* là sách đầu đời Nam Bắc triều) thì dòng chính của nó là dòng từ Bạch Hạc đến Lục Đầu rồi chảy vào hệ thống sông Thái Bình ngày nay và ra biển do các cửa biển từ cửa Bạch Đằng ở phía cực tả đến cửa Thái Bình ở phía hữu, còn cái dòng chảy qua phía đông Hà Nội ngày nay để về phía Hưng Yên Nam Định mà ra cửa Ba Lạt thì xưa kia chỉ là dòng thứ thôi. Theo bản đồ ngày nay chúng ta cũng có thể thấy rằng cái dòng chảy về Lục Đầu và hệ thống sông Thái Bình là dòng thẳng nhất.

So hình thế ấy với hình thế ngày nay chúng ta thấy đã xảy ra những thay đổi như sau:

1. Nhánh sông thứ hai trên kia đã bị lấp mà chỉ còn mấy đoạn sông bế tắc ở trên địa phận phía nam tỉnh Vĩnh Phú và phía bắc tỉnh Bắc Ninh ngày sau thôi.

2. Cái khúc của nhánh thứ ba trên kia từ phía đông bắc Hà Nội đến Lục Đầu mà ngày nay gọi là sông Đuống đã bị thu hẹp lại đến nỗi người ta lầm tưởng đó là một con sông đào, do đó ngày nay dòng ấy không phải là dòng

chính của sông Hồng nữa, mà tư cách dòng chính đã được chuyển sang cho nhánh thứ tư, tức nhánh sông Dài trên kia.

Tại sao nhánh sông thứ hai trên đã bị lấp và đã bị lấp vào thời gian nào? Đó là một chuyên đề địa lý học lịch sử hiện nay chưa được nghiên cứu. Tại sao khúc sông Đuống lại bị thu hẹp lại? Vấn đề này có quan hệ với vấn đề sự thành lập của Hồ Tây ở Hà Nội là vấn đề đã có người nghiên cứu, nhưng ở đây không phải chỗ để dẫn ra chi tiết[1]. Ở đây chúng tôi chỉ dựa vào những tài liệu lịch sử mà đoán định xem sự thành lập của Hồ Tây và sự thu hẹp của sông Đuống có thể đã xảy ra vào thời gian nào.

Trước hết chúng tôi phải nói ngay rằng các sách chính sử và địa chí cũ của ta cho Hồ Tây là Lãng Bạc, nơi Mã Viện đóng quân để tiến công quân ta trong cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, là sai - Lãng Bạc chính là ở vào miền Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Nghiên cứu vị trí thành Đại La thời nhà Đường, chúng ta biết rằng năm 787 Trương Bá Nghi đã xây phủ thành Đô Hộ trên sông Tô Lịch bên cạnh Hồ Tây. Nếu Hồ Tây đã là hình thế như ngày nay và sông Tô Lịch đã là con sông cạn, thì vị trí của phủ thành Đô hộ như thế là một điều không hợp lý, phủ thành là thủ phủ của An Nam đô hộ phủ là một bộ phận quan trọng của đế quốc Đường phải ở vào nơi giao thông thuận tiện, mà đường giao thông đời xưa chủ yếu là đường thuỷ. Phủ thành Đô hộ tất phải ở trên sông Hồng. Vì vậy chúng tôi tán thành cái ý kiến cho rằng Hồ Tây ngày xưa là một khúc của sông Hồng, đồng thời sông Tô Lịch là một chi lưu khá lớn của sông Hồng mà cửa sông là ở chỗ làng Hồ Khẩu ngày nay. Trong thời Hồ Tây còn là một khúc của sông Hồng thì đại lượng nước của sông Hồng đổ về sông Đuống. Điểm này phù hợp với điều nhận định của chúng ùtôi ở trên kia, trong khi nghiên cứu thuỷ thế của các sông Bắc bộ do *Thuỷ kinh chú* ghi chép, tức dòng sông Đuống chảy về sông Lục Đầu ngày xưa là dòng chính của sông Hồng.

Đến đời Lý thì sử chép năm 1060 nhà Lý xây Hành cung ở Dao Đàm (*Việt sử lược*) hay Dâm Đàm (*Toàn thư*), tức là Hồ Tây. Thế là Hồ Tây đã thành lập trong khoảng thời gian từ cuối đời Đường đến đời Đinh Lê. Nhưng

(1) Chúng tôi chỉ xin tóm tắt ức thuyết về sự thành lập Hồ Tây: xưa kia sông Hồng chảy theo khúc ngày nay đã trở thành Hồ Tây mà vào sông Đuống là dòng chính. Về sau sông Hồng đương chảy từ Tây sang Đông lại xói đất mà cho một phần lớn nước chảy về phía đông nam, do đó nước không vào khúc Hồ Tây nữa, mà những đất xói ở phía đông các làng Phú Gia, Phú Thọ thì bị kéo về phía đông nam mà thành hai bãi cát đóng hai cửa của khúc Hồ Tây, thành hai làng Quảng Bá và Nghi Tàm. Nước sông Hồng do đó không chảy từ khúc Hồ Tây sang sông Đuống nữa, đồng thời phù sa đọng lại đã làm thành bãi cát đóng cửa sông Đuống. Muốn cho sông Đuống vẫn thông được, người ta đã phải đào một khúc ở đầu, từ Xuân Canh đến Đông Ngàn (Xem ý kiến của ông Nguyễn Thiệu Lâu về sự thành lập Hồ Tây ở bài "Địa lý lịch sử miền Hà Nội" trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 17 - 1960).

đời Lý sông Tô Lịch vẫn còn dùng cho việc giao thông, duy người ta đã phải đào khúc dưới sông Tô Lịch cho nó thông với sông Hồng ở khoảng phố Hàng Buồm ngày nay, mà không dùng cửa sông Tô Lịch cũ để vào khúc Hồ Tây (chỗ làng Hồ Khẩu) nữa.

Sau khi Hồ Tây đã được thành lập (phải là một thời gian khá lâu sau sự kiện ấy) thì đại lượng nước sông Hồng không đổ về phía sông Đuống nữa mà đổ về phía đông nam, và do đó dòng sông Đuống, tức sông Thiên Đức, cuối cùng đã không phải là dòng chính của sông Hồng nữa. Từ đó sông Thiên Đức dần dần nhỏ lại[1]. Để khôi phục sự giao thông giữa khu vực phía tây của sông Hồng với khu vực sông Thái Bình người ta phải đào một khúc sông từ Xuân Canh đến Đông Ngàn để nối sông Hồng với sông Thiên Đức mà ngả thông với sông Hồng đã bị lấp dần. Sử cũ chép rằng năm 1390 nhà Trần khơi vét sông Thiên Đức, điều ấy chứng tỏ cuối đời Trần sông ấy đã bắt đầu bị bồi cạn rồi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng đầu đời Vĩnh Lạc, trong khi nước ta bị nhà Minh xâm lược (sau năm 1407), thấy cửa sông Thiên Đức bị lấp, Bố Chính ty của nhà Minh là Hoàng Phúc đã khơi vét lại, do đó thuyền bè lại đi lại được. Đến đầu đời Nguyễn, triều Minh Mệnh, cũng có vét sông Thiên Đức. Nhưng sự đào vét ấy chỉ khôi phục được sự giao thông trên sông Thiên Đức chứ không khôi phục được thuỷ thế của sông Thiên Đức trước kia. Từ khi sông Thiên Đức suy vi như thế, chỉ một phần nhỏ nước sông Hồng được chảy về sông Lục Đầu. Đồng thời, sau khi nhánh sông thứ hai theo *Thuỷ kinh chú* bị lấp, lượng nước của sông Hồng chảy vào sông Cầu và do đó vào sông Lục Đầu cũng lại ít đi. Bởi những nguyên nhân ấy, thế nước của các sông Thái Bình, Kinh Môn, Kinh Thầy, và do đó của sông Giá và sông Bạch Đằng đều phải yếu đi. Đó là những điều kiện chủ yếu đã quyết định sự thay đổi hình thế của sông Bạch Đằng.

Xưa kia, khi nhánh sông thứ hai (theo *Thuỷ kinh chú*) chưa bị lấp mà sông Thiên Đức chưa bị thu hẹp lại như ngày nay thì một phần lớn nước sông Hồng đổ về hệ thống phía đông, do đó thế nước sông Kinh Thầy, sông Giá và sông Thái Bình tất cũng mạnh hơn ngày nay nhiều. *Đại Nam nhất thống chí* nói rằng sông Bạch Đằng "núi non dựng đứng, nước suối nhóm vào, sóng nổi ngất trời, bờ um cây cối" có lẽ là nhắc lại hình thế sông Bạch Đằng ngày xưa, chứ sông Bạch Đằng ngày nay mà chúng ta vượt qua ở bến đò Rừng (xã Đoan Lễ) trên đường Hải Phòng đi Hòn Gai thì không còn có khí thế oai hùng như thế. Chỗ ngã tư là chỗ bắt đầu sông Bạch Đằng tất là rộng rãi mênh mông,

(1) Sách *Lĩnh nam chích quái* thuộc đời Trần chép chuyện *Rùa vàng*, đã gọi sông Thiên Đức là Tiểu Giang, tức sông nhỏ.

sóng gió dữ dội, ở ngay dưới chân núi Tràng Kênh, sừng sững, phải là một chỗ cực kỳ lợi hại trên đường giao thông thủy đạo[1].

Xét các lực lượng xâm lược của phong kiến Trung Quốc vào nước ta, thì thấy từ quân nhà Hán đến quân nhà Nguyên, thuỷ quân đều do sông ấy mà tiến vào. Chúng ta đã biết rằng Ngô Quyền đã đánh bại thuỷ quân của Nam Hán ở cửa sông ấy, Trần Quốc Tuấn đã đánh bại thuỷ quân của Nguyên ở trên sông ấy. Vân Đồn ở phía đông vịnh Bái Tử Long là hải cảng ngoại thương quan trọng nhất của nước ta ở thời Lý Trần, đường liên lạc giữa Vân Đồn với Kinh đô cũng là qua sông Bạch Đằng.

Nhưng đến đời Hồ thì quân Minh xâm lược nước ta, cũng như cuối đời Lê quân Thanh xâm lược nước ta chỉ dùng đường bộ để tiến quân theo hai ngả là Quảng Tây và Vân Nam, chứ không dùng thuỷ quân tiến vào cửa Bạch Đằng như các triều đại trước. Điều ấy chứng tỏ rằng bấy giờ đường Bạch Đằng không phải là đường giao thông chiến lược thuận tiện nữa. Tuy nhiên, về kinh tế thì đường Bạch Đằng vẫn còn là đường liên lạc giữa Vân Đồn với Thăng Long. Theo lời của Trương Nhạc chép trong sách *Thiên hạ quận quốc* mà chúng tôi đã dẫn một đoạn ở trên thì bấy giờ (thế kỷ XVI) cửa Bạch Đằng vẫn là đường thuyền ghe Trung Quốc còn dùng. Nhưng đồng thời người ta lại cũng dùng các cửa An Dương (cửa Lạch Tray), cửa Đồ Sơn, cửa Đa Ngư (cửa Văn Ức) và cửa Thái Bình - vào hai cửa sau thì do sông Luộc chuyển sang dòng sông Hồng ở Khoái Châu, qua Hàm Tử quan mà đến Thăng Long. Theo tài liệu ấy thì có thể thấy rằng ở thế kỷ XVI, tuy rằng cửa Bạch Đằng không phải là đường quan trọng nhất nữa, nhưng đại khái các cửa biển thuộc về hệ thống sông Thái Bình cũng còn là những nơi ra vào thuận tiện. Song đến đời Lê Trung hưng thì Vân Đồn mất địa vị là địa điểm ngoại thương mà nhường chỗ cho Phố Hiến và Kẻ Chợ. Những thuyền Trung Quốc bấy giờ vào nước ta thì không vào do cửa Bạch Đằng mà do cửa Ba Lạt hay do cửa Đáy và sông Độc Bộ để vào sông Hồng. Theo Dampier, một thương nhân người Pháp đến nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XVII, thì các thương thuyền Trung Quốc (và

---

(1) Theo các thi nhân đời Trần mô tả thì sông Bạch Đằng bấy giờ quả là một nơi hùng tráng hiểm yếu thực.

Bài phú "*Bạch Đằng Giang*" của Trương Hán Siêu có những câu:

"Tiếp kềnh ba ư vô tế; trảm diên vĩ chi tương mâu. Thuỷ thiên nhất sắc: phong cảnh tam thu. Chữ định kỷ lô: sắc sắc sưu sưu" (Trong bát ngát nổi sóng kềnh; ngọn sóng bạc như đuôi diều vấn vít. Nước trời một sức, phong cảnh ba thu. Lau bãi sậy nghềnh, vi vu xào xạt).

Bài thơ *"Bạch Đằng Giang"* của Trần Minh Tông có câu:

"Giang thuỷ dinh hàm tà nhật ảnh, Thác nghi chiến huyết vị tằng can" (Mặt nước mênh mông chiều chiếu bóng; ngỡ là chiến huyết vẫn chưa khô)

Xiêm La) thường hay do cửa Đáy mà vào Phố Hiến và Kẻ Chợ[1].

Cái việc nhà Minh và nhà Thanh không dùng thủy quân để tiến công nước ta và sự suy đốn của thương cảng Vân Đồn, cũng như sự thay đổi đường hải vận dời từ cửa Bạch Đằng sang các cửa biển ở phía nam vịnh Bắc Bộ, những sự kiện ấy tất có những nguyên nhân quân sự và kinh tế, nhưng chúng tôi tưởng rằng hẳn cũng có quan hệ với sự thay đổi thế nước của sông Bạch Đằng và nói chung của hệ thống sông Thái Bình như trình bày ở trên.

Đối với sông Bạch Đằng thì hậu quả của sự thay đổi ấy đã diễn ra thế nào? Trong khi đại lượng của nước sông Hồng còn đổ về Lục Đầu thì sông Giá và sông Bạch Đằng ở trên dòng sông Kinh Thầy nhận được một phần lớn lượng nước ấy. Nếu vậy thì thế nước sông Giá đến phía đông xã Đoan Lễ không có thể bẻ quặt lại theo góc 90 độ để đổ ra cửa Nam Triệu, vì thế nước của dòng sông Đá Bạc là dòng phụ của sông Kinh Thầy bấy giờ không thể mạnh hơn đến mức xô được nước sông Giá xuống như thế, mà trái lại, đã bị hút theo nên chảy theo hướng tây bắc đông nam là dòng sông Chanh ngày nay. Chúng ta biết rằng sông Chanh ngày xưa to hơn sông Chanh ngày nay nhiều. Chúng tôi đoán rằng sông Bạch Đằng ngày xưa chính là khúc sông từ ngã tư đò Rừng ngày nay tiếp với sông Chanh. Như thế thì cửa Bạch Đằng xưa không phải là cửa Nam Triệu mà là cửa Lạch Huyện của bản đồ, tức là cửa Nghiêu Phong của *Đại Nam nhất thống chí*. Cửa ấy ngày xưa tất nhiên là rộng lắm. Có lẽ nó ăn lên cả phía bắc cù lao Xoài (xem bản đồ 1/100.000) mà bấy giờ cù lao Xoài chưa bị nối liền vào đất như ngày nay và cái nhánh của sông Bồi mà *Nhất thống chí* chép là thông xuống sông Đồng Bài cũng chưa có. Xem vị trí của cửa ấy theo bản đồ thì chúng ta thấy rằng đó chính là cửa thuận tiện nhất để từ vịnh Hạ Long, đường giao thông với Vân Đồn và Trung Quốc, vào sông Bạch Đằng. Truyền thuyết nói rằng Hưng Đạo Vương giấu gỗ để đóng cọc giữ sông Bạch Đằng ở hang Đầu Gỗ (hang giấu gỗ) trong vịnh Hạ Long, điều ấy không phải là vô lý.

An Nam chí lược, về cuộc thất bại của Ô Mã Nhi ở Bạch Đằng, đã chép rằng: Ô Mã Nhi không do đường biển mà về, lại do sông Bạch Đằng nên gặp giặc. Muốn do đường biển về thì phải ra cửa Đại Bàng, tức cửa Văn Ức, đó là đường mà ngày trước để đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ, Ô Mã Nhi đã dùng. Do đường ấy thì đi vòng ra phía ngoài đảo Cát Bà và vịnh Hạ Long mà đến Vân Đồn, rồi từ Vân Đồn theo đường Mũi Ngọc mà về Trung Quốc. Nay Ô Mã Nhi không theo đường ấy mà theo đường Bạch Đằng vào

(1) Ch. B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Appendice I: "La Rivière du Tonkin", Paris 1919.

vịnh Hạ Long, theo đường bờ biển mà các sách dư địa chí Trung Quốc gọi là Đông Kênh, điều này cũng chứng tỏ rằng do cửa Bạch Đằng người ta không phải đi vòng ra biển khơi như là do cửa Văn Ức. Nếu đi ra do cửa Nam Triệu thì cũng đi theo đường ngoài biển, cho nên khi hai vua Trần bị quân Nguyên đuổi ở Quảng Yên phải chạy vào Thanh Hoá thì sử chép là ra cửa Nam Triệu để vượt biển mà đi, chứ không nói là cửa Bạch Đằng. Điều ấy lại chứng tỏ rằng cửa Bạch Đằng và cửa Nam Triệu là hai đường khác nhau.

Ngày nay do hậu quả của những thay đổi của sông Hồng ở phía trên sông Lục Đầu, thế nước của sông Giá và sông Bạch Đằng đã suy yếu thì thế nước của sông Đá Bạc, tuy cũng yếu đi, nhưng nhờ có nhiều suối ở các núi huyện Yên Hưng đổ vào nên lại tương đối mạnh hơn dòng sông Giá. Xem bản đồ thì thấy điều ấy rõ lắm. Nước sông Đá Bạc mạnh hơn đã xô nước sông Giá khi vào ngã tư xuống thẳng phía nam và làm cho dòng sông ra cửa Nam Triệu to lên nhiều mà được người ta nhận lầm là dòng sông chính của sông Bạch Đằng. Nguyên sơ thì cửa Nam Triệu vốn là một cửa nhỏ. Theo *Nhất thống chí* chép thì ở phía trên Cửa Lò (tức Cửa Cấm ngày nay) có ngã ba sông ở xã Vũ An, tục gọi là ngã ba Nam Triệu, từ đó có ngách sông nhỏ chảy ra cửa Nam Triệu. Theo thế sông như vậy, chúng tôi đoán rằng cái cửa mang tên của một ngách sông nhỏ thế không thể lớn như ngày nay. Chỉ từ khi nước sông Đá Bạc trở thành mạnh mà xô nước sông Giá xuống để cùng chảy vào cửa ấy thì nó mới dần dần thành lớn như ngày nay.

Sông Bạch Đằng cũ theo dòng sông Chanh cũng đã nhỏ dần đi như sông Giá, một phần lòng sông đã thành bãi sú, chỉ còn một dải nước nhỏ ở giữa. Lòng sông Bạch Đằng cũ trở thành lòng sông nước lớn của sông Chanh. Chỗ ngày nay đào được cọc lim ở trên bãi sú của sông Chanh chính là nằm trong lòng sông Bạch Đằng xưa. Thế là sông Bạch Đằng, chỉ khúc sông từ ngã tư trở đi, đã thay đổi mà tên sông đã được chuyển một cách âm thầm sang cho một khúc sông khác và tên cửa Bạch Đằng đã được đồng nhất với tên cửa Nam Triệu có từ trước.

*
* *

Đã khôi phục dòng cũ của sông Bạch Đằng như thế, chúng tôi muốn nhắc lại chiến thuật phòng thủ sông Bạch Đằng của Trần Quốc Tuấn. Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn đều dùng cùng một chiến thuật là đóng cọc ở sông Bạch Đằng, nhưng mỗi người đã thực hiện một khác: Ngô Quyền thì đón

đánh quân Nam Hán ở ngoài tiến vào, mà Trần Quốc Tuấn thì đón quân Nguyên ở trong rút ra. Theo chính sử chép thì Ngô Quyền cho đóng cọc ở cửa biển Bạch Đằng cho thuyền nhẹ ra ngoài để đón và khiêu chiến quân Nam Hán, tất là ở trong vịnh Hạ Long, rồi giả thua chạy để cho quân địch đuổi theo vào cửa, tính thế nào cho khi quân địch vào đến chỗ đóng cọc thì nước triều bắt đầu xuống. Bấy giờ Ngô Quyền nổi quân mai phục đánh mạnh, thuyền địch phải lui chạy ra thì vướng phải cọc mà đắm cả. Trần Quốc Tuấn thì lại cho đóng cọc ở lòng sông Bạch Đằng. Sông Bạch Đằng bắt đầu từ ngã tư một ngách là sông Giá, một ngách là sông Đá Bạc, một ngách nhỏ ra cửa Nam Triệu và một ngách chính là sông Bạch Đằng. Cố nhiên là không thể đóng cọc ở giữa ngã tư mênh mông sâu thẳm mà phải tìm chỗ lòng sông tương đối hẹp và cạn. Khúc sông ở trước mặt thị trấn Quảng Yên ngày nay, chỗ đào được cọc lim, có lẽ là chỗ thuận tiện nhất, vì trở lên một chút ngã tư sông quá rộng sâu, mà trở xuống nữa thì sợ quá xa với ngã tư sông là chỗ thuận tiện cho sự khiêu chiến. Về cách đánh của Trần Quốc Tuấn, sách *Toàn thư (Bản kỷ,* q.5*)* chép rằng: "Trước Hưng Đạo Vương đã cho đóng cọc ở sông Bạch Đằng, lấy cỏ che phủ lên trên. Ngày ấy khi nước triều lên thì khiêu chiến, giả thua. Giặc đuổi theo. Quân ta ra sức đánh. Nước xuống, thuyền giặc vướng cọc hết. Nguyễn Khoái đem quân Thánh Dực và quân Dũng nghĩa đánh nhau với giặc... Hai vua đem quân kế đến, tung binh đánh dữ. Người Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết, nước sông đỏ cả". Sách *Cương mục* (*Chb*, q. 3) thì chép: "Cho đóng cọc ở trên sông Bạch Đằng, lấy cỏ phủ, chờ Ô Mã Nhi về đến sông Bạch Đằng, Quốc Tuấn nhân nước triều lên khiêu chiến, giả thua. Quân Nguyên đem toàn quân đuổi theo. Sai Thánh Dực quân Nguyễn Khoái thả binh đánh trở lại, cả phá. Vừa đại quân của Ngự dinh kế đến. Ô Mã Nhi thu thuyền còn lại để chạy. Thuyền vấp phải cọc đều đắm". Căn cứ vào sự ghi chép của sử cũ như thế, chúng tôi đoán rằng: Khi thấy thuyền địch gần đến giang phận Bạch Đằng thì quân ta đem thuyền nhẹ vào sông. Giả mà khiêu chiến và giả thua chạy lại về phía ngã tư cho thuyền địch đuổi theo, và chờ khi nước triều bắt đầu xuống thì quật đánh lại. Ngày ấy là ngày mồng 8 âm lịch, con nước đang to, mặt nước sông ở ngã tư tất là mênh mông, bát ngát. Những thuyền khiêu chiến của ta chạy đến ngã tư sông thì hẳn là đã quay chạy ngược về phía sông Đá Bạc, nếu chạy về phía biển thì chưa phát huy được tác dụng của cọc lim, vì bấy giờ nước triều đang lớn, vả chăng cũng không có chỗ phục binh. Đến khi nước triều bắt đầu ròng (xuống) thì thuyền của ta đánh quật lại, đồng thời phục binh ở hai bên cuối sông Đá Bạc và trong núi Tràng Kênh nổi lên đánh mạnh khiến thuyền địch phải lui.

Thuyền địch vướng cọc đắm một số, vì Trần Quốc Tuấn đã cho đóng một ít cọc ở phía Gia Đước để phòng thuyền địch đuổi theo thuyền khiêu chiến của ta vào sông Đá Bạc (chỗ cuối sông Đá Bạc, khi nước lên thì mặt nước mênh mông rộng hàng mấy cây số, nhưng đường lạch cho thuyền bè đi thì ở phía Gia Đước[1]. Trong khi ấy thì quân Ngự dinh kế đến mà phối hợp đánh, *Nhất thống chí* chép rằng Trần Nhân Tôn đóng binh ở trên núi Dương Nham, tức là núi Kinh Chủ; quân ta tự đó đi theo sông Giáp Giang tức sông Đá Bạc mà tiếp ứng cho quân Nguyễn Khoái, Ô Mã Nhi phải thu thập những thuyền còn lại mà chạy, cố nhiên là chạy ra cửa Bạch Đằng. Mới quá ngã tư một chút thì thuyền vướng cọc đóng ngang lòng sông mà đắm hết.

HẾT

(1) Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia Đước đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch Đằng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn Muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến.

Thuyền địch vướng cọc đắm một số, vì Trần Quốc Tuấn đã cho đóng một ít cọc ở phía Gia Đước để phòng thuyền địch đuổi theo thuyền khiêu chiến của ta vào sông Đá Bạc (chỗ cuối sông Đá Bạc, khi nước lên thì mặt nước mênh mông rộng hàng mấy cây số, nhưng đường lạch cho thuyền bè đi thì ở phía Gia Đước[1]. Trong khi ấy thì quân Ngự dinh kế đến mà phối hợp đánh, *Nhất thống chí* chép rằng Trần Nhân Tôn đóng binh ở trên núi Dương Nham, tức là núi Kinh Chủ; quân ta tự đó đi theo sông Giáp Giang tức sông Đá Bạc mà tiếp ứng cho quân Nguyễn Khoái, Ô Mã Nhi phải thu thập những thuyền còn lại mà chạy, cố nhiên là chạy ra cửa Bạch Đằng. Mới quá ngã tư một chút thì thuyền vướng cọc đóng ngang lòng sông mà đắm hết.

HẾT

(1) Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia Đước đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch Đằng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn Muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến.

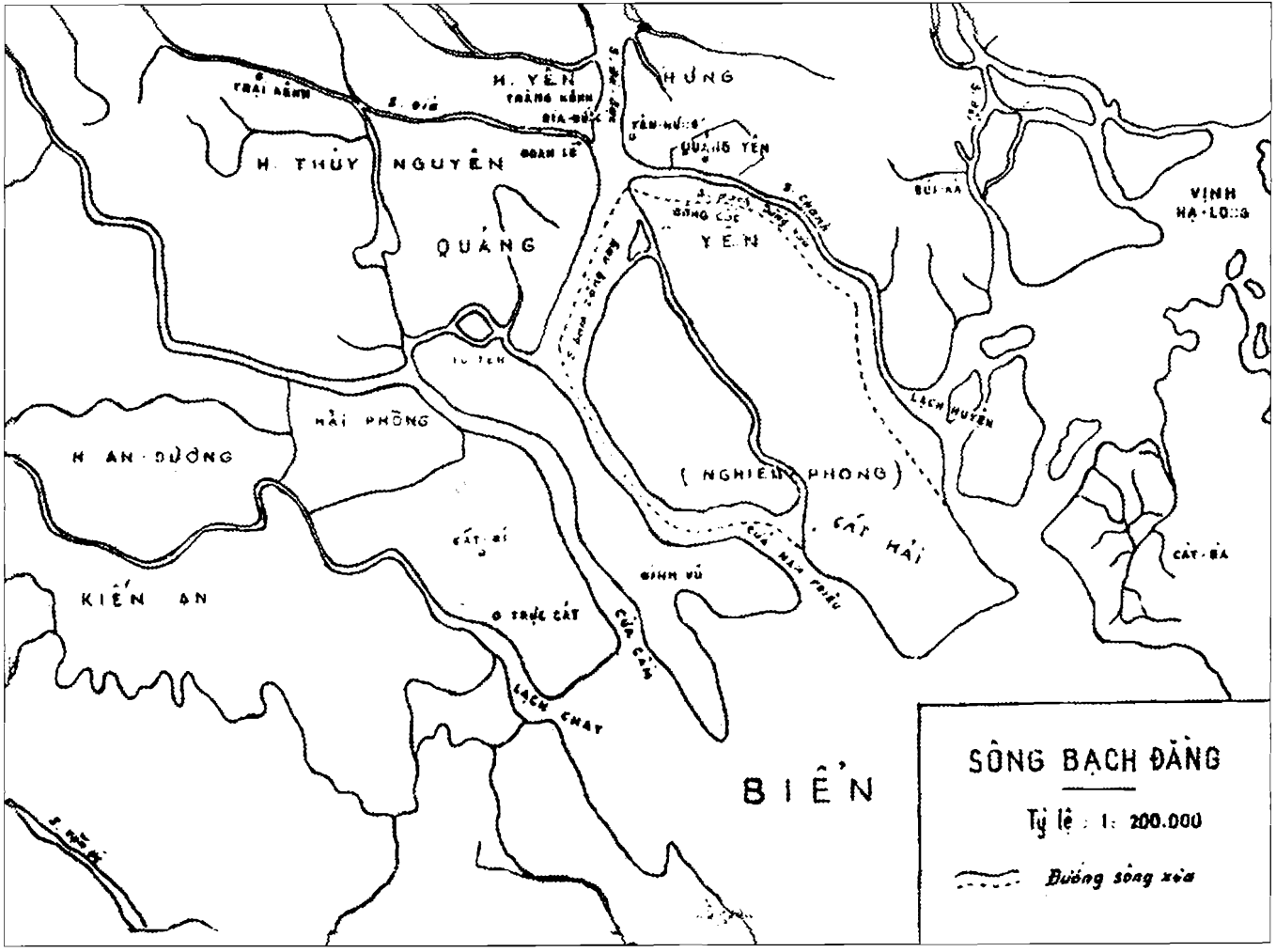
H. YÊN
HƯNG
H. THỦY NGUYÊN
QUẢNG YÊN
YÊN
VỊNH HẠ LONG
HẢI PHÒNG
H. AN DƯƠNG
(NGHIỆP PHONG)
CÁT HẢI
CÁT BÀ
KIẾN AN
ĐỊNH VŨ
LẠCH CHAY
BIỂN
SÔNG BẠCH ĐẰNG
Tỷ lệ : 1: 200.000
Đường sông xưa

MỤC LỤC

Lời dẫn 5

I - Nước Văn Lang 17

II - Nước Âu Lạc

III - Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ của nhà Hán 36

IV - Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ ngoại tộc
trong thời Tam quốc và thời lưỡng Tấn 72

V - Nước Âu Lạc dưới Ách đô hộ ngoại tộc
trong thời Nam Bắc triều 80

VI - Nước ta dưới ách đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường 85

VII - Cương vực nước ta ở bước đầu
sau thời khôi phục tự chủ 108

VIII - Cương vực nước ta ở thời Đinh Lê 114

IX - Cương vực nước ta ở đời Lý - nước Đại Việt 119

X - Nước Đại Việt ở đời Trần và đời Hồ 126

XI - Những thay đổi về địa lý hành chính ở thời thuộc Minh 167

XII - Sự diên cách về địa lý hành chính qua các đời Lê Nguyễn 172

XIII - Các tỉnh nước Việt Nam ở đời Nguyễn 210

XIV - Sự Mở mang lãnh thổ vào Nam
qua các đời Lý, Trần, Hồ, Lê 226

XV - Nhìn chung về lãnh thổ nước ta 245

Phụ lục - Tìm các đèo khâu cấp và Nội Bàng
trên đường dụng binh của Trần Hưng Đạo 248

TỔNG PHÁT HÀNH

MIỀN BẮC : NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY
62 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội - ĐT/Fax: (04) 7733041

MIỀN NAM : NHÀ SÁCH CỬU ĐỨC
246 Nguyễn Chí Thanh - P3 - Q10 - TP.HCM - ĐT: (08) 8353766

MIỀN TRUNG : NHÀ SÁCH ĐỒNG HỚI
302 Trần Hưng Đạo - Đồng Hới - ĐT/Fax: (052) 843388

NHÀ SÁCH CẢO THƠM
29 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng - ĐT/Fax: (0511) 817863

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Bùi Việt Bắc**
Chịu trách nhiệm bản thảo: **Phạm Ngọc Luật**
Biên tập: **Nguyễn Tất Hoà**
Trình bày: **Kim Long**
Vẽ bìa: **Lưu Chí Cương**

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 tại Xưởng in Công ty Khảo sát và Xây dựng.
Giấy đăng ký KHXB số 1830 - XB - QLXB/11 - VHTT cấp ngày 17/06/2005.
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2005.

ĐÀO DUY ANH

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

đất nước việt nam qua các đời
1 005080 100434
40.000 VNĐ
8 935077 000665
Giá: 40.000VNĐ

Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 62 Nguyễn Chí Thanh - Website: www.nhasachdongtay.com.vn